

WILL DURANT

Hoàng Đức Long dịch

NHỮNG ANH HÙNG CỦA LỊCH SỬ

Lược Sử Văn Minh Từ Cổ Đại
Đến Buổi Bình Minh Của Hiện Đại



nhà nam

THẾ GIỚI

NHÀ XUẤT BẢN
THẾ GIỚI

NHỮNG ANH HÙNG CỦA LỊCH SỬ



Tác giả

WILL DURANT

Người dịch

HOÀNG ĐỨC LONG

Đơn vị phát hành

NHÃ NAM

Nhà xuất bản

THẾ GIỚI

ebook©vctvegroup

05-05-2022

Dành cho tất cả những người tìm mọi cách để nhìn cuộc đời họ từ góc nhìn toàn thể; những người tránh định kiến và giáo điều, và những người khao khát có trí huệ để thấu hiểu và cảm thông để tha thứ.

Dành cho cha mẹ tôi, William T. Little và Corinne Little, những người đã gieo vào trong tôi tình yêu với văn chương, nghệ thuật, khoa học và triết học; theo đó gieo những hạt giống của sự trân trọng dành cho cuộc đời, công trình và thông điệp của Will Durant.

Và dành cho Alexandra, Chistopher cùng Sebastian; mong chúng sẽ hiểu tầm vóc và sự phong phú của di sản mà những thế hệ trước đã dành rất nhiều tâm sức để truyền lại cho chúng.

- John Little

LỜI GIỚI THIỆU

Trước khi qua đời bốn năm, Will Durant, tác giả đã được trao giải Pulitzer, bắt tay vào công trình mà sau đó thực sự đã là công trình cuối cùng của ông. Dự án ấy bắt nguồn từ một khao khát mà ông chia sẻ với vợ và con gái, khao khát ra mắt một phiên bản rút gọn của loạt sách vốn đã nhận được sự tán dương nhiệt liệt từ công chúng *Câu chuyện của các nền văn minh* (Story of Civilization). Trong công trình ấy, một công trình mà ông đã mất 50 năm để hoàn thành, Durant (với sự giúp đỡ của vợ ông, Ariel) đã đưa ra một cái nhìn tổng quan, tích hợp hơn 110 thế kỷ trong 11 cuốn sách.

Durant có nhận thức sâu sắc về bối cảnh biến đổi liên tục đang dần lộ rõ trong thế giới của truyền thông đại chúng. Các bản ghi âm, truyền hình và phim điện ảnh đều là những đối thủ thực sự trong cuộc cạnh tranh để giành được sự chú ý của công chúng hiện đại. Trong khi đó, trái ngược với tình hình này, vào năm 1935, khi cuốn đầu tiên của loạt sách *Câu chuyện của các nền văn minh* được xuất bản, những đối thủ cạnh tranh duy nhất của văn chương chỉ là phim điện ảnh và sự ra đời tương đối mới của phát thanh. Vào năm 1977, con gái của Durant, Ethel, với hy vọng mở rộng nhóm người theo dõi các tư tưởng của cha và mẹ cô, đã liên lạc với Paramount Studios để đề cập việc sản xuất ra một loạt chương trình truyền hình nhỏ, tức một miniseries, dựa trên *Câu chuyện của các nền văn minh*, và nhận được những tin tức có tính khích lệ từ studio này.

Ngay cả bộ mặt ngành xuất bản khi đó cũng đang thay đổi; những người một thời thích những cuốn sách dày cộp giờ đây muốn có được thông tin và sự giải trí trong một hình thức súc tích hơn. Công chúng cảm thấy họ có ít thời gian hơn để dành cho các cuốn sách dày, xem việc đọc chúng như những nhiệm vụ đáng sợ hơn là những giờ phút sung sướng thư thái. Với những nhóm công chúng mới, những người đang tìm kiếm các hình thức giải trí và giáo dục có hiệu quả cao và nhanh chóng hơn, Will Durant khi ấy quyết định xây dựng một loạt các “cuộc nói chuyện ngắn”, tức những bài giảng được ghi âm tập trung vào các nhân vật và sự kiện mấu chốt trong lịch sử loài người. Durant thích ý tưởng này, và Ethel đã sắp xếp để thu âm những bài giảng ấy, nhưng trong một bức thư gửi con gái vào ngày 7 tháng 3 năm 1977, ông đã biểu lộ sự lo lắng nhất định - ở độ tuổi ngót nghét 92 - về khả năng hoàn thành nhiệm vụ của mình.

Bố đang điềm tĩnh nhìn vào chương trình mà bố đã vạch ra cho hai cuộc cảm tử về trí tuệ, [và] bố cảm thấy việc soạn và đọc lại một chương trình tham vọng như thế vượt quá khả năng sức khỏe của mình, ngay cả khi có sự giúp đỡ của Ariel,... bố cảm thấy Thần Chết cuối cùng đã tìm thấy bố và mẹ con, bởi ông ta đã để lại danh thiếp của mình dưới dạng những ký ức đang mờ dần, trong sự run rẩy khi bước đi và trong cảm giác cứng đờ lạ lẫm ở đôi chân. Những dấu hiệu báo trước cái chết này không làm bố buồn; bố sẽ xấu hổ nếu sống những ngày mà bản thân không còn có ích. Nhưng bất kể thế nào, bố không nên để con hay Paramount đầu tư năng lượng và tiền bạc vào khả năng duy trì của bố.*

Dẫu vậy, Durant đã lập một danh sách dự kiến gồm những nhân vật lịch sử mà ông cho rằng sẽ gây hứng thú và có ích đối với một nhóm công chúng hiện đại. Danh sách của ông kéo dài từ Không Tử và Lý Bạch tới Abraham

Lincoln và Walt Whitman. Ý tưởng của ông thực sự có tầm quan trọng vượt ra ngoài việc trình hiện đơn thuần, nó sẽ cho phép những người bình thường biết về những thành tựu và cuộc đời của những người đàn ông và phụ nữ vĩ đại của lịch sử, qua lời kể của chính Will Durant và Ariel Durant. Thông qua phép màu của băng cassette, người ta có thể được nghe hai trong số những nhà sử học giành được những giải thưởng lẫy lừng nhất nước Mỹ diễn giải chi tiết về tầm vóc vĩ đại của những nhà thơ, nghệ sĩ, chính trị gia và triết gia xuất hiện rất nhiều trong bối cảnh lịch sử nhân loại. Xét từ quan điểm của Durant (cũng là quan điểm của Tử tước Bolingbroke), trong đó “lịch sử là triết học được dạy bằng các ví dụ”*, những cuốn băng này trên thực tế sẽ chứng minh rằng chúng là những tiết học riêng với hai vợ chồng nhà Durant, những tiết học mà người ta có thể tham dự hết lần này đến lần khác, qua đó cho họ một phương thức giáo dục liên tục.

Khi Durant chuẩn bị cho nhiệm vụ này, cánh buồm của ông nhận được một luồng gió đầy sáng tạo và ông nhận ra bản thân đang bước vào một trong những giai đoạn sáng tạo và làm việc hiệu quả nhất trong đời. Cho đến tháng 8 của năm tiếp theo, ông đã viết được 19 bản script cho nhiệm vụ mạo hiểm này và, cùng với Ariel, đã thu được một lượng đáng kể những script đó vào băng ghi âm. Ở thời điểm này, một suy nghĩ xuất hiện trong đầu ông, đó là: chỉ với một chút tinh chỉnh, các bản script của những bài giảng ghi âm này có thể được phát triển thành một cuốn sách rất thân thiện với độc giả.

Ông viết cho con gái vào ngày 25 tháng 8 năm 1978:

Hãy lưu phần đính kèm ở đây là “Bài nói chuyện số 18”. Bố cũng đã hoàn thành việc đánh máy, “Bài nói chuyện số 50” nhưng chưa kiểm lại. Cải cách Công giáo: 1517-1563, sẽ dài 17 trang. Bởi bố chủ định viết những bài luận này cho một cuốn sách, NHỮNG ANH HÙNG CỦA LỊCH

SỬ, thay vì cho chương trình truyền hình, bố đã cho phép bản thân giải bày nhiều hơn so với những lần trào dâng cảm xúc trước đây. Cả thảy [sẽ] là khoảng 23 trang.

Tâm trí Durant khi ấy đã không còn chút nghi hoặc nào; đây sẽ là lần cuối cùng ông nỗ lực truyền tải tư tưởng* của mình, tức tư tưởng xem sử học như triết học:

Đối với tôi sử học là một phần của triết học. Triết học là một nỗ lực đạt được một góc nhìn rộng, một góc nhìn lớn về cuộc sống và hiện thực - một góc nhìn sau đó sẽ quyết định thái độ của bạn đối với bất cứ phần nào của hiện thực hoặc cuộc sống; ví dụ, liệu nó có khiến bạn thấu hiểu và bao dung hơn không? Ngày nay bạn có thể đạt được một góc nhìn lớn theo ít nhất hai cách, một là thông qua khoa học, bằng cách nghiên cứu nhiều môn khoa học khác nhau, ảnh hưởng tới mỗi khía cạnh của hiện thực bên ngoài, nhưng bạn cũng có thể đạt được một góc nhìn lớn bằng cách nghiên cứu lịch sử, đó là bộ môn nghiên cứu các sự kiện trong dòng thời gian - thay vì các sự vật trong không gian. Tôi đã từ bỏ cách thứ nhất, bởi tôi cảm thấy nó quá thuộc về thế giới bên ngoài và chứa quá nhiều chất toán học; nó không thực đối với yếu tố thiết yếu mà tôi tìm thấy ở chính mình và trong những thứ khác. Tôi đã nói rằng tôi sẽ nghiên cứu lịch sử để khám phá xem con người là gì - Tôi không thể tìm ra điều đó qua khoa học. Vậy nên lịch sử mà tôi sẽ nghiên cứu ấy là nỗ lực để đạt được một góc nhìn triết học bằng cách nghiên cứu các sự kiện trong dòng thời gian. Vì thế, nếu bạn cho phép tôi được nói ra, tôi tin rằng tôi là một nhà triết học viết sử.

Hướng tới mục đích trên, một số phần trong cuốn sách này vốn nằm trong sách *Câu chuyện về các nền văn minh*, nhưng đã được Durant rút gọn, và

ông đã đẽo gọt ra những nội dung hoàn toàn mới cho các phần khác. Cuốn sách hoàn chỉnh đóng vai trò một bài giảng nhập môn tuyệt vời cho bộ môn sử học, tuy nhiên nó cũng sẽ (và nên) đóng vai trò kích thích sự hứng thú của độc giả để họ theo đuổi những “hình tượng anh hùng” mà họ cảm thấy thuyết phục nhất trong cả loạt sách *Câu chuyện về các nền văn minh*.

Durant đã từng dự kiến rằng ông sẽ hoàn thiện 23 chương cho cuốn sách này, nhưng định mệnh có những kế hoạch khác cho ông. Ông chỉ hoàn thiện được 21 chương, trước khi vợ ông, Ariel gặp một cơn tai biến mạch máu não. Vào cuối năm 1981, chính Durant cũng phải nhập viện do các vấn đề về tim.

Ariel, có lẽ do quá lo sợ rằng đây sẽ là chuyến đi mà không có ngày trở về của chồng bà, đã không ăn uống. Bà mất vào ngày 25 tháng 10 năm 1981, ở tuổi 83. Cả gia đình đã quyết định cùng nhau nỗ lực giữ cho tin tức về sự ra đi của bà không tới tai vị triết gia của chúng ta. Tất cả các báo cáo đều cho thấy ông đã vượt qua cuộc phẫu thuật trong tình trạng tốt và đang trên đà phục hồi hoàn toàn. Tuy nhiên, cháu gái của Durant, Monica Mihell, tin rằng Durant đã nghe thấy tin tức về sự ra đi của người vợ yêu dấu từ một bản tin truyền hình hoặc báo chí, những thứ – bất chấp nỗ lực của cả gia đình - vẫn tìm được cách để tới tai ông. Dẫu sự thật là thế nào, trái tim của Will Durant đã ngừng đập vào ngày 7 tháng 11 năm 1981. Khi ấy ông 96 tuổi.

Với việc hai vợ chồng Durant qua đời, các trang viết cá nhân của họ đã bị phân tán; một số tới tay những người thân, số khác vào tay những nhà sưu tầm và các viện lưu trữ. Trong số các trang viết ấy là bản thảo của cuốn sách này, thứ đã tồn tại được qua ba lần đổi chủ và một trận lũ lớn, cho đến khi tôi tình cờ tìm thấy nó vào mùa đông năm 2001, tức 21 năm sau khi Will Durant hoàn thành nó.

Việc tìm thấy bản thảo của một cây viết đã được trao giải Pulitzer như Will Durant chắc chắn là một sự kiện văn chương thực sự, không chỉ đối với những người yêu lời văn của ông mà còn với những sinh viên sử học và triết học trên toàn thế giới. Bởi, tầm vóc của Durant vượt xa hình ảnh một cây viết với những giải thưởng lẫy lừng (ông cũng nhận được Huân chương Tự do, phần thưởng cao quý nhất mà chính phủ Hợp chúng quốc Hoa Kỳ có thể trao cho một công dân); ông là một triết gia đấu tranh vì sự minh bạch hơn là vì danh tiếng. Với chất nhân văn sâu sắc, ông là người đã viết những lời cực kỳ thuyết phục và khiến người ta vô cùng hứng thú, nhưng cũng nhìn con người như một chủng loài, khi được truyền đủ cảm hứng, có thể vươn tới sự vĩ đại ở những đẳng cấp ngang với cả thần thánh.

Trong sự đồng cảm với Nietzsche rằng “tất cả triết học giờ đây đã bị tước ra khỏi sử học”, Durant giữ một niềm tin rằng nghiên cứu quá khứ là sự chuẩn bị tốt nhất cho việc thấu hiểu những vấn đề của hiện tại - bởi quá khứ là nơi bạn sẽ tìm thấy bản chất thực sự của nhân loại. Thái độ này và thứ triết học này theo quan điểm của ông toát ra từ những trang viết của cuốn sách *Những anh hùng của lịch sử*. Cuốn sách hé lộ nhiều bài học mà Durant tin rằng sử học phải dạy người ta - từ tôn giáo và chính trị tới các vấn đề xã hội, chẳng hạn như đấu tranh giai cấp và thậm chí cả cuộc tranh cãi có tính thời sự hơn, về tính khả dĩ của việc để người đồng tính làm việc trong quân đội (ví dụ, bạn sẽ bị thôi thúc đi tìm các bằng chứng trong lịch sử chứng minh rằng người đồng tính không phải là những chiến binh mạnh mẽ, có tinh thần chiến đấu cao, nhưng quá khứ cho thấy những chiến binh đồng tính mạnh mẽ, như Durant đã hé lộ ở Chương 8, một đội quân của người Thebes do Epaminondas chỉ huy và 300 “người yêu Hy Lạp”, gắn kết với nhau bởi mối liên kết đồng tính, đã đánh tan tác quân Sparta - đội quân hung hãn nhất Hy Lạp cổ đại - ở

Leuctra vào năm 371 TCN, và qua đó chấm dứt sự thống trị của người Sparta ở Hy Lạp.)

Những anh hùng của lịch sử cũng tiết lộ về một Will Durant bộc trực một cách không thiên vị và có tính cá nhân hơn. Có lẽ đó là do tuổi tác của ông hoặc một cảm thức mạnh mẽ hơn về sự tự do, đến với người ta sau khi đã dành hơn 60 năm để mài giũa kỹ năng của mình, bất kể lý do là gì, đây là một Will Durant hoàn toàn tươi mới, nói chuyện một cách cởi mở, nhẹ nhàng, và cuốn hút về những vấn đề như dục tính, chính trị, và tôn giáo - luôn là những chủ đề mà hầu hết các sử gia sẽ né tránh hoặc khoác cho chúng những cái áo danh pháp quá ư hàn lâm. Thêm vào đó, việc Durant sử dụng cách dẫn chuyện ở ngôi thứ nhất cho một cảm giác rằng cá nhân ông đang làm chứng cho những vấn đề có ý nghĩa sâu sắc đối với ông.

Mô-típ trong hầu như tất cả các tác phẩm của Will Durant là việc các nền văn minh đã phát triển những tư tưởng nhất định để nhân loại trở nên tốt hơn, và rằng phán xét cuối cùng về hiệu quả của những tư tưởng này vốn đã được đưa ra bởi tòa án lịch sử - nếu chúng ta có thể dành thời gian lắng nghe. Thay vì dành nhiều giờ cho vấn đề trừu tượng có tính lý thuyết về một vấn đề triết học - ví dụ, của cải tập trung trong tay của số ít có nên được tái phân phối cho quần chúng chiếm số đông hay không - di sản của nhân loại chúng ta đã có những ví dụ cụ thể về việc những nguyên tắc như vậy có tạo ra kết quả như mong muốn hay không, hoặc có khiến những thảm họa không được lường trước đến mau hơn hay không.

Cuốn sách cuối cùng này của Will Durant không chỉ là một bộ sưu tập các ngày tháng, con người, và sự kiện - cũng không đơn thuần là bản tóm lược những điểm quan trọng nhất trong kiệt tác câu chuyện về các nền văn minh của ông. Nó là những bài học về di sản của chúng ta, truyền cho đời sau vì sự

khai trí và lợi ích của các thế hệ tương lai. Nó là một lỗ khóa mà qua đó chúng ta có thể lén nhìn vào, nói theo cách của Durant:

... một thành phố trên thiên giới, một “Đất nước của Tâm trí” đặc biệt, ở đó cả nghìn vị thánh, chính trị gia, nhà phát minh, nhà khoa học, nhà thơ, nghệ sĩ, nhạc sĩ, người yêu đương, và triết gia vẫn sống và phát biểu, giảng dạy và chạm khắc và ca hát.

Những anh hùng của lịch sử là di ngôn, cũng là bằng chứng cuối cùng của Will Durant cho ơn phúc mà “Đất nước của Tâm trí” ấy ban cho con người, thứ ông yêu quý và đã dành phần lớn cuộc đời mình để tiết lộ cho chúng ta. Thông qua sự cuốn hút đầy ma lực trong những ngôn từ của ông, biên giới của đất nước ấy được mở ra và linh hồn của chúng ta được mời gọi bước vào để tham quan một lát, cùng những người sẵn sàng bước đi cùng và kể cho chúng ta những câu chuyện về cuộc sống, tình yêu, chiến tranh, thi ca, và tư tưởng, và họ đề nghị được phép nhắc ta lên một tầm nhìn vĩ đại và cao quý hơn, tầm nhìn của sự bao dung, trí huệ, và của một tình yêu mãnh liệt hơn trong một cuộc đời sâu sắc hơn.

John Little

THẾ NÀO LÀ VĂN MINH

Lịch sử loài người chỉ là một mảnh nhỏ của sinh học. Con người chỉ là một trong hàng triệu chủng loài và, giống tất cả các loài còn lại, là đối tượng chịu ảnh hưởng của cuộc đấu tranh, vật lộn để tồn tại và cuộc cạnh tranh của chủng loài phù hợp nhất để sinh tồn. Tất cả các nguyên lý tâm lý học, triết học, trị quốc, và các hình mẫu xã hội hoàn mỹ đều phải dung hòa với các nguyên tắc sinh học này. Nguồn gốc của con người có thể được truy hồi về khoảng 1 triệu năm TCN. Nguồn gốc của nông nghiệp có thể được truy hồi về khoảng 25.000 năm TCN, không hơn. Thời gian con người sống cuộc đời săn bắt dài gấp 40 lần thời gian họ sống cuộc đời định cư như những người cày bừa. Trong khoảng 975.000 năm ấy, căn tính tự nhiên của con người được hình thành và giờ đây vẫn hằng ngày thách thức sự văn minh.

Trong giai đoạn săn bắt ấy, con người cố gắng sở hữu và vơ vét một cách háo hức và tham lam, bởi vì anh ta phải như vậy. Nguồn cung cấp thức ăn của anh ta không ổn định, và khi anh ta bắt được con mồi, anh ta có thể sẽ, thậm chí gần như chắc chắn, ăn con mồi đến khi đầy căng dạ dày, bởi xác con mồi sẽ sớm thối rữa; trong nhiều trường hợp anh ta ăn sống - kiểu mà chúng ta vẫn gọi là “tái lòng đào”, khi con người trở về với bản năng thời kỳ săn bắt trong những nhà hàng đậm chất nam tính. Hơn nữa, trong một nghìn lần của một nghìn năm ấy, con người phải hung hăng, luôn sẵn sàng chiến đấu - vì thức ăn,

vì bạn tình, hoặc vì mạng sống. Nếu có thể, anh ta sẽ có nhiều hơn một bạn tình, bởi việc săn bắt và chiến đấu nguy hiểm đến mức có thể khiến người ta mất mạng và tạo ra sự chênh lệch về giới tính - nữ giới đông hơn nam giới, vì thế giống đực [vẫn có nhiều bạn tình] hoặc, về bản chất tự nhiên, là [có nhiều bạn tình]. Anh ta khi gần như chẳng có lý do nào để tránh thai, bởi những đứa trẻ sẽ trở thành nguồn lực quý giá trong căn lều của anh ta và sau đó là những nguồn lực quý giá trong nhóm đi săn. Bởi những lý do này và các lý do khác, sự tham lam sở hữu và vợ vét, sự hung hăng hiếu chiến và sự trưởng thành về đực tính là những ưu điểm, những “phẩm hạnh”, trong thời kỳ săn bắt - chúng là những phẩm chất phù hợp với mục tiêu sinh tồn.

Chúng giờ đây vẫn là đặc tính cơ bản của giống đực. Thậm chí trong thời kỳ văn minh, chức năng chính của giống đực là ra ngoài và săn tìm thức ăn cho gia đình, hoặc thứ gì đó mà anh ta có thể dùng để đổi lấy thức ăn. Bất kể anh ta có xuất sắc đến thế nào, về cơ bản anh ta vẫn chỉ như chi lưu khi so với phụ nữ, người giữ vai trò sinh đẻ và như con sông cái của chủng loài.

Rất có thể chính phụ nữ là những người đã tạo ra nông nghiệp, tức những nắm đất đầu tiên của văn minh. Cô ấy đã để ý tới sự nảy mầm của hạt giống rơi xuống từ quả hoặc thân cây; một cách kiên nhẫn và thử nghiệm, cô ấy gieo trồng các hạt giống gần hang hoặc căn lều, trong khi người đàn ông ra ngoài săn tìm các con vật làm thức ăn. Khi thí nghiệm của cô ấy thành công, bạn tình của cô kết luận rằng nếu anh ta và những người đàn ông khác có thể liên kết với nhau để cùng phòng thủ trước sự tấn công từ bên ngoài, anh ta sẽ có thể tham gia việc trồng và gặt hái cùng người phụ nữ, thay vì đặt cược mạng sống và nguồn cung cấp thức ăn vào sự may rủi không có gì chắc chắn của những cuộc đuổi bắt, hoặc của việc chặn thả theo lối du mục.

Qua thế kỷ này rồi thế kỷ khác, anh ta dần buộc bản thân chấp nhận một mái ấm và một cuộc đời định cư. Phụ nữ đã thuần dưỡng cừu, chó, lừa, và lợn; giờ đây cô ấy đã thuần dưỡng được đàn ông. Đàn ông là động vật cuối cùng được phụ nữ thuần dưỡng, và chỉ được văn minh hóa một phần và một cách miễn cưỡng. Một cách chậm rãi, anh ta học từ cô những phẩm chất xã hội: tình yêu trong gia đình, lòng tốt (một thứ khá giống với tình thân gia đình), sự điềm tĩnh, sự hợp tác, hoạt động cộng đồng. Thứ gọi là “phẩm hạnh” giờ đây được tái định nghĩa thành bất cứ phẩm chất nào phù hợp với sự sinh tồn của cả nhóm. Tôi tin rằng đó là khởi đầu của văn minh - tức sự khởi đầu của việc sống như những công dân văn minh. Nhưng đó cũng là điểm khởi đầu của xung đột sâu sắc và không ngừng nghỉ giữa tự nhiên và văn minh - giữa những bản năng cá nhân chủ nghĩa đã bám rễ quá sâu trong giai đoạn săn bắt dài đằng đẳng của lịch sử loài người, và những bản năng xã hội gần đây mới được kiến thiết một cách yếu ớt bởi cuộc sống định cư. Mỗi khu định cư phải được bảo vệ bởi hành động có tính đoàn kết; sự hợp tác giữa các cá nhân trở thành một công cụ cạnh tranh giữa các nhóm - các làng, các bộ lạc, các giai cấp, các tôn giáo, các chủng tộc, các đất nước hoặc thành bang.

Đa số các quốc gia vẫn ở trong trạng thái tự nhiên - vẫn trong thời kỳ săn bắt. Các cuộc viễn chinh tương ứng với các cuộc săn tìm thức ăn, hoặc nhiên liệu, hoặc nguyên liệu sống hoặc thô; một cuộc chiến thành công là một trong những cách để một quốc gia tiêu hóa. Đất nước - tức chính chúng ta và những động cơ của chúng ta được nhân lên nhiều lần để tổ chức và phòng vệ - thể hiện những bản năng cũ của chúng ta, tức những bản năng sở hữu, vơ vét và hiếu chiến, bởi vì, giống người đàn ông nguyên thủy, đất nước ấy cảm thấy không được an toàn; sự tham lam của nó là một cách để bảo vệ chính nó khỏi sự đói kém và túng thiếu trong tương lai. Chỉ khi nó cảm thấy an ổn về bên

ngoài, nó mới có thể quan tâm tới những nhu cầu bên trong, và thăng hoa, với tư cách một nhà nước phúc lợi nửa chừng, để đạt đến những động cơ xã hội được kiến thiết bởi sự văn minh. Các cá nhân trở nên văn minh khi họ được an ổn nhờ tư cách thành viên trong một nhóm cộng đồng có năng lực bảo vệ hiệu quả; các quốc gia sẽ trở nên văn minh khi chúng được an ổn nhờ tư cách thành viên trung thành trong một nhóm liên minh có năng lực bảo vệ hiệu quả.

Làm thế nào mà sự văn minh phát triển được, bất chấp bản năng săn bắt có hữu của giống đực? Nó không nhắm tới việc ngăn cản bản năng ấy; nó nhận ra rằng không hệ thống kinh tế nào có thể duy trì chính nó về lâu dài mà không thu hút bản năng sở hữu và không khơi gợi những năng lực siêu việt bằng cách hứa hẹn những phần thưởng vượt qua cái thông thường. Nó biết rằng không cá nhân hoặc quốc gia nào có thể tồn tại về lâu dài mà không có sự sẵn sàng chiến đấu để bảo tồn bản thân. Nó nhìn thấy rằng không xã hội hay chủng tộc hay tôn giáo nào có thể tiếp tục tồn tại nếu nó không sinh sôi. Nhưng nó nhận ra rằng nếu tính tham lam sở hữu và voracity không được kiểm soát, nó sẽ dẫn đến những vụ trộm cắp hàng bán lẻ, những vụ cướp hàng buôn, sự tha hóa về chính trị hay tham nhũng, và dẫn đến sự tập trung của cải tới mức mời gọi những cuộc cách mạng.

Nếu sự hiếu chiến không được kiểm soát, nó sẽ dẫn đến những cuộc ẩu đả ở mọi nơi, tới việc khu dân cư nào cũng bị thống trị bởi tên đầu gấu “nặng ký” nhất khu đó, tới sự chia chác địa bàn giữa những băng đảng đối đầu nhau ở mọi thành phố. Nếu tình dục không được kiểm soát, nó sẽ dẫn đến việc mọi cô gái hoàn toàn nằm dưới quyền định đoạt của mọi gã phong tình, mọi người vợ hoàn toàn nằm dưới quyền định đoạt của ham muốn của người chồng trước những bùa mê quyến rũ của sự trẻ trung và muốn điều mới lạ, và nó sẽ khiến không chỉ mọi công viên, mà cả mọi con phố trở nên không an toàn đối với

phụ nữ. Những bản năng có sức ảnh hưởng mãnh liệt ấy phải được kiểm soát, nếu không trật tự xã hội và cuộc sống cộng đồng sẽ trở thành bất khả, và nam giới sẽ vẫn là những sinh vật man rợ.

Những bản năng của thời kỳ săn bắt đã được kiểm soát phần nào bởi pháp luật và lực lượng trị an, phần nào bởi một sự đồng thuận bấp bênh của số đông, được gọi là luân lý. Những động cơ tham lam vơ vét đã được kiểm soát bởi việc xếp những hành vi trộm cướp vào nhóm những hành động phi pháp, và việc kịch liệt chỉ trích lòng tham cùng sự tập trung của cải quá mức gây phá vỡ sự ổn định. Tinh thần hiếu chiến được kiềm chế bởi việc gây ra những tổn hại có tính trừng phạt lên con người hoặc tài sản. Những động cơ dục tính - với sức ảnh hưởng chỉ kém mãnh liệt hơn con đoi một chút - được kiểm soát ở trạng thái trật tự mà người ta có thể quản lý, bằng cách cấm việc khêu gợi một cách Công khai và bằng cách cố gắng điều hướng những động cơ ấy ngay từ giai đoạn đầu, biến chúng thành những cuộc hôn nhân có trách nhiệm.

Làm thế nào mà ngày nay bộ quy chuẩn luân lý phức tạp ấy - quá bất tương thích với bản tính tự nhiên của chúng ta, quá phiền nhiễu với những nguyên tắc “Bạn không được” của nó - khắc sâu và duy trì chính nó thông qua năm thiết chế đặc biệt, tất cả đều đã ọp ẹp và hư nát: gia đình, Giáo hội, nhà trường, luật pháp, và ý kiến dư luận mà những yếu tố này góp phần tạo ra? Gia đình, trong xã hội nông nghiệp, dạy người ta về những tác dụng và cảm giác thoải mái của việc gắn kết và tương trợ, người mẹ dẫn dắt và dạy con gái việc chăm sóc tổ ấm; người cha dẫn dắt và dạy con trai việc chăm sóc đất đai; và sự dẫn dắt kép này tạo một nền tảng về kinh tế mạnh mẽ cho thẩm quyền của cha mẹ. Tôn giáo xây dựng cơ sở cho những lời răn luân lý bằng cách quy nguồn gốc của chúng về với Chúa Trời, đáng toàn trí, có quyền và khả năng ban thưởng và trừng phạt. Cha mẹ và thầy cô truyền lại những quy

chuẩn đã được thần thánh phê chuẩn thông qua những lời giáo huấn và ví dụ; và thẩm quyền của họ được củng cố, tới tận thế kỷ của chúng ta, bởi mối liên hệ này với tôn giáo. Luật pháp ủng hộ phần lớn những quy chuẩn này bằng việc sử dụng áp lực và lực lượng một cách có tổ chức và qua cả sự sợ hãi trước những thứ này. Dư luận kiểm soát tình trạng vô luân bằng những tính từ (gán nhãn) và thông qua những cách đầy tính chỉ trích khắc nghiệt, và khuyến khích những hành vi tốt bằng sự tuyên dương, cổ xúy, và quyền lực.

Dưới tán ô bảo vệ trật tự xã hội này, cuộc sống cộng đồng mở rộng, văn chương phát triển rực rỡ, triết học phiêu lưu khám phá, nghệ thuật và khoa học phát triển, và các sử gia ghi lại được những thành tựu đầy sức truyền cảm hứng của quốc gia và chủng tộc. Một cách chậm rãi, nam giới và nữ giới hình thành được sự tiết chế, sự thân thiện và phép ứng xử lịch sự, lương tri luân lý và cảm thức thẩm mỹ, tức những nét văn minh quý giá và vô hình trong di sản của chúng ta. Văn minh là một trạng thái ổn định về trật tự xã hội tạo điều kiện cho sự kiến tạo về văn hóa.

Bây giờ, nếu những thế lực vốn sinh ra vì trật tự và văn minh lại thất bại trong việc gìn giữ trật tự và văn minh thì sao? Gia đình đã suy yếu bởi sự biến mất của hình thức lao động liên hiệp, một hình thức giữ cho gia đình ấy gắn bó với nhau nhờ cùng làm việc trên nông trại; bởi chủ nghĩa cá nhân đã phân tán công việc và những đứa bé trai, và bởi sự xói mòn thẩm quyền của cha mẹ thông qua sự tự do về tâm trí, khao khát về xã hội hoàn mỹ, và tính nổi loạn tự nhiên của những người trẻ tuổi.

Tôn giáo đã suy yếu bởi sự gia tăng về của cải vật chất và sự phát triển của các thành phố; do những bước phát triển kỳ thú của khoa học và phương pháp ghi chép sử; bởi sự chuyển biến từ những cánh đồng đề cao cuộc sống sáng tạo sang những nhà máy thuyết giảng về vật lý, hóa học, và vinh quang

của máy móc, và bởi sự thay thế những hy vọng siêu phàm thoát tục bằng những nhà nước hoàn hảo. Hệ thống giáo dục của chúng ta bị cản trở bởi đấu tranh giai cấp và chiến tranh sắc tộc, bởi những nhóm thiểu số vũ trang đưa ra những “yêu sách không-thể-nhượng-bộ”, bởi những cuộc nổi loạn của những người chịu quá nhiều gánh nặng thuế khóa và bởi sự sụp đổ của những cây cầu nối giữa người trẻ và người già, giữa thí nghiệm và kinh nghiệm. Luật pháp mất đi thế mạnh của nó do sự gia tăng về số lượng và sự thiên vị của chính nó, bởi việc dễ dàng mua chuộc những người lập pháp, bởi những phát triển trong những phương cách để thoát tội và che giấu, và bởi khó khăn của việc hành pháp trên một dân số đang sinh sôi ngoài tầm kiểm soát. Dư luận mất đi sức mạnh của nó do sự chia cắt, sợ hãi, lãnh đạm và sự tôn thờ vật chất ở mọi nơi.

Như vậy, những bản năng cũ trở về với trạng thái không bị kìm hãm và không bị thuần hóa, và nổi loạn dưới dạng tội phạm, cờ bạc, sự tha hóa và tham nhũng, việc kiếm tiền một cách vô lương tâm, và sự hỗn loạn về tình dục mà trong đó tình yêu là tình dục - tự do và miễn phí cho giống đực và nguy hiểm cho giống loài. Đối thoại tham vấn nhường đường cho sự đối đầu; luật pháp bị bẻ cong, vỡ vụn trước thế lực thiểu số; hôn nhân trở thành một vụ đầu tư ngắn hạn trong những hoàn cảnh bất ổn nay đã nhiều và đa dạng hơn trước; việc sinh con để cái đổi mặt với những rủi ro bất hạnh và không phù hợp với chuẩn mực xã hội; và khả năng sinh sản mạnh của những nòi giống kém cỏi khiến cho chủng loài chúng ta sinh sôi ở tầng đáy, trong khi khả năng sinh sản yếu của những nòi giống thông minh khiến cho chủng loài héo tàn ở tầng chóp.

Nhưng chính sự thái quá của chủ nghĩa đa thần hiện tại có thể sẽ là sự bảo đảm cho một hy vọng nào đó, rằng nó sẽ không tồn tại được lâu; bởi thường thì sự thái quá sẽ sinh ra cái đối nghịch với nó. Một trong những hậu quả

thường thấy nhất trong lịch sử là việc: theo sau một giai đoạn của sự tự do đa thần là một thời kỳ của sự kiểm chế khổ hạnh và kỷ cương về luân lý. Vì thế, sau thời kỳ sự tha hóa về đạo đức của Rome cổ đại dưới thời Nero và Commodus và những hoàng đế sau đó là sự trỗi dậy của Cơ Đốc giáo, và sự tiếp nhận và bảo trợ chính thức mà hoàng đế Constantine dành cho tôn giáo này, như một nguồn dự trữ và nền tảng cho trật tự và khuôn phép.

Bạo lực và tình trạng không bị cấm đoán về tình dục kiểu “condottiere” - tướng lĩnh đánh thuê - của Phục hưng kiểu Ý dưới thời thống trị của gia tộc Borgia dẫn đến sự thanh lọc của Giáo hội và sự phục hồi của luân lý. Sự chìm đắm trong mê mẩn bất cần của nước Anh thời Elizabeth đã mở đường cho sự thống trị của tư tưởng Thanh giáo dưới thời Cromwell, thứ dẫn đến tư tưởng đa thần của nước Anh dưới thời Charles II. Sự sụp đổ của chính quyền, hôn nhân, và gia đình trong 10 năm của cách mạng Pháp đã kết thúc bằng sự phục hồi của luật pháp, kỷ cương, và thẩm quyền của cha mẹ dưới thời Napoleon I, theo sau tư tưởng đa thần lãng mạn của Byron và Shelley, và những hành vi phóng đảng của hoàng tử xứ Wales, người đã trở thành George IV, là sự đúng mực trong cách cư xử trên toàn nước Anh thời Victoria. Nếu để những tiền lệ này dẫn dắt, ta có thể đoán rằng các cháu chắt của chúng ta sẽ là những người khổ hạnh.

Nhưng lịch sử có những viễn tượng khác, dễ chịu hơn sự xoay chuyển liên tục giữa những thứ thái quá và cái đối nghịch với nó. Tôi sẽ không đồng tình với kết luận của Voltaire và Gibbon, một kết luận khiến người ta phải suy sụp tinh thần, rằng lịch sử là “bản ghi chép những tội ác và hành động điên rồ của nhân loại”. Tất nhiên phần nào nó là vậy, và chứa hàng trăm triệu bi kịch - nhưng nó cũng là sự sáng suốt và đúng mực còn sót lại của gia đình điển hình, sự lao động và tình yêu của đàn ông và phụ nữ khi gánh vác dòng chảy của

cuộc sống vượt qua hàng nghìn trở ngại. Nó là trí tuệ và lòng can đảm của những chính khách như Winston Churchill và Franklin Roosevelt, trong đó người thứ hai ra đi khi đã kiệt sức nhưng mãn nguyện; nó là nỗ lực kiên định đến tuyệt đối của các nhà khoa học và triết học để thấu hiểu vũ trụ bao quanh họ; nó là lòng kiên nhẫn và kỹ nghệ của các nghệ sĩ và thi sĩ, thứ đã đem lại một hình thái biểu hiện vĩnh cửu cho cái đẹp vốn chỉ tồn tại trong thoáng chốc, hoặc đem sự rõ ràng có tính khai sáng đến với những điều quan trọng nhưng lại tinh vi và khó nhận biết; nó là tầm nhìn của các nhà tiên tri và các vị thánh, thách thức chúng ta đạt đến sự cao quý.

Trên dòng sông đầy hỗn loạn và đã bị vấy bẩn này, ẩn tàng giữa những đau khổ và ngu xuẩn là một “Thành phố của Chúa Trời” thật sự, trong đó những linh hồn sáng tạo của quá khứ, nhờ có những phép màu của ký ức và truyền thống, vẫn sống và làm việc, đẽo khắc và xây dựng và ca hát. Plato ở đó, chơi đùa với triết học cùng Socrates; Shakespeare ở đó, mỗi ngày lại đem đến những kho báu mới; Keats vẫn đang lắng nghe tiếng chim sơn ca của ông, và Shelley cười trên gió Tây; Nietzsche ở đó, say sưa phát biểu và hé mở những tri thức; Jesus Christ ở đó, mời gọi chúng ta tới và chia sẻ những miếng bánh mì của Ngài. Những người này và cả nghìn người khác, và những món quà họ ban tặng, là di sản Phi thường của chủng loài chúng ta, sợi tơ vàng trong chiếc lưới lịch sử,

Chúng ta không cần nhắm mắt quay lưng trước những xấu xa đang thách thức mình - chúng ta nên lao động với tinh thần kiên định tuyệt đối để tiêu trừ những xấu xa ấy - nhưng chúng ta có thể lấy sức mạnh từ những thành tựu của quá khứ, hào quang chói lọi của những di sản của chúng ta. Hãy để chúng ta, những vị vua u sầu của Shakespeare, ngồi xuống và kể những câu chuyện can đảm của những người phụ nữ cao quý và những người đàn ông vĩ đại.

KHÔNG TỬ VÀ VỊ THẦN TIÊN BỊ ĐẦY XUÔNG HẠ GIỚI

Hẳn bạn đã biết rằng nền văn minh Trung Hoa lâu đời không kém bất cứ nền văn minh nào khác mà chúng ta đã biết, và lịch sử của nó đầy những chính trị gia, hiền nhân, thi sĩ, nghệ sĩ, nhà khoa học, và các vị thánh, những người mà di sản của họ ngày nay vẫn góp phần làm phong phú vốn hiểu biết và khiến phần nhân văn trong chúng ta ngày càng sâu sắc hơn. “Những dân tộc này”, Diderot đã viết về người Trung Quốc vào khoảng năm 1750, “siêu việt hơn tất cả những dân tộc châu Á khác về sự cổ xưa, nghệ thuật, tri thức, trí huệ, chính sách, và cả gu triết học của họ; không, trong sự suy xét của những tác giả nhất định, họ có thể tranh chấp ngôi vị đứng đầu, ở những lĩnh vực trên, với những dân tộc khai minh nhất châu Âu”. Thật mở mang làm sao khi khám phá ra rằng Không Tử, khoảng 500 năm TCN, đã viết về “những hiền nhân thuở xa xưa”; người Trung Quốc, hiển nhiên, có những triết gia sống trước thời của Không Tử cả nghìn năm, trước cả Phật Thích Ca, Isaiah, Democritus, và Socrates.

Người Trung Quốc cổ đại, giống những tổ tiên của người phương Tây, đã sáng tạo ra những truyền thuyết để giải thích các nguồn gốc. Một trong số đó nói với chúng ta rằng Bàn Cổ, qua 18.000 năm lao động, đã dùng búa mở mang vũ trụ thành hình vào khoảng năm 2.229.000 TCN. Khi ngài làm việc,

“hơi thở của ngài trở thành gió và mây, giọng nói của ngài trở thành sấm, mạch máu của ngài trở thành sông, thịt của ngài trở thành mặt đất, tóc của ngài trở thành cỏ và cây, mồ hôi của ngài trở thành mưa; và những con côn trùng bám vào cơ thể ngài trở thành loài người”. Ban đầu, chúng ta được cho biết: “Loài người giống các con thú, che thân bằng những bộ da, ăn thịt sống, và biết mẹ nhưng không biết cha mình là ai” - hoặc, trong dị bản đương đại của chúng ta, họ mặc áo lông chồn, thích món steak tái lòng đào, và cho phép giống đực làm tình tự do.

Sự tự do hoang dã này (truyền thuyết tiếp tục) được chấm dứt bởi một loạt những “thiên đế”, mỗi người cai trị 18.000 năm, và giúp biến những sâu bọ của Bàn Cổ thành những công dân biết tuân lời. Hoàng đế Phục Hi, vào khoảng năm 2852 TCN, dạy cho dân của ông về hôn nhân, âm nhạc, chữ viết, hội họa, đánh cá bằng lưới, thuần dưỡng động vật và chăn nuôi, và thuyết phục loài dâu tằm nhả tơ. Người kế vị ông, hoàng đế Thần Nông, đem đến nông nghiệp, phát minh ra cái cày, và phát triển khoa học y học dựa trên giá trị chữa bệnh của cỏ cây. Hoàng đế Hoàng Đế* khám phá ra nam châm, xây dựng một đài thiên văn, chỉnh sửa lịch, và phân phối lại đất đai - đây là lần đầu tiên việc nhà nước tái phân phối của cải (được tập trung một cách liên tục) được đề cập đến. Như vậy, truyền thuyết, như Carlyle đã nói, nhìn lịch sử như một cuộc tiếp nối liên tục của các anh hùng, và quy nguyên nhân của những thành tựu đầy khó nhọc của nhiều thế hệ về chỉ một số ít cá nhân nổi bật.

Thời kỳ trị vì của các hoàng đế này bị kết thúc bởi sự bạo ngược của Trụ Tân*, người đã phát minh ra lửa và cho phép người của mình hoành hành trong dân loạn và bạo lực, chúng ta được nghe lại rằng đàn ông và phụ nữ đã trần truồng nhảy múa vui đùa trong vườn của hoàng hậu. Vào khoảng năm

1123 TCN, một cuộc nổi dậy lật đổ Trụ Tân, và Trung Quốc, tức “Đất nước ở giữa”, như cách người Trung Quốc khi ấy gọi quốc gia của họ, rơi vào sự hỗn loạn của nhiều lãnh thổ dạng bán chủ hầu, những nước mà khi ấy tình trạng bán độc lập của chúng, như ở nước Đức thế kỷ 18, có vẻ đã góp phần vào sự phát triển của thơ ca và triết học, khoa học và nghệ thuật. Không Tử đã tập hợp được 305 bài thơ của thời kỳ phong kiến này vào thành *Kinh Thi*, tức *Cuốn sách của các bài thơ*.

Trong số đó, bài thơ mang tinh thần đương đại nhất là bài ca ai oán muôn thủa của những binh sĩ bị chia cắt khỏi quê nhà và dâng hiến tất cả cho cái chết không hiểu vì mục đích gì:

Bản dịch tiếng Anh của Will Durant:

*How free are the wild geese on their wings,
And the rest they find on the bushy Yu trees!
But we, ceaseless toilers in the king's services,
Cannot even plant our millet and rice.
What will our parents have to rely on?
O thou distant and azure Heaven!
When shall all this end?
What leaves have not turned purple?
What man is not torn from his wife?
Mercy be on us soldier! -
Are we not also men.
Tự do làm sao những con ngỗng đang bay lượn,
Và đang đậu trên những cây Yu rậm rạp kia!*

*Còn chúng tôi đây, những đày tớ không nghỉ của nhà vua,
Còn chẳng được trồng kê, trồng lúa.*

Cha mẹ chúng tôi rồi sẽ nương tựa vào đâu?

Hỡi trời xanh vời vợi: Bao giờ mới kết thúc đây?

Có lá nào chưa chuyển tím?

Có nam nhân nào chưa phải chia lìa vợ yêu?

Mong ông trời khoan dung với thân lính chúng tôi! –

*Chẳng lẽ chúng tôi không phải con người?**

Một người lính đã trở về, như chúng ta thấy được từ bài thơ tươi vui nhất trong những bài tụng ca này, được dịch qua ngôn từ tuyệt vời của Helen Waddell:

The morning-glory limbs above my head,

Pale flowers of white and purple, blue and red.

I am disquieted.

Down in the withered grasses something stirred.

I thought it was his football that I heard;

Then a grasshopper stirred.

I climbed the hill as the new moon showed;

I saw him coming on the southern road.

My heart lays down its heavy load.

Nhánh bìm bìm phía trên đầu tôi,

Những đoá hoa nhạt màu trắng, tím, xanh lam và đỏ.

Lòng tôi chộn rộn không yên.

*Phía dưới đám cỏ đã úa tàn, có thứ gì đó xôn xao;
Tôi ngỡ rằng mình nghe thấy tiếng bước chân của chàng;
Rồi một chú châu chấu nhảy tung tăng.
Tôi leo lên ngọn đồi khi trăng non mọc;
Tôi nhìn thấy chàng trên con đường phía Nam.
Tim tôi trút bỏ gánh nặng ưu phiền.*

Xuất hiện vào thời phong kiến ấy là những triết gia nổi tiếng đầu tiên người Trung Quốc. Sinh ra vào khoảng năm 604 TCN, Lão Tử - tức “Bậc thầy già” - khước từ nền văn minh của những đô thị đang phát triển của Trung Quốc, trong một cuốn sách mang tên *Đạo Đức Kinh* - nghĩa là *Con đường và Lễ phải*. Nó gần như là một bản tóm tắt cho tư tưởng của Jean-Jacques Rousseau và Thomas Jefferson, nhưng ra đời vào 2.300 năm trước họ. Chính Đạo, theo Lão Tử, là tránh những công việc và mưu mẹo của trí thức, và sống một cuộc đời mộc mạc tĩnh lặng trong sự hòa hợp với thiên nhiên và những tư tưởng lẫn tập quán cổ xưa.

Khi không bị cấm cản bởi chính quyền, những động lực ngẫu hứng tự nhiên của con người - những khao khát có được thức ăn và tình yêu - sẽ làm cho bánh xe cuộc đời chuyển động ở mức vừa đủ, trong một vòng quay đơn giản và hoàn chỉnh. Khi ấy sẽ có ít phát minh, bởi những thứ này chỉ đơn thuần thêm sức mạnh cho kẻ mạnh và của cải cho kẻ giàu. Không nên có sách hay ngành nghề lớn, chỉ cần có các nghề ở quy mô làng - và không cần ngoại thương.

Lão Tử phân định rạch ròi giữa tự nhiên và văn minh, như Rousseau sau đó sẽ làm trong một phòng trưng bày những suy nghĩ lặp lại lời Lão Tử, mà ông gọi là tư tưởng hiện đại. Tự nhiên là hoạt động có tính tự nhiên, dòng

chảy âm thầm của các sự kiện truyền thống, sự chảy trôi và trật tự oai nghiêm của các mùa và bầu trời; đó chính là Đạo (hay con đường) biểu hiện và hiện thân trong từng dòng suối, hòn đá và vì sao, đó chính là quy luật của vạn vật, vô tư và khách quan, không thiên vị, nhưng duy lý, mà quy luật hành xử của con người phải tuân theo (như Spinoza đã nói), nếu chúng ta muốn sống trong trí huệ và hòa bình. Quy luật của vạn vật này chính là Đạo, hay con đường, của vũ trụ, cũng giống như quy luật hành xử là Đạo, hay con đường, của cuộc sống. Trong tư tưởng của Lão Tử, cả hai Đạo chỉ là một; và đời người, về cơ bản gồm những nhịp của sinh, mệnh, và tử, là một phần của nhịp thể giới.

Vạn vật trong tự nhiên âm thầm vận hành. Chúng sinh ra và chẳng sở hữu gì. Chúng hoàn thành chức năng của mình mà không đòi hỏi gì. Vạn vật đều làm việc của chúng, và rồi ta thấy chúng thoái lui. Khi chúng đã đạt thời kỳ rực rỡ nhất của mình, chúng trở về với nguồn cội. Trở về với nguồn cội nghĩa là nghỉ ngơi hoặc hoàn thành sứ mệnh. Sự hồi nguyên này là một quy luật vĩnh hằng. Hiểu được quy luật ấy chính là trí huệ.

Sự tĩnh lặng, một kiểu vô vi có tính triết học, một sự từ chối can thiệp vào những dòng chảy tự nhiên của vạn vật, là dấu hiệu của người sáng suốt ở mọi lĩnh vực. Nếu hoàn cảnh đang hỗn loạn, điều đúng đắn cần làm là không cải tạo nó, mà đảm bảo rằng đời người thực hiện các nhiệm vụ của nó theo đúng trật tự. Nếu gặp phải sự phản kháng, hành động sáng suốt hơn cả là không tranh cãi, gây gỗ, hay gây chiến, mà âm thầm rút lui, và nếu có chiến thắng thì cũng là qua việc nhún nhường và kiên nhẫn; sự thụ động thường giành được chiến thắng nhiều hơn hành động. Ở đây, Lão Tử nói với giọng điệu gần như giống hệt

Chúa Jesus Christ:

Nếu người không tranh cãi, không ai trên thế giới có thể tranh cãi với người... Hãy dùng sự nhân từ để đáp trả thương tổn... Với những người tốt, tôi đối tốt, và với những người không tốt, tôi cũng đối tốt; vì thế tất cả sẽ tốt. Với những người chân thật, tôi chân thật, và với những người không chân thật, tôi cũng chân thật, và vì thế tất cả sẽ chân thật... Thứ mềm mỏng nhất thế giới... chiến thắng thứ cứng rắn nhất.

Tất cả những hệ tư tưởng này kết tinh trong quan niệm của Lão Tử về bậc hiền nhân. Điểm đặc thù của tư tưởng Trung Hoa là: nó không nói về các vị thánh mà về các hiền nhân, không nói về lòng tốt mà nói về trí huệ nhiều hơn; đối với người Trung Quốc, sự lý tưởng không nằm ở tín đồ ngoan đạo mà ở tâm trí trưởng thành và tĩnh lặng. Người sáng suốt thậm chí không nói về Đạo và trí huệ, bởi trí huệ không thể được truyền tải bằng lời nói, mà chỉ có thể bằng các gương mẫu trong lịch sử và trải nghiệm. Nếu người sáng suốt biết nhiều hơn những người khác, anh ta sẽ cố gắng che giấu điều đó, anh ta sẽ kiềm chế sự thông tuệ của mình, và khiến bản thân chấp nhận sự u minh trong tâm trí người khác. Anh ta đồng ý với những người có đầu óc đơn sơ thay vì với những người thông thái, và không khó chịu trước sự bất đồng của người non kinh nghiệm”. Anh ta không hề coi trọng sự giàu có hoặc quyền lực, mà tiết chế những khao khát của mình xuống mức gần như tối thiểu trong tinh thần của đạo Phật.

Chúng ta có thể tưởng tượng tư tưởng triết học của sự thoái lui ở ẩn này khiến Không Tử trẻ tuổi và đầy tham vọng cảm thấy khó chịu đến thế nào, và ở cái tuổi 35 còn chưa chín chắn, ông đã tìm đến Lão Tử để tham vấn về một số chi tiết trong lịch sử. Bậc Thầy Già, như người ta kể lại, đáp lại với sự súc tích đầy tính khắc nghiệt và bí ẩn:

Chuyện về những người mà cậu đang hỏi đã là quá khứ phủ đầu rêu, và xương của họ đã thành cát bụi... Hãy từ bỏ lòng kiêu hãnh và bao nhiêu tham vọng, sự giả bộ và những mục tiêu ngông cuồng của mình đi. Con người cậu hoàn toàn không thu được gì từ tất cả những thứ ấy đâu.

Các sử gia Trung Quốc kể lại rằng Khổng Tử đã nhận ra trí huệ trong những lời này, và không hề cảm thấy bị xúc phạm khi nghe chúng. Ông bước tiếp với một quyết tâm mới để hoàn thành nhiệm vụ của riêng mình và trở thành triết gia có ảnh hưởng lớn nhất trong lịch sử.

KHÔNG TỬ

Khổng Phu Tử - “Bậc thầy họ Khổng”, như các học trò gọi ông - sinh ra vào khoảng năm 551 TCN, ở chư hầu phong kiến mang tên Lỗ, hay còn gọi là nước Lỗ, nay thuộc tỉnh Sơn Đông. Cha ông mất khi ông mới 3 tuổi. Khổng Tử làm việc sau giờ học để phụ giúp mẹ. Ông lấy vợ ở tuổi 19, bỏ vợ ở tuổi 23, và có vẻ không kết hôn lần nào nữa. Ở tuổi 20, ông bắt đầu nghề giáo, dùng nhà mình làm lớp học, và học trò có thể trả bao nhiêu thì ông thu học phí bấy nhiêu. Giống Socrates, ông dạy bằng cách truyền miệng hơn là sách; chúng ta biết về tư tưởng của ông chủ yếu qua những bản thuật lại không đáng tin cậy lắm của các học trò. Ông không công kích bất cứ nhà tư tưởng nào và không lãng phí chút thời gian nào cho việc phản bác. Ông cực kỳ khao khát danh tiếng và địa vị, nhưng ông liên tiếp từ chối những lần phong chức từ những nhà cai trị mà ông cho là vô luân hoặc không công minh.

Cơ hội của ông đến khi, vào khoảng năm 501 TCN, ông được phong chức Trung Đô Tể. Theo một truyền thuyết mang tinh thần ái quốc, sự trung thực, như một bệnh dịch thật sự, đã lan tràn khắp thành; các vật dụng có giá trị bị đánh rơi trên phố đều được để nguyên hiện trạng hoặc trả về với chủ. Người ta kể rằng, quyết định phong chức tiếp theo mà ông được nhận, chức Đại Tư Khấu (Hình Bộ Thượng Thư), được phong bởi Lỗ Định Công, đã chứng minh sự đúng đắn của nó khi chấm dứt tất cả những hành vi vô trật tự. “Gian dối và trụy lạc”, theo các ghi chép của người Trung Quốc, “đã xấu hổ và chui đầu lẩn trốn. Trung và tín trở thành tính cách của đàn ông, đoan chính và ngoan ngoãn trở thành tính cách của đàn bà. Khổng Tử trở thành thần tượng của nhân dân”. Điều này tốt đến mức không thể là thật, và ở bất cứ trường hợp nào, nó cũng tốt đến mức không thể kéo dài. Đám trộm cướp cùng nhau bàn bạc, và giảng bầy dưới chân Khổng Tử. Các nhà sử học nói rằng các nước láng giềng ghen tị với nước Lỗ, và sợ sức mạnh đang lên của nó. Một viên quan xảo quyệt đã đề xuất một âm mưu được hoạch định kỹ lưỡng để Lỗ Định Công không quan tâm đến lời Khổng Tử nữa; vua Tề dâng tặng Lỗ Định công Bộ Nữ Nhạc gồm các “cô gái múa hát xinh đẹp”, và 120 con tuần mã. Lỗ Định Công khi ấy sa đà mê đắm, không còn dành tâm trí cho thứ gì khác, mặc kệ những phản đối của Khổng Tử (người cho rằng nguyên tắc đầu tiên của triều đình là phải làm gương), và bê bối bỏ mặc triều thần cùng chính sự. Khổng Tử từ quan, và bắt đầu 13 năm lang bạt cùng các học trò. Ông buồn bã nhận xét rằng ông chưa bao giờ thấy ai yêu quý phẩm hạnh nhiều như ông ta (Lỗ Định Công) yêu sắc đẹp”.

Triết lý cơ bản của ông là gì? Đó là việc phục hồi đạo đức, luân lý và trật tự xã hội bằng cách truyền bá giáo dục. Hai đoạn trong một cuốn sách *Đại Học* được học trò của ông viết để tóm tắt hệ tư tưởng của ông:

Thời cổ đại, phàm những thánh nhân muốn phát huy tính thiện của con người đến khắp thiên hạ, trước hết phải an định cho tốt nước mình, bang mình. Muốn an định tốt nước mình, bang mình, trước hết cần chỉnh đốn tốt gia tộc của mình. Muốn chỉnh đốn tốt gia tộc mình, trước hết phải tu dưỡng chính mình. Muốn tu dưỡng chính mình, trước hết phải làm cho tâm tư của mình ngay thẳng. Muốn cho tâm tư của mình ngay thẳng, trước hết phải có ý nghĩ thành thực. Muốn có ý nghĩ thành thực, trước hết phải cố hết sức để mở mang tri thức tốt bậc. Việc mở mang tri thức ấy nằm ở việc điều nghiên cặn vật.

Khi đã điều nghiên cặn vật, tri thức mới hoàn chỉnh. Tri thức hoàn chỉnh, ý nghĩ mới thành thực, ý nghĩ thành thực, tâm tư mới ngay thẳng. Tâm tư ngay thẳng, bản thân mới được tu dưỡng. Bản thân được tu dưỡng, mới chỉnh đốn tốt gia tộc của mình. Chỉnh đốn tốt gia tộc mình, mới lãnh đạo tốt nước mình. Lãnh đạo tốt nước mình, thiên hạ mới được thái bình và an lạc.

Đó là một lời khuyên để hoàn thiện bản thân, và quên mất rằng con người là một loài linh trưởng mặc quần áo; nhưng, giống Cơ Đốc giáo, nó cho người ta một mục tiêu để hướng tới, một cái thang để trèo lên. Nó là một trong những văn tự quý giá như vàng về triết lý: cải tạo bắt đầu từ gia đình, gia tộc.

Khi Khổng Tử 69 tuổi, Lỗ Ai Công đã nối ngôi vua nước Lỗ, và gửi 3 sứ thần tới gặp triết gia này, dâng quà tặng và một thư mời ông trở về với đất nước nơi ông sinh ra. Trong 5 năm còn lại của cuộc đời, Khổng Tử sống ở đó giản dị và thanh cao. Khi Tề Quốc Công hỏi về sức khỏe của ông, ông bảo học trò trung thành Tử Lộ trả lời rằng:

Thần đơn thuần là người háo hức theo đuổi tri thức mà quên ăn; là người hân hoan (vì đạt được tri thức) mà quên cả đau buồn; và là người

không thấy rằng tuổi già đang đến.

Ông qua đời ở tuổi 72. Học trò chôn cất ông với nghi lễ tương xứng với lòng kính yêu họ dành cho ông, một số người dựng lều cạnh mộ ông và sống ở đó suốt 3 năm. Khi tất cả những người khác đã đi, Tử Cống, người kính yêu ông thậm chí hơn tất cả những học trò khác, ở lại đó thêm 3 năm nữa, than khóc một mình bên mộ của Bạc Thầy.

VỊ THẦN TIÊN BỊ ĐÀY XUỐNG HẠ GIỚI

Giờ hãy khoác đôi cánh và bay vượt qua 12 thế kỷ từ năm 478 TCN tới năm 705.

Một ngày nọ, khi đang ở trên đỉnh cao của sự nghiệp trị vì, hoàng đế Đường Minh Hoàng đón tiếp các sứ thần từ Cao Ly, những người chuyển cho ông những thông điệp quan trọng được viết bằng một phương ngữ mà không một đại thần nào có thể hiểu nổi. “Cái gì!” ngài thốt lên, “giữa bao nhiêu đại thần, bao nhiêu học giả lẫn chiến tướng, chẳng lẽ không tìm được nổi một người học đủ rộng để giúp ta tránh được nỗi xấu hổ bị trêu tức này? Nếu trong 3 ngày, chư khanh không ai giải nghĩa được bức thư này, tất cả sẽ bị cách chức”. Suốt một ngày, các đại thần bàn tán và lo lắng cho chức tước lẫn cái đầu của họ.

Hạ Tri Chương tới gần ngài vàng và tâu:

Thần mạo muội tấu với Bệ hạ rằng có một thi sĩ kỳ tài, họ Lý, ở nhà thần, một người tinh thông nhiều môn; xin tấu Bệ hạ lệnh cho hần đọc bức

thư này, bởi không gì là hẳn không biết.

Lý Bạch đến và thảo một bức thư rất hay, và hoàng đế phê lên bức thư đó không hề do dự, gần như hoàn toàn tin vào những gì Hạ Tri Chương đã thì thầm vào tai mình rằng Lý Bạch là một vị thần tiên bị đày xuống hạ giới vì đã bày trò nghịch ngợm tình quái. Câu chuyện ấy rất có thể là một trong những sản phẩm mà chính Lý Bạch thù dệt nên.

Vào đêm ông ra đời, mẹ ông - khi ấy là người của gia tộc họ Lý - đã mơ thấy Thái Bạch Kim Tinh, mà phương Tây gọi là sao Venus. Vì thế đứa bé được đặt tên là Lý Thái Bạch. Lên 10 tuổi, ông đã thông thuộc tất cả những cuốn sách của Khổng Tử và đã viết ra những áng thơ bất hủ. Ông lớn lên mạnh khỏe và cường tráng, học kiếm thuật, và tuyên bố với mọi người rằng: “Tuy chỉ cao bảy thước, tôi đủ khỏe để địch lại vạn người”. Rồi ông ngao du thư thái khắp nơi, tận hưởng ái tình với nhiều cô gái. Ông viết:

*Rượu bỏ đào đựng trong chén vàng
Một thiếu nữ xír Ngô cười ngựa tới
Tuổi nàng mới trăng tròn,
Lông màu nàng tô màu xanh đen
Hài của nàng bằng gấm màu hồng
Giọng nàng líu lo nghe không rõ,
Nhưng tiếng hát của nàng làm cho ta mê hồn.
Nàng ngồi bàn khảm xà cừ
Uống chung chén rượu với ta.
Ôi, những buổi ve sau bức màn thêu bông huệ.
Làm sao quên được em?**

Ông kết hôn, nhưng kiếm được quá ít tiền đến mức vợ bỏ ông và dắt theo các con. Hoàng đế ưu ái ông và ban cho ông rất nhiều món quà vì đã ngâm thơ ca ngợi Dương Quý Phi. Nhưng Dương Quý Phi nghĩ rằng nhà thơ châm biếm bà, và vì thế thuyết phục hoàng đế đổi ý, tặng Lý Bạch một món tiền và để ông ra đi.

Chúng ta có thể tưởng tượng ông lang thang từ thị thành này đến thị thành khác, như Thôi Tông Chi đã mô tả ông:

Vai mang một tay nải đầy sách, ông đi hàng nghìn cây số như một đạo sĩ. Giấu trong tay áo là một đoản đao, và trong túi ông là một tập thơ.

Trong những cuộc viễn du ấy, tình bạn cố tri của ông với thiên nhiên cho ông sự khuây khỏa và một niềm vui có phần nổi loạn:

Hỏi sao ta ở chốn núi xanh?

Ta cười chẳng đáp; lòng an lành,

Giữa trời đất khác, nào của ai.

Rừng đào nở hoa, nước chảy dài.

Hay:

Ánh trăng rọi trước giương,

Ngỡ thấy đất phủ sương.

Ngẩng đầu ngắm trăng sáng,

Cúi đầu nhớ cố hương.*

Giờ đây, khi tóc đã bạc, tâm tư ông ngập tràn niềm mong mỏi những cảnh tượng thời trẻ. Không biết bao nhiêu lần, giữa cuộc sống giả tạo ở kinh đô, ông đã thêm khát sự giản dị tự nhiên của cuộc sống với vợ con và quê nhà!

Ở đất Ngô, lá dâu đã xanh lại rồi.

Và tầm đã ba lần chui vào kén.
Ta không biết ai gieo lúa.
Ở quê tôi, tại miền đông Luh?
Tôi không thể về kịp thời để làm công việc mùa xuân.
Đi trên sông như vậy, tôi không làm được gì cả.
Dưới ngọn gió Nôm, lòng tôi nhớ quê.
Mà vợ vẫn nghĩ tới nhà.
Tôi thấy ở tường đông một cây đào.
Cành lá sum suê đông đưa trong sương mù xanh xanh,
Cây đó tôi đã trồng ba năm trước khi đi.
Bây giờ chắc đã lớn, cao bằng nóc nhà.
Mà tôi vẫn chưa về.
Bình Dương, con gái xinh đẹp của cha, cho thấy con
Đứng dưới gốc đào, bẻ một cành đầy hoa
Con hái hoa mà nhớ cha.
Nước mắt chảy ròng ròng.
Còn Po-chin, con trai cưng của cha, chắc con đã đứng tới bai chị con.
Con cùng với chị con tựa dưới gốc đào.
Mà không có cha về để vỗ nhẹ lên lưng con.
Nghĩ tới nông nỗi ấy, cha như người mất hồn,
Và không ngày nào lòng không chua xót.
Cha vừa mới xé một mảnh lụa trắng để viết bức thư này,
Mà âu yếm gởi cho các con theo con đường dài đi ngược dòng sông*

Những năm cuối cùng của ông đầy cay đắng, vì ông không bao giờ chịu khom lưng để kiếm tiền, và giữa những loạn lạc của chiến tranh và nổi dậy, ông không gặp được một vị vua nào giúp ông tránh được cơn đói dai dẳng. Ông đã vui lòng nhận lời mời về dưới trướng của Lý Lâm, tức Vĩnh Vương, nhưng Vĩnh Vương khởi quân chống lại người kế vị Đường Minh Hoàng, và khi cuộc nổi loạn của Vĩnh Vương bị đàn áp, Lý Bạch bị bắt giam, khép vào tội chết do tội phản nghịch. Quách Tử Nghi, vị tướng đã có công dẹp cuộc nổi loạn ấy, cầu xin được chuộc lấy mạng của Lý Bạch, đổi lại Tử Nghi phải từ bỏ hết quân hàm và chức tước. Hoàng đế hạ hình phạt xuống lưu đầy. Ít lâu sau, triều đình tuyên bố đại ân xá, thi sĩ của chúng ta lão đảo trở về quê. Ba năm sau, ông mắc bệnh và qua đời, và truyền thuyết không vừa lòng với một cái chết phàm tục như vậy dành cho một tâm hồn cao quý hiếm có, nên kể lại rằng ông chết đuối dưới sông khi thử nhảy xuống, trong cơn say túy lúy, để ôm bóng trăng dưới nước.

Tựu trung, ba mươi tập gồm những lời thơ tinh tế và thanh nhã mà ông để lại khiến ông mãi mãi được biết đến như thi hào vĩ đại nhất Trung Hoa. Một nhà phê bình người Trung Quốc phải thốt lên: “Ông là đỉnh Thái Sơn ngất trời, cao hơn hẳn hàng nghìn ngọn núi khác; ông là vàng thái dương mà khi xuất hiện khiến hàng triệu tinh tú phải lu mờ.

Đường Minh Hoàng và Dương Quý Phi không còn nữa, những lời thơ của Lý Bạch vẫn ngân nga.

Thuyền của tôi làm bằng gỗ thơm và bánh lái bằng gỗ lan.

Nhạc công ngồi ở đầu và cuối thuyền, với những ống tiêu, ống địch nạm ngọc, nạm vàng.

Còn thú gì bằng có bình rượu bên cạnh, và cùng với ca nhi lênh dên trên ngọn sóng!

*Tôi thấy sướng hơn các vị tiên cười hạc vàng bay bổng trên không,
Và tự do như con kình, con ngac chạy theo những con hải âu.
Và cảm hứng lên, tôi vung bút, làm rung chuyển ngũ nhạc (năm ngọn núi).*

Thế là xong bài thơ. Tôi cười, niềm vui mênh mông như biển.

Chỉ thơ mới bắt hủ! Sở từ của Khuất Bình cùng với nhật nguyệt rực rỡ muôn thuở,

Trong khi cung điện nhà Chu không còn chút di tích trên các ngọn đồi.

Vẫn còn rất nhiều điều để kể, nhưng chiếc đồng hồ quý quái đã điểm, vì thế tôi kết thúc bằng đoạn cuối mà tôi đã viết về Trung Quốc, vào khoảng năm 1932:

Không một chiến thắng nào về quân sự, hoặc sự bạo ngược về tài chính từ ngoại quốc, có thể áp bức một đất nước giàu tài nguyên và sức sống đến vậy trong thời gian dài. Những kẻ xâm lăng sẽ cạn kiệt ngân sách hoặc cạn kiệt sự kiên nhẫn trước khi Trung Quốc cạn kiệt sức sống: trong vòng một thế kỷ, Trung Quốc hẳn đã hấp thu hết những kẻ chinh phạt (khi đó là Nhật Bản), và hẳn đã học được tất cả những kỹ thuật của đất nước một thời mang danh công nghiệp hiện đại; đường sá và thông tin liên lạc sẽ cho đất nước này sự thống nhất, kinh tế và sự tiết kiệm sẽ cho đất nước này ngân sách, và một chính phủ mạnh mẽ sẽ cho đất nước này trật tự và hòa bình. Mọi sự hỗn loạn đều là sự chuyển tiếp. Cuối cùng, sự hỗn loạn luôn chữa trị và cân bằng chính nó bằng sự chuyên chế độc tài, những trở ngại cũ đại khái sẽ được dọn dẹp sạch sẽ, và sự phát triển mới sẽ được tự do. Cách mạng, giống cái chết và mát, là việc loại bỏ những rác rưởi, là cuộc phẫu thuật cắt bỏ những thứ thừa thãi; nó đến khi nhiều thứ sẵn sàng để ra đi.

Trung Quốc đã chết nhiều lần trước đây, và nhiều lần đất nước này được tái sinh.

ẤN ĐỘ - TỬ PHẬT THÍCH CA ĐẾN INDIRA GANDHI

ÁO NGHĨA THU

Văn minh - thứ mà chúng ta đã định nghĩa là trạng thái ổn định về trật tự xã hội tạo điều kiện cho sự kiến tạo về văn hóa - đã tồn tại ở Ấn Độ ngay từ những niên đại cổ xưa nhất mà các nhà khảo cổ học từng quan tâm tìm hiểu. Ở Mohenjodaro, trên sông Indus, Ngài John Marshall và các cộng sự vào năm 1924 đã khai quật được bốn hoặc năm thành phố vốn bị chôn vùi, với hàng trăm cửa hàng và nhà gạch được xây kiên cố, nằm dọc các con phố rộng và những hẻm hẹp, và ở một số trường hợp cao đến vài tầng. Ở đó, họ tìm thấy xe kéo, vật dụng gia đình, đồ trong nhà vệ sinh, đồ gốm vẽ màu trắng men, những đồng tiền và những con dấu được chạm khắc, vòng cổ và hoa tai; người ta nói với chúng ta rằng tất cả những thứ này có niên đại xa xưa không kém gì các kim tự tháp Ai Cập cổ nhất.

Vào khoảng năm 1600 TCN, một tộc người rắn rỏi và gan dạ mang tên Aryan đã tới Ấn Độ từ phương Bắc, định cư ở đó với tư cách những kẻ chinh phục, trở thành một tầng lớp thượng lưu, thiết lập hoặc xác nhận một hệ thống phân chia giai cấp, phát triển tiếng Phạn (Sanskrit) về cơ bản giống các ngôn ngữ châu Âu, và tạo ra một nền văn chương và một số mảnh nhỏ của nó đã

được truyền đến đời chúng ta trong bốn cuốn kinh Vệ Đà, hay còn gọi là các cuốn Sách Tri thức. Chúng phân nhiều bao gồm những lời cầu nguyện, thánh ca, và những nghi lễ tôn giáo; phần ít bao gồm các áo nghĩa thư - các *upanishad*, tức những cuộc đàm luận tôn giáo - triết học giữa thầy và trò. Suốt hàng thế kỷ, chúng được lưu truyền bằng hình thức truyền khẩu; thế rồi, tới gần năm 300 TCN, chúng được chép thành văn bản, và giờ đây là những dạng cổ xưa nhất của triết học Ấn Độ mà đến nay vẫn tồn tại. Tôi rất thích chúng, và mong bạn cùng chia sẻ với tôi một chút về chúng.

Upa nghĩa là “gần”, và *shad* nghĩa là “ngồi”; các từ này gợi đến việc một hoặc nhiều học trò ngồi trước một guru, tức bậc thầy. Hệ tư tưởng này - ngày nay vẫn được truyền dạy bởi các guru - đưa ra ba giai đoạn để thấu hiểu và cứu vớt linh hồn con người. Giai đoạn đầu tiên là sự soi xét nội tâm (nội quan) một cách kiên nhẫn và bền bỉ. Bỏ mặc cảm giác, khao khát, ký ức, lý luận, suy nghĩ, đặt tất cả những hoạt động tri thức sang một bên, bởi những thứ này chủ yếu đã được điều chỉnh cho phù hợp với việc xử trí những thứ bên ngoài, đặt tất cả các hành động hoặc suy nghĩ về hành động sang một bên; soi xét nội tâm một cách bền bỉ cho đến khi bạn không thấy bất cứ thứ gì ở bất cứ hình dạng nào hoặc chất nào hoặc bản ngã nào, cho đến khi bạn cảm thấy chính tâm trí đằng sau những hoạt động của nó, và cảm thấy ý thức của ý thức. Đây là thực tại cơ bản nhất, gần gũi nhất trong tất cả các thực tại, mà tất cả các hiện tượng - mọi cảm nhận và vì thế mọi sự vật - phụ thuộc vào. Các guru gọi thực tại cơ bản này là *Atman* - một từ có vẻ mang nghĩa “hơi thở, giống các từ “spirit” (linh hồn) và “inspire” (truyền cảm hứng) trong tiếng Anh.

Thứ hai, trong vạn vật, cũng như trong chúng ta, tồn tại một hơi thở của lực lượng bên trong, tối quan trọng và phi vật chất này, mà nếu không có nó vật chất sẽ không có linh hồn, không cử động, chết, và sẽ không có thứ gì sống

hay phát triển. Tổng hòa của tất cả những sinh lực này là Brahma - phần cốt yếu phi vật chất, phi giới tính, phi cá tính, vô hình, và xuất hiện ở vạn vật - thứ không chỉ tất cả các sinh mệnh và suy nghĩ mà tất cả cá thể và lực lượng đều phụ thuộc vào. Đây là vị thần duy nhất, tất cả những vị thần của Hindu giáo đều là những khía cạnh không đầy đủ và những cách biểu hiện mang chất thơ của vị thần này, giúp tâm trí người phàm cảm nhận tính thiết yếu đa dạng của thực tại xuất hiện ở vạn vật.

Thứ ba, Atman và Brahman là một: linh hồn hoặc lực lượng phi cá nhân bên trong chúng ta, hoặc bên trong một cái cây hoặc hòn đá, chính là Linh hồn phi nhân của Thế giới. Hãy lắng nghe vị guru được kính yêu nhất trong các guru upanishad, Yajnavalkya, giải thích điều này cho học trò Shwetaketu của ông:

“Hãy lấy một quả sung ở chỗ kia và đem đến đây cho ta.”

“Thưa thầy, nó đây ạ.”

“Chia nhỏ nó ra.”

“Thưa thầy, nó đã được chia nhỏ.”

“Con nhìn thấy gì trong đó?”

“Con nhìn thấy những hạt nhỏ mịn, thưa thầy.”

“Hãy chia nhỏ một trong những hạt ấy.”

“Nó đã được chia nhỏ, thưa thầy.”

“Con nhìn thấy gì trong đó?”

“Không gì cả, thưa thầy.”

“Chính thế, con của ta, chính phần cốt yếu tinh vi nhất ấy mà con không nhìn thấy - chính từ phần cốt yếu tinh vi nhất ấy cái cây vĩ đại này sinh ra.

Hãy tin ta... chính phần cốt yếu tinh vi nhất ấy - là linh hồn của cả thế giới này. Đó là Thực Tại. Đó là Atman. Tat tvam asi - đó là con, Shwetaketu.”

“Thưa thầy, thầy thật sự đã khiến con hiểu được còn nhiều hơn thế.”

“Vậy đi, con yêu.”

Các áo nghĩa thư upanishad dạy người ta nhiều hơn thế nhiều; Yoga là một cách để thanh tẩy bản thân, và luân hồi là hình phạt cho sự ích kỷ. Nhưng về vấn đề này, hãy nghe lời Phật Thích Ca, “Ánh sáng của Thế giới”* trong văn hóa châu Á.

PHẬT THÍCH CA

Câu chuyện của ngài đậm tính truyền thuyết và huyền ảo đến mức chúng ta không thể chắc chắn liệu ngài có từng tồn tại. Một trong những truyền thuyết ấy nói rằng ngài sinh ra từ một người mẹ đồng trinh. Người ta kể lại rằng chính ngài đã tách mở một bên sườn của Hoàng Hậu Maya, chui vào tử cung của bà, nằm trong đó 10 tháng, sau đó ra đời, “không hề bị vậy bẩn”, mà “giống một người đàn ông đang hạ bước trên những bậc thang”, và “tỏa hào quang như một viên ngọc quý”. Bất kể thế nào, ông cũng thực sự có một người cha, vua Kapilavastu, gần dãy Himalaya. Siddharta Gautama, người ta gọi cậu bé ấy với cái tên này, được trao cho mọi tiện nghi, được che chở không phải tiếp xúc với đau khổ của thế giới, được chọn một người vợ từ 500 trinh nữ xinh đẹp, trở thành một người cha hạnh phúc, và sống trong sung túc, yên bình.

Theo một giai thoại Phật giáo, một ngày ngài đi từ cung điện ra phố và nhìn thấy một ông già. Một ngày khác ngài đi và nhìn thấy một người ốm; và vào ngày thứ ba ngài nhìn thấy một người chết. “Điều này”, ngài giải thích, “đối với ta dường như có gì đó không hợp lý. Khi ta ngẫm nghĩ lại, tất cả những hoan hỉ của tuổi trẻ đều biến mất... Vì thế, hỡi chư tăng,... khi phải tuân theo quy luật của sự sinh, ta đi tìm bản chất của sự sinh; khi phải tuân theo quy luật của sự lão, ta đi tìm bản chất của sự lão, của bệnh tật, của khổ đau, của sự suy đồi. Rồi ta nghĩ: “Sẽ thế nào nếu như ta, khi phải tuân theo quy luật của sự sinh, đi tìm bản chất của sinh,... và, khi đã nhìn thấy nỗi cùng khổ trong bản chất của “sinh, đi tìm cái chưa ra đời, cái yên bình tối thượng của chón Niết Bàn?” Giống một người chịu ảnh hưởng mạnh mẽ của việc “cải đạo”, ngài quyết tâm rời bỏ cha, vợ, cùng đứa con trai mới sinh, và trở thành một người khổ hạnh đi tìm chân lý căn bản và tối quan trọng của thế giới.

Suốt 6 năm, ngài sống bằng cách ăn hạt cây và cỏ. “Khi ấy ta nghĩ rằng, sẽ thế nào nếu ta ăn ít, chỉ vừa bằng những gì lòng bàn tay ta có thể nắm lấy - nhưa sống từ đậu quả, đậu tằm, đậu gà, và đậu hạt... Cơ thể ta trở nên cực kỳ gầy gò. Dấu ta để lại ở chỗ ta ngồi chỉ nhỏ bằng vết chân lạc đà, bởi ta ăn quá ít... Khi ta nghĩ ta sẽ giải thoát được cho chính mình, ta cảm thấy muốn ăn ít đi”.

Nhưng một ngày nọ, Gautama nhận ra rằng hành xác không phải là con đường để giác ngộ. Ngài không cảm thấy bất cứ sự giác ngộ mới mẻ nào đến với mình qua những hình thức khổ hạnh này; ngược lại, niềm tự cao rằng mình đã chịu được việc dày dạn bản thân đã đầu độc sự thanh thoát, ấy là nếu có bất cứ sự thanh thoát nào sinh ra từ việc khổ hạnh. Ngài từ bỏ tư tưởng khổ hạnh, và tiếp đó ngồi dưới một bóng cây (tức cây Bồ Đề mà người ta vẫn cho các du khách thấy), và quyết tâm không rời khỏi chỗ đó cho đến khi giác ngộ.

Ngài tự hỏi, điều gì là nguồn gốc của khổ đau, ốm yếu, tuổi già, cái chết của con người? Rồi ngài nhìn thấy cảnh sự ra đời và chết đi diễn ra nối tiếp nhau liên miên không hồi kết, và mỗi sự ra đời hay cái chết đều nhuộm màu u ám của khổ đau. Sự ra đời, ngài kết luận, là cái gốc của mọi khổ não.

Tại sao sự sinh không bị dừng lại? Bởi vì luật nhân quả karma bắt người ta phải đầu thai, để trong những lần đầu thai mới ấy linh hồn có thể chuộc lỗi cho những xấu xa nó làm ở kiếp trước. Tuy nhiên, nếu một người có thể sống một cuộc đời công bằng hoàn hảo, một mực nhẫn nại và nhân từ với tất cả, nếu anh ta có thể gắn tâm tưởng của mình với những cái vĩnh hằng, không bó buộc tâm tưởng vào những thứ phù vân, đến rồi lại đi - thì anh ta có thể thoát được cảnh phải tái sinh, và suối nguồn khổ não của anh ta sẽ khô cạn. Nếu một người có thể bình ổn tất cả những dục vọng cho bản thân, và chỉ nỗ lực làm những điều thiện với vạn vật, thì có lẽ sẽ vượt qua được cái bản ngã cá nhân, cái ảo tưởng cơ bản nhất của nhân loại ấy, và linh hồn cuối cùng sẽ hòa làm một với cái vô hạn vô thức. Một tâm hồn, khi đã tự thanh tẩy khỏi mọi dục vọng cá nhân, sẽ yên bình làm sao! - và có tâm hồn nào chưa tự thanh tẩy như thế mà lại có được bình yên? Hạnh phúc là cái không thể đạt đến ở kiếp này như đám đa thần nghĩ, cũng không có ở kiếp sau như nhiều người tin; chỉ có bình yên là khả dĩ, chỉ có sự bình thản của tâm hồn đã chấm dứt mọi dục vọng, tức là cõi Niết Bàn. Và như thế, sau 7 năm thiền định, Gautama ra đi thuyết giảng về Niết Bàn cho nhân loại.

Ngài sớm thu nhận các đệ tử, những người theo bước ngài khi ngài đi từ thị trấn này sang thị trấn khác, giảng đạo ở những nơi đó khi ngài đi qua. Người ta tin ngài, bởi ngài dường như không hề nghĩ về chính mình, và đáp lại sự xấu xa bằng thiện tâm một cách kiên nhẫn. “Hãy để một người vượt qua giận dữ bằng sự nhân từ”, ngài khuyên mọi người, “vượt qua cái xấu và cái ác

bằng cái thiện... Không bao giờ có thể dùng hận thù mà chấm dứt được hận thù; chỉ có thể chấm dứt hận thù bằng tình yêu thương”. Ngài không nghĩ về ngày mai, mà bằng lòng với việc được tín dân ở nơi ngài đi qua bố thí cho đồ ăn; có một lần ngài khiến đệ tử bất bình vì dùng bữa trong nhà của một cô gái làng chơi chuyên phục vụ khách hạng sang. Người ta gọi ngài là Buddha - Phật, nghĩa là Người Giác Ngộ - nhưng ngài không bao giờ tuyên bố rằng ngài đang truyền đạt lời nói của thánh thần. Ngài thuyết giảng thông qua những câu ngụ ngôn về luân lý, hoặc một đoạn gồm năm câu súc tích mà đầy trí tuệ, chẳng hạn như “Ngũ Giới”:

Không giết bất cứ sinh vật nào;

Không lấy thứ không thuộc về mình;

Không nói dối;

Không uống rượu;

Không tà dâm.

Những lời khuyên rõ ràng ngăn cấm mọi hành động dục tính hoặc dục vọng. Truyền thuyết dân gian kể về một cuộc nói chuyện của Phật với đệ tử thân tín nhất của ngài, A Nan Đà:

“Bạch tôn sư, chúng ta phải hành xử ra sao với phụ nữ?”

“Tránh đừng nhìn họ, A Nan Đà.”

“Nhưng nếu ta phải nhìn họ, thì ta phải làm sao?”

“Đừng nói với họ, A Nan Đà.”

“Nhưng nếu họ phải nói với ta, bạch tôn sư, thì ta phải làm sao?”

“Phải luôn tỉnh thức, A Nan Đà.”

Quan niệm của Đức Phật về tôn giáo thực sự thuần chất đạo đức; ngài quan tâm đến tất cả những thứ gì liên quan đến cách cư xử, không hề quan tâm đến nghi lễ, thờ phụng, hoặc thần học. Thêm vào đó, tương tự những kiến thức mới nhất trong tâm lý học, ngài phản đối quan niệm rằng tâm trí là thứ gì đó đằng sau - và thực hiện ở những hoạt động tâm trí; tâm trí là một thuật ngữ trừu tượng dùng để chỉ toàn thể những hoạt động đó. Đức Phật dạy rằng linh hồn là cái còn lưu lại, với tư cách lực sống của một cơ thể và một nhân cách, và chính linh hồn này là thứ có thể tái sinh vào một kiếp khác trên cõi trần để chuộc lại những tội lỗi đã phạm phải ở kiếp này.

Tội lỗi là sự ích kỷ, việc kiếm lợi hoặc kiếm niềm vui cho cá nhân; và chừng nào linh hồn vẫn chưa được giải thoát khỏi tất cả sự ích kỷ, nó vẫn sẽ phải tái sinh hết lần này đến lần khác. Niết Bàn không phải là thiên đường sau cái chết; nó là trạng thái viên mãn tĩnh lặng khi đã vượt qua sự ích kỷ. Đức Phật nói rằng cuối cùng chúng ta sẽ cảm nhận được sự ngu muội của tư tưởng cá nhân về phương diện luân lý và tâm lý. Bản ngã luôn lo lắng dao động của chúng ta không phải là những bản thể và sức mạnh thực sự độc lập, chúng chỉ là những gợn sóng trên dòng suối của sự sống, những nút nhỏ bé thắt và gỡ trong một lưới đan của định mệnh trước gió. Khi chúng ta thấy bản ngã của mình như một phần của cái toàn thể, khi chúng ta cải tạo chính mình và dục vọng của mình, thì những thất vọng và thất bại, khổ đau và cái chết tưởng như không thể tránh khỏi của chúng ta sẽ không còn khiến chúng ta đau buồn một cách chua xót như trước, chúng tan biến vào cái vô cùng của cái vô biên vô tận. Khi chúng ta đã biết yêu thương không phải bản ngã cá biệt của mình mà tất cả những thứ thuộc về con người, thì cuối cùng chúng ta sẽ tìm thấy Niết Bàn - sự yên bình vô vị kỷ.

HAI MƯƠI LĂM THẾ KỶ

Linh hồn của Ấn Độ là cái nóng. Có vẻ là vậy khi, vào tháng 2 năm 1930, nhà Durant hạ cánh xuống Bombay và cảm thấy cái nóng hầm hập ở nhiệt độ 33°C*. Có lẽ nào đây là lý do tại sao quá nhiều tín đồ Hindu giáo cầu nguyện rằng đừng bao giờ để họ phải tái sinh? Nhưng rồi chúng tôi đi theo hướng Đông để tới New Delhi và hướng Nam để tới Madras, và phát hiện ra nhiều tín đồ Hindu giáo đẹp đẽ, háo hức, năng động và sáng tạo, bất chấp cái nóng. Và ở phương Bắc, người dân được giữ cho tỉnh táo bởi những cơn gió mát thổi từ trên dãy Himalaya xuống. Người Anh đã duy trì quyền làm chủ Ấn Độ trong một thời gian dài bởi rất ít người trong số họ ở lại Ấn Độ được trên 5 năm liên tiếp, cứ 5 năm một lần, họ trở về Anh để chạy trốn khỏi Mặt Trời.

Đạo Phật, sau thời kỳ phát triển rực rỡ của nó dưới triều đại của Vua Ashoka vào thế kỷ thứ 3 TCN, nhanh chóng suy thoái ở Ấn Độ. Nó thành công nhất ở Ceylon, nơi có khí hậu nóng nực, với cái giá phải trả là sự cải biến đầy tính bạo liệt. Tôi bị sốc khi phát hiện ra, trên bức tường của một ngôi chùa ở Kandy, một bức tranh lớn vẽ hình nhà sáng lập khoan dung của Đạo Phật phân phát những hình phạt tàn bạo dưới địa ngục. Khi tôi phản đối việc “man rợ hóa” hình ảnh Đức Phật, con người theo chủ nghĩa lý tưởng và từng thuyết giảng rằng “Không sát sinh”, một nhà sư giải thích rằng nếu tôn giáo không thuyết giảng cả về bạo lực lẫn phẩm hạnh và hạnh phúc thì nó sẽ không thể kiểm soát được chủ nghĩa cá nhân hỗn loạn vô pháp của nhân loại. Ở Trung Quốc, Nhật Bản, và Đông Nam Á, một Phật giáo được tái kiến thiết về mặt thần học đang phát triển mạnh mẽ, và Đức Phật, một người vốn không phải thần thánh, đã trở thành một vị thần.

Trong khi đó, khi bị làm suy yếu bởi cái nóng, bởi những chia cắt về tôn giáo, quân sự và chính trị, Ấn Độ đã bị xâm lược bởi Alexander, rồi đến người Hung, rồi người Ả Rập, rồi người Turk, rồi người Timor, rồi người Bồ Đào Nha, rồi người Pháp, và rồi người Anh. Vào năm 1686, Công Ty Đông Ấn tuyên bố ý định “thiết lập một lãnh thổ tự trị rộng lớn, vững chắc, đúng chất Anh, vĩnh viễn ở Ấn Độ”. Phần lớn những người xâm lược mang một lợi ích nào đó đến với tiểu lục địa liên tục bị quấy nhiễu này, chẳng hạn như nghệ thuật Hồi giáo và hệ thống hành chính kiểu Anh; nhưng mỗi người cũng lấy đi một phần trong đồng “của cái Nam và Đông Nam Á” huyền thoại, để lại một dân tộc nghèo đói.

Bất chấp sự chuyển quyền của người Hung, người Ả Rập, người Turk, người Cơ Đốc giáo, và Mặt Trời, những người Hindu nhẫn nại đã gom được đủ nhiệt huyết và năng lượng để xây dựng những kiến trúc khổng lồ, vô số tác phẩm chạm khắc, triết học tinh tế, và một nền văn chương phong phú về cả văn xuôi lẫn thơ, có ai trong chúng ta lại từng bỏ lỡ viên ngọc quý nhỏ bé ấy, trong bài thơ của Rabindranath Tagore, một trinh nữ thông thái đã đặt nghi vấn về những lời khen của người yêu? Hãy cùng làm dịu cơn nóng với bài thơ ấy:

Nói cho em nghe đi, anh, tất cả điều đó có đúng không, có thật đúng không?

Khi mắt em sáng ngời lên thì những đám mây đen đông tổ ùn ùn trong lòng anh.

Môi em dịu dàng như đóa hoa đầu tiên của một ái tình chớm nở, thật vậy không anh?

Ký ức mấy tháng năm trước kia chưa mờ trong lòng em ư?

Mặt đất, dưới gót chân em, vang lên như một thụ cảm, thật vậy không anh?

Có thật vậy không, bóng đêm khi thấy em, thì sương rớt xuống như lệ, còn ánh sáng ban mai tung bùng bao phủ thân em?

Có thật là lòng anh đã tìm em từ hồi khai thiên lập địa, trong khắp vũ trụ?

Rồi tới khi gặp em, nghe giọng nói, ngắm cặp mắt, làn môi, mớ tóc xõa của em, lòng anh đã dịu xuống?

Và còn điều này nữa, có thật là cái bí mật của Vô biên ở trong vầng trán nhỏ của em không?

Tất cả những cái đó có thật không anh, nói cho em nghe đi.

Đúng là người Anh ca ngợi thơ ca, nhưng chỉ có Thế chiến Hai mới khiến Ấn Độ được tự do về chính trị.

MOHANDAS GANDHI VÀ INDIRA GANDHI

Mohandas Gandhi, người đã ở nước Anh trong 3 năm quan trọng định hình con người ông, đã học cách yêu tính cách Anh và cách tránh mặt tối tăm của nền công nghiệp Anh. Ông chịu sự ảnh hưởng từ William Morris, Peter Kronotkin, John Ruskin, Leo Tolstoy, và những người theo chủ nghĩa xã hội ở hội Fabian. Ông rung động sâu sắc trước những lời răn dạy đạo đức của Chúa Jesus và bổ sung nó vào tín niệm nhiệt thành mà ông dành cho lời giáo huấn quan trọng của Đức Phật - không làm tổn hại bất cứ sinh vật nào.

Trở về Ấn Độ, ông khẩn khoản cầu xin mọi người hãy ưu tiên đồng ruộng hơn nhà máy. Nếu có cần đến hàng Công nghiệp, hãy để các gia đình phục hồi những guồng xe sợi và biết hài lòng với vải vóc được sản xuất tại nhà cùng những vật dụng mà người thợ rèn của làng có thể rèn ra. Thà là cái nghèo đói hiển hiện trong ngôi nhà nông thôn còn hơn những cung điện và những tòa nhà nhiều căn hộ trong thành phố công nghiệp, thà là sự thân thiện của người dân làng còn hơn sự ngờ vực ngấm hoặc ác ý từ những sinh vật hai chân vô danh đang hồi hải đi xuyên qua đám đông ở đô thị. Viễn cảnh thu hút Mohandas Gandhi là hình ảnh một dân tộc hài lòng với sự đơn giản của những lối sống cổ xưa.

Giống đa số các viễn cảnh khác, viễn cảnh này không thực tế. Sắt sẽ đến với người thợ rèn của làng từ chốn nào, nếu không phải thông qua ngành công nghiệp của những công nhân ngập nửa người trong đất cát dưới những hầm tối của thế giới này? Vũ khí, sự tổ chức, và tinh thần võ thuật, những thứ người ta cần đến để bảo vệ làng trước những cuộc tấn công, sẽ đến từ đâu? Những linh hồn nhân từ và những khu dân cư yên bình nhất sẽ hoàn toàn nằm dưới quyền định đoạt của những kẻ tàn nhẫn và hùng mạnh. Darwin một lần nữa sẽ lại thách thức Chúa Jesus.

Sau khi Mohandas Gandhi bị ám sát (năm 1948), phong trào chống công nghiệp hóa của ông nhanh chóng bị bào mòn bởi lòng tham lam chiếm hữu và tinh thần cạnh tranh tự nhiên của con người. Các nhà máy trong những thị trấn thu hút thanh niên trong làng, và chính nông nghiệp trở thành một ngành công nghiệp, kết hôn với hóa học và những máy móc tốn kém. Dầu vậy, dân số vẫn tăng nhanh hơn nguồn cung cấp lương thực; các phong tục và phép cấm kỵ cổ xưa đánh bại những đạo lý và quan điểm hiện đại; và dân tộc này đã từ bỏ tương lai thịnh vượng bằng việc gia tăng dân số quá nhanh.

Trong khi đó, các nghiên cứu khoa học và sử học, cùng sự tiếp xúc của Ấn Độ với chủ nghĩa hoài nghi và thái độ dễ dãi của châu Âu và Mỹ, đã bào mòn những tín ngưỡng và quy chuẩn luân lý của đất nước này, và nước Ấn Độ mới khi ấy có đời sống kinh tế, chính trị, và xã hội rất hỗn loạn, với lao động chất lượng kém, hệ thống hành chính thối nát, và sự mục ruỗng về xã hội. Đột nhiên một người phụ nữ, rất có uy tín về chính trị, tuyên bố tạm ngừng chế độ dân chủ, và tiếm lấy quyền chuyên chế kiểm soát chính phủ, kinh tế, và báo chí Ấn Độ.

Indira Gandhi không hề thừa hưởng cái tên hay hệ tư tưởng từ Mohandas Gandhi, tên của bà bắt nguồn từ tên của người chồng quá cố, Feroz Gandhi, người không hề có liên hệ gì với “Mahatma”. Hơn nữa, triết lý của bà về nhà nước gần như hoàn toàn đối lập với triết lý của cha bà, Jawaharlal Nehru, thủ tướng đầu tiên của nước Ấn Độ độc lập, người đã giành được nhân tâm bằng sự hiền hòa và giành quyền lực bằng sự thỏa hiệp. Ngồi cạnh bà vào năm 1960, khi bà chủ trì một bữa tiệc buổi trưa thết đãi những người sao chép bản địa, ban đầu tôi bị ấn tượng bởi sắc đẹp của bà - những nét Ý, đôi mắt sáng ngời - và rồi bị lay động nhẹ nhàng trước sức ảnh hưởng của bà với tư cách một nhân cách và một khối óc. Sau này tôi không ngạc nhiên lắm khi vào năm 1966 bà trở thành Thủ tướng; việc bà ngồi vào vị trí của cha bà, người đã mất 2 năm trước đó, có vẻ là điều gần như hoàn toàn tự nhiên.

Chúng ta không cần phải giả bộ phán xét bà trong khi chúng ta thực sự không có quyền đó - chúng ta ở quá xa và thông tin chúng ta có được còn quá nhiều thiếu sót. Có thể chính nền kinh tế, chính trị, và xã hội Ấn Độ đã rơi vào tình trạng hỗn loạn, yếu kém, tệ nạn hối lộ, và cần đến bàn tay cứng rắn của một vị trí quyền lực có tính tập trung và quyết đoán. Ở La Mã cộng hòa cổ đại, luật pháp cho phép - trong cơn khủng hoảng - việc bổ nhiệm một nhà

cai trị độc tài trong một năm, nhưng nếu năm đó đã kết thúc và nhà cai trị độc tài vẫn tiếp tục làm việc như vậy, bất cứ ai cũng có thể phê truất anh ta, theo cách hợp pháp hoặc bất hợp pháp.

TỪ KIM TỰ THÁP ĐẾN IKHNATON

PHARAOH

Có phải nền văn minh Ai Cập cổ đại là nền văn minh cổ nhất và dài nhất lịch sử?

Elie Faure, nhà lịch sử nghệ thuật thế giới, đã nghĩ như vậy: ông viết rằng “có thể Ai Cập, thông qua sự đoàn kết, thống nhất và sự đa dạng có kỷ luật của các sản phẩm nghệ thuật, thông qua nỗ lực trong thời gian cực dài và đầy sức mạnh quyết tâm, đã cho nhân loại chứng kiến nền văn minh vĩ đại nhất từng xuất hiện trên Trái Đất”. (Cá nhân tôi sẽ xếp nền văn minh La Mã cổ đại ở vị trí cao hơn văn minh Ai Cập.)

Về mặt thời gian, nhìn chung niên đại cổ xưa nhất - mặc dù vẫn chưa hoàn toàn chắc chắn - được gán cho lịch sử Ai Cập là năm 4241 TCN; nếu vậy, thiên văn học và toán học của Ai Cập đã vươn tới bậc phát triển đáng kể vào thời điểm đó. Tuy nhiên, rất có thể người ta đã đạt được một bậc phát triển tương tự ở Lưỡng Hà; và các nhà khảo cổ học có xu hướng quy “nền văn minh đầu tiên trong lịch sử mà loài người đã biết đến” cho vùng đất “nằm giữa các con sông” Euphrates và Tigris. Nếu chúng ta tính rằng nền văn minh Ai Cập đã tồn tại từ năm 4241 TCN cho đến thời điểm người Hy Lạp chinh phục Ai

Cập (năm 332 TCN), chúng ta sẽ trải nền văn minh Ai Cập lên một khoảng thời gian hơn 3.809 năm. Tôi không biết một nền văn minh nào khác, kể cả văn minh Trung Hoa, duy trì qua được nhiều thế kỷ đến vậy.

Ai Cập, như Herodotus nói vào năm 430 TCN, là *to doron tou Nilou*, tức “món quà của sông Nile”. Con sông nổi tiếng nhất trong các con sông đã cung cấp nước cho những vùng định cư phát triển hai bên bờ; nó cho người dân một tuyến đường thủy phục vụ mục đích thông tin liên lạc và thương mại; và hằng năm nó tưới tiêu cho những thửa đất của nông dân bằng một con nước tràn mà người ta có thể trông cậy vào. Người Hy Lạp gọi những vùng định cư đó là các *nome* - nghĩa là các cộng đồng chấp nhận luật lệ - và mỗi người cai trị một vùng đó trở thành một *nomarch*. Khi một người đàn ông mạnh mẽ nào đó thống nhất một vài *nome* dưới quyền cai trị của anh ta, các *nomarch* phục tùng một *monarch*, tức một quốc vương, và lịch sử chính trị của Ai Cập bắt đầu.

Vào khoảng năm 3100 TCN, một vị vua như vậy, Vua Menes á thần, ban hành cho các cộng đồng mà ông ta cai trị một bộ luật mà người ta cho là thần Thoth đã trao cho ông. Ông xây dựng thủ đô của mình trên bờ Tây sông Nile, ở một nơi mà ngày nay chúng ta biết đến với cái tên Memphis, một cái tên Hy Lạp; và ở đó ông thiết lập Triều đại thứ Nhất của các pharaoh.

Khoảng 400 năm sau đó, pharaoh Zozer (khoảng năm 2680 TCN) bổ nhiệm Imhotep làm tể tướng - cái tên vĩ đại đầu tiên trong lịch sử Ai Cập, nổi tiếng với tư cách thầy thuốc và kiến trúc sư. Các thế hệ sau tôn thờ ông như một vị thần của tri thức, ông tổ của khoa học và nghệ thuật. Dân gian cho rằng ông là tác giả của Công trình cổ xưa nhất mà giờ đây vẫn còn tồn tại ở Ai Cập, kim tự tháp Sakkara - một cấu trúc bằng đá gồm nhiều bậc thềm, gần

những đồng đồ nát còn sót lại của Memphis, Đây là cha đẻ của các kim tự tháp cổ xưa vẫn tồn tại đến ngày nay.

Kim tự tháp nổi tiếng nhất trong số này được xây dựng trong Triều đại thứ Tư (khoảng năm 2613 đến năm 2494 TCN).

Herodotus đã tôn vinh hai trong số những pharaoh của kim tự tháp ấy, là Cheops và Chephren, giờ đây đã được xác định tên lại, một cách chính xác hơn, là Khufu và Khafre. Đến thời đại của họ, các thương nhân người Ai Cập đã xây dựng được các đội thương thuyền, và đã phát triển giao thương với một vài bến cảng ở Đông Địa Trung Hải; họ đã khai thác gỗ và các tài nguyên khác ở Lebanon, và mở các khu mỏ ở Sinai, họ đã mở ra các mỏ đá cực lớn ở sa mạc Nubian và ở Aswan.

Các pharaoh trở nên giàu có, và phung phí của cải của họ vào những cung điện và lăng mộ. Herodotus kể về cách Khufu (khoảng năm 2590 TCN) dựng lên kim tự tháp cổ xưa nhất trong số nhiều kim tự tháp tô điểm cho vùng sa mạc gần Giza, một khu ngoại ô của Cairo. Dựa trên tất cả những gì chúng ta biết, đây là kiến trúc đơn lẻ lớn nhất trong những công trình từng được dựng lên bởi con người. Nó bao phủ một vùng rộng khoảng 52.600 m², và cao tới 136 m; và không gian bên trong của nó đủ lớn để cùng lúc chứa Vương cung Thánh đường Thánh Peter ở Rome, Tu viện Westminster và Nhà thờ chính tòa Thánh Paul ở London, và tất cả các nhà thờ chính tòa ở Florence và Milan.

Nó không đẹp, ngoại trừ vẻ đẹp ở sự chính xác của kỹ thuật cắt đá và ở sự đối xứng và chính xác của các kích thước hình học. Nó gây ấn tượng cho chúng ta chủ yếu bằng kích thước và lịch sử của nó. Là một sản phẩm của kỹ thuật, nó là một phép màu trong thời đại đó: 2.300.000 khối đá - mỗi khối nặng trung bình 2,5 tấn - được kéo nhiều dặm đường qua sa mạc phía Đông và rồi vượt qua sông Nile; các khối đá granite, chủ yếu từ Aswan, được kéo đi

khoảng 893 km từ phía Nam. Hiển nhiên những khối đá này đã được nâng lên những nấc cao hơn và cao hơn nữa để tạo thành kim tự tháp ấy bằng cách kéo chúng, trên các con lăn hoặc ván trượt, theo một đường dốc được nâng cao dần, được xây từ gạch và đất. Theo Herodotus, con đường nâng cao dần này khiến người ta mất 2 năm để xây, và bản thân kim tự tháp đòi hỏi sự lao động của 100.000 người trong suốt 20 năm. Sử gia kiêm du khách người Hy Lạp này đã để lại một bản khắc văn* mà ông tuyên bố rằng ông đã tìm thấy ở một kim tự tháp, ghi lại số lượng củ cải, tỏi, và hành mà những nhân công đó tiêu thụ ở riêng công trình ấy.

Tại sao các pharaoh và những người khác xây dựng kim tự tháp? Người Ai Cập tin rằng bản thân mỗi pharaoh có một bản thể tương ứng khác thuộc về thế giới tâm linh mà ông ta gọi là ka, và ông ta hy vọng ca của mình sẽ tồn tại vĩnh viễn nếu xác thịt của ông được bảo tồn trước con đói, bạo lực, và sự mục rữa. Vì thế, xác của ông phải được ướp và bảo quản với sự tỉ mỉ bậc thầy: nội tạng sẽ được lấy ra khỏi cơ thể bằng một kỹ thuật kiểu như phẫu thuật lấy thai; bộ não sẽ được hút ra ngoài qua mũi; phần bên trong cơ thể sẽ được làm sạch bằng rượu, nước thơm và các gia vị có hương thơm; sau đó cơ thể sẽ được khâu lại, ngâm trong các hóa chất khử trùng, xoa chất dán dính lên, và bọc chặt bằng các băng vải đã được bôi sáp; cuối cùng nó được đặt vào trong một quan tài. Lăng mộ lý tưởng phải được làm bằng đá, với lượng đá đủ để tạo ra một khối đặc chắc, không gì có thể thâm nhập, ngoại trừ một lối vào bí mật dẫn đến phòng bên trong chứa đầy lương thực, vũ khí, và một phòng tắm rửa, và những bức tượng được chạm khắc hoặc tô màu, và nhờ một công thức ma thuật mà chỉ các thầy tế mới biết, sẽ vĩnh viễn hầu hạ cơ thể, linh hồn, và ka.

Gần kim tự tháp của Pharaoh Khafre (khoảng năm 2550 TCN) là con quái thú nổi tiếng được lịch sử biết đến với cái tên tiếng Hy Lạp của nó: Sphinx (nhân sư). Hiển nhiên, theo lệnh của nhà cai trị ấy, một đội quân những thợ máy và thợ điêu khắc đã đẽo ra một bức tượng khổng lồ từ đá, với phần mình của sư tử và phần đầu được người ta cho là của chính Khafre. Khuôn mặt ấy u ám với một cái cau mày, cứ như thể để dọa những tên trộm tránh xa lăng mộ hoàng gia.

Có một điều gì đó mang tính nguyên thủy một cách man rợ ở các kim tự tháp - sự tuân thủ một cách bạo liệt những kích thước, nỗi thèm khát sự vĩnh hằng trong hão huyền. Có thể ký ức và trí tưởng tượng của người chiêm ngưỡng, tức những thứ ngày càng được khuếch đại theo dòng lịch sử, đã khiến những công trình chứng tích này trở nên vĩ đại. Có lẽ các bức ảnh đã nâng tầm vóc của chúng lên quá cao, nghệ thuật nhiếp ảnh có thể thu tóm được mọi thứ, ngoại trừ bụi bặm, và nâng tầm cho những vật thể nhân tạo bằng những khung cảnh tuyệt đẹp của đất và trời. Cảnh hoàng hôn ở Giza thực ra còn tuyệt vời hơn các kim tự tháp.

CON NGƯỜI

Đối với các pharaoh, cuộc sống ở Ai Cập cổ đại đầy sự thoải mái; Từ những bức ảnh và những bức phù điêu, và từ những cuộn giấy, chúng ta nhìn thấy và thu được thông tin về sự giàu có, xa hoa, và quyền lực của họ.

Giới tăng lữ đã hợp tác - họ tuyên bố rằng các pharaoh là các vị thần, khắc sâu vào tâm trí dân chúng thái độ phục tùng sự cai trị của hoàng gia, và đổi lại họ được chia cho một phần hấp dẫn từ những gì hoàng gia thu được. Một nghìn thợ sao chép đã được huấn luyện kỹ càng đóng vai trò bộ máy quan liêu biên chép cho các pharaoh và giới tăng lữ, và cho các quý tộc phong kiến, những người cai trị các tỉnh với tư cách người được vua phong ấp. Với sự hỗ trợ như vậy, nhà nước phong kiến Ai Cập tổ chức được một hệ thống liên lạc vận hành đều đặn, thu thuế, tích lũy tài sản, xây dựng một hệ thống tín dụng tài chính, phân phối ngân sách cho nông nghiệp, công nghiệp và thương mại, và xét theo một vài khía cạnh đã đạt được một nền kinh tế có quy hoạch, được điều tiết bởi nhà nước.

Nhân công của công nghiệp là các lao động tự do lẫn các nô lệ nằm dưới quyền phán định của các thống Đốc địa phương. Các cuộc chiến đem đến hàng nghìn tù binh, phần lớn bị bán làm nô lệ; sức lao động của họ tạo điều kiện cho việc khai thác các hầm mỏ và những thành tựu về kỹ thuật. Các cuộc đấu tranh giai cấp nổ ra mạnh mẽ; các cuộc đình công khi ấy thường xuyên diễn ra. Một bản viết tay đã cho thấy lời cầu khẩn của một số nhân công với người giám sát của họ: “Chúng tôi đã bị cơn đói và cơn khát đẩy đến đây, chúng tôi không có quần áo, không có dầu, không có thức ăn. Hãy gửi thư tới chúa tể của chúng ta, Pharaoh, và tới thống Đốc, người ở phía trên chúng ta, để họ có thể sẽ cho chúng ta thứ gì đó để duy trì sự sống”. Tuy nhiên, chúng ta không nghe thấy bất cứ thông tin nào về cách mạng giai cấp - trừ phi chúng ta xem chuyển ra đi lịch sử của người Do Thái là một cuộc cách mạng giai cấp.

Kỹ nghệ công nghiệp ở Ai Cập cổ đại tiên bộ và đa dạng không kém gì nghệ thuật ở châu Âu trước thời Phục hưng. Các thợ thủ công Ai Cập làm ra các vũ khí và dụng cụ bằng đồng thiếc, bao gồm các mũi khoan xuyên được

những tảng đá diorite rắn chắc nhất và những lưỡi cưa cắt được qua các phiến đá khổng lồ của những chiếc quách. Họ là những bậc thầy về đục khắc gỗ: họ tạo ra những thương thuyền dài tới 30 m, và những chiếc quan tài đẹp đến mức chúng gần như mời gọi người ta chết để được vào nằm trong đó. Kỹ thuật của người Ai Cập đã đạt trình độ mà đến trước năm 1800 không đâu có thể đạt được; kỹ thuật của họ tạo ra những kênh đào từ sông Nile tới Biển Đỏ, và chuyển các tháp obelisk nặng hàng nghìn tấn qua những quãng đường cực dài.

Quy tắc luân lý ở Ai Cập không phản đối hôn phối cận huyết. Chúng ta đã nghe về nhiều trường hợp trong đó một người đàn ông cưới chị em gái của mình. Nhiều pharaoh làm điều này, hiển nhiên là để giữ dòng máu hoàng gia được thuần khiết, hoặc để giữ cho của cải của gia tộc được toàn vẹn - bởi tài sản được truyền lại theo dòng mẹ. Các pharaoh và một số quý tộc có hậu cung, nhưng đối với thường dân việc có một hậu cung là điều xa hoa tới mức bất khả. Thời đó các cô gái mại dâm đã xuất hiện đầy rẫy, nhưng nhiều bức tranh tôn vinh tình yêu hôn nhân.

Phụ nữ được hưởng một vị thế cao hơn trước luật pháp, và nhiều tự do hơn về luân lý và xã hội, so với ở bất cứ nhà nước châu Âu nào trước thời đại của chúng ta, có lẽ chỉ trừ Đế chế La Mã. Người Hy Lạp, những người giam hãm phụ nữ trong các khuôn khổ hạn hẹp, cực kỳ bất ngờ khi biết rằng phụ nữ Ai Cập xử lý các công việc xã hội và kinh doanh của họ một cách công khai, không bị ai dò xét và cũng không gặp bất kỳ cản trở hay nguy hại nào. Họ sử dụng tất cả các công cụ làm đẹp có thể, thậm chí sơn móng tay và kẻ mắt; một số che ngực, cánh tay và mắt cá chân bằng đồ trang sức. Họ nói về tình dục với sự thẳng thắn không kém gì những phụ nữ tự do nhất ngày nay. Họ có thể chủ động trong việc hẹn hò, và người đàn ông chỉ có thể ly dị khi chứng minh được việc vợ ngoại tình, hoặc phải chi một khoản bồi thường cực

lớn. Một số trong số họ, giống Nefertiti, đã đạt đến sự bất tử qua sắc đẹp. Một số cai trị đế quốc một cách hách dịch nhưng tốt, giống Hatshepsut (khoảng năm 1503 đến năm 1482 TCN) hoặc một cách liêu lĩnh như Cleopatra. Tư cách người mẹ được kính trọng như tước vị quý tộc của người phụ nữ.

Nghệ thuật Ai Cập phát triển không kém gì nghệ thuật Hy Lạp và La Mã, nhưng nó đi trước đến cả nghìn năm, và đã tiên phong trong hàng trăm đầu mục. Tôi không cần phải mô tả - bởi nhiều người trong các bạn hẳn đã nhìn thấy chúng hoặc các bức ảnh của những thứ sau đây - đền, cung điện, những hàng cột, và lăng mộ mọc lên dọc theo hai bờ sông Nile trong 30 thế kỷ giữa thời kỳ của các kim tự tháp và thời kỳ của Cleopatra. Ở Karnak và Luxor, một khu rừng thực sự của những cây cột đã được dựng lên bởi hoàng gia Ai Cập. Các cây cột ấy có vẻ quá nhiều đối với chúng ta, nhưng rõ ràng sự san sát đến chương mắt của chúng được tạo ra có chủ định, để phá vỡ sức ảnh hưởng độc đoán của Mặt Trời. Ở đây, từ rất lâu trước khi người Hy Lạp phát triển thịnh vượng, các cổng vòm và hầm mộ, các cây cột và đỉnh cột, các thanh rầm đỉnh cột và trần tường tam giác*, là những mẫu mực và thách thức cho kiến trúc ở văn minh Địa Trung Hải.

Tôi sẽ không đặt nghệ thuật điêu khắc Ai Cập với nghệ thuật điêu khắc Cổ Điển, nhưng tôi không biết một tác phẩm điêu khắc nào của Hy Lạp cổ đại đẹp hơn bức tượng bán thân bằng diorite của Khafre ở Bảo tàng Cairo. Giờ đây nó đã 4.200 tuổi, và dường như miễn nhiễm với tác động của thời gian. Nó có thể đã được điêu khắc theo lối lý tưởng hóa, nhưng rất có thể, về những đường nét chủ chốt, nó vẫn thể hiện hình ảnh vị pharaoh thứ hai của Triều đại thứ Tư. Nổi tiếng hơn cả bức tượng này là bức tượng bằng đá *Ông giáo ngồi*, hiện được lưu giữ tại Bảo tàng Louvre. Trong tư thế ngồi xôm, gần

như hoàn toàn khóa thân, ông giắt một cây bút trên vành tai như một vật dự phòng cho cây bút mà ông đang cầm trên tay. Ông giữ một bản ghi chép về những Công việc đã làm và những hàng hóa đã được trả tiền, về giá cả và chi phí, về lợi nhuận và thua lỗ, về những khoản thuế đã đến hạn và đã được trả. Ông lập các bản kế ước và di chúc, và viết bản báo cáo thuế của mình với tư cách người chủ lao động. Cuộc đời của ông đơn điệu, nhưng ông giải khuây bằng việc viết những bài luận về những nhọc nhằn trong sự sinh tồn của người lao động chân tay và phẩm giá cao quý của những người mà thức ăn của họ là trang giấy và máu của họ là mực viết.

Ấn bên dưới mọi thứ và đứng trên mọi thứ ở Ai Cập là tôn giáo. Chúng ta tìm thấy nó ở mọi giai đoạn và hình thái, từ tín ngưỡng thờ vật tổ cho đến thần học, chúng ta nhìn thấy ảnh hưởng của nó trong văn chương, hệ thống nhà nước, nghệ thuật - trong mọi thứ, ngoại trừ luân lý. Và các vị thần của tôn giáo ấy nhiều gần bằng những vị thần ở Ấn Độ. Các thầy tế kể rằng, bầu trời đã xuất hiện từ thuở sơ khởi; và cho đến vĩnh hằng, bầu trời và sông Nile vẫn là những vị thần chủ đạo. Tất cả các thiên thể đều là những dạng biểu hiện bên ngoài của các linh hồn vĩ đại, mà ý nguyện của họ quy định những chuyển động phức tạp và đa dạng của các thiên thể đó. Mặt Trời là thần Ra hoặc Re hoặc Amon, tác vị thần tạo ra thế giới bằng cách chiếu sáng lên nó; còn thần Horus là một con chim ưng khổng lồ ngày qua ngày bay qua thiên đường, như thể đang giám sát lãnh địa của nó. Sông Nile là thần Osiris vĩ đại; và - có lẽ vì sông Nile đem màu mỡ và sinh sôi đến cho vùng đất quanh nó - Osiris cũng được tôn thờ như vị thần của năng lực tình dục và sinh sản của đàn ông.

Isis, em gái và cũng là vợ của Osiris, là nữ thần của tình mẹ; và nhận được những màu mỡ và sự sinh sôi từ con sông đại diện cho Osiris, vùng đất châu thổ sông Nile cũng là một trong những hình thái của bà. Cây cỏ và động

vật cũng được tôn thờ như những vị thần; cây cọ được tôn thờ do bóng mát của nó, dê và bò được tôn thờ do năng lực sinh sản của chúng, rắn được tôn thờ như biểu tượng của trí huệ và sự sống, ít nhất thì nó biết làm sao để kiếm ăn. Pharaoh cũng được tôn thờ như thần, con trai của Amon-Re; ông ta là một vị thần dùng mặt đất như nơi trú chân tạm thời. Chính qua dòng dõi được cho là thần thánh này, ông ta có thể cai trị trong thời gian dài như thế và chỉ sử dụng ít sức mạnh bạo lực đến thế.

Vì vậy, các thầy tế Ai Cập là những công cụ cần thiết của ngai vàng và đội ngũ cảnh sát chìm cho trật tự xã hội này. Thông qua lòng mộ đạo của dân chúng và sự rộng lượng về chính trị của nhà vua, họ dần trở nên giàu có và hùng mạnh hơn giới quý tộc phong kiến, hoặc thậm chí hơn cả chính hoàng gia. Họ giáo dục lớp trẻ, tích lũy và truyền đạt kiến thức, và khép bản thân vào kỷ luật bằng sự khắc khổ và nhiệt huyết. Herodotus mô tả họ, gần như cùng với sự ngưỡng mộ kèm chút kinh sợ.

Họ là những người cực kỳ chú tâm đến việc tôn thờ các vị thần, đến nỗi không ai chú tâm vào chuyện đó bằng họ, và theo dõi chăm chú những nghi lễ đi kèm với việc tôn thờ ấy... Họ mặc đồ vải lanh, liên tục được giặt sạch sẽ. Họ cắt bao quy đầu ỏi sự sạch sẽ, cho rằng tốt hơn nên vệ sinh bộ phận ấy. Cứ mỗi ba ngày, họ lại cạo nhẵn toàn bộ cơ thể, để cơ thể họ không có chấy rận hay bất cứ thứ dơ bẩn nào khác... Họ tắm rửa trong nước lạnh hai lần một ngày và hai lần một đêm. (Histories 2.37)

Nhược điểm của họ là sự tôn sùng nhiệt thành dành cho quyền lực, và sự sẵn lòng khuyến nghị, hoặc bán, những thần chú, nghi thức, hoặc bùa phép cho những người trung thành với tín ngưỡng, như những công cụ để đạt được sự an vui nơi trần thế hoặc hạnh phúc vĩnh hằng.

Theo nhà Ai Cập học người Mỹ vĩ đại của chúng ta, Giáo sư James Breasted:

Những nguy hiểm của cuộc sống ở thế giới bên kia giờ đây được nhân lên gấp bội, và đối với mỗi tình cảnh hiểm nghèo, thầy tư tế lại có thể cung cấp cho người đã khuất một lá bùa hữu hiệu, thứ chắc chắn sẽ cứu chữa được cho anh ta. Bên cạnh nhiều lá bùa cho phép người chết tới được thế giới bên kia, tồn tại những lá bùa ngăn việc anh ta bị mất miệng, mất đầu, mất tim; các lá bùa khác cho phép anh ta nhớ tên mình, thở, ăn, uống, tránh ăn chất thải của chính mình, ngăn nước uống của anh ta chuyển thành lửa, biến bóng đêm thành ánh sáng, ngăn tất cả các con rắn và những quái vật hung ác khác tới gần anh ta, và nhiều công dụng khác... Vì vậy, sự phát triển về luân lý ở thuở sơ khai nhất, mà chúng ta có thể truy hồi ở phương Đông cổ đại đã đột nhiên bị gián đoạn, hoặc ít nhất là bị cản trở, bởi những công cụ đáng ghê tởm của một tầng lớp tư tế suy đồi, háo hức thu lợi.

Đó phần nào là hiện trạng của tôn giáo và tín ngưỡng ở Ai Cập khi một nhà thơ, một tình nhân, và kẻ dị giáo* bước lên ngai vàng và tuyên bố với giới tăng lữ và người dân, những người khi đó đã bị sốc, rằng chỉ tồn tại duy nhất một vị thần.

NHÀ THƠ

Amenhotep IV gần như không phải sinh ra để làm vua: ông quan tâm đến nghệ thuật hơn chiến tranh, viết bài thơ nổi tiếng nhất trong văn chương Ai Cập, và yêu vợ mình, Nefertiti, không biết mệt mỏi. Ông cho phép các họa sĩ vẽ ông cưỡi xe ngựa chiến với hoàng hậu, cùng bà vui đùa với những đứa con.

Vào những dịp kỷ niệm, Nefertiti ngồi bên cạnh ông và nắm tay ông, trong khi những cô con gái của họ nô đùa dưới chân ngai vàng. Bà sinh cho ông 7 người con gái, nhưng không được một cậu con trai nào; ông vẫn yêu bà và không lấy thêm vợ. Ông nói rằng bà là “nữ chủ nhân hạnh phúc của ta, người mà mỗi khi nghe thấy giọng của bà, nhà vua lại cảm thấy hân hoan”; và khi tuyên thệ, ông dùng những từ “Bởi hạnh phúc của tim ta nằm ở Nữ Hoàng và những đứa con của bà”.

Sau Nữ Hoàng, ông yêu Mặt Trời. Người Ai Cập từ lâu trước đó đã tôn thờ Mặt Trời như cha của mọi sự sống trên mặt đất; nhưng họ cũng tôn thờ Amon và cả trăm vị thần khác, từng ngôi sao Hôm cho đến củ hành và con khi đầu chó. Ông cảm thấy ghê tởm khi nhìn thấy đại tư tế của thần Amon hiến tế một con cừu đực cho vị thần này; ông khinh miệt việc mua bán những lá bùa ma thuật của đám tăng lữ và việc họ sử dụng những lời giả làm sấm truyền của thần Amon để hỗ trợ cho những mưu tính của mình.

Ông ghê tởm sự giàu có vô đạo đức của đám tư tế và sự kiểm soát ngày càng lớn của một hệ thống phân cấp vụ lợi lên đời sống của đất nước. Với sự táo bạo của một nhà thơ, ông vứt bỏ thái độ thỏa hiệp và tuyên bố rằng những thần thánh và nghi lễ này là sự sùng bái thô tục và rằng chỉ có một vị thần, Aton - Mặt Trời. Ông vứt bỏ cái tên mà ông được thừa kế, Amenhotep, cái tên chứa từ “Amon”, và tự xưng là khnaton, nghĩa là “Aton hài lòng”.

Tự ý lấy một số bài thơ thể hiện tư tưởng độc thân được sáng tác ở triều vua trước, ông viết những bài thơ nồng nhiệt, ca ngợi thần Aton, thần Mặt Trời; bài thơ dài nhất trong số này giờ đây vẫn được lưu truyền và là di sản đáng chú ý nhất của nền thi ca Ai Cập cổ đại:

Bình minh của người tuyệt đẹp nơi chân trời.

Ôi Aton đang sống, khởi nguyên của mọi cuộc đời.

Khi người mọc ở chân trời phía Đông,

Người khiến mọi mảnh đất ngập tràn vẻ đẹp của người.

Người đẹp, vĩ đại, sáng rực rỡ, ở trên cao phía trên mọi mảnh đất,

Những tia sáng của người, chúng ôm trọn mặt đất, thậm chí ôm cả những thứ người đã tạo ra.

Chúng là Re, và ngài mang chúng đi trong sự kiêu hãnh;

Ngài trói buộc chúng bằng tình yêu của ngài.

Dù ngài ở rất xa, những tia nắng của ngài vẫn nằm trên mặt đất;

Dù ngài ở rất cao, những dấu chân của ngài chính là ban ngày.

Khi ngài lặn ở chân trời phía Tây,

Mặt đất tối tăm như những người chết;

Họ ngủ trong căn phòng của mình,

Đầu họ được bọc kín,

Mũi họ ngừng thở,

Và họ không nhìn thấy những người khác,

Tất cả những gì thuộc về họ bị cướp đi

Những thứ bên dưới đầu họ,

Và họ không biết điều đó.

Mọi con sư tử bước ra từ hang ổ của nó,
Tất cả những con rắn, chúng cắn...
Thế giới nằm trong im lặng,
Ngài, người khiến chúng nghỉ ngơi ở chân trời của ngài.
Mặt đất sáng ngời khi ngài mọc ở chân trời.
Khi ngài tỏa sáng với tư cách thần Aton vào ban ngày.
Ngài đuổi bóng đêm đi.
Khi ngài gửi đi những tia nắng của mình,
Hai Vùng Đất ngày ngày ăn mừng,
Tỉnh thức và đứng trên đôi chân của họ
Khi ngài đã nâng họ đứng lên.
Khi đã rửa ráy chân tay, họ mặc quần áo,
Cánh tay họ giơ lên trong sự ngưỡng mộ dành cho bình minh của ngài.
Trên cả thế giới, người ta làm công việc của mình.
Tất cả gia súc nghỉ ngơi trên cánh đồng chăn thả,
Cây cỏ sinh sôi nảy nở,
Chim chóc nhảy nhót trong những đầm lầy,
Đôi cánh giương cao trong sự ngưỡng mộ dành cho ngài.
Tất cả những con cừu nhảy múa dưới chân ngài,
Tất cả những loài có cánh bay,
Chúng sống khi ngài đã tỏa nắng lên chúng.
Những con thuyền dong buồm ngược dòng và xuôi dòng.
Mọi nẻo đường rộng mở bởi ngài đã lộ rạng.

*Cá trên sông nhảy lên trước mặt ngài.
Những tia nắng của ngài ở giữa biển xanh vĩ đại.
Ngài tạo ra mầm sống ở phụ nữ,
Ngài tạo ra hạt giống ở đàn ông,
Mang sức sống tới đưa con trai trong bụng người mẹ,
Dỗ dành nó để nó không khóc,
Chăm nom nó ngay cả khi trong bụng mẹ,
Ngài mang hơi thở đến để truyền sức sống cho mọi sinh vật mà ngài đã
tạo ra!*

*Khi ngài bước ra từ cơ thể... vào ngày đưa bé ra đời,
Ngài mở miệng nó khi nói,
Ngài cung cấp cho nó những thứ thiết yếu...
Những tia nắng của ngài nuôi dưỡng mọi khu vườn;
Khi ngài mọc, chúng sống,
Chúng sinh trưởng nhờ có ngài.
Ngài tạo ra các mùa
Để tạo ra tất cả những tạo vật của ngài;
Mùa đông để mang đến cho họ sự mát mẻ,
Và hơi nóng để họ có thể cảm nhận ngài.
Ngài đã nâng bầu trời xa xôi kia lên cao,
Để có thể chiêm ngưỡng tất cả những gì ngài đã làm ra.
Chỉ một mình ngài, chiếu sáng trong thân thể của Aton sống.
Ló rạng lúc bình minh, sáng rực rỡ, đi xa và trở lại.*

Ngài tạo ra hàng triệu dạng thể
Chỉ qua chính một mình ngài;
Thành phố, thị trấn, và bộ tộc,
Đường lớn và sông.
Tất cả những đôi mắt đều đặt ngài ở trước,
Bởi ngài là Aton của ban ngày trên mặt đất...
Ngài ở trong tim tôi,
Không ai khác biết ngài
Ngoại trừ con trai ngài Ikhnaton.
Ngài đã khiến cậu ta sáng suốt
Trong những sắp đặt và trong sự vĩ đại của ngài.
Thế giới nằm trong bàn tay ngài,
Mặc dù ngài đã tạo ra chúng
Khi ngài mọc, chúng sống,
Khi ngài lặn, chúng chết;
Bởi ngài chính là sự trường tồn của sự sống.
Con người sống thông qua ngài,
Trong khi đôi mắt họ ngưỡng mộ vẻ đẹp của ngài
Cho đến khi ngài lặn.
Người ta bỏ tất cả các công việc
Khi ngài lặn ở đằng Tây...
Ngài đã sáng lập ra thế giới,
Và nuôi dưỡng chúng cho con trai ngài...

*Ikhnaton, người có cuộc sống dài lâu;
Và cho chính thất hoàng gia, người mà vua yêu thương,
Phu nhân của Hai Vùng Đất, Nefer-nefru-aton, Nefertiti,
Sống và phát triển rực rỡ mãi mãi.*

Đây không chỉ là một trong những bài thơ vĩ đại nhất trong lịch sử nhân loại, đây là biểu hiện nổi bật của tư tưởng độc thần vào thời điểm 640 năm trước thời Isaiah. Vị thần của Ikhnaton không thuộc về một tộc người như Jehovah; Aton nuôi dưỡng và cai trị tất cả các quốc gia trên thế giới. Đây là một ý niệm về thần thánh, mang tinh thần của thuyết sức sống*, xem thần thánh như một thể lực sáng tạo có sức sống, truyền sinh khí cho vạn vật, sức nóng của thể lực ấy là hơi ấm của sự sống và nhiệt huyết của tình yêu, nó nuôi dưỡng và đem sự sinh sôi đến với mọi loài thực vật, truyền năng lượng cho mọi con vật, và “sáng tạo đứa bé trai trong bụng người phụ nữ”. Nó là vị thần dành cho tất cả các quốc gia, cho tất cả các hình thái sinh trưởng.

Ikhnaton đã làm vậy bản điều này khi đề sự vị kỷ che mờ tầm nhìn của mình: “Không ai khác biết ngài, ngoại trừ con trai của ngài Ikhnaton... Ngài đã sáng lập ra thế giới, và nuôi dưỡng chúng cho con trai ngài Ikhnaton”. Tự tin với tín ngưỡng mới của mình, ông đã ra lệnh cạo sạch hoặc tẩy tên của tất cả các vị thần, ngoại trừ Aton, ra khỏi mọi nơi công cộng ở Ai Cập. Ông loại bỏ từ “Amòn”, tức một vị thần giờ đây đã chết, ra khỏi tên của cha ông; ông tuyên bố rằng tất cả các tín ngưỡng đều bất hợp pháp, ngoại trừ tín ngưỡng của ông.

Cả hệ thống chính thức khi ấy đã nổi giận và bắt đầu âm mưu, người dân, xem tư tưởng độc thần của Ikhnaton như một sự giết hại hàng loạt các vị thần, xì xào bàn tán và nổi loạn. Thậm chí trong cung điện của ông, triều thần căm ghét ông, bởi sự khinh bỉ của ông với chiến tranh đã khiến quân đội suy yếu,

và các tướng lĩnh đã sốt ruột chờ đợi cái chết của ông. Các thành bang chư hầu từ chối việc cống nạp theo thông lệ, lần lượt từng thành bang phé truất thống Đốc người Ai Cập của họ và trở thành thành bang tự do; nước Ai Cập bỗng chốc tan vỡ thành nhiều phần. Ikhnaton gần như bị bỏ rơi, chỉ còn lại vợ và các con. Khi qua đời, ông mới vừa tròn 30 tuổi, và khi hấp hối ông than khóc về sự thất bại của mình với tư cách một nhà cai trị, và về sự không xứng đáng của chủng tộc mình.

Hai năm sau cái chết của ông, Tutankhamon, con rể ông và cũng là người được các thầy tế ủng hộ nhất, bước lên ngai vàng.

Ông bỏ cái tên Tutenkhaton, cái tên mà cha vợ đã đặt cho ông, làm hòa với các thế lực của tầng lớp tu sĩ, và tuyên bố sự khôi phục của các vị thần cổ đại trước một dân tộc đang hân hoan trở lại. Các từ “Aton” và “khnaton” bị xóa khỏi tất cả các công trình kiến trúc quan trọng, các thầy tế cấm bất cứ ai nhắc đến tên của vị vua dị giáo kia, và dân tộc này nhắc đến ông bằng cụm từ “Đại Tội Đồ”. Những cái tên mà khnaton đã xóa đi được khắc lại vào các công trình kiến trúc lớn, và những tiệc tùng, hội hè mà ông đã bãi bỏ được khôi phục. Mọi thứ trở lại như trước.

Ai Cập Có một thời kỳ vĩ đại khác, dưới thời vua Rameses II, người đã thể hiện khí phách của mình bằng việc tái chinh phục các thuộc địa của Ai Cập, xây dựng những ngôi đền khổng lồ, sinh ra 100 người con trai và 50 người con gái với nhiều người vợ của mình, và để lại một bức tượng của chính mình, như một dấu tích đáng tự hào về quyền uy của ông ta. Nó vốn cao 17 m; giờ đây nó dài 17m, bởi qua nhiều thế kỷ, phần trán tường bằng đất để cố định bức tượng đã mòn đi và vì thế nó đổ xuống.

Shelley đã mô tả bức tượng ấy trong một bài thơ thể sonnet vừa đẹp đẽ vừa kinh khủng, được đặt tên theo một trong nhiều cái tên của Rameses,

“Ozymandias

Tôi gặp một du khách từ một vùng đất xưa.

Người nói rằng: “hai chân bằng đá khổng lồ và không thân trên

Đứng trong sa mạc, ... Gần bên chúng, trên cát,

Nửa chìm nửa nổi, một khuôn mặt vụn vỡ nằm đó, cau mày,

Và đôi môi nhăn nheo, và mệnh lệnh lạnh lùng khinh nhạo,

Nói lên rằng người tạc tượng thấu hiểu những nhiệt huyết ấy

Những thứ dần sót lại, in dấu lên những thứ không có sinh khí này,

Bàn tay chế giễu họ, và trái tim nuôi dưỡng;

Và trên bệ đá, xuất hiện những lời này:

Tên ta là Ozymandias, vua của các vị vua:

*Chiêm ngưỡng những gì ta làm được, kẻ Hùng mạnh kia ơi, và nổi
tuyệt vọng!”*

Không còn gì cạnh đó. Xung quanh sự suy tàn

Của đồng đồ nát khổng lồ ấy, bát ngát và trần trụi

Bãi cát cô đơn và bằng phẳng trải ra xa tít tắp.

TRIẾT LÝ VÀ THƠ CA TRONG KINH CỰU ƯỚC

SỰ RA ĐỜI CỦA MỘT QUỐC GIA

Mục đích của những chương này không phải là nhồi nhét lịch sử của một nền văn minh vào một ít trang sách, mà nghiên cứu và đưa ra những điển hình về những kiệt tác về tư tưởng và những biểu hiện mà nó để lại. Vì thế, ở đây chúng ta sẽ xem xét chỉ chừng đó lịch sử Do Thái cổ đại, đủ để giúp chúng ta hiểu được triết lý và thơ ca của người Do Thái từ khi họ xuất hiện ở Palestine vào khoảng năm 1800 TCN, cho đến khi họ phân tán khỏi Đất Thánh của mình vào năm 135.

Vùng Cận Đông, hoặc Trung Đông, trong thời tiền Cơ Đốc giáo, thực sự là một cái vạc gồm nhiều dân tộc, tính khí nóng nảy và rất kiêu hãnh, không ngại nghỉ trong những chuyến lang thang, không thể kiên nhẫn ở những nơi họ định cư. Họ dừng lại đủ lâu để tạo ra những nền văn minh rộng lớn - của người Sumer, người Babylon, người Assyria; cứ thế người Babylon đã phát triển khoa học và y học, và vua Hammurabi đã cho họ, vào khoảng năm 1940 TCN, một bộ luật đặc biệt duy lý.

Một người lang thang nổi tiếng, Abraham, được khắc họa trong Kinh Thánh là người đã rời thị trấn Ur ở Chaldea (miền Nam Iran ngày nay) và lên

đường, vào khoảng năm 1800 TCN, tìm những miền đất mới cho gia đình và bầy gia súc đang ngày càng lớn của ông. Trong một giấc mơ, ông đã nhìn và nghe thấy Đấng Yahweh, người cho ông và con cháu ông vùng đất Canaan, với điều kiện họ chỉ được thờ phụng Yahweh và phải cắt bao quy đầu của con trai họ như một dấu hiệu cho giao ước với đấng thần linh của họ. Ở đây, như trong trường hợp của Moses và Mười Điều răn, chúng ta có thể nhận thấy sự áp dụng đức tin tôn giáo để tăng cường sự đoàn kết, sức khỏe, luân lý, và lòng can đảm của một dân tộc đang trong Cam hiểm nghèo. Thế là, vào khoảng 600 năm trước Moses, Abraham dẫn đoàn người của ông đi theo hướng Tây Nam vào Canaan và chiếm lấy nơi mà từ đó họ cho là vùng đất Chúa Trời đã ban cho họ.

Chúng ta được nghe kể rằng con trai cả của Abraham, Jacob, đã đấu vật với một người lạ, người hóa ra lại là một thiên thần hoặc một vị thần; và Jacob đã chiến đấu mạnh mẽ đến nỗi Chúa Trời đã cho anh ta cái tên mới Israel - “người đàn ông đã đấu với Thần” (Sáng Thế Ký, chương 32, câu 24-30); cái tên này đã trở thành tên của bộ tộc và của vùng đất. Người con trai mà Jacob yêu quý nhất, Joseph, đã bị chôn sống vào một cái hố sâu bởi những người anh em ghen tị với cậu, được giải cứu, bị bán làm nô lệ ở Ai Cập, giải thoát chính mình bằng cách giải nghĩa một cách thông minh những giấc mơ, trở thành người được pharaoh yêu quý nhất, và đã khuyên ông ta tích trữ hạt vào những năm được mùa để nuôi người dân của ông ta vào những năm hạn hán. Những người anh em của cậu du hành xuống, từ vùng đất Israel đang chật vật vì đói kém, để cầu xin lương thực từ Ai Cập; Joseph cho họ ăn và mời Jacob và bộ tộc của ông tới và sống ở Ai Cập. Họ đã tới, và định cư ở Goshen, vào khoảng năm 1650 TCN (Sáng Thế Ký, chương 46).

Con cháu của họ phát triển thịnh vượng và sinh sôi ở Ai Cập suốt khoảng 400 năm. Thế rồi, vì những lý do không ai biết, người Ai Cập trở mặt với họ và áp đặt lên họ những công việc nặng nhọc và những bộ luật chất chứa sự thù ghét. Như vậy, nếu chúng ta tin theo câu chuyện trong Kinh Thánh, một pharaoh, có thể là Rameses II (tức Ozymandias trong thơ của Shelley), đã ra lệnh cho các bà đỡ giết mọi bé trai có mẹ là người Do Thái (Xuất Hành Ký, chương 1, câu 16). Một số đứa trẻ thoát chết và được giấu đi. Có thể một trong những đứa bé này là Moses. Bất kể thế nào, chúng ta vẫn có thể chấp nhận ông ta như một nhân vật có thật trong lịch sử và chấp nhận câu chuyện về những năm khó nhọc của người Do Thái ở Sinai, ít nhất là ở những chi tiết quan trọng nhất của câu chuyện này.

Tôi có thể sẵn sàng tin rằng nhiều người trong số những người lang thang ấy, trong cơn đau khổ, đã mất niềm tin vào vị thần của cha ông họ và hiến tế cho những thần tượng kỳ lạ với hy vọng có được sự giúp đỡ siêu nhiên. Tôi có thể tin rằng thủ lĩnh của họ, bằng sức mạnh của nhân cách và đức tin, đã kêu gọi họ quay về với trật tự và khuôn phép với Mười Điều răn ấy, những lời mà chúng ta, những người lang thang trên sa mạc luân lý của mình, khao khát được nghe và tuân theo một lần nữa. Và tôi có thể tin rằng những khách bộ hành mỗi mệt ấy, chai sạn do những khổ đau và chiến trận, đã chiến đấu một cách cuồng dã, thậm chí tàn bạo, trong những giai đoạn cuối cùng của hành trình, để chiếm lại Canaan, nơi mà con đói và cơn khát đã đẩy cha ông họ đi vào 400 năm trước đó.

Trong suốt gần hai thế kỷ, những người chiến thắng sống ở Canaan như một liên minh lỏng lẻo giữa các bộ tộc, bị chia cắt bởi những xung đột lúc bùng lên lúc lại lắng xuống giữa chính họ, và hết lần này tới lần khác bị quấy nhiễu bởi người Philistine, Moabite, Ammonite, và Edomite trong cả thời

bình lẫn thời chiến. Trong một thời gian ngắn, luật lệ và trật tự được duy trì bởi các quan tòa và thầy tế. Khi dân số tăng lên về số lượng và mở rộng vùng sinh sống, xuất hiện nhu cầu về một cơ quan thẩm quyền tập trung, với quyền hành gần như tuyệt đối. Samuel, một quan tòa đứng đầu khi ấy, đã tranh cãi chống lại sự cai trị có tính hoàng gia như vậy. Ông cảnh báo với họ rằng một vị vua, sẽ lấy đi những đứa con trai của các người và giao cho chúng... nhiệm vụ gieo hạt trên mảnh đất của ông ta và thu hoạch cho ông ta, và chế tạo những Công cụ chiến tranh cho ông ta... Và ông ta sẽ lấy ruộng vườn, ruộng nho, và những khu trồng ô-liu của các người, những thứ tốt nhất, và trao chúng cho những kẻ phục vụ ông ta; ông ta sẽ lấy một phần mười lượng ngũ cốc cả ruộng nho của các người,... và những người đàn ông to khỏe nhất trong các người, và những con lừa của các người, rồi bắt chúng làm việc cho ông ta, và các người sẽ là đầy tớ của ông ta. Và ngày ấy các người sẽ kêu la bởi vì của các người đã chọn; và ngày ấy Chúa Trời sẽ không nghe thấy tiếng các người đâu.

Mọi người bác bỏ lời khuyên của Samuel, nói rằng:

Không, chúng ta sẽ có một vị vua cai trị chúng ta, chúng ta sẽ giống tất cả các quốc gia khác, và vị vua của chúng ta có thể phán xét chúng ta, và đi ra trước chúng ta, và chiến đấu trong những trận chiến của chúng ta.

Saul tập hợp tất cả mọi người, và họ chọn ông ta làm vị vua đầu tiên của người Do Thái, và tất cả họ hô to “Chúa phù hộ nhà vua” (1 Samuel, chương 8, câu 11-20).

Saul thất bại trong vai một vị vua và chết trong chiến tranh vô nghĩa với người Philistine. David đẹp đẽ và biết nói những lời dễ chịu, đội trưởng đội cận vệ hoàng gia, đã chiếm lấy ngai vàng, vào khoảng năm 1000 TCN; chinh phạt và thống nhất tất cả các vùng của Israel, và cưới những phụ nữ từ những

vùng này để củng cố quyền thống trị của mình; đặt kinh đô ở Jerusalem, cai trị trong 36 năm, và để lại một kỷ ức đẹp đẽ về sự thịnh vượng đến nỗi người Do Thái, trong những giây phút bất hạnh ở những thời kỳ sau, khao khát một “Messiah” - một hậu duệ “được xác dầu thánh” của David, người sẽ phục hồi sự huy hoàng và hạnh phúc như thời David cai trị.

Đây là một trong những anh hùng đầu tiên và đa chiều nhất lịch sử: một chiến binh bách chiến bách thắng, một người vịnh những lời trong thánh kinh và chơi đàn hạc, một người dành tình yêu hiền từ cho Jonathan, con trai của Saul, và Absalom, con trai của chính ông (2 Samuel, chương 11); cướp Bathsheba từ tay Uriah, tức chồng của bà, và điều Uriah ra trận để rồi chết trên tiền tuyến: đây là một người đàn ông gây nhiều kinh ngạc nhưng thực sự rất “người”, với nhiều yếu tố phong phú và đa dạng, mang trong mình nhiều vết tích của sự man rợ, và tất cả những hứa hẹn của văn minh.

Con trai và cũng là người kế vị ông được gọi là Solomon - cái tên bắt nguồn từ shalom, nghĩa là “hòa bình” - và giành được cái tên ấy bằng việc gìn giữ hòa bình và thịnh vượng trong suốt 37 năm cai trị. Bằng cách duy trì mối quan hệ hữu hảo với Vua Hiram của Tyre, ông khiến các thương nhân người Phoenicia điều các đoàn đi buôn của họ xuyên qua Palestine và phát triển mối quan hệ trao đổi hàng hóa giữa nông sản của Israel và vật dụng được chế tác ở Sidon và Tyre, một mối quan hệ mang đến nhiều lợi ích. Ông xây dựng một hạm đội gồm các thương thuyền để thực hiện hoạt động thương mại ở Địa Trung Hải và Biển Đỏ, và khai thác vàng cùng các loại đá quý của “Ophir” - khi đó mới được phát hiện ở Ả Rập Xê Út. Ông nuông chiều bản thân với một hậu cung gồm “700 vợ và 30 thiếp”; ở đây, chúng ta có thể chia số vợ và thiếp này cho con số 10, và xem kết quả thu được như một mối quan hệ hữu hảo với các thành bang khác; bên cạnh đó, vị vua vĩ đại có thể đã có một

nhật huyết mang tư tưởng ưu sinh, tức nhật huyết truyền những phẩm chất siêu việt của mình cho số lượng con trai tối đa.

Ông tô điểm cho Jerusalem bằng các ngôi đền vĩ đại, mà vẻ đẹp của chúng đã trở thành niềm tự hào vĩnh cửu của người Do Thái, thành đỉnh cao trong tín ngưỡng của họ, và - như phong tục thời đó - trung tâm của hoạt động thương mại. Trước khi ông qua đời, các thương nhân đã vượt xa các thầy tế về mặt số lượng, thống trị chính quyền, và đã tập trung của cải của đất nước dưới quyền kiểm soát của họ. Một giai cấp vô sản bất mãn đã được tạo ra, những người mà sự lao động của họ không đi đôi với việc làm ổn định hay phần thưởng thỏa mãn, và những khắc khổ mà họ phải chịu đựng đã chuyển tín ngưỡng Yahweh hiếu chiến thành lời sấm truyền gần như mang tư tưởng xã hội chủ nghĩa của các Nhà Tiên tri.

CÁC ĐẢNG TIÊN TRI

Họ chỉ ngẫu nhiên là những thầy bói - ở việc họ đã báo trước một cách chính xác việc Jerusalem bị thôn tóm bởi một thế lực ngoại bang, nhưng họ là những người lên án hiện tại nhiều hơn là nói trước tương lai. Một số người trong số họ tới Jerusalem từ vùng nông thôn; họ bị sốc bởi sự khai thác công nghiệp và những tranh chấp thương mại mà họ nhìn thấy ở kinh đô, và bởi sự phát triển lệch hướng của tôn giáo, từ chỗ vốn là lời kêu gọi công lý trở thành một nghi lễ của các đồ hiến tế bị hỏa thiêu và những bài ca của kẻ ngoan đạo.

Amos mô tả chính mình không phải như một nhà tiên tri mà chỉ như một người chăn cừu bình thường ở một ngôi làng, người (vào khoảng năm 760 TCN) đã rời bỏ bầy cừu của mình để nếm thử cuộc sống ở kinh đô. Ông thất vọng trước sự phức tạp phi tự nhiên của cuộc sống mà ông nhìn thấy ở đó, sự chênh lệch giàu nghèo, sự cay đắng khắc nghiệt của việc cạnh tranh, sự nhần tâm của việc khai thác. Vì thế ông “đứng ở cổng”, và mắng nhiếc người giàu cùng những thứ xa hoa của họ:

Vì thế, bởi các người đang giày xéo lên người nghèo, và các người lấy đi của anh ta hàng đồng bột mì, các người đã xây những ngôi nhà bằng đá đẽo, nhưng các người sẽ không được ở trong những ngôi nhà ấy; các người đã trồng những vườn nho đẹp đẽ, nhưng các người sẽ không được uống rượu từ những vườn nho ấy... Tai ương và thống khổ sẽ đến với những kẻ đang an nhàn ở Zion,... những kẻ nằm trên những chiếc giường bằng ngà voi... oà ăn thịt những con cừu từ bầy cừu...; những kẻ ngâm nga theo âm thanh của đàn vion, oà sáng chế ra... những nhạc cụ, giống Daoid; những kẻ uống rượu vang bằng bát, và xức dầu thơm lên chính mình bằng những loại mỡ tốt nhất. (Chúa Trời nói) Ta khinh thường ngày lễ của các người;... mặc dù các người dâng cho ta những vật hiến tế đã được thiêu và đồ hiến tế thịt tươi, ta vẫn sẽ không tiếp nhận chúng... Hãy đem những tiếng ồn từ những bài hát của các người ra xa khỏi ta, bởi ta sẽ không nghe giai điệu từ tiếng đàn cion của các người. Nhưng hãy để sự phán xét [công lý] giáng xuống như biển thác, và đạo đức chính trực giáng xuống như một dòng sông hùng vĩ (Amos, chương 5, câu 6).

Một nhà tiên tri vĩ đại hơn, người mà các học giả gọi là Isaiah thứ Nhất, đã tiếp tục những lời sấm truyền về xã hội này bằng những lời được xếp vào hàng những câu văn cao quý nhất trong văn chương thế giới:

Chúa Trời sẽ phán xét cùng những đáng tở tiên của dân tộc được ngài lựa chọn và những ông hoàng của dân tộc ấy; bởi các người đã tiêu thụ sạch những vườn nho, và những thứ các người cướp được từ người nghèo đang nằm trong nhà các người. Các người có ý gì khi sung sướng hơn hẳn những người dân của ta, và đối xử tàn tệ với người nghèo?... Tai ương và thống khổ sẽ đến với những kẻ đã có nhà còn chiếm thêm nhà, đã có ruộng còn lấy thêm ruộng!... Tai ương và thống khổ sẽ đến với những kẻ tuyên những sắc lệnh bất chính để người nghèo túng không có được sự phán xét [công lý], Toà để tước đi lẽ phải từ những người nghèo trong những con dân của ta, và thống khổ cũng sẽ đến với những kẻ xem những phụ nữ góa như con mồi, và những kẻ cướp đoạt những kẻ xem những phụ nữ từ những đứa trẻ không cha. Và các người sẽ làm gì vào ngày Chúa Trời tới phán xét, giữa những tiêu điều mà sâu muộn đến từ nơi rất xa? Các người sẽ bỏ chạy để tìm kiếm sự giúp đỡ từ ai đâu, và các người sẽ bỏ lại vinh quang của mình ở chốn nào?... Hãy tẩy rửa chính mình, hãy làm cho bản thân thanh sạch; ... đi tìm sự phán xét [công lý], hãy giải cứu những người bị áp bức, phán xét [đem công lý đến với] những người mồ côi cha, hãy bênh vực những người góa chồng. (Isaiah, chương 3, câu 14-15, chương 5, câu 8, chương 10, câu 1f, câu 11f.)

Isaiah gay gắt, nhưng ông không tuyệt vọng; ông kết thúc bằng việc xây dựng cho người Do Thái một niềm tin vào một Đấng Cứu Rỗi trong tương lai, người sẽ mang tới một kỷ nguyên của tình ái hữu giữa tất cả mọi người và hòa bình:

Hãy chờ xem, một trinh nữ sẽ mang thai và sinh ra một bé trai, và sẽ gọi nó là Immanuel... Một đứa trẻ sẽ được sinh ra cho chúng ta, và quyền thống lĩnh sẽ được đặt lên vai cậu bé ấy, và tên của cậu bé ấy sẽ là...

Hoàng Tử của Hòa bình... Người ấy sẽ phân xử cho người nghèo bằng sự công chính, và khiển trách một cách công bằng vì những người hiền lành trên trần thế; và người sẽ làm rung chuyển thế giới này bằng lời nói, và với hơi thở từ đôi môi, ngài sẽ diệt trừ những xấu xa... Sói sẽ chung sống với cừu, và báo sẽ nằm cạnh đứa trẻ, và bê con và sư tử con... sẽ ở cùng nhau; và một đứa trẻ nhỏ bé sẽ lãnh đạo chúng... Và chúng sẽ đánh cho những mũi kiếm thành lưỡi cày, và những mũi giáo thành những lưỡi cày; nước nọ sẽ không cầm gươm chống lại nước kia, và họ cũng sẽ không biết đến chiến tranh nữa. (Isaiah, chương 7, câu 14; chương 9, câu 6; chương 11, câu 1-6; chương 2, câu 4.)

Những tai họa mà các nhà tiên tri cảnh báo đã tới, mặc dù hơi muộn. Vào năm 609 TCN, một đội quân Ai Cập đã đánh bại người Do Thái trong một trận chiến đẫm máu gần thành cổ Megiddo, hiển nhiên tông đồ John đã lấy cái tên “Armageddon” từ đây, để chỉ cuộc đại xung đột trong tương lai sẽ quyết định vận mệnh thế giới (Khải Huyền, chương 16, câu 16). Vào năm 597 TCN, vua Nebuchadnezzar I của Babylon đã thôn tóm được Jerusalem và bắt giam 10.000 người Do Thái. Trái với lời khuyên của nhà tiên tri (grim) Jeremiah, Vua Zedekiah đã lãnh đạo người Do Thái nổi dậy chống lại Babylon, Nebuchadnezzar đã trở lại vào năm 586, tàn phá Jerusalem, phá hủy đền Solomon, và bắt giữ gần như toàn bộ dân chúng Jerusalem. Thế rồi Jeremiah khóc than về sự ứng nghiệm của những lời tiên tri mà ông đã đưa ra và tình cảnh tiêu điều của Jerusalem:

Thành phố từng đầy ắp người giờ đây mới tro troi hiu quạnh làm sao! Nàng mới giống một góa phụ làm sao! Nàng từng là nơi vĩ đại trong số các quốc gia, và là nàng công chúa trong số các thành phố, giờ đây nàng mới suy sụp làm sao!... Đối với người, kể qua đường kia, điều này không có ý

nghĩa gì đối với người sao? Hãy chờ xem, và xem liệu có nỗi đau nào giống nỗi đau của ta không... Công bằng chính là người, ôi Chúa Trời, khi con cầu xin người: nhưng hãy để con nói với người về những phán quyết của người: tại sao đạo của những thứ xấu xa lại hưng thịnh? (Ai Ca, chương 1, câu 1, câu 12; chương 12, câu 1.)

Giờ đây (khoảng năm 540 TCN), một nhà tiên tri vĩ đại hơn cả Jeremiah đã xuất hiện. Các học giả gọi ông là Isaiah thứ Hai, bởi ông đã thêm những chương mới vào những gì Isaiah thứ Nhất đã nói. Ông thuyết giảng trước những người Do Thái đang chịu cảnh lưu đày về tên của một vị chúa, không chỉ của Israel mà còn của tất cả loài người, một vị thánh tối cao “người đã đo biển cả bằng lòng bàn tay, và phân phát thiên đường bằng gang tay,... và cân những ngọn núi trên một chiếc cân lớn, và cân những ngọn đồi trên một cân nhỏ... Hãy ngược mắt lên nhìn, và chiêm ngưỡng người đã làm những điều này”.

Bản thân ông không còn nguyên rửa mọi người vì những tội lỗi của họ, nhưng hứa hẹn rằng Chúa của ông sẽ sớm dẫn dắt người Do Thái ra khỏi kiếp nô lệ của họ ở Babylon:

Các người hãy chuẩn bị đường cho Chúa; hãy làm ra ngay trong sa mạc một con đường rộng lớn cho Chúa của chúng ta. Mọi thung lũng sẽ được dâng lên, và mọi ngọn núi và ngọn đồi sẽ được hạ xuống, là những thứ không ngay thẳng sẽ được làm cho ngay thẳng, và những nơi thô nhám sẽ được làm phẳng... Ngài sẽ cho bầy đàn của mình ăn như một người chăn dắt con chiên; bằng vòng tay của mình, ngài sẽ tập hợp các con chiên, và mang chúng trong ngực ngài, và sẽ nhẹ nhàng dẫn dắt những người có con nhỏ. (Isaiah, chương 40, câu 3-4, chương 11.)

Lời tiên tri này ứng nghiệm vào năm 539 TCN. Vua Cyrus II của Ba Tư thu tóm được Babylon, giải phóng người Do Thái, bảo vệ họ trên chuyến trở về Jerusalem, và hứa hẹn sẽ hỗ trợ họ trong công cuộc phục hồi Đền Thánh. Đền thờ thứ hai được hoàn thành vào năm 516 TCN và trở thành trung tâm của một phong trào hồi sinh tôn giáo, trong đó các vị vua dựa vào giới tăng lữ để duy trì trật tự xã hội.

Vào khoảng năm 444 TCN, Ezra, một tu sĩ có học thức, đã tập hợp mọi người lại, và đọc cho họ, vài giờ mỗi ngày trong suốt 7 ngày, cái mà ông gọi là “Sách Luật của Moses”, thứ mà người Do Thái sau này gọi là Torah, hoặc “Hướng Dẫn”, và người Hy Lạp gọi là Pentateuch, tức “Ngũ Quyển” - 5 cuốn sách đầu tiên của Kinh Thánh. Trong các cuốn sách này là Mười Điều răn và Luật của Moses, những thứ giữ cho người Do Thái tuân theo trật tự, và có sức khỏe tốt, trong suốt 33 thế kỷ của những khổ não không gì sánh nổi. Trong luật lệ đó, trong cuốn sách mang tên Leviticus là lời trình bày vĩ đại nhất, rõ nét nhất, súc tích nhất về đạo đức của Cơ Đốc giáo: “Người phải yêu hàng xóm như chính mình” (chương 19, câu 18).

Vào năm 332 TCN, đất nước nhỏ bé ấy, khi thấy bản thân bị bao vây bởi các hoàng đế đang thèm khát, đã chấp nhận Alexander Đại Đế làm chúa tể bảo hộ cho mình một cách hòa bình. Sau cái chết khi còn trẻ của Alexander, vùng Judea phải chịu sự tàn phá từ những cuộc chiến tranh của những người kế vị Alexander, trong khi các triết gia và thi sĩ của xứ này chịu ảnh hưởng khiến người ta say mê văn chương và tư tưởng Hy Lạp.

NHỮNG TRIẾT GIA

Carlyle gọi Sách Job là “một trong những tác phẩm vĩ đại nhất từng được viết... Tôi cho rằng không có thứ gì trong hay ngoài Kinh Thánh có thể sánh với nó về giá trị văn học”. Các học giả có thể xếp niên đại của nó vào gần như bất cứ năm nào giữa năm 500 TCN và năm 300 TCN. Nó là một cuốn sách cơ bản, bởi, một cách mạnh mẽ, nó đã đặt một câu hỏi nhuộm màu u ám và ám ảnh mọi tư tưởng thần học: Làm thế nào mà thế giới này có thể được cai trị bởi một Chúa Trời công bằng và đầy tình yêu thương, khi bất công vẫn thường thắng thế đến như vậy? Ban đầu, Job được mô tả là “hoàn hảo và chính trực”, thế nhưng Yahweh cho phép một cơn lũ, một cơn lũ thực sự, của những tai ương bao trùm lên Job. Con người đau khổ này lắng nghe một cách bất lực những lời từ những người bạn, những người khẳng khẳng rằng Chúa Trời Công bằng, nhưng cuối cùng anh ta quả quyết rằng họ mù quáng và không thành thật. Giống những người Do Thái nói chung ở thời tiền Cơ Đốc giáo, anh ta không hề tin vào thế giới sau khi chết, và anh ta xem việc tồn tại trên trần thế là một sự trì hoãn hằng ngày của cái chết không thể tránh khỏi:

Người con trai được sinh ra từ mẹ chỉ mới được vài ngày, và đã gặp đầy khó khăn. Cậu ta ra đời như một bông hoa, bà bị cắt xuống; cậu ta chạy trốn như một cái bóng, và không tiếp tục... Bởi, nếu một cái cây bị đốn hạ, vẫn tồn tại hy vọng cho nó, rằng nó sẽ một lần nữa đâm chồi, Toà mầm non của nó sẽ không ngừng lại... Nhưng cậu ta chết, và héo hon; đúng vậy, cậu ta không còn là hồn ma nữa, và cậu ta ở đâu? Khi những con nước đổ xuống từ biển cả, và dòng nước lũ suy yếu và khô cạn, con người cũng nằm xuống, và không dậy nữa. Nếu một người chết, anh ta có sống lần nữa không?

Job từ bỏ hy vọng về công lý từ thần thánh, từ chối Yahweh, gọi ông ta là “Kẻ thù”, và dự định tự tử. Thế rồi, trong một trong những đoạn văn hùng

tráng nhất văn chương thế giới, một giọng nói phát ra từ những đám mây và “lôc xoáy”, và thách thức chàng trai:

Kẻ nào đã làm nhuộm màu u ám lên những lời khuyên răn, bằng những lời lẽ cô tri? Hãy chuẩn bị tinh thần như một người đàn ông, bởi ta sẽ yêu cầu người đưa ra một câu trả lời. Người ở đâu khi ta đặt nền móng cho thế giới này?... Ai đã đặt viên đá trụ cột của nó, khi những ngôi sao buổi sớm cùng nhau cất tiếng hát, và tất cả những đứa con trai của Chúa Trời kêu lên vì vui sướng? Hay, người nào đã chặn đứng biển cả bằng những cánh cửa... bà nói rằng, cho đến giờ người đã đến được đâu, nhưng sẽ không tiến xa thêm nữa; và những con sóng kiêu hãnh của người sẽ dừng ở đây? Người có thể buộc những ngôi sao của chòm Pleiads oào với nhau, hay tháo rời chòm sao Orion hay không?... Người có biết những luật lệ của bầu trời hay không? Người có thể thiết lập sự kiểm soát như thế trên trần thế hay không?... Ai đã đưa trí huệ vào những phần bên trong, hoặc ai đã đưa tri thức vào trái tim?... Liệu người đã tranh cãi với Đấng Tối cao có thể chỉ dạy cho Đấng Tối cao ấy biết hay không? Người đã quở trách Chúa Trời, hãy trả lời. (Job, chương 38, câu 1 đến chương 40, câu 2.)

Job khúm núm trong kinh sợ trước sự giáng hiện này, nói: “Tôi ghê tởm chính mình, và sẽ sám hối trong cát bụi và tro tàn”. Yahweh động lòng, tha thứ cho sự thách thức của Job, và cho anh ta “nhiều gấp đôi trước đây”, không lâu sau Job có 14.000 con cừu, 6.000 con lạc đà, 1.000 cặp bò, và 1.000 con lừa cái. Ông sống thêm 140 năm và nhìn thấy các con trai và các con của các con trai thậm chí tới bốn thế hệ sau.

Đó là một kết thúc có hậu, nhưng buồn tẻ và chẳng có chút niềm vui, ấy thế nhưng một lần nữa đó là kết thúc tốt nhất mà chúng ta có thể có. Chúng ta là ai - những con bọ ve nhỏ bé sống trong màn sương của một khoảnh khắc -

mà đòi hiểu được cả vũ trụ? Triết học là bộ môn nghiên cứu cái bộ phận nhờ vào cái toàn thể; và bài học đầu tiên của nó là: chúng ta chỉ là những phần rất nhỏ của một cái toàn thể rất lớn. Sự hòa hợp của cái bộ phận với cái toàn thể có thể là định nghĩa tốt nhất cho sức khỏe, sắc đẹp, chân lý, trí huệ, tính luân lý, và hạnh phúc.

Đây một lần nữa là câu trả lời duy nhất mà chúng ta có thể đưa ra cho Sách Giảng Viên (Ecclesiastes). Cuốn sách súc tích này là thông điệp gay gắt trong Kinh Thánh. Từ ecclesiastes là bản dịch tiếng Hy Lạp của từ koheleth trong tiếng Hebrew, nghĩa là “người thuyết giảng”. Tác giả vô danh gọi mình là “người thuyết giảng”, và giả danh là Solomon, người con trai thông thái và sáng suốt của David; nhưng các học giả tàn nhẫn đã coi anh ta chỉ là một người không có tiếng tăm nói tiếng Hebrew đã bị Hy Lạp hóa vào khoảng năm 200 TCN.

Ta, Người Thuyết Giảng, là vua của Israel ở Jerusalem. Và ta hiến dâng trái tim mình cho việc tìm kiếm và tìm thấy, bằng những trí huệ liên quan tới tất cả những gì được tạo ra và thực hiện bên dưới gầm trời: công việc khó nhọc đau đớn mà Chúa Trời đã trao cho những người con trai để họ thực hiện. Ta đã nhìn thấy tất cả những việc được thực hiện bên dưới Mặt Trời, và hãy chờ xem, tất cả đều là phù phiếm và đang trôi đi như hơi nước... Bởi càng biết nhiều thì càng sâu não, mà người nào càng hiểu biết càng đau khổ. (Sách Giảng Viên, chương 1, câu 12-18.)

Ông nghiên cứu lịch sử và kết luận rằng thứ này cũng là phù phiếm, bởi lịch sử chủ yếu lặp lại chính nó và, giống hệ thống Kinh Thánh, là một bản ghi chép những sự ra đời và những cái chết.

Một thế hệ ra đi, và một thế hệ khác lại tới, nhưng thế giới thì sống mãi. Mặt Trời vẫn mọc, Toà Mặt Trời lặn, và vôi vàng trở về nơi nó mọc...

Tất cả các con sông chảy 0ề biển, nhưng biển không đâu; các con sông đến từ đâu thì chúng lại trở về đó... Vì thế, ta tôn thờ những người chết, những người đã khuất, hơn những người sống, những người vẫn còn sống... Thanh danh còn tốt đẹp hơn dầu thơm quý giá, và ngày một người ra đi tốt đẹp hơn ngày một người ra đời... Một con người chẳng có điểm nào ưu việt hơn một con thú... Tất cả đều tới cùng một nơi,... tất cả sẽ lại trở thành cát bụi... Tất cả đều là phù phiếm.

NHỮNG NHÀ THƠ

Chúng ta có thể tìm thấy bất cứ câu trả lời nào cho Sách Giảng viên và Sách Job từ các nhà thơ của kinh Cựu Ước không? Họ cho chúng ta hai câu trả lời: hãy hòa thuận với Chúa Trời và vũ trụ; và làm cuộc đời mình tươi đẹp với tình yêu. Một câu trả lời nằm trong sách Thánh Vịnh, câu còn lại nằm trong sách Diễm Ca.

Ai sẽ hát một bài hát ca ngợi phù hợp để ngợi ca những bài hát ca ngợi mang tên Thánh Vịnh? Những âm vang của Thánh Vịnh mà chúng ta, những người giúp việc cho mục sư, hát bằng ngôn ngữ Latin, ngân vang trong bản dịch của Thánh Jerome, là những điều tôi trân quý trong ký ức của mình về những ngày ở trường đạo; ấy thế nhưng, với tất cả lòng mộ đạo của mình, chúng ta không bao giờ có thể cảm nhận đến mức sâu sắc như những người Do Thái cổ xưa về niềm tin vào sự giám sát của thánh thần lên định mệnh của chúng ta, một niềm tin khiến chúng ta an tâm. Tôi không thể quên được cái

cách từng bệnh nhân đọc lại từng câu trong Thánh Vịnh: khi tôi chăm sóc vợ trong phòng hồi sức ở Bệnh viện Cedars-Sinai, và Ariel*, khi ấy vẫn trong cơn đau, đọc lại câu đầu tiên của Thánh Vịnh, chương 23, một bệnh nhân khác, vừa trở về từ cõi chết, đọc lại câu thứ hai, và một bệnh nhân khác đọc lại câu thứ ba, tất cả đều nằm trong câu trả lời khiêm nhường ấy dành cho Job:

Chúa là Đấng chặn dất tôi. Tôi sẽ chẳng thiếu thốn gì.

Ngài khiến tôi nằm xuống nơi đồng cỏ xanh tươi;

Ngài dẫn tôi đến bên cùng nước bình lặng...

Vâng, dù tôi đi qua thung lũng phủ bóng đen của cái chết, tôi sẽ chẳng khiếp sợ điều xấu xa nào...

Thật vậy, phước hạnh và bao dung sẽ theo tôi trọn đời.

Và có nỗi đau nào lớn hơn những năm tháng nô lệ ở Babylon?

Bên những con sông thành Babylon ta ra ngồi, vâng, ta nức nở khi lòng nhớ tới Zion.

Ta gác cây đàn hạc trên những cành dương liễu giữa nơi ấy.

Bởi những kẻ lưu đày chúng ta yêu cầu chúng ta hát một bài...

Nói rằng, Hãy hát cho chúng ta những bài ca của Zion.

Làm sao chúng ta hát nổi bài ca của Chúa Trời ở nơi đất khách quê người?

Ôi Jerusalem, nếu ta quên người, thì hãy để bàn tay phải này không còn cử động được.

*Nếu ta không còn nhớ tới người, hãy để lưỡi ta dính chặt với hàm trên, nếu ta không đặt Jerusalem lên trên những niềm vui lớn lao nhất của mình.
(Thánh Vịnh, chương 137)*

Tôi không biết có sự ngợi ca nào bằng ngôn ngữ hay hình ảnh kỳ vĩ hơn những ngợi ca trong sách Thánh Vịnh.

Trời xanh tuyên bố vinh quang Thiên Chúa... giữa bầu trời người đặt một bàn tế cho Mặt Trời.

Mặt Trời xuất hiện như chú rể bước ra khỏi loan phòng, và vui sướng như một người đàn ông cường tráng sắp vào đường đua.

Mặt Trời ló ra từ chân trời, và trở về chân trời bên kia;

Và chẳng thứ gì tránh được khỏi hơi nóng từ Mặt Trời.

Ai đã viết những bài Thánh Vịnh này? Những truyền thuyết tôn giáo quy khoảng 70 bài về cho David, và các học giả cũng quy về một số ít tác giả; đa số những bài Thánh Vịnh ấy rất có thể là lời ca của nhiều người chơi đàn hạc trong suốt 7 thế kỷ từ thời David đến thời Daniel (năm 900 TCN tới năm 167 TCN). Nhiều bài trong số chúng được hát ở Đền Thánh; ở những bài ca này, chúng ta cảm thấy vận điệu hồi khúc của thơ ca phương Đông cổ đại, với những âm hưởng hợp xướng oai nghiêm trong những lời đáp luân phiên.

Còn một bài ca nữa, trong Cựu Ước, mà chúng ta phải tôn vinh ở đây. Nó từng được gọi là “Bài ca của Solomon”, do phần nào từng là một bài cầu nguyện cho phước lành của vị vua trẻ tuổi. Người Do Thái gọi nó là Shir Hashirim, và cái tên này được Kinh Thánh Công giáo dịch thành Canticum canticorum, còn chúng ta dịch một cách chuẩn là Song of Songs (Diễm Ca). Hiếm có bài thơ, bài ca nào lại tôn vinh việc vui sướng dâng hiến tình yêu từ cả hai người một cách thẳng thắn và sinh động đến thế.

Có Chúa mới biết làm thế nào nó lọt được vào Kinh Thánh. Phái chính thống dừng cảm diễn giải nó như một câu chuyện ngụ ngôn về tình yêu của Giáo hội đối với Chúa Jesus. Giới học giả cho rằng nó là di sản của một nghi

lễ phồn thực nào đó cầu xin sự sinh sôi, nhưng nội dung nhiệt huyết của bài thơ này không hề gọi đến một cánh đồng hay một đứa trẻ. Niền đại của nó là một ẩn số; Có những dấu hiệu cho thấy ảnh hưởng của văn hóa Hy Lạp-Ai Cập, từ Alexandria;những người yêu đương, theo phong cách Ai Cập, gọi nhau là anh trai và em gái.

Một đoạn nổi tiếng - *Nigra sum sed formosa* trong bản dịch của Jerome, “Ta da đen nhưng ta đẹp đẽ” - gọi đến một cô gái có gốc gác và khí chất châu Phi, vì thế những anh và chị em đồng đạo da màu của tôi có thể tìm thấy ở đây một sự đảm bảo từ Kinh Thánh cho câu nói “Đen là đẹp đẽ”. Nhưng hãy để bài thơ ấy lên tiếng cho chính nó:

Với em, người em yêu là bọc mọt được thơm; anh ấy sẽ nằm cả đêm, gợn giữa ngực em.

Với em, người em yêu là một khóm hoa móng rồng trong vườn nho Engadi.

Người yêu ơi, em thật đẹp; người yêu ơi, em thật đẹp, em có đôi mắt bồ câu...

Em là đóa hồng của bình nguyên Sharon, là bông hoa huệ của các thung lũng...

Hãy làm em dịu lại với những bình rượu, hãy gối bè em bằng những quả táo, bởi em đang điên lên vì yêu...

Này các thiếu nữ Jerusalem, ta ra lệnh cho các người, dì những con linh dương, hay 0ì những con nai ngoài đồng, hãy đừng gây xao động, cũng đừng đánh thức người yêu của ta, đến khi anh ấy thỏa mãn...

Người yêu ta thuộc về ta, bà ta thuộc về chàng; chàng cho chiêm gặm cỏ giữa những khóm huệ. Trước khi ngày mới bắt đầu, Toà bóng tối biến

đi, người yêu ơi hãy quay về, oà chàng hãy như một chú linh dương, hay một chú nai nhỏ trên dãy núi Bether...

Đến đây, người yêu dấu, đôi ta hãy cùng bước vào cánh đồng; hãy cùng chung sống trong những ngôi làng,

Hãy cùng dậy sớm để ra vườn nho; hãy cùng xem liệu cây nho có vươn mình, liệu trái nho dịu ngọt có xuất hiện, bà liệu cây lựu đã đâm chồi hay chưa; ở đó, em sẽ cho chàng tình yêu của mình.

Bài ca này tuyệt đẹp, và ngay đến một cụ già mệt mỏi cũng có thể cảm nhận được nhiệt huyết tình yêu của nó, nhưng một tín đồ của tình yêu độ tuổi 90 có thể sẽ đòi hỏi một bài cầu nguyện sâu sắc hơn cái huy hoàng của hình dáng con người. Niềm vui sướng của cơ thể khỏe mạnh không cần phải xin lỗi vì sự tồn tại của chính nó, nhưng làm thế nào nó trả lời được cho nỗi khắc khoải của Job, hoặc làm thế nào nó thỏa mãn được niềm khao khát của linh hồn mong muốn một tầm vóc vĩ đại hơn cả sự thống nhất về thể chất hay sự tồn tại thô thiển? De Maupassant đã gợi đến một sự dâng hiến đẹp đẽ và tinh tế hơn khi ông nói rằng “trong tình yêu đích thực, chính tâm hồn mới là cái ôm trọn lấy cơ thể”.

Tình yêu cao quý nhất trong tất cả các tình yêu chính là tình cảm mở rộng cái tôi ra nhiều nhất và trao cho mọi sinh vật đang sống trong hòa bình một trái tim và vòng tay cởi mở đón nhận. Hạnh phúc sẽ đến với tâm hồn nào biết làm cho tình yêu của nó trở nên bao la như vậy.

ĐƯỜNG TỚI PERICLES

HỖN HỢP SẮC TỘC

Những người Hy Lạp cổ đại là ai, và họ đến từ đâu? Họ đến từ mọi phương trời: từ Tây Á, từ những hòn đảo ở biển Aegea, từ Crete, Ai Cập, và bán đảo Balkan, một số người thậm chí còn đến từ “Scythia” - tức, miền Nam nước Nga. Họ chăn cừu, làm đất, trao đổi buôn bán, xây dựng những ngôi làng và thị trấn, chiến đấu trong các cuộc chiến tranh, và thần phục những tù trưởng hoặc vua như Agamemnon của Mycenae hay Codrus của Athens.

Nền văn minh của người Mycenae rất có thể bắt nguồn từ Crete và Ai Cập, trong khi những khu định cư của miền Đông Hy Lạp có vẻ đã du nhập các yếu tố văn hóa từ Tây Á và các hòn đảo ở biển Aegea. Sự hòa trộn giữa cái tinh vi của người châu Á và người Crete, cái tao nhã của người Ai Cập, với sức sống có phần man rợ của những bộ tộc đến vùng đất Hellas* ở này từ phương Bắc dường như đã thiết lập nền tảng sinh học của “vinh quang mà một thời là Hy Lạp”.

MỞ RỘNG LÃNH THỔ

Quan trọng hơn cả sự lai hòa sắc tộc ở trên là sự mở rộng lãnh thổ và phát triển đáng kinh ngạc của người Hy Lạp trong suốt lịch sử của các nền văn minh Địa Trung Hải, từ văn minh Byzantine mà sau này trở thành Constantinople cho đến những “Trụ cột của Hercules” mà sau này trở thành Gibraltar. Bất kể là trong cuộc trốn chạy khỏi sự xâm lăng của người Dorian hoặc các cuộc xâm lăng khác, hoặc để giảm nhẹ gánh nặng tăng trưởng dân số của chính họ, người Hy Lạp, trong 6 thế kỷ từ Agamemnon đến Pericles, đã gửi những nhóm dân dôi dư, những người đầy tinh thần thám hiểm của họ, từ Attica và bán đảo Peloponnesus đi thiết lập các vùng định cư của người Hy Lạp ở nhiều nơi, có thể xa xôi về phương Bắc như Crimea, nơi Orestes tìm thấy Iphigenia; xa xôi về phương Đông như Colchis, ở phía bên kia Biển Đen, nơi Jason tìm thấy Medea và Bộ lông cừu Vàng; dọc theo những bãi biển phía Nam của Biển Đen và những bãi biển ở phía Đông của Địa Trung Hải... Chúng ta hãy nán lại đây một lúc, bởi dọc theo đường bờ biển nổi tiếng ấy, hoặc ở gần đó, trước khi người Hy Lạp khiến Athens trở nên nổi tiếng, họ đã xây dựng được một loạt 12 thành phố mà sau này được gọi là Dodecapolis của Ionia; đóng góp của 12 thành phố này vào lịch sử Hy Lạp lớn gần bằng đóng góp của các thành phố ở Attica. Ở Teos, nhà thơ Anacreon, năm 570 TCN, đã vinh về những loại rượu vang đầy cảm hứng và những tình yêu hòa hợp từ cả hai phía. Ở Miletus, năm 600 TCN, Thales đã lập ra ngôi trường đầu tiên dạy triết học Hy Lạp, và phát triển mạnh hình học và thiên văn học Hy Lạp.

HERACLEITUS

Ở Ephesus, nơi có đền thờ Artemis Diana, một trong Bảy Kỳ quan của Thế giới Cổ đại, Heracleitus, 300 năm trước Plato, đã diễn giải chi tiết, bằng những phép cách ngôn khó hiểu, về triết học của tiến hóa, thứ hẳn đã khiến Hegel, Darwin, Spencer, và Nietzsche phải thích thú.

Hai ý tưởng thu hút ông: sự thay đổi diễn ra với vạn vật, và năng lượng là thứ vĩnh cửu và không thể bị hủy diệt. Không thứ gì trên đời này giữ nguyên trạng thái, mọi thứ đều chuyển trạng thái; mọi thứ luôn ở trong trạng thái không còn là cái nó đang là, và trở thành cái nó sẽ là: “Vạn vật đều vận động” (panta rei), và “bạn không bao giờ có thể nhúng bàn chân vào cùng một chỗ nước trong một dòng suối đang chảy”; vũ trụ là một “Biến chuyển” mênh mông, không dứt, không ngơi nghỉ. Những điều này, được diễn đạt chỉ trong vài câu, là một nửa triết lý mà Hegel đã diễn giải chi tiết vào năm 1830.

Nhưng bên dưới sự thay đổi liên tục, Heracleitus nhìn thấy một hiện thực không bao giờ suy giảm, mà ông gọi là “Lửa”, và ý của ông khi dùng từ này có vẻ là “lực” hoặc “năng lượng”. Linh hồn cá nhân là một ngôn ngữ của ngọn lửa sự sống thay đổi không dứt. Con người là một khoảnh khắc chấp chờn trong ngọn lửa đó, “được nhóm lên và bị dập tắt như một đốm sáng trong đêm”. Chúa Trời là Lửa vĩnh hằng, năng lượng có mặt ở mọi nơi của thế giới luôn trôi đi này. Trong sự thay đổi liên tục xuất hiện ở vạn vật, bất cứ thứ gì, vào đúng thời điểm, cũng có thể biến đổi thành cái đối nghịch với nó, tốt có thể trở thành xấu, xấu có thể trở thành tốt, sự sống trở thành cái chết, cái chết trở thành sự sống. Những cái đối nghịch là hai mặt của cùng một thứ; sức mạnh là sự căng thẳng giữa những thứ đối nghịch; “Xung Đột” (sự cạnh tranh)

là cha đẻ của tất cả và người thân của tất cả; một Số đã được ông ta đánh dấu để làm thần thánh, và một số để làm con người; một số được ông ta biến thành nô lệ và một số được làm người tự do”. Cuối cùng Heracleitus kết luận: “xung đột là Công lý”; sự cạnh tranh giữa các cá nhân, nhóm, tổ chức, thành bang, và để chế góp phần tạo ra tòa án tối cao của tự nhiên, và người ta không thể kháng cáo phán quyết của tòa án này.

PSAPPHA (SAPPHO)

Từ những thành phố này của Ionia, nhìn sang phía bên kia biển là nơi tọa lạc của đảo Lesbos, bận rộn với thương nghiệp và long lanh với thi ca. Thủ phủ của nó, Mytilene, là nơi người phụ nữ Hy Lạp nổi tiếng thứ hai trong lịch sử từng sống. Psappha, cái tên bà dùng để gọi chính mình trong ngôn ngữ mẹ đẻ, sinh ra vào khoảng năm 612 TCN. Bà không được biết đến vì sắc đẹp, nhưng bà có những nét duyên của vẻ thanh nhã, tinh tế, và dịu dàng. Ở tuổi 20, bà kết hôn với một thương nhân giàu có nhưng sớm qua đời.

Háo hức với một cuộc sống năng động, bà mở một ngôi trường cho phụ nữ trẻ, và dạy cho họ thi ca, âm nhạc, và khiêu vũ, rõ ràng nó là “trường nữ thực” đầu tiên trong lịch sử. Không cặp kè với người đàn ông nào, bà phải lòng một trong những học sinh của mình, Atthis, và gần như phát điên, mất trí khi cô gái ấy tiếp nhận sự chăm sóc của một chàng trai trẻ. Cha mẹ Atthis cho con gái họ thôi học. Sappho rõ ràng đã nghĩ đến điều này khi bà viết:

Nàng ấy (Atthis?) khóc trong đau khổ khi để tôi lại đằng sau, và nói: “Ôi, đáng buồn cho đôi ta biết bao! Sappho, em thề, việc em rời xa người đi ngược lại ý nguyện của em”. Và tôi trả lời nàng: “Hãy đi con đường của mình trong niềm vui, nhưng hãy nhớ tới ta, bởi nàng biết ta mê mẩn nàng đến thế nào. Và nếu nàng không nhớ thì, ôi, ta sẽ khiến nàng nhớ lại... quãng đời chúng ta đã từng sống cùng nhau đẹp đẽ và yêu dấu đến thế nào. Bởi, ở bên ta, nàng đã tô điểm những lọn tóc dài mượt của mình bằng những dây hoa kết từ hoa violet oà hoa hồng ngọt ngào, và đã tôn lên ngấn cổ thanh nhã của mình bằng một chiếc vòng bện từ hàng trăm bông hoa; và ngả đầu lên ngực ta, nàng xúc lên làn da trẻ trung đẹp đẽ của mình với nhiều dầu thơm quý giá và mang khí chất quý phái của hoàng gia. Và chẳng có ngọn đồi, chẳng có nơi chốn thánh linh, chẳng có dòng suối nào mà chúng ta chưa từng đi tới; cũng chưa bao giờ âm thanh rộn ràng đầu mùa xuân khiến khu rừng ngập tràn giai điệu hòa quyện của loài sơn ca, nhưng nàng đã cùng ta đang thang tới đó.

Đám nam giới hậu thế đã rửa hận cho chính họ bằng cách lưu truyền hoặc sáng tác truyền kỳ về cách bà chết trong tình yêu đơn phương dành cho một người đàn ông... Một đoạn trong sách của Suidas kể về cách “quý bà Sappho” nhảy từ một mỏm đá xuống để tự tử, trên một hòn đảo ở Leucas, bởi thủy thủ Phaon không đáp lại tình yêu của bà. Thực ra chúng ta không biết khi nào bà mất, hoặc mất như thế nào, chúng ta chỉ biết rằng bà để lại đằng sau một ký ức sinh động gồm những đam mê, thi ca, và sự thanh nhã yêu kiều, rằng bà tỏa sáng hơn cả Alcaeus, với tư cách người vịnh xướng du dương nhất thời đại của bà.

Người Hy Lạp, những con người đầy năng lượng, đưa những con tàu và lều lán của họ về phía Tây, biến những hòn đảo ở Nam Adriatic thành vùng

định cư, tiếp tục phát triển chúng thành đất Ý, và ở đó họ lập ra những thành phố Sybaris và Crotona một thời nổi tiếng. Sybaris nổi tiếng về những thú vui xa hoa biếng nhác; Crotona mang đến cho lịch sử vận động viên ăn chay Milo, người đã chiến thắng cả thể vận hội Olympic lẫn Pythia; và Pythagoras, triết gia vĩ đại nhất người Hy Lạp, trước Socrates.

PYTHAGORAS

Ông sinh ra trên đảo Samos ở biển Aegea vào khoảng năm 580 TCN và du ngoạn trong sự tò mò tới Gaul, Ai Cập, Cận Đông, và Ấn Độ. Ông không bao giờ trở lại như xưa sau khi tới Ấn Độ: ông tiếp nhận thuyết nhân quả - sự luân hồi để bù đắp những tội lỗi từng gây ra ở kiếp trước, một giai thoại kể lại cách ông ngăn một người đàn ông đánh đập một con chó, nói rằng ông nhận ra giọng của một người bạn đã khuất trong tiếng kêu của con vật ấy. Khi dừng chân và định cư ở Crotona, ông đã hơn 50 tuổi, và tại đó những bài giảng của ông thu hút những học sinh đầy say mê, cả nam lẫn nữ. Ông tổ chức những học trò trung thành nhất của mình thành một cộng đồng có tinh thần cộng sản chủ nghĩa, thề nguyện tránh ăn thịt, trứng, và đậu, để thanh tẩy cơ thể bằng việc tiết chế ẩm thực và kiểm soát bản thân, và để thanh tẩy tâm trí bằng khoa học và âm nhạc. Ông đã đem đến cho hình học hình thái kinh điển của nó vào 200 năm trước thời của Euclid; và chính ông đã lập ra định lý mang tên mình.

Ông khám phá ra mối quan hệ số học giữa các nốt nhạc, như trên các sợi dây đàn hạc. Do tất cả các vật thể chuyển động xuyên qua không gian đều tạo ra một âm thanh nào đó, mỗi hành tinh khi chuyển động trên quỹ đạo của nó hẳn phải tạo ra các âm thanh đều đặn; những âm thanh này cấu thành “âm nhạc của vũ trụ”*, thứ chúng ta không bao giờ nhận ra, bởi chúng ta lúc nào cũng nghe thấy nó. Theo Diogenes Laertius, ông là người đầu tiên “đặt cho thế giới cái tên kosmos”, do tính trật tự và vẻ đẹp của các vì sao. Kosmos - tức “trật tự” - trở thành một từ dẫn đạo cho Pythagoras: phẩm hạnh là tính trật tự trong các dự vọng của ta và trong mối liên hệ giữa ta với cộng đồng; và cách đúng đắn để điều hành đất nước là duy trì tính trật tự trong đất nước ấy. Pythagoras cho rằng tầng lớp quý tộc có học thức, tốt hơn cả là các học trò theo trường phái của ông, sẽ là những người làm tốt nhất việc đem đến những trật tự ấy. Plato tin theo Pythagoras ở khía cạnh này và các khía cạnh khác. Khi người Hy Lạp nói về “nhà triết học”, ý của họ là Pythagoras.

Đi vòng qua mũi giày của đất Ý, chúng ta sẽ lách qua giữa nước Ý* và đảo Sicily; những “Eo biển Messina” này có lẽ là “Scylla và Charybdis” trong trường ca Odyssey của Homer. Chẳng mấy chốc chúng ta tới Velia, tức Elea Cổ đại, nơi Parmenides và một trong những Zeno*, vào khoảng năm 445 TCN, đã thành lập một ngôi trường nổi tiếng về triết học và giải quyết những vấn đề nan giải. Rồi theo hướng Bắc tới Pesto, đối với những người Hy Lạp đặt nền móng đầu tiên cho nó, nó là Poseidonia, và đối với người La Mã, nó là Paestum; ở nơi đó, trong 600 năm TCN, người Hy Lạp đã xây dựng những ngôi đền vẫn đẹp để một cách ngạo nghễ ngay cả khi chúng chỉ còn là phế tích. Xa hơn về phía Bắc, người Hy Lạp đã dựng lên Neapolis - “Thành phố Mới” - nơi ngày nay chúng ta gọi là Naples.

Từ nơi đó, trong một giờ chúng ta có thể bay tới Sicily, nơi những người Hy Lạp tham lam đã xây dựng các thành phố ở Syracuse, Messina, Catana, Gela, và Acragas. Tại Syracuse, Archimedes đã ra đời (năm 287 TCN), nhà toán học vĩ đại nhất trong các nhà toán học người Hy Lạp, người yêu các đòn bẩy đến mức ông cảm thấy rằng mình có thể làm Trái Đất dịch chuyển với một đòn bẩy và một miếng đất nhỏ để đứng. Ở Acragas, ngày nay là Girgenti, trên bờ biển Tây Nam của Sicily, thuộc địa thịnh vượng này dựng ngôi đền thờ nữ thần Concord, một ngôi đền vẫn còn lại sau 2.300 năm chiến tranh và đấu đá chính trị. Ở nơi đó, Empedocles đã sinh ra, đầu đó vào năm của trận Marathon; và có lẽ chính ở nơi đó, chứ không phải ở miệng núi lửa Etna, ông đã qua đời, chúng ta sẽ gặp lại ông trong một phần thuộc Thời kỳ Hoàng kim.

Chuyển lên phía Bắc, các thương nhân người Hy Lạp đã xây dựng các thị trấn ở Antipolis (nay là Antibes), Nikaia (nay là Nice), Monoccus (nay là Monaco), mà Massilia (nay là Marseilles). Dong buồm xa hơn nữa về phía Tây, họ xây dựng các tòa thành ở Tây Ban Nha, chẳng hạn như ở Ampurias và Managa (gần Malaga). Thế rồi, có lẽ hoảng sợ trước các cơn gió từ Đại Tây Dương, họ trở về với mẫu quốc và khiến những vùng đất ấy trở nên trù phú với một loạt những cuộc chinh phục và hoạt động thương mại của mình.

Chúng ta cần đi một vòng dài thế này để nhìn thấy và cảm nhận được quy mô, sự đa dạng, và sự táo bạo của văn minh Hy Lạp. Aristotle đã mô tả lịch sử hiến pháp của 158 thành bang Hy Lạp, nhưng thực tế đã tồn tại nhiều thành bang hơn thế. Mỗi thành bang đóng góp, về thương mại, công nghiệp, khoa học, triết học, văn chương, hoặc nghệ thuật, vào cái mà chúng ta định nói đến khi dùng cụm từ “Hy Lạp cổ đại”. Ở các thuộc địa, cũng như ở mẫu quốc, thi ca và văn xuôi, toán học và siêu hình học Hy Lạp ra đời. Nếu không có những

“chiếc vòi” thuộc địa ấy, nền văn minh Hy Lạp, sản phẩm quý giá nhất trong những di sản phi tôn giáo của chúng ta, có thể sẽ không bao giờ tồn tại.

TỔ QUỐC

Tới Hy Lạp đại lục - gồm Peloponnesus, Boeotia, Euboea, Attica - với những thành bang sôi động, đầy ghen tị, đầy ganh đua - Sparta, Argos, Epidaurus, Corinth, Olympia, Eleusis, Plataea, Athens, cho đến những thành phố của người Hy Lạp ở Ionia - Halicarnassus, Miletus, Sardis, Smyrna, Pergamum; hoặc tới quần đảo Aegea - đảo Samos của Pythagoras, đảo Lesbos của Sappho, đảo Navos của Ariadne, đảo Cnidos, đảo Tenedos, đảo Patmos của Thánh John, đảo Keos của Simonides, đảo Chios của Homer, đảo Samothrace của Thần Chiến Thắng - những hòn đảo màu nhiệm nơi các thương nhân và thủy thủ Hy Lạp đã được nuôi dưỡng gần như cùng với mùi của biển: khi đã mệt mỏi và chán việc phải giẫm chân lên những lớp cát của Ai Cập và Cận Đông, những người ham mê thám hiểm trở về những hòn đảo này và các nơi khác, những địa danh in sâu trong ký ức của người Hy Lạp, hoặc họ rẽ sóng xuyên qua Địa Trung Hải cho đến khi phần phía Bắc của vùng biển ấy trở thành biên của người Hy Lạp. Họ mang về nhà cả nghìn mẫu thông tin đầy tính thực dụng để hỗ trợ hoặc thúc đẩy khoa học, một trải nghiệm phong phú để hướng dẫn triết học và chính trị, và một tinh thần cạnh tranh mãnh liệt để truyền cảm hứng cho các vở kịch sâu sắc và những đỉnh cao nghệ thuật mà cho đến nay chưa gì vượt qua được.

Thành Sparta có vẻ là thành bang ít bị ảnh hưởng nhất bởi nhiệt huyết dành cho tiến bộ về tri thức và những thứ tô điểm cho thành phố. Thành bang này xem chính nó như người hộ vệ của cánh cổng chống lại những cuộc đột nhập hoặc thâm nhập “man di” (tức thuộc về một nền văn hóa khác từ phương Bắc, và vì thế bắt những Công dân và nô lệ của nó phải chịu tình trạng thiết quân luật, để lại rất ít khoảng trống cho nhân văn và những điều thanh nhã của cuộc sống. Ngược lại, một tinh thần dâng hiến hết lòng cho trí tưởng tượng và cái đẹp được nhen nhóm trong lòng những người dân thành Athens, những người cảm thấy được bảo vệ bởi hải quân của họ, và vì thế khiến những nhà hát của họ trở thành tiếng nói của triết học, và những ngôi đền của họ trở thành những bản thánh ca bằng đá cẩm thạch ca tụng những vị thần của họ.

Chúng ta, những người Mỹ, đã được dưỡng dục để nghĩ về những vị thần Hy Lạp như những sinh vật của trí tưởng tượng lãng mạn hoặc như những hình ảnh ẩn dụ cho thi ca của chúng ta; vì thế Zeus đối với chúng ta từng là một gã lãng nhãng không biết chán và Aphrodite là một giấc mơ về sự hoàn mỹ; chúng ta quên mất cả nghìn đoạn văn trong văn chương cổ điển, mô tả những người Hy Lạp hiến tế những con thú hấp dẫn cho các vị thần của họ, thậm chí như Agamemnon sẵn lòng hiến tế con gái mình cho một cơn gió. Trước khi các sophist (nhà ngụ biện) bắt đầu làm suy yếu niềm tin tín ngưỡng của người Hy Lạp vào khoảng năm 450 TCN, tín ngưỡng là thứ được dân tộc này kính yêu, và đã giúp họ duy trì một cuộc sống có luân lý. Vì thế, mỗi gia đình có những vị thần của họ, những vị thần mà sự giám sát của họ giữ cho gia đình khăng khít bên nhau, và mọi thành phố đều có vị thần bảo hộ của nó, chẳng hạn như Athens có Athena, và khi tôn thờ nữ thần ấy, những công dân thành Athens có thể tạm quên đi những cuộc cạnh tranh thường xuyên vô lương tâm giữa họ và có thể gần như khiến chính mình phá sản khi xây dựng một đền

Parthenon. Giống tinh thần yêu nước của họ, tín ngưỡng của họ chủ yếu chỉ bao trùm lên thành phố và vùng sâu vùng xa của nó, và không vượt quá xa ranh giới của Olympia. Họ có những liên bang, nhưng khó có thể coi đó là một đất nước; và khi một nước Ba Tư thống nhất thách thức họ, họ đã suýt nữa mất đi tự do của toàn thể nước Hy Lạp, bởi họ quá yêu mến tự do riêng của thành phố họ.

Athens, thủ phủ của Attica, đặc biệt thu hút sự quan tâm của chúng ta bởi nó đã triển khai những thử nghiệm có tính chất khai sáng trong lĩnh vực quản lý hành chính, và đã đạt được những thành tựu xuất sắc về tư tưởng mà chưa gì có thể vượt qua được. Nó đã thử nghiệm chế độ quân chủ và chế độ chuyên chế, nhưng, trong những thời kỳ nổi tiếng nhất của thành phố này, nó ưa chuộng một sự dân chủ có giới hạn. Giống những người đã sáng lập ra nước Mỹ, nó tận hưởng sự phục vụ của các nô lệ; nhưng những nô lệ ấy là nhóm thiểu số nhỏ ở Athens và thường là những tù binh chiến tranh, những người vẫn gìn giữ những ký ức và hy vọng nào đó về tự do.

Một lần nữa, giống như trong những năm đầu của nền cộng hòa Mỹ, những người duy nhất nắm giữ tài sản là những công dân có địa vị, và trong những người này, những gia tộc có bề dày về lịch sử (các eupatride, tức “thuộc dòng dõi quý tộc”*) đã cố gắng và thành công, cho đến năm 507 TCN, trong việc thống trị Boule, tức Tòa Án, và chính cơ quan này, từ địa vị cao vợi của nó trên đỉnh đồi Acropolis, lập ra các chính sách và lựa chọn các quan chấp chính, những người sẽ điều hành thành bang.

Dưới sự cai trị nửa phong kiến này, nông dân vùng Attica đã tiếm cận, vào thế kỷ 7 TCN, một tình cảnh nguy hiểm, giống tình cảnh của giai cấp nông dân Pháp vào 2.500 năm sau đó. Aristotle đã viết: “Một vài chúa đất sở hữu tất cả đất đai”, và những người trồng trọt, với vợ và con họ, có khả năng bị

bán làm nô lệ nếu họ không thể trả được tiền lãi từ khoản nợ của họ. Nhiều nông dân đã gắng sức tiếp tục bằng cách thế chấp đất của họ với mức lãi suất cao; nếu họ nhận ra mình không thể trả nợ, họ sẽ chạy trốn đến thành thị và giao nộp chính mình để trở thành các nông nô cho các chủ nợ. Tình trạng nghèo đói ở nông thôn Attica trở nên nghiêm trọng đến mức đối với nhiều nông dân, chiến tranh dường như là một phước lành bí mật, bởi nó sẽ giành được thêm đất để làm thuộc địa và giảm số miệng ăn.

Khi thế kỷ 7 TCN gần kết thúc, “sự chênh lệch về của cải giữa người giàu và người nghèo”, theo Plutarch, “đã đạt đến đỉnh điểm, vì thế thành phố” Athens “có vẻ đang ở trong tình cảnh thực sự nguy hiểm, và không có cách khả dĩ nào để giải thoát nó khỏi những xáo trộn, ngoại trừ một chính thể chuyên chế”. Người nghèo bắt đầu nói về những cuộc nổi dậy trong bạo lực, và một cuộc tái phân phối của cải một cách triệt để. Người giàu, không còn có thể thu được những khoản nợ mà họ làm chủ một cách hợp pháp, và tức giận trước những khiếu nại và thắc mắc về tài sản cùng khoản tiền tiết kiệm của họ, đã viện đến những luật lệ cổ xưa, ủng hộ quy trình lập pháp Draco hà khắc (năm 620 TCN), và chuẩn bị để bảo vệ chính mình trước một cuộc nổi dậy có khả năng đe dọa tất cả những tài sản, tất cả trật tự đã được thiết lập, thậm chí đe dọa đến cả nền văn minh.

SOLON

Thật khó tin khi ở thời điểm chuyển giao đầy nguy hiểm này - rất thường xuất hiện trong lịch sử - một người đàn ông, không cần đến một chút bạo lực nào về lời lẽ hoặc hành động, đã có thể thuyết phục người giàu và người nghèo đồng ý với một thỏa hiệp, không chỉ đẩy lùi tình trạng hỗn loạn xã hội, mà còn thiết lập một trật tự kinh tế và chính trị mới và nhân văn hơn cho toàn bộ phần còn lại trong sự nghiệp của một Athens tự do. Cuộc cách mạng hoà bình của Solon là một trong những phép màu đầy tính khích lệ trong lịch sử.

Cha ông là một quý tộc eupatride với dòng dõi thuần khiết, một người, theo Plutarch, “đã hủy hoại đất đai của mình khi làm những điều tử tế cho những người khác”. Solon, khi đó chỉ có thể dựa vào chính sức mình, đã an ủi bản thân một cách sáng suốt: của cải của người giàu “không hề lớn hơn của cải của ông, một người mà tài sản duy nhất chỉ là dạ dày, phổi, và đôi chân, những thứ mang cho ông niềm vui, chứ không phải đau đớn; những nét đẹp đang thời nở rộ của những chàng trai hoặc những cô gái; và một sự tồn tại luôn ở trạng thái hòa hợp với những mùa luôn biến đổi của cuộc sống”. Ông bắt đầu làm nghề buôn bán, trở thành một thương nhân thành công với những khoản lợi nhuận cực cao, và ngày càng nổi tiếng là người có trí tuệ và chính trực. Vào năm 194 TCN, khi chưa đến 45 tuổi, ông đã được chọn là quan chấp chính (về lý thuyết, ông đại diện cho một vùng), và với sự cho phép của tất cả các giai cấp tầng lớp và các vùng, ông được tin tưởng trao cho các quyền chuyên chính độc tài để làm dịu cuộc xung đột giai cấp, lập ra một hiến pháp mới, và phục hồi trạng thái ổn định cho đất nước.

Ông khiến cho những người cấp tiến cực đoan thất vọng khi không hề có động thái nào để phân chia lại đất đai; một hành động như vậy hẳn sẽ đồng nghĩa với nội chiến, tình trạng hỗn loạn trong suốt một thế hệ, và sự trở lại nhanh chóng của sự bất bình đẳng. Nhưng theo Aristotle, bằng cuốn sách nổi

tiếng Giải tỏa gánh nặng (Seisachtheia) của mình, Solon đã hủy bỏ “tất cả những món nợ đang tồn tại, bất kể chủ nợ là cá nhân hay nhà nước”, và như thế, chỉ bằng một động thái, ông khiến cho tất cả các khoản thế chấp biến mất khỏi đất Attica. Tất cả những người nào bị buộc phải trở thành nô lệ hoặc người hầu do vay nợ đều được thả; những người bị bán đi làm lao động ở nước ngoài được đòi lại và trả tự do; và hoạt động nô dịch hóa, nô lệ hóa như vậy bị cấm. Người giàu phản đối rằng việc ban hành điều luật này thực sự là hoạt động tịch thu, nhưng chỉ trong một thập kỷ, dư luận gần như trở nên nhất trí rằng đạo luật này đã cứu Athens khỏi một cuộc cách mạng không mong muốn.

Gây ảnh hưởng lâu hơn cả những cải cách này là các sắc lệnh mang tính lịch sử, những thứ đã tạo ra hiến pháp Solon. Solon mở đầu những sắc lệnh này bằng một đạo luật ân xá, trả tự do hoặc phục hồi địa vị cho tất cả những ai trước đó bị bỏ tù hoặc lưu đày do các tội về chính trị nhưng chưa đi xa đến mức Cố gắng cướp chính quyền. Ông chia những người dân tự do của Attica thành bốn giai cấp, dựa trên mức độ giàu có của họ, và thu một loại thuế gần tương đương với thuế thu nhập hằng năm, ở mức 12% với giai cấp thứ nhất, 10% với giai cấp thứ hai, 5% với giai cấp thứ ba, và không thu thuế từ giai cấp thứ tư. Chế độ phong kiến bị thay thế bằng một chế độ tài phiệt thẳng thừng, nhưng hiến pháp mới đã có một số bước tiến tới gần sự dân chủ. Nó mở ra Ecclesia, tức Quốc Hội, cho tất cả các Công dân tham gia, bất kể mức độ giàu có, và cho cơ quan này thẩm quyền chọn quan chấp chính (từ giai cấp thứ nhất) và thẩm quyền kiểm tra và phê bình các vị quan ấy. Tất cả các công dân đều đủ điều kiện để có thể được lựa chọn ngẫu nhiên từ một nhóm rất đông ứng cử viên (như một cách để tránh ảnh hưởng của yếu tố tiền của) vào một heliaea, một bồi thẩm đoàn gồm 6.000 thành viên, đóng vai trò một tòa án

tối cao cho tất cả các vấn đề, ngoại trừ tội giết người và phản quốc, và một tòa án cho các kháng nghị đối với các quyết định của bất cứ quan tòa nào. Quyền kháng nghị Công khai này trở thành ưu điểm đồng thời cũng là thành trì bảo vệ cho chế độ dân chủ của Athens.

Thậm chí ở các lĩnh vực luân lý và cách hành xử, những lĩnh vực đầy rủi ro, Solon cũng đưa ra các bộ luật. Việc không lao động trong thời gian dài bị quy định thành một tội danh, và không một người nào sống cuộc đời trụy lạc được phép liên lạc với Quốc Hội. Ông hợp pháp hóa và đánh thuế mại dâm, và lập ra các nhà chứa Công, được cấp phép và giám sát bởi chính quyền. Ông ban hành một mức phạt vừa phải, chỉ 100 drachma cho tội danh xâm phạm một phụ nữ chưa chồng, nhưng bất cứ ai bắt quả tang một người ngoại tình được phép giết gã ngoại tình ấy ngay tại chỗ và ngay lập tức.

Ông quy định việc nói xấu về người đã chết, hoặc nói xấu về người sống trong đền thờ, tòa án, cơ quan công quyền, hoặc trong một cuộc đấu thể thao, thành một tội danh, nhưng ngay đến ông cũng không thể trói buộc những cái mồm bận rộn của Athens, nơi mà việc ngồi lê đôi mách, nói xấu và vu khống dường như là những phần cốt lõi của chế độ dân chủ. Ông ban hành quy định rằng những người nào giữ quan điểm trung lập đối với những cuộc kích động nổi loạn sẽ mất tư cách công dân, bởi ông cảm thấy sự bàng quan của dân chúng chính là sự suy đồi của nhà nước. Ông quy định rằng con trai của những người đã mất khi bảo vệ đất nước phải được nuôi dưỡng và giáo dục bằng ngân sách công.

Những người cấp tiến chỉ trích Solon vì đã không thiết lập được trạng thái bình đẳng về tài sản và quyền lực, những người bảo thủ lên án ông vì đã tiếp nhận thường dân vào nghị viện và tòa án; và bạn ông - Anacharsis, nhà hiền triết kỳ dị người Scythia, cười vào hiến pháp mới của ông, nói rằng giờ đây

những người sáng suốt sẽ phải van nài, còn những kẻ ngu ngốc sẽ quyết định. Ngoài ra, ông bổ sung rằng không thể thiết lập được một thứ Công lý lâu bền nào cho loài người, bởi, dù bất cứ bộ luật nào được soạn ra, những kẻ mạnh và khôn ngoan cũng sẽ bẻ cong bộ luật ấy theo hướng có lợi cho chúng, luật pháp là một cái lưới nhện bắt được những con ruồi nhỏ và để thoát những con bọ to.

Solon tiếp nhận tất cả những chỉ trích này một cách ôn hòa, nhận thức được những thiếu sót trong bộ luật của ông khi được hỏi liệu có phải ông đã cho người Athens những bộ luật tốt nhất, ông trả lời: “Không, nhưng đó là những bộ luật tốt nhất mà họ có thể nhận được” - những bộ luật tốt nhất mà người ta có thể thuyết phục những nhóm xung đột với nhau và những lợi ích trái ngược nhau ở Athens lúc bấy giờ chấp nhận. Ông tuân theo nguyên tắc trung dung, dung hòa và gìn giữ được thành bang; ông là một học trò giỏi của Aristotle từ trước khi Aristotle ra đời. Truyền thuyết dân gian cho rằng ông là tác giả của châm ngôn *ἄνθρωπος τίς ἐστιν* viết trên đền thờ thần Apollo ở Delphi - Meden agan (không Có gì là thừa); và mọi người Hy Lạp đều nhất trí xếp ông vào một trong Bảy Hiền nhân.

Năm 572 TCN, sau khi giữ chức quan chấp chính trong suốt 22 năm, Solon, ở tuổi 68, nghỉ hưu và bắt đầu nghiên cứu văn minh và quản lý nhà nước ở Ai Cập và Cận Đông. Ông nói: “Tôi già đi trong khi luôn học tập”. Không lâu sau khi trở về Athens, ông cực kỳ đau buồn thấy Persistratus thiết lập chế độ độc tài; nhưng Peisistratus, sau khi củng cố vững chắc địa vị của mình, đã phục hồi gần như tất cả các bộ luật của Solon.

Trong khi đó, sự mở rộng và lợi nhuận của thương mại ở Athens đang thúc đẩy sự phát triển Công nghiệp ở thành bang này, và giai cấp thương nhân đang mở rộng khi ấy đã quyết tâm chấm dứt uy quyền tối cao về chính trị của

giai cấp quý tộc chủ đất. Giáo dục mở rộng, và các nhà diễn thuyết tìm được những đám cử tọa sẵn sàng tiếp nhận những lời kêu gọi mở rộng quyền tham gia điều hành nhà nước của Công dân. Vào năm 507 TCN, Cleisthenes, bản thân là cháu của một nhà độc tài, đã thiết lập chế độ dân chủ Athens ở một hình thức được giữ nguyên tới năm 338 TCN. Thảm quyền tối cao được đặt trong tay Hội đồng năm 501 TCN, và mọi công dân sở hữu đất đã đến tuổi 30 sẽ được luân phiên bổ nhiệm vào Hội đồng này với nhiệm kỳ 1 năm. Hội đồng này giám sát bộ máy hành chính quan liêu, quyết định xem những vấn đề nào sẽ được đệ trình lên Quốc Hội, và đóng vai trò tòa án cuối cùng trong luật pháp. Mọi công dân - khoảng 30.000 người đàn ông - đều có quyền tham gia vào Quốc Hội; 6.000 là con số đại biểu tối thiểu cần có mặt tại Quốc Hội để có thể thông qua quyết sách. Cho đến trước thời điểm đó, thế giới chưa bao giờ thấy một quốc hội tự do đến thế, với sự phân tán quyền lực chính trị rộng đến thế.

Người Athens cảm thấy phấn khởi trước bước nhảy vọt này về quyền làm chủ đất nước. Kể từ ngày đó, họ biết đến cảm giác thích thú của sự tự do ngày càng lớn trong hành động, lời nói, và suy nghĩ, và từ ngày đó họ đã giữ vị trí tiên phong dẫn dắt toàn Hy Lạp trong văn chương, triết học, và nghệ thuật, thậm chí trong một thời gian ngắn họ còn dẫn đầu về nghệ thuật quản lý nhà nước và chiến tranh. Khi đế quốc vĩ đại nhất của thời đại đó - Ba Tư, đế quốc đã chinh phục tất cả từ Afghanistan cho đến Ai Cập • quyết định bắt các thành phố rải rác khắp nơi của Hy Lạp phải nộp Cống, đế quốc ấy đã quên rằng ở Attica, nó sẽ vấp phải sự đối kháng của những người được làm chủ mảnh đất họ đang cày cấy, và những người điều hành chính nhà nước đang quản lý họ.

May mắn cho Hy Lạp: Cleisthenes đã hoàn thành công trình của mình - và cả công trình của Solon - 12 năm trước trận chiến Marathon. Ở đó và ở

Salamis, người Athens đã tiên phong trong việc đáp trả sự thách thức của Ba Tư, và con đường tới Thời kỳ Hoàng kim của Athens đã được mở ra.

THỜI KỲ HOÀNG KIM CỦA ATHENS

PERICLES

Vào năm 1820, Shelley đã viết “Giai đoạn xen giữa ngày sinh của Pericles và ngày mất của Aristotle là... giai đoạn đáng nhớ nhất lịch sử thế giới”.

Athens đã thống trị kỷ nguyên ấy trong văn minh châu Âu, bởi nó đã lãnh đạo người Hy Lạp tới chiến thắng trước người Ba Tư ở Marathon (năm 490 TCN) và ở Salamis (năm 480 TCN), và đã trỗi dậy từ những khoảng thời gian khó khăn này với một lực lượng hải quân giúp nó giành được quyền kiểm soát thương mại ở Địa Trung Hải, kiểm soát những đồng minh cũ của nó, và kiểm soát quốc khố, được tập trung ở một ngôi đền trên đảo Delos. Thành phố nhỏ ở Attica này đã trở thành nơi được mọi người công nhận là đầu não của Đế quốc Athens.

Để cai trị vùng đất này, các công dân hết lần này đến lần khác bầu Pericles, con trai của Xanthippus, lên nắm quyền. Ông có được tất cả các lợi thế về dòng dõi và giáo dục. Cha ông đã chiến đấu ở Salamis; mẹ ông là cháu gái của Cleisthenes cao quý, người đã cho Athens một hình thái dân chủ ở bậc cao hơn. Theo Plutarch, Pericles trẻ tuổi “có hình thể hoàn hảo, ngoại trừ

việc đầu ông hơi dài và có tỉ lệ bất thường”; những người chỉ trích ông hẳn đã rất thích thú với cái đầu dài độc đoán của ông. Ông nhận được sự kèm cặp giảng dạy rất tốt ở các môn chính trị, âm nhạc và văn chương, và trở thành một học trò hăng hái của Anaxagoras và Socrates, và là chồng của Aspasia - người phụ nữ có tư tưởng tự do nhất vào thời của bà.

Ông giành được danh tiếng bằng khả năng hùng biện của mình, ấy thế nhưng những bài nói của ông thiếu nhiệt huyết, và chỉ hấp dẫn những cái đầu trưởng thành. Plutarch mô tả rằng ông “rõ ràng không nhiễm phải sự suy đồi ở bất cứ dạng nào, và vượt lên trên mọi toan tính về tiền bạc”; tuy nhiên, những thứ này dễ dàng đến với một người trước đó đã may mắn thừa hưởng sự đủ đầy về vật chất và tinh thần.

Nhận thấy rằng giới quý tộc chủ đất đang bước lệch nhịp với sự phát triển của nền kinh tế thương mại, ông đã hòa vào nhóm các *demos* - một nhóm đang ngày càng lớn gồm những người dân tự do của Attica. Với tinh thần ngưỡng mộ và vì chân lý đã được duy trì từ lâu, cử tri đoàn từ năm 467 đến năm 428 TCN đã 30 lần chọn Pericles vào ban cai trị strategoi (những người lãnh đạo đất nước); họ thường chọn ông làm strategos autokrator, tức chỉ huy trưởng. Ông củng cố quyền kiểm soát của mình đối với quần chúng bằng cách sắp xếp việc chi trả cho các dịch vụ tư pháp hoặc các suất xem kịch ở Nhà hát Dionysus hoặc các trận đấu thể thao chính thức. Vị trí quan chấp chính, trước đó chỉ dành cho người giàu, giờ đã rộng mở cho tất cả các giai cấp. Ông tạo việc làm cho những người thất nghiệp bằng cách khánh thành những công trình công cộng lớn, chẳng hạn như xây dựng “Trường Thành”, bọc Athens và các bến cảng của nó - Phalerum và Piraeus - trong một vùng khép kín mà kẻ địch chỉ có thể xâm nhập bằng đường biển, mà đường biển lại được kiểm soát chặt chẽ bởi hạm đội của đế quốc.

Với hy vọng biến thủ đô của mình trở thành đỉnh cao về thành tựu văn hóa của toàn cõi Hy Lạp, và xây dựng lại những điện thờ cổ xưa, vốn đã bị người Ba Tư hủy hoại như một tiền đề cho trận chiến ở Salamis, Ở một quy mô hoành tráng hơn, ông điều động các nghệ nhân của Athens và những người vẫn còn thất nghiệp vào một chương trình táo bạo để trang trí kiến trúc thành Acropolis. Để có ngân sách cho công trình khổng lồ này, ông đã thuyết phục Quốc Hội, lúc ấy còn ngần ngại, chuyển cho Athens khoản quốc khố mà Liên Bang Delian đã tích lũy được và đang giữ ở Delos, nơi khoản quốc khố ấy không được dùng vào việc gì và không được an toàn; và sử dụng một phần của quốc khố ấy cho mục đích làm đẹp cho một thủ đô sôi động.

Trong khi những công trình này được xây dựng, và Pericles dành sự bảo hộ và ủng hộ đặc biệt cho Pheidias, Ictinus, và các nghệ sĩ khác, những người đang lao động để hiện thực hóa giấc mơ của ông, ông cũng bảo trợ cho văn chương và triết học; và trong khi ở các thành phố Hy Lạp khác trong giai đoạn này, phần lớn năng lượng của người dân bị tiêu tốn vào các xung đột giữa các đảng phái, và văn học suy yếu, thì ở Athens, kích thích từ lượng của cải vật chất ngày một lớn lẫn mức tự do dân chủ ngày một cao được kết hợp với sự lãnh đạo sáng suốt để tạo ra Thời kỳ Hoàng kim. Khi Pericles, Aspasia, Anaxagoras, và Socrates cùng nhau đến xem một vở kịch của Euripides ở Nhà hát Dionysus, Athens có thể chứng kiến tận mắt đỉnh cao và sự thống nhất của đời sống Hy Lạp - nghệ thuật quản lý nhà nước, nghệ thuật, khoa học, triết học, văn chương, tôn giáo, và luân lý không phát triển theo những con đường riêng rẽ như trong các trang sách, mà đan dệt vào với nhau thành một sợi tơ đa sắc của lịch sử một quốc gia.

CON NGƯỜI

Một số phương diện của Thời kỳ Hoàng kim này có thể mang tính cảnh báo và khiến chúng ta cảm thấy bị xúc phạm, nhưng chúng ta vẫn phải nói qua về chúng, ngay cả khi chỉ để tránh sự lý tưởng hóa đầy lãng mạn về một khung cảnh mà trong đó “con người vẫn chỉ là con người”.

Đầu tiên, trong số 315.000 cư dân của bán đảo nhỏ mang tên Attica, chỉ 43.000 người là công dân có quyền bầu cử, và có 115.000 nô lệ. Những nô lệ này được tuyển từ những tù nhân chiến tranh không được chuộc lại, từ những cuộc cướp bóc nô lệ ở các thành bang không phải của người Hy Lạp, và từ các tội phạm và lưu manh đã bị đánh dấu. Các thương nhân Hy Lạp mua nô lệ như mua hàng hóa, và bán họ ở Athens, Corinth, hoặc bất cứ nơi nào họ tìm được người mua. Ở Athens, tồn tại những khu chợ (như ở Hợp chủng quốc Hoa Kỳ mãi tới năm 1863) mà ở đó nô lệ trần truồng bị kiểm tra và bị mua. Ngay đến công dân nghèo nhất cũng có một nô lệ; Aeschines, để chứng minh sự nghèo khó của mình, phàn nàn rằng anh ta chỉ có 7 nô lệ. Tất cả những người khai mỏ, bao gồm cả các kỹ sư và quản Đốc, đều là nô lệ, và tất cả các hầm mỏ ở Attica và người khai mỏ đều thuộc quyền sở hữu của nhà nước.

Nền kinh tế Athens chủ yếu vẫn là nền kinh tế nông nghiệp. Công nghiệp được triển khai chủ yếu trong nhà, nhưng Athens có một vài công xưởng; Pericles sở hữu một trong số đó. Người Hy Lạp tham lam bắt đầu thích thương mại hơn công nghiệp; việc mua rẻ ở nơi này và bán đắt ở nơi khác trở thành một nửa sự sống của Hy Lạp. Con đường dài 8 km giữa Athens và cảng chính của nó, cảng Piraeus, vào ban ngày thường tràn ngập các hoạt động trao đổi buôn bán. Các con thuyền buôn, được đẩy đi bằng cả sức gió trên những

cánh buồm lẫn mái chèo của nô lệ (đôi khi một con thuyền có tới 200 nô lệ chèo), đẩy mũi thuyền xuyên qua vùng biển ấy với tốc độ 8 dặm một giờ*, tới hàng trăm trung tâm buôn bán trên các bờ biển phía Đông và phía Nam của Địa Trung Hải.

Với vị thế thống trị trên biển và sự thịnh vượng về thương mại, con người ngày càng xa hoa và các chuẩn mực luân lý đi xuống. Gái mại dâm đầy rẫy, và các vị khách của họ hiếm khi phải chịu bất cứ chỉ trích nào từ dư luận. Athens chính thức Công nhận và hợp pháp hóa ngành này, và đánh thuế những người hành nghề. Một số người trong số này đã được đào tạo về âm nhạc, khiêu vũ, và các hình thức giải trí khác. Đẳng cấp cao nhất trong số họ - hetairai, hay bạn đồng hành, sẵn tìm cơ hội được giáo dục, và họ giải trí cho các vị khách có học thức bằng cách bàn luận về văn chương, nghệ thuật, hoặc triết học, một trong số họ đã phục vụ Sophocles, còn một người khác - Aspasia - đã kết hôn với Pericles.

Vấn đề của họ không phải nằm ở luật lệ, mà ở các chàng trai. Các thương nhân nhập khẩu các thanh niên đẹp để bán cho người nào trả giá cao nhất, những người sau đó sử dụng các thanh niên này như những “người thiếp” và rồi như những nô lệ. Luật pháp Athens nghiêm cấm các mối quan hệ đồng tính, nhưng dư luận dung thứ cho những mối quan hệ ấy. Khi Plato, trong cuốn Phaedrus, nói về tình yêu của con người, thực chất ông muốn nói đến tình yêu đồng tính; và những người tranh luận trong tác phẩm Symposium của ông đã nâng tầm tình yêu ấy lên trên cả tình yêu giữa nam giới và nữ giới.

Aristotle đã chỉ ra nguyên nhân của tập quán sợ hãi tình trạng dân số quá đông, có lẽ nó là một phần của di sản Phương Đông của châu Âu, và nguyên nhân chủ yếu của nó có lẽ là tình trạng phụ nữ bị cô lập khỏi xã hội. Đời sống của các agora*, phòng tập thể thao, và các trường đấu vật ở Athens chỉ phô ra

trước mắt giới trẻ hình thể của nam giới, thậm chí mãi đến thời Praxiteles, tức một thế kỷ sau thời của Pericles, nghệ thuật mới nói về vẻ đẹp hình thể của phụ nữ. Trong cuộc sống hôn nhân, đàn ông hiếm khi tìm thấy sự đồng hành về tinh thần ở nhà; sự hiếm hoi về cơ hội giáo dục ở phụ nữ đã tạo ra một hố sâu ngăn cách hai giới, và đàn ông tìm đến những người không phải vợ mình để tìm kiếm những nét hấp dẫn mà họ không cho phép những người phụ nữ của mình có được. Đối với người Athens, mái ấm của anh ta không phải một tòa thành mà là một ký túc xá; từ sáng đến tối, trong phần lớn các trường hợp, anh ta sống trong thành phố, và ở đó anh ta hiếm khi có những mối liên hệ xã hội với những phụ nữ đáng tôn trọng. Xã hội Hy Lạp là xã hội của một giới tính, và nó đã bỏ lỡ niềm phấn khích, sự thanh nhã, và sự kích thích mà tinh thần và những nét quyến rũ của phụ nữ đem đến cho nước Ý thời Phục hưng và nước Pháp thời kỳ Khai Sáng.

Hậu quả là một người đàn ông Athens điển hình khi ấy thiếu những yếu tố mềm mỏng hơn trong cá tính. Anh ta sống với những người đàn ông khác, chỉ trừ trong 6 năm đầu đời; và nhân cách khi trưởng thành của anh ta được định hình bởi khu chợ, bởi những cuộc cạnh tranh trong thương mại, bởi những vấn đề chính trị, triết học, và chiến tranh, bởi ảnh hưởng qua lại mạnh mẽ giữa những cái đầu thực dụng nhưng đã đánh mất tính luân lý dựa trên nền tảng tín ngưỡng. Người Hy Lạp có thể thừa nhận rằng cách tốt nhất vẫn là trung thực, nhưng trước tiên họ phải thử mọi cách khác đã.

Thrasymachus, tức Nhà Ngụy Biện (Sophist), cho rằng sức mạnh đi đôi với lẽ phải, và Thucydides, người vĩ đại nhất trong số các sử gia người Hy Lạp, đồng ý với Thrasymachus ở tất cả những vấn đề khác. Đa số người Hy Lạp nhân từ với động vật và tàn ác với con người; họ thường xuyên sử dụng tra tấn để lấy thông tin từ những nô lệ chưa bị buộc tội, và ngủ ngon lành sau

khi tàn sát một thành phố chỉ toàn những người dân thường không vũ trang, tuy nhiên, những người bị áp bức và săn lùng ở những thành bang khác tìm được sự che chở đồng cảm ở Athens. Chiến tranh theo kiểu này hay kiểu khác là tình trạng bình thường ở Hy Lạp khi ấy. Người Hy Lạp gặp người Hy Lạp trong cả nghìn trận chiến; và, một thế kỷ sau trận Marathon, nền văn minh rực rỡ nhất lịch sử cổ đại đã thiêu tàn chính nó trong một cuộc chiến 27 năm, một cuộc chiến gần như đúng nghĩa là một cuộc tự tử tầm quốc gia.

Người Athens quá xuất sắc, đến nỗi họ không thể làm người tốt, và họ khinh miệt sự thuần phác còn hơn cả khi họ ghê tởm sự trụy lạc. Không một dân tộc nào có trí óc nhanh nhạy hơn hay cái lưỡi hoạt bát hơn họ. Suy nghĩ rõ ràng, và sản phẩm của nó - cách diễn đạt rõ ràng - dường như là những thứ thần thánh đối với một người Athens; anh ta không có chút kiên nhẫn nào đối với sự ngu muội do a dua, và xem việc đàm luận thông minh và với đầy đủ thông tin cần thiết là biểu hiện cao nhất của văn minh. Anh ta đồng ý với Protagoras rằng con người là thước đo của vạn vật. Khao khát được biết và hiểu là đam mê cao quý nhất của anh ta, và đam mê ấy thái quá chẳng kém gì các đam mê khác. Sau đó, anh ta sẽ khám phá ra các giới hạn của lý trí, và sẽ rơi vào một trạng thái bi quan, trái ngược một cách kỳ lạ với sự sôi nổi tự nhiên trong tinh thần của anh ta. Thậm chí, giữa sự sôi nổi của thời Pericles, suy nghĩ của những người đàn ông sâu sắc nhất trong suy nghĩ của anh ta - những người không phải là các triết gia mà là các nhà viết kịch - cũng không được sáng suốt do ảnh hưởng của sự tồn tại ngắn ngủi của cái đẹp và tính dai dẳng kiên trì của cái chết.

NGHỆ THUẬT DƯỚI THỜI CỦA PERICLES

Tính ham muốn truy cầu của cái vật chất ở người Hy Lạp chỉ bị giới hạn bởi một tình yêu mãnh liệt dành cho cái đẹp. Một nhân vật trong tác phẩm Yến tiệc (Banquet) của Xenophon đã nói: “Tôi thề có tất cả các vị thần rằng tôi thà chọn cái đẹp còn hơn quyền lực của vua Ba Tư”. Và một nhân vật trong tác phẩm Kinh tế học (Economics) của Xenophon bổ sung: “Dù những kẻ không Có trí tuệ có chế nhạo thế nào, vẫn đẹp để làm sao khi được nhìn thấy những chiếc nồi nấu ăn được sắp xếp có ý nghĩa và có sự đối xứng. Nhờ có tính đối xứng, vạn vật, không có ngoại lệ, trông sẽ đẹp để khi được sắp xếp vào trật tự”.

Niềm yêu thích dành cho tính trật tự và tỉ lệ, cho hình thức và nhịp điệu, cho sự chính xác và tính rõ ràng, là thực tại chiếm vị trí trung tâm trong văn hóa Hy Lạp. Nó đi vào hình dạng và chi tiết trang trí của mọi cái bát và mọi cái bình, cả mọi bức tượng và mọi bức tranh, của mọi ngôi đền và mọi lăng mộ, của mọi bài thơ và mọi vở kịch, của tất cả những công trình khoa học và triết học của người Hy Lạp; nó chỉ không xuất hiện trong cách hành xử, tín ngưỡng, và thuật quản lý nhà nước của người Hy Lạp. Nghệ thuật Hy Lạp là biểu hiện rõ ràng của lý trí: tranh Hy Lạp là logic của đường nét, điêu khắc Hy Lạp là sự tôn thờ tính đối xứng, kiến trúc Hy Lạp là hình học bằng đá cẩm thạch. Không có sự phung phí nào về cảm xúc trong nghệ thuật thời Pericles, không có bizarrerie (như trong nghi lễ thờ thần Dionysus), tức sự kỳ quặc về hình thức, không có nỗ lực nào để đạt đến cái mới thông qua cái dị thường hoặc hiếm gặp; theo ghi chép của Thucydides, Pericles đã nói “chúng ta yêu những thứ đẹp để mà không hoang toàng”. Mục đích của nghệ thuật không phải

là thể hiện một cách bừa bãi vô vàn chi tiết của cái có thật, mà bắt và nắm giữ được cái cốt lõi của mọi vật, và khắc họa những khả năng lý tưởng về hình thức và sự sống.

Bất kể những người theo chủ nghĩa lãng mạn ở độ tuổi ít trưởng thành hơn hâm mộ người đàn ông Hy Lạp về điều gì, người đàn ông ấy cũng không phải là một người yêu cái đẹp có tính cách ảo lả, lảm bảm về những bí ẩn của nghệ thuật vị nghệ thuật. Anh ta coi nghệ thuật như cái thứ yếu so với đời sống, và xem việc sống là nghệ thuật vĩ đại nhất trong tất cả các nghệ thuật; anh ta có một sự thiên vị lành mạnh mang tinh thần của chủ nghĩa vị lợi, chống lại bất cứ vẻ đẹp nào không có tác dụng thực tế, trong suy nghĩ của anh ta, cái hữu dụng, cái đẹp, và cái tốt gắn bó với nhau chặt chẽ tới mức chút nữa là ngang với trong triết học của Plato. Với cảm thức sinh động về thành bang của mình, anh ta đồng nhất bản thân với sức mạnh và vinh quang của thành phố của anh ta, và dùng đến cả nghìn nghệ sĩ để tô điểm những nơi công cộng, để tán dương những lễ hội, và để tưởng nhớ đến lịch sử của thành phố.

Trên hết, anh ta muốn tôn vinh và xoa dịu các vị thần, để biểu lộ lòng biết ơn vì cuộc sống, sự giải thoát, hay chiến thắng anh ta dâng những hình ảnh làm vật hiến tế, tiêu xài hoang phí vào các đền thờ, và tạc tượng để cho các thần hoặc người đã khuất của anh ta một bản sao bền vững bằng đá. Vì thế, nghệ thuật Hy Lạp không nằm trong bảo tàng, nơi người ta suy ngẫm về nó trong sự kinh ngạc mà họ phải đi vay mượn, mà nằm ở những mối quan tâm và Công trình thực sự của người dân. Nghệ sĩ ở nơi đây không phải một người phải sống ẩn dật trong một xưởng và không trả được hết nợ, làm việc bằng một ngôn ngữ xa lạ với người dân bình thường, anh ta là một thợ thủ công đồ bao mồ hôi và công sức cùng những người lao động ở đủ mọi đẳng cấp trong các công trình nghệ thuật công cộng và dễ cảm thụ. Athens đã quy tụ, từ khắp nơi

trên toàn cõi Hy Lạp, một tập hợp các nghệ sĩ cũng như nhà thơ và triết gia, một tập hợp lớn hơn ở bất kỳ thành phố nào khác ở châu Âu cổ đại; và những người đàn ông này, cạnh tranh trong tinh thần ganh đua sôi sục và cộng tác với nhau dưới sự quản trị sáng suốt, đã hiện thực hóa những tưởng tượng của Pericles thành những tác phẩm mang tầm vóc hùng tráng.

Tôi sẽ không nói gì về nghệ thuật gốm của người Hy Lạp, ngoại trừ nhắc lại cho bạn rằng Keats đã nhìn thấy nhiều đến thế nào trên một cái bình được tô vẽ của Hy Lạp cổ đại, “cô dâu trầm lặng thuần khiết” ấy; có quá nhiều điều để tìm thấy ở bất cứ thứ gì nếu chúng ta cảm nhận nó trong “khoảng thời gian chậm và tĩnh lặng”. Nhưng ngày nay làm thế nào chúng ta có thể cảm nhận được cái thiên tài của các họa sĩ thời Pericles như Polygnotus hay Zeuxis, những người gần như chẳng để lại được cho chúng ta một đường nét nào, một đường nét chưa bị xóa đi bởi lịch sử vô tâm và vốn đã phải gánh vác quá nhiều? Tôi chỉ có thể kể cho bạn một câu chuyện về Zeuxis: khi một họa sĩ khác khoe khoang về khả năng vẽ nhanh của anh ta, ông đã trả lời một cách trầm tĩnh: “Tôi thì phải mất nhiều thời gian”.

Điều khắc đạt được những thành tựu rực rỡ hơn hội họa. Tôi sẽ nói về chỉ hai kiệt tác trong thời kỳ đó. Sự ra đời của Thần Aphrodite (The Birth of Aphrodite) là một niềm khuây khỏa bằng đá cẩm thạch được tìm thấy trong phế tích của Biệt thự kiểu La Mã mang tên Ludovisi vào năm 1887: nữ thần của sắc đẹp, với cái tên nghĩa là “sinh ra từ bọt biển”, đã nổi lên từ mặt biển trong chiến thắng trước một cơn sóng không lồ. Hoặc bạn có thể sẽ thích bức tượng Discobulos, hay Người ném đĩa, được đúc bằng đồng thiếc bởi Myron vào khoảng năm 470 TCN; vận động viên này không thể hiện sự điên cuồng của những cơ bắp đang căng lên, mà là một người đàn ông điềm tĩnh trong sự

tự tin về khả năng của mình, một người đàn ông tinh tế và nhạy cảm, người có thể viết được các cuốn sách nếu anh ta hạ cố làm việc ấy.

Pheidias, người mà không ai trước thời Michelangelo có thể sánh kịp ở mảng điêu khắc, rất được Pericles yêu quý với tư cách một người ngốn hàng đồng vàng một cách thiếu thận trọng và cũng là thủ lĩnh của nhóm những nhà điêu khắc làm việc ở công trình Parthenon. Ông đã thiết kế các nhóm và những hình tượng nhân vật để trám vào các khoảng trống trên các metope*, đường diềm trang trí, và trán tường, và để các học trò triển khai bản thiết kế ấy. Bản thân ông đã đúc cho thành Acropolis ba bức tượng nữ thần hộ vệ cho thành phố, nữ thần Athena. Bức tượng nổi tiếng nhất trong số đó, Athene Parthenos, cao khoảng 11,5m ở đền Parthenon với tư cách nữ thần đồng trinh của trí huệ và sự trong trắng.

Đền Parthenon “của các trinh nữ” chỉ là một trong nhiều kiệt tác kiến trúc ra đời ở Athens và các thành phố trực thuộc quyền kiểm soát của nó trong thời Pericles nắm quyền điều hành. Cuộc tàn phá của người Ba Tư ở thủ đô này vào năm 480 TCN đã khiến gần như mọi công trình có giá trị hoặc nổi bật bị thiêu rụi. Những người chiến thắng trở về ban đầu đã mất hết tinh thần trước đồng đồ nát; nhưng hậu phương nông nghiệp đã gửi cho họ lương thực, những hạm đội bách thắng của họ đã gửi họ thực phẩm từ rất nhiều thị trấn, quốc khố ở Delos đã cung cấp ngân sách, và lợi nhuận từ việc giao thương còn đem đến nhiều thứ khác; tài hùng biện của Pericles đã làm rung động lòng dũng cảm và tự hào trong 18 năm cuối cùng của cuộc đời ông (447- 429 TCN) thành phố này đã cấp 60.000.000 đô-la cho kiến trúc, điêu khắc, và hội họa. Các khoản tiết kiệm của người giàu được phân phát cho các nghệ sĩ, nghệ nhân, và nô lệ, và Athens trở thành một kỳ tích của thế giới trong suốt một thế kỷ.

CÁC TRIẾT GIA

Giữa những sung túc chưa từng có này, khoa học và triết học bắt đầu được người ta chú ý đến. Nhiều thành phố Hy Lạp - trên hết là Sparta - đã cấm quần chúng suy nghĩ về các học thuyết triết học, “bởi sự ghen tị và xung đột và những cuộc bàn luận vô bổ mà các học thuyết ấy dẫn đến” (theo lời Athenaeus). Nhưng ở Athens dưới thời Pericles, niềm vui tuyệt vời” của triết học (như Plato đã gọi) đã thu hút trí tưởng tượng của các tầng lớp có học thức, người giàu mở cửa ngôi nhà của họ theo cách mà người ta làm trong thời kỳ Khai Sáng ở Pháp; các triết gia được xem như những danh nhân, và các cuộc tranh luận thông minh được vỗ tay cổ vũ không kém gì những cú đánh mạnh mẽ trong các cuộc thi Olympic.

Trong giai đoạn này, từ Sicily, Empedocles kỳ bí, thầy thuốc, người ăn chay và cũng là một nhà thơ, đã tới Athens, và ông đã giải thích cặn kẽ một học thuyết về sự tiến hóa của loài người và tất cả các chủng loài khác thông qua cuộc đấu tranh sinh tồn, sự sống sót và lựa chọn của chủng loại phù hợp nhất, và sự loại bỏ hình thái và chủng loài thông qua các hình thái suy thoái từ bên trong. Democritus đến từ Abdera, vùng phía Bắc vốn bị cho là man rợ, và ông nói với người Athens rằng chẳng thứ gì trên thế giới này thực sự tồn tại, ngoại trừ các hạt vật chất, và rằng ý nghĩ chỉ đơn thuần là những hạt siêu nhỏ và mịn. Nhưng Zeno của Elea đã tới Athens từ trước đó và khiến cho các triết gia thích thú với những câu đố trí tuệ được thiết kế để chứng minh thuyết duy tâm tâm lý của thầy ông, Parmenides* - rằng vật chất chỉ có thể được nhận biết qua tâm trí, vì thế, về mặt logic, chủ nghĩa duy vật là phi logic. Triết

học trở thành một cơn sốt ở Athens, và các chính khách bảo thủ bắt đầu lo sợ về sự suy tàn của các nguyên tắc luân lý và của thành bang.

Vào khoảng năm 440 TCN, Anaxagoras, một người bạn của Pericles, xuất bản bài chuyên luận mang tên Về Tự nhiên (On Nature). Nó khắc họa vũ trụ như một khối cố kết của các hạt, được ban cho sức sống bởi một nous, tức một tâm trí, có tính vật lý mong manh, giống căn nguyên của sự sống và chuyển động trong chúng ta. Tất cả các sinh vật ban đầu đều được sinh ra từ đất, hơi ẩm, và nhiệt, và sau đó cứ thế sinh vật này sinh ra sinh vật tiếp theo. Tất cả các hiện tượng đều nên được giải thích bằng các nguyên nhân tự nhiên. Khi không tìm được cách nào để làm Pericles suy yếu, Cleon thợ thuộc da, đối thủ chính trị của Pericles và theo trường phái mị dân, đã mua một bản cáo trạng chính thức về tội bất kính, cáo buộc Anaxagoras với tội mô tả Mặt Trời (vào thời gian đó, mọi người vẫn coi Mặt Trời là một vị thần) như một khối đá đang bốc cháy, và theo đuổi vụ án một cách quyết tâm đến mức triết gia này vẫn bị kết tội bất chấp những bào chữa của Pericles (khoảng năm 434 TCN). Anaxagoras đã chạy trốn tới Lampsacus ở Hellespont, và vài năm sau ông mất tại đó ở tuổi 73.

Rõ ràng, trong tâm trí của nhóm thiểu số trí thức ở Athens, nỗi sợ hãi các vị thần đã phai mờ. Có hai quá trình dẫn đến điều này: sự phát triển của tầng lớp trung lưu được du ngoạn ở khắp nơi, và sự lan tỏa của giáo dục thứ cấp thông qua các học giả liên tục đi hết nơi này đến nơi khác và giảng giải về thuật hùng biện, văn chương, khoa học, triết học, và chính trị. Một số người trong số họ, chẳng hạn như Protagoras, gọi chính mình là sophistai, tức “người dạy trí huệ”; một số người trong số họ đòi các khoản phí cao. Bởi nhiều người trong số các học trò của họ đã đánh mất đức tin tôn giáo, những người thầy bị buộc tội lừa đảo bằng ngụy biện để ăn tiền, một tội danh vẫn

gắn chặt vào tên họ cho đến nay. Protagoras đã khiến cả thời đại của ông phải giật mình khi tuyên bố rằng “con người là thước đo của vạn vật”, và ngay tại nhà của Euripides, ông đã thuyết giảng về một học thuyết bất khả tri chứa đầy sự thăng trầm: “Nói về các vị thần, tôi không biết họ có tồn tại hay không”. Quốc Hội Athens ra lệnh cho ông rời khỏi Athens; nó dùng quân đội để tịch thu tất cả các bản in các cuốn sách của ông và đốt chúng ngay giữa chợ.

Chính trong bối cảnh xung đột này, chúng ta phải nhìn vào sự nghiệp và số phận của Socrates. Ông có lẽ là người nổi tiếng nhất trong những người Hy Lạp thời Pericles; một nửa thế giới phương Tây biết đến cái đầu hói, khuôn mặt rộng, cái mũi dày, và bộ râu trái rộng của ông, người vợ bị ông bỏ mặc; cái cách khó chịu mà ông dùng để đặt câu hỏi cho người khác trong khi hiếm lúc nào ông đưa ra quan điểm hay quyết định rõ ràng, nhưng chúng ta nghe được rất ít, trong những câu chuyện của ông về triết học, về thiên hướng từ bỏ đức tin tôn giáo của các học trò của ông. Một trong những người trẻ tuổi có thái độ hoài nghi này là con trai của Anytus, thủ lĩnh của đảng dân chủ ở Athens. Anytus không thích những chỉ trích mà Socrates dành cho chế độ dân chủ. Ông ta trực chờ cơ hội tiêu diệt Socrates - nhưng trước tiên chúng ta hãy cùng đến với đỉnh cao của kịch Hy Lạp cổ đại đã.

KỊCH HY LẠP

Bình thường, triết học của thời đại này là văn chương của thời đại tiếp theo: các tư tưởng và vấn đề được tranh cãi trong lĩnh vực suy tưởng và

ngiên cứu ở thể hệ này cung cấp cho thể hệ tiếp theo một nền tảng về kịch nghệ, các tác phẩm nghệ thuật hư cấu, và thi ca. Nhưng ở Hy Lạp, văn chương không tụt lại phía sau triết học, các thi sĩ chính là các triết gia, có tư duy riêng, và nằm trong số những người tiên phong của thời đại họ. Xung đột giữa tư tưởng bảo thủ và tư tưởng cấp tiến, thứ khuấy động tôn giáo, khoa học, và triết học Hy Lạp cũng được biểu hiện trong thi ca và kịch nghệ, thậm chí trong việc viết sử; Thucydides đã sáng tạo ra các lời thoại cho các nhân vật lịch sử của ông để họ đóng vai nhà triết học. Do chiều sâu của những suy nghĩ có tính suy tưởng giờ đây đã có thêm sự xuất sắc của hình thức thể hiện mang tính nghệ thuật - thông qua các con chữ Hy Lạp, văn chương của Thời kỳ Hoàng kim đã vươn tới những đỉnh cao mà sau này mãi tới thời của Shakespeare và Montaigne người ta mới lại đạt đến.

Vào khoảng năm 500 TCN, những băng ghế gỗ của một nhà hát quan trọng ở Athens đã sụp gãy, gây lo lắng đến mức chính quyền đã xây dựng, trên một triền dốc của thành Acropolis, một nhà hát ngoài trời hoành tráng, chủ yếu bằng đá, mà họ dành dâng tặng thần Dionysus. Trong đại công trình không có mái che ấy, mọc lên dưới dạng những bậc đá khổng lồ hình bán nguyệt hướng về phía đền Parthenon, và nhìn ra núi Hymettus và biển, các vở bi kịch và hài kịch của người Hy Lạp đã được diễn, để tỏ lòng tôn kính với các vị thần, và trước các đại tư tế và quan chức của thành bang; và trong những vở kịch ấy, người ta tranh cãi về một giai đoạn vẫn đang tiếp tục tồn tại của cuộc chiến đó - giữa đức tin cũ và triết học mới - kết lại thành một quá trình tư duy dài rộng và thay đổi lịch sử bên trong của Hy Lạp cổ đại.

Ngay từ năm 460 TCN, khi Pericles 35 tuổi, Aeschylus đã cho ra đời vở kịch vĩ đại đầu tiên của mình, Prometheus Bound. Ông kể câu chuyện về một người đàn ông, người đã thách thức các vị thần bằng cách dạy cho loài người

nghệ thuật của lửa và sự văn minh, và đã bị trừng phạt, dưới mệnh lệnh của thần Zeus, bằng việc bị xích vào một tảng đá ở vùng Caucasus, và trái tim của ông bị một con kền kền móc và ăn rồi lại được hồi sinh và bị ăn lần nữa, cứ thế lặp đi lặp lại. Trong phần kết đã thất lạc của bộ ba bi kịch, Aeschylus mô tả Prometheus làm hòa với thần Zeus; nhưng chủ đề “con người nổi dậy chống lại một vị thần độc ác” đã tồn tại qua 22 thế kỷ để rồi được biểu hiện một cách hoang dã trong vở kịch Prometheus unbound của Shelley.

Trong một bộ ba bi kịch khác; vở Oresteia (năm 458 TCN), Aeschylus bàn về cả hai phía đối lập của cuộc tranh luận, và khắc họa các tội ác của con người vừa ở dạng được cảm thông, vừa ở dạng bị trừng phạt bởi các vị thần. Agamemnon, khi hạm đội bị mắc kẹt trên đường tới thành Troy do không có gió để dong buồm, đã giết con gái mình, Iphigenia, trong một nghi lễ hiến tế để nhận được từ các vị thần một cơn gió hỗ trợ hạm đội. Trong khi ông vây hãm thành Troy, vợ ông, Clytemnestra, khi ấy đã không còn chút tình yêu nào dành cho chồng, đã giao mình cho Aegisthus. Trên đường trở về từ thành Troy, Agamemnon bị giết bởi người vợ đang trong trạng thái lo sợ và tình nhân của bà ta. Con trai của bà, Orestes, lớn lên giữa những nỗi kinh hoàng này, và khi bị xúi giục bởi chị gái mình là Electra, đã giết mẹ và Aegisthus, và sau đó bị truy đuổi trong cả thế giới thực lẫn trong tâm trí bởi cơn thịnh nộ không nguôi của các vị thần đang sôi sục ý muốn trả thù. Làm thế nào mà bao nhiêu xấu xa như vậy đi vào nghi lễ thờ cúng, và vào tâm hồn con người? Bộ ba bi kịch đẫm máu này không đơn thuần là một câu chuyện về giết người. Nó là một bản cáo trạng mạnh mẽ cho cả con người lẫn những thần thánh mà họ đã tưởng tượng ra. Sau các trường ca Iliad và Odyssey, vở kịch Oresteia này là thành tựu cao nhất của văn chương Hy Lạp, và có lẽ chính Shakespeare cũng chưa bao giờ cho ra tác phẩm nào đạt đến đỉnh cao này.

Vào năm 468 TCN, Aeschylus, khi ấy 57 tuổi, đã vượt mặt giải thưởng kịch nghệ vào tay một thanh niên 27 tuổi, người mang cái tên đầy thách thức Sophocles - nghĩa là “Sáng suốt và được hoan hô”. Ông có cả hai đặc điểm này, bởi ông giành hết giải thưởng này tới giải thưởng khác, cả trong Nhà hát Dionysus lẫn trên sân khấu cuộc đời. Cha ông làm ra các thanh kiếm và trở nên giàu có, bởi người Hy Lạp đam mê chiến tranh. Người con trai không chỉ có được gia sản lớn mà còn có diện mạo đẹp và sự thiên tài, ông là một cầu thủ, người chơi đàn hạc, và vũ công điêu luyện. Ông trở thành bạn của Pericles và giữ vị trí quan trọng dưới Pericles; vào năm 443 TCN, ông là người giữ quốc khố; vào năm 440 TCN ông là một vị tướng hàng đầu. Ông rất ngoan đạo, và yêu thích cảm giác hoan lạc; ở tuổi trưởng thành ông thích các chàng trai, nhưng về già ông thích những cô gái làng chơi hạng sang. Ông tận hưởng mọi hương vị của cuộc sống, đến mức trước đó chưa một người đàn ông nào có cuộc đời sung sướng như ông, và sống tới năm 91 tuổi.

Không ai ngoại trừ các học giả biết đến các vở kịch của ông, mãi cho tới tận thế kỷ của chúng ta, khi Freud và các học trò của ông nói với chúng ta rằng một cô gái như Electra sẽ thường yêu cha mình và ghen tị với mẹ mình, trong khi một chàng trai có dòng máu thuần khiết như Oedipus sẽ, ngay cả khi không chủ định, giết cha mình và cưới mẹ mình. Sophocles không đáng bị kết tội vì đã thổi phồng những câu chuyện điên loạn hiếm gặp này, khi đó ông chỉ đơn thuần đang kể lại một câu chuyện quen thuộc với các thánh giả của mình. Cái mà ông bổ sung là cấu trúc tinh vi của các vở kịch, và dòng chảy du dương trong những lời thơ trang trọng của ông. Hình thức thể hiện của ông là “kinh điển” một cách điển hình: trau chuốt, điềm đạm, và yên bình, mãnh liệt nhưng có chừng mực, mọi câu đều có giá trị, mọi sự kiện đều tiến về phía cao trào, và hé lộ ý nghĩa quan trọng.

Dẫu thế nào, là một người hâm mộ những thứ cổ điển, yêu thích những thứ lãng mạn, tôi vẫn thích Euripides hơn. Ông lãng mạn một cách không hề ngần ngại: thâm đắm lý trí của mình bằng cảm xúc, căm ghét sự bất công một cách điên cuồng, mơ mộng về những thế giới tinh tảo sáng suốt hơn. Chỉ 18 trong số 75 vở kịch của ông còn tồn tại đến ngày nay, nhưng gần như tất cả đều tham gia vào chiến dịch chống lại sự mê tín, áp bức, và chiến tranh của ông. Ông nói với người dân Athens rằng các vị thần mà người ta yêu cầu họ tôn thờ là những tưởng tượng trẻ con, tàn nhẫn hơn là nhân từ. Ông mô tả Medea với tất cả sự bạo lực và hận thù man rợ của Cô ta, nhưng ông nói với những người đàn ông kiêu hãnh - những người cai trị Athens - rằng:

Trong tất cả những thứ đổ máu và phát triển trên thế giới,

Loài thảo dược bị bầm giập nhiều nhất là phụ nữ.

Chúng ta phải trả (bằng một khoản hồi môn)

Kho hàng của chúng ta, được tích trữ vì cái ngày đó,

Để mua cho chúng ta một tình yêu nào đó của đàn ông; và nhìn xem, họ mang đến

Một người chủ của thân xác chúng ta!... Và rồi cả nguy cơ hiểm nghèo,

Người chủ ấy sẽ vì cái tốt hay vì cái xấu.

Mãi nhà không bao giờ dạy được cho cô ta điều đó - đâu là cách tốt nhất để dẫn dắt

Cái thứ nằm ngủ bên cạnh cô ta hướng đến sự yên bình;

Và cô ấy, người đã lao động trong thời gian dài, sẽ tìm ra cách nào đó

Để chúa tể của cô ta thông cảm với cô, thay vì khó chịu

Cái ách của ông ta quá khắc nghiệt, từng hơi thở mà người phụ nữ ấy có được

Đã là một niềm hạnh phúc! Nếu không, hãy để người phụ nữ ấy cầu nguyện được chết.

Tác phẩm táo bạo nhất của ông là vở *Những người phụ nữ thành Troy* (The Trojan Women), ra đời năm 415 TCN, ngay giữa cuộc Chiến tranh Peloponnesus kéo dài và tàn khốc giữa Athens và Sparta; tác phẩm này dám thể hiện cảm giác của kẻ địch bị đánh bại; khắc họa sự trơ trọi của thành Troy sau khi những người chiến thắng thiêu rụi thành phố, và khi họ lấy những góa phụ về làm thiếp hoặc nô lệ. Vua Priam đã chết; con trai và cũng là người kế vị ông, Hector, đã chết trong trận đánh với Achilles; Hecuba, người góa phụ đã già và là vợ vua Priam, cầu xin Andromache, vợ Hector, chịu nhún nhường để làm thiếp trong im lặng, với hy vọng những kẻ bắt giữ cô có thể tha chết cho đứa con nhỏ của cô, Astyanax, mang dòng dõi hoàng gia. Nhưng người Hy Lạp sợ rằng đứa bé ấy sau này có thể sẽ đòi báo thù và cả ngai vàng thành Troy; họ giết chết đứa bé bằng cách quăng nó qua tường thành. Xác của đứa bé được mang đến cho Hecuba để được chôn cất tử tế; bà đã nói với nó trong một đoạn cao trào về cảm xúc và lòng dũng cảm kiểu Euripides, thách thức những người Hy Lạp khi ấy đã chiến thắng và khiến họ phải xấu hổ:

(Bà ôm lấy cái xác.)

HECUBA: Ôi, cái chết của cháu bi thảm biết bao, cháu nhỏ của ta!...

Cánh tay mềm mại của cháu, cháu như được đúc ra từ cùng một khuôn

Với con trai ta... Và đôi môi kiêu hãnh, tràn đầy hy vọng,

Và đã khép lại vĩnh viễn! Những lời cháu nói

Và lúc bình minh, khi cháu trườn vào giường của ta,

Gọi ta bằng những cái tên triu mến, và hứa, “Bà ơi,

*Khi bà mất, cháu sẽ cắt ngắn tóc
Và dẫn tất cả các đội trưởng cưỡi ngựa qua
Mộ bà”. Tại sao cháu lại lừa bà như vậy? “Chính ta,
Già, không nhà, không con cháu, mới là người để cháu khóc thương
Những giọt nước mắt lạnh lẽo, hồi đưa cháu nhỏ, đưa cháu đã chết một
cái chết đau khổ.*

*Thần linh ơi! Tiếng bộp bộp dễ chịu của đôi chân cháu,
Nặng nịu trong lòng ta; và ôi, sự ngọt ngào
Khi ngủ cùng cháu! Tất cả đều không còn nữa.
Một thi sĩ sẽ khắc lên tấm bia mộ như thế nào đây
Để kể được cho chân thật câu chuyện của cháu? “Yên nghỉ nơi đây
Một em bé mà người Hy Lạp đã phải sợ, và trong nỗi sợ hãi của mình
Họ đã giết chết nó”. Ôi, xui Hy Lạp sẽ ban phước lành cho câu chuyện
mà nó kể!*

*Ôi, con người thật mong manh,
Những người hạnh phúc trong niềm hân hoan và không hề biết sợ hãi,
Trong khi những may rủi của thời gian
Nhảy qua nhảy lại như một kẻ ngốc nghếch trong gió!...
(Bà bọc đứa bé trong những tấm vải khâm liệm.)
Vinh hạnh cho y phục Phrygia, thứ mà ta đã nghĩ
Sẽ giữ cho ngày cưới của cháu với một Nữ Hoàng phương Đông từ nơi
xa xôi nào đó,
Giờ đây ôm lấy cháu trong vĩnh hằng.*

Làn sóng phản nộ của công chúng đối với Những người phụ nữ thành Trong khiến Euripides cảm thấy rằng, ngoại trừ Socrates, ông không còn một người bạn nào ở Athens, Pericles khi ấy đã qua đời từ lâu. Năm 408 TCN, ở tuổi 72, ông chấp nhận lời mời tới làm khách của Vua Archelaus ở Pella, thủ đô của Macedonia. Tại đó, trong suốt 18 tháng, ông tìm thấy sự thoải mái và yên bình, và ở đó, vào năm 406 TCN, ông qua đời: những người Hy Lạp cuồng tín nói rằng ông bị tấn công và xé thành nhiều mảnh bởi bầy chó săn hoàng gia.

Tên tuổi của ông lại được đông đảo quần chúng biết tới, thậm chí cả quần chúng ở Athens, sau khi ông qua đời. Những ý tưởng mà ông đã đấu tranh để bảo vệ trở thành những hệ khái niệm có địa vị thống trị trong các thế kỷ tiếp theo, và thời kỳ Hy Lạp hóa nhìn nhận ông và Sophocles như những tác nhân tri thức vĩ đại nhất mà đất nước Hy Lạp từng biết tới. Những vở kịch của những người trước thời ông đã gần như rơi vào quên lãng, trong khi các vở kịch của ông được người ta dựng lại hằng năm, và dựng lại ở bất cứ nơi nào trong thế giới Hy Lạp mà người ta có được một sân khấu. Khi người Athens thất bại trong cuộc viễn chinh của họ tới Syracuse (năm 415 TCN) và các tù binh Athens đối mặt với một cuộc sống không khác nào cái chết trong tư cách những nô lệ bị xiềng xích tại các mỏ đá ở Ý, những người nào (theo lời Plutarch) có thể đọc lại các đoạn văn từ các vở kịch của Euripides sẽ được trao trả tự do. Sự hồi sinh của chủ nghĩa tự do và chủ nghĩa nhân đạo vào thế kỷ 18 và thế kỷ 19 đã khiến Euripides gần như trở thành một hình tượng đương đại. Xét một cách tổng quát, chỉ Shakespeare sánh được với ông; và Goethe thậm chí còn không nghĩ như vậy. Goethe hỏi: “Tất cả các quốc gia trên thế giới này đã bao giờ sinh ra được một nhà viết kịch đủ tầm để xách dép cho ông ấy chưa?” Không quá một người.

THẨM HỌA

Phần còn lại của lịch sử Athens thời Pericles là một *decrescendo doloros* - một khúc thoái trào đáng buồn. Từ những đỉnh cao về kịch nghệ, chúng ta chuyển sang những hài kịch của Aristophanes - xuất sắc, thô lỗ, tàn nhẫn; chế giễu Pericles, Euripides, và Socrates; Công kích chế độ dân chủ, chủ nghĩa hoài nghi, và tình trạng buông thả về luân lý; kêu gọi việc quay về với một giá trị đạo đức gần như đã bị lãng quên, và kêu gọi kết thúc cuộc chiến.

Vào năm 431 TCN, Sparta và Athens bắt đầu Chiến tranh Peloponnesus, một cuộc chiến kéo dài 27 năm, gieo rắc nghèo đói và tàn nhẫn, khiến tinh thần người dân Hy Lạp trở nên u ám. Thucydides đã tham gia vào cuộc xung đột này, và ghi lại từng chi tiết của nó trong một trong những tác phẩm kinh điển của văn học thế giới. Sparta, lo sợ sự bủa vây của đế chế và hạm đội đang ngày một mạnh của Athens, đã tập hợp các đồng minh, tuyên bố chiến tranh, xâm lược Attica, và tàn phá hoàn toàn vùng đất này. Athens, khi ấy đã không chú ý đến bộ binh của nó mà chỉ dựa dẫm quá nhiều vào các hạm đội, không thể bảo vệ được vùng đất hậu phương và buộc phải kêu gọi những người dân của nó tới và sống bên trong các bức tường thành. Tại đây, các gia đình đông đúc đẻ ra cả một thế hệ sống trong vây hãm, cái đói, bệnh dịch, và tình trạng rối ren về chính trị. Pericles qua đời (năm 429 TCN), sau 2 năm đầu của cuộc chiến, và người Athens, khi ấy đã mệt mỏi với nền dân chủ quý tộc của ông ta, đã quy phục một tập đoàn đầu sỏ chính trị gồm những kẻ mị dân, những kẻ dẫn dắt người dân từ tai ương này sang tai ương khác.

Cuối cùng (năm 404 TCN), cuộc chiến kết thúc, để lại một Athens hỗn loạn và mất hết tinh thần. Lợi dụng sự hỗn loạn về chính trị này, một nhóm các

quý tộc, được lãnh đạo bởi Critias, đã thiết lập Hội đồng Ba Mươi để cai trị Athens (năm 404 TCN). Nó tịch thu tài sản và đánh mất sự hậu thuẫn của nhiều thương nhân giàu có, nó cướp bóc của cải từ các đền thờ, và bán các bến tàu của thành phố Piraeus, vốn đáng giá cả nghìn talentl vàng, với giá chỉ 3 talent*; nó trục xuất 5.000 người theo tư tưởng dân chủ, và giết 1.500 người khác, nó tước đoạt quyền tự do hội họp và tự do ngôn luận; và Critias cấm Socrates tiếp tục những bài nói chuyện trước Công chúng của ông.

Tất cả những sai lầm của chế độ dân chủ trước đó đã bị lãng quên, khi các khủng hoảng do những tên đầu sỏ chính trị gây ra nhân lên gấp nhiều lần. Số người bắt đầu tìm cách chấm dứt tình trạng bạo ngược này, thậm chí cả những người có thu nhập lớn đáng kể, tăng lên từng ngày. Khi 1.000 người dân chủ có vũ trang, dưới sự lãnh đạo của Thrasybulus, tiến tới gần Piraeus, Critias đã dẫn đầu một nhóm nhỏ chống lại họ, bị đánh bại và bị giết chết. Thrasybulus vào thành Athens và phục hồi chính quyền dân chủ.

Nằm trong số những người dân chủ chiến thắng ấy là Anytus, người mà những năm trước đó đã thề sẽ báo thù Socrates vì một số tổn thương trong tranh biện và sự “suy đồi” của con trai ông ta. Ông ta không thể quên được rằng, khi ông bị Hội đồng Ba Mươi trục xuất, con trai ông đã ở lại Athens với Socrates, và đã trở thành một gã nghiện rượu. Đối với Anytus, dường như Socrates, hơn bất cứ Sophist nào khác, gây ảnh hưởng xấu xa lên tín ngưỡng và luân lý, và đã phá hoại niềm tin vào chế độ dân chủ ở những người Athens có giáo dục. Bạo chúa Critias là một trong những học trò của Socrates; Alcibiades vô đạo đức và phản nghịch là một kẻ yêu quý Socrates ra mặt, Charmides, người được Socrates yêu quý nhất ở thời gian đầu, vừa chết trong trận chiến chống lại chế độ dân chủ. Đối với Anytus, dường như hoàn toàn hợp lý khi triết gia này phải rời khỏi Athens - hoặc chết.

Bản cáo trạng được đưa ra bởi Anytus, Meletus, và Lycon vào năm 199 TCN. “Socrates là một kẻ xúc phạm Công lệ ở chỗ ông ta không công nhận những vị thần mà thành bang Công nhận... Ông ta cũng phạm tội khi khiến cho các thanh niên trở nên suy đồi”. Phiên đầu tố được tổ chức trước một tòa án quần chúng bao gồm khoảng 500 Công dân, phần lớn thuộc tầng lớp không có học vấn. Socrates đáp lại rằng ông tin vào các vị thần của thành bang, thậm chí tin vào cả vị thần thánh của Mặt Trời và Mặt Trăng. Ông từ chối thề sẽ giữ im lặng: “Ta sẽ không bao giờ ngừng thực hành và giảng dạy triết học... Bất kể các người làm điều gì, hãy biết rằng ta sẽ không bao giờ thay đổi những cách ta đã chọn, ngay cả khi ta có phải chết nhiều lần”. Ông bị tuyên bố có tội bởi một nhóm chiếm đa số, gồm 60 người.

Ông đã có đặc quyền đề nghị một hình phạt thay thế án tử hình, trước sự thúc giục của Plato và những người bạn khác, những người bảo lãnh cho lời cam kết của ông, ông đề nghị phương án trả một khoản phạt 30 minas (khoảng 5.000 đô-la?). Lần bỏ phiếu thứ hai của bồi thẩm đoàn kết tội ông, với 80 phiếu nhiều hơn lần thứ nhất. Bạn ông đề nghị hối lộ để ông có đường trốn thoát; ông từ chối, nói rằng ông chỉ đang từ bỏ phần già yếu và nhiều gánh nặng nhất trong cuộc đời mình.

Thời kỳ Hoàng kim kết thúc với cái chết của Socrates. Athens đã càn sạch cả về thể xác lẫn linh hồn, và trải qua sự xuống cấp về cá tính, một tình trạng đã tiếp diễn qua cả một thế hệ của những xung đột tàn nhẫn. Hai thứ duy trì được thành bang này: sự phục hồi của chế độ dân chủ, và ý thức rằng, trong 60 năm vừa qua, thậm chí trong cuộc chiến, thành bang này đã sản sinh ra nghệ thuật và văn chương vượt lên trên sản phẩm của bất cứ giai đoạn ngắn ngủi nào khác trong ký ức loài người.

Anaxagoras đã bị trục xuất, và Socrates đã bị xử tử, nhưng sự kích thích dành cho triết học khi ấy đã đủ để khiến Athens tạo ra, trong 60 năm tiếp theo, những hệ tư tưởng mà trong nhiều thế kỷ sau đó sẽ phát triển rực rỡ ở châu Âu. Không lâu nữa, những Sophist lang thang sẽ được thay thế, trong giáo dục bậc đại học, bởi các viên đại học trong tương lai sẽ biến Athens thành “ngôi trường của Hy Lạp cổ đại.” Trong đổ máu và tình trạng rối ren của những xung đột, các truyền thống về nghệ thuật vẫn chưa suy tàn; Apelles và Praxiteles không lâu nữa sẽ tới; và trong nhiều thế kỷ nữa, các họa sĩ, nhà điêu khắc, và kiến trúc sư của Hy Lạp sẽ vẽ, tạc, và xây dựng cho thế giới của văn minh Địa Trung Hải.

Từ trong tuyệt vọng của thất bại, Athens đã vực dậy chính nó, với sức mạnh đáng ngạc nhiên, để đạt được sức mạnh, văn hóa và sự thịnh vượng mới; và mùa thu trong cuộc đời của thành bang này đã đem lại những thành quả phong phú.

TỪ PLATO TỚI ALEXANDER

SAU CUỘC CHIẾN

Chúng ta bắt đầu ở năm 399 TCN, năm Socrates chết và Plato 28 tuổi. Athens khi ấy đang vùng lên từ thất bại. Sparta đang nghỉ ngơi thư giãn trong chiến thắng.

Athens có nền thương mại và công nghiệp đang hồi sinh; Sparta có một nền nông nghiệp trì trệ vận hành một cách thiếu sức sống dựa trên các nô lệ. Aristotle viết: “Một số người Sparta sở hữu những vùng đất mênh mông, còn những người khác gần như không có gì: tất cả đất đai nằm trong tay chỉ một ít người”. Khi Sparta nỗ lực tìm cách thống trị Thebes, một đội quân của người Thebes, được lãnh đạo bởi Epaminondas (và 300 “tình nhân Hy Lạp” liên kết với nhau bởi tình gắn kết đồng tính) đã đánh bại người Sparta ở Leuctra (năm 371 TCN), và kết thúc sự thống trị của Sparta ở Hy Lạp.

Không còn phải sợ hãi Sparta, Athens xây dựng lại hạm đội thương thuyền, hải quân, và đế chế Địa Trung Hải của nó. Các hầm mỏ ở Laurium được mở lại cùng với các lao động nô lệ, và bạc được khai thác với lượng lớn đến mức lượng tiền bạc tăng còn nhanh hơn cả hàng hóa, giá cả tăng nhanh hơn tiền công, và người nghèo phải chịu phần gánh nặng của thay đổi

này. Cửa cải được làm ra bằng cách mua sản phẩm trong nước với giá rẻ và bán chúng lấy lợi nhuận tại nhà hoặc ở nước ngoài. Những kẻ khôn ngoan trở nên phát đạt, những người đầu óc đơn giản hoặc thiết thời về điều kiện chỉ có thể đứng nhìn sự tập trung của cải nhanh chóng, với cảm giác phần uất ngày càng mạnh. Các ngân hàng tăng số lượng nhân lực và dịch vụ, các khoản đầu tư và khoản nợ của chúng theo cấp số nhân; một hệ thống tín dụng bắt đầu phát triển. Sự thay đổi từ đất đai sang các tài sản động đã tạo ra một cuộc vật lộn đấu tranh để giành tiền bạc, và đã tạo ra những từ mới như *chrematistike*, tức tình trạng sôi sục theo đuổi sự giàu có, *pleonexia*, sự ham muốn có nhiều và nhiều hơn nữa; *neoplutoi*, những người giàu mới nổi.

Giữa những cửa cải và giàu có ấy, nghèo đói gia tăng, bởi chính sự đa dạng và sự tự do của việc giao thương, thứ cho phép những kẻ khôn ngoan làm ra tiền, cũng khiến những người có đầu óc đơn giản mất tiền nhanh hơn và theo nhiều cách hơn trước. Plato nói rằng Athens đã trở thành “hai thành phố, một của người nghèo, một của người giàu, thành phố này xung đột với thành phố kia”. Những người nghèo lập mưu tước đoạt của người giàu bằng lập pháp hoặc cách mạng người giàu tổ chức để phòng ngự trước người nghèo. Các trí thức nhìn chung đứng về phe người nghèo, và thậm chí những người giàu trong số các trí thức ấy, chẳng hạn như Plato, trong khoảng thời gian nhất định còn cảm thấy hứng thú với những ý tưởng mang tinh thần cộng sản chủ nghĩa.

Cuối cùng, những công dân nghèo đã thu tóm được Quốc Hội, và bắt đầu bỏ phiếu đưa tài sản của người giàu vào ngân quỹ của thành bang, để tái phân phối cho các tầng lớp thấp hơn. Các nhà lập pháp vất óc sáng tạo để khám phá ra những nguồn thu mới cho ngân sách công. Kết quả của những thuế khóa này là việc che giấu hàng loạt của cải và thu nhập. Việc tránh thuế xuất hiện ở

khắp nơi, và tài tình chẳng kém gì việc đánh thuế. Các ngôi nhà bị xâm phạm, hàng hóa bị tịch thu, và con người bị tống vào tù để bắt mọi người tuân thủ việc trả thuế. Vào năm 353 TCN, Isocrates, khi ấy đã già và giàu có, phàn nàn: “Khi tôi còn là một đứa trẻ, của cải được xem là một thứ vững chắc và đáng được ngưỡng mộ đến mức gần như tất cả mọi người giả bộ như Có nhiều tài sản hơn những gì họ thực sự sở hữu,... giờ đây một người đàn ông phải sẵn sàng tự vệ để chống lại việc trở nên tào có, cứ như thể giàu có là tội ác tồi tệ nhất”. Các nhóm trung lưu, cũng như nhóm người giàu, bắt đầu ngờ rằng chế độ dân chủ tiếp tay cho sự đồ kỵ, và người nghèo bắt đầu ngờ rằng nó là một trạng thái bình đẳng giả tạo về phiếu bầu, bị vô hiệu hóa bởi sự bất bình đẳng cực lớn về của cải. Sự gay gắt ngày càng trầm trọng của xung đột giai cấp khiến Hy Lạp bị chia rẽ từ bên trong khi Philip của Macedonia chinh phạt đất nước này, và nhiều người Hy Lạp giàu có đã chào đón ông như một giải pháp thay thế cho cách mạng.

Tình trạng buông thả về luân lý đi cùng với sự gia tăng của những thứ xa hoa và việc giới trí thức được giải phóng. Quần chúng nhân dân ôm ấp những niềm tin mê tín và bám chặt lấy những câu chuyện hão huyền nhưng an ủi tinh thần; các vị thần trên đỉnh Olympus đang chết, nhưng những vị thần mới đang được sinh ra, và những vị thần ngoại du nhập từ Ai Cập và châu Á. Giai cấp tư sản nửa lạ nửa quen và đang phát triển ở Athens gần như chẳng có chút kinh ngưỡng nào đối với tín ngưỡng truyền thống. Plato viết: “Giờ đây một bộ phận nhất định của nhân loại hoàn toàn không tin vào sự tồn tại của các vị thần,... một bộ luật duy lý sẽ phải loại bỏ những lời tuyên thệ của các đảng phái ở cả hai phe”.

Triết học đã phải vất vả để tìm được, từ trong sự tín nhiệm dân sự và trí tuệ giáo dục, một yếu tố tự nhiên nào đó để thay thế cho các lời răn của thần

thánh và những vị thần giám sát, nhưng luân lý về giới tính, xã hội và chính trị tiếp tục suy đồi. Số lượng đàn ông độc thân và gái làng chơi hạng sang cùng gia tăng, và hiện tượng tự do chung sống với nhau chiếm ưu thế trước những cuộc hôn nhân hợp pháp. “Chẳng phải một người thiếp tốt hơn một bà vợ hay sao?” - một nhân vật trong một vở hài kịch ở thế kỷ 4 TCN đã nói. “Một người được hậu thuẫn bởi một bộ luật buộc bạn phải giữ Cô ấy, bất kể cô ta có khiến bạn khó chịu đến đâu; còn một người thiếp hiểu rằng cô ta phải giữ một người đàn ông bằng cách cư xử cho tốt, nếu không cô ta sẽ phải tìm một người đàn ông khác”. Việc giới hạn quy mô gia đình trở thành chuyện thường thấy, bằng các biện pháp tránh thai, phá thai, hoặc giết đứa trẻ mới ra đời.

Đạo đức chính trị tiếp tục ở mức thấp. Nạn hối lộ xuất hiện mọi cấp hành chính nhà nước. Ba Tư không gặp bất cứ khó khăn nào trong việc hối lộ các chính trị gia Hy Lạp để kích động chiến tranh giữa các thành bang Hy Lạp. Lính đánh thuê Hy Lạp vô tư bán mình cho các tướng lĩnh Hy Lạp lẫn tướng lĩnh “man di” (tức “không phải người Hy Lạp”), những đội quân Ba Tư mà Alexander đối đầu có đầy lính Hy Lạp. Trong khi đó, các nhà hùng biện, tầng lớp đang vùng lên vào thời đó, ngày càng chiếm lấy nhiều công việc của các luật sư và nhà quản lý chính trị, họ lên kế hoạch và điều khiển các chiến dịch và gây quỹ bằng cách hứa hẹn những đặc ân. Tình hình chính trị trở nên căng thẳng hơn bao giờ hết, nhưng tinh thần yêu nước suy yếu và tình trạng tham nhũng ngày càng trầm trọng. Chủ nghĩa cá nhân phát triển mạnh mẽ, còn nhà nước thì suy tàn.

Trong khi đó, ở Macdedonia đầy núi non và nửa man di, một vị quân chủ đầy dục vọng đang suy nghĩ về việc chinh phạt Hy Lạp.

PHILIP VÀ DEMOSTHENES

Philip được chuẩn bị cho vai trò của mình trong lịch sử bằng một sự hòa trộn của một sự cường tráng mang tính nguyên thủy, quá trình huấn luyện quân sự, cùng một chút giáo dục và sự tinh tế.

Ông mạnh mẽ về cả thể chất và ý chí, cường tráng và đẹp trai, một động vật tuyệt mỹ cố gắng trở thành người văn minh. Giống con trai mình, ông là một người đàn ông có tính cách bạo lực và cực kỳ hào phóng, rất thích chiến trận, và uống rượu còn nhiều hơn con trai. Không giống Alexander, ông là một người vui tính hay cười. Ông thích con trai, nhưng còn thích phụ nữ hơn, và kết hôn với rất nhiều phụ nữ. Trong một quãng thời gian nhất định, ông đã thử sống một vợ một chồng với Olympias, cô Công chúa hoang dã và xinh đẹp của tộc người Molossia, người đã sinh cho ông Alexander; nhưng rồi ý thích của ông trở nên mất kiểm soát, và Olympias trong một thời gian dài đã nghĩ đến các cách để trả thù.

Trên hết, ông thích những người đàn ông lực lưỡng, những người mạo hiểm mạng sống của họ suốt cả ban ngày và chèn chén với ông ta vào nửa đêm. Trước Alexander, ông là người dùng cảm nhất trong số những người dùng cảm, và để lại một phần của chính mình ở tất cả các chiến trường. “Đúng là một trang nam nhi!” kẻ thù lớn nhất của ông, Demosthenes, đã phải thốt lên. “Vì quyền lực và sự thống trị, ông ta đã mọi một con mắt, làm vỡ một bên vai, và làm tê liệt một cánh tay và cẳng chân”. Trong ngoại giao, ông nhã nhặn nhưng tráo trở, ông phá vỡ một lời hứa mà chẳng hề rút rút, nhưng luôn sẵn sàng hứa một lời hứa khác; ông không công nhận bất cứ nguyên tắc luân lý nào trong hành chính nhà nước, và xem việc hối lộ và nói dối như những hình

thức thay thế đầy nhân văn cho việc giết chóc. Nhưng ông khoan dung khi chiến thắng, và cho những người Hy Lạp bị ông đánh bại những điều khoản hiệp ước tốt hơn nhiều so với những điều khoản mà người Hy Lạp cho những người khác. Tất cả những người gặp ông - ngoại trừ Demosthenes - đều thích ông, và xem ông ta là nhân vật có năng lực nhất và thú vị nhất trong thời đại của ông.

Ông lập và huấn luyện một đội quân gồm những kỵ binh gây lúng túng cho kẻ thù bằng những đòn tấn công lặp đi lặp lại với mục tiêu đa dạng: bộ binh được sắp xếp theo những đội hình pha-lăng nối tiếp nhau và cầm những cây trường thương khoảng 6,4 m; những cung thủ bắn tên Vòng vượt qua những đội hình pha-lăng tới quân địch, lực lượng công thành gồm các máy bắn đá và xe trục phá thành. Với những vũ khí này, ông dự tính đánh đuổi người Ba Tư một lần nữa ra khỏi các thành phố của người Hy Lạp ở châu Á; nhưng ông cảm thấy trước tiên mình phải thống nhất tất cả những người Hy Lạp ở châu Âu dưới quyền của mình.

Ông bắt đầu bằng việc công hãm một số thành phố đồng minh với Athens trên các bờ biển của Macedonia và Thrace. Các thành phố này không chỉ chặn đường sang châu Á; chúng còn kiểm soát các mỏ vàng và những đường giao thương mà chính quyền có thể đánh thuế. Trong khi người Athens đang bị hút hoàn toàn vào một cuộc chiến khác, ông chiếm Pydna và Potidea (năm 356 TCN), và đáp lại những phản đối của người Athens bằng những lời tán dương dành cho văn chương và nghệ thuật Athens. Nhưng khi ông đề nghị đưa chính những người Athens về dưới sự cai trị của mình, họ bị kích động đến mức phản kháng bởi sự hùng biện đầy nhiệt huyết của nhà hùng biện nổi tiếng nhất trong lịch sử.

DEMOSTHENES

Bức tượng của Demosthenes ở Vatican cho người ta thấy một khuôn mặt cực kỳ mệt mỏi vì lo âu, cứ như thể mỗi bước tiến của Philip lại hằn thêm một nếp nhăn lên trán ông. Cơ thể ông gầy và héo mòn. Đây là đặc điểm chỉ có ở một người đã kháng nghị đến cùng vì một đại nghiệp vô vọng.

Cha ông để lại cho ông một gia tài khá lớn, nhưng những kẻ thực hiện di chúc đã tiêu hết gia sản ấy. Ông tích lũy tài sản của riêng mình với tư cách một nhà hùng biện, viết trình đơn cho những người đi kiện; theo Plutarch, đôi khi ông chuẩn bị lời

biện hộ cho cả hai phía trong một tranh chấp. Khả năng viết văn bản của ông tốt hơn khả năng nói, bởi cơ thể ông yếu và ông có khuyết tật ở các cơ quan tạo âm thanh. Để vượt qua các khuyết tật này, ông giải quyết vô vàn tạp âm ấy bằng cách ngâm sỏi đầy nửa miệng, hoặc tập diễn thuyết khi đang chạy lên dốc. Sau nhiều năm nỗ lực, ông trở thành một trong những luật sư giàu có nhất Athens, linh hoạt trong các nguyên tắc luân lý, nhưng không hề biết sợ hãi khi đưa ra quan điểm.

Ông nói với người Athens rằng họ là những gã lười biếng suy đồi, những kẻ đã đánh mất ý chí quân sự cần thiết cho sự tồn tại của đất nước. Ông vạch trần lời kêu gọi thống nhất Hy Lạp của Philip như một công cụ để khiến đất nước này thần phục Macedonia. Ông cầu xin các đồng bào của ông chống lại Philip cho đến người cuối cùng. Đối thủ của ông, Aeschines, biện hộ cho Philip. Cả hai đều bị cáo buộc nhận hối lộ - Aeschines nhận hối lộ từ Philip, Demosthenes nhận hối lộ từ vua Ba Tư.

Cuối cùng, cuộc hành quân về phía Nam của Philip đã trở thành bằng chứng vững chắc củng cố lý lẽ của Demosthenes, đến nỗi người Athens phải chuyển khoản trợ cấp cho người nghèo thành ngân sách chuẩn bị cho chiến tranh. Vào năm 338 TCN, họ hành quân lên phía Bắc để đối mặt với những đội hình pha lẫn của Philip ở trận Chaeronea. Thành Sparta từ chối giúp đỡ, nhưng thành Thebes đã gửi “Đội thần binh” để chiến đấu cạnh những người lính Athens. Tất cả các thành viên trong đội quân 300 người này đã chết trên chiến trường ấy. Người Athens cũng chiến đấu một cách anh dũng, nhưng họ không được tổ chức hay trang bị để chống lại một biển những mũi thương đang rơi xuống đầu họ như thể chúng rơi từ trên trời xuống, họ tháo chạy, và Demosthenes tháo chạy cùng với họ.

Philip trừng phạt người Thebes một cách nghiêm khắc nhưng ông đã trả tự do cho 2.000 người Athens bị bắt làm tù binh và gửi Alexander, người con trai dễ mến của ông ta, tới đề nghị hòa bình, với điều kiện thành Athens chấp nhận Philip là vị tướng tổng chỉ huy toàn Cõi Hy Lạp để chống lại kẻ thù chung của họ, quân Ba Tư. Athens đồng thuận. Tại Corinth, Philip triệu tập một hội đồng các thành bang Hy Lạp, và vạch ra những kế hoạch để giải phóng lãnh thổ của Hy Lạp ở châu Á khỏi sự thống trị của người Ba Tư. Trong cuộc họp này, ông được mọi người nhất trí chọn làm chỉ huy. Ông trao cho các thành bang thành viên của hội đồng này rất nhiều quyền tự do, và chuẩn bị cho một cuộc thập tự chinh.

Ông đã chiến thắng trước tất cả các kẻ địch của mình, ngoại trừ vợ ông, Olympias, người căm ghét những câu chuyện yêu đương của ông. Hai năm sau trận Chaeronea, Pausanias, một trong những sĩ quan của Philip, do từ lâu đã để bụng về một lần bị xúc phạm, và cũng do bị Olympias kích động, đã giết

nhà vua. Alexander, được quân đội xem là hình mẫu lý tưởng, đã nắm lấy ngai vàng, và chuẩn bị, ở tuổi 20, chinh phục cả thế giới.

NGHỆ THUẬT

Sau thời gian bùng nổ của những thiên tài viết kịch vào thế kỷ 5 TCN, văn chương Hy Lạp thoái trào, chỉ còn lại những nhân vật cỡ nhỏ như Xenophon, người đã thống lĩnh thanh niên hiện đại thông qua tiếng Hy Lạp với tác phẩm *Anabasis*, và Isocrates, người thầy giáo kiêm tác giả của những cuốn sách nhỏ (pamphlet), người đã phát minh ra hình thức bài luận (essay).

Nghệ thuật tiếp tục đơm hoa kết trái. Pliny Già đã viết: “Apelles của Cos đã vượt qua tất cả các họa sĩ khác, bất kể trước hay sau thời đại của ông ta”. Ông hẳn đã có một vị thế cao tột đỉnh, bởi ông có thể thực hiện hành động ngông cuồng hiếm gặp - ca ngợi những đối thủ của mình. Khi biết rằng người vĩ đại nhất trong những đối thủ này, Protogenes, đang sống trong nghèo khó, Apelles đã đi thuyền tới Rhodes để thăm ông ta. Do không được báo trước, Protogenes đã không ở trong xưởng vẽ khi Apelles đến. Một nữ hầu cao tuổi đã hỏi Apelles xem vị khách viếng thăm này tên gì để bà ta báo lại khi ông chủ trở về. Apelles trả lời chỉ bằng cách lấy một cây cọ và vạch lên một bảng vẽ một đường quá sức nhỏ và tinh tế. Khi Protogenes trở về, người phụ nữ không thể nói được tên của vị khách đã biến mất, nhưng Protogenes, khi nhìn thấy nét vẽ, đã thốt lên: “Chỉ Apelles mới có thể vẽ được nét đó”. Thế rồi ông vẽ một nét còn nhỏ và tinh tế hơn phía trong nét của Apelles, và yêu cầu

người phụ nữ kia cho vị khách lạ nhìn xem nếu ông ta trở lại. Apelles đến, kinh ngạc trước kỹ thuật của đối thủ đang vắng mặt của ông, nhưng rồi vẽ ở giữa hai đường ban đầu một đường thứ ba, mảnh và tinh tế đến mức khi Protogenes nhìn thấy nó, ông ta thú nhận rằng Apelles đã vượt qua mình, và vội vã chạy tới bên cạnh để đón đầu và chào đón bậc thầy kia.

Bảng vẽ ấy được lưu truyền như một kiệt tác, từ thế hệ này sang thế hệ khác, được Julius Caesar mua, và đã thành tro bởi ngọn lửa thiêu rụi cung điện của ông ta trên đồi Palatine. Pliny bổ sung: một bức tranh của Apelles đã được bán với giá ngang với ngân quỹ của tất cả các thành phố. Không một phần nào của những kiệt tác này còn tồn tại được đến ngày nay.

Những tác phẩm điêu khắc đòi hỏi nhiều thời gian hơn, và thời gian bảo quản chúng. Ở nhiều khía cạnh, nghệ thuật đòi hỏi nhiều công sức này giờ đây đã đạt đến đỉnh cao của nó. Nó thiếu những kích thích của tín ngưỡng, và không đạt được đến tầm cỡ của những tranh tường và diềm trang trí của đền Parthenon, nhưng nó có được nguồn cảm hứng mới từ sự duyên dáng, thanh nhã đầy nữ tính, và nó đạt được vẻ yêu kiều mà chưa gì vượt qua được.

Ở thế kỷ 5 TCN, đàn ông khỏa thân và phụ nữ có vải che đã được dùng làm người mẫu; giai đoạn này lý tưởng hóa những kiểu mẫu của nó, và đã đúc hoặc đeo cuộc đời bị vui dập của loài người thành những dáng vẻ nghỉ ngơi vô cảm; thế kỷ 4 TCN đã cố gắng hiện thực hóa, bằng chất liệu đá, một thứ gì đó thuộc về tính cá nhân, cảm xúc, và nỗi đau của con người. Ở những bức tượng nam giới, phần đầu và khuôn mặt giữ vai trò quan trọng hơn, phần thân kém quan trọng hơn, việc nghiên cứu cá tính nhân vật thay thế việc thần tượng hóa hình thức; các bức chân dung trong đó trở thành xu hướng thời thượng. Phần cơ thể không còn được tạo theo lối dáng thẳng và cứng, mà được cho dựa một cách thoải mái vào một thanh chống hoặc một cái cây; và khối tượng

được tạc theo lối có thể đưa vào đó cuộc chơi sống động của ánh sáng và bóng đổ. Lysistratus của Sicyon, do quá nôn nóng khao khát đạt được tinh thần hiện thực chủ nghĩa, rõ ràng đã là người Hy Lạp đầu tiên đổ thạch cao lên mặt của người mẫu, và tạo ra một khuôn định hình.

Nghệ thuật thể hiện vẻ đẹp dục tính đạt tới mức gần như hoàn hảo ở các tác phẩm của Praxiteles. Cả thế giới biết rằng ông đã tán tỉnh Phryne, và đã trao thậm chí cả kiếp sau cho vẻ yêu kiều của nàng, nhưng không ai biết ông sinh hoặc mất năm nào. Ông vừa là con trai của một nhà điêu khắc, và cũng là cha của một nhà điêu khắc, vì thế chúng ta khắc họa ông như đỉnh cao của một truyền thống nghệ thuật đầy tính kiên nhẫn của gia đình. Ông làm việc với chất liệu đồng thiếc cũng như đá cẩm thạch, và đã tạo dựng được danh tiếng lớn đến mức cả tá thành phố phải tranh giành nhau để có được sự phục vụ của ông.

Vào khoảng năm 360 TCN, thành Cos giao cho ông nhiệm vụ tạc một bức tượng nữ thần Aphrodite; với sự giúp đỡ của Phryne, ông đã hoàn thành nhiệm vụ đó, nhưng khi thấy nữ thần khỏa thân, người dân thành Cos đã sốc và cảm thấy đó là điều đi ngược luân lý. Praxiteles đã xoa dịu họ bằng cách tạo một nữ thần Aphrodite mặc quần áo, trong khi Cnidus mua bức tượng đầu tiên. Vua Nicomedes của Bithynia đã đề nghị được đứng ra trả hộ thành phố này khoản nợ công cực lớn để đổi lấy bức tượng, nhưng Cnidus thích những thứ có giá trị bất tử hơn. Các du khách đến từ mọi xó xỉnh của vùng Địa Trung Hải để chiêm ngưỡng bức tượng, các nhà phê bình tuyên bố rằng nó là bức tượng đẹp đẽ, tinh tế nhất từng được tạo ra ở Hy Lạp; người ta đồn rằng tinh thần của nhiều người đàn ông đã bị khuấy động đến mức rơi vào trạng thái yêu đương mê loạn khi họ chiêm ngưỡng bức tượng.

Nhà địa lý Pausanius nhận xét, một cách vắn tắt đến mức khó chịu, rằng nằm trong số các bức tượng tại Heraeum ở Olympia là một “Hermes bằng đá, đang bế Dionysus trong hình hài một đứa bé, được tạo bởi Praxiteles”. Những nhà khai quật người Đức đào bới ở khu vực ấy vào năm 1877 cho rằng thành công lớn nhất của họ trong lao động là việc tìm thấy bức tượng này, bị chôn vùi hàng thế kỷ dưới phế thải và đất sét, cứ như thế thời gian đã hoàn toàn không có mặt*. Không một mô tả, ảnh chụp, hay bộ khuôn nào có thể lột tả hết vẻ đẹp và giá trị của tác phẩm này, người ta phải đứng trước nó trong một bảo tàng nhỏ ở Olympia, và vuốt những ngón tay lên bề mặt của nó một cách vụng trộm, để thực sự cảm nhận bề mặt mịn màng và sống động của cơ thể bằng đá cẩm thạch này. Phần đầu là một khoái cảm đặc biệt, với hình dáng gợi cảm đầy chất quý tộc, sự tinh tế đã qua chạm trổ của những đường nét mềm mại và của mái tóc sóng sánh; bàn chân phải hoàn hảo - trong nghệ thuật tạc tượng, sự hoàn hảo là cực kỳ hiếm. Thời cổ đại, người ta chỉ xem đây là một tác phẩm bình thường, không đáng chú ý, đây là điều có thể hiểu được khi xét đến sự dồi dào về số lượng và chất lượng của những tác phẩm nghệ thuật của thời kỳ này.

Qua những tác phẩm ít ỏi còn sót lại của Praxiteles, chúng ta lại nhớ tới sự mạnh mẽ và uy nghi của Pheidias; các vị thần đã dọn đường cho Phryne, và những vấn đề vĩ mô của an sinh quốc dân đã bị đặt sang một bên để nhường chỗ cho tình yêu riêng tư. Nhưng không một nhà điêu khắc nào vượt qua được sự chắc chắn trong kỹ thuật của Praxiteles, thứ quyền năng gần như một phép màu của việc thổi vào đá sự thanh nhàn nhã nhặn và tình cảm dịu dàng, niềm hân hoan của nơi núi rừng, và niềm hoan lạc dục tính.

Nằm ở miền giao thoa giữa điêu khắc và kiến trúc là lăng Halicarnassus*, một thành bang-thành phố mà Mausolus, người cai trị nó, được người vợ

Artemisia yêu thương đến mức khi ông qua đời, vào năm 353 TCN, bà tập hợp Scopas và các nghệ sĩ khác để xây dựng và trang trí cho lăng mộ của ông. Đường diềm trang trí sống động, giờ đây nằm trong Bảo tàng Anh, là một trong những thành tựu đỉnh cao của nghệ thuật điêu khắc Hy Lạp. Rất nhiều ngôn ngữ đều có một từ bắt nguồn từ cái tên của công trình này, và nó được người xưa xếp vào một trong Bảy Kỳ quan của Thế giới Cổ đại.

Cũng trong danh sách này, người xưa đã đưa vào ngôi đền thứ ba, được xây dựng ở Ephesus vào năm 356 TCN thờ nữ thần Artemis. Được dựng lên trong suốt 50 năm lao động, công trình này trở thành ngôi đền lớn nhất thế giới Hy Lạp cổ đại. Tại đó, nữ thần đồng trinh này được thờ phụng bởi người Hy Lạp với cái tên Artemis, sau đó được người La Mã thờ với cái tên Diana, rồi đến người Cơ Đốc giáo với danh xưng Mary, Mẹ của Thiên Chúa. Trong lịch sử, cũng như trên các tờ báo, chỉ có các cái tên và ngày tháng là thay đổi; các sự kiện luôn luôn chỉ là một.

PLATO

Chúng ta khám phá Plato ở thời kỳ trẻ trung về tâm trí, và tưởng tượng ra một nam thanh niên âu yếm triết học như một “niềm vui thú yêu dẫu”, và hình dung ra một xã hội hoàn mỹ được dẫn dắt bởi những triết gia đầy phẩm hạnh, nhìn vào ông khi đã có tuổi, chúng ta khám phá ra rằng ông đã đề xuất một chính quyền được điều hành bởi những tên độc tài kiểm soát hoặc lưu đầy các

nghệ sĩ và thi sĩ, và bắt mọi người phải tuân theo một quốc giáo bằng cách sử dụng hình phạt tử hình. Làm thế nào ông ta có thể có sự chuyên hóa này?

Hãy cùng nhớ lại, từ những tìm hiểu sơ khai của chúng ta, rằng Plato sinh ra vào năm 427 TCN, trong một gia đình tốt và giàu có, rằng trong nhiều năm ông là một học trò đầy nhiệt huyết của Socrates, và sẵn sàng tán thành sự căm ghét mà Socrates dành cho chế độ dân chủ; rằng việc Socrates bị xử tử bởi một chính quyền dân chủ đã biến sự căm ghét ấy thành sự khinh miệt. Ông nhìn các chính trị gia dân chủ đáp ứng những ước muốn nhất thời của bầy đàn thường dân cho đến khi, trong quan điểm của ông, sự tự do đã trở thành tình trạng hỗn loạn vô chính phủ; và các tiêu chuẩn xưa về cách hành xử và thi hiếu, những thứ đã bảo vệ sự văn minh trong cách hành xử, luân lý, và nghệ thuật, đã bị suy tàn dưới ảnh hưởng của sự dung tục đang ngày càng lan rộng và chiếm ưu thế. Và ông đã để cho Socrates trong tưởng tượng của ông tiếp tục nói, như thể đang mô tả ngày nay:

Socrates: Trong một nhà nước như vậy, tình trạng vô chính phủ ngày càng lan rộng và len lỏi được vào những ngôi nhà riêng... Người cha quen với việc hạ mình xuống bậc của những đứa con trai, bà đưa con trai quen với việc bằng oai phải lú�a với cha mình, không hề sợ cha mẹ, và không hề biết xấu hổ... Thầy giáo sợ và phải nịnh nọt học trò, và học trò coi thường những người thân của mình.

Adeimantus: Nhưng bước tiếp theo là gì?...

Socrates: Sự gia tăng quá mức của bất cứ thứ gì thường dẫn đến phản ứng theo hướng ngược lại... Sự thừa mứa tự do, ở cấp độ nhà nước hoặc cá nhân, dường như chỉ dẫn đến sự nô lệ... và hình thái tồi tệ nhất của sự chuyên chế bạo ngược thường nảy sinh từ những hình thái cực đoan nhất của tự do.

Trong cuốn thứ hai của bộ sách Cộng hòa (Republic), Plato đã xem xét một xã hội hoàn mỹ kiểu Cộng sản chủ nghĩa, nhưng đã giải thích rằng xã hội này không thực tế bởi con người, về bản chất, tuân theo tư tưởng cá nhân chủ nghĩa, tham lam chiếm hữu, và, đôi khi, muốn giết người. Tiếp đó ông khắc họa một nhà nước “tốt thứ hai”, được tổ chức với trung tâm là một hệ thống giáo dục mở cho tất cả mọi người, và được cai trị bởi những “người bảo hộ” đã vượt qua được những bài khảo thí khắc nghiệt nhất của cái máy nghiền giáo dục mà vẫn còn sống và ở tuổi 50. Plato lập luận rằng những người bảo vệ này cần hoàn toàn không có tài sản, không tiền bạc, không vợ, nhưng chỉ tận tâm cống hiến cho triết học nhân sinh thuần túy và cao thượng; họ nên là một hòn đảo mang tư tưởng cộng sản chủ nghĩa, cai trị một vùng biên của một nền kinh tế tự do xung quanh hòn đảo ấy, ít chịu ảnh hưởng của chính phủ. Họ sẽ giám sát, dựa trên những nguyên tắc ưu sinh, tất cả các cuộc hôn phối và tất cả các cuộc hôn nhân, người tốt nhất, thuộc bất cứ giới tính nào, nên được kết hôn với người tốt nhất với tần suất cao nhất có thể, và người thấp kém với người thấp kém; những đứa con mà họ nuôi nấng sẽ chỉ tuân theo một kiểu kết hôn, không bao giờ theo kiểu kết hôn còn lại, bởi đây là cách duy nhất để giữ đám đông trong trạng thái tốt nhất”.

Tất cả những đứa trẻ sẽ được nuôi dạy bởi nhà nước, và được trao cho cơ hội giáo dục công bằng; giai cấp không có tính cha-truyền-con-nối. Con gái sẽ có cơ hội ngang bằng với con trai; và sẽ không một vị trí nào được phép từ chối cho phụ nữ cơ hội chỉ vì họ là phụ nữ. Điều này có thể sẽ phi thực tế, nhưng Plato kết luận: “Chỉ khi nào các triết gia trở thành các vị vua, hoặc các vị vua và vương công của thế giới này có tinh thần và quyền năng của triết học,... các thành phố lẫn nhân loại mới ngừng đau khổ”.

Khi đã có tuổi, ông vẫn chưa mất hết nhiệt huyết dành cho xã hội hoàn mỹ, nhưng ông phản ứng chống lại sự buông thả triền miên của chế độ dân chủ của người Athens bằng tính độc tài trong tác phẩm quan trọng cuối cùng của mình, cuốn Luật pháp (*Laws*). Lý tưởng mới của ông là một xã hội nông thôn, được đặt ở vị trí vừa phải sâu trong đất liền để hoàn toàn không phải chịu sự quấy nhiễu của các tư tưởng ngoại lai. Số lượng cử tri sẽ là 5.040, bởi đó là một con số thuận tiện cho việc phân chia. Họ sẽ bầu ra 360 người bảo hộ, những người sẽ điều hành nền kinh tế và luật pháp, và sẽ bầu ra một Hội đồng Ban Đêm (Nocturnal Council) gồm 26 người, những người sẽ lập pháp cho tất cả các vấn đề tối quan trọng, bất kể về kinh tế hay văn hóa. Tất cả mọi người đều sẽ được khuyến khích làm một nông dân năng động người ta sẽ tránh tất cả các quy trình vận hành tài chính phức tạp; các di sản kinh tế sẽ bị giới hạn một cách nghiêm ngặt. Phụ nữ sẽ có cơ hội bình đẳng - về giáo dục, kinh tế, và chính trị. Việc uống rượu và giải trí nơi công cộng sẽ được điều tiết bởi tôn giáo, tín ngưỡng và nhà nước để bảo vệ các nguyên tắc luân lý của dân tộc. Sự tự do trong gia đình và nhà trường sẽ bị thay thế bằng thẩm quyền. Bởi sự tuân phục cha mẹ, thầy giáo, và luật pháp chỉ có thể được đảm bảo thông qua niềm tin vào những điều siêu nhiên, nhà nước sẽ quyết định những vị thần nào được tôn thờ, và tôn thờ như thế nào. Văn chương, khoa học, và nghệ thuật phải được kiểm duyệt để ngăn chặn sự lan tỏa của những tư tưởng nguy hại tới tín ngưỡng hoặc nhà nước. Bất cứ ai đặt nghi vấn về tôn giáo hoặc tín ngưỡng quốc gia sẽ bị bỏ tù, và nếu người đó vẫn khẳng khái tiếp tục, anh ta sẽ bị xử tử.

Khi triết gia nổi tiếng nhất Athens chỉ có được ít ý tưởng đến thế để nói về tự do, thì triết học hẳn là đã đến độ chín muồi cho một tín ngưỡng khác, và Hy Lạp đã đạt đến độ chín để có một vị vua khác.

ARISTOTLE

Chúng ta chơi đùa với Plato, nhưng chúng ta phải *làm việc* với Aristotle.

Một trong những trò chơi khăm của lịch sử là việc các đối thoại (Dialogues) của Plato, được nhiều người ưa thích, vẫn tồn tại và thường khiến chúng ta say mê, trong khi các bài chuyên luận của ông bị chôn vùi giữa những thứ trôi nổi vô giá trị của thời gian, còn các Công trình nổi tiếng của Aristotle đều đã tiêu tàn, và chỉ những bài chuyên luận của ông còn tồn tại, đòi hỏi sự quan tâm đầy nỗ lực và kiên trì, như một cái giá tương xứng cho những kiến thức đậm đặc bên trong chúng.

Là con trai của một thầy thuốc ở Stageirus thuộc vùng Thrace, ông thừa hưởng sự quan tâm tới nhiều môn khoa học. Khi tới Athens, ông ghi danh vào Học viện của Plato, nơi mà cổng chính có dòng chữ cảnh báo: “Những người nào chẳng biết chút gì về hình học không được phép vào đây”. Sau khi Plato qua đời, Aristotle tới cung điện của Hermeias, người đã học cùng ông ở Học viện, và đã vực dậy chính mình từ kiếp nô lệ trở thành người thống trị Atarneus và Assos ở Tiểu Á.

Aristotle kết hôn với Pythias, con gái của Hermeias, và khi ông chuẩn bị định cư lâu dài ở Assos thì Hermeias bị một người Ba Tư ám sát. Aristotle chạy trốn cùng Pythias tới Lesbos, nơi bà qua đời sau khi sinh cho ông một cô con gái. Sau đó ông kết hôn - hoặc sống cùng - Herpillis, một hetaira*, nhưng cho đến cuối đời ông vẫn một lòng dành hết yêu thương cho Pythias, và trước khi qua đời, ông yêu cầu được chôn cạnh bà. Ông không phải là gã một sách vô cảm dường như toát lên trong những tác phẩm còn sót lại của mình.

Năm 343 TCN, Philip mời ông tới Pella để dạy học cho hoàng tử Alexander, khi đó là một cậu nhóc nông cuồng mới 13 tuổi. Aristotle đã dành rất nhiều công sức cho nhiệm vụ này trong suốt 4 năm. Vào năm 334 TCN, ông trở về Athens - có lẽ với sự hỗ trợ của các khoản ngân quỹ từ Alexander, lúc này đã là Vua Alexander - và mở một ngôi trường về hùng biện (văn chương và triết học). Ông chọn khu tập thể thao thanh nhã nhất Athens làm cơ sở cho ngôi trường này - một quần thể các công trình được xây dựng để tỏ lòng thành kính với Apollo Lyceus (Thần của những người chăn cừu) và được bao quanh bởi những khu vườn đầy bóng cây và những lối đi có mái che.

Ngôi trường ấy được gọi là Lyceum, và nhóm những người học tập ở đó cùng triết lý của họ được gọi là Peripatetic, dựa theo tên của những lối đi (peripator) nơi Aristotle vẫn thường thích đi bộ đồng thời đàm luận với học trò. Ông cho học trò tập hợp và sắp xếp kiến thức trong hầu hết các lĩnh vực: những phong tục, tập quán của các dân tộc ngoại quốc, hiến pháp của các thành bang Hy Lạp, biên niên sử của những người Hy Lạp chiến thắng trong những cuộc đấu thể thao ở Pythia và của những vở kịch ở nhà hát Dionysus ở Athens, các bộ phận bên trong và tập tính của động vật, các đặc điểm và sự phân bố của thực vật, lịch sử khoa học và triết học. Các nghiên cứu này trở thành một kho tàng dữ liệu mà dựa trên đó ông rút ra các thông tin - đôi khi một cách quá tự tin - để viết ra vô số bài chuyên luận đa dạng của mình. Nếu chúng ta lấy mẫu những bài chuyên luận ấy, chúng ta phải chuẩn bị tinh thần rằng sẽ không có cuộc đấu khẩu sôi nổi nào theo trường phái Plato, mà chỉ một con tàu chở đầy kiến thức và tư tưởng, và những trí huệ bảo thủ đến xứng tầm một người bạn kiêm người nhận trợ cấp của các vị vua*.

Trong khoa học, ông lấp đầy lĩnh vực này với các nghiên cứu bằng phương thức quan sát, báo cáo, và thí nghiệm, và là người đầu tiên tổ chức một nhóm nghiên cứu khoa học. Ông đã có cả trăm phát hiện xuất sắc, và cả trăm sai sót quá rõ ràng - chẳng hạn như khám phá chắc chắn của ông rằng phụ nữ có ít răng hơn nam giới. Nhưng tác phẩm Lịch sử động vật (History of Animal) của ông đã đạt tới mức gần như một thuyết tiến hóa và Chuyên luận về linh hồn (Treatise on the Soul) của ông đã định nghĩa linh hồn, hay tâm hồn, như “những sức mạnh” tối quan trọng của một sinh thể để nuôi dưỡng, sinh trưởng và phát triển, và suy tàn”. Khái niệm của ông về Thượng Đế với tư cách Động lực Chủ đạo (Prime Mover), hay năng lượng cơ bản và xuất hiện ở mọi nơi, ăn khớp với khái niệm ngày nay về thế giới, xem thế giới như luồng năng lượng đang vận hành.

Mục tiêu của hành vi là hạnh phúc, nhưng bí mật của hạnh phúc là phẩm hạnh, và phẩm hạnh tuyệt vời nhất là trí thông minh - một sự suy xét cẩn thận thực tế, mục tiêu, và phương thức; thông thường “phẩm hạnh” là một điểm trung bình “vàng” giữa các thái cực. Chính trị là nghệ thuật thỏa hiệp giữa các giai cấp cấu thành một xã hội. Tất cả mọi người sinh ra không bình đẳng, và những giai cấp phía trên sẽ sẵn sàng nổi loạn nếu mọi người bị ép phải tuân thủ một trạng thái bình đẳng bất tự nhiên, cũng như các giai cấp phía dưới sẽ nổi dậy khi trạng thái bất bình đẳng trở nên cực đoan đến mức bất tự nhiên. Vì thế, Aristotle ủng hộ một “timocracy” (cai trị bằng danh giá) - một sự kết hợp của chế độ quý tộc và chế độ dân chủ, trong đó quyền được bỏ phiếu sẽ được giới hạn cho các chủ sở hữu đất, và một giai cấp trung lưu đông đảo sẽ là điểm mấu chốt và là bánh xe cân bằng quyền lực.

Xét một cách tổng quát, Dante đã đúng khi gọi Aristotle là il maestro di color chi sano - “bậc thầy của các trí giả” - và châu Âu đã đúng khi gọi ông,

trong suốt gần 1.500 năm, là ille philosophus - “triết gia”.

ALEXANDER

Học trò nổi tiếng của ông, Alexander, đã khiến thầy của mình hài lòng ở thời điểm một vài năm sau khi lên ngôi vua xứ Macedonia và tổng chỉ huy của tất cả các lực lượng Hy Lạp trong cuộc chiến chống Ba Tư. Alexander viết thư cho Aristotle rằng: “Về phần mình, con thà vượt qua những người khác ở lĩnh vực kiến thức về những điều tuyệt vời, còn hơn vượt qua họ ở việc mở rộng quyền lực và sự thống trị”. Plutarch kể rằng: “Ông ấy Có một khát khao mãnh liệt và niềm đam mê đối với học tập, và những thứ này lớn dần theo thời gian”. Nhưng những gì mà triết gia ấy dạy cho Alexander chỉ là một phần nhỏ trong số những ảnh hưởng định hình cá tính và chính sách của vị vua trẻ tuổi.

Ông vui vẻ tiếp nhận kế hoạch của cha ông, kế hoạch giải phóng phần lãnh thổ Hy Lạp ở châu Á khỏi tay người Ba Tư, nhưng ông mở rộng kế hoạch ấy qua mọi chiến thắng của mình. Mẹ ông tuyên bố rằng bà thuộc dòng dõi Achilles, và đối mặt với thói đa tình lăng nhăng của Philip bằng cách gợi ý rằng người cha thực sự của con trai bà là thần Amon; Alexander không bao giờ thẳng thắn phủ nhận phả hệ thần thánh và anh hùng này. Ông đọc đi đọc lại trường ca Iliad cho đến khi ông thuộc lòng cả trăm đoạn, và ông ghen tị với Achilles vì vị anh hùng ấy đã có một Homer để kể lại, ca lên câu chuyện về

mình. Ông cảm thù thời gian mà ông dùng để ngủ, cho rằng ngủ và việc sinh sản khiến ông cảm nhận được rằng mình vẫn là người phạm.

Về thể chất, ông chỉ thua các vị thần. Ông xuất sắc trong mọi môn thể thao, và đi săn sư tử để giải trí, một lần, sau một trận đấu với một con sư tử, ông hài lòng khi nghe thấy nó nói rằng ông đã chiến đấu như thể cuộc đối đầu ấy là để quyết định xem ai mới xứng làm vua. Cả thế giới đều biết ông đã thuần phục con ngựa khổng lồ Bucephalus như thế nào, khi tất cả những kỵ sĩ khác đã thất bại. Không lâu sau đó, Philip thốt lên: “Con trai của ta, Macedonia quá nhỏ đối với con, hãy tìm một đế chế rộng lớn hơn, xứng đáng với con hơn”. Thêm vào đó, Alexander đẹp trai hơn tất cả những vị vua trước đó.

Một thanh niên nhận được quá nhiều điều hoàn hảo và quyền lực như vậy không thể nào xây dựng được khả năng suy xét chín chắn hay một trí óc giàu hiểu biết. Một chiếc vương miện đã đặt gánh nặng lên vai ông từ khi ông mới 20 tuổi, chiến tranh và việc điều hành nhà nước đã thu hút tất cả tâm trí ông cho đến khi ông qua đời; thần Chết cướp ông đi ở năm thứ 33 của cuộc đời, trước khi ông có thể đạt đến trí tuệ rạch ròi của Caesar hoặc khả năng thấu hiểu ngay tức thì của Napoleon. Ông có thể nói năng xuất sắc, nhưng rơi vào cả trăm sai sót khi ông lan man về chính trị và chiến tranh. Ông vượt qua những định kiến giáo điều, nhưng cho đến cuối cùng vẫn là một nô lệ của sự mê tín; triều đình của ông đầy những nhà chiêm tinh. Ông có thể kiểm soát hàng triệu người, nhưng không thể kiểm soát tính khí của mình. Ông để cho khả năng suy xét của mình trở nên kém sáng suốt dưới ảnh hưởng của những xu nịnh hằng ngày. Ông sống trong cơn điên cuồng của sự phấn khích và vinh quang, và yêu chiến tranh đến mức ông hiếm khi biết đến một giờ bình yên nào trong tâm hồn.

Về mặt luân lý, ông cũng chưa bao giờ đạt được sự nhất quán hoặc trưởng thành. Về dục tính, ông khá đoan chính, không hẳn do ông tuân theo nguyên tắc, mà do ông làm theo các thiên kiến vốn có hơn. Ông lấy một vài người vợ, nhưng chỉ xem họ như những công cụ để trị quốc. Ông ga-lăng với phụ nữ, nhưng thích các tướng lĩnh và nam thiếu niên hơn; ông yêu Hephaestion trẻ tuổi đến điên dại, và trao cho tình bạn sự âu yếm và quan tâm chăm sóc tới mức những người đàn ông khác chỉ âu yếm và chăm sóc như vậy với người yêu. Ông khiến binh lính yêu quý mình bằng sự quan tâm ông dành cho họ; ông đánh cuộc mạng sống của họ, nhưng không phải một cách vô tâm, và ông có vẻ cảm nhận được tất cả những vết thương của họ. Ông hết lần này đến lần khác tha thứ cho sự mạo phạm, và kết bạn với những vị tướng bị bắt làm tù binh. Danh tiếng về sự rộng rãi của ông lan tỏa trên nhiều quốc gia. Nhiều nhóm quân địch cố tình để chính mình bị ông bắt làm tù binh, tự tin rằng sẽ nhận được những điều khoản dễ dãi từ ông; và các thành phố mở cổng khi ông đến mà không có sự phản kháng nào. Tuy nhiên ông là con trai của mẹ ông; ông mang dòng máu của một con hổ cái, và có thể trở nên mất kiểm soát dưới tác động của những thứ độc ác đến cực điểm.

Bạn biết câu chuyện về những cuộc chinh phạt của ông. Với 30.000 binh sĩ, ông đã đối đầu với người ta kể rằng) 600.000 quân Ba Tư ở sông Issus (năm 330 TCN), và đã làm quân địch hoang mang, đảo lộn bằng một lượng không thể đếm xuể những đợt di chuyển nhanh của kỵ binh, khiến địch phải bỏ cuộc và tháo chạy cùng vua Darius III, người bỏ cả hầu bao và công chúa của mình lại đằng sau. Alexander tiến tới chiếm lấy các thành Damascus, Sidon, và Tyre, tiếp nhận sự đầu hàng của thành Jerusalem một cách đầy lịch sự, hành quân xuyên qua sa mạc Sinai để tới Ai Cập, đánh đuổi người Ba Tư (những người đã cai trị nơi đây kể từ năm 525 TCN), lập ra thành

Alexandria, hành quân trở lại châu Á, đối đầu với đội quân khổng lồ đa ngôn ngữ của Darius III ở gần Arbela, dù lúc đầu đã mất hết tinh thần trước quân số của phe địch, đến nỗi các binh lính của ông phải động viên: “Xin hãy phấn chấn lên, thưa ngài,... chúng sẽ không thể nào chịu được mùi lũ dê đang bám vào người chúng ta đâu”. Lòng quả cảm, kỷ binh, các đội pha-lăng, và sự tiếp nhận một cách có kỷ luật sự điều binh khiển tướng sáng suốt cuối cùng đã giúp họ chiến thắng, Darius III một lần nữa tháo chạy và bị giết chết bởi đoàn tùy tùng của mình. Alexander chiếm Babylon, hành quân tới Susa, phát hiện ra kho tàng mà chính quyền nơi đó đã tích lũy được, và chia một phần những của cải ấy cho những người lính của ông.

Say sưa trong chiến thắng và vàng bạc, ông dẫn đội quân đang do dự của mình vượt qua dãy Himalaya để tới Ấn Độ. Ông vượt qua sông Indus, đánh bại Vua Porus, và tuyên bố ý định tiếp tục tiến tới sông Hằng. Nhưng những người lính của ông đã kiệt quệ về cả thể chất lẫn tinh thần; họ biết rằng họ đang bỏ lại gia đình và nền văn minh Hy Lạp ở sau lưng, bỏ xa hơn bao giờ hết; ngay đến chiến thắng cũng đã trở thành điều nhàm chán. Ông đành buồn bã chịu khuất phục trước họ, và theo họ trở về Ba Tư trong một cuộc rút lui, dài và đầy tai họa gần bằng cuộc rút lui của Napoleon ra khỏi Moscow. Khi họ tới Susa, 10.000 người trong số họ đã chết vì nóng và khát.

Giờ đây, giữa những người Ba Tư, Alexander cảm nhận rằng những chiến binh của ông đã chinh phục được một dân tộc còn văn minh hơn chính những chiến binh ấy. Ông áp ủ ý tưởng về những cuộc hôn phối giữa những người bị chinh phục và những người chinh phục; ông cưới hai Công chúa Ba Tư, và đề xuất với các sĩ quan và binh lính của mình rằng họ nên cưới các Cô dâu Ba Tư. Hàng nghìn người trong số họ đã làm vậy. Ông mở mang đất đai ở Ba Tư và Lưỡng Hà cho quá trình thực dân hóa của Hy Lạp. Ảnh hưởng qua lại của

các nền văn hóa đa dạng đã đẩy quá trình Hy Lạp hóa vùng Cận Đông đi xa hơn, và rồi, bằng một làn sóng theo chiều ngược lại, đã tạo điều kiện cho dòng chảy về phía Đông của các tôn giáo phương Đông, cứ như thế, Do Thái giáo - và sau này là Cơ Đốc giáo - đã lan tỏa trên khắp vùng Aegean, và một tín ngưỡng ra đời ở Jerusalem đã trở thành tôn giáo của châu Âu.

Alexander vẫn mơ về các chiến thắng và những lục địa, nhưng binh lính của ông đe dọa nổi dậy chống đối. Cuối cùng, ông cho phép họ trở về nhà, nhưng ông thêm vào một lời quở trách: “Hãy trở về và nói lại rằng các người đã ruồng bỏ vua của các người và để ông ấy lại trong sự bảo vệ của những người ngoại quốc vốn bị các người chinh phục”. Rồi, theo một câu chuyện có lẽ không có thật, ông lui về phòng và từ chối nhìn mặt bất cứ người nào. Bị giày vò bởi cảm giác ăn năn, các thủ lĩnh của cuộc nổi loạn tới và quỳ trước cửa phòng ông, nói rằng họ sẽ không rời đi chừng nào ông chưa tha thứ và tiếp nhận họ lại vào quân đội của ông. Khi cuối cùng ông cũng xuất hiện, họ bật khóc và nhất quyết xin được hôn ông; và sau khi làm hòa với ông, họ trở lại doanh trại, hô vang một bài hát tạ ơn. *Si non è oero o ben tromato*.

Khi ông ở Ecbatana với đội quân của mình, người bạn trẻ Hephaetion mà ông yêu mến qua đời. Cảm thấy một nửa máu thịt của mình đã bị xé mất, Alexander bật khóc trong nỗi thương tiếc không kiềm chế nổi. Trở lại Babylon, ông buông thả chính mình trong men rượu. Một đêm, khi đang chè chén say sưa với các sĩ quan của mình, ông đề xuất một trận đấu rượu. Promachus nốc cạn 12 quart* rượu và thắng cuộc, nhận được một talent vàng (12.000 đô-la); ba ngày sau ông qua đời. Không lâu sau đó, một bữa yến tiệc khác, Alexander uống hết 6 quart. Vào đêm tiếp theo, ông lại tiếp tục uống rất nhiều, thời tiết lạnh đột nhiên ập đến; ông lên cơn sốt và được đưa về giường. Ông nằm ở đó suốt 11 ngày, và rồi qua đời vào năm 323 TCN, thọ 32 tuổi.

Khi các tướng lĩnh hỏi ông xem ông để lại đế chế của mình cho ai, ông trả lời: “Cho người mạnh nhất”.

Thật may mắn khi ông qua đời ở đỉnh cao của đời mình; nếu sống thêm vài năm nữa, ông gần như chắc chắn sẽ vỡ mộng. Có lẽ, nếu ông sống thêm, thất bại trên chiến trường và đau khổ sẽ khiến ông thêm sâu sắc và có thể ông sẽ học được - như ông đang bắt đầu khi ấy - yêu việc trị quốc hơn chiến tranh. Nhưng ông đã chịu đựng quá nhiều, sức nặng của việc giữ cho vùng lãnh thổ đang ngày càng bành trướng của ông không bị chia cắt, và của việc giám sát tất cả những phần của nó, rất có thể đang khiến bộ óc xuất sắc của ông trở nên hỗn loạn. Nhiệt huyết chỉ là một nửa của thiên tài, nửa còn lại là khả năng kiểm soát; và toàn bộ những gì Alexander có là nhiệt huyết.

Chúng ta nhớ - mặc dù chúng ta không có quyền mong đợi - ở ông sự trưởng thành điềm tĩnh của Caesar, hay trí huệ tinh tế của Augustus. Chúng ta ngưỡng mộ ông như chúng ta ngưỡng mộ Napoleon), bởi ông một mình chống lại một nửa thế giới, và bởi ông động viên chúng ta với suy nghĩ về sức mạnh phi thường tiềm tàng trong linh hồn của một cá nhân.

Và chúng ta có một niềm đồng cảm tự nhiên dành cho ông, bất chấp những điều mê tín và hành vi tàn nhẫn của ông, bởi chúng ta biết rằng ít nhất ông cũng là một người trẻ tuổi hào phóng và giàu tình cảm triu mến, đồng thời có lòng quả cảm và năng lực không ai sánh bằng; rằng ông đã chiến đấu chống lại một dòng máu man rợ điên cuồng mà ông thừa hưởng trong huyết quản; và rằng sau tất cả những chiến trận và đổ máu, trước mắt ông vẫn là giấc mơ mang ánh sáng thành Athens tới thế giới rộng lớn ngoài kia.

CỘNG HÒA LA MÃ

Trong những trang giới thiệu này, chúng ta sẽ khởi đầu không phải bằng một lịch sử về Rome trong chế độ Cộng hòa, mà bằng một phân tích ngắn gọn về cách gia tộc, tín ngưỡng, và kỷ cương tạo ra cá tính La Mã; cách những cuộc xung đột giữa các giai cấp và các thế hệ tạo ra chính quyền La Mã; và cách cá tính và sự ngẫu nhiên cùng nhau tạo cho Rome khả năng làm chủ thế giới Địa Trung Hải.

Đầu tiên là con người.

CON NGƯỜI

Họ là ai? Trước đó họ là những bộ tộc bản địa - người Umbria, người Sabine, người Latin... cày cấy và chiến đấu bên trong và xung quanh Rome. Họ đã từng là những người dân nhập cư dày dạn đến từ Trung Âu, vượt qua dãy Alps và mở rộng vùng sinh sống qua vùng hồ - Maggiore, Como, Garda - vào trong thung lũng Po màu mỡ. Một số người có thể từng là những nhà thám hiểm từ Tiểu Á, những người dần hòa nhập với người bản địa để trở thành tộc

người Etrusca ít người biết đến của vùng Tuscany cổ đại. Và cả tá những nhóm người Hy Lạp đa dạng đã xây dựng những khu định cư đầy sức sống ở phần bàn chân của Chiếc Giày Màu Nhiệm, cái tên người ta dùng để gọi nước Ý.

Aristotle nói: “Những người phán xét giỏi nhất đất nước ấy nói lại rằng khi Italus trở thành vua xứ Oenotria, người dân ở đó đổi họ thành Italian”. Oenotria là phần mũi của “chiếc giày nước Ý”, với lượng nho dồi dào tới mức từ Oenotria có nghĩa là “vùng đất của rượu nho”. Theo Thucydides, Italus là vua của người Sicel, những người đã chinh phục Sicily. Cũng giống như những người La Mã gọi tất cả những người Hy Lạp là Graeci, tức Greek - Hy Lạp, dựa theo tên của tộc người Graii, một nhóm ít người đã di cư từ Bắc Attica sang Naples, người Hy Lạp cũng dần mở rộng cái tên Italia (Ý) sang toàn bộ bán đảo phía Nam thung lũng Po.

Phần lớn dân cư ở đây sống bằng nông nghiệp; một phần nhỏ dân số của các thị trấn sống trong cảnh bấp bênh. Sự cạnh tranh từ các nô lệ làm giảm tiền công cho các lao động tự do, và khiến nhiều người trong số họ chỉ còn có thể sống trong các khu 1 chuột. Các cuộc đình công ít khi xảy ra ở những lao động tự do, những người phải cạnh tranh để có việc làm; nhưng các cuộc nổi loạn ở nô lệ là chuyện thường xuyên. “Chiến tranh Nô lệ lần thứ Nhất” (năm 139 TCN) không phải là cuộc chiến đầu tiên, và Spartacus không phải là nô lệ cuối cùng chết trong một cuộc nổi loạn (năm 71 TCN).

Cùng với các nô lệ, tội phạm cũng góp phần vào việc xây dựng những con đường vĩ đại, những con đường kích thích giao thương, đẩy nhanh sự dịch chuyển của các đội quân lẫn các ý tưởng, và cuối cùng khiến nước Ý thống nhất thành một. Năm 312 TCN, Appius Claudius chỉ huy việc xây dựng đường Appia từ Rome tới Capua; hết năm này sang năm khác, nó được nối

dài cho đến khi nó chạm biển Adriatic ở nơi mà ngày nay là Brindisi. Năm 241 TCN, Aurelius Cotta khởi công con đường Via Aurelia, con đường đưa Nice trở thành một tiền đồn của Rome.

Trật tự xã hội, nguồn sống và cũng là trụ cột chống đỡ của nền văn minh, được duy trì bởi các gia tộc, giới tăng lữ, trường học, luật pháp, và nhiều đội quân khác nhau của nhà nước. Trật tự trong gia tộc, vào thuở sơ khai của Cộng Hòa, dựa trên quyền lực gần như tuyệt đối của người cha; một mình ông ta có mọi quyền trước pháp luật, thậm chí của hồi môn của vợ cũng thuộc về ông ta. Nếu vợ bị buộc một tội nào đó, bà ta phó mặc bản thân vào sự phán xét và trừng phạt của chồng; ông ta có thể kết án tử hình bà ta vì tội không chung thủy; hoặc vì tội ăn trộm chìa khóa nơi cất rượu nho của ông ta. Ông ta có quyền quyết định sống chết của những đứa con, hoặc bán chúng làm nô lệ; đối với các nô lệ của mình, quyền lực của ông ta là vô hạn.

Những quyền lợi này của gia đình phụ hệ dần bị kiểm soát bởi dư luận, phong tục, hội đồng bộ tộc, và sự phát triển của an ninh và luật pháp; nếu không, những quyền lợi ấy sẽ mãi tồn tại đến khi ông ta chết. Có lẽ chúng phản ánh tần suất thường xuyên của chiến tranh, và nhu cầu phải làm quen với kỷ luật nghiêm khắc. Trên lý thuyết, chúng hà khắc hơn so với thực tế, và không ngăn được một *pieta*, tức tình cảm tôn trọng, sâu sắc và tự nhiên, giữa cha mẹ và con cái. Những bức tượng trên mộ của người La Mã cũng dịu dàng và chứa đầy tình yêu không kém gì những bức tượng trên mộ của người Hy Lạp và của chính chúng ta.

Lơ lửng phía trên gia tộc - những người bảo hộ, người ra luật lệ, và thế lực về luân lý - là vô vàn các vị thần, được xem như không có hình thể con người, mà là những linh hồn nắm giữ quyền lực siêu nhiên, chi phối vạn vật và tất cả những giai đoạn và thời kỳ của cuộc đời. Theo đó, nữ thần Venus

tượng trưng cho sự sống và sự tiếp tục của gia tộc bằng ngọn lửa trong lò sưởi; không bao giờ được phép để ngọn lửa ấy tắt, và nó phải nhận được một phần nhỏ của mỗi bữa ăn. Phía trên lò sưởi là những biểu tượng nhỏ, đại diện cho các vị thần của gia tộc: các Lare bảo hộ cho nhà cửa và ruộng vườn của gia tộc, và các Penate, tức các vị thần của không gian trong nhà, bảo vệ những thứ gia tộc đã tích lũy được trong các tủ đồ, phòng kho, và chuồng ngựa.

Lơ lửng phía trên ngưỡng cửa, vô hình nhưng đầy sức mạnh, là vị thần Janus, có hai mặt nhưng không phải mang ý chỉ sự lừa lọc hai mặt, mà chỉ việc canh chừng tất cả các lối vào và lối ra ở mọi cửa. Đứa trẻ trong gia tộc được dạy rằng người mẹ mang trong cơ thể một Juno, tức linh hồn đại diện cho năng lực mang trong mình một sự sống mới, và rằng người cha mang một genius, tức linh hồn đại diện cho năng lực làm cha. Đứa trẻ cũng có genius hoặc Juno của riêng nó, với tư cách thiên thần bảo hộ và linh hồn của nó - một cái lõi thần thánh bên trong một vỏ ngoài phạm tục. Khắp xung quanh nó là các Di Mane, hoặc các Cái Bóng Thân thiện - những chiếc mặt nạ người chết được treo trên tường, cảnh báo với đứa trẻ rằng không được đi lạc ra khỏi những lề lối của tổ tiên, và nhắc nhở nó - như Burke nhắc nhở người Pháp trong cách mạng - rằng gia tộc được cấu thành không chỉ bởi số ít những cá nhân ngày nay vẫn đang sống, mà còn bởi những người đã từng hoặc sẽ là thành viên bằng xương bằng thịt của gia tộc ấy, và vì thế góp phần tạo thành sự đa dạng về tinh thần và sự thống nhất vĩnh cửu của gia tộc. Ở Rome, gia tộc cai trị đất nước.

Khi đứa trẻ bước ra khỏi nhà, nó một lần nữa thấy sự xuất hiện của các vị thần ở mọi nơi. Bản thân mặt đất là một vị thần, đôi khi mang tên Tellus, hoặc Terra Mater - “Đất Mẹ”; đôi khi Bona Dea, “Nữ thần Thiện”, người mang sự sinh sôi màu mỡ đến với phụ nữ và những cánh đồng. Ở nông trại, mỗi công

việc hoặc địa điểm lại có một vị thần bảo hộ: Pomona cho vườn cây ăn quả, Saturn cho việc gieo hạt, Ceres cho việc thu hoạch, Vulcan cho việc tạo ra lửa. Các tín ngưỡng khác có thể đã nhìn lên bầu trời, và người La Mã thừa nhận rằng ở đó cũng có các vị thần, nhưng niềm tin tín ngưỡng sâu sắc nhất và những món quà làm lành chân thành nhất của họ hướng về mặt đất với tư cách mẹ của sự sống của họ, ngôi nhà cho họ khi qua đời, và thế lực kỳ diệu trong những hạt giống đang nảy mầm.

Bên trong lòng đất và không khí của đất Ý là vô vàn những vị thần: những linh hồn của mùa như Maia, những vị thần của nước như Neptune, những tinh linh của rừng như Silvanus, tức các vị thần sống trong các thân cây. Có cả những linh hồn của sự sinh sôi: Tutumus là vị thần giám sát sự thụ thai, Lucina giám sát các kỳ kinh nguyệt và sự sinh đẻ. Priapus là một vị thần Hy Lạp nhanh chóng được tiếp nhận vào nước Ý; các trinh nữ và phụ nữ đã có chồng thời đó ngồi lên dương vật của bức tượng vị thần này, như một cách để đảm bảo mang thai, nhiều bức tượng của vị thần này trang trí cho nhiều mảnh vườn mà không gặp phải sự phản đối nào; hình ảnh của vị thần này được người ta mặc trên người để mang tới may mắn hoặc sự thụ thai, sinh sôi.

Cai trị tất cả các vị thần và con người là thần Jupiter, hoặc Jove, vị thần của bầu trời hoặc của Mặt Trời; được gọi là Jupiter Tonans khi ở dạng một tia sét; hoặc vị thần của mưa Jupiter Pluvius. Lâu đời không kém trong văn hóa đại chúng là Mars, thần chiến tranh; mọi bộ tộc ở Ý đều đặt tên một tháng của họ theo tên vị thần này. Những vị thần quan trọng nhất này được cho là có liên hệ với các vị thần từ Hy Lạp du nhập từng chút một vào văn hóa La Mã: theo đó, Athena trở thành Minerva, Hera trở thành Juno, Aphrodite trở thành Venus, Vulcan trở thành Mars, Artemis trở thành Diana. Trước đó, chưa một

tín ngưỡng nào lại Có nhiều vị thần đến vậy; Petronius đã phàn nàn rằng ở một số thị trấn ở Ý, số vị thần còn lớn hơn số người dân.

Tín ngưỡng này có hỗ trợ luân lý ở La Mã không? Xét theo một số khía cạnh, đối với chúng ta tín ngưỡng này có vẻ không phù hợp luân lý: nghi lễ của nó gợi ý rằng các vị thần không ban thưởng cho con người sự tốt đẹp, mà ban cho họ các món quà và Công thức, và những người cầu khẩn họ gần như luôn làm vậy vì những lợi ích vật chất hoặc chiến thắng trong hôn nhân. Nhưng dẫu thế nào, tín ngưỡng ấy sinh ra vì trật tự và sức mạnh của cá nhân, gia tộc, hoặc của nhà nước. Trước khi đứa trẻ có thể học nghi ngờ, tín ngưỡng đã đưa nó vào cái khuôn của kỷ luật, trách nhiệm, và sự đúng mực. Tín ngưỡng ban cho gia tộc sự chấp thuận và ủng hộ của thần thánh; nó khiến cha mẹ và con cái thấm nhuần một tinh thần kính ngưỡng và mộ đạo cao nhất trong lịch sử. Nó đưa sự trang nghiêm của tín ngưỡng vào mọi giai đoạn của đời sống quần chúng, và đưa nhà nước vào một mối liên kết mật thiết với các vị thần, mật thiết đến mức tinh thần mộ đạo và tinh thần yêu nước hợp làm một, và tình yêu dành cho đất nước trở nên mãnh liệt hơn ở bất cứ xã hội nào khác trong lịch sử. Cùng với gia đình, tín ngưỡng góp công định hình cá tính vững vàng sắt đá, cho phép Rome điều hành thế giới cổ đại trong suốt 500 năm.

CHÍNH QUYỀN

Trong lịch sử dài và rộng của nó, Rome đã thử và làm sáng tỏ nhiều hình thái nhà nước. Các xung đột gia tộc và những trò tiêu khiển tình dục của

những vị vua có lẽ là huyền thoại của nó khiến người La Mã chán ngấy và không còn mong muốn chế độ quân chủ chuyên chế. Vị vua cuối cùng, Tarquinius Superbus, hay “Tarquin Kiêu hãnh”, có một người con ngông cuồng, người đã cưỡng dâm Lucretia đầy tiết hạnh - Livy và Shakespeare đã kể lại câu chuyện đó. Lucretia tuyên bố với mọi người về sự bất hạnh của cô, và tự tử. Giai cấp quý tộc, tức giai cấp mà Lucretia thuộc về, nổi dậy để trả thù cho cô; họ đã phế truất Tarquinius, thiết lập một nhà nước Cộng hòa, và chọn ra hai quan chấp chính tối cao để điều hành đất nước, bên dưới một nghị viện tối cao gồm những người cha, những người tuyên bố rằng họ là hậu duệ của những người đã lập ra nước La Mã.

Giống những người lập quốc của nước Mỹ, tức các patre, giới quý tộc La Mã không chủ định để nhà nước Cộng hòa mới này trở thành một nhà nước dân chủ. Quyền bầu cử được giới hạn, chỉ dành cho những người sở hữu đất đai, thuật ngữ *res publica* nghĩa là “của cải chung” (*common wealth*). Những người đứng đầu các bộ tộc hoặc gia tộc lâu đời xây dựng một nghị viện gồm khoảng 300 thành viên, và tuyển thành viên mới để thay thế các thành viên cũ bằng cách tự động thu nạp vào nghị viện này những quan chấp chính tối cao và quan bảo hộ nào đã hoàn thành nhiệm kỳ trong vinh quang. Những nghị viên thuở sơ khai này không phải là những quý tộc sống trong sung sướng và xa hoa như một số hậu duệ của họ, họ thường phải trực tiếp cầm những chiếc rìu hoặc những lưỡi cày để lao động; họ sống mạnh khỏe với những loại thực phẩm bình thường, và mặc quần áo do chính gia đình họ làm ra. Tầng lớp bình dân ngưỡng mộ họ ngay cả khi việc này chống lại họ, và áp dụng từ *classicus* - “kinh điển”, nghĩa là thuộc về tầng lớp cao nhất - vào gần như bất cứ thứ gì liên quan đến các nghị viên.

Gần bằng với họ về mức của cải, thua xa họ về quyền lực chính trị, là các equite - nghĩa đen của từ này là “người thích ngựa”, thực chất là tầng lớp kinh doanh. Từ populus, “nhân dân”, khi ấy bao gồm chỉ hai tầng lớp phía trên này. Phía dưới họ là nô lệ và tầng lớp bình dân. Khi Rome bắt đầu đại nghiệp chinh phạt của nó, các tù nhân chiến tranh bị bán với số lượng ngày càng lớn cho giới quý tộc, thương nhân, thậm chí cho những người dân thường giàu có.

Tầng lớp bình dân là phần còn lại của người La Mã, tách biệt với tầng lớp quý tộc, thương nhân, và nô lệ. Họ bao gồm các nông dân, người lao động, tiểu thương, người làm các công việc chuyên nghiệp, nghệ sĩ, giáo viên, chủ ngân hàng, và nhiều nhóm khác. Một số người giàu có, một số người có nhiều quyền lực, còn đa số nghèo túng; tất cả đều cảm thấy luật pháp La Mã không công bằng với họ, và phần lớn lịch sử La Mã trước thời Caesar là câu chuyện về cuộc đấu tranh vật lộn của tầng lớp bình dân để có được một phần quyền lực nào đó. Họ chiến đấu với luật pháp hà khắc, thứ luật pháp cho phép một chủ nợ tống một con nợ liên tục không trả được nợ vào một hầm ngục tù, hoặc bán con nợ làm nô lệ, thậm chí giết con nợ. Họ ra yêu sách rằng đất đai chiếm được trong chiến tranh phải được phân phối cho những người nghèo thay vì được ban cho hoặc bán với giá mang tính danh nghĩa cho những người giàu; rằng tầng lớp bình dân phải được công nhận là đủ điều kiện để giữ vị trí quan tòa và tư tế, và có một người đại diện cho tầng lớp của họ trong số những Công chức cao cấp nhất của nhà nước. Nghị viện* nỗ lực tìm cách làm nản phong trào phản đối của họ bằng cách kích động chiến tranh, nhưng Nghị viện bị sốc khi phát hiện ra rằng những lời kêu gọi tòng quân của họ bị mọi người bỏ ngoài tai.

Năm 494 TCN, nhóm quân chúng đông đảo thuộc tầng lớp bình dân “ly khai” tới một “Núi Thiêng” ở sông Anio, cách Rome khoảng 4.8 km, và tuyên

bổ rằng họ sẽ không bao giờ chiến đấu hay lao động cho Rome chừng nào các yêu sách của họ chưa được đáp ứng. Lo Sợ rằng sự tấn công từ bên ngoài sẽ vô tình diễn ra cùng lúc với nổi loạn từ bên trong, Nghị viện đã đồng ý xóa hoặc giảm các khoản nợ, và lập ra hai vị trí quan bảo hộ, những người được bầu ra để bảo hộ cho tầng lớp bình dân. Đây là trận chiến mở màn trong một cuộc chiến giai cấp chỉ kết thúc khi nền cộng hòa ấy bị hủy hoại.

Bước tiếp theo trong quá trình leo thang của tầng lớp bình dân là một đòi hỏi về những bộ luật thành văn, rõ ràng, không chịu sự diễn giải và kiểm soát của giới tăng lữ. Sau một thời gian dài phản đối, Nghị viện (vào năm 454 TCN) đã gửi một ủy ban gồm 3 quý tộc tới Hy Lạp để nghiên cứu và báo cáo về công việc lập pháp của Solon và của những nhà lập pháp khác. Khi họ trở về, Hội đồng Thế Kỷ - tức hội đồng của quân đội - đã chọn ra 10 người để lập ra một bộ quy định mới. Ủy ban này đã chuyển các bộ luật cũ, vốn dựa trên tập quán, của Rome thành Luật Mười hai Bảng nổi tiếng, và bày chúng trong khu Công trường* để tất cả mọi người đều đọc được. Đây là văn bản đầu tiên của hệ thống bộ luật mà sau đó trở thành một trong những đóng góp đáng chú ý nhất của Rome cho văn minh nhân loại.

Quyền lực của Nghị viện vẫn là tối cao, bất chấp những bước tiến nhằm tới chế độ dân chủ này. Cái giá của việc giành được và nắm giữ các vị trí trong bộ máy chính quyền - những vị trí làm việc không lương - khiến người nghèo không có đủ điều kiện để vào các vị trí ấy. Những người dân thường giàu có giờ đây hợp tác với các quý tộc trong việc kiểm soát các phong trào cấp tiến. Thương nhân ủng hộ chính sách của giới quý tộc bởi nó cho họ các hợp đồng của các dự án công, các cơ hội khai thác các vùng thuộc địa và địa phương, và ủy nhiệm thu thuế. Nghị viện nắm vai trò lãnh đạo trong việc lập

pháp, và các phong tục, tập quán cho nó thẩm quyền vượt xa những gì được viết trong luật pháp.

Do các vấn đề đối ngoại trở nên quan trọng hơn, việc Nghị viện có khả năng quản trị các vấn đề ấy một cách vững vàng và điều luyện khiến địa vị danh giá và quyền lực của nó được nâng cao. Khi, vào năm 264 TCN, Rome bước vào một thế kỷ của chiến tranh với người Carthage để giành quyền kiểm soát vùng Địa Trung Hải, chính Nghị viện đã lãnh đạo quốc gia này vượt qua mọi thử thách để đến với chiến thắng, và một dân tộc đang lâm vào cảnh hiểm nghèo đã khuất phục, mà gần như không có sự phản kháng nào, trước sự lãnh đạo và thống trị của nó.

CHINH PHẠT

Rome trở thành một thế lực quân sự bởi nó nhận ra mình bị bao bọc bởi biển và một tá những thành bang của đất Ý, một vùng đất cực kỳ độc lập và nửa yêu chiến tranh nửa không. Với quân sự và ngoại giao, Rome đã chiến đấu với hoặc mua chuộc được các thành bang kia, và thu nạp phần lớn chúng vào dưới sự cai trị của nó. Hai vấn đề vẫn tồn tại: vùng đất của Ý nằm ở phía Bắc thung lũng Po vẫn nằm trong sự kiểm soát của người Gaul, và thậm chí người La Mã còn gọi nó là Gallia Cisalpina - tức Gaul ở phía bên này của dãy Alps; và vùng phía Nam của Rome là Naples, Paestum, Crotona, Sybaris, Tarentum - một cách kiêu hãnh, tất cả những vùng này đều rất yêu quý gốc gác và văn hóa Hy Lạp cùng sự giàu có về thương mại của mình.

Lo sợ trước một Rome ngày càng hùng mạnh nhờ các chiến thắng, các vùng này đã thỉnh cầu Pyrrhus, vị vua trẻ tuổi xuất sắc của Epirus, tới hỗ trợ. Với hy vọng chia cắt Ý để giữ an toàn cho chính đất nước mình, Pyrrhus đã vượt qua biển Adriatic và đánh bại người La Mã ở Heraclea (năm 280 TCN) và Asculum (năm 279 TCN); tuy nhiên, ở đây, các tổn thất của quân ông khiến tinh thần ông sa sút đến nỗi ông đã tính toán rằng: “Chỉ thêm một chiến thắng như vậy nữa thôi và chúng ta sẽ tan tác” - và như thế, ông đã cho chúng ta một tính từ*. Dẫu vậy, khi nghe tin những tên xâm lược người Carthage đang vây hãm Syracuse, ông đã dẫn đội quân kiệt quệ của mình tới Sicily và đánh đuổi người Carthage ra khỏi gần như mọi cứ điểm của họ trên hòn đảo này. Nhưng sự cai trị hống hách độc đoán của ông làm gai mắt người Hy Lạp ở Sicily, những người cho rằng họ có thể có tự do mà không cần có trật tự, Pyrrhus trở về Ý, nói rằng: “Hắn là một phần thưởng xứng đáng mà vì nó ta đã phải chiến đấu với Carthage và La Mã!”. Ông đối đầu với quân đội La Mã đã được tăng viện ở Beneventum (năm 275 TCN), và phải chịu một thất bại có tính quyết định đến mức ông rút lui về Epirus. Ba năm sau, ông bị giết chết trong trận chiến ở Argos ở tuổi 46.

Rome giờ đây là chúa tể của toàn cõi Ý, nhưng phía bên kia vùng biển hẹp là một thế lực lâu đời và giàu có hơn Rome. Các thương nhân người Phoenicia, thường xuyên qua lại giữa Cận Đông và Tây Ban Nha, khi ấy đã thiết lập được các trạm giao thương trung gian trên bờ biển phía Bắc châu Phi. Truyền thuyết, trong Aeneid của Virgil, đã kể về cách Dido, con gái của vua xứ Tyre, tìm thấy một khu định cư của người Semit ở Utica, mang tên Kart-hadasht, hay còn gọi là Newtown, mà sau này người La Mã đã đổi thành Carthago. Những người định cư ở đây thuê hoặc biến người bản địa châu Phi thành nô lệ, phát triển nông nghiệp quy mô lớn, xây dựng một lực lượng tàu

thuyền giao thương, và chuyển hàng hóa qua lại giữa Tyre và Sidon, Tây Ban Nha và Vương quốc Anh. Cho đến thế kỷ 3 TCN, Carthage đã trở thành thành phố giàu có nhất trong ở vùng Địa Trung Hải, với dân số 250.000 người, cùng tổng thu nhập lớn gấp 25 lần so với thu nhập của Athens ở thời đỉnh cao, và với những cung điện và đền thờ đủ tráng lệ để truyền cảm hứng, trong suốt 2.000 năm, cho những lời văn như mạ vàng trong tác phẩm Salammbô của Flaubert. Chính quyền khi ấy được điều hành bởi một Quốc Hội của các thương dân và một Nghị viện bị thống trị bởi các thương nhân. Niềm kiêu hãnh bí mật của thành bang này là lực lượng hải quân gồm 500 thuyền quinquere^{*}, kiểm soát toàn bộ vùng Tây Nam Địa Trung Hải. Khi lực lượng hải quân ấy chuyển một đội quân tới Sicily, Nghị viện La Mã quyết định rằng Carthage phải bị tiêu diệt.

Chúng ta không cần nhắc lại những gì ta đã được dạy khi còn ngồi trên ghế nhà trường - rằng La Mã và Carthage đã tranh chấp, từ năm 264 đến năm 146 TCN, về việc nước nào trong hai nước này được giữ Sicily, Corsica, và Tây Ban Nha, và gọi Địa Trung Hải là Mare nostrum, “Biển của chúng ta”. Nhiều anh hùng đã được khắc họa vào lịch sử qua 3 cuộc Chiến tranh Punic (Chiến tranh Phoenicia) ấy: Regulus, Hamilcar, Hannibal, Hasdrubal, Scipio Africanus. Trước khi rời Carthage trong một chiến dịch cuối cùng, Hamilcar đã dẫn con trai 9 tuổi của ông, Hannibal, tới án thờ thần Baal-Hammon, và yêu cầu con trai thề rằng một ngày nào đó cậu bé sẽ trả thù La Mã, vì đất nước của mình. Hannibal đã thề.

Ông có được những kỳ công nổi tiếng của mình là nhờ có cuộc xung đột từng hồi giữa Rome và người Gaul để giành quyền kiểm soát phần lãnh thổ của Ý ở phía Bắc thung lũng Po. Để đảm bảo quyền lực ở miền Tây, La Mã đã ký một hiệp ước, theo đó người Carthage ở Tây Ban Nha đồng ý yên vị ở

miền Nam Sông Ebro. Vào năm 225 TCN, một đội quân Gaul, gồm 50.000 bộ binh và 20.000 kỵ binh quét xuống từ Cisalpine Gaul (tức Gallia Cisalpina), với nỗ lực tiêu diệt thành Rome. Các cư dân của thủ đô này kinh hoàng đến mức Nghị viện phải quay về với phong tục hiến tế người, một phong tục nguyên thủy, và thiêu sống hai tù nhân Gaul. Các binh đoàn lê dương La Mã gặp những kẻ xâm lược gần Telamon, giết người ta kể lại) 40.000 người trong số họ, và tiếp đó khuất phục Cisalpine Gaul. Giờ đây, với tư cách chủ nhân của Ý, Rome tiếp tục cuộc đối đầu với Carthage.

Năm 221 TCN, quân đội Carthage ở Tây Ban Nha chọn Hannibal là tổng chỉ huy. Khi đó ông 26 tuổi, ở thời kỳ đỉnh cao về thể chất và tâm trí. Ông được dạy về lịch sử, ngôn ngữ, và văn chương của Phoenicia và Hy Lạp, và đã tiếp thu huấn luyện quân đội trong doanh trại và qua chiến tranh. Ông đã rèn luyện cơ thể vào với khuôn khổ của sự gian khổ, sở thích vào với khuôn khổ của nhu cầu, suy nghĩ vào với khuôn khổ của sự thật, và cái miệng vào với khuôn khổ của sự im lặng. Livy, sử gia ở phe đối địch, nói rằng ông là “người đầu tiên lao vào trận chiến và là người cuối cùng rời mặt trận”. Các chiến binh kỳ cựu yêu quý ông, bởi khi ông xuất hiện để chỉ huy, họ như nhìn thấy thủ lĩnh xưa kia của họ, Hamilcar, quay trở về với họ trong trạng thái trẻ trung, những người lính mới yêu quý ông bởi ông không bao giờ nghỉ ngơi chừng nào chưa đáp ứng đủ những nhu cầu của đội quân của mình, và chia sẻ với họ tất cả những nỗi khổ cực mà họ phải chịu đựng lẫn những thành quả mà họ thu được. Người La Mã không thể tha thứ cho ông vì ông đã chiến thắng các trận chiến bằng trí thông minh của mình, chứ không phải vì ông chiến thắng bằng sinh mạng của những người lính.

Khi ấy, ông nhìn thấy cơ hội của mình: lòng căm thù mà người Gaul dành cho Rome cũng lớn không kém gì lòng căm thù của ông đối với Rome. Ông

không thể xâm lược nước Ý bằng đường biển, bởi hải quân La Mã quá hùng mạnh, nhưng nếu ông có thể hành quân qua Gaul và vượt qua dãy Alps... Ông đã vượt qua những vùng ấy bằng con đường gần như giống hệt con đường mà Napoleon sẽ chọn 2.000 năm sau đó. Người Gaul ở Cisalpine Gaul chào đón ông, một số người đi theo ông, nhưng số lượng 50.000 người mà ông đã dẫn đi từ Tây Ban Nha giờ đây đã giảm xuống còn 26.000. Ông đối mặt với quân đội La Mã gần sông Ticino (năm 218 TCN) và một lần nữa ở gần hồ Transimene (năm 217 TCN), và áp đảo họ bằng những con voi châu Phi và đội kỵ binh Numidia hoang dã. Hannibal dẫn những lực lượng đã kiệt sức của mình vượt qua dãy Apennine và xuống vùng ven biển Adriatic. Nghị viện La Mã đưa Quintus Fabius Maximus lên vị trí độc tài, và yêu cầu ông ta đuổi theo và giao tranh với quân đội của Hannibal. Fabius cho rằng việc đuổi theo là hành động sáng suốt hơn so với giao tranh; giống Pyrrhus, ông đã cho ngôn ngữ châu Âu một tính từ. Nghị viện thay ông bằng hai chỉ huy khác, và một trong hai người ấy, Caius Varro, nhất quyết cho rằng phải giao tranh.

Hai lực lượng chạm trán nhau tại Cannae, ở Apulia (năm 216 TCN). Quân La Mã có 80.000 bộ binh, 6.000 kỵ binh; Hannibal có 19.000 lính kỳ cựu, 16.000 lính Gaul không đáng tin cậy cho lắm, và 10.000 kỵ binh; và ông đã dụ Varro vào giao chiến trên một đồng bằng lý tưởng cho kỵ binh. Ông bố trí các lính Gaul của mình vào trung tâm, chờ đợi họ dạt ra tránh đường cho quân La Mã. Họ đã làm vậy; và khi quân La Mã đuổi theo họ lọt vào thế trận, Hannibal, chính ông ta chứ ông ai khác, giữa đám người dày dặc đang giao tranh, ra lệnh cho các binh sĩ kỳ cựu của mình tấn công vào hai bên sườn quân La Mã, và lệnh cho đội kỵ binh đánh xuyên qua kỵ binh quân địch và tấn công các binh đoàn lê dương từ phía sau. Quân đội La Mã, trong trạng thái bị bao vây, đã mất hết cơ hội xoay chuyển, và gần như bị tiêu diệt hoàn toàn; 44.000

quân La Mã đã chết tại đó, bao gồm 80 nghị viên. Hannibal mất 6.000 quân, hai phần ba trong đó là người Gaul. Đây là một ví dụ đỉnh cao về tài điều binh khiển tướng, hiếm có ví dụ nào khác trong lịch sử Có thể vượt qua nó. Nó kết thúc sự dựa dẫm của Rome vào bộ binh, và thiết lập những nguyên tắc mẫu mực về chiến thuật quân sự trong suốt 2.000 năm.

Đó là một trận chiến có tính quyết định tức thì nhưng cuối cùng chẳng mang ý nghĩa quan trọng cho lắm. Trong một quãng thời gian nhất định, thế giới Địa Trung Hải nghĩ rằng thế lực của Rome đã hoàn toàn tan vỡ. Một tá những thành bang của Ý đã liên minh với Hannibal; Syracuse tuyên bố hậu thuẫn Carthage; Philip V của Macedonia, lo sợ sự xâm lấn của người La Mã vào Hy Lạp, đã tuyên chiến với Rome. Nhưng giữa những chiến thắng này, Hannibal cảm thấy đội quân kiệt quệ của ông đã trải qua quá nhiều chiến trận và cần thời gian để chữa lành các vết thương của nó. Ông xin Nghị viện Carthage gửi viện binh; Nghị viện gần như không đáp lại, trong khi đó, Rome đang tập hợp và trang bị cho một đội quân mới gồm 200.000 người.

Năm 208 TCN, Hasdrubal, em trai của Hannibal, dẫn đầu một đội quân Carthage từ Sparta đi xuyên qua xứ Gaul và vượt qua dãy Alps; ông chết trong chiến bại ở sông Metaurus (năm 207 TCN); đầu ông bị cắt và ném vào doanh trại của Hannibal theo lệnh của một vị tướng La Mã. Publius Cornelius Scipio, không lâu sau đó mang tên Scipio Africanus, giờ đây đã đưa toàn bộ Tây Ban Nha về dưới quyền kiểm soát của La Mã, và sau đó dẫn đầu một đội quân tiến vào châu Phi. Carthage, trong trạng thái hỗn loạn và bị vây hãm, đã cầu xin Hannibal tới giúp. Ông đã tới, lập ra một đội quân mới, và giao tranh với các lực lượng của Scipio ở Zama, cách thủ đô khoảng 80,5 km. Ông bị đánh bại, và sự thần phục trong bất lực của Carthage đã chấm dứt Chiến tranh Punic lần thứ Hai (năm 202 TCN).

Giờ đây, không một thành bang nào ở Địa Trung Hải có thể ngăn sự bành trướng của Rome. Thành bang này gần như ngay lập tức đã tiến tới bắt Philip V của Macedonia phải quy phục. Năm 200 TCN, một lực lượng của người La Mã, dưới quyền chỉ huy của Titus Quinctius Flaminius đã vượt biển Adriatic, và, sau nhiều năm điều binh và chiến đấu, đã chiến thắng Philip V một cách áp đảo ở Cynoscephalae (năm 197 TCN). Toàn Cõi Hy Lạp lúc này trông chờ được trở thành một cái nan nũa trên bánh xe La Mã. Nhưng Flaminius đã trưởng thành trong cộng đồng Hy Lạp hóa của các Scipio mang tư tưởng tự do, cảm giác choáng ngợp của ông trước những di sản mà Hy Lạp đã tích lũy được ở các mặt lịch sử, văn chương, triết học và nghệ thuật mạnh mẽ không kém nỗi kinh hoàng của các thành phố Hy Lạp bị trấn áp trong các cuộc tranh chấp khác và bị buộc phải biết thân biết phận hạ mình cầu hòa. Trong một hội nghị có tính lịch sử ở Corinth, ông đã tuyên bố với người Hy Lạp rằng Rome sẽ không trở thành chủ nhân của họ mà sẽ là bảo hộ của họ, họ sẽ không phải cống nạp, thậm chí không phải cống nạp lính tráng, và được phép tự trị, chỉ với một điều kiện rằng họ phải chấm dứt xung đột bên trong thành bang và xung đột với các thành bang khác. Plutarch kể rằng đám đông đã hân hoan và tung hô mạnh đến mức những con quạ bay ngang qua khu hội trường lúc đó đã rơi xuống đất mà chết. Flaminius rút quân của ông về Ý.

Người Hy Lạp hát những lời ca ngợi tự do, nhưng khi ấy họ đã bị chia rẽ quá sâu sắc, đến nỗi không thể giữ được hòa bình; chiến tranh và xung đột giai cấp tiếp diễn. Năm 146 TCN, trong khi Rome đang chiến đấu trong Chiến tranh Punic lần thứ Ba, Liên minh thành bang Hy Lạp ở Achae đã tuyên bố chiến tranh để giải phóng họ khỏi Rome. Một đội quân La Mã do Mummius lãnh đạo đã chiếm được Corinth, giết gần như mọi người đàn ông trong thành này, bán phụ nữ và trẻ em trong thành làm nô lệ, và chuyển những

của cải và tác phẩm nghệ thuật mà họ có thể chuyển đi được tới Rome. Athens và Sparta được phép tiếp tục duy trì luật pháp riêng, nhưng các thành bang Hy Lạp khác đã bị ghép thành một tỉnh chịu sự điều hành của La Mã.

Các con đường được mở để chuyển người, hàng hóa, và cả các ý tưởng giữa nền văn minh cũ và nền văn minh mới. Hàng nghìn người Hy Lạp đã vượt sang Ý, mang theo mình những mảnh di sản. Cuộc chinh phục về văn hóa của người Hy Lạp lên văn hóa La Mã diễn ra một cách chậm chạp, sau cuộc chinh phạt về quân sự của người La Mã lên đất Hy Lạp.

Một hệ di sản thời cổ điển, dung hợp các nền văn hóa, đã phát triển và vượt qua những con đường của La Mã và dãy Alps để tới miền Bắc châu Âu, và, cùng với sự chậm rãi ung dung của thời gian, đến với bạn và tôi.

LUCRETIUS

Nằm trong số những di sản phong phú, khi ấy đang chậm rãi vượt sang với Rome dưới tác động của những người đi chinh phạt đang trở về, là văn chương và nghệ thuật, triết học và khoa học, niềm tin và sự nghi ngờ đối với tín ngưỡng, đã được tích lũy qua nửa thiên niên kỷ ở những thành phố rải rác trên đất Hy Lạp, cả ở mẫu quốc lẫn ở các thuộc địa.

Giữa những kho báu này là các bản thảo và những tập quán truyền miệng, lưu truyền tư tưởng duy vật của Democritus và đạo đức của Epicurus. Titus Lucretius Carus, một nhà thơ La Mã, bằng niềm đam mê đầy nhiệt huyết với những di sản sót lại sau bao chém giết và thời gian chậm rãi, đã đặt cho bản

thân một nhiệm vụ thú vị và đầy phấn khích: diễn đạt bằng những lời thơ Latin những vấn đề của triết học và những niềm vui lành mạnh đến từ những nguồn rất trần thế cho một quốc gia non trẻ về trí tuệ.

Ông gọi trường ca triết học của mình là *Về bản chất của vạn vật* (*De rerum natura*), và viết nó theo thể 6 foot (hexameters)* kiểu Homer, súc tích, giàu sức biểu đạt, và đầy sức mạnh, cứ như thể chính Achilles đã soạn ra những lời thơ ấy. Ông bắt đầu bằng một hộ ngữ đầy nhiệt huyết dành cho nữ thần Venus, nữ thần của sự sinh sôi và người đã chinh phục thần chiến tranh:

Mẹ của nòi giống Aeneas, niềm hân hoan của con người và các vị thần, ôi nữ thần Venus nuôi dưỡng chúng ta: ... thông qua người, mọi loại sự sống được hoài thai và sinh ra, và được nhìn thấy Mặt Trời; trước mắt người mà trước khi người đến, những cơn gió chạy trốn, những đám mây trên bầu trời phải chạy đi mặt đất kỳ diệu dâng những bông hoa ngọt ngào cho người; Ồi người, những cơn sóng biển cất tiếng cười, bà bầu trời yên bình chiếu những tia nắng chan hòa. Ngay khi thì xuân sắc của một ngày xuất hiện, bà cơn gió Nam mang theo màu mỡ khiến cho bạn bật xanh tươi, thì, ôi nữ thần, trước tiên những con chim trong không trung kêu lên, báo hiệu sự xuất hiện của người, với trái tim bị xuyên thấu bởi quyền năng của người; rồi những bầy cừu hoang dã nhảy qua những thảm cỏ xanh hạnh phúc, và vượt qua những con suối chảy xiết; thế rồi, bị giam cầm bởi sự quyến rũ của người, từng con vật đi theo người, bất kể người dẫn chúng tới đâu. Rồi, qua biển cả Toà núi non và những con sông dạt dào, và những nơi ở đâu lá cây rậm rạp của những con chim, và những cánh đồng xanh tươi, người thành linh đưa tình yêu dịu dàng vào lòng ngực của mọi sinh vật, và khiến chúng sản sinh ra thế hệ tiếp theo của giống loài mình. Bởi vì, chỉ một mình người cai quản bản chất của vạn vật; bởi nếu không có

người, không có thứ gì thức dậy để ngắm nhìn mảnh đất tràn ngập ánh sáng, không có thứ gì hân hoan hay đáng yêu được sinh ra, tôi mong mọi người đến với tôi như một người bạn khi biết những lời thơ này... Ôi nữ thần, hãy ban cho những lời của tôi một vẻ đẹp bất diệt. Đồng thời, xin hãy khiến cho những cuộc chiến tranh tàn bạo ấy ngủ yên... Khi thần Mars tựa lưng lên cơ thể thiêng liêng của người, xin người hãy uốn mình quanh vị thần ấy từ phía trên, tuôn những lời ngon ngọt, và cầu xin giùm những con dân La Mã của người món quà hòa bình.

Venus là vị thần duy nhất mà Lucretius tôn thờ. Ông không nhìn thấy bất cứ vai trò có ích nào của các vị thần La Mã khác; họ có thể tồn tại, nhưng họ không có bất cứ ảnh hưởng nào lên các vấn đề của loài người. Ông lên án những nghi lễ mang tính đa thần, hiến tế con người hoặc động vật; ông kể câu chuyện về Iphigenia hiến tế cho một cơn gió.

Ôi loài người thật khốn khổ khi quy những hành động và con thịnh nộ quyết liệt này cho những vị thần!... Bởi vì đức tin vào tín ngưỡng của mình không nằm ở việc thường xuyên được nhìn thấy biến một cái đầu được phủ oải thành đá,... cũng không phải ở việc nằm phủ phục... trước những ngôi đền,... Cũng không phải ở việc ong những giọt máu của muông thú lên án thờ,... mà đúng hơn nằm ở việc có thể nhìn oào vạn vật với một tâm trí bình yên... Nỗi kinh hoàng và u ám của tâm trí phải bị xua tan, không phải bằng những tia nắng mặt trời,... mà bằng diện mạo và quy luật của tự nhiên.

Và như thế, “với mặt vàng của những Nàng thơ, Lucretius đã chạm vào chủ nghĩa duy vật thô sơ của Democritus, và tuyên bố định lý cơ bản của chính ông, rằng “không có gì tồn tại, ngoại trừ nguyên tử và khoảng trống” - tức vật chất và không gian. Vạn vật từng không có hình dạng, nhưng sự sắp

xếp và phân loại lần lượt các nguyên tử luôn chuyển động, theo kích thước và hình dạng của chúng, đã tạo ra không khí, lửa, nước, và đất - mà không theo một bản thiết kế trước nào; và, từ những thứ này, Mặt Trời và Mặt Trăng, các hành tinh và các vì sao đã sinh ra. Trong sự bất tận của không gian, các thế giới mới luôn được sinh ra, và các thế giới cũ dần suy yếu. Một phần của màn sương nguyên thủy tách ra khỏi khối vật chất, và nguội lại để tạo thành mặt đất. Các trận động đất không phải là con găm thét của các vị thần, mà là sự mở rộng của những dòng khí và dòng nước dưới lòng đất. Sấm và chớp không phải là giọng nói hay hơi thở của thần, mà là những hệ quả tự nhiên từ những đám mây tích tụ và va chạm vào nhau. Mưa không phải là món quà thất thường từ thần Joke, mà là việc hơi nước trở lại mặt đất sau khi bị Mặt Trời làm cho bốc hơi.

Lucretius là một nhà cách mạng triệt để.

Không có thứ gì sinh ra từ cấu trúc vốn có của nó theo một trật tự mà chúng ta có thể sử dụng, nhưng chính thứ được sinh ra mang đến công dụng riêng của nó... Không phải thiết kế của các nguyên tử đã khiến chúng tự sắp xếp theo trật tự một cách thông minh... mà bởi nhiều nguyên tử, theo dòng thời gian cô tịch, đã dịch chuyển và gặp nhau theo tất cả những cách có thể, thử tất cả các kiểu kết hợp... Từ đó, bắt đầu thuở sơ khai của những thứ vĩ đại,... và sự sản sinh của các sinh vật... Nhiều sinh vật là những con quái vật mà mặt đất cố gắng tạo ra:... một số không có bàn chân, bà những con khác thì không có tay hoặc miệng hoặc mắt, hoặc với các chi gắn chặt vào bộ khung của cơ thể chúng... Chúng là những sinh vật cô vọng, tự nhiên không cho phép chúng phát triển, chúng cũng không thể tìm được thức ăn, hoặc tìm đến Toái nhau trong tình yêu... Nhiều loài động vật hẳn đã biến mất, không có khả năng duy trì nòi giống... Bởi vì,

những sinh vật không được tự nhiên ban cho bất kỳ phẩm chất (bảo hộ) nào sẽ phải chịu sự định đoạt của các sinh vật khác, và chẳng mấy chốc bị tiêu diệt.

Linh hồn (anima) là một “hơi thở sức sống”, thu được lan tỏa đi khắp cơ thể như một vật chất cực tinh vi và khiến mọi phần của cơ thể ấy có được sức sống. Nó sinh trưởng và lão hóa cùng cơ thể, và các nguyên tử của nó hiển nhiên giải tán khi cơ thể chết đi. Sự sống được trao đến chúng ta, không phải cùng với quyền tự do sử dụng, mà cùng với một khoản vay, và vẫn tiếp tục được trao chừng nào ta vẫn có thể sử dụng tốt sự sống ấy. Khi chúng ta đã sử dụng hết những quyền năng của mình, chúng ta nên rời khỏi bàn tiệc của sự sống một cách khoan thai và lịch sự, giống như những thực khách đầy lòng tri ân rời khỏi một bữa tiệc thịnh soạn.

Bản thân cái chết không có gì kinh khủng, chỉ nỗi sợ hãi của chúng ta trước kiếp sau mới khiến nó kinh khủng. Nhưng không có kiếp sau. Địa ngục đã ở ngay đây, trong những khổ đau đến từ sự ngu muội, say sưa, hiều thắng, và tham lam; và thiên đường cũng ở ngay đây, trong *sapientum tempela serena* - “cái đầu thanh thản của những người sáng suốt”*.

Phẩm hạnh không nằm ở việc sợ hãi các vị thần, không nằm việc rụt rè né tránh những niềm vui thú; nó nằm ở sự vận hành một cách hài hòa của các giác quan và năng lực, được dẫn đường bởi lý trí: “Của cải thực sự của con người là việc sống một cách đơn giản với một tâm trí bình yên”. Hôn nhân là điều tốt, nhưng tình yêu mãnh liệt là một con điên cuồng, tước đi sự minh mẫn, rãnh mạch và lý trí trong tâm trí. Không một cuộc hôn nhân nào, không một xã hội nào, không một nền văn minh nào có thể tìm thấy một cơ sở hợp lý cho sự phát triển của nó trong sự mê muội đầy dục tính ấy.

Lucretius kể về cách mà một nền văn minh phát triển, trong một bản tóm tắt xuất sắc về nhân loại học cổ đại. Việc tổ chức xã hội cho con người sức mạnh để tồn tại trước những loài động vật mạnh mẽ hơn anh ta nhiều lần. Anh ta khám phá ra lửa từ những ma sát của lá cây và cành cây, xây dựng ngôn ngữ từ các cử chỉ của bàn tay, và học được các bài hát từ những chú chim; anh ta thuần dưỡng động vật cho mục đích sử dụng của riêng mình, và thuần phục chính mình với hôn nhân và luật pháp; anh ta quan sát bầu trời, đo thời gian, và học được phép định hướng và tìm đường. Lịch sử là một chuỗi liên tiếp những nhà nước và nền văn minh nổi lên, trở nên thịnh vượng, suy tàn, và chết đi, nhưng lần lượt, mỗi nhà nước và nền văn minh ấy có thể truyền lại những di sản phong tục, luân lý, luật pháp, và nghệ thuật, những di sản khai sáng cho những nền văn minh về sau, “như những người chạy trong một cuộc đua tiếp sức, họ truyền lại ngọn đèn của cuộc sống” (*et quasi cursores vitae lampada tradunt*).

Nhìn lại “thành tựu tuyệt diệu nhất của toàn bộ nền văn chương cổ đại” này, chúng ta trước tiên có thể nhận ra những khuyết điểm của nó: sự hỗn loạn của những nội dung, bị bỏ rơi ở trạng thái như vậy mà không được chỉnh lý do cái chết quá sớm của thi sĩ; quan niệm rằng Mặt Trời, Mặt Trăng, và những vì sao là những thứ nhỏ bé như những gì chúng ta nhìn thấy, khó khăn trong việc giải thích xem làm thế nào mà các nguyên tử chết lại trở thành sự sống, ý thức, và khả năng dự đoán tương lai, sự thiếu nhạy cảm ở mức độ nhất định đối với những tri thức thâm sâu, sự an ủi, và những cảm hứng từ đức tin tín ngưỡng, và đối với những chức năng xã hội và luân lý của tín ngưỡng.

Nhưng những khuyết điểm này thật quá nhỏ bé khi so với tầm cỡ của một nỗ lực can đảm - nỗ lực diễn giải một cách duy lý cả vũ trụ, tín ngưỡng, bệnh tật (“Tồn tại nhiều hạt giống của những thứ hỗ trợ cho cuộc sống của chúng ta;

và mặt khác hẳn phải tồn tại nhiều hạt giống bay lung tung khắp nơi, gây ra bệnh tật và cái chết”); việc khắc họa tự nhiên như một thể giới của các quy luật, trong đó vật chất và chuyển động không bao giờ tăng lên hay giảm đi; năng lực tưởng tượng bền bỉ, cảm nhận được “vẻ đẹp đáng ngưỡng mộ của vạn vật” ở mọi nơi, và nâng tầm nhìn của Empedocles, khoa học của Democritus, và đạo đức của Epicurus thành những lời thơ vĩ đại nhất mọi thời đại.

Trong cuộc chiến bất tận giữa phương Đông và phương Tây, giữa một bên là những người có “tâm trí mềm mại” - lý tưởng hóa, lạc quan, giàu cảm xúc - và những đức tin đem đến sự an ủi, và một bên là những người có “tâm trí cứng rắn” - thực tế và ít bị chi phối bởi cảm xúc - và khoa học duy vật, Lucretius đã phát động, gần như trong đơn độc, cuộc xung đột có tầm ảnh hưởng lớn nhất thời đại của ông. Ông, tất nhiên, là nhà thơ triết học vĩ đại nhất.

Ở ông - và tiếp đó ít lâu cũng xuất hiện ở Catullus, Cicero, và Virgil - văn chương tiếng Latin đã đến thời kỳ chín muồi, và sự tiên phong qua những con chữ đã truyền từ Hy Lạp sang Rome.

CÁCH MẠNG LA MÃ

Bây giờ, chúng ta hãy xem xét các nguyên nhân, con người, và khủng hoảng chính của cuộc Cách mạng khiến Rome phải lo lắng trong giai đoạn giữa thời lập pháp tự do của Tiberius Gracchus vào năm 133 TCN và thời điểm Antony và Cleopatra bị đánh bại ở Actium vào năm 31 TCN.

Nếu bạn có một tâm trí tỉnh giác và tinh tế, mà tôi cảm thấy bạn đang có, bạn sẽ nhìn ra ở phần kể chuyện sau đây nhiều điểm tương đồng với lịch sử nước Mỹ trong 100 năm trở lại đây. Như Horace đã nói: “*De te fabula narratur*” - “Câu chuyện này kể về chính bạn”.

ĐIỀM BÁO

Nền tảng của Cách mạng bao gồm một số yếu tố. Việc nhập khẩu lương thực dạng hạt được trồng bởi nô lệ rẻ mạt từ các tỉnh đã hủy hoại đời sống của người nông dân tự do ở Ý, bằng cách buộc họ phải bán nông sản họ thu hoạch được với mức giá dưới cả chi phí sản xuất. Việc thay thế các nông trại gia đình bằng latifundia - tức các mảnh đất rộng lớn được vận hành bởi các

nô lệ và được sở hữu bởi các nghị viên hoặc thương nhân - đẩy những người nông dân tự do đến chỗ phải gia nhập tầng lớp vô sản hỗn loạn ở thành thị. Tại đó, người nông dân được xem miễn phí những trận thi đấu thể thao tại nhà hát kiêm nhà thi đấu ngoài trời, nhận được phần phân phát hạt ngô từ chính phủ, bán lá phiếu của mình cho người trả giá cao nhất, và đánh mất chính mình trong đám đông quần chúng bần cùng và hỗn tạp đủ loại người. Chính người lao động ở thành thị cũng bị quấy nhiễu bởi sự cạnh tranh của các nô lệ, đến mức anh ta nhận thấy việc chẳng làm gì cũng có lợi ích gần như ngang với việc đổ mồ hôi lao động.

Nô lệ xuất hiện đầy rẫy ở khắp nơi trên toàn Đế chế, nhưng chủ yếu ở Ý. Trong các nô lệ này, bên cạnh những tù nhân chiến tranh bị đưa về sau mỗi chiến dịch thành công là những nạn nhân của cướp biển - những người hành nghề bắt và buôn bán nô lệ - hoặc nạn nhân của các quan chức ở thuộc địa của Rome, những người tổ chức các cuộc săn người, bắt ép làm nô lệ bất cứ ai mà họ bắt được mà không có một người bạn nào bảo vệ. Mỗi tuần, những người buôn bán nô lệ đưa những con mồi con người của họ đi đấu giá ở các khu chợ công cộng; ở Delos, 10.000 nô lệ được bán đi chỉ trong một ngày. Năm 177 TCN, 40.000 người Sardinia và vào năm 167 TCN 150.000 người Epirote đã bị bắt giữ bởi các đội quân La Mã và bán với giá xấp xỉ 1 đô-la mỗi đầu người. Trong các thành phố, chất lượng đời sống của người nô lệ được cải thiện nhờ những tiếp xúc nhân đạo với ông chủ, nhưng ở các latifundia, người nô lệ hiếm khi nhìn thấy ông chủ, và phản thưởng cho người giám sát nô lệ phụ thuộc vào lượng lợi nhuận mà anh ta có thể tạo ra cho ông chủ, từ sức lao động của những người nô lệ của ông ta; và chẳng có bất cứ phương thức nào để khuyến khích lao động, ngoại trừ nỗi sợ hãi trước đòn roi hoặc trước ergastulum - nhà tù dưới lòng đất, một điểm thường gặp ở các

nông trại không lồ. Đôi khi có những cuộc nổi loạn của nô lệ - điển hình là trong Chiến tranh Nô lệ lần thứ nhất vào năm 139 TCN, và vào năm 73-71 TCN, dưới sự lãnh đạo của Spartacus. Khi cuộc nổi loạn nổi tiếng ấy thất bại, 6.000 người bị bắt giữ đã bị đóng đinh trên thập giá dọc theo đường Appia - từ Rome tới Capua. Thi thể thối rữa của họ bị bỏ mặc, treo ở đó hàng tháng trời, để tất cả các ông chủ nô lệ có thể cảm thấy hài lòng, và tất cả các nô lệ lấy đó làm gương.

Trong khi đó, ở Rome và đế chế của nó, tương tự như ở mọi nền văn minh và ở gần như mọi thế hệ, tình trạng bất bình đẳng, một trạng thái tự nhiên, về năng lực kinh tế và thể chế thừa kế - cha truyền con nối - phổ biến đã tạo ra sự tập trung của cải ở mức ngày càng cao, và qua những cuộc chinh phạt và khai thác bóc lột của đế quốc, sự tập trung của cải này đã lên tới mức khó có thời kỳ nào khác trong lịch sử có thể sánh bằng. Đôi khi, sự tập trung này vấp phải thách thức từ sự bất ổn xã hội, đôi lúc được biểu hiện bằng cách mạng. Chúng ta đã nhìn thấy một trường hợp,

Athens, được xử lý một cách ôn hòa dưới sự chấp chính của Solon (năm 594 TCN). Giờ đây, vào năm 133 TCN, một khủng hoảng tương tự xảy ra ở Rome, nhưng tại đây, hoạt động trị quốc đã thất bại trong việc xử lý khủng hoảng, và thế chỗ nó là một cuộc đấu tranh giai cấp kéo dài cả trăm năm, đẩy Cộng hòa La Mã đến hồi cáo chung đáng xấu hổ.

NHỮNG VIÊN NGỌC CỦA CORNELIA

Số mệnh Tiberius Sempronius Gracchus (162?-133 TCN) gần như được định sẵn rằng sẽ đi cùng với sự vĩ đại: ông là con trai của một người đàn ông hai lần làm quan chấp chính tối cao, và của một người mẹ, Cornelia, con gái của Scipio Africanus Maior, người đã đánh bại Hannibal ở Zama. Chồng bà mất sau khi bà sinh người con thứ mười hai; chín người trong số đó qua đời ở tuổi thanh thiếu niên, chỉ còn lại một người con gái và hai người con trai, Tiberius và Caius, niềm an ủi và cũng là niềm kiêu hãnh của bà. Khi một vị khách hỏi liệu bà có đeo ngọc trên người không, bà cho ông ta thấy hai người con trai của mình: “đây”, bà nói, “là những viên ngọc của tôi”.

Được nuôi dưỡng trong không gian của văn chương, nghệ thuật trị quốc, và triết học, Tiberius và Caius Gracchus đã biết đến những suy đoán trong tư tưởng Hy Lạp cổ đại và những vấn đề của nhà nước La Mã. Khi du ngoạn ở Ý, Tiberius đã để ý thấy sự thiếu vắng những người dân tự do trên các mảnh ruộng; thành Rome sẽ sở hữu đội quân như thế nào đây, khi mà những người nông dân cường tráng, những người từng là nhân lực chính của đội quân ấy, bị thay thế bởi những nô lệ bị bắt giữ và ghét Rome? Làm sao Rome có thể có được sự ổn định về chính trị với một tầng lớp vô sản thành thị sống trong nghèo đói như một cái nhọt đang sưng mủ, thay vì một tầng lớp tiểu địa chủ tự hào, được sở hữu đất và cày cấy trên đó? Việc phân phối đất đai của đất nước cho những người dân nghèo dường như là giải pháp hiển nhiên và cần thiết.

Khi được bầu vào vị trí quan bảo hộ năm 133 TCN, Tiberius đã chuẩn bị cho Quốc hội Tư pháp ba bản đề xuất: (1) không một công dân nào được phép mua hoặc thuê hơn 333 - hoặc nếu anh ta có hai người con trai, con số này sẽ là 667 - mẫu đất từ quỹ đất công; (2) tất cả các mảnh đất công đã được cá nhân thuê hoặc mua phải được trao trả lại cho nhà nước với giá mua hoặc

giá thuê, Cộng thêm một khoản trợ cấp cho những cải thiện trên mảnh đất ấy; (3) những khu đất được trao trả phải được chia thành những mảnh đất rộng 20 mẫu để chia cho các Công dân nghèo, với điều kiện họ đồng ý không bao giờ bán mảnh đất họ được giao và trả một khoản thuế đất hằng năm cho Quốc khố. Tiberius, trước một hội đồng gồm những thường dân bần cùng, đã biện hộ cho các đề xuất của mình bằng cách viện đến sức hút của những lợi ích giai cấp:

Những con thú trên đồng và những con chim trong không trung đều có những hang hốc oà nơi ẩn náu của chúng, nhưng những người chiến đấu và chết cho đất Ý chỉ có ánh sáng và không khí. Các tướng lĩnh của chúng ta thúc giục binh lính của họ chiến đấu 0ì những lăng mộ và án thờ của tổ tiên mình. Kiểu kêu gọi này không có tác dụng và là sai trái. Bạn còn chẳng có nổi một án thờ để thờ cha mình. Bạn không có mộ tổ tiên. Bạn chiến đấu và chết để trao của cải và những thứ xa hoa cho người khác. Bạn được gọi là những người chủ của thế giới, nhưng bạn chẳng có lấy một mẫu đất cho riêng mình.

Nghị viện phản đối các đề xuất, cho rằng chúng là hình thức tịch thu sung công, truy tố Tiberius vì tội nỗ lực tìm cách thiết lập chế độ độc tài, và thuyết phục Octavius, một quan bảo hộ khác, ngăn chặn việc đệ trình các dự luật này lên Quốc hội bằng cách phủ quyết chúng. Tiberius ngay sau đó tuyên bố rằng bất cứ quan bảo hộ nào hành động trái với ý nguyện của các cử tri của ông sẽ ngay lập tức bị cách chức. Quốc hội thông qua dự luật, và Octavius bị các vệ sĩ của Tiberius lôi ra khỏi ghế quan bảo hộ bằng cách cưỡng ép. Sau đó người ta bỏ phiếu để đưa các bản đề xuất ban đầu thành luật, và Quốc hội, lo sợ cho sự an toàn của Tiberius, đã hộ tống ông về nhà.

Việc Tiberius gạt bỏ một cách bất hợp pháp quyền phủ quyết của một quan bảo hộ, một quyền mà tính tuyệt đối của nó từ lâu đã được chính Quốc

hội xác lập, cho các đối thủ của ông một điểm mà họ có thể lợi dụng để khiến ông nhụt chí. Họ tuyên bố mục tiêu buộc tội ông ở cuối nhiệm kỳ 1 năm của ông, với tội danh vi phạm hiến pháp khi tìm cách tái đắc cử vào vị trí quan bảo hộ của năm 132 TCN. Khi ngày bầu cử tới, Tiberius xuất hiện ở Công trường với các vệ sĩ có vũ trang, và với điệu bộ thương tiếc, ông ngậm gọng ý rằng việc ông bị đánh bại sẽ đồng nghĩa với việc ông bị buộc tội và phải chết. Khi việc bầu cử đang diễn ra, bạo lực nổ ra ở cả hai phía. Scipio Nasica, trong khi kêu to rằng Tiberius muốn biến mình thành vua, đã dẫn đầu các nghị viên, vũ trang với dùi cui và gậy tày, tiến vào Công trường. Những người ủng hộ Tiberius, kinh sợ trước những chiếc áo choàng của đám quý tộc, đã tránh đường: Tiberius bị giết bởi một đòn đánh mạnh vào đầu, và vài trăm người đi theo ông cũng mất mạng cùng ông. Caius, em trai ông, bị từ chối khi xin phép được chôn cất ông, và xác của những người nổi loạn bị ném xuống sông Tiber.

Cornelia cực kỳ đau buồn. Bà không còn một nguồn an ủi nào ngoại trừ người con trai còn sống của bà, Caius Sempronius Gracchus. Ông đã phụng sự với lòng can đảm và trí thông minh ở xứ Tây Ban Nha, và đã giành được sự ngưỡng mộ của tất cả các nhóm người, bằng sự nhất quán, chính trực trong cách hành xử và sự giản dị trong cuộc sống. Vào mùa thu năm 124 TCN, ông được Quốc hội bầu vào vị trí quan bảo hộ. Các đề xuất của ông với Quốc hội nhắm tới việc giành được sự ủng hộ của nhiều giai cấp khác nhau: sự ủng hộ của tầng lớp nông dân bằng cách đổi mới chương trình tái phân phối đất công của anh trai ông; sự ủng hộ của tầng lớp trung lưu bằng cách lập ra những thuộc địa mới ở Narbo, Capua, Tarentum, và Carthage, và phát triển những thuộc địa này như những trung tâm giao thương đang phát triển mạnh mẽ; và sự ủng hộ của tầng lớp quần chúng đô thị bằng luật *lex frumentaria*, tức luật

hạt ngô, buộc chính phủ cam kết phân phối hạt lương thực với giá bằng nửa giá thị trường cho tất cả những người có yêu cầu. Đây là một chính sách gây sốc cho những tư tưởng tự lực của người La Mã, và chính sách này trong tương lai sẽ đóng một vai trò tối quan trọng trong lịch sử La Mã. Nó làm giàu cho các nhà thầu và giảm tình trạng thất nghiệp bằng một chương trình xây dựng đường sá ở mọi miền trên đất Ý. Trước thời Caesar, nó là một trong những biện pháp cấp tiến nhất từng được đề xuất tới Rome.

Với vũ khí là những sự hỗ trợ đa dạng như vậy, Caius đã có thể lấn át được sức ảnh hưởng của tục lệ và lần thứ hai đắc cử vào vị trí quan bảo hộ, ngay sau khi kết thúc nhiệm kỳ đầu tiên ở vị trí này (năm 123 TCN). Nhưng khi ông đề nghị mở rộng quyền bỏ phiếu và ứng cử ra cho tất cả những người dân tự do ở Latium (thành bang nhỏ nhỏ mà thủ phủ là Rome), và quyền bỏ phiếu cho tất cả những người dân tự do trên đất Ý, Quốc hội đã do dự trong sự ghen tị với những đặc quyền của vùng đất này; và khi, một năm sau đó, ông thể hiện sự coi thường truyền thống bằng việc lần thứ ba tìm cách ứng cử vào vị trí quan bảo hộ, ông đã bị đánh bại. Một số người ủng hộ ông cáo buộc rằng rất nhiều lá phiếu đã bị làm giả. Ông phản đối bạo lực và lui về với đời sống riêng tư.

Nghị viện, cơ quan trước đó đã bị Caius tước bỏ nhiều quyền lực đến mức rõ ràng hoàn toàn bất lực, giờ đây đã lấy lại một phần quyền lực của nó. Vào năm 121 TCN, nó đề xuất từ bỏ thuộc địa ở Carthage; tất cả các bên đều diễn giải phương sách này, hoặc công khai hoặc một cách kín đáo, như động thái đầu tiên trong một chiến dịch bãi bỏ các bộ luật của anh em nhà Gracchus. Một số người trung thành ủng hộ Caius đã mang theo vũ khí khi dự Quốc hội, và một trong số họ đã chém gục một người theo phái bảo thủ, người đã đe dọa hành hung Caius. Ngày hôm sau, các nghị viên xuất hiện được trang

bị và trong đội hình sẵn sàng chiến đấu, mỗi người đi cùng hai nô lệ có vũ trang, và tấn công phái thường dân đang bám trụ trên đồi Aventine. Caius đã cố gắng hết sức để làm dịu cơn náo động và ngăn chặn bạo lực đi xa hơn. Khi thất bại, ông tháo chạy qua sông Tiber; khi bị bắt kịp, ông đã ra lệnh cho người đầy tớ giết ông, người nô lệ ấy đã tuân theo, rồi tự tử. Một người bạn đã chặt đầu Caius, đổ đầy chì nóng chảy vào trong, và mang nó tới Nghị viện, nơi mà người ta treo thưởng cho cái đầu của Caius với lượng vàng nặng bằng chính cái đầu ấy. Trong số những người ủng hộ Caius, 250 người đã ngã xuống trong cuộc ẩu đả, 300 người nữa bị xử tử bởi sắc lệnh của Nghị viện. Đám đông ở thành thị mà ông đã đối đãi như bằng hữu không hề phản đối khi xác ông, và cả xác những người đi theo ông, bị quăng xuống sông, khi ấy họ còn đang bận cướp bóc vợ vét ở nhà ông. Nghị viện cấm Cornelia mặc đồ để tang con trai.

SULLA, NGƯỜI HẠNH PHÚC

Tập đoàn populares* từ từ tái tổ chức và bắt đầu một cuộc “Nội Chiến” dưới sự lãnh đạo xuất sắc của Caius Marius, người một thời từ bỏ chiến tranh để tận hưởng những chiến lợi phẩm của mình. Để đối đầu với ông, Nghị viện đã dựng lên Lucius Cornelius Sulla, với tư cách người bảo hộ quân sự của nhóm optimares (tức “những người mới”) và là một trong những nhân vật khó diễn tả nhất trong lịch sử.

Sulla, sống vào khoảng thời gian từ năm 178 đến năm 138 TCN, là người không khiến cho người khác có thiện cảm, và ông đã trả thù cuộc đời vì đã khiến ông là quý tộc nhưng không một xu dính túi; khi ông có tiền, ông dùng tiền bạc để thỏa mãn những ham muốn của mình mà không hề có chút băn khoăn hay kiềm chế nào. Ông có cặp mắt trùng trùng màu xanh dương, trên một khuôn mặt trắng lốm đốm những nốt sần tấy đỏ, “như một quả dâu tằm được vẩy bột trắng”. Trái ngược với vẻ ngoài là học vấn của ông. Ông thành thạo văn chương Hy Lạp cũng như văn chương La Mã, là một nhà sưu tầm nghệ thuật sành sỏi (thường ông sưu tầm bằng cách cướp bóc trong các chiến dịch quân sự), ông cho người mang các tác phẩm của Aristotle từ Athens tới Rome như một phần trong những chiến lợi phẩm phong phú nhất của mình, và dành thời gian, giữa chiến tranh và cách mạng, để viết tác phẩm Hồi ức của mình để xúi bẩy hậu thế đi sai đường. Ông là một người đồng hành vui tươi và một người bạn hào phóng, đam mê rượu, phụ nữ, chiến trận, và ca hát. Sallust nói: “Ông ta sống một cách phung phí nhưng không bao giờ để niềm khoái lạc cản trở những lúc ông làm nhiệm vụ, ngoại trừ việc cách hành xử của ông với vai trò một người chồng đáng ra đã có thể chính trực hơn”. Ông thăng tiến nhanh chóng, nhất là trong quân đội, phương tiện hạnh phúc nhất của ông; ông đối xử với binh lính của mình như những đồng đội, cùng họ làm việc, hành quân, và đối mặt với nguy hiểm; “nỗ lực duy nhất của ông là việc không cho phép ai vượt qua mình về sự sáng suốt và lòng quả cảm”. Ông không tin vào bất cứ vị thần nào, nhưng tin vào nhiều điều mê tín. Mặt khác, ông lại là người thực tế nhất đồng thời cũng nhẫn tâm nhất trong những người La Mã; trí tưởng tượng và cảm xúc của ông luôn nằm dưới sự kiểm soát của trí tuệ. Người ta nói rằng ông nửa là sư tử, nửa là cáo, và rằng con cáo trong ông còn nguy hiểm hơn con sư tử. Dù ông dành một nửa thời gian của mình cho chiến trường, dành 10 năm cuối cùng của cuộc đời cho cuộc nội chiến,

ông vẫn giữ được óc hài hước của mình cho đến giờ phút cuối cùng, dùng những câu nói dí dỏm để khiến những việc tàn bạo của ông trở nên nhẹ nhàng hơn, lấp đầy thành Rome với tiếng cười của mình, tạo ra cả trăm nghìn kẻ thù, đạt được tất cả các mục tiêu của mình, và qua đời trên giường.

Một người đàn ông như vậy dường như hội đủ những phẩm chất cần thiết cho việc đàn áp cách mạng ở quê hương và những cuộc nổi loạn ở xứ người. Đội quân 35.000 người được huấn luyện kỹ lưỡng của ông nhanh chóng vượt qua những binh đoàn gồm nông dân và giới vô sản mà Marius đã xây dựng trong ứng biến nhất thời. Nhưng sau khi Sulla đã dẫn lực lượng của mình ra khỏi đất Ý - để đưa Mithridates IV về quy thuận La Mã - Marius đã tập hợp một đội quân khác, tuyên bố trả tự do cho các nô lệ, và chiếm được thành Rome. Trong cơn say máu chém giết, và bùng bùng căm hận tích tụ nhiều năm, những người chiến thắng đã giết hàng nghìn người và diễu hành với những cái đầu quý tộc treo trên những ngọn giáo, như một hình mẫu cho các cuộc nổi dậy trong tương lai. Tất cả những người bạn bị bắt của Sulla đều bị giết, tài sản của ông bị tịch thu, người ta tuyên bố ông là kẻ thù của quốc gia, và Valerius Flaccus, với 12.000 quân, đã được cử đi về phía Đông để phế quyền chỉ huy của ông. Lucius Cinna, quan chấp chính tối cao đắc cử trong 4 năm liên tiếp (năm 87-84 TCN) đã biến chế độ Cộng hòa thành chế độ độc tài.

Trong khi đó, Athens gia nhập với Mithridates trong cuộc nổi dậy chống lại Rome. Sulla tái chinh phạt thành bang nổi tiếng này, cho phép quân lính chém giết ở mức độ nhất định, rồi ngừng lại và nói rằng ông sẽ “vì những người đã chết mà tha thứ cho những kẻ còn sống”. Ông cho quân đội mình đi phá vượt qua Hellespont, tìm Mithridates, nhưng ông phát hiện ra rằng Valerius Flaccus và các quân đoàn của ông ta cũng đã tới châu Á, mang theo

lệnh bãi bỏ chức tuốc và tuyên bố ông là tội phạm. Ông thuyết phục Flaccus cho ông thời gian để bắt Mithridates quy thuận. Một người là Fimbria đã giết Flaccus và tiến tới đối đầu với Sulla; Sulla giảng hòa với Mithridates và tiến tới đối đầu với Fimbria; quân của Fimbria chuyển sang gia nhập quân của Sulla; Fimbria tự sát; Sulla dẫn 40.000 quân vượt qua biển Aegae, Hy Lạp, biển Adriatic, và đất Ý để tới trước thành Rome.

Chính quyền cách mạng đã giết hại tất cả những người quý tộc mà họ có thể tìm thấy, và rồi sơ tán khỏi thủ đô. Sulla vào thành mà không gặp phải cản trở nào, nhưng chẳng bao lâu sau ông phải dẫn đầu 50.000 binh lính kỳ cựu của mình tới đối đầu với một đám đông nổi loạn gồm 100.000 người ở Cổng Collinae, một trong những trận chiến đẫm máu nhất thời kỳ cổ đại. Sulla chiến thắng, và Quốc hội yếm thế đã phải bỏ nhiệm ông làm độc tài chuyên chế. Tàn sát, lưu đày, và tịch thu tài sản lan rộng từ thành Rome, và, ở mọi nơi, những bắt hạnh áp xuống những người nổi loạn và những người đi theo Marius. Sulla ban hành một loạt những sắc lệnh được viết với chủ định thiết lập một hiến pháp vĩnh viễn thân quý tộc, bởi ông chắc chắn rằng chỉ một vị quân chủ chuyên chế hoặc một nhà quý tộc mới có thể điều hành một đế chế. Sau hai năm cai trị tuyệt đối, ông từ bỏ tất cả quyền lực của mình và rút lui về với đời sống riêng tư.

Ông được an toàn, bởi ông đã giết gần như tất cả những ai mà ông nghi ngờ đang lên kế hoạch ám sát ông. Ông giải tán những cận vệ của mình, đi bộ trong Công trường mà chẳng gặp phải nguy hiểm nào, và tuyên bố sẽ đưa ra lời giải thích những quyết sách chính thức của mình cho bất cứ công dân nào dám hỏi về nó. Rồi ông tiếp tục sống những năm cuối đời trong biệt thự của mình ở Cumae. Chán nản với chiến tranh, quyền lực, vinh quang - có lẽ chán cả con người - ông sắp xếp xung quanh mình những ca sĩ, vũ công, diễn viên,

và nữ diễn viên. Ông viết tác phẩm Bình luận (Commentaries) của mình, săn thú và bắt cá, ăn và uống đến chừng nào ông có thể. Người của ông gọi ông là Sulla Felix*, bởi ông đã chiến thắng mọi trận chiến, biết đến mọi thú khoái lạc, đạt tới mọi nấc quyền lực, và giờ đây sống mà không có nỗi sợ hãi hay ân hận nào.

Ông đã cưới 5 người phụ nữ, ly hôn với 4 người, và dùng những cô tình nhân để bù vào những phần khuyết của họ. Ở tuổi 58, ông có một vết loét ở ruột kết, và nó nghiêm trọng đến mức, theo lời Plutarch, “khối thịt rữa đã vẽ ra những con dòi. Rất nhiều người được thuê để ngày đêm tiêu diệt chúng, nhưng chúng nhân lên nhiều đến mức không chỉ quần áo, bồn tắm, và chậu, mà cả thức ăn của ông cũng ô uế vì chúng”. Ông qua đời vì xuất huyết đường ruột, sau chưa đến một năm về hưu. Ông vẫn không quên cho người ghi lại lời trên bia mộ của mình: “Chưa một người bạn nào từng phục vụ ta, và chưa một kẻ thù nào từng làm điều sai trái với ta, những người mà ta vẫn chưa báo đáp được cho chu toàn”.

SỰ SỤP ĐỔ VỀ LUÂN LÝ

Trong vòng một thập kỷ sau khi Sulla qua đời, chính sách phục hồi trật tự về kinh tế và chính trị của ông đã sụp đổ. Ông đã xử lý hiện tượng chứ không xử lý nguyên nhân của sự suy sụp của Rome. Các nguyên nhân bao gồm nhiều hệ quả khác nhau của một cuộc cách mạng về kinh tế: sự chuyển đổi từ hoạt động cày cấy ở nông thôn sang công nghiệp ở đô thị; từ gia đình với tư cách

một đơn vị sản xuất kinh tế, kỷ cương luân lý, và trật tự xã hội sang những cá nhân ở thành phố và thị trấn, cạnh tranh trong lao động, giao thương, tài chính, và từ bỏ những nguyên tắc luân lý giữa cái guồng cơ chế công nghiệp và trạng thái nặc danh giữa đám đông, bảo vệ họ khỏi trừng phạt. Tầng lớp thương nhân đang nổi lên không hề thích thú nghi lễ hoa mỹ của tôn giáo chính thức, trong đó những người coi sóc chính cho nó là những nghị viên theo tư tưởng hoài nghi; Caesar đã cười khi đang chủ trì nghi lễ với tư cách pontifex maximus. Sự gia tăng và tập trung của cải mở đường cho chủ nghĩa thế tục hưởng lạc của các tầng lớp trên trong xã hội. Nghệ thuật chuyển từ các chủ đề và hình thức tín ngưỡng sang các chủ đề và hình thức chính trị. Văn chương dám rao giảng cho người ta về tư tưởng vô thần duy vật, như trong trường ca đầy tính triết lý của Lucretius *De rerum natura* (năm 59 TCN); hoặc nó kết hợp sự tục tĩu hài hước với thi ca tình tế, như trong thơ của Catullus (năm 60 TCN), người đã nói rằng ông phải dùng bụi bần làm gia vị cho những lời thơ của mình để giữ khán giả. Trong chế độ nông nghiệp, sự nghèo đói chỉ có quy mô gia đình hoặc cá nhân, và người nghèo tìm thấy sự khuây khỏa trong tín ngưỡng, trong đô thị, nghèo đói trở thành một tình trạng của cả một tầng lớp và tập đoàn, và ngày càng dẫn đường cho một cuộc nổi loạn về xã hội.

Vì thế xung đột giai cấp trở nên gay gắt hơn, cuối cùng rũ bỏ tất cả những kiềm tỏa luân lý. Phe *optimares* bảo tồn, áp ủ một chính quyền gồm những người sung sướng ngay từ khi sinh ra và Nghị viện; phe *populares* đòi hỏi một chính quyền bao gồm những hội đồng thường dân, cùng đất đai được trao miễn phí cho người nghèo; và cả hai phe đều thực hiện những hành vi đe dọa và mua chuộc mà không màng đến lương tâm, không giấu giếm, và không có giới hạn kiềm chế nào. Cicero đã mô tả các ứng viên đi lung tung khắp nơi, hầu bao trong tay, sẵn sàng mua bất cứ lá phiếu nào với cái giá hợp lý.

Pompey đã giúp người bạn tâm thường Afranius của ông đắc cử vào vị trí quan chấp chính tối cao bằng cách mời các thủ lĩnh của các bộ tộc tới vườn nhà ông, và tại đó mua chuộc họ để có tất cả các lá phiếu của những nhóm người ấy. Người ta cho vay và vay nhiều tiền để chi cho việc ứng cử, tới mức các chiến dịch ứng cử đã nâng mức lãi suất lên đến 8% mỗi tháng - 96% mỗi năm.

Tòa án, mặc dù đã bị vô hiệu hóa từ trước bởi các nghị viên, cũng mục nát và tham nhũng chẳng thua gì nhóm ứng cử. Các lời tuyên thệ đã mất sạch giá trị làm chứng, và người ta có thể mua được gần như bất cứ phán quyết nào. Lentulus Sura, khi đã được tuyên bố vô tội với hai lá phiếu chênh lệch, kêu than về khoản phí mà anh ta đã phải trả khi hối lộ thêm một thẩm phán mà anh ta cần. Được bảo vệ bởi những tòa án như vậy, các thống Đốc tỉnh kiêm nghị viên, tướng lĩnh, người thu thuế, người cho vay, và các thương nhân vắt kiệt các tỉnh thành với tốc độ cao đến mức cuối cùng đầu độc thành Rome bằng những của cải không phải có được nhờ lao động. Luculus chi trả cho các bữa ăn nổi tiếng của mình với những thứ ông ta vợ vét được từ phương Đông; Pompey mang 11.000.000 đô-la về cho quốc khố; 21.000.000 đôla về cho chính ông ta. Cicero cho rằng bản thân ông ta là một người trung thực đến đau đớn, chỉ làm ra 110.000 đô-la trong một năm ở vị trí thống Đốc Sicilia. Thời cổ đại chưa bao giờ biết đến một chính phủ giàu quyền lực - và cũng tham nhũng, suy đồi - đến như vậy.

Các tầng lớp doanh nhân tiếp nhận cả chế độ quý tộc lẫn chế độ dân chủ, gần như chẳng có chút phân biệt nào, rõ ràng họ tự tin rằng họ đã biến cả hai thành chế độ tài phiệt. Ti phú Atticus đã đóng góp cho cả hai phe và biết rằng chẳng phe nào trong hai phe ấy có thể dám rời xa hâu bao của ông ta.

Các nghị viên quý tộc và các trùm kinh doanh cạnh tranh với nhau trong việc phô bày sự xa xỉ, trong khi tình trạng nổi loạn đang ngấm nung nấu ở các tỉnh thành và người dân chết đói trong các khu ổ chuột. Các nghị viên ngả ngón trên giường cho đến trưa. Một số trong những cậu con trai của họ ăn mặc và đi lại như những cô gái điếm hạng sang, tô điểm cho bản thân bằng trang sức, xúc lên người nước hoa, và bắt chước sự vô tư lưỡng tính của người Hy Lạp. Phàm những người nào kênh kiệu đều có ít nhất một cung điện, cộng thêm một biệt thự ở một khu nghỉ dưỡng nào đó, chẳng hạn như Baiae, nơi họ suốt ngày ngâm mình trong bồn tắm và tuyên bố tạm ngừng tuân thủ chế độ một vợ một chồng. Trong các cung điện của họ, một bầy những nô lệ đặc biệt phục vụ họ - người phục vụ quần áo, người đưa tin, người thắp đèn, thư ký, nhạc Công, bác sĩ, triết gia, đầu bếp. Ăn uống giờ đây là nghề nghiệp chính của những người La Mã thượng lưu, Metrodorus nói: “Tất cả những thứ tốt đều quy về cái bụng”.

Tình dục xếp vị trí thứ hai. Bất kể sự cạnh tranh ngày càng tăng từ cả phụ nữ lẫn nam giới, gái mại dâm xuất hiện đầy rẫy. Ngoại tình là chuyện phổ biến, và phụ nữ ly hôn chồng với thái độ sẵn sàng chẳng kém gì đàn ông ly hôn vợ. Vẫn tồn tại những cuộc hôn phối chung thủy, nhưng hôn nhân ngày càng mang tính chính trị, vì thế Caesar đã gả con gái Julia cho Pompey như một món đồ trong liên minh tam hùng của họ.

Những người La Mã có học thức, những người từ lâu đã học được cách tránh thụ thai, rất yêu trẻ em - nhưng họ quá thiếu trẻ em. Caesar lo sợ rằng các gia tộc bản địa sẽ bị nhấn chìm giữa các gia đình nhập cư, những hộ gia đình đang gia tăng về số lượng lẫn quy mô trong các thành phố. Khi nắm quyền lập pháp, ông hứa với nữ giới về những phần thưởng từ chính quyền nếu họ tạo ra được những gia đình đông người, nhưng ông phát hiện ra rằng

trẻ em là một điều xa xỉ mà chỉ những người nghèo mới có được. Trong khi đó, một tỉ lệ ngày càng lớn phụ nữ tìm cách biểu đạt ý chí thông qua việc theo đuổi những đam mê về văn hóa - học tiếng Hy Lạp, nghiên cứu triết học, viết thơ, thuyết giảng, và mở các phòng khách (salon) văn chương.

Phía dưới tầng lớp xa hoa, tình trạng nghèo đói của quần chúng nhân dân tiếp diễn, và bùng nổ trong cuộc nổi loạn của nô lệ do Spartacus anh hùng lãnh đạo vào năm 71 TCN và trong một cuộc nổi dậy của thường dân do Lucius Catiline cầm đầu vào năm 65 TCN. Theo Sallust, người viết sử trong thế hệ tiếp theo, Catiline đã nói như sau về cuộc đấu tranh giai cấp đã nổ ra, với những người đi theo mình:

Kể từ khi đất nước này nằm dưới quyền thống trị của một vài con người nhiều quyền lực... tất cả những quyền thao túng, địa vị, và của cải đều rơi vào tay họ. Họ để lại cho chúng ta chỉ toàn nguy hiểm, khuất phục, truy tố, nghèo đói... Chúng ta còn lại thứ gì, ngoài một hơi thở?... Thà chết một cách can đảm còn hơn sống đời cùng khổ và nhục nhã sau khi trở thành trò tiêu khiển cho sự xác xược của những kẻ khác, có đúng không?

Chương trình mà ông ta đề xuất để thống nhất những yếu tố hỗn tạp của cách mạng thực sự đơn giản: novae tabulae - “hồ sơ mới” - tức một lần quét sạch và xóa bỏ tất cả nợ nần. Cicero - nhà hùng biện và nhà viết luận xuất sắc của thời kỳ đó - đã chỉ trích Catiline bằng những “bài diễn văn đả kích” quyết liệt mà một vài người trong người Mỹ chúng ta đã nghiên cứu ở trường đại học như những hình mẫu cho văn xuôi Latin. Vào năm 64 TCN, Catiline đối đầu với Cicero với tư cách ứng cử viên cho vị trí quan chấp chính tối cao, và phát động một chiến dịch bạo lực đến mức nhiều công dân ở tầng lớp thượng lưu sợ hãi và chuẩn bị rời khỏi đất Ý. Cicero chiến thắng; Catiline chuyển sang chiến tranh và tổ chức một đội quân gồm 3.000 người, tất cả đều ngả

xuống trên chiến trường, Catiline chiến đấu đến hơi thở cuối cùng. Nhiều năm sau đó, những người đi theo ông vẫn rải hoa lên mộ ông. Caesar bị buộc tội bí mật ủng hộ ông và thoát khỏi việc bị ám sát trong gang tấc. Một năm sau, ông lập liên minh tam hùng với Crassus và Pompey và bắt đầu cuộc cách mạng của riêng mình.

CAESAR

Caius Julius Caesar cho rằng phả hệ của gia đình ông đi từ Aeneas tới Venus, con gái của thần Jupiter, và không làm hổ danh dòng dõi ấy khi sống một cuộc đời của chiến tranh và tình ái*. Gia tộc Julian, hay còn gọi là thị tộc Julian, mặc dù nghèo khổ đến suy kiệt, nhưng không phải không có danh tiếng hay quyền lực; nó đã cho Rome những quan chấp chính tối cao vào các năm 489, 482, 473 và 157 TCN. Caesar sinh năm 100 TCN, và người ta cho rằng ông được sinh ra nhờ cuộc phẫu thuật bắt thai, hình thức phẫu thuật mà sau này được đặt tên theo chính tên ông.

Suetonius nói: “Caesar ngoan ngoãn một cách kỳ lạ và có năng khiếu học tập”. Ông đã phát triển một khả năng hùng biện và viết lách từ khi còn ở tuổi thanh thiếu niên, một năng lực tiềm ẩn nhiều hiểm họa. Ông đã được người ta cứu thoát bằng cách cho ông giữ vị trí phụ tá trong quân đội của Marcus Thermus ở châu Á. Nicomedes, người cai trị Bithynia, yêu thích ông đến mức Cicero đã chế nhạo rằng ông đã “để mất sự trong trắng của mình về tay một vị vua”. Trở về Rome vào năm 84 TCN, ông kết hôn với Cossuria để làm vừa

lòng cha mình, khi cha ông mất, ông ly hôn và cưới Cornelia, con gái của Cinna, người đã tiếp quản cuộc cách mạng từ tay Marius. Khi Sulla lên nắm quyền, ông ra lệnh cho Caesar ly hôn với Cornelia; khi Caesar từ chối, Sulla đã tịch thu tài sản thừa kế của ông và của hồi môn của Cornelia, và kết án tử hình ông. Caesar chạy trốn, và bị cướp biển bắt được, trốn thoát, và tới Rhodes để nghiên cứu về hùng biện và triết học.

Trở lại Rome, ông chia đều sức lực của mình cho hai việc: chính trị và tán tỉnh. Ông đẹp trai, nhưng lo lắng về mái tóc ngày càng thưa thớt của mình. Khi Cornelia mất, ông kết hôn với Pompeia, cháu gái của Sulla. Do đây chỉ là một cuộc hôn nhân thuần túy mang tính chính trị, ông chẳng hề do dự khi tiếp tục những mối quan hệ tình ái ngoài hôn nhân theo kiểu của thời đại ông, với số lượng và sự đa dạng về giới tính lớn đến mức Curio đã gọi ông là *omnium mulierum vir et omnium virorum mulier* - “ông chồng của mọi phụ nữ và bà vợ của mọi người đàn ông”. Giới quý tộc ghét ông gấp đôi - vì đã làm họ mất đi nhiều đặc quyền và quyền rũ vợ của họ. Chúng ta phải nghĩ đến Caesar, trước hết, như một chính trị gia vô lương tâm và một gã chơi bời phóng đảng không màng hậu quả, từ từ biến thành một trong những chính khách tận tâm nhất trong lịch sử dưới sự ảnh hưởng của trách nhiệm. Chúng ta không được quên, khi ta hoan hỉ trước những lỗi lầm của ông, rằng bất kể thế nào ông vẫn là một người đàn ông vĩ đại. Chúng ta không thể sánh mình với Caesar bằng cách chứng minh rằng ông đã quyến rũ phụ nữ, hối lộ những người đứng đầu nhà giam, và viết sách.

Năm 68 TCN, ở tuổi 32, ông được chọn làm quan trông coi quốc khố để làm việc ở Tây Ban Nha. Ông đã dẫn đầu những chuyến viễn chinh, đánh dẹp các bộ tộc nổi loạn và tích lũy được đủ của cải từ việc cướp bóc để trả một phần các khoản nợ của mình. Năm 65 TCN, với tư cách ủy viên phụ trách

công tác Công Cộng - ông tiêu tiền của mình - hoặc tiền của Crassus, người bạn giàu có của ông - vào việc trang trí Công trường La Mã bằng những công trình mới và tranh thủ được sự ưu ái của quần chúng bằng các cuộc thi đấu. Sulla trước đó đã tới đồi Capitol và lấy đi những chiến lợi phẩm của Marius - những bức tranh và đồ cướp bóc được, tiêu biểu cho những thành tựu và chiến thắng của nền văn minh cũ; Caesar đã trả những thứ này về vị trí cũ, và qua hành động đó ông tuyên bố việc xây dựng chính sách populares.

Những người theo phái bảo thủ phản đối, và đánh dấu ông là một nhân vật cần bị tiêu diệt. Năm 64 TCN, với tư cách chủ tịch của một hội đồng được giao trách nhiệm xét xử các vụ án giết người, ông triệu tập những tay chân còn sót lại của thể chế Sulla tới tòa án của mình và kết án lưu đày hoặc tử hình một vài người trong số họ, một năm sau đó, tại Nghị viện, ông bỏ phiếu chống lại việc hành hình một số thủ lĩnh đã bị bắt trong cuộc nổi loạn của Catiline. Khi ông quyết định tranh cử vị trí quan chấp chính tối cao, các nghị viên, gần như tất cả, chống lại ông. Ông chặn đứng âm mưu của họ bằng cách thu được Pompey, thần tượng của giới thương nhân, về với một liên minh giữa ông, Pompey và Crassus, được gọi là Liên minh Tam hùng thứ Nhất (năm 60 TCN), trong đó mỗi thành viên cam kết chống lại bất cứ đạo luật nào gây bất mãn cho bất kỳ ai trong ba người. Với sự ủng hộ của Pompey và tiền bạc của Crassus, Caesar được bầu vào vị trí quan chấp chính trưởng cho năm 59 TCN.

Gần như toàn bộ nhiệm kỳ của ông bị tiêu tốn vào một trận chiến để tái ban hành đạo luật của nhà Gracchus. Ông đề xuất phân đất công cho 20.000 binh lính đã trở về và cho những công dân nghèo có 3 con. Để đưa cuộc tranh cãi ra cho công chúng kiểm tra và giám sát, ông đã thuê các thư ký ghi chép lại những hoạt động của các nghị viên và những hoạt động chính trị khác, bằng

những bản khắc văn trên các bức tường quan trọng, dễ nhìn thấy của Công trình trong khu vực Công trường, với cái tên Acta Diurna, tức Hoạt động Hằng ngày, các bản khắc văn trên tường này được những người đưa tin báo chí mang đến nhiều nơi khác nhau trong thành Rome và các thành phố khác, và theo một nghĩa nào đó, chúng tạo thành tờ báo đầu tiên trong lịch sử được biết đến, khởi đầu của vai trò tối quan trọng của “báo giới” trong việc gây ảnh hưởng lên hoạt động lập pháp.

Sau khi dành phần lớn nhiệm kỳ quan chấp chính tối cao kéo dài một năm vào việc triển khai các phương sách này cùng những phương sách khác được quần chúng ưa chuộng, Caesar, với ý định đảm bảo an toàn cho chính mình, đã tự ngồi vào vị trí thống Đốc các vùng Cisalpine Gaul và Narbonnese Gaul* trong 5 năm, với quyền chỉ huy đội quân duy nhất được đóng quân một cách hợp pháp trên đất Ý. Trước khi chuyển sang vị trí này, ông ly hôn với người vợ thứ ba của mình, Pompeia, khi nghi ngờ vợ ngoại tình với Publius Clodius Pulcher; bất kể thế nào, ông cũng đã cho Clodius mượn một sự hỗ trợ có tính quyết định trong cuộc bầu cử vào vị trí quan bảo hộ của năm 58 TCN. Ông từ chối đưa ra bất cứ cáo buộc luân lý nào chống lại Clodius; khi được hỏi tại sao ông lại ly hôn với Pompeia, ông trả lời: “Bởi vì vợ của ta phải là người không có gì đáng để nghi ngờ. Ông đảm bảo việc Gavinius Piso được bầu vào vị trí quan chấp chính tối cao, cưới Calpurnia, con gái của Piso, làm người vợ thứ tư, và ra đi chinh phạt Gaul.

Rất có thể ban đầu ông không hề có ý định ấy. Người Gaul đã thỉnh cầu ông giúp đỡ họ chống lại người German xâm lược xứ Gaul ở một vài điểm dọc theo sông Rhine. Ông bằng lòng gần Autun, ông đã đẩy lui một đội quân khổng lồ, những người đến được nơi đó bằng cách đi xuyên qua Thụy Sĩ; ông hành quân lên phía Bắc, đánh bại một đội quân German được chỉ huy bởi

Ariovistus, và đẩy họ lui về bên kia sông Rhine. Người Gaul cảm ơn ông và đề nghị ông gợi ý một phần quà tạ ơn. Ông đề nghị rằng toàn xứ Gaul nên chấp nhận việc sáp nhập vào Đế chế La Mã, và vì thế sẽ được bảo hộ bởi đế chế này. Họ từ chối, và chiến đấu một cách can đảm để chống lại những binh đoàn lê dương của ông - nhưng trong vô vọng; ông vẫn sống để kể lại câu chuyện ở De bello Gallico. Mặc dù một người của gia tộc Frank, thuộc tộc người German, vào khoảng 500 năm sau đó đã đặt cho vùng đất này một cái tên German, thông qua Caesar vùng đất Gallia* đã trở thành một vùng đất Latin với một ngôn ngữ Latin kỳ lạ nhưng đẹp, thứ tiếng Latin thô nhám của những người lính La Mã đã được đưa vào âm nhạc của các tác giả Racine và Anatole France; corruptio pessimi optima*.

Trong khi Caesar đang vô tình chuẩn bị cho xứ Gaul thừa hưởng và lưu truyền văn minh cổ đại, Cộng hòa La Mã đang chết dần chết mòn giữa một bể ngập ngụa những tham nhũng và tàn bạo. Vào năm 53 TCN, bộ phận phụ trách việc bầu cử của Quốc hội được trả giá 10.000.000 đồng sesterced* để đổi lấy phiếu bầu của họ. Khi việc mua chuộc bằng tiền thất bại, ám sát là biện pháp khả dĩ; hoặc quá khứ của anh ta sẽ bị đào bới và việc hăm dọa sẽ khiến anh ta phải chấp nhận, Tội phạm gia tăng mạnh ở thành phố, cướp bóc có vũ trang diễn ra trên đường đi, không một lực lượng công nào tồn tại để kiểm soát vấn đề này. Người giàu thuê các nhóm võ sĩ giác đấu để bảo vệ mình, hoặc để hỗ trợ họ trong các hội đồng lập pháp (comitia). Bất cứ người nào sẽ bỏ phiếu như đã thỏa thuận đều được đưa vào danh sách người có quyền bỏ phiếu, bất kể người ấy có tư cách công dân hay không, và những người nào bỏ phiếu sai sẽ bị đánh cho thừa sống thiếu chết, sau đó nhà của họ bị đốt. Theo dõi một trong những cuộc hỗn loạn ấy, Cicero đã viết: “Sông Tiber đầy xác các Công dân; những đường Cổng Công Cộng đầy xác họ; và các nô lệ phải

dùng miếng bọt biển để Cọ những vết máu tràn ra từ khu Công trường”. Clodius Đẹp mã và Titus Milo là những chuyên gia nổi bật nhất thành Rome về kiểu chế độ dân chủ này. Với mục đích chính trị, họ tổ chức những nhóm cạnh tranh gồm những tên lưu manh, và gần như không ngày nào trôi qua mà không có một cuộc thử sức nào đó cho nhóm này. Một ngày nọ, Clodius tấn công Cicero trên phố; vào hôm khác, các chiến binh của ông ta thiêu rụi nhà của Milo; cuối cùng Clodius bị băng của Milo bắt và giết chết. Giới vô sản, không được biết về tất cả những âm mưu của ông ta, vinh danh Clodius như một kẻ tử vì đạo, cho ông ta một lễ mai táng trọng thể phô trương, mang xác ông ta tới tòa nhà Nghị viện, và đốt tòa nhà để làm giàn hỏa táng cho ông ta. Pompey dẫn binh lính tới đó và giải tán đám đông hỗn loạn ấy. Như một phần thưởng cho việc đã giải cứu họ, ông yêu cầu và đã được Nghị viện bổ nhiệm vào vị trí “quan chấp chính tối cao không có đồng nghiệp”, một cụm từ mà Cato Trẻ cho là dễ nghe hơn từ “độc tài”. Tất cả của cải và luật lệ ở thủ đô giờ đây phải cam chịu sự độc tài của Pompey, trong khi những tầng lớp người nghèo chờ đợi sự trở lại của Caesar trong hy vọng.

Một thế kỷ của cách mạng trước đó đã làm sụp đổ chế độ quý tộc hẹp hòi và ích kỷ, nhưng không đặt chính thể nào khác vào thay thế chế độ ấy. Thất nghiệp, hối lộ, bánh mì và những trò tiêu khiển đã khiến Quốc hội mục nát, trở thành một đám đông hỗn loạn vô kỷ luật và chứa đầy những cảm xúc quyết liệt trong tâm trí, không thể kiểm soát được chính mình, chứ chưa nói đến điều hành một đế chế. Chế độ dân chủ cuối cùng đã không cưỡng lại được Công thức của Plato: tự do trở thành sự tự tung tự tác vô kỷ cương, và sự hỗn loạn buộc phải đặt dấu chấm hết cho tự do.

Caesar đồng ý với Pompey rằng nền Cộng hòa đã chết và chế độ độc tài là điều không thể tránh khỏi. Nhưng trước đó ông đã hy vọng thiết lập một chế

độ lãnh đạo cấp tiến, sẽ không khiến cho hiện trạng (the status quo) bị đóng băng, mà sẽ giảm bớt sự lạm quyền, ngược đãi, bất bình đẳng về cơ hội, và sự thiếu thốn, những thứ đã khiến chế độ dân chủ xuống cấp. Giờ đây ông 54 tuổi, chắc hẳn đã yếu đi sau 10 năm chiến trận ở Gaul. Ông dành mọi nỗ lực cho việc giảng hòa. Ông đề xuất với Nghị viện rằng cả ông và Pompey sẽ từ bỏ các chức vụ của mình; Pompey từ chối. Sau những cuộc đàm phán dài, Nghị viện trao cho Pompey mệnh lệnh và quyền lực để “kiểm soát, đảm bảo rằng đất nước này không gặp phải một mối nguy hại nào” - cách nói của người La Mã để chỉ sự độc tài chuyên chế và tình trạng thiết quân luật. Caesar đã do dự hơn so với mọi khi.

Cuối cùng, ông triệu tập Binh đoàn Mười Ba mà ông yêu quý nhất, và bày ra tình huống trước mặt họ. Từ đầu tiên mà ông nói đã thu phục được lòng tin của họ: “Commilitones!” - “Các chiến hữu!” Ông nhắc lại với họ về giới quý tộc lười biếng và mục nát ấy, cái tầng lớp sẽ không thể cho Rome quy củ, Công lý, và sự thịnh vượng. Họ sẽ theo ông chứ? Không một ai từ chối. Khi ông nói với họ rằng ông không có tiền để trả cho họ, họ rút sạch tiền tiết kiệm để đưa vào ngân quỹ của ông. Vào ngày 10 tháng Một năm 49 TCN, ông dẫn đầu một binh đoàn vượt sông Rubicon, một con sông nhỏ đánh dấu đường biên phía Nam của Cisalpine Gaul. Lúc này, người ta kể lại rằng ông đã nói: “Lacta est alea” - “Con súc sắc đã được tung”. Trên đường ông đi, từng thành phố một mở cổng để đón ông; một số cùng lúc xuất hiện để chào đón ông; Cicero viết: “Các thành phố chào mừng ông như chào đón một vị thần”. Pompey, mặc dù quân của ông ta vượt xa quân của Caesar về số lượng, đã chạy trốn khỏi Rome và ra khỏi đất Ý. Caesar đuổi theo ông ta, và tại Pharsalus, ở Thesaly, mặc dù quân số chỉ bằng nửa đối phương, ông đã chiến thắng một trong những trận chiến đẫm máu nhất lịch sử La Mã – ngày 9 tháng

Tám năm 48 TCN. Caesar yêu cầu quân lính tha chết cho nghị viên trẻ Marcus Junius Brutus. Pompey trốn thoát, và tìm được đường tới Ai Cập, nơi một gián điệp của Ptolemy XII đâm ông ta đến chết. Khi Caesar tới đó, những tên sát nhân đã trao cho ông chiếc đầu của Pompey. Ông quay mặt đi trong cảm giác ghê rợn, và than khóc trước bằng chứng mới này, thử chứng minh rằng dù theo nhiều cách khác nhau, con người vẫn có chung một kết cục.

Ông tìm thấy nhiều thứ hấp dẫn ở Ai Cập: quốc khố của nó đầy ắp và rõ ràng sẽ là của ông nếu ông mở lời; và Cleopatra, em gái của Ptolemy, xinh đẹp và nồng nhiệt. Ông ở đó đủ lâu để giúp đỡ khi bà sinh cho ông một đứa con trai, người mà họ đặt tên là Caesarion. Vào tháng Mười năm 47 TCN, ông tới Rome, mang theo Cleopatra, người chồng và cũng là anh trai của bà*, và Caesarion. Hiển nhiên, Calpurnia, vợ của Caesar, xem đây là động thái chính trị thường thấy của người La Mã. Một số quý tộc Còn sót lại thì thầm rằng Caesar đang lên kế hoạch biến mình thành vua và dời thủ đô của đế chế sang Alexandria. Bất kể thế nào, kinh sợ trước những binh đoàn lê dương của ông, Nghị viện đã trao cho ông rất nhiều đất đai và sự tôn vinh, và vào năm 44 TCN, đã đưa ông vào vị trí “độc tài suốt đời”, một chức vụ mà, trong trường hợp này, chỉ tương ứng với 5 tháng.

Trong những tháng ấy, ông nỗ lực hồi sinh Rome như một thành phố và một thành bang. Ông giảm quyền lực của Nghị viện bằng cách tăng số thành viên của nó từ 600 lên 900; con số này khuyến khích việc tranh luận, khiến việc ra các quyết định trở nên khó khăn hơn, và cho phép Caesar được tự do cai trị. Quốc hội bầu ông làm quan bảo hộ, một chức vụ khiến tư cách của ông bất khả xâm phạm về mặt luật pháp. Ông kiểm soát tất cả những quyết định bổ nhiệm quan trọng và khởi xướng bộ luật quan trọng nhất.

Nối tiếp công việc của nhà Gracchus, ông phân đất đai cho các cựu chiến binh và người nghèo. Ông giảm tải sức ép của một dân số đang gia tăng bằng cách gửi 80.000 công dân đi khai khẩn thuộc địa ở Carthage, Corinth, và các trung tâm khác, những nơi đang thừa thớt đi bởi chiến tranh. Để cung cấp việc làm cho những người thất nghiệp, ông phân bổ những khoản tiền đáng kể vào các chương trình xây dựng ở nhiều thành phố trên đất Ý, Tây Ban Nha, Gaul, và Hy Lạp. Để giảm thiểu sự thất thoát ngân sách trong việc quản lý an sinh cho người nghèo, ông yêu cầu một cuộc thẩm tra tài sản và thu nhập để xác định ai là người đạt tiêu chuẩn để nhận phần phân phát hạt lương thực từ nhà nước; chẳng mấy chốc, số lượng người xin nhận phân phát giảm từ 320.000 xuống 150.000. Ông giảm quy mô của các khoản nợ, ban hành một vài đạo luật chống lại mức lãi suất quá cao, và giải quyết một vài trường hợp không trả được nợ đến mức cùng cực, bằng cách thiết lập các đạo luật về phá sản - về cơ bản giống hệt những luật ngày nay.

Nhận thấy lịch của các tư tế đã không còn chút liên hệ nào với các mùa trên thực tế, ông đã giao cho Sosigenes, một nhà thiên văn học người Alexandria, nhiệm vụ lập ra mô hình lịch Ai Cập, lịch “Julian”, chia 365 ngày một năm, và cứ bốn năm lại có một ngày được bổ sung vào tháng Hai. Cicero phàn nàn rằng Caesar đã không thỏa mãn với việc cai quản mặt đất và giờ đây đang điều chỉnh cả các vì sao, nhưng Nghị viện chào đón sự thay đổi này, và dùng họ của vị độc tài đó, Julius, để đặt cho tháng Quinctilis, khi ấy là tháng thứ năm trong năm, còn tháng Ba (March) là tháng đầu tiên của năm*.

Những vị chính khách vĩ đại này cũng không thoát khỏi thói phù phiếm. Hằng ngày, để giấu mái đầu hói của mình, ông ta liên tục đội chiếc vương miện nguyệt quế mà trước đây người ta đã đặt lên đầu ông trong một chiến thắng. Ông ra lệnh rằng tượng của mình phải được dựng trên đồi Capitol, bên

cạnh tượng những vị vua cổ đại của Rome, và ông ta cách chức những viên quan bảo hộ đã lấy đi chiếc vương miện mà bạn bè ông đã đặt lên tượng ông. Trong bữa yến tiệc ở Lupercalia, ngày 18 tháng Hai năm 44 TCN, quan chấp chính tối cao Antony, trong trạng thái say xỉn, đã ba lần cố gắng đặt một chiếc vương miện lên đầu Caesar; ba lần Caesar từ chối nó, nhưng có phải chỉ vì đám đông đang thì thầm phản đối?

Với những người thuộc giới quý tộc, những người đã bị tước đi quyền lực mà họ vẫn thường có, việc Caesar tha thứ cho sự chống đối trước kia của họ không thể khiến họ nguôi ngoai; người ta khó có thể tha thứ cho việc được tha thứ. Không lâu sau yến tiệc Lupercalia, Caius Cassius, người mà Plutarch mô tả là ốm yếu, “nhọt nhọt và gầy gò”, đã gợi ý với Marcus Brutus việc ám sát Caesar. Ông ta đã chiêu mộ được một vài người cho âm mưu này, họ đồng ý rằng nếu Brutus tham gia cùng họ, danh tiếng về phẩm hạnh của Brutus sẽ khiến động cơ của họ được xem như một động cơ vinh quang.

Brutus tin rằng ông là hậu duệ của Lucius Junius Brutus, người đã trục xuất các vua ra khỏi Rome vào 464 năm trước đó. Sử gia Appian nhận định rằng Caesar là một người tình của Servilia, mẹ Brutus; và Plutarch ghi nhận Caesar tin rằng Brutus là con của ông ta. Brutus buồn rầu ngẫm nghĩ về những chuyện này, và đƯƠC cho là đã viết thư cho một người bạn với nội dung: “Tổ tiên của chúng ta nghĩ rằng chúng ta không nên chịu đựng một tên bạo chúa, ngay cả khi hắn là cha của chính chúng ta”. Brutus đã chịu khuất phục, và đám người đang ấp ủ âm mưu ấy lập một kế hoạch. Trong một khoảnh khắc ủy mị không ngờ, Brutus khẳng khái nhấn mạnh rằng Antony phải được tha mạng.

Vào buổi tối ngày 14 tháng Ba, trong một buổi tụ tập tại nhà, Caesar đề xuất một chủ đề đàm luận: “Cái chết nào là cái chết tuyệt vời nhất?” và đưa ra câu trả lời của riêng ông: “Subito” - tức một cái chết đột ngột. Sáng hôm

sau, vợ ông van xin ông đừng đi đến Nghị viện, nói rằng trước đó bà đã có một giấc mơ nhìn thấy người ông đầy máu. Trên đường tới Nhà hát Pompey, nơi Nghị viện nhóm họp, ông gặp một thầy bói, người đã từng thì thầm với ông: “Coi chừng ngày Ides của tháng Ba”*, ông nhận xét rằng ngày Ides đã đến, và mọi thứ vẫn ổn; trước nhận xét này, Spurina trả lời: “Nhưng nó vẫn chưa trôi qua”. Khi Caesar bước vào nhà hát và ngồi vào chỗ của mình, nhóm “Những người giải phóng” (Liberators) ngay lập tức quăng mình về phía ông. Suetonius kể lại rằng “Một số người đã ghi lại rằng khi Marcus Brutus lao về phía Caesar, Caesar đã nói bằng tiếng Hy Lạp: “Kai su teknon?” - (Cả con nữa ư, con của ta?)”. Theo Appian, khi cảm thấy vũ khí của Brutus chạm vào người mình, Caesar đã hoàn toàn ngừng chống cự. Một điều ước đã được ban cho người đàn ông mắn toàn nhất mà thế giới cổ đại từng sinh ra.

Về bề ngoài, Cộng hòa La Mã đột nhiên được hồi sinh: lời kêu gọi của Antony đối với tầng lớp thường dân dường như bày ra trước những thường dân ấy một cơ hội nữa để nắm quyền cai trị. Thực chất, tất cả những gì còn lại chỉ là cuộc vật lộn đấu tranh của Antony chống lại Brutus để giành đặc quyền cai trị một hệ thống đã mục nát, và rồi cả cuộc vật lộn của Antony để chống lại người con trai và cũng là người thừa kế của Caesar, Gaius, Octavianus, để giành được dây cương quyền lực. Sau khi đánh bại Antony và Cleopatra ở Actium vào năm 31 TCN, và sau việc hai người này cùng lúc tự vẫn ở Ai Cập, Octavianus, sau này đổi tên thành Augustus, đã thiết lập vào năm 27 TCN) và duy trì một chế độ cai trị kiểu quân chủ, mà ông gọi là “chế độ nguyên thủ” (principate). Như vậy, bánh xe lịch sử chính trị của Plato đã hoàn thành vòng quay của nó, từ nền độc tài tới quân chủ tới quý tộc thống trị tới dân chủ, rồi lại tới độc tài tới quân chủ...

Rome, trong hai thế kỷ nữa, sẽ tiếp tục, *trong một khúc thoái trào - diminuendo*, trung tâm của phương Tây và đỉnh cao trong lịch sử cả về vinh quang lẫn sự tàn ác.

ĐẾ CHẾ LA MÃ (27 TCN-180)

THUẬT TRỊ QUỐC CỦA AUGUSTUS

Gaius Octavianus, cháu trai*, con trai nuôi, và cũng là người thừa kế của Julius Caesar, đã trở về Rome vào năm 29 TCN, sau khi đánh bại Antony và Cleopatra ở Actium (năm 31 TCN), thiết lập quyền kiểm soát của La Mã lên Ai Cập, khai thác được quốc khố của đất nước này, và phục hồi trật tự cũng như thuế khóa ở những thuộc địa phương Đông của Đế chế La Mã, những thuộc địa trước đó gần như bị tách ra khỏi đế chế do chiến tranh, cách mạng, và tình trạng vô chính phủ.

Thủ đô chào đón ông như một vị cứu tinh giàu có, cùng một lễ khai hoàn kéo dài ba ngày. Ông đáp lại bằng cách thưởng cho mỗi người lính của mình một khoản tiền đáng kể, và cấp cho mỗi cựu chiến binh đã giải ngũ trong danh dự một mảnh đất có thể trồng trọt được. Ông miễn trừ những khoản thuế chưa trả được của tất cả các địa chủ và công khai đốt tất cả những sổ sách ghi chép các khoản nợ của họ với nhà nước. Bằng những khoản tiền mà ông được thừa kế và tích lũy, ông đã trả tiền để phân phát ngô cho người dân, triển khai các công trình công cộng để giảm tình trạng thất nghiệp và trang trí thành Rome, bù vào các khoản thâm hụt trong quốc khố, và gửi những khoản tiền lớn đi để

cứu tế những tỉnh thành đang phải chịu khổ do những “hành động của Thượng Đế”.*

Cùng với lòng từ tâm mà không ai có thể cưỡng lại, và với thiên tài trong việc xoa dịu những khó khăn của việc thay đổi bằng những bước thực hiện từ từ cùng phong thái lịch sự, ông dễ dàng thuyết phục Nghị viện, khi ấy vừa được phục hồi, phong cho ông tước princeps senatus, một tước hiệu trước đó mang nghĩa “người đầu tiên trong bảng điểm danh của Nghị viện”, nhưng không lâu sau đó mang ý nghĩa của “quân vương”. Vào năm 27 TCN, Octavianus yêu cầu được từ bỏ tất cả những chức vụ và quyền lực của mình, và xin được phép lui về với đời sống riêng tư. Nghị viện cầu xin ông tiếp tục cai trị; ông chấp thuận, và điều này xác nhận tước hiệu quân vương suốt đời của ông. Không lâu sau, tước hiệu này khiến ông được ban cho danh hiệu tôn giáo Augustus - tức “Người tăng cường thần thánh” (Divine Augmentor) hay “Người chu cấp” (Provider); và tước hiệu này đã trở thành tên vĩnh viễn mà lịch sử dùng để gọi ông.

Người dân của thành Rome, và của đất Ý, với vốn kinh nghiệm khiêm tốn, đã chấp nhận chế độ quân chủ đã được nguy trang này. Trong trạng thái mệt mỏi, họ không còn ham mê tự do, mà chỉ cầu mong sự yên ổn, trật tự, và hòa bình, bất cứ ai cũng có thể cai trị họ, miễn rằng người đó đảm bảo cho họ bánh mì và trò tiêu khiển. Họ hiểu một cách mơ hồ rằng hội đồng lòng ngóng vọng về của họ, tắc nghẽn do tham nhũng và xơ xác do bạo lực, không thể điều hành một đế chế, Giờ đây, cả thế giới Địa Trung Hải nằm đó dưới chân Octavianus, trong sự hỗn loạn, chờ đợi tài trị quốc của ông.

Ông xoa dịu sự sụp đổ của nền Cộng hòa bằng cách giữ những điều lệ và hình thức của chế độ Cộng hòa. Ông tuyên bố rằng ông chỉ đơn thuần là chủ tịch của Nghị viện, nhưng không một phương sách nào được đệ trình lên cơ

quan này mà không Có sự khởi xướng hoặc chấp thuận của ông. Ông cho phép các hội đồng hội họp, ông tranh cử vị trí quan chấp chính tối cao 13 lần, và vận động - thậm chí mua - phiếu bầu giống những người còn lại, đây là một sự nhượng bộ các tục lệ. Các quan chấp chính tối cao và quan bảo hộ tiếp tục được bầu lên, mãi cho tới thế kỷ 5, nhưng chức năng của họ dần mang tính quản lý hành chính hơn là triển khai điều hành, và họ phải chịu nhường quyền lực cho vị quân vương kia. Tham nhũng và suy đồi chính trị tiếp diễn, nhưng được giảm bớt nhờ việc yêu cầu mọi ứng viên phải đặt cọc một khoản đảm bảo bằng tiền, để chắc chắn rằng anh ta sẽ không nhận hối lộ. Tuy nhiên, Augustus đã vi phạm trong một sự kiện có tính tiền lệ tối quan trọng. Ông giữ ba tiểu đoàn trong thành phố dưới quyền kiểm soát của mình, và thêm sáu tiểu đoàn khác gần đó, để đảm bảo trật tự công cộng và sự cai trị của ông ta. Chín tiểu đoàn này trở thành đội Cận vệ của Hoàng đế (Praetorian Guard), đội quân đã đưa Claudius lên nắm quyền vào năm 41 và bắt đầu khuất phục chính quyền, một sự kiện quan trọng và gây ảnh hưởng to lớn về sau.

Nắm trong tay quá nhiều quyền lực, và được hỗ trợ bởi những người cầm quyền mà ông tìm được trong tầng lớp doanh nhân đang nổi lên, Augustus mang đến cho nền kinh tế và đất nước này một trạng thái trật tự giúp tạo ra rất nhiều của cải. Ông phân phát quyền sở hữu đất cho người nghèo, cho những nông dân có tinh thần trách nhiệm vay mà không lấy lãi, mở các hầm mỏ, đường, và tuyến đường mới, kiểm soát nạn cướp bóc và cướp biển, bảo vệ và mở rộng các cầu dẫn nước vào thành Rome, xoa dịu đám dân nghèo bằng bột mì giá rẻ, những trò xổ số khiến họ phấn khích, và những cuộc thi đấu ngoạn mục; bảo vệ tất cả các tầng lớp bằng những bộ luật được kiểm soát và thi hành tốt, và, đối với tất cả những thứ còn lại, bỏ mặc sự phát triển của sản xuất, phân phối, và tài chính cho những người nghèo đói, tham lam, ganh đua, và tự

tung tự tác. Bằng ngân sách công lẫn tiền túi, và sự hỗ trợ của thiên tài Marcus Agrippa, ông triển khai một chương trình khổng lồ để xây dựng các công trình công, một chương trình giúp giảm thiểu tình trạng thất nghiệp và chứng minh cho những lời khoe khoang của ông về sau, rằng ông nhìn thấy một thành phố bằng gạch vào ngày đầu ông đến với Rome, và rồi để lại cho nó một thành phố bằng đá cẩm thạch.

Ông cảm thấy việc phục hồi sự thịnh vượng dễ dàng hơn việc cải thiện luân lý. Sự suy sụp về đức tin của các tầng lớp trí thức vào tín ngưỡng cổ xưa đã làm tiêu tan những nền tảng siêu nhiên, vốn là điểm tựa của hôn nhân, sự chung thủy, và quan hệ giữa cha mẹ và con cái; sự chuyển hóa từ nông trại sang đô thị đã khiến đứa con không còn là một tài sản quý giá như xưa, mà như một trách nhiệm và một món đồ chơi đắt tiền hơn; phụ nữ muốn được trở thành hình mẫu lý tưởng về đức tính, thay vì được tôn trọng do tư cách người mẹ, nhiều người La Mã bản xứ tránh việc kết hôn, hoặc kiểm soát quy mô gia đình bằng các biện pháp tránh thai, phá thai, hoặc giết trẻ sơ sinh. Augustus đã nhìn thấy trong những hiện tượng này sự suy sụp về thẩm quyền của cha mẹ, của trật tự xã hội, và của chất La Mã. Bằng quyền lực quan giám thị và quan bảo hộ của mình, ông đã khiến Quốc hội thông qua các bộ luật đưa vấn đề hôn nhân vào dưới sự kiểm soát của nhà nước, và trừng phạt những phụ nữ ngoại tình bằng hình phạt lưu đày và tịch thu một phần ba tài sản và một nửa của hồi môn; tuy nhiên, người vợ không thể buộc tội chồng ngoại tình, và anh ta có thể qua lại với gái mại dâm đã có đăng ký mà không phải chịu hình phạt nào.

Một đạo luật khác đã khiến hôn nhân trở thành việc bắt buộc, áp các hình phạt về kinh tế lên những người độc thân, và đưa ra những phần thưởng về xã hội và kinh tế cho việc sinh và nuôi dưỡng con. Các sử gia, từ Tacitus trở đi,

ghi nhận những bộ luật này như những thất bại, nam giới và phụ nữ tìm ra nhiều cách để né luật. Sự vô luân trong tình dục vẫn tiếp diễn, thậm chí Công khai, trong tác phẩm *Amores* của Ovid, nó đã trở thành một môn nghệ thuật cao cấp, được những chuyên gia dạy cho những người tập sự. Người La Mã bản địa bắt đầu giảm số lượng và không còn cường tráng như trước, trong khi dân nhập cư, gắn bó với gia đình và tín ngưỡng hơn người La Mã, nhân lên nhiều lần về số lượng và sức mạnh.

Augustus thành công hơn trong việc đem đến cho Đế chế một cấu trúc pháp luật và bình ổn, một cấu trúc đứng vững trong suốt 200 năm. Ông bắt đầu, như bất kỳ vị tướng La Mã nào, bằng cách nỗ lực mở rộng Đế chế qua những cuộc chinh phạt; ông đã cử các đội viễn chinh tới chiếm Ethiopia và Arabia nhưng phải hủy bỏ việc này giữa chừng, và lệnh cho con trai riêng của vợ ông, Drusus, và Tiberius đi thảo phạt người German vì các cuộc xâm lược của họ lên đất Gaul, bằng cách chinh phục một phần của đất Đức kéo dài đến sông Elbe. Nhưng trong năm thứ 9 SCN, người German dụ ba quân đoàn lê dương của người La Mã vào một cái bẫy, bao vây họ, và giết đến người cuối cùng. Augustus lệnh cho Tiberius trả thù, nhưng rồi phải thu đường biên giới của La Mã về sông Rhine.

Khi đã mở rộng Đế chế đến tầm vĩ đại nhất - từ đảo Anh và Tây Ban Nha tới Biển Đen và sông Euphrates - ông ra lệnh ngừng chinh phạt và quyết định thay chiến tranh bằng pháp luật. Ông ngạc nhiên khi “Alexander không xem việc đưa Đế chế mà ông đã giành được vào trật tự là nhiệm vụ vĩ đại hơn việc giành được nó”. Thời kỳ Pax Romana bắt đầu.

THỜI KHẮC CỦA NHÀ THƠ

Dưới nền hòa bình này, mọi phần lãnh thổ La Mã đều có thể xuất khẩu hàng hóa và ý tưởng, tiếp thu những lối sống và tín điều mới nhất. Giờ đây, thế giới Hy Lạp hóa - Hy Lạp, Cận Đông, và Ai Cập - những người kiến tạo và thừa hưởng những nền văn hóa phong phú và đa dạng - Có thể trút những lời thơ và văn xuôi của họ, những đức tin cũ và mối nghi hoặc cũ của họ, khoa học, triết học và nghệ thuật của họ, vào một Rome khi ấy vẫn còn hào hứng tri thức, sẵn sàng tiếp nhận những tín ngưỡng mới, những xuất thần thi ca, và những hình thức kiến trúc mới.

Một người trẻ tuổi rụt rè đến từ Mantua - khiêm nhường đến mức một số người dí dỏm đã chuyển cái tên “Virgil” của anh ta thành “Virgin”* - được truyền cảm hứng từ Theocritus, mục sư người Hy Lạp đến từ Syracuse, để viết ra tác phẩm Eclogues (Chọn lọc) về đời mục sư, theo thể 6 foot du dương một cách đầy vui thích. Nhà hảo tâm triệu phú Maecenas đã thuyết phục anh ta chỉnh đốn đàn lia của mình sao cho phù hợp với việc ăn mừng những công việc và niềm vui nơi nông thôn. Khi Octavianus trở về từ những chiến thắng nhọc nhằn của ông trước Antony và Cleopatra, Maecenas đã thu hút ông ngồi lắng nghe, trong 4 ngày, 2.000 dòng thơ trong tác phẩm Georgics của Virgil - tức lời ca của đất. Chúng hòa hợp một cách say mê với hy vọng của nhà chinh phạt trẻ tuổi - hy vọng thu hút người La Mã về với ruộng vườn. Ông thưởng cho nhà thơ theo cách của một bậc quân vương, và Virgil, trong sự biết ơn, đã lui về nơi ẩn náu bí mật của mình và tại đó, trong suốt 10 năm tiếp theo, ông đã soạn ra trường ca Aeneid, ca ngợi Aeneas và Rome như cách

Iliad của Homer ca ngợi Achilles và Troy. Tác giả tử mĩ này qua đời, thọ 51 tuổi (năm 19 TCN), trước khi hoàn thành kiệt tác này.

Trường ca Aeneid thiếu một cấu trúc logic, nhưng logic hiếm khi hòa hợp được với thi ca; nó thiếu đi dòng chảy cuộn cuộn mãnh liệt của Iliad, tư tưởng nam tính của Odyssey, nhưng nó thực sự là một quần đảo của nhiều bản nhạc du dương, *rari nantes in surgite Coasto* - “bơi đi khắp nơi trong một vùng biển mênh mông”. Ví dụ, dưới đây là một đoạn thơ ra đời trước thời của Keats nhưng sánh ngang với những lời tụng ca hay nhất của Keats:

Con sơn ca than khóc, dưới bóng cây bạch dương, trước cái chết của những đứa con, những con chim mà người nông dân khổ nhọc đã nhìn thấy và kéo xuống từ tổ của chúng khi chúng còn chưa đủ lông đủ cánh; suốt đêm dài, nó kêu khóc, và đậu trên một cành nhỏ, hát đi hát lại bài ca thương tiếc của nó, và bài ca ai oán của nó ngập tràn khu rừng.

Và tất nhiên, có một câu chuyện về Dido, Nữ hoàng xứ Carthage; sự dâng hiến đầy mê mị của bà trong vòng tay cường tráng của Aeneas; chuyện ông rời bỏ bà để đi theo định mệnh kiến thiết Rome; việc bà quăng mình trong thất vọng vào một giàn hỏa táng. Horace xem Aeneid sánh ngang với Iliad; thời Trung cổ tôn kính Virgil như (giống cách Pater ca ngợi Plato) *anima naturaliter Christiana* - “một linh hồn mang bản chất của Christ” trước khi Jesus Christ ra đời; Dante chọn ông là người dẫn đường cho ông đi xuyên qua hỏa ngục, luyện ngục, và thiên đường; Purcell đưa Dido vào âm nhạc; và Voltaire, trên tất cả những người khác, xếp Aeneid là tượng đài văn chương tuyệt vời nhất mà thời cổ đại để lại.

Một trong những bức tranh êm dịu nhất trong thế giới văn chương - nơi sự ghen tị tràn ngập, chỉ thua trong tình yêu - là bức tranh vẽ Virgil khi giới thiệu Horace với Maecenas. Trong những bài thơ mang lời lẽ tinh tế của Horace,

người ta được tận hưởng một sự tinh vi phức tạp bổ sung cho sự đơn giản trong cá tính và lời thơ của Virgil. Năm 34 TCN, ông cho Horace một ngôi nhà rộng rãi và một nông trang mang đến thu nhập ở thung lũng Sabine, cách Rome khoảng 72,5 km về phía Bắc. Được tự do nói lên những gì mình nghĩ, Horace châm biếm, bằng thể thơ 6 foot gần như thông tục, những nhân vật điển hình mà ông đã phát hiện ra ở Rome: người nô lệ khắc nghiệt, tác giả yếu đuối vô vọng, kẻ nhàm chán bẻm mép, triết gia luôn săn tìm một nơi dừng chân, người phương Đông ranh ma, thương nhân, người đi bộ trên phố, gã hay tán tỉnh, một kẻ đã chán vợ và thèm muốn có được một người phụ nữ khác, và chính người phụ nữ này lại trở thành lời văn của một người đàn ông khác: tất cả những thứ này, trong cảm giác của chúng ta, chính là thành Rome sinh động.

Sống thoải mái trong 24 căn phòng với ba bể tắm, Horace lý tưởng hóa hình tượng người nông dân, người “tránh xa những mối quan tâm đến kinh doanh... cày cấy với con bò của riêng mình trên những cánh đồng anh ta được thừa hưởng”. Để hiện thực hóa những giấc mơ của mình, ông viết những lời tụng ca gửi tới hoặc về những tình nhân ngoài đời hoặc tưởng tượng của ông, mà trong đó tên của 13 người đã xuất hiện trong thơ ông. Ý thức được năng lực của mình, ông soạn một bức thư mà sau này mang tên Nghệ thuật thi ca (The Art of Poetry), nói cho những tác giả xoàng trẻ tuổi biết những nguyên tắc viết hay: rõ ràng, trực tiếp, hòa trộn những thứ hữu ích với những thứ dễ chịu. Nghệ thuật chuyên chở cảm xúc của nghệ sĩ lẫn cảm xúc của người tiếp nhận: “Nếu bạn muốn tôi khóc, trước tiên chính bạn cũng phải đau buồn”. Nhưng nghệ thuật không chỉ là cảm xúc; nó là cảm xúc được truyền tải trong hình thức có nguyên tắc - “Cảm xúc được ghi nhớ trong sự yên bình”; đây là thử thách mà phong cách nghệ thuật cổ điển dành cho phong cách lãng mạn.

Để đạt được hình thức, hãy dành cả ngày và đêm để học tiếng Hy Lạp. Hãy tránh những từ mới, lạc hậu, hoặc dài dòng - “những từ dài đến 1 foot rưỡi”. Nếu tác phẩm của bạn vượt qua được tất cả những bài kiểm tra này, hãy giấu nó đi trong 8 năm. Nếu sau đó nó vẫn khiến bạn hài lòng, hãy xuất bản nó, nhưng nhớ rằng nó có thể sẽ khiến tâm trí trưởng thành của bạn phải xấu hổ. Nếu bạn viết kịch, hãy tuân theo ba quy luật về sự thống nhất - thống nhất hành động, thống nhất thời gian, và thống nhất địa điểm. Hãy nghiên cứu cuộc sống và triết học, bởi vì nếu không có sự nghiên cứu và thấu hiểu, văn phong hoàn hảo cũng chỉ là một con thuyền rồng tuếch, mỏng manh dễ vỡ đến mức không đáp ứng được nhu cầu của chúng ta.

Horace không nghi ngờ nghệ thuật của chính mình và khả năng tồn tại của nó. *Exegi monumentum aere perennius* - “Tôi đã dựng lên một tượng đài bền vững hơn cả đồng thiếc, vĩ đại hơn cả đỉnh cao hoàng gia của các kim tự tháp... Tôi sẽ không bao giờ hoàn toàn chết đi” - *non omnis moriar*. Năm 8 TCN, sau khi đã di chúc toàn bộ tài sản của mình cho Augustus, ông hiến cơ thể mình cho đất mẹ và được đặt yên nghỉ gần mộ của Maecenas.

Một nhà thơ thứ ba đã đem lại vinh quang cho thời kỳ Augustus hoặc, trong trường hợp này, Augustus cho rằng nhà thơ ấy đã làm nhục nó bằng những tội ác. Publius Ovidius Naso đã biến mình thành hình mẫu và nhân vật đi đầu của những người La Mã theo tư tưởng hờn lạt, những người căm ghét những bộ luật chống lại tự do tình dục của Augustus, và cười chế giễu những chiến binh đi tìm cái chết trên những mảnh đất xa lạ trong khi họ có thể khám phá sự quyến rũ của những người phụ nữ đã được giải phóng ở Rome. Người cha giàu có thuộc tầng lớp trung lưu của ông gửi ông tới thủ đô để học luật và bị sốc khi biết rằng con trai ông muốn trở thành một nhà thơ. Ovidius đã cố gắng xoay xở để lên tới vị trí thẩm phán, một vị trí không hề hợp với

tính cách của ông, nhưng en route - trong thời gian đó - ông đã viết một tập thơ ca ngợi lối sống tậ hôn*.

Sau những trải nghiệm phong phú trong chuyện săn đuổi tình ái, ông xuất bản một cuốn hướng dẫn tán tỉnh, mang tên *Ars amatoria* (năm 2 TCN), nhưng thận trọng đề nghị độc giả chỉ áp dụng những lời dạy ấy với những cô gái mại dâm hạng sang và nô lệ. Các tập sách này và những tập sau đó bán chạy đến nỗi Ovidius đạt đến cái đỉnh chói vót của cả danh vọng lẫn sự kiêu căng: “Chừng nào tôi còn được tôn vinh trên toàn thế giới, thì một hai gã thầy dùi có nói gì về tôi cũng chẳng quan trọng”. Ông không biết rằng một trong những gã thầy dùi đó là Augustus, người đang ngẫm nghĩ về các cách để tăng sức mạnh cho bộ Luật Julian mà ông đã thông qua vào năm 13 TCN.

Ovidius trở nên giàu có, kết hôn ba lần, tìm được một hạnh phúc mới với Fabia, những nhiệt huyết của ông lắng xuống, và vào năm 7 ông đã xuất bản tác phẩm có giá trị lâu dài nhất của mình, *Metamorphosis* (Siêu biến), kể lại một cách sinh động và trôi chảy trên thể thơ 6 foot một số trường hợp nổi tiếng về sự chuyển hóa của đồ vật, động vật, con người, và thần thánh; gần như tới tận thời kỳ của chúng ta, chủ đề của cả nghìn bài thơ, bức tranh, và bức tượng vẫn được rút ra từ kho tàng này. Cuối cùng, tác giả tự tin này tuyên bố sự bất tử của mình: *Per saecula omnia ofoam* - “Ta sẽ tồn tại qua mọi thời đại”. Ông gần như không thể làm cho lời tiên tri này ứng nghiệm khi, vào năm thứ 8 của thời đại chúng ta và năm thứ 51 của thời đại công, ông nhận được một thông báo của chính quyền, bắt ông phải lưu đày tới Tomi (giờ đây là Constanta), một thị trấn lạnh lẽo và phủ đầy sương trên bờ biển Romani của Biển Đen.

Nhà thơ này thường gửi cho vợ và bạn bè những bài thơ mà sau được tập hợp vào tuyển tập *Tristia*. Khi, trên bến cảng ảm đạm ấy, ông nghĩ về những

người phụ nữ ấm áp và bầu trời tươi vui của đất Ý, trái tim ông tan nát, và những câu thơ của ông, vẫn với những ngôn từ và thể thơ đẹp, đạt đến một chiều sâu về cảm xúc mà trước đó ông hiếm khi thể hiện. Một cách khiêm nhường, ông thỉnh cầu được xá tội, nhưng không nhận được câu trả lời nào, và ông qua đời khi đang lưu đày vào năm 17. Hẳn phải có điều gì ở ông khiến người ta yêu ông rất nhiều, bởi vợ ông, người đã đứng sau ông khi được ông yêu cầu làm vậy, vẫn chung thủy với ông cho đến phút cuối cùng.

QUÂN VƯƠNG CŨNG LÀ NGƯỜI PHẠM

Người đàn ông, người mà lời hứa của ông đã trở thành luật pháp từ York tới Baalbek tới Cádiz, đã sống một cuộc đời giản dị khiêm tốn, tránh xa những xa hoa của vật chất và những khoản thu nhập từ chức vụ, mặc những bộ quần áo đơn giản được may bởi những người phụ nữ trong nhà ông, và ngủ trong một căn phòng nhỏ, nơi trước đó đã là cung điện của nhà hùng biện Hortensius.

Augustus khiêm tốn đến mức một người Gaul tới để giết ông đã nghĩ rằng đây không thể nào là quân vương mà anh ta đang tìm kiếm. Trong gần như cả cuộc đời, ông đã phải chịu đựng một số chứng bệnh như để trừng phạt ông - hắc lao, viêm khớp, sốt phát ban, sỏi bàng quang, mất ngủ, trong một số chiến dịch, do yếu đến nỗi không thể cưỡi ngựa, ông phải để người khác cáng ông tới chiến trường. Sau khi thử nhiều thầy thuốc, ông tự chữa bằng cách tắm lưu

huỳnh và chế độ ăn gồm bánh mì thô, pho mát, cá, và hoa quả. Dù đã có dấu hiệu già ở tuổi 35, ông tiếp tục sống đến năm 76 tuổi.

Cá tính của ông chứa những yếu tố đối lập, có thể lần lượt lộ ra trong những tình cảnh đột xuất. Vào thời trẻ - với nhiều may mắn về gia thế và được Caesar yêu quý - ông cũng góp phần gây ra tình trạng dễ dãi về tình dục ở thời kỳ đó. Sau đó, bị chấn động bởi vụ ám sát Caesar, ông cùng Antony chống lại Brutus; nhưng tham vọng táo bạo, không màng hậu quả của Antony, cách đối xử nhẫn tâm của Antony với vợ mình, Octavia - chị của Octavianus - đã biến Octavianus thành một kẻ thù tàn nhẫn. Khi, ở tuổi 33, ông trở thành bá chủ của thành Rome, phẩm hạnh của ông mới đạt đến thời kỳ hoàn thiện, rực rỡ nhất. Quyền lực khiến ông trở nên khiêm nhường, thay vì tha hóa. Ông đã tiếp nhận quá nhiều quyền lực, nhưng ông không kiêu căng. Ông cười với những bài văn đả kích mà giới trí thức và các nhà thơ soạn để nói về ông. Với tư cách quan tòa tối cao ở vùng đất ấy, ông đã phân xử bằng sự sáng suốt và bao dung. Trong những năm cuối đời, một loạt những bất hạnh khiến ông trở nên cay nghiệt và chai sạn. Phải tính đến cả sự yếu ớt về thể chất và những nỗi đau của tuổi già, chúng ta mới có thể thông cảm với ông như thông cảm với Caesar, người đã bị ám sát, và Antony, người đã bị đánh bại.

Những thất bại và bi kịch của ông gần như hoàn toàn nằm trong gia đình. Định mệnh của con gái Julia của ông dường như là, bằng sắc đẹp và sự hoạt bát, làm cho những năm suy sụp của ông bớt u ám, nhưng những nhiệt huyết và khí chất thất thường của cô không hề chào đón, hoan nghênh những bộ luật của cha về hôn nhân, quan hệ cha mẹ-con cái, và luân lý. Kết hôn ở tuổi 14 và trở thành góa phụ ở tuổi 16, cô tận hưởng tự do của mình với thái độ buông thả đến nỗi cha cô vội vã gả cô cho người phụ tá mà ông yêu quý nhất, Marcus Agrippa, khi ấy 40 tuổi. Julia sinh cho Agrippa 5 người con, nhưng khi ông

mất (năm 12 TCN), Cô bước vào một loạt những câu chuyện tình ái, những câu chuyện đã trở thành scandal và nguồn tiêu khiển cho người dân thành Rome, khi ấy đang bức bối với “Luật Julian”. Bị ép phải kết hôn với con nuôi của cha cô, Tiberius, Cô tiếp tục những mối tình của mình; Tiberius chạy trốn tới Rhodes để học triết học và chiêm tinh học. Bạn bè của Augustus nhắc ông rằng, theo luật của ông, một phụ nữ ngoại tình phải bị chồng tố cáo với tòa án, hoặc, nếu người chồng từ chối, người tố cáo sẽ là người cha. Năm 2 TCN, Augustus ra một sắc lệnh lưu đày con gái ra đảo Pandateria, một vùng đá cằn cỗi ngoài bờ biển Campanian. Nhiều người, bao gồm cả Tiberius, đã cầu xin Augustus tha cho Julia; ông từ chối, và Julia chết sau 6 năm bị cầm tù. Trong khi đó, con gái của Julia, cũng mang tên Julia, bắt chước những hành động vô luân của mẹ cho đến khi Augustus đày cô ra một hòn đảo ở biển Adriatic (năm 8). Nhà thống trị già nua và sụp đổ về tinh thần này giờ đây mong chờ cái chết.

Cái chết đến với ông một cách bình lặng vào năm thứ 76 của cuộc đời. Chính khách người La Mã vĩ đại nhất đã nói với những người bạn có mặt cạnh chiếc giường của mình những lời người ta vẫn thường dùng để kết thúc một vở hài kịch La Mã: “Bởi tôi đã làm tốt vai của mình, giờ đây xin mọi người hãy vỗ tay, và hãy tiễn tôi ra khỏi sân khấu bằng tiếng hoan hô”. Ông ôm vợ, nói: “Hãy ghi nhớ cuộc hôn nhân lâu năm của chúng ta, Livia; tạm biệt”; và với những lời chia tay đơn giản này, ông từ trần.

Một vài ngày sau đó, thi thể ông được mang đi xuyên qua Rome, trên vai của những nghị viên, tới Đồng Mars, và ở đó ông được hỏa táng trong khi những đứa trẻ thuộc lớp thượng lưu hát những bài hát tiếc thương người đã khuất.

NERO VÀ AURELIUS

NERO

Kể từ cái chết của Augustus vào năm 14 cho tới sự kiện Odoacer lên ngôi vào năm 476 với tư cách nhà thống trị “man di” đầu tiên của thành Rome, Đế chế La Mã đã sống sót qua mọi thách thức ngoại bang lẫn suy thoái từ bên trong.

Tiberius, người kế vị quyền lực của Augustus với tư cách con nuôi của ông, đã điều hành đất nước rất tốt cho đến khi các vấn đề của gia tộc khiến ông trở nên cay nghiệt và quyền lực tuyệt đối che mờ tâm trí ông. Caligula bắt đầu thời kỳ trị vì của mình với những việc thiện cho tầng lớp quân chúng, nhưng sớm sa vào những hành động tàn nhẫn, dẫn đến việc ông bị ám sát. Claudius khiến Rome sững sốt khi điều hành nhà nước rất tốt, bất chấp việc ông đã viết những cuốn sách triết học, lịch sử và một cuốn tự truyện; nhưng, theo Suetonius, ông “quá đam mê nữ sắc”.

Theo một nguồn không đáng tin cậy lắm, người vợ thứ tư của ông, Messalina, mang về cho ông một người thiếp như một phần quà vì ông đã dung thứ cho những vụ ngoại tình của bà. Sau khi một vài binh sĩ giết chết bà ta, Claudius kết hôn với Agrippina, người khi ấy đã là mẹ của Nero; bà thuyết

phục Claudius nhận Nero làm con nuôi; cuối cùng bà cho hoàng đế ăn nấm độc; Claudius chết, và Nero, ở tuổi 17 (năm 54), leo lên ngai vàng.

Nero đã trở thành người nổi tiếng nhất trong các hoàng đế của Rome bởi người ta đã tưởng lầm rằng ông ra lệnh đốt thành Rome, và bởi ông đã tổ chức những buổi biểu diễn có chất kịch nghệ để khoe kỹ năng nghệ thuật của mình. Bất kể thế nào, Trajan đại đế đã nhận xét rằng 5 năm đầu thời kỳ cai trị của Nero là giai đoạn tuyệt vời nhất trong lịch sử của nhà nước Đế chế này. Nhận thức được việc mình còn trẻ, ông đã chịu giao gần như tất cả quyền lực hoàng gia của mình cho Nghị viện, ngoại trừ quyền chỉ huy quân đội.

Ông chấp nhận để Seneca làm quân sự, và hứa sẽ thể hiện phẩm hạnh bao dung trong suốt thời gian ông trị vì, một đức tính mà triết gia Seneca đã cấy sâu vào bài chuyên luận De clementia của mình, tuy nhiên, khi ông biết rằng mẹ ông đang mưu đồ đưa một người con trai khác của bà, Britannicus, lên thay thế ông trên ngai vàng, ông đã bố trí (người ta kể rằng người đầu độc Britannicus. Bất kể thế nào, Đế chế La Mã đã phát triển thịnh vượng trong 5 năm đầu tiên ông trị vì: tham nhũng được kiểm soát, hệ thống quan liêu hành chính được cải thiện, Biển Đen sạch bóng cướp, và Parthia ký một hiệp ước hòa bình kéo dài 50 năm.

Seneca có lẽ là linh hồn dẫn đường cho Nero trong 5 năm đó. Để kéo sự chú ý của Nero ra khỏi những vấn đề quốc gia, ông cho phép Nero thả lỏng bản thân về đạo đức. Người thanh niên ấy ngày càng ưa chuộng những buổi yến tiệc tốn kém, những nam thanh niên đồng tính, và những cô gái mại dâm. Anh ta ly hôn người vợ hiền dịu Octavia và cưới Poppaea Sabina, người dành nửa ngày để chải chuốt cơ thể, và nửa còn lại để kích thích những dục vọng. Khi mẹ của Nero phản đối cô ta, Poppaea đã kích động chàng thanh

niên ấy ra lệnh xử tử Agrippina. Nhìn vào thi thể trần ấy, ông đã cất tiếng nhận xét: “Ta không biết rằng mình có một người mẹ đẹp đến như thế”.

Khó có thể tin rằng những câu chuyện trên là thật, những câu chuyện về một thanh niên 22 tuổi, với niềm đam mê đã được mọi người công nhận dành cho thi ca, kịch, âm nhạc, nghệ thuật, và những cuộc đấu thể thao. Anh ta luyện tập tất cả những môn này với rất nhiều nỗ lực, và gần như đạt đến mức xuất sắc ở một số môn. Anh ta tập hợp nghệ sĩ và thi sĩ quanh mình, và so sánh tác phẩm của mình với tác phẩm của họ. Năm 64, ở Naples, anh ta đã có một buổi biểu diễn trước công chúng ở vị trí người chơi đàn hạc, và một năm sau đó cũng tham gia một buổi biểu diễn như vậy với vai trò ca sĩ và người chơi đàn hạc tại Nhà hát Pompey ở Rome. Anh ta xuất hiện trong ê-kíp với vai trò diễn viên, và phấn khích khi được hoan hô. Biết rằng Alexandria và Antioch đã được xây dựng lại theo các thiết kế khoa học, anh ta xót xa rằng Rome đã phát triển một cách vô tổ chức, trộn lẫn những cung điện với các khu ổ chuột; anh ta mơ mộng về việc xây dựng lại nó và đổi tên nó thành Neropolis.

Vào ngày 18 tháng Bảy năm 64, một đám cháy bùng lên ở rạp xiếc Maximus, lan rộng với tốc độ chóng mặt, cháy suốt 9 ngày, và thiêu rụi 2/3 thành Rome. Tin về vụ đại hỏa hoạn được đưa đến Nero khi ông đang ở Antium (nay là Anzio), cách đó 53 km. Ông gấp rút tới thủ đô, làm những gì có thể để kiểm soát ngọn lửa ở một khu vực nhất định, và nhiệt tình tổ chức hoạt động cứu trợ. Ông cho dựng một khu sinh sống bằng những căn lều trên Đồng Mars và mang thực phẩm về từ những nước láng giềng để cung cấp cho những người không còn nhà ở. Ông bị người ta buộc tội oan khi cho rằng ông là người phóng hỏa, vừa chiêm ngưỡng đám cháy từ một ngọn tháp vừa hát bản trường ca mà ông sáng tác, kể về vụ cháy thành Troy. Theo Tacitus, chính

ông đã buộc tội nhóm nhỏ những người theo Cơ Đốc giáo mà các tông đồ Peter và Paul đã phát hiện ra ở đó vào 3 năm trước. Theo Tacitus, sử gia mang tư tưởng phản đế mạnh mẽ, Nero đã cho một số người trong đó “chết một cái chết tàn nhẫn tột cùng”. Trong khi đó, ông bắt đầu việc khôi phục thành phố theo mơ ước của mình.

Một năm sau, ông biết được một âm mưu phế truất mình; một số người bị bắt khai rằng Seneca và thi sĩ Lucan có liên quan tới vụ việc; Nero ra lệnh cho họ phải tự kết liễu, họ tuân theo. Giờ đây ông dường như đã ở đỉnh cao quyền lực. Năm 66, ông nghĩ rằng vị trí của mình đã vững vàng đến mức ông rời đất Ý để thi thố trong các cuộc đấu thể thao toàn quốc ở Hy Lạp. Ở Olympia, ông điều khiển một chiến xa tứ mã. Ông bị hát văng, gặp phải thương tích nghiêm trọng, nhưng lại leo lên chiến xa tứ mã của mình, tiếp tục cuộc đua, và bỏ cuộc khi kiệt sức ngay trước vạch đích, nhưng vẫn được trao vương miện chiến thắng - ngay sau đó ông miễn cho Hy Lạp khỏi tất cả các nghĩa vụ cống nạp cho Rome. Ông tiếp tục thi ở các cuộc thi tại Pythia, Nemea, và Esthonia với tư cách ca sĩ, người chơi đàn hạc, diễn viên, và vận động viên. Ông thường xuyên được trao giải, và an ủi những đối thủ bị ông đánh bại bằng cách cho họ tư cách công dân La Mã.

Giữa những cuộc chinh phục của mình, ông nhận được tin rằng Judea đang nổi loạn và rằng gần như toàn bộ miền Tây khi ấy đang nổi lên chống lại ông. Năm 68, Vindex, thống Đốc Lyon, và Galba, chỉ huy quân đội La Mã ở Tây Ban Nha, tham gia vào cuộc nổi loạn. Nero trông vào đội Cận vệ của Hoàng đế để đề tự vệ; đội quân này tuyên bố ủng hộ Galba, và Nghị viện tuyên bố Galba là Hoàng đế. Nero cầu xin những người bạn mà ông ưu ái nhất, không ai trong số họ giúp ông. Ông chạy trốn theo đường tới Ostia, hy vọng tìm được một chiếc thuyền với một thủy thủ đoàn trung thành với mình, nhưng

binh lính của Nghị viện đã đuổi kịp và bao vây ông. Ông Cố gắng đâm một con dao găm vào cổ mình; tay ông khi ấy bủn rủn, người nô lệ của ông phải giúp ông đâm lưỡi dao vào chỗ nó cần đến. “Qualis artifex pereo!” Ông xót xa - “Một nghệ sĩ thực sự trong ta đã chết!”

SUY TÀN

Cái chết của Nero đánh dấu đỉnh cao của Rome thời Epicurean - Rome của tư tưởng hưởng thụ*, cũng như cái chết của Cato Người Kiểm duyệt, vào năm 149 TCN, đánh dấu đỉnh cao của Rome trong chủ nghĩa khắc kỷ (Stoicism).

Không lâu sau cái chết của Cato, cuộc chinh phạt của La Mã lên đất Hy Lạp (năm 146 TCN) và lên những vùng đã Hy Lạp hóa ở phương Đông đã mở rộng con đường văn hóa và kinh tế về phía Tây. Đây là con đường mà những cuộc viễn chinh của Alexander đã mở ra vào hai thế kỷ trước khi thuế khóa, các tộc người, phong tục, triết học, và tôn giáo của phương Đông tràn vào Rome và bắt đầu chuyển hóa sự cương mãnh theo tư tưởng khắc kỷ của nó thành sự dễ dãi mang tư tưởng hưởng thụ. Cuộc chinh phạt đầu tiên lên thành Rome không phải được thực hiện bởi các bộ tộc man di từ phương Bắc mà bởi những dân tộc đọc thông viết thạo từ phương Đông: Hy Lạp, Syria, Do Thái, Ai Cập, Parthia, Ethiopia...; Juvenal than phiền rằng dòng sông Orontes (sông của Syria) đang chảy vào dòng Tiber, và Tacitus, một nghị viên kiêu hãnh, đã gọi Rome là “hầm phân của thế giới”.

Những người mới đến mang theo nhiều đức tính tốt; đời sống gia đình của người Do Thái là một trụ cột sức mạnh đối với họ, và những cộng đồng nhỏ Cơ Đốc giáo khiến người La Mã sửng sốt vì lòng mộ đạo và sự đúng đắn mực thước của họ. Nhưng nhiều người trong số những người mới đến đã sa sút tinh thần do ảnh hưởng từ việc bị tước đi môi trường và quy tắc mà họ vốn có ở quê hương, và việc thường xuyên tiếp xúc với những quy tắc lạ lẫm đã làm xói mòn những quy tắc của chính họ. Sự đa dạng quy tắc này, sự quy phục để đạt được tính thống nhất về chủng tộc và sức sống của chủng tộc giữa một vùng nước xoáy của nhiều chủng tộc, tín ngưỡng, mục đích, và phương cách đa dạng, có thể đã góp phần, cùng những của cải mà thành Rome mới nhập khẩu được, nói lỏng đời sống đạo đức của thành phố này và khiến nó rơi vào chủ nghĩa khoái lạc không màng hậu quả của vid, Horace, và Martial, vào những tội ác và những trò tiêu khiển của Nero, và vào sự không chung thủy của các hoàng hậu La Mã. Nhưng điều gây sửng sốt hơn cả là sự xuất hiện đột ngột, trong thế kỷ thứ 2 của thời đại chúng ta, của những nhà cai trị khắc kỷ và tận tâm nhất trong lịch sử thành Rome sau thời Augustus.

NHỮNG VỊ VUA TRIẾT GIA

Hãy nghe nhận định của Gibbon: “Nếu một người được yêu cầu ấn định một giai đoạn, trong lịch sử của thế giới, trong đó loài người hạnh phúc và thịnh vượng nhất, anh ta sẽ không ngần ngại chọn quãng thời gian từ khi Nerva (năm 96) lên ngôi đến cái chết của Aurelius (năm 180). Chế độ cai trị thống

nhất của họ có lẽ là giai đoạn duy nhất trong lịch sử mà hạnh phúc của một dân tộc vĩ đại là mục tiêu duy nhất của nhà nước”.

Ernest Renan đồng ý: nguyên tắc nhận con nuôi hoàng gia đã cho Rome một “chuỗi kế vị tuyệt vời nhất, mà thế giới từng có, gồm liên tiếp những thời kỳ cai trị vĩ đại”. Nguyên tắc này đã được thiết lập bởi Augustus; nó đã bị gạt sang một bên sau cái chết của Nero; nó được phục hồi bởi Nerva (năm 98) khi ông nhận Trajan làm người kế vị. Nghị viện trước đó đã chấp nhận nguyên tắc này khi cho rằng ông sẽ nhận nuôi một người đã có danh tiếng về năng lực quản lý hành chính và quân sự. Nguyên tắc này đã tạo hiệu quả tốt bởi Nerva, Trajan, Hadrian, và Antonius Pius không có con trai, và họ có thời gian để xem xét các lựa chọn và huấn luyện người được chọn.

Khi Nghị viện phong cho Marcus Cocceius Nerva tước princeps, ông đã 66 tuổi. Ông phân phát đất đai cho người nghèo, bỏ nhiều loại thuế, miễn cho người Do nạp, và tăng cường sức mạnh cho nền tài chính của đất nước bằng nền kinh tế trong gia đình ông và chính thể của ông. Ba tháng trước khi qua đời (năm 98), ông bổ nhiệm Marcus Ulpius Trajanus (tức Trajan) làm người kế vị.

Trajan yêu Đế chế đến mức ông muốn nó càng lúc càng lớn, và dành phần lớn thời trưởng thành vào việc bảo vệ và mở rộng nó. Ông đã chinh phục và thu Dacia (ngày nay là Romania) về với La Mã như một động thái cần thiết để kiểm soát sông Danube như phòng tuyến tốt nhất trước “đám man di” đang ngày càng đông đảo. Ông cho Dacia một ngôn ngữ Latin và đổi lại ông chiếm lấy những mỏ vàng của nó. Có thêm ngân sách, ông phát 650 denarii (khoảng 260 đô-la?) cho tất cả những Công dân La Mã nào xin khoản phân phát ấy; ông xây dựng nhà hát ngoài trời ở Verona, một công trình cho đến nay vẫn rất thành công, và Công trường Traianum rộng mênh mông ở Rome; tại đây, Công

vòm khải hoàn, và cây cột với những hình chạm khắc xoáy ốc để tưởng nhớ những chiến thắng của ông, vẫn đứng đó để truyền cảm hứng cho những chiến thắng của Napoleon.

Năm 113, ông một lần nữa khởi hành cùng những binh đoàn lê dương của mình, hy vọng chinh phục được Parthia và mở một con đường thương mại tới Ấn Độ. Ông đã tạo ra những tỉnh mới của Armenia, Assyria, Lưỡng Hà, và Parthia, và tới được Biển Đỏ trong chiến thắng. Thế rồi ông gặp một cơn nhồi máu não khiến ông bị liệt và qua đời ở Salinu năm 117, sau khi truyền vương quyền của mình cho cháu trai, Publius Aelius Hadrianus.

Hadrian, như Trajan, sinh ra ở Tây Ban Nha, nhưng khác Trajan ở hầu như mọi khía cạnh khác. Ông ghét chiến tranh, yêu chó, ngựa, săn bắn, văn chương, triết học, và nửa tá nghệ thuật. Ông đã phục hồi quyền độc lập cho Armenia, Assyria, Lưỡng Hà, và Parthia. Trở về thành Rome, ông tái tổ chức nhà nước, duy trì người giám sát ở mọi nhánh của bộ máy nhà nước, và (như Napoleon, người đã học được rất nhiều từ thành Rome) khiến mỗi người đứng đầu về hành chính phải sững sốt vì sự hiểu biết cặn kẽ của ông ở mỗi lĩnh vực.

Phía trên mọi cơ quan của nhà nước, ông đặt một *advocatus fisci*, tức “cơ quan bảo vệ quốc khố”, để phát hiện tham nhũng hoặc gian dối. Với tư cách quan tòa tối cao của Đế chế, ông có tiếng là một thẩm phán công bằng và có tri thức, thường ưu ái người nghèo và chống lại người giàu, bảo vệ người yếu và chống lại kẻ mạnh. Dưới sự cai trị và chăm sóc của ông, Đế chế được quản lý tốt hơn bất cứ thời kỳ nào, bất kể trước đó hay sau này.

Không thể ngừng làm việc, và với đầy ý tưởng trong đầu, Hadrian bắt đầu chia sẻ với các tỉnh một phần của cải mà họ đã làm lợi cho Rome. Ở Gaul, ông cứu trợ cho những địa phương chịu ảnh hưởng bởi những hành động vô

tình của Thượng Đế”. Ở biên giới với lãnh thổ của người German, ông củng cố phòng thủ, chống lại “những kẻ man di” đang không ngừng gây sức ép - từ “man di” được người La Mã dùng để chỉ bất cứ ai ở ngoài Đế chế. Dong buồm theo sông Rhine tới Biển Bắc, ông tới vùng đảo Anh thuộc La Mã (năm 122), vỗ yên vùng này bằng các lợi ích và, ở cực Bắc của nó, tổ chức việc xây dựng Tường Hadrian” để chống lại người Scot, rất đông đảo và không bị khuất phục.

Sau một kỳ nghỉ đông ở Rome, ông dong buồm tới Bắc Phi để điều hành những thành phố đang phát triển mạnh ở khu vực đó. Năm 124, ông thăm vùng lãnh thổ Cận Đông đã Hy Lạp hóa; ở gần như mọi điểm dừng chân, ông lắng nghe những lời than phiền và kiến nghị, và cấp ngân sách cho các ngôi đền, nhà hát, và nhà tắm công cộng. Năm 125 và 128, ông nghỉ đông ở Athens, hòa mình một cách vui vẻ với các học giả và triết gia, và xây dựng kiến thức của mình một cách sáng suốt đến mức khu thủ phủ tâm trí đang lão hóa trong ông trở nên rõ ràng hơn, đẹp đẽ hơn, và thịnh vượng hơn bao giờ hết. Năm 130, ông đi vòng quanh Ai Cập, cảm nhận những luồng quan điểm thần học hoặc hệ tư tưởng học thuật ở Alexandria, và rồi, trong sự ung dung nhàn nhã, di chuyển lên thượng nguồn sông Nile cùng vợ ông, Sabina, và người bạn tình đẹp trai và chung thủy Antinous. Trong chuyến đi ấy, chàng thanh niên này chết đuối. Hadrian, không thể nguôi ngoai, trở về Rome.

Tại đó, ông hiến dâng bản thân cho sự phát triển của thủ đô: đền Pantheon mà Agrippa xây dựng vào năm 27 TCN hầu như đã bị tiêu hủy bởi các trận hỏa hoạn năm 80 và 110, Hadrian đã cho các kiến trúc sư và kỹ sư của mình thay nó (năm 120-124) bằng một ngôi đền mặt bằng hình tròn có đường kính khoảng 40 m, trải đều tải trọng của nó lên những hệ đỡ bên trong, và lấy đủ ánh sáng từ một cửa mái tròn có đường kính khoảng 7,9 m, cũng là nguồn sáng

duy nhất, nằm trên mái vòm. Từ đỉnh vòm thanh nhã đó, một lối kiến trúc đã được lưu truyền tới Thánh đường St. Peter ở Rome - và tới điện Capitol ở Washington.

Cuộc nổi loạn của Judea vào năm 135 đã khiến ông rất phẫn nộ; ông than xót rằng nó đã phá vỡ thời gian dài yên bình trong triều đại của mình. Trong năm đó, ông mắc một căn bệnh kéo dài, khiến sức khỏe của ông suy sụp và tâm trí không còn sáng suốt như trước, thậm chí đến mức thỉnh thoảng ông trở nên tàn nhẫn. Để kết thúc một cuộc chiến giành quyền kế vị mới chớm bắt đầu, ông đã nhận người bạn của mình, Lucius Verus, làm người kế vị. Verus qua đời không lâu sau đó. Hadrian thay Verus bằng một người đàn ông nổi danh trên toàn đất nước về tính liêm chính và sự sáng suốt, Titus Aurelius Antoninus, và khuyên ông nhận nuôi và huấn luyện hai thanh niên khi ấy ở trong triều. Một trong hai người này qua đời trước cả Antoninus; người còn lại trở thành Marcus Aurelius. Hadrian qua đời năm 138, sau chỉ 62 năm sống trên đời, nhưng 21 năm cai trị, và bằng hành động lẫn tầm nhìn của mình, ông đã cho Đế chế La Mã ba triều đại, cả ba đều nằm trong số những triều đại có ảnh hưởng tích cực nhất trong lịch sử.

Titus Aurelius Antoninus được Nghị viện đặt cho cái tên Pius bởi ông nổi bật về những đức tính mà nền Cộng hòa La Mã cũ tôn vinh: trọn đạo làm con, trung thành với bạn bè, hào phóng về thời gian và tiền bạc*. Ông bắt đầu triều đại của mình bằng việc trút gia tài riêng đáng kể của ông vào quốc khố. Ông xóa những khoản nợ thuế, chi trả cho những cuộc vui chơi trong lễ hội, và giải quyết tình trạng khan hiếm bột mì, dầu, và rượu vang bằng cách mua những thứ này rồi phân phát chúng miễn phí. Ông Công khai tất cả các biên lai và khoản chi của mình. Ông điều chỉnh để mức phạt cho tội ngoại tình là giống nhau ở nam giới và nữ giới, và những chủ nô nào tàn nhẫn sẽ bị ông tước đoạt

nô lệ. Ông cung cấp ngân sách nhà nước cho việc mở rộng giáo dục, đặc biệt là giáo dục cho người nghèo, và ban cho các thầy giáo và triết gia được nhiều người tín nhiệm nhiều đặc quyền của tầng lớp nghị sĩ.

Tất cả các địa phương, ngoại trừ Ai Cập và Dacia, đều phát triển mạnh mẽ dưới triều đại của ông, và hạnh phúc được làm một phần của một đế chế đã cho họ trật tự xã hội và hòa bình về đối nội. Các tác giả ở các địa phương - Strabo, Philo, Plutarch, Appian, Epictetus - ca ngợi Pax Romana, và Appian cam đoan với chúng ta rằng ông đã nhìn thấy ở Rome những phái viên và Công sứ của các nước khác van xin, trong vô vọng, cho đất nước của họ được thu nhận thành một phần của Đế chế La Mã. Chưa bao giờ một chế độ quân chủ chuyên chế lại khiến con người tự do đến thế, hoặc tôn trọng quyền của những chủ thể của nó đến thế. Renan đã viết: “Mô hình lý tưởng của thế giới dường như đã được đạt tới. Trí huệ đóng vai trò thống trị, và trong suốt 23 năm, thế giới [La Mã] được cai trị bởi một người cha”.

Vào năm thứ 24 của cuộc đời, Antoninus mắc trong bệnh. Ông gọi người con trai nuôi của mình, Marcus, tới bên giường và truyền lại cho con trai nhiệm vụ coi sóc Đế chế. Ông gửi tới những công chức đương nhiệm phương châm - aequanimitas - sự trầm tĩnh. Rồi ông nhắm mắt lại như thể để ngủ, và qua đời (năm 161). Tất cả các tầng lớp và thành phố thi nhau ca ngợi, tôn vinh những ký ức về ông.

Theo Renan, “nếu Antoninus không chỉ định Marcus Aurelius làm người kế vị, hẳn ông sẽ không có đối thủ cạnh tranh cho danh hiệu vị vua vĩ đại nhất”. Marcus dường như thừa hưởng tất cả những phẩm hạnh của người tiền nhiệm, cộng thêm những đức tính khác mà ông có được nhờ “ông bà tốt, cha mẹ tốt, chị em tốt, họ hàng tốt”. Lịch sử không cho người ta tất cả, nó cân bằng lại những thứ ông có bằng cách cho ông một người vợ mà sự chung thủy

và đạo đức của cô ta vẫn là một ẩn số, một người mà ông chưa bao giờ ngừng ca ngợi, và một người con trai không hề xứng đáng và luôn gây tai họa, một người ông chưa bao giờ ngừng yêu thương. Ông cảm ơn những cuốn sách của mình vì đã cho ông giữ lại được óc logic và kiến thức chiêm tinh học của mình, vì đã giải phóng ông khỏi những điều mê tín, và đã dạy ông sống một cách đơn giản và hòa hợp với tự nhiên.

Khi 12 tuổi, ông đã tiếp nhận chiếc áo choàng thô của một triết gia, nằm ngủ trên nền nhà được rải sơ sài một ít rơm, và suốt một thời gian dài đã phản kháng lại khi mẹ ông cố thuyết phục ông dùng một chiếc tràng kỷ. Ông là một người theo phái khắc kỷ, từ trước khi ông trở thành một người đàn ông trưởng thành. Ông đưa ra những lời cảm ơn “rằng tôi giữ gìn bông hoa của tuổi thanh xuân; rằng tôi không khoác lên mình cái lột của một người đàn ông ở trước tuổi của mình, mà thay vào đó trút bỏ nó lâu hơn cần thiết,... rằng tôi không bao giờ phải cần đến Benedicta”. Ông cảm ơn anh trai Severus của mình vì đã dạy ông “ý tưởng về một nhà nước mà ở đó tồn tại cùng một bộ luật cho tất cả mọi người,... quyền lợi bình đẳng, và tự do ngôn luận, và ý tưởng về một chế độ cai trị quân chủ trên hết tôn trọng tự do của những người bị cai trị”, trong suốt 2 triệu đại, tư tưởng quân chủ chuyên chế kiểu khắc kỷ nắm giữ ngai vàng. Ông quyết định cai trị bằng cách làm gương, thay vì bằng luật pháp. Ông không cho phép mình hưởng thụ bất cứ thứ xa hoa nào, đảm nhiệm tất cả những nhiệm vụ quản trị hành chính, và khiến chính mình kiệt sức bằng cách dễ dãi trong việc để mọi người tiếp cận. Chẳng mấy chốc, cả Đế chế chào đón ông như một giấc mơ có thực của Plato: một triết gia đã lên ngôi vua.

Danh tiếng của ông với tư cách một triết gia khiến những tộc người man di có thêm dũng khí để thử triển khai một cuộc đột kích nữa vào La Mã. Năm

167, các bộ tộc ở phía Bắc Sông Danube đã vượt qua sông trong một cuộc tấn công bất ngờ, và các quân đoàn lê dương khi ấy đã kiệt quệ do chiến tranh và bệnh dịch. Marcus gác tất cả những cuốn sách của mình sang một bên, tổ chức một đội quân mới bằng cách tuyển mộ lực lượng trị an, võ sĩ giác đấu, lục lâm thảo khấu, và nô lệ, huấn luyện kỷ luật và sức mạnh cho đội quân ấy, lãnh đạo nó đến chiến thắng, với chiến lược và kỹ thuật, sau một chiến dịch gian khổ, và trở về Rome để đối mặt với vấn đề kế vị. Trước đó ông đã hy vọng dạy cho con trai mình, Commodus, về triết học và điều hành đất nước, nhưng người thanh niên ấy đã chạy trốn khỏi việc học hành để tới chỗ những võ sĩ giác đấu và không lâu sau vượt qua cả những người bạn liêu lĩnh bất cần ấy về sự thô bạo trong hành động và sự thô lỗ trong lời nói.

Trong khi đó, những người dân bản địa ở thành Rome đang giảm dần về số lượng và ngày càng yếu ớt do tình trạng vô sinh và đời sống quá dễ dàng, trong khi những tộc người man di đang ngày càng gia tăng về số lượng và khỏe mạnh hơn, do khả năng sinh sản mạnh và đời sống khắc nghiệt. Trong 7 năm từ năm 168 đến năm 176, Đế chế La Mã bị tấn công hết lần này đến lần khác bởi người Chatti, người Marcomanni, người Mauri (người Moor), người Sarmatia, người Quadi, người Iazyge; một số xâm lược đất Hy Lạp, tiến tới vùng chỉ cách Athens chưa đầy 22,5 km; các tộc người khác càn quét vùng lãnh thổ La Mã ở Tây Ban Nha; một số vượt qua dãy Alps, đe dọa Venice và Verona, và biến những vùng đất trù phú ở phía Bắc đất Ý thành bình địa.

Trong những năm ấy, Marcus lại thỉnh thoảng phải chịu căn bệnh dạ dày đau đớn, căn bệnh khi ấy kháng lại mọi sự chẩn đoán, và thậm chí cả những phương thuốc của Galen*. Cơ thể gầy yếu, bộ râu không được để ý chăm chút, đôi mắt mệt mỏi với những lo âu khắc khoải và tình trạng mất ngủ, vị hoàng

để Cô đơn một lần nữa chuyển từ việc quan tâm đến những vấn đề trong nước sang những nhiệm vụ chẳng hề dễ chịu của câu chuyện chiến tranh.

Chính trong chiến dịch dọc theo bờ sông Danube ấy, Marcus, trong những khoảng lặng giữa các trận chiến, đã soạn ra cuốn sách nhỏ bằng tiếng Hy Lạp được biết đến với cái tên *Meditations* hay *Thoughts* (Suy tưởng), nhưng ông đặt tên nó là *Ta eis heaton* (Dành cho chính người đàn ông ấy). Ông dự định tóm tắt những kết luận mà ông đã đạt được, về những điều đầu tiên và cuối cùng trong cuộc đời. Ông đã mất đi đức tin vào tín ngưỡng chính thức của La Mã, và vẫn không tiếp nhận bất cứ tín ngưỡng mới nào đến từ phương Đông, nhưng ông đã tìm thấy quá nhiều dấu hiệu và hình thức của trật tự trong tự nhiên, đến nỗi không thể nghi ngờ việc vũ trụ hàm chứa một trí tuệ bí ẩn nào đó. Ông cảm thấy vạn vật đều được quyết định bởi một lý trí bao trùm - cái logic Cố hữu của cái toàn thể; và mọi phần của vũ trụ phải vui vẻ tiếp nhận định mệnh khiêm nhường của nó. “Trầm tĩnh” (phương châm của Antoninus) “là việc tình nguyện tiếp nhận những gì mà bản chất tự nhiên của cái toàn thể đã gán cho người”. Mọi thứ “hòa hợp với ta đồng thời hòa hợp với người; Hỡi vũ trụ. Không có thứ gì đến vào đúng thời điểm với người mà lại quá sớm hay quá muộn đối với ta”.

Ông buộc phải chấp nhận, một cách do dự, rằng có những người xấu trong thế giới này. Cách để xử trí họ là nhớ rằng họ cũng là con người, tức những nạn nhân bất lực của những lỗi lầm của chính họ, do tính quyết định luận* của tình cảnh. “Nếu bất cứ người nào làm điều gì sai trái với người, chính anh ta mới là người chịu thiệt hại;... hãy tha thứ cho anh ta”. Đây dường như là một triết lý phi thực tế? Ngược lại, không thứ gì có thể bất khả khuất phục được như một nhân cách tốt, nếu nó chân thành. Một người thực sự tốt sẽ miễn nhiễm với bất hạnh, bởi bất kể điều xấu xa nào đến với anh ta cũng không

khiến anh ta đánh mất linh hồn của riêng mình. Triết học không phải là logic hay học tập, mà là thấu hiểu và chấp nhận.

Về cái chết, hãy chấp nhận cả nó, như một thứ tự nhiên và cần thiết:

Bởi sự biến đổi oà tan biến của những thể này tạo ra không gian, khả thể cho những thể khác, những thể chắc chắn cũng sẽ phải chết, những linh hồn bị rút ra ngoài thình không khi sự sống không còn tồn tại cũng được biến đổi và tan biến... thành trí tuệ phôi thai của vũ trụ, và tạo ra không gian, khả thể cho những linh hồn mới... Người đã tồn tại như một phần, người sẽ tan biến vào chính cái đã tạo ra người... Điều này cũng là ý nguyện của tự nhiên... Vì thế, hãy đi qua khoảng trong thời gian nhỏ bé này để đến với tự nhiên, và kết thúc hành trình của người trong sự thỏa mãn, giống như một trái ô-liu rụng xuống khi nó chín, ban phước cho cái tự nhiên đã tạo ra nó, và cảm ơn cái cây mà trên đó nó đã sinh ra và lớn lên.

Ông đối mặt với cái chết mà không mang một hy vọng nào về hạnh phúc ngoài việc có một năm mồ và không có chút niềm tin nào vào người con trai được trông mong sẽ kế vị ông. Ông tiếp tục các chiến dịch của mình ở miền Bắc trong 6 năm với thành công vang dội tới mức, khi ông trở về Rome vào năm 176, ông được đón chào với lễ khai hoàn như thể dành cho một vị cứu tinh của Đế chế. Ông biết rằng chiến thắng của mình chỉ là tạm thời, và hai năm sau đó ông một lần nữa lên đường để bình định cuộc xâm lăng của người German. Giữa chiến dịch đó, ông qua đời (năm 180), khi đã từ bỏ nguyên tắc nhận con nuôi do tình yêu mà ông dành cho người con trai.

Commodus tiến tới mở đầu cho sự suy tàn trong thời gian dài của Đế chế La Mã, trong khi các tín đồ Cơ Đốc giáo sợ hãi đang giấu mình nơi đám đông, kiên nhẫn chờ đợi khúc khai hoàn của Chúa Jesus.

MỘT JESUS CHRIST RẤT “NGƯỜI”

CÁC NGUỒN THÔNG TIN

Chúa Jesus có thực sự tồn tại? Ba cuốn Phúc Âm đầu tiên của bộ kinh Tân Ước có phải chỉ là những văn bản lưu truyền một câu chuyện hảo huyền, thể hiện tình cảm đối với Jesus? Vào đầu thế kỷ 18, Tử tước Bolingbroke đã khiến Voltaire phải kinh ngạc khi đưa ra quan điểm về khả năng Jesus chưa bao giờ tồn tại. Volney* đã chỉnh lại câu hỏi ấy trong tác phẩm nổi tiếng của ông tàn tích của Đế chế (Ruins of Empire) vào năm 1791. Khi Napoleon gặp học giả Wieland vào năm 1808, ông đã không hỏi về chính trị hay chiến tranh, mà hỏi rằng liệu Wieland có tin vào tính xác thực lịch sử của nhân vật Jesus Christ? Vào năm 1840, sử gia người Đức Ferdinand Christian Baur bắt đầu xuất bản một loạt những tập sách gây tranh cãi kịch liệt, nhắm tới việc khắc họa Christ như một câu chuyện hảo huyền không kém gì những huyền thoại về Osiris, Dionysus, và Mithras..

Tôi không biết đến bất cứ học giả nổi tiếng nào ngày nay vẫn giữ những quan điểm này, mặc dù nhìn chung người ta nhất trí rằng nhiều câu chuyện về những vị thần của tín ngưỡng đa thần - chẳng hạn như câu chuyện về ba nhà thông thái thường được bổ sung, mà không có sự cho phép của các tín đồ Cơ

Độc giáo, vào những câu chuyện được lưu truyền bởi Matthew, Mark, và Luke. Phúc Âm của Thánh Mark, giờ đây được cho là có niên đại vào khoảng năm 65 đến năm 79, rõ ràng được lưu truyền rộng rãi khi một số người trong số các Tông đồ vẫn còn sống và có thể nói những thông tin trái ngược với câu chuyện của Mark. Nếu Thánh Paul nghi ngờ sự tồn tại của nhà thuyết giáo bị đóng đinh trên thập giá ấy*, người mà các Tông đồ nguyện dâng hiến cả cuộc đời, hẳn ông ta sẽ không rao giảng về tôn giáo của Christ. Việc chỉ một vài người trong một vài năm đã sáng tạo ra một nhân vật, một nhân cách có sức ảnh hưởng và sức hút mạnh mẽ như Jesus hẳn sẽ là một phép màu còn khó tin hơn bất cứ phép màu nào được ghi lại trong các cuốn Phúc Âm. Sau hai thế kỷ của sự chỉ trích nặng nề, những nét chính trong cuộc đời, nhân cách, và sự nghiệp thuyết giảng của Christ vẫn rõ ràng một cách hợp lý, và góp phần tạo ra đặc điểm kỳ thú nhất trong bức tranh toàn cảnh về con người phương Tây.

CON CỦA LOÀI NGƯỜI

Bất kể ai cũng nên cố gắng cảm nhận địa điểm và thời gian Jesus ra đời, mối liên hệ giữa vùng đất và dân tộc của ông với Đế chế La Mã, đế chế đang bao vây họ, sự chua xót của quốc gia bị chinh phục ấy, di sản đáng tự hào về tôn giáo, luật pháp, văn chương, và triết học của nó, hy vọng mãnh liệt của nó vào ngày được giải phóng, giấc mơ của nó về một vương quốc trong tương lai của tự do, công lý, và vinh quang. Cần có sự tác cả những thứ này lên một tâm

hồn nhạy cảm và thấu hiểu - mới có thể tạo ra người con trai của anh thợ mộc ấy và dẫn người con trai ấy tới cây thập giá.

Do sự hài hước của lịch sử, cậu bé Christ ra đời 3 hay 4 năm “trước khi Christ ra đời”*, tức là, theo cuốn Phúc Âm của Thánh Matthew (Matthew, chương 2, Câu 15), trước cái chết của Vua Herod Đại đế, người qua đời vào năm 4 TCN. Ông là một người con của xứ Bethlehem ở Judea, hoặc, theo một số người, xứ Nazareth ở Galilee. Cũng chính cuốn Phúc Âm ấy nói rằng dòng dõi của ông bắt đầu từ Vua David xuống đến “Joseph, hôn phu của Mary” - điều này có vẻ rất ăn khớp với niềm tin của người Do Thái rằng Đấng Cứu Thế Messiah, người sẽ cứu rỗi Israel và đưa nó trở lại vinh quang vốn có, sẽ là hậu duệ của David; nhưng Matthew bổ sung rằng “khi Mary kết hôn với Joseph, trước khi họ đến với nhau, bà đã mang thai một đứa bé của Thánh Linh” (Matthew chương 1, câu 18). Cuốn Phúc Âm của Luke mở rộng phép màu này thành những lời văn tuyệt vời: “Thiên thần Gabriel tới chỗ cô ấy, và nói: “Hỡi Mary, đầy phước lành; Chúa Trời ở bên người; Chúa ban phước lành cho người giữa bao phụ nữ”; khi nghe được những lời này, Elizabeth, chị họ của cô, nói thêm vào: “và Chúa ban phước lành cho đứa trẻ sắp ra đời của cô” - câu nói đã trở thành lời cầu nguyện đáng yêu nhất trong những lời cầu nguyện của Công giáo. Mary trả lời với câu Magnificat ấy, câu nói đã truyền cảm hứng cho rất nhiều giai điệu tuyệt vời: “Tâm hồn của tôi ngợi ca Chúa Trời, và linh hồn tôi chung vui với Chúa, Đấng Cứu Thế của tôi. Bởi ngài đã chiếu cố đến thân phận hèn kém của nữ hầu này, bởi vì hãy chờ xem, kể từ đây tất cả các thế hệ sẽ gọi tôi là người được ban phước lành” (Luke chương 1, trang 46-48).

Tôi tưởng tượng ra những bản thánh ca mà thời Trung Cổ đã sáng tác cho Mary, và những bài ca hân hoan mà tôi đã hát tặng người khi tôi còn trẻ;

người là tình yêu đầu tiên của tôi. Được tưởng tượng và yêu mến người, và dựng lên cả nghìn ngôi đền để vinh danh người, là một trong những điều cứu rỗi con người nhiều nhất mà nhân loại đã làm. Xét cho cùng, chẳng có gì nhiều để biện hộ cho những nỗ lực kỳ quặc của chúng ta ngày nay khi cố gắng tạo ra một linh hồn.

Jesus rõ ràng là thành viên của một gia đình lớn, bởi những người hàng xóm đã nói đến những người anh em của ông, gồm James, Joseph, Simon, và Judas” (Matthew, chương 13, câu 55). Có lẽ ông theo nghề thợ mộc dễ dàng của cha ông, nhưng ông hẳn đã hấp thu, với niềm thích thú, những vẻ đẹp của miền đồng quê, bởi ông sau này đã cảm nhận một cách tinh tế vẻ thanh nhã và màu sắc của những bông hoa, và sự đơm hoa kết trái trong yên lặng của cây cối.

Câu chuyện kể về việc ông chất vấn những học giả ở Đền Thánh chẳng đến mức không thể tin nổi; ông có một trí óc đầy tỉnh giác và tò mò, và ở Cận Đông, một cậu bé 12 tuổi khi ấy đã đạt đến độ trưởng thành. Ông tham dự các lễ nghi trong giáo đường của người Do Thái, và lắng nghe Thánh kinh với niềm vui thích hiện rõ; các Đấng Tiên tri và kinh Thánh Vịnh giúp định hình con người ông và in sâu vào ký ức của ông. Có lẽ ông cũng đọc những cuốn sách của Daniel và Enoch, bởi những lời thuyết giảng sau này của ông cũng thấm nhuần những viên kiến của họ về Messiah, Sự Phán xét Cuối cùng, và Vương quốc của Chúa Trời sắp tới.

Không khí mà ông thở đậm đặc tinh thần phấn khích của tôn giáo. Hàng nghìn người Do Thái chờ đợi trong khắc khoải sự xuất hiện của *Đấng Cứu rỗi* của Israel. Ở khắp nơi, người ta tin vào ma thuật và phép phù thủy, ác quỷ và thiên thần, “quỷ ám” và phép trục quỷ trừ tà, phép mầu và những lời tiên tri, bói toán và chiêm tinh, như những điều đương nhiên mà chẳng mấy may

nghe ngờ. Những người có phép thần thông - những người tạo ra phép màu nhiệm - đi đến khắp các thị trấn. Trên những chuyến hành hương hằng năm tới Jerusalem mà tất cả những người Do Thái ở Palestine vẫn thực hiện để dự đại lễ Vượt Qua, Jesus có thể đã biết được điều gì đó về người Essenes và cuộc sống nửa tu tập của họ; có lẽ vì những nhà truyền bá đạo Phật của Vua Ashoka, vị vua của người Hindu, đã tới Palestine. Những bài thuyết giáo của John, con trai của Elizabeth, chị em họ của Mary, mới là trải nghiệm khơi gợi lòng nhiệt thành của ông với tôn giáo.

Matthew và Mark mô tả John là người mặc quần áo làm từ vải lông ngựa, ăn mật ong và châu chấu chết để sống, đứng bên sông Jordan, kêu gọi mọi người sám hối, và rửa tội cho những người sám hối để họ được tái sinh về tinh thần. Ông cảnh báo những người gây ra tội lỗi rằng hãy chuẩn bị đón nhận Sự Phán xét cuối cùng, và tuyên bố rằng Vương quốc của Chúa Trời sắp xuất hiện. Theo John, nếu toàn cõi Judea sám hối và được rửa tội, Messiah và Vương quốc ấy sẽ đến.

Khi John người Rửa tội bị tổng giam, Jesus đảm nhận công việc của ông, và bắt đầu thuyết giảng về Vương quốc của Chúa Trời sắp đến. Luke kể rằng ông “trở về Galilee và thuyết giảng trong các giáo đường của người Do Thái”. Ông nói “linh hồn của Chúa Trời nằm ở ta, bởi ngài đã xức dầu thánh cho ta để ta mang những tin tốt lành tới người nghèo khổ, ngài đã gửi ta đến để chữa lành cho những người đang tật cùng đau khổ, để thuyết giảng về sự giải thoát cho những người đang bị tù đầy và phục hồi ánh sáng cho những người mù, để mang tự do đến cho những người đang chịu áp bức” (Isaiah, chương 56, câu 1-2). Luke nói thêm: “Đôi mắt của tất cả những người trong giáo đường Do Thái không thể nào rời khỏi ông. Và họ đều nói tốt về ông, và

sửng sốt trước những lời thân thiện và đầy sức hút từ miệng ông” (Isaiah, chương 4, câu 19).

Những lời ấy không phải lúc nào cũng dễ chịu. Jesus chấp nhận và công bố một số thuyết không hề dễ chịu, khi ấy đang dần hình thành trong tư tưởng của những đồng bào của ông. Ông nói rằng những người gây tội lỗi sẽ phải chịu hình phạt “xuống hỏa ngục, ngọn lửa không bao giờ tắt, nơi những con sâu nhưng nhúc sẽ không bao giờ chết, và ngọn lửa sẽ không bao giờ tắt” (Mark, chương 9, câu 43-44); và ở chương thứ 13 của sách Matthew, ông nói về Sự Phán xét Cuối cùng khi “Con của loài Người” (tức Jesus Christ) “sẽ gửi đi những thiên thần của người, và từ vương quốc của người, họ sẽ thu thập ra tất cả những thứ gây tội lỗi, những kẻ tạo ra sự bất công và ném chúng vào một lò lửa; sẽ có tiếng than khóc và tiếng nghiến răng. Thế rồi, kể từ đó những gì ngay thẳng, công bằng sẽ tỏa sáng như Mặt Trời trên vương quốc của Cha họ” (Matthew, chương 13, câu 41-43).

Ông kể, một cách không chút do dự, về việc người nghèo trên thiên đường sẽ không được phép để dù chỉ một giọt nước rơi xuống miệng người giàu dưới địa ngục (Luke, chương 16, câu 25). Có lẽ, giống những người tin theo ông, ông cảm thấy rằng sự hà khắc và khủng bố ở mức độ nào đó là những thứ không thể thiếu trong việc thuyết giảng trước một thế giới nghiện bạo lực, ngoại tình, và tham lam. Phần cá tính hơn trong con người ông xuất hiện khi một số người thuộc nhóm các Pharisee - những nguyên lão bảo thủ - yêu cầu ông kết tội một người phụ nữ đã bị bắt trong một vụ ngoại tình. Ông nói với họ: “Trong các người, người nào không phạm phải một tội lỗi nào thì hãy ném viên đá đầu tiên vào người phụ nữ ấy” (John, chương 8, câu 7).

Thường thì người ta kể rằng, trong những người đàn ông, ông là người dễ khiến người khác yêu nhất. Nhiều phụ nữ cảm thấy ở ông một sự mềm mỏng

và dịu dàng, truyền cảm hứng cho sự hết lòng dâng hiến, trước sau như một. Vì thế, chúng ta đọc được câu chuyện về cô gái bán dâm: cảm động trước việc ông sẵn sàng chấp nhận sự sám hối của những người đã gây tội lỗi, Cô đã quỳ xuống trước mặt ông, xúc dầu thánh lên đôi bàn chân ông, để những giọt nước mắt của mình rơi lên đôi bàn chân ấy, và lau khô chúng bằng mái tóc của mình. Khi một số người đứng ngoài phản đối, ông trả lời họ: “Tội lỗi của cô ấy, rất nhiều, đã được tha thứ, bởi cô ấy tràn ngập yêu thương (Luke, chương 7, câu 37-38,47).

Tôi tin rằng phần lớn những phép màu được cho là do ông tạo ra đều là sản phẩm tự nhiên của sự ám thị - của sự ảnh hưởng từ một tâm hồn mạnh mẽ và đầy sự tự tin lên những tâm hồn nhạy cảm, dễ bị chi phối; người ta có thể chứng kiến những hiện tượng tương tự bất cứ lúc nào ở Lourdes*. Ngay sự hiện diện và đức tin của ông đã là một liều thuốc bổ; khi được đôi tay lạ quan của ông chạm vào, người yếu ớt trở nên cường tráng và người ốm đau được chữa lành. Chúng ta không thể đặt bất cứ giới hạn chắc chắn nào cho những quyền năng nằm trong suy nghĩ và ý nguyện của một người phụ nữ hoặc đàn ông có tinh thần mạnh mẽ và đầy niềm tin.

TIN TỨC TỐT LÀNH

Phúc Âm - nghĩa của nó trong tiếng Anh là “tin tức tốt lành” - mà Jesus mang đến cho dân tộc ông là gì? Ông bắt đầu ở Phúc Âm của John người Rửa tội, và khởi nguồn của chính cuốn sách này là từ Daniel và Enoch; historia

non facit saltum. Jesus nói rằng Vương quốc Thiên đường đang ở rất gần, trong tầm tay, không lâu nữa Thượng Đế sẽ kết thúc sự thống trị của những thứ xấu xa trên thế giới; Con của loài Người (cách ông gọi chính mình) sẽ tới “trên những đám mây trên bầu trời” để phán xét toàn bộ nhân loại, bất kể đang sống hay đã chết. Thời gian để sám hối sắp hết; những người sám hối, sống ngay thẳng, yêu Thượng Đế, và đặt niềm tin vào sứ giả của Thượng Đế sẽ được thừa hưởng Vương quốc ấy, và sẽ có được sức mạnh và vinh quang trong một thế giới cuối cùng cũng được giải phóng hoàn toàn khỏi mọi điều xấu xa, khổ đau, và cái chết.

Jesus không định hình những ý này một cách rõ ràng, và vẫn còn nhiều trở ngại khiến khái niệm của ông không rõ ràng. “Vương quốc” theo ý của ông là gì? Một thiên đường siêu nhiên? Rõ ràng không phải vậy, bởi các Tông đồ và những tín đồ Cơ Đốc giáo đầu tiên đều một lòng trông đợi một vương quốc trên trần thế. Đây là câu chuyện truyền kỳ của người Do Thái mà Christ kế thừa, và ông dạy những người tin theo ông cách cầu nguyện tới Cha: “Vương quốc của Ngài sẽ đến, ý chí của Ngài sẽ thành hiện thực, nó sẽ là thiên đường trên trần thế”. Chỉ sau khi hy vọng ấy đã trở thành thất vọng, Phúc Âm của John mới khiến Jesus nói rằng “Vương quốc của ta không nằm ở thế giới này” (John, chương 18, câu 36). Có phải ông đang nói đến một trạng thái tâm linh, hay một xã hội hoàn mỹ có tính vật chất? Đôi lúc, ông nói về Vương quốc ấy như một trạng thái tâm hồn mà những người trong sáng và không phạm phải tội lỗi nào có thể đạt đến - “vương quốc của Thượng Đế nằm bên trong người” (Luke, chương 17, câu 20); những lúc khác, ông khắc họa nó như một xã hội tương lai hạnh phúc, trong đó các tông đồ sẽ là những người cai trị, và những người đã hiến dâng hoặc chịu đựng khổ đau vì mục tiêu của Christ sẽ nhận

được phần thưởng gấp trăm lần những gì họ cho đi (Matthew, chương 19, câu 29).

Nhiều người đã diễn giải Vương quốc như một xã hội hoàn mỹ cộng sản chủ nghĩa, và đã nhìn thấy trong Christ một nhà cách mạng xã hội. Các cuốn kinh Phúc Âm cho chúng ta một số bằng chứng về quan điểm này. Christ hứa rằng sẽ mang đói khát và thống khổ đến với những kẻ giàu có và đủ đầy, và làm an lòng những người nghèo bằng các Chân Phúc (Beatitudes), những phẩm chất hứa hẹn sẽ đưa họ tới Vương quốc. Đối với người thanh niên giàu có, người hỏi rằng anh ta nên làm gì ngoài tuân theo các Điều răn, Jesus trả lời: “Hãy bán tài sản của ngươi, đưa tiền của ngươi cho người nghèo, và... đi theo ta” (Matthew, chương 19, câu 15). Rõ ràng, các Tông đồ đã diễn giải Vương quốc như một sự đảo ngược có tính cách mạng của những mối liên hệ khi ấy đang tồn tại giữa người giàu và người nghèo; chúng ta sẽ thấy họ và những tín đồ Cơ Đốc giáo đầu tiên hợp thành một nhóm cộng sản chủ nghĩa, những người “có chung mọi thứ” (Công Vụ, chương 2, câu 44-45).

Nhưng một người bảo thủ cũng có thể trích kinh Tân Ước để phục vụ mục đích của anh ta. Christ làm bạn với Matthew, người tiếp tục làm một người đại diện cho quyền lực của Đế chế La Mã; ông không hề chỉ trích nhà nước dân sự, không hề tham gia vào phong trào của người Do Thái để giải phóng quốc gia của họ, và khuyên mọi người hãy ôn hòa một cách tuân phục, một sự ôn hòa không hề mang tính cách mạng chính trị. Ông khuyên nhóm Pharisee “hãy trả cho Caesar những gì thuộc về Caesar, và trả cho Thượng Đế những gì thuộc về Thượng Đế”. Ông tán đồng người nô lệ đã đầu tư 10 mina (600 đô-la) mà ông chủ đã tin tưởng giao cho anh ta, và rồi tạo ra thêm 10 minas; ông phản đối người nô lệ mà, khi được tin tưởng giao cho 1 mina, đã cất giữ và không khiến nó sinh lời để chờ đến khi ông chủ trở về; và ông nhét vào

miệng ông chủ ấy câu nói ngiệt ngã rằng “Những người nào đã có sẽ được cho thêm; và với những người không có gì, ngay đến những thứ anh ta đang có cũng sẽ bị tước đi” (Luke, chương 19, câu 26) - một bản tóm tắt xuất sắc cho những sự vận động của thị trường, nếu không muốn nói là tóm tắt cho lịch sử thế giới.

Ông không hề công kích những thể chế kinh tế đang tồn tại khi ấy; ngược lại, ông lên án những tâm hồn đầy nhiệt huyết, những người “sẽ bỗng chốc trở nên sung túc ở Vương quốc” (Matthew, chương 11, câu 12). Cuộc cách mạng mà ông nỗ lực tìm kiếm là một cuộc cách mạng sâu sắc hơn nhiều, một cuộc cách mạng mà, nếu không có nó, mọi cải cách sẽ chỉ hời hợt trên bề mặt và tạm thời. Nếu ông có thể thanh tẩy trái tim con người khỏi khao khát vị kỷ, sự tàn nhẫn, và dục vọng, xã hội hoàn mỹ chắc chắn sẽ đến. Do đó, đây sẽ là cuộc cách mạng sâu sắc nhất trong các cuộc cách mạng - một cuộc cách mạng mà đứng cạnh nó, tất cả những cuộc cách mạng khác sẽ chỉ là những cuộc đảo chính trong đó giai cấp này hất cẳng giai cấp khác và đến lượt nó bóc lột - xét theo nghĩa tinh thần này, Christ là nhà cách mạng vĩ đại nhất trong lịch sử.

Thành tựu của ông không chỉ ở việc tạo ra một nhà nước mới, mà còn ở việc vạch ra những nét chính trong một hệ thống giá trị đạo đức mới. Các quy tắc đạo đức của ông đã được xác định vào thuở sơ khai của Vương quốc và được lập ra sao cho con người xứng đáng được vào vương quốc ấy. Vì thế ra đời các Chân Phúc, với sự đề cao, tới mức chưa từng có, tính khiêm nhường, sự hòa nhã, và hòa bình, lời răn dạy không lấy oán báo oán; vì thế ông mới bàng quan với sự chu cấp về kinh tế, tài sản, quyền lực hành chính; ông coi trọng đời sống độc thân hơn đời sống hôn nhân; mệnh lệnh từ bỏ tất cả những mối liên kết gia đình - các mối liên kết gia đình của ông không phải là các nguyên tắc cho đời sống gia đình hay trật tự xã hội, chúng là một chế độ bán

tu tập nhằm khiến nam giới và nữ giới trở nên xứng đáng để được Thượng Đế tiến cử vào một Vương quốc sắp tới, và trong vương quốc ấy sẽ không có pháp luật, không hôn nhân, không quan hệ tình dục, không tài sản, không chiến tranh.

Những ý tưởng về luân lý này có mới không? Không có gì mới, ngoại trừ cách sắp xếp. Chủ đề cốt lõi trong những lời thuyết giáo của Christ - sự Phán xét và Vương quốc sắp tới - vốn đã tồn tại được một thế kỷ trong văn hóa người Do Thái. Luật của Moses từ trước đó đã khắc sâu tinh thần ái hữu của con người. Theo sách Leviticus “Người phải yêu người hàng xóm như yêu chính mình, người lạ sống cùng người sẽ gần gũi với người như một người được sinh ra từ người, và người phải yêu anh ta như yêu chính mình” (Leviticus, chương 19, câu 17-18, chương 34). Các Nhà Tiên Tri đã đặt một đời sống tốt lên trên mọi nghi lễ; và Isaiah và Hosea từ trước đó đã bắt đầu thay đổi Yahweh từ một vị Chúa của những Đám Đông - tức những Đội quân - thành một vị Thần của tình ái hữu. Hillel, như Khổng Tử, đã lập ra Luật Vàng. Chúng ta không nên dành ít sự ưu ái hơn cho Jesus chỉ vì ông đã thừa hưởng và sử dụng kho tàng tri thức giàu có về luân lý của dân tộc mình.

Trong một thời gian dài, ông đã nghĩ mình thuần túy là một người Do Thái, chia sẻ những tư tưởng của các Đấng Tiên Tri, tiếp tục công việc của họ, và chỉ thuyết giáo cho người Do Thái, giống họ. Khi gửi các môn đồ đi lan tỏa Phúc Âm của mình, ông chỉ gửi họ tới các thành phố Do Thái. “Đừng đi tới nơi của những người không phải người Do Thái” (Matthew, chương 10, câu 5), bởi việc ấy sẽ làm dấy lên vấn đề về Luật của Moses. “Ta tới không phải để tiêu hủy Luật của Moses mà để thi hành nó” (Matthew, chương 5, câu 17). Ông nói với người bị bệnh phong đã được ông chữa khỏi “đi gặp thầy tế và... trao cho người ấy món quà mà Moses đã định ước ra” (Matthew,

chương 8, câu 4). Bất kể thế nào, ông đã tạo ra một vài chỉnh sửa lên bộ luật ấy. Ông khiến nó hà khắc hơn ở các vấn đề tình dục và ly hôn, nhưng làm cho nó mềm mại hơn theo thiên hướng sẵn sàng tha thứ hơn; và ông nhắc nhở nhóm Pharisee rằng ngày Sabbath* được tạo ra cho con người, chứ không phải con người sinh ra vì ngày Sabbath. Ông nói lỏng luật về chế độ ăn và sự sạch sẽ, và loại bỏ một số thời gian nhịn ăn nhất định. Ông lên án những lời cầu nguyện gây chú ý, những hành vi từ thiện phô trương, và những đám tang cầu kỳ.

Người Do Thái ở khắp nơi, ngoại trừ Essenes, phản đối những đổi mới của ông, và đặc biệt không bằng lòng với việc ông tự cho mình thẩm quyền được tha thứ cho tội lỗi và phát ngôn nhân danh Thượng Đế. Họ sốc khi thấy ông duy trì những mối quan hệ thân thiện với những người phụ nữ có đạo đức đáng ngờ. Các thầy tế của Đền Thánh và các thành viên của hội đồng Sanhedrin* xem đám người tin theo ông với số lượng ngày càng lớn là một cuộc nổi loạn chống lại Rome nhưng được nguy trang, và sợ rằng quan kiểm sát trưởng sẽ quy cho họ tội bỏ mặc chức trách duy trì trật tự xã hội. Jesus đã lên án họ một cách táo bạo, không màng hậu quả:

Than ôi, đám Scribe và Pharisees đạo đức giả các người,... đám dẫn đường mù quáng các người... những kẻ ngu ngốc mù quáng!... Các người giống như những nắm mō đã được quét vôi trắng* ... Bề ngoài, các người có vẻ chính trực, nhưng bên trong các người đầy sự đạo đức giả và độc ác... Các người là hậu duệ của những kẻ đã sát hại các Nhà Tiên Tri... Lũ rắn độc các người! Bầy lũ rắn độc các người! Làm sao các người có thể thoát khỏi hình phạt đầy xuống địa ngục đây?... Đám chủ quán rượu và gái làng chơi còn được tới Vương quốc của Thượng Đế trước cả các người. (Matthew, chương 23, câu 1-34; chương 21, câu 31.)*

Cuộc khủng hoảng cuối cùng xuất hiện khi các Tông đồ tuyên bố công khai rằng Jesus chính là đấng Messiah mà Kinh Thánh đã hứa hẹn, người sẽ đưa đất Israel ra khỏi kiếp đầy đọa nô lệ dưới tay người La Mã và thiết lập triều đại trị vì của Thượng Đế trên trần gian. Khi, vào ngày thứ Hai cuối cùng trước khi chết, ông vào thành Jerusalem để mang phúc âm từ các thị trấn tới thủ đô ấy, “toàn bộ đám môn đồ của ông” đón chào ông bằng câu “Phước lành ban cho vị vua, người đến nhân danh Chúa Trời” (Luke, chương 19, câu 37). Một số Pharisee yêu cầu ông cự tuyệt lời chào đón này, ông trả lời: “Nếu họ yên lặng, những viên đá cũng sẽ kêu lên như vậy thôi”. Sách Phúc Âm của John ghi lại rằng đám đông tung hô Jesus là “Vua của Israel”. Rõ ràng, những người tin theo ông nghĩ về ông như nghĩ về một đấng Messiah đảm đương vai trò chính trị, người sẽ lật đổ quyền lực của La Mã và giải phóng đất Judea.

Có lẽ chính những lời tung hô này đã vô tình an bài cho Christ cái chết của một nhà cách mạng.

CHẾT VÀ BIẾN HÌNH

Đại tiệc của lễ Vượt Qua đã gần kề, và rất nhiều người Do Thái khi ấy đang tụ họp ở Jerusalem để dâng đồ hiến tế tại Đền Thánh. Khoảnh sân bên ngoài của ngôi đền thiêng này huyền ảo với những người bán chim bồ câu trắng và những con thú khác để hiến tế, và với cả những người đổi tiền đang chia ra những đồng tiền được chấp nhận ở địa phương để đổi lấy những đồng xu được sùng bái của vùng đất La Mã.

Viếng thăm Đền Thánh ngay sau ngày bước vào thành Jerusalem, Jesus bị sốc trước tiếng ồn ào và hoạt động mua bán trong những quầy hàng trong một phút bùng phát căm phẫn, một hành động tạo cho mình nhiều kẻ thù có tầm ảnh hưởng mạnh, ông và các môn đồ đã lật tung những chiếc bàn của những người làm nghề đổi tiền và những người bán chim bồ câu, làm những đồng xu của họ vương vãi trên mặt đất, và với “một loạt đòn roi” đã đuổi những tay buôn ấy ra khỏi sân đền.

Suốt vài ngày sau đó, Jesus thuyết giảng trong Đền Thánh, không gặp bất cứ trở ngại nào, nhưng vào ban đêm, ông rời Jerusalem và nghỉ lại trên Núi Olives, lo sợ việc bị bắt giữ hoặc ám sát. Những người đại diện cho chính quyền - dân sự và tôn giáo, La Mã và Do Thái - từ lâu đã theo dõi ông. Trước đó, việc ông không thể thu hút được một đám đông người tin theo đã khiến họ có vẻ không để mắt tới ông nhưng việc ông được nồng nhiệt đón tiếp ở Jerusalem khiến các lãnh đạo Do Thái phân vân liệu sự phản kích này, đang tác động đến đám đông dễ xúc động và đầy tinh thần yêu nước sắp dự lễ Vượt Qua, có thể bùng phát thành một cuộc nổi loạn vô ích và không đúng lúc để chống lại uy quyền của La Mã, và dẫn đến việc tìm áp toàn bộ quyền tự trị lẫn sự tự do tôn giáo ở Judea. Đại tư tế Caiaphas triệu tập một cuộc họp ở Sanhedrin, và biểu lộ quan điểm “rằng một người nên chết vì dân tộc, thay vì cả đất nước bị tiêu diệt” (John, chương 15, câu 15). Đa số đồng ý với ông, và hội đồng ra lệnh bắt Jesus.

Tin tức nào đó về quyết định này dường như đã tới tại Jesus. Vào ngày thứ 14 trong tháng Do Thái Nisan (tức ngày 3 tháng Tư theo lịch của chúng ta), rất có thể vào năm 30, Jesus và các môn đồ ăn bữa Seder, tức bữa ăn Vượt Qua, tại nhà của một người bạn ở Jerusalem. Họ trông chờ Thầy* sẽ giải phóng chính mình bằng một quyền năng màu nhiệm nào đó, nhưng trái với

mong muốn của họ, ông lại chấp nhận định mệnh của mình. Theo nghi lễ Do Thái, ông ban phước (eucharistisae, theo ngôn ngữ Hy Lạp của kinh Tân Ước) cho rượu vang mà ông trao cho các Tông đồ để họ uống, và rồi họ cùng nhau hát bài hát nghi lễ của người Do Thái, mang tên “Hallel”. Ông nói với họ, theo Phúc Âm của John, rằng ông sẽ ở bên họ “chỉ trong một thời gian rất ngắn nữa... Ta cho các ngươi một mệnh lệnh mới: Hãy yêu thương lẫn nhau... Đừng để trái tim các ngươi bần chôn. Hãy tin vào Thượng Đế và tin vào ta. Trong ngôi nhà của Cha ta, có rất nhiều biệt dinh... ta sẽ chuẩn bị một chỗ cho các ngươi”.

Người ta kể rằng, đêm đó nhóm người này ầm náu trong Vườn Gethsemane, bên ngoài Jerusalem. Tại đó, một phân đội cảnh vệ của Đền Thánh tìm thấy họ và bắt giữ Jesus. Ông trước tiên bị mang tới nhà của Annas, một cựu đại tư tế, rồi tới nhà của đại tư tế Caiaphas, nơi một “Hội đồng” - rất có thể là ủy ban Sanhedrin - đã tụ họp. Nhiều nhân chứng khác nhau làm chống chống lại Jesus, đặc biệt là việc nhắc nhở lại lời đe dọa tiêu hủy Đền Thánh của ông. Khi Caiaphas hỏi ông: liệu ông Có phải “Messiah, Con của Chúa Trời” hay không, Jesus được cho là đã trả lời: “Ta chính là người ấy” (Mark, chương 14, câu 61; Matthew, chương 26, câu 63). Vào sáng hôm sau, hội đồng Sanhedrin họp mặt, kết luận rằng ông phạm tội báng bổ (khi ấy là một tội phải chịu án tử hình), và quyết định mang ông tới trước quan kiểm sát trưởng của La Mã.

Trong mắt Pontius Pilate, nhà thuyết giáo với phong thái cư xử nhẹ nhàng này dường như không phải một mối nguy thực sự với quốc gia. “Ngươi có phải Vua của người Do Thái?” ông hỏi. Theo Phúc Âm của Matthew, Jesus đã trả lời “Su eipas” - “Nhà người đã trả lời rồi”. Phúc Âm thứ Tư trích lời Jesus khi bổ sung rằng “Ta sinh ra cho điều này... để chứng thực chân lý”.

“Chân lý nào?” quan kiểm sát trưởng hỏi - một câu hỏi hé lộ sự khác biệt giữa văn hóa tinh vi, sành sỏi và hoài nghi của người La Mã và tư tưởng duy tâm không hoài nghi của người Do Thái. Pilate, một cách do dự, kết án tử hình Jesus.

Đóng đinh trên thập giá là một hình phạt của người La Mã, không phải của người Do Thái. Trước hình phạt đóng đinh thường là một trận đòn roi, một hình phạt mà nếu được thực hiện một cách đầy đủ và nghiêm khắc, sẽ để lại trên cơ thể tù nhân rất nhiều mảng thịt sưng phồng và bê bết máu. Binh lính La Mã đặt lên đầu Christ một vòng dây gai, chế nhạo địa vị hoàng gia “Vua của người Do Thái” của ông, và khắc lên cây thập giá của ông một dòng khắc văn bằng tiếng Aram, Hy Lạp, và Latin: Jesus Nazarathaeus Rex Iudeorum*.

Bất kể Christ có phải một nhà cách mạng hay không, ông rõ ràng đã bị Rome kết tội như một nhà cách mạng; Tacitus nhìn nhận câu chuyện này theo cách đó (Biên Niên Sử của Tacitus, cuốn 15, chương 44). Một đám đông nhỏ, với quy mô đủ để tập trung trong sân trong nhà Pilate, đã đòi thi hành án tử hình với Christ; tuy nhiên, Luke kể rằng, giờ đây khi ông trèo lên đồi Golgotha, “theo sau ông là một đám đông gồm rất nhiều người”, và gồm cả những người phụ nữ đang đập tay vào ngực họ trong đau buồn. Rõ ràng, người Do Thái không bằng lòng với bản án này.

Người ta kể rằng cây thập giá ấy được dựng lên vào giờ thứ ba”, tức lúc 9 giờ sáng. Mark kể lại rằng hai tên cướp bị đóng đinh cùng với Jesus, và đã “chửi rủa ông”, còn Luke nói rằng một trong hai người đã cầu nguyện với ông. Trong tất cả các Tông đồ, chỉ có John có mặt ở đó. Cùng với ông là ba phụ nữ đều mang tên Mary - mẹ của Christ, chị Mary của bà, và Mary Magdalene; và “một số phụ nữ cùng đứng nhìn từ xa”. Theo tục lệ La Mã, binh lính sẽ chia nhau quần áo của những người sắp chết; và vì Christ chỉ có một mảnh áo, họ

bắt thăm để tìm ra người được lấy nó. Có thể ở đây chúng ta có một phần được người ta tự thêm vào để gọi nhớ đến Thánh Vịnh, chương 22, câu 18: “Họ chia nhau quần áo của ta, và bốc thăm để giành lấy y phục của ta”. Cũng sách Thánh Vịnh ấy bắt đầu với các từ “Thượng Đế của tôi, Thượng Đế của tôi, tại sao người bỏ mặc tôi?” - và đây là những lời của con người trong cơn tuyệt vọng, mà Mark và Matthew cho rằng Christ khi sắp chết đã thốt ra. Có thể nào, chính trong những khoảnh khắc cay đắng ấy, đức tin vĩ đại, đức tin khiến ông đứng vững trước Pilate, đã phai nhạt thành một sự hoài nghi khiến ông tan nát cõi lòng?

Một người lính, thương xót cho cơn khát của Jesus, đã giữ một miếng bọt biển sũng rượu chua ở phía trên miệng ông. Jesus uống, và người ta kể rằng ông đã nói: “Hoàn hảo”. Vào “giờ thứ chín” - tức 3 giờ chiều - ông kêu lớn và hồn ông lìa khỏi xác. Phúc Âm của Luke bổ sung rằng: “Tất cả mọi người, khi ấy đã tụ họp với nhau để chứng kiến cảnh ấy... đập tay vào ngực mình và trở về thành phố”. Hai người Do Thái tử tế và có sức ảnh hưởng, khi đã nhận được sự cho phép của Pilate, mang thi thể xuống khỏi cây thập giá và đặt vào một ngôi mộ.

Hai tên cướp bị đóng đinh cùng ông vẫn sống; một số nạn nhân của hình phạt này có thể chịu đựng đau đớn giày vò suốt 3 ngày rồi mới chết. Để sớm kết thúc nỗi đau đớn cực độ của những người chịu phạt cùng Christ, binh lính đã bẻ gãy chân họ, để sức nặng của cơ thể sẽ dồn lên hai tay và như thế sẽ làm trái tim sum ngừng đập. Pilate biểu lộ sự bất ngờ khi một người đàn ông chết chỉ sau 6 giờ bị đóng đinh trên thập giá; ông chỉ cho phép gỡ thi thể Christ ra khỏi cây thập giá khi viên bách nhân đội trưởng (centurion) chịu trách nhiệm hành hình đảm bảo với ông ta rằng Christ đã chết.

Hai ngày sau khi người ta chôn cất Christ, Mary Magdalene đến thăm ngôi mộ cùng “Mary, mẹ của James” (một trong các Tông đồ). Họ phát hiện ra nó trống rỗng. “Sợ hãi, nhưng vui mừng khôn xiết”, họ chạy đi báo tin này với các môn đồ. Trên đường, họ gặp một người đàn ông mà họ cho là Jesus, họ cúi đầu trước ông và ôm chặt đôi bàn chân ông. Người ta kể rằng, cũng vào hôm đó, Christ xuất hiện trước mặt hai môn đồ khi họ đang trên đường tới Emmaus, nói chuyện với họ, ăn cùng họ; suốt một quãng thời gian dài, “do bị ngăn cản, họ không thể nhận ra ông”; nhưng khi “ông cầm lấy bánh mì và ban phước cho nó,... đôi mắt họ được khai sáng, và họ nhận ra ông, và ông biến mất trước mắt họ” (Luke, chương 14, câu 13-32).

Các Tông đồ trở về Galilee, và không lâu sau đó “nhìn thấy ông và cúi mình trước ông, mặc dù một số người vẫn còn nghi ngờ. Theo sách Công vụ của Tông đồ, 40 ngày sau khi xuất hiện trước mặt Mary Magdalene, Christ bay lên thiên đường. Ý tưởng về một vị thánh “chuyển” như vậy lên trời, cùng cả thân xác lẫn sự sống, là một ý tưởng quen thuộc đối với người Do Thái; họ kể rằng chuyện này cũng đã xảy ra với Moses, Enoch, Elijah, và Isaiah. Người Thầy ấy đi theo cách kỳ bí như cách ông đến, nhưng đa số các môn đồ dường như thực sự bị thuyết phục rằng ông đã, sau khi bị đóng đinh trên thập giá, ở cùng họ, bằng xương bằng thịt.

Theo Phúc Âm của Luke, “họ trở về Jerusalem với niềm hân hoan vô cùng và liên tục ở trong Đền Thánh, cầu xin sự phù hộ của Thượng Đế” (Luke, chương 24, câu 25).

SỰ PHÁT TRIỂN CỦA GIÁO HỘI

Trong một khoảng thời gian nhất định, những nhà chức trách Do Thái đã dung thứ cho sự tồn tại của hội này, với tư cách một hội nhỏ và vô hại, nhưng khi các “Nazarenes”* nhân lên nhiều lần về số lượng, trong chỉ vài năm, từ 120 lên đến 8.000, các thầy tư tế trở nên cảnh giác.

Peter và những người khác bị bắt giữ và tra khảo bởi hội đồng Sanhedrin; một số bị đánh đòn roi, rồi tất cả được thả. Một năm sau đó (năm 30?), Stephen, một trong các môn đồ, bị triệu tập đến trước hội đồng Sanhedrin và truy tố với tội sử dụng “ngôn ngữ lăng mạ Moses và Thượng Đế”; ông biện hộ cho chính mình kịch liệt đến mức các tư tế điên tiết đã xử ông bị ném đá đến chết. Năm 41, Peter một lần nữa bị bắt giữ, nhưng đã trốn thoát.

Năm 65, người Do Thái nổi loạn chống lại Rome; những người Do Thái theo Cơ Đốc giáo, không quan tâm tới chính trị, đã lui về Pella, trên bờ Đông sông Jordan. Người Do Thái buộc cho các tín đồ Cơ Đốc giáo tội hèn nhát và phản bội, và các tín đồ Cơ Đốc giáo đã ca ngợi việc Đền Thánh bị tiêu hủy vào năm 70 như một sự ứng nghiệm của một trong những lời tiên tri của Jesus. Sự thù hận lẫn nhau khiến niềm tin vào hai tôn giáo này ngày càng mãnh liệt và họ đã viết nên một số chương thể hiện rõ nhất sự mộ đạo trong văn chương của mình.

Peter tiếp tục thuyết giảng về tôn giáo mới ở Syria và đi về phương Tây cho đến khi ông tới Rome, nơi ông lập ra Tọa vị của Peter, trở thành giáo hoàng đầu tiên, và bị đóng đinh trên thập giá trong cuộc khủng bố truy hại dưới thời Nero vào năm 64. Theo truyền kỳ của Công giáo, Vương cung thánh đường Thánh Peter nổi tiếng được xây dựng tại nơi Peter qua đời, và án thờ vĩ đại ấy nằm phía trên hài cốt của ông.

Tương tự cách Peter lập ra Giáo hội, Paul lập ra đức tin ấy. Ông sinh ra ở thành phố Tarsus, một thành phố đã Hy Lạp hóa, nằm trong thuộc địa Cilicia của La Mã ở Tiểu Á. Cha ông, người đã đặt cho ông cái tên Saul, đã truyền lại cho ông hai điểm nổi bật đáng tự hào - vừa là một Pharisee đứng đầu, vừa là một Công dân La Mã. Được gửi tới Jerusalem để được dạy dỗ đầy đủ hơn về văn hóa Do Thái, Paul, như cách người La Mã gọi ông, đã hỗ trợ hội đồng Sanhedrin trong việc kết tội Stephen, và thực hiện một chuyến đi tới Damascus để xóa sổ cộng đồng Cơ Đốc giáo ở đó. Bạn biết câu chuyện rồi đấy: Trên đường đi, ông gặp phải một cơn tai biến mạch máu não, rõ ràng do sức nóng và sự chói chang của Mặt Trời sa mạc. Ông ngã xuống mặt đất và không còn nhìn được gì nữa, và ngỡ rằng mình đã nghe thấy một giọng nói: “Saul, tại sao người hành hạ ta?” Ông được dẫn vào thành phố và không nhìn thấy gì trong suốt 3 ngày; “ông cũng không ăn hay uống”. Thế rồi một người mới cải đạo đến chỗ ông.

Và đặt đôi bàn tay của mình lên ông, nói rằng: “Hỡi người anh em Saul, Chúa Trời, thậm chí Jesus, người đã xuất hiện trước ngươi trên đường ngươi tới đây, đã gửi ta đến, để người có thể tìm lại ánh sáng cho đôi mắt, và để trong người tràn đầy Thánh Linh”. Và ngay lập tức có thứ rơi xuống từ đôi mắt ông, cứ như thể đó là những cái này, rồi ngay sau đó ông nhận lại thị giác của mình, đứng lên và được rửa tội. Rồi trong suốt 7

ngày, Saul ở cạnh các môn đồ, những người khi ấy ở Damascus, và ngay lập tức ông thuyết giảng về Christ trong giáo đường Do Thái. (Công Vụ, chương 9, câu 17-20).

Nhiệm vụ lịch sử của người nổi tiếng nhất trong các môn đồ đã bắt đầu như thế. Cùng với một người mới cải đạo khác, Barnabas, Paul ra đi để thuyết giảng về đức tin tôn giáo mới của mình tại các thành phố ở phía Bắc. Ở Antioch, phúc âm của họ được cộng đồng Do Thái và một số người không phải người Do Thái đón nhận nồng nhiệt. Tuy nhiên, những người này cuối cùng nêu ra một câu hỏi tối quan trọng đối với việc truyền bá Cơ Đốc giáo: liệu mọi người cải đạo có phải chấp nhận Luật của Moses, với 613 luật, hay không? Và việc cắt bao quy đầu thì sao? Paul và Barnabas không khẳng định mạnh mẽ rằng mọi người phải làm vậy, và chẳng mấy chốc hai người bị chất vấn vì đã không làm theo tấm gương của Christ. Họ trở về Jerusalem và tranh luận về vấn đề này với các Tông đồ. Peter đồng cảm với họ, bởi vì chính ông cũng đã tiếp nhận những người cải đạo chưa cắt bao quy đầu. Đa số các Tông đồ phản đối, cảm thấy rằng việc cắt bao quy đầu là một phần trong giao ước của Abraham và Thượng Đế. Paul đáp trả rằng nếu những người cải đạo phi-Do Thái không được miễn thực hiện giao ước này, thì Cơ Đốc giáo sẽ chỉ là một nhánh của Do Thái giáo (Heine gọi đây là “một dị giáo của Do Thái giáo”), và sẽ biến mất trong một thế kỷ. Các Tông đồ phải chịu thua. Paul tiếp tục nhiệm vụ của mình với tư cách “Tông đồ của Dân Ngoại”*, và mang Phúc Âm từ Ephesus tới Athens rồi tới Rome. Định mệnh của một tôn giáo vĩ đại trong một khoảnh khắc đã phải phụ thuộc vào một cơ thể nhỏ bé bằng xương bằng thịt.

Paul bị đóng đinh trên thập giá ở Rome, rất có thể cũng vào năm 64, năm mất của Peter. Thông qua công sức vất vả của họ, và của những người mang

“Tin tức Tốt lành” khác, Giáo hội Cơ Đốc giáo đã hình thành và bắt đầu nhiệm vụ lịch sử của nó - nhiệm vụ cho Đế chế La Mã đang chết dần và những kẻ xâm lược man di của nó một đức tin để sống, một hy vọng để giúp người ta duy trì, và một bộ quy tắc đạo đức luân lý dựa trên đấng Thượng Đế toàn năng, toàn hiện.

GIÁO HỘI CÔNG GIÁO

Sự suy yếu lòng tôn kính dành cho tôn giáo lâu đời này đã tạo điều kiện cho sự ra đời, như trong thời đại của chúng ta, cả trăm dạng sơ khai của những niềm tin và nghi lễ siêu nhiên. Trong số đó là các giáo phái Cơ Đốc đa dạng; và trong số những giáo phái ấy, tín ngưỡng của các Tông đồ Peter và Paul đã được chứng minh là có khả năng tồn tại và lan tỏa nhất. Cho đến năm 300, các tín đồ Cơ Đốc giáo ở Cận Đông đã chiếm một phần tư dân số thế giới; số tín đồ Cơ Đốc giáo ở Rome là 100.000. Tư tưởng thần học nghiêm khắc của họ ủng hộ một quy tắc đạo đức luân lý nhóm, thứ đã giành được sự chú ý và những lời ngợi ca của những triết gia đa thần: Pliny Trẻ báo cáo với Hoàng đế Trajan rằng các tín đồ Cơ Đốc giáo sống những cuộc đời yên bình và mẫu mực (trong Thư của Pliny, 10.997); và thầy thuốc uyên bác Galen mô tả họ như những người “ở bậc cao hơn rất nhiều về khả năng kỷ luật tự giác và ở khao khát mãnh liệt đối với việc đạt đến sự ưu tú về đạo đức luân lý”. Năm 311, sau 3 thế kỷ đầy đọa truy hại tàn bạo, Hoàng đế Galerius, nhận thấy sự không hiệu quả của sự đày đọa ấy, đã ra một chỉ dụ tha thứ, công nhận Cơ

Độc giáo là một tôn giáo hợp pháp, và đòi hỏi những lời cầu xin từ các tín đồ Cơ Độc giáo để đòi lấy “sự khoan dung dịu dàng nhất của chúng ta”.

Năm 312, Constantine, khi lãnh đạo một đội quân từ Gaul tới Turin để đối đầu với những đối thủ đang tranh ngôi báu thành Rome với ông, đã nhìn thấy trên bầu trời (theo một truyền thuyết) một cây thập giá đang bốc cháy, và điểm vào đó là dòng chữ tiếng Hy Lạp EN TOUTOI NIKA (bằng cuộc chinh phạt này). Ngày tiếp theo, ông tuyên bố rằng mình công nhận Cơ Độc giáo và chiến thắng trong một trận chiến có tính quyết định. Ông hành quân về phía Đông, đánh bại một đối thủ, và biến Byzantium - sau này được đổi tên thành Constantinople - thành thủ đô của một Đế chế La Mã phương Đông, một đế chế không lâu sau đó hất Rome ra khỏi ngôi trung tâm quyền lực chính trị.

Dần dần sau đó, khi những cuộc xâm lược của các tộc người man di khiến chính quyền phi tôn giáo lung lay, việc bảo vệ và điều hành trật tự xã hội rơi từ tay các công chức có tư tưởng đa thần ở các thị trấn thuộc Tây Âu vào tay của các giám mục, trưởng tu viện, và linh mục Cơ Độc giáo, dưới sự lãnh đạo của giáo hoàng ở Rome; và Giáo hội, thay vì Nhà nước, trở thành nguồn gốc và hộ vệ của văn minh. Nhiều người trong số những người bị gọi là “man di” cũng đã chấp nhận Cơ Độc giáo và phục tùng các giáo hoàng hơn các hoàng đế.

Người dân Tây Âu ổn định đời sống dưới sự thống trị của các vị vua chiến binh như Alfred Đại Đế ở Anh, Charlemagne ở Pháp, và vương tộc Otto và Henry ở Đức; nhưng những nhà cai trị này tìm cách để được phong thành bởi giáo hoàng, như một sự ủng hộ và khẳng định cần thiết cho quyền lực của họ - họ có thể mất quyền lực ấy bất cứ lúc nào nếu giáo hoàng rút phép thông Công của họ. Năm này qua năm khác, vị trí giáo hoàng dần có quyền ảnh hưởng lớn hơn, cho đến khi các vị vua Công nhận rằng nó là vị trí

có thẩm quyền tối cao trong tất cả các vấn đề luân lý - rất có thể cũng đồng nghĩa với thẩm quyền tối cao trong gần như tất cả những vấn đề quan trọng. Vì thế Hoàng đế Henry IV đã tới Canossa (năm 1077) để sám hối và cầu xin sự tha thứ và phục hồi thông công từ Giáo hoàng Gregory VII, Hildebrand.

“Cộng hòa Cơ Đốc giáo” này, hoặc siêu nhà nước của giáo hoàng này, đạt đến đỉnh cao của nó dưới thời Giáo hoàng Innocent III. Trong thời gian trị vì kéo dài 18 năm (1198-1216) ông đã ép tất cả các vị quân vương của châu Âu Latin, ngoại trừ Sverre của Na Uy, thừa nhận quyền lực tối cao của ông ở các vấn đề tín ngưỡng, luân lý, và Công lý, bao gồm cả quyền giải phóng toàn bộ các dân tộc khỏi lời thề ước phục tùng vị vua của họ. Một SỐ quốc gia - Bồ Đào Nha, Hungary, Serbia, Bulgaria, Armenia, thậm chí nước Anh dưới thời Vua John - cũng tự nhận là những lãnh địa phong kiến dưới chế độ cai trị của giáo hoàng. Năm 1204, cuộc chinh phạt của các Hiệp sĩ Thập tự chinh lên thành Constantinople đã khiến Giáo hội Hy Lạp phục tùng giáo hoàng La Mã, và Innocent có thể kiêu hãnh nói về “tám vãi lúc này đã liền một mảnh của Christ”. Một vị khách từ Byzantium tới Rome đã mô tả ông như một người không chỉ là người kế thừa Peter, mà còn là người kế vị Constantine.

MẶT TỐI

Chiến thắng của lời lẽ trước thanh kiếm, và của trung tâm quyền lực ấy trước cả thế giới Cơ Đốc giáo, đã bị vấy bẩn do thất bại của các cuộc Thập tự chinh và sự khủng bố của Tòa án dị giáo.

Thập tự chinh, được Giáo hoàng Urban II ra lệnh triển khai vào năm 1098, là nỗ lực mơ mộng của châu Âu, cả Đông và Tây, để giành lại vùng Cận Đông từ tay Hồi giáo và đưa nó về với thế giới Cơ Đốc giáo về mặt thương mại và tôn giáo. Họ thất bại trong cả hai mục tiêu, bởi vùng Cận Đông vẫn tiếp tục nằm trong tay của người Hồi giáo, và của cái, khoa học, nghệ thuật, và sự uyên bác của những người Moor đã kích động trong lòng những Hiệp sĩ Thập tự chinh, khi ấy đã bị đánh bại, một tư tưởng hoài nghi, thứ không lâu sau đó khiến dòng chính thống Cơ Đốc giáo phải khổ sở với cả trăm dòng dị giáo.

Innocent III, như bất kỳ nhà cai trị nào khác, xem dị giáo là sự phản bội, là sự ly khai mang tính chia rẽ của cái bộ phận ra khỏi trật tự và sự bình yên của cái toàn thể. Nhưng hơn hết, ông cảnh giác với một đức tin tôn giáo mới từ bán đảo Balkans du nhập vào Pháp, tạo thành các nhóm thiểu số hùng mạnh ở Montpellier, Narbonne, Marseille, Toulouse, Orléans - thậm chí

Soissons và Reims, xa về phía Bắc. Các Albigensian đã chia vũ trụ ra thành hai phần, của Thượng Đế - đại diện cho linh hồn và cái thiện - và của Satan - đại diện cho vật chất và cái ác. Họ cho rằng tất cả những phần xác thịt đều rất xấu xa và tất cả các quan hệ dục tính đều là dơ bẩn. Họ tiếp nhận Bài giảng trên Núi của Christ như tư tưởng đạo đức của họ, và lên án chiến tranh hay bất cứ hành động sử dụng bạo lực nào, ngay cả khi để chống lại những kẻ không theo đạo. Họ phản đối địa ngục và luyện ngục, và tuyên bố rằng tất cả mọi người sẽ được cứu rỗi.

Họ không Công nhận Giáo hội là Giáo hội của Christ; Thánh Peter chưa bao giờ tới Rome, chưa bao giờ lập ra ngôi giáo hoàng các giáo hoàng là những người kế vị các hoàng đế chứ không phải các Tông đồ. Christ trước đây không có lấy một chỗ để kê đầu, nhưng giáo hoàng thì sống trong một

cung điện. Những tổng giám mục và giám mục hồng hách này, những tu sĩ to béo và linh mục lắm lời này, chính là những Pharisee thời xưa, đã được hồi sinh.

Trong một khoảng thời gian nhất định, các Albigensian đã nhận được sự dung thứ rộng lượng, giống như những người cực đoan, đang phản bác chính mình bằng những lời phóng đại. Năm 1167, họ tổ chức một hội đồng các mục sư của mình, và tham dự hội đồng này là các đại diện từ một vài nước; hội đồng này bàn luận và điều chỉnh hệ lý thuyết, nguyên tắc, và hệ thống điều hành của họ, và đã tạm dừng mà không hề bị quấy rầy. Trong số các quý tộc ấy, một số người cảm thấy tốt nhất nên làm suy yếu Giáo hội ở Languedoc; Giáo hội giàu có, còn các quý tộc tương đối nghèo; một vài người bắt đầu chiếm đoạt tài sản của Giáo hội.

Innocent III, khi ấy sắp ngôi vào ngôi giáo hoàng vào năm 1198, đã nhìn thấy trong những diễn biến này một mối đe dọa tới cả Giáo hội lẫn Nhà nước. Ông thừa nhận một số lời biện hộ cho việc chỉ trích Giáo hội, nhưng ông cảm thấy gần như không thể ngồi yên khi tổ chức lớn ấy, tổ chức mà ông đứng đầu và dường như cũng là lực lượng phòng vệ chủ yếu trước bạo lực, sự hỗn loạn về xã hội, và những hành vi trái đạo lý của hoàng gia, đang bị tấn công vào nền tảng của chính nó, bị cướp đi sự hỗ trợ về vật chất, và bị chế nhạo bằng những trò đùa cợt báng bổ. Làm sao người ta có thể xây dựng được bất cứ sự ổn định xã hội lâu dài nào dựa trên những nguyên tắc ngăn cấm quyền lực của cha mẹ đối với con cái và biện hộ cho hành vi tự tử? Có cách nào để giải cứu các mối quan hệ giữa các giới tính và việc nuôi dạy trẻ em khỏi một sự hỗn loạn tột cùng, ngoài một thể chế nào đó như hôn nhân? Một cuộc Thập tự chinh chống lại những kẻ ngoại giáo ở Palestine sẽ có nghĩa lý gì đây, khi mà

những kẻ ngoại giao Albigensian này đang ngày càng gia tăng về số lượng ngay giữa trái tim của thế giới Cơ Đốc giáo?

Hai tháng sau khi lên ngôi, Innocent viết thư cho tổng giám mục xứ Auch ở Gascony:

Con thuyền nhỏ của Thánh Peter bị vùi dập bởi nhiều cơn bão, và bị quăng quật khắp nơi trên biển. Nhưng điều khiến ta xót xa hơn hết thảy... là việc... giờ đây có những tu sĩ mắc những tội lỗi của ác quỷ, tự tung tự tác và gây nguy hại hơn bao giờ hết, đang tóm lấy và kiểm soát linh hồn của những người ngây thơ. Với những niềm tin mê tín và phát minh sai trái của chúng, chúng đang xuyên tạc ý nghĩa của Kinh Thánh Công giáo, và cố gắng hủy hoại sự thống nhất của Giáo hội Công giáo. Bởi vì... thứ tội lỗi như bệnh dịch này đang ngày một lớn lên ở Gascony và các vùng lãnh thổ lân cận, chúng ta mong người và những giám mục dưới quyền người hãy chống lại nó với toàn bộ sức mạnh của các người... Chúng ta ban cho người một nghiêm lệnh rằng, bằng bất cứ cách nào có thể, người phải tiêu diệt tất cả những kẻ dị giáo này, và đẩy tất cả những kẻ đã bị chúng làm cho ô uế ra khỏi giáo khu của các người... Nếu cần, người có thể yêu cầu các quân lương và người dân đàn áp chúng bằng thanh gươm.

Sắc lệnh này được các nhà cai trị theo chính thống giáo và các mục sư giàu có hoan nghênh. Raymond VI của Toulouse đồng ý thuyết phục những người dị giáo, nhưng từ chối tham gia một cuộc chiến chống lại họ. Innocent rút phép thông công của ông; Raymond hứa sẽ tuân theo, được xá tội, và sau đó lại lơ là. “Làm sao mà chúng ta làm được việc ấy đây?” đây là câu hỏi của một hiệp sĩ, người đã nhận từ một mục sư đại diện cho Giáo hoàng mệnh lệnh đánh đuổi người Albigensian ra khỏi những vùng đất của họ. “Chúng ta

đã lớn lên cùng những người này, trong số họ là người thân của chúng ta, và chúng ta thấy họ sống một cách ngay thẳng, đúng đắn”.

Sau 6 năm chờ đợi, Innocent trao cho Arnaud của Cîteaux, thủ lĩnh các tu sĩ dòng Xitô, toàn quyền thiết lập tòa án dị giáo trên toàn nước Pháp và đại xá cho những vị vua và quý tộc nào tham gia cuộc thập tự chinh mới này. Khi ngay cả cách này cũng không đủ, bằng một sắc lệnh, ông đưa toàn bộ đất đai vốn chịu quyền kiểm soát của Bá tước Raymond về dưới sự kiểm soát của Giáo hội và trao chúng cho bất cứ tín đồ Cơ Đốc giáo nào chiếm được chúng. Ông triệu tập những người mộ đạo từ khắp nơi ở châu Âu về tham gia một cuộc thập tự chinh chống lại các Albigensian và những người bảo hộ cho họ, và ông đại xá cho tất cả những người tham gia, miễn cho họ những hình phạt do bất cứ tội lỗi nào trước đó. Hàng nghìn người tụ tập về với cuộc thánh chiến ấy. Khi các Hiệp sĩ Thập tự chinh tiếp cận Béziers, họ nói rằng nếu thị trấn này giao tất cả những kẻ dị giáo nằm trong danh sách của giám mục vùng đó, họ sẽ miễn cho thị trấn khỏi phải chịu những nỗi kinh hoàng của chiến tranh. Những người đứng đầu thị trấn từ chối, nói rằng họ thà cố thủ cho đến khi họ chỉ còn nước ăn thịt chính con cái của họ. Các Hiệp sĩ Thập tự chinh leo qua tường thành, chiếm lấy thị trấn, và giết 20.000 đàn ông, phụ nữ, và trẻ em trong một cuộc thảm sát không phân biệt già trẻ gái trai.

Người tàn nhẫn nhất trong các Hiệp sĩ Thập tự chinh là Simon de Montfort. Như nhiều người đàn ông ở thời đại hảo hán này, ông nổi tiếng với sự trinh bạch, và đã vinh dự được phụng sự ở Palestine. Với đội quân nhỏ của mình, gồm 4.500 người, và được thúc giục bởi mục sư đại diện cho giáo hoàng, ông giờ đây tấn công hết thị trấn này đến thị trấn khác, vượt qua mọi sự kháng cự, và cho người dân một lựa chọn, giữa việc thề trung thành với đức tin tôn giáo La Mã hoặc chịu chết như những kẻ dị giáo. Hàng nghìn

người đã thề, hàng trăm người chọn cái chết. Trong suốt 4 năm, Simon tiếp tục các chiến dịch của mình, tàn phá gần như tất cả những lãnh thổ của Raymond VI, ngoại trừ Toulouse. Năm 1215, chính Toulouse cũng đầu hàng; Raymond bị cách chức bởi một hội đồng gồm các giám mục ở Montpellier và Simon kế vị tước hiệu và phần lớn đất đai của Raymond. Năm 1227, Raymond VII, người đã thề sẽ đàn áp một nhánh dị giáo, đã ký một hiệp ước với Giáo hoàng Gregory IX, và cuộc chiến tranh Albigensian đi đến kết thúc. Chính thống giáo đã chiến thắng, sự khoan dung chấm dứt, và Tòa án dị giáo mở rộng quyền lực của nó lên toàn châu Âu.

Tòa án dị giáo không gặp phải bất cứ khó khăn nào trong việc tìm ra những đoạn văn trong Kinh Thánh để hợp thức hóa án tử hình cho những người dị giáo - như trong Deuteronomy chương 13, câu 1-9; Xuất Hành, chương 22, câu 18, và trong Phúc Âm của Thánh John, chương 15, câu 16. Gần như mọi tín đồ Cơ Đốc giáo đều tuân theo đức tin rằng Giáo hội đã được lập ra bởi Con của loài Người. Dựa trên điều kiện giả thiết này, bất cứ sự công kích nào nhắm vào đức tin Công giáo sẽ là một sự xúc phạm tới chính Thượng Đế; kẻ dị giáo ương ngạnh chắc chắn chỉ có thể là một sứ giả của Satan, được gửi đến để phá hoại những thành quả của Christ; và bất cứ người hay chính quyền nào dung thứ cho dị giáo đều là những kẻ đang phụng sự Lucifer. Cảm thấy bản thân là một phần không thể tách rời trong bộ máy điều hành chính trị và luân lý của châu Âu, Giáo hội nhìn nhận dị giáo đúng theo cách một nhà nước nhìn nhận tội phản quốc; dị giáo là một sự công kích vào những nền tảng của trật tự xã hội. Quy định đàn áp dị giáo nghiêm khắc nhất được ban hành bởi Frederick II vào năm 1220-1239. Những người dị giáo bị kết tội bởi Giáo hội sẽ bị chuyển tới “chính quyền thế tục” - tức nhà chức trách địa phương - và thiêu sống. Nếu họ công khai từ bỏ dị giáo, họ sẽ còn

lại lựa chọn bị bỏ tù chung thân. Tất cả tài sản của họ sẽ bị tịch thu, những người thừa kế của họ sẽ không được thừa kế, con cái họ sẽ không đủ tư cách để giữ bất cứ vị trí được trả lương hay vị trí danh giá nào, trừ phi họ chuộc lại những tội lỗi của cha mẹ bằng cách tố cáo những kẻ dị giáo khác. Nhà của những kẻ dị giáo sẽ bị tiêu hủy và không bao giờ được dựng lại. Vị vua thánh thiện Louis IX đã áp những điều luật tương tự lên nước Pháp. Năm 1301, Gregory IX đưa Luật năm 1224 của Frederick II vào luật lệ của Giáo hội; kể từ đó, Giáo hội và Nhà nước nhất trí rằng hành vi dị giáo mà không sám hối là tội phản bội, và sẽ bị trừng phạt bằng tử hình.

Nhà nước và Giáo hội liên minh với nhau trong một cuộc công kích trong sợ hãi lên những người dị giáo, những người mà, trong mắt họ, làm suy đồi hệ thống luật pháp và luân lý phức tạp, một hệ thống đã giữ cho con người khỏi quay về với trạng thái vô pháp vô thiên về luân lý và chính trị. Gần như bất cứ chính quyền nào bị kiểm khảo đều về với phe Tòa án dị giáo, và trừng phạt những quan điểm và hành vi mà họ xem là nguy hiểm với nhà nước.

Tự do là sự an toàn ở mức xa xỉ.

BÀI CA TRUNG CỔ

Thời Trung cổ tô điểm cho thiên niên kỷ của nó với văn chương thú vị, đôi khi tuyệt đỉnh có một không hai. Một điều độc nhất vô nhị là những người hát rong, đặc biệt phổ biến ở nước Pháp thế kỷ 11, rồi đến những vùng đất của người Đức và Tây Ban Nha, ăn mặc như những quý tộc, khua gươm múa

bút, và mơ mộng về những mối tình ngọt ngào thanh nhã nhưng trái phép với các quý bà quý tộc, những người - cùng lắm - cũng chỉ cho phép họ hôn bàn tay.

Có lẽ chính sự bất khả tiếp cận này đã tạo cảm hứng cho những vần thơ của họ, khó có thể lãng mạn hóa một niềm khao khát đã được đáp ứng, và khi không có trở ngại nào, sẽ không có thơ ca. Những người hát rong đặc biệt xuất sắc trong việc sáng tác và hát những khúc nhạc sớm, tức bài hát vào buổi bình minh, và những bản serenade, tức bài hát vào ban đêm; họ tán tỉnh ban đêm và thương hại cho ban ngày.

Ở Đức, những người hát rong được gọi là các Minnesingers - “những ca sĩ của tình yêu”; Walther von der Vogelweide (Walter “của đồng cỏ nơi chim đậu”) đã sáng tác bản ballad nổi tiếng *unter den Linden*, về vai trò của cây cối - làm những chiếc ô cho những cuộc tình lãng mạn. Cuối thế kỷ 12 và đầu thế kỷ 13 chứng kiến sự ra đời của những khúc nhạc lãng mạn mang tinh thần hiệp sĩ, kể về hành trình đi tìm Chén Thánh - chiếc chén linh thiêng mà Jesus đã dùng để uống trong bữa ăn tối Cuối cùng, và cũng là chiếc chén mà Joseph của Arimathea đã dùng để hứng một vài giọt máu nhỏ xuống từ Christ khi bị đóng đinh trên thập giá. Xung quanh truyền thuyết đó, người ta thêm dệt nên câu chuyện về Parzival, với Wolfram von Eschenbach là người kể nổi tiếng nhất. Gottfried của Strasbourg cho Richard Wagner một bản lời nhạc kịch nữa bằng cách sáng tác, bằng vần thơ tiếng Đức uyển chuyển, câu chuyện về Tristan và Isolde. Trong khi đó, Iceland và Scandinavia khi ấy đang tuôn ra những bản trường ca bất tận về thần thoại Bắc Âu.

Thú vị hơn một học giả lang thang là các “Học giả Lang thang”, những người du ngoạn từ viện đại học này sang viện đại học khác, hát những bài hát về sự nổi loạn hay những cuộc chè chén say sưa. Ở đây, gây tai tiếng một

cách tình tế, là một lời giải thích của một tình nhân về việc tại sao anh ta ở trên thiên đường:

*Tại sao nàng ấy không màng hậu quả
Dâng tất cả bản thân cho Tình yêu và tôi,
Vẽ đẹp trên thiên đường xa xôi
Mỉm cười từ ngôi sao hạnh phúc của nàng.
Quá nhiều khao khát tràn ngập trong anh;
Trái tim anh không đủ lớn
Để chứa đựng niềm vui lớn lao này, niềm vui đã chế ngự anh,
Ôi khi mà người tôi yêu
Tạo ra một người đàn ông khác trong tôi khi tôi ở trong vòng tay cô ấy,
Và tất cả những mật ngọt ngưng lại từ môi nàng,
Được hút trọn trong một nụ hôn của kẻ đã khuất phục.
Lần nữa, lần nữa, tôi mơ về sự tự do
Từ vầng ngực mềm mại của nàng;
Và như thế, một vị thần nữa tới thiên đường,
Giữa những gì còn lại;
Vâng, và sự bình thản sẽ thống trị người và thần
Nếu tôi có thể một lần nữa cảm nhận
Tay mình trên ngực nàng.*

Bất kể những học giả lang thang ấy đi đến đâu, họ có thể sẽ tự tin rằng họ vẫn sẽ gặp cùng một ngôn ngữ truyền đạt - tiếng Latin. Tuy nhiên, một trong những sự kiện then chốt của thời Trung cổ - gần như đánh dấu sự kết thúc của nó - là việc Dante lựa chọn tiếng Ý thay vì tiếng Latin như phương tiện cho

chuyến du ngoạn của ông qua địa ngục, luyện ngục, và thiên đường. Chúng ta có thể tin rằng tiếng Ý là ngôn ngữ đẹp đẽ nhất, và có vẻ nó thực sự như vậy khi nó kể cho ta nghe về câu chuyện của Francesca da Rimini, hay khi, mở đầu khổ cuối cùng, nó nói về Mary:

Vergine madre, figlia del tuo Figlio

Umile ed alta più che creatura

Hỡi Đức mẹ Đồng trinh, con gái của con trai người,

Khiêm nhường và cao quý hơn bất cứ sinh vật nào - (trong “Hỏa Ngục” của Dante, 5.121f)

Nhưng liệu chúng ta có thể tìm thấy ở đâu khác một câu thơ mang sức mạnh lớn lao hơn câu thơ mà nhà thơ ấy nghĩ rằng ông đã nhìn thấy trên cánh cổng địa ngục, câu thơ được khắc lên đó: “Lasciate ogni speranza, coi ch entrate!” - “Hãy từ bỏ tất cả hy vọng, hỡi kẻ phải bước vào đây!” Hài kịch thần thánh (The Divine Comedy) của Dante là bài thơ kỳ lạ nhất, kinh khủng nhất, và, lúc nào cũng vậy, đẹp đẽ nhất trong toàn bộ nền văn chương Cơ Đốc giáo.

ABÉLARD VÀ HÉLOISE

Héloise là một cô bé mồ côi không rõ cha mẹ, cháu gái của Fulbert, một giáo sĩ hay tu sĩ trong nhà thờ chính tòa Paris (không phải Nhà thờ Đức Bà được xây dựng vào một thế kỷ sau đó). Ông gửi cô bé tới một nữ tu viện nổi tiếng với trường học và thư viện của nó. Khi ông biết rằng cô bé có thể đàm

luận bằng tiếng Latin gần như dễ dàng không kém gì tiếng Pháp, và đang học tiếng Hebrew, ông đã tự hào về cô và đưa cô về sống trong khu phố nhà ông, gần nhà thờ chính tòa. Để kèm cặp cô ở môn triết học và các môn học cao cấp khác, ông tìm kiếm nhân vật mẫu mực và là thần tượng của tất cả các học giả ở Paris.

Pierre Abélard đã sinh ra ở Brittany vào năm 1079 hoặc gần năm đó, là con trai đầu của một nông dân giàu có. Xuất sắc tại trường học, ông phấn khích khi được nghe về những người đàn ông được gọi là triết gia, những người đề xuất chứng minh, chỉ bằng lý lẽ, những đức tin tôn giáo của họ. Từ bỏ quyền thừa kế của mình, ông lên đường nghiên cứu triết học ở bất cứ nơi nào ông có thể tìm thấy nó.

Chuyến tìm kiếm của ông sớm dẫn ông tới Paris, và ngôi trường của nhà thờ chính tòa của nó, nơi William của Champeaux (theo lời kể của Abelard) đang giảng dạy về chủ nghĩa duy vật - khi ấy mang nghĩa là những cái tên phổ quát hoặc tên của nhóm sự vật - chẳng hạn như “đàn ông”, “đám đông”, “đá”, “phụ nữ” - đều có sự tồn tại và thực tại khách quan, bổ sung vào thực tại của bất cứ thành viên đơn lẻ nào trong nhóm; vì thế “đàn ông” cũng thực không kém gì “Socrates”; đám đông thực không kém gì bất cứ cá nhân nào bên trong nó, và có logic lẫn cá tính. “Không”, Abelard nói; không có thứ gì tồn tại bên ngoài tâm trí chúng ta, ngoại trừ những người đàn ông cá nhân cụ thể, những sự vật cụ thể; tất cả các ý niệm tổng quát đều là các khái niệm được hình thành với vai trò Công cụ để phân loại và để tư duy.

Abelard tổ chức ngôi trường của riêng ông, đầu tiên ở Melun, sau đó ở Mon Genevieve, ngay ngoài Paris. Tại đó, khả năng hùng biện và sự xuất sắc cùng niềm vui trong những Công việc trí thức của ông thu hút lượng học viên vượt quá khả năng đón tiếp của ông. Họ gọi chính mình là moderni, và lập ra

một schola moderna, tức ngôi trường hiện đại. Danh tiếng của Abelard đã lan tỏa ra khắp nước Pháp khi Fulbert mời ông tới gia sư cho Héloise.

Đó là năm 1117; khi ấy ông 38 tuổi, cô ấy 17. Ông thừa nhận rằng cảm xúc ban đầu ông dành cho cô là do sự hấp dẫn về hình thể, nhưng chẳng mấy chốc điều này được sự thanh nhã của Héloise chuyển thành cái mà ông mô tả là “một sự dịu dàng, ngọt ngào hơn cả loại dầu thơm ngát hương nhất”. Cô dường như đã chịu khuất phục trước ông với niềm tin gần như của trẻ con; không lâu sau cô mang thai.

Ông gửi cô đến nhà của chị ông ở Brittany, và trấn an Fulbert bằng cách đề nghị được kết hôn với cô, với điều kiện rằng mục sư này phải giữ bí mật cho cuộc hôn nhân này. Héloise trong suốt một thời gian dài đã từ chối kết hôn với ông, bởi điều này sẽ ngăn ông lên vị trí linh mục, trừ phi cô bỏ chồng con và vào nữ tu viện. Nếu chúng ta tin vào tự truyện *Tiểu sử những tai họa trong đời tôi* (*Historia Calamitatum*) của Abelard, thì cô đã nói với ông rằng “với nàng, việc được gọi là người tình’ của tôi ngọt ngào hơn nhiều so với việc được biết đến là “vợ tôi”; không, việc ấy cũng sẽ vinh dự hơn cho cả tôi nữa”.

Cuối cùng, Héloise chấp thuận, và cùng với Abelard và Fulbert nhất trí giữ cho cuộc hôn nhân này được bí mật. Không lâu sau, Fulbert, để dập tắt những lời xì xào, đã tiết lộ cuộc hôn nhân hợp pháp này. Héloise phủ nhận nó; Fulbert đánh đập cô; Abelard gửi cô đến một nữ tu viện, đề nghị cô chấp nhận mặc áo nữ tu, nhưng không chấp nhận những lời thề của nữ tu.

Fulbert thuê một đám côn đồ thiến Abelard. Việc ông bị thiến không khiến ông cảm thấy ô nhục ngay lập tức, mặc dù điều này đã khiến ông không đủ tư cách để trở thành linh mục; toàn Paris, bao gồm cả giới tăng lữ, đồng cảm với ông; họ túm tụm lại để an ủi ông - nhưng Abelard nhận ra rằng cuộc đời ông

đã bị hủy hoại. Ông cầu xin Héloise chấp nhận y phục và lời thề của nữ tu, và chính ông thề những lời thề của một tu sĩ. Được phép giảng dạy trở lại, ông và các học trò đã xây dựng, gần Troyes, một nhà tu khổ hạnh để làm nơi ẩn cư và nhà thờ nhỏ để cầu nguyện, nơi mà ông gọi là Paraclete - “Chúa, người An ủi” - như thể để nói rằng tình cảm chung thủy của những học trò của ông đã đến với cuộc đời ông như một người an ủi thân thánh, giữa những cô đơn và tuyệt vọng của ông.

Dần phục hồi sức khỏe và can đảm, Abelard hiến dâng bản thân cho việc viết một vài cuốn trong số những cuốn sách quan trọng nhất của triết học Trung cổ. Trong tác phẩm đồ sộ *Dialectica* của mình, ông đã định hình lại các nguyên tắc lập luận cho tâm trí mới phục hồi của Tây Âu. Trong *Hội thoại giữa một triết gia, một người Do Thái, và một tín đồ Cơ Đốc giáo* (*Dialogue between a philosopher, a Jew, and a Christian*) của mình, ông cho phép từng người trong 3 người này nói lên điểm yếu trong hệ lý thuyết của 2 người còn lại. Trong *Sic et Non* - tức, có và không - ông đã đặt ra 157 câu hỏi, dưới mỗi câu ông đưa ra một lập luận ủng hộ và một lập luận phản bác. Trong phần mở đầu của tác phẩm ấy, ông lập luận rằng “chìa khóa đầu tiên để tiến tới trí huệ là việc siêng năng và thường xuyên đặt câu hỏi... Bởi vì, bằng cách nghi ngờ, chúng ta tiến tới việc đặt câu hỏi, và bằng cách đặt câu hỏi, chúng ta vươn tới chân lý”. Trong *Theologia christiana*, ông phản bác mệnh đề rằng chỉ một tín đồ Cơ Đốc giáo mới được cứu rỗi, cho rằng nó vô lý; ông lập luận rằng: Thượng Đế trao tình yêu của người cho tất cả các dân tộc. Những người dị giáo nên bị kiềm chế bằng lý lẽ, chứ không phải bằng bạo lực.

Năm 1140, Thánh Bernard, với nhiệt huyết dành cho đức tin Công giáo, đã thuyết phục được một hội đồng Công giáo ở Sens lên án một vài quan điểm của Abelard. Triết gia này, mặc dù khi ấy đã rất yếu do tuổi già và những khổ

não, đã lên đường tới Rome để giải trình trước giáo hoàng. Ông tới được tu viện Cluny ở Burgundy và được chào đón nồng nhiệt bởi trưởng tu viện, Peter Thánh thiện đáng kính. Tại đó, ông biết được rằng Giáo hoàng Innocent II trước đó đã xác nhận bản án của Hội đồng Sens, và đã áp lên ông hình phạt im lặng vĩnh viễn và giam cầm trong tu viện.

Đã quá hao mòn vì sự kiệt quệ cả về thể chất lẫn tinh thần, Abelard giấu mình trong bóng tối của những căn phòng và nghi lễ của tu viện Cluny. Ông khai sáng trí óc của những tu sĩ cùng tu viện với mình bằng lòng mộ đạo, sự yên lặng, và những lời cầu nguyện của ông. Ông viết cho Héloise - người ông không bao giờ gặp lại nữa - và tái khẳng định đức tin của ông vào những giáo huấn của Giáo hội. Ông soạn ra, có lẽ để dành cho riêng Héloise, một số bài thánh ca, nằm trong số những thánh ca đẹp nhất văn chương Trung cổ.

Không lâu sau, ông mắc bệnh, và vị trưởng tu viện nhân từ của ông gửi ông tới tu viện St. Marcel gần Chalons. Tại đó, vào ngày 21 tháng Tư năm 1142, ông qua đời, thọ 63 tuổi. Ông được chôn cất trong nhà nguyện của tu viện, nhưng Héloise, người lúc này đã là nữ trưởng tu viện ở Paraclete, đã nhắc Peter Đáng kính rằng Abelard đã yêu cầu được an táng ở Paraclete. Dích thân vị trưởng tu viện tốt bụng ấy đã mang thi thể của Abelard tới cho bà, và cố gắng an ủi bà bằng cách nói rằng Abelard như Socrates, Plato, và Aristotle của thời đại ông, và để lại cho bà một bức thư đầy sự dịu dàng của Cơ Đốc giáo:

Vì thế, hơi xơ thân yêu và đáng kính, người đàn ông từng hợp làm một với bà bằng mối liên kết của tình yêu thân thánh, tuyệt vời và cũng bền hơn, sau mối liên kết bằng xương thịt, ... Chúa Trời giờ đây mang ông ấy đi thay vì mang bà, hoặc mang ông ấy đi như một con người nữa của chính

bà, cà sươi ấm ông ấy trong lòng Chúa; và rồi đến ngày Ngài tới,... Ngài sẽ giữ ông ấy để rồi trả lại ông ấy cho bà, bằng ân huệ của Ngài.

Bà được sum họp với người tình đã mất của mình vào năm 1164, khi ấy bà đã sống tới tuổi bằng với tuổi thọ của ông, và nổi tiếng gần bằng ông. Bà được chôn cạnh ông trong khu vườn của Paraclete. Nhà thờ ấy bị tiêu hủy trong Cách mạng Pháp, và những ngôi mộ bị xáo trộn, và có lẽ đã bị lẫn lộn. Những phần được người ta tin, một cách có cơ sở hợp lý, là phần còn lại của Abelard và Héloise được chuyển đến cho Nghĩa địa Cha Lachaise ở Paris vào năm 1817. Ở đó, thậm chí ở thời đại chúng ta, người ta vẫn có thể thấy đàn ông và phụ nữ, vào một ngày Chủ nhật mùa hè, mang hoa đến để tô điểm cho ngôi mộ ấy.

THÀNH TỰU CỦA THỜI TRUNG CỔ

Đầu tiên là sự chuyển mình của châu Âu Trung Cổ - phía Bắc Sông Rhône, Sông Rhine, và sông Danube - từ một vùng hoang sơ gồm rừng, rừng già, và đầm lầy, trở thành nền móng thuở sơ khai của những nền văn minh mới và tồn tại lâu dài. Đàn ông và phụ nữ mở những con đường, đào những con kênh, đào những giếng và hầm mỏ, xây dựng những ngôi nhà, thuần hóa chính họ và những động vật có ích, tổ chức ra các làng, thị trấn, và thành phố, xây dựng luật pháp, tòa án, nghị viện, và khép người trẻ vào kỷ luật thông qua thẩm quyền của cha mẹ, trường học, và tôn giáo.

Người thời Trung cổ mạo hiểm đặt tất cả vào tôn giáo. Anh ta đã nhìn thấy, hoặc đã được kể về, một nền văn minh La Mã chết dần chết mòn cùng cái chết của các vị thần của nó, hoặc sự suy giảm trong nỗi kính sợ của con người đối với các vị thần kể từ cái chết của họ; anh ta đã biết đến, ngay từ khi anh ta còn trẻ, sức mạnh và sự bền bỉ của những thói quen và khao khát phi xã hội; và khi trưởng thành, anh ta chào đón những niềm tin thần học, tôn giáo, những điều răn luân lý, những lời hô hào của các linh mục, và những nỗi kinh hoàng mang tính tôn giáo, những thứ mà theo cách nào đó có thể kiểm soát sự kiêu hãnh lẫn sự láo xược của những người trẻ, tội ác của người trưởng thành, và những cuộc chiến tranh lẫn tội ác của các quốc gia.

Anh ta chào đón một Giáo hội có thể dạy cho những người man di trở thành các công dân văn minh, khuyến khích sự trinh bạch và lòng hào hiệp, và thuyết phục những chiến binh trở thành những quý ông. Anh ta cảm phần sự lười biếng của các tu sĩ, biết ơn sự tận tụy dâng hiến của các nữ tu, và trân trọng việc tổ chức những hoạt động từ thiện của các tu sĩ. Anh ta tự hào và hạnh phúc về những nhà thờ chính tòa, mỉm cười với những khung cửa sổ sáng sủa của chúng, cười với những bức tượng gargoyle*, và có thể nhìn thấy trong những đám chống bay* của nhà thờ ấy hình ảnh những dòng nước từ đài phun bị đông cứng trong khi đang tuôn trào. Anh ta tự hào được thuộc về một Giáo hội mà những giáo hoàng của nó có thể điều khiển các nhà nước và trừng phạt các ông vua.

Thời gian làm tăng sức mạnh cho Giáo hội bằng việc gia tăng của cải và sự mở rộng của nó; thời gian làm Giáo hội suy yếu bằng cách tạo điều kiện cho sự sung túc của những người không theo giáo phái nào, cho chủ nghĩa cá nhân phiền nhiễu, cho những thủ đoạn chính trị, và cho giới trí thức đầy hoài nghi. Giáo hội đã đóng góp một phần quan trọng vào việc xây dựng các viên

đại học với sự lộng lẫy và sức ảnh hưởng sánh ngang với các nhà thờ chính tòa; Giáo hội đã cung cấp và huấn luyện phần lớn các giáo viên và tôn vinh họ bằng những y phục tôn giáo; nhưng càng lúc những người này càng theo đuổi tri thức và sự thăng tiến ở các lĩnh vực thể tục, thay vì đức tin tôn giáo và sự nghiệp trong giới tăng lữ. Các tăng lữ lẫn những người không có chức sắc trong Giáo hội, những người cùng tham gia vào tìm kiếm, bảo tồn, và biên tập các bản thảo cổ đại đã phát hiện ra sức hút và chiều sâu của văn chương và triết học của văn minh cổ đại, và bắt đầu nói chuyện về Plato với sự say mê còn hơn khi nói chuyện về Christ.

Linh hồn Trung Cổ, như một té bào đang căng lên, Vỡ tung thành hai sinh thể lịch sử: phía Nam là trường phái Phục hưng đa thần, cổ điển (classical), theo chủ nghĩa hưởng thụ của Epicurus, và phía Bắc là trường phái Cải cách Thanh giáo, giáo phụ (patristic), theo chủ nghĩa khắc kỷ của Zeno. Nó trở thành hai văn hóa đầy sức ảnh hưởng, và thông qua chúng làm tròn một nhiệm vụ lịch sử: cứu rỗi và lưu truyền văn minh.

Cái chết của nó chính là cách nó làm tròn vai trò.

Chương 15
THỜI PHỤC HƯNG I:
XOAY QUANH LEONARDO

PETRARCH VÀ BOCCACCIO

Thời kỳ Trung cổ chuyển sang thời Phục hưng khi, vào ngày Thứ Sáu Tốt Lành năm 1327, trong một nhà thờ ở Avignon nơi Giáo hoàng đang ngự* Francesco Petrarch nhìn thấy Laura di Sade, người mà vẻ đẹp thanh nhã được nhân lên gấp đôi bởi sự khiêm nhường, khiến ông chẳng nhớ được bất cứ vẻ đẹp thần thánh nào ngoại trừ vẻ thần thánh của cô.

Cô bình thản tiếp nhận sự hâm mộ của nhà thơ ấy, và chỉ đáp lại sự say mê của ông bằng dấu hiệu của sự khước từ. Trong suốt 26 năm sau đó, ông đã soạn ra 207 bài thơ - tất cả đều về cô - với âm hưởng tình mỹ nhất mà người ta chưa bao giờ biết tới, ngay cả ở ngôn ngữ tình mỹ nhất trong các ngôn ngữ. Hãy lắng nghe:

In qual parte del ciel, in quale idea

Era l'esempio, onde Natura tolse

Quel bel viso leggiadro, in ch'ella volse

Mostrar qua giù quanto lassú potea?

Qual ninfa in fonti, in solve mai qual dea,

D'pro fino a l'aura sciolse?

Quando un cor tante in sé vertuti accolse?

Benché la somma è di mia morte rea.

Per divina bellezza indarno mira

Chi gli occhi de costei già mai non vide

Come soavemente ella gli gira,

Non sa come Amor sana, a come ancide,

Chi non sa come dolce ella sospira,

E come dolce parla, e dolce ride.

Ai sẽ dịch cho giai điệu ấy đây? Trong tiếng Ý và tiếng Tây Ban Nha, nguyên âm đã khuất phục được phụ âm; trong tiếng Anh và tiếng Đức, nguyên âm bị áp đảo bởi phụ âm. Nhưng dù thế nào, bản dịch của Joseph Auslander vẫn đẹp một cách lộng lẫy:

In what bright realm, what sphere of radiant thought,

Did Nature find the model whence she drew

That delicate dazzling image where we view

Here on this earth what she in heaven wrought?

What fountain-haunting nymph, what dryad sought

In groves, such golden tresses ever threw

Upon the gust? What heart such virtues knew?

Though her chief virtue with my death is fraught

He looks in vain for heavenly beauty, he

*Who never looked upon her perfect eyes,
The vivid blue eyes burning brilliantly
He does not know how Love yields and denies;
He only knows who knows how sweetly she
Can talk and laugh, the sweetness of her sighs.*

Bản dịch tiếng Việt:

*Từ mảnh đất tươi sáng nào, trong vùng rực rỡ nào của tư duy,
Mà Mẹ Thiên nhiên tìm thấy được hình mẫu, để từ đó người rút ra
Hình tượng sáng chói thanh tú, trong đó chúng ta nhìn được
Những gì bà tạo ra trên thiên đường, nhưng hiển hiện ngay trên cõi
trần này?*

*Nữ thần sông núi ngự ở suối nguồn nào, nữ thần rừng nào đang tìm
kiếm*

*Trong những khu rừng nhỏ, những bím tóc vàng óng ánh ấy,
Cứ thế mãi mãi bay trong cơn gió? Những phẩm hạnh ấy biết đến trái
tim nào đây? -*

*Dù phẩm hạnh cốt yếu của nàng chứa đầy cái chết của tôi
Anh ta tìm kiếm vẻ đẹp tuyệt trần trong vô vọng, anh ta
Người không bao giờ nhìn vào đôi mắt hoàn mỹ của cô ấy,
Đôi mắt xanh dương sống động, bùng cháy rực rỡ -
Anh ta không biết tình yêu khuyu ngã và phủ nhận như thế nào;
Anh ta chỉ biết người nào biết đến sự ngọt ngào
Mà cô ấy tạo ra khi nói và cười, sự ngọt ngào của những hơi thở dài
của cô.*

Những bài thơ của Petrarch, sự nhạy cảm của ông với vẻ đẹp ở phụ nữ, thiên nhiên, văn chương, và nghệ thuật đã cất lời thay cho một tâm trạng căn bản đậm chất Ý, và cuộc truy cầu một cách say mê và việc dịch những bản thảo của văn minh cổ đại khiến ông được các nhà thơ và các giám mục trên toàn Tây Âu yêu mến.

Ở Rome, vào ngày 8 tháng Tư năm 1341, một đoàn người gồm các thanh niên và nghị viên đã hộ tống Petrarch tới các bậc thềm của đồi Capitol, và ở đó người ta đội một vương miện nguyệt quế lên đầu ông. Kể từ ngày đó, các vị vua và các giáo hoàng hân hạnh đón tiếp ông trong cung điện của họ, với tư cách bậc quân vương đương nhiệm của văn chương châu Âu. Boccaccio xếp ông ngang hàng với các “bậc cổ nhân danh tiếng lừng lẫy”, và đất Ý tuyên bố rằng Virgil đã một lần nữa tái sinh.

Khi ấy, bản thân Boccaccio 28 tuổi. Ông sinh ra ở Paris, là kết quả ngoài chủ định của một “tình hữu nghị” (*entente cordiale*) giữa cha ông, một thương nhân người Florence, và một cô thiếu nữ người Pháp theo chủ nghĩa tự do. Có lẽ chính sự ra đời không nằm trong kế hoạch và nguồn gốc nửa Gaul đã ảnh hưởng đến cá tính và phong cách của ông.

Năm 1331 - 4 năm sau con ngây ngất của Petrarch khi nhìn thấy Laura - Boccaccio phải lòng một người con gái trong khi đi lễ ở một nhà thờ tại Naples. Cô gái ấy là Maria do Aquino, được biết đến với lòng mộ đạo và mái tóc vàng óng ánh quyến rũ. Ông gọi cô là Fiametta - Ngọn lửa Nhỏ - và khắc khoải mong chờ giây phút được dâng mình cho ngọn lửa ấy. Trong suốt 5 năm, ông theo đuổi cô bằng thơ ca và văn xuôi. Cô để ông chờ đợi cho đến khi những hầu bao của những người khác cạn sạch, và chấp nhận ông cho đến khi hầu bao của chính ông cạn sạch. Boccaccio rời Naples và định cư ở Florence

Tại đó, vào năm 1348, Đại Dịch Cái Chết Đen ập đến, và giết chết nửa dân số 100.000 người của thành phố này. Tác phẩm Mười ngày (Decameron) của Boccaccio bắt đầu với một màn mô tả rùng mình về cái chết: gần như mọi gia tộc ở Florence đều phải chịu định mệnh nhìn thấy hết người này đến người khác trong gia tộc chết đi, phải nhìn những người nhiễm bệnh rời khỏi nhà để ra đi và chết trên phố như một kẻ vô danh. Boccaccio khởi đầu cốt truyện của Mười ngày bằng trận đại dịch ấy: bảy cô gái trẻ, có quan hệ ruột thịt hoặc là hàng xóm của nhau, họp mặt ở nhà thờ và nhất trí rời Florence cùng nhau, với những người hầu của họ, và ở lại một biệt thự nào đó nơi miền quê cho đến khi trận đại dịch qua đi. Như một cách dễ chịu để giảm bớt sự nhàm chán, họ mời ba người bạn nam đi cùng. Họ dừng lại tại một lâu đài rộng rãi ở miền quê, và định giết thời gian bằng cách mỗi ngày để mỗi người trong số họ kể một câu chuyện. Bởi họ liên tục ở cùng nhau trong 10 ngày, họ kể 100 câu chuyện. Vì thế, Boccaccio đặt tên tuyển tập này là Decameron, một từ trong tiếng Hy Lạp mang nghĩa “mười ngày” (deka hemerai). Một số truyện trong các truyện dài này mang đậm chất nhục dục thô thiển, chẳng hạn như truyện về Masetto cường tráng, người coi sóc cả một nữ tu viện; một số là các câu chuyện về tình yêu đầy phẩm hạnh, chẳng hạn như câu chuyện về Griselda đầy kiên nhẫn; một số có hàm ý triết học, chẳng hạn như truyền thuyết về ba chiếc nhẫn quý giá ngang nhau, biểu tượng của các tôn giáo Do Thái, Cơ Đốc, và Mohammed. Chúng ta hiểu rằng Boccaccio đại diện cho một tầng lớp trung lưu đang mất dần niềm tin vào Cơ Đốc giáo thuần túy, thậm chí cả niềm tin vào quy tắc luân lý của Cơ Đốc giáo.

Vì thế, ngay từ thuở sơ khai, Phục hưng đã thể hiện thái độ ủng hộ những niềm vui sướng và những thử thách của thế giới trần tục này thay vì những khoái cảm giả tạo, huyền hoặc của một thiên đường sau khi qua đời. Phục

hưng phục hồi không chỉ văn chương của thời kỳ cổ đại, mà còn cả cuộc truy cầu sự tự do mang tư tưởng khoái lạc chủ nghĩa của nó. Nó phần nào là một cuộc giải phóng, mang tư tưởng đa thần, của các giác quan sau một nghìn năm của những nguyên tắc đạo đức luân lý dựa trên những niềm tin vào thế lực siêu nhiên.

FLORENCE DƯỚI THỜI GIA TỘC MEDICI: 1378 - 1492

Nền tảng kinh tế

Nhưng việc tạo ra Phục hưng đòi hỏi không chỉ việc hồi sinh những giá trị của văn minh cổ đại. Trước tiên, nó cần đến tiền bạc - tanh-mui-tiền của giai cấp trung lưu trưởng giả: lợi nhuận từ những người quản lý điều luyện và lao động hèn kém; từ những hành trình viễn dương đầy bất trắc tới phương Đông, và những chuyến đi gian khổ để vượt qua dãy Alps, để mua rẻ và bán đắt; từ những khoản tính toán, đầu tư, và cho vay cần trọng; từ lợi nhuận và cổ tức tích lũy cho đến khi có thể tạo ra đủ giá trị thặng dư, có thể sẽ được tiêu tốn vào những khoái cảm nhục dục, vào việc mua chuộc các nghị viên, các lãnh chúa, và các cô tình nhân, để rồi trả công cho một Michelangelo hay một Titian để họ chuyển của cải thành cái đẹp, và xức mùi hương của nghệ thuật vào cả một đồng tiền.

Tiền bạc là gốc rễ của tất cả các nền văn minh. Những khoản ngân sách của các thương gia, chủ nhà băng, và Giáo hội được dùng để chi trả cho các

bản thảo hồi sinh giá trị của văn minh cổ đại. Những bản thảo ấy không phải là yếu tố chủ đạo giải phóng tâm trí và giác quan của thời Phục hưng, mà chính là tư tưởng thể tục xuất phát từ sự vùng lên của các tầng lớp trung lưu, chính là sự lớn mạnh của các viên đại học, của tri thức và triết học, việc tâm trí được mài giũa sắc bén một cách thực tế nhà nghiên cứu lịch sử và luật pháp, việc mở mang tâm trí qua hiểu biết rộng hơn về thế giới. Trong sự nghi ngờ những giáo điều của tín ngưỡng được các thế hệ trước truyền lại, và nhìn thấy giới tăng lữ có tư tưởng hường thụ chẳng kém gì những người không có chức sắc trong Giáo hội, trí thức người Ý rũ bỏ những ràng buộc câu thúc về trí tuệ và đạo đức; các giác quan đã được khai phóng của anh ta tìm thấy cảm giác vui sướng vô ưu từ tất cả những hiện thân của cái đẹp trong tự nhiên, phụ nữ, nam giới, và nghệ thuật; và sự tự do mới này của anh ta khiến anh ta trở nên sáng tạo để tạo ra một thế kỷ đáng kinh ngạc (1434-1534) trước khi nó hủy hoại anh ta với những hỗn loạn về luân lý, chủ nghĩa cá nhân bị phân rã, và sự khuất phục của cả quốc gia. Phục hưng là phần chuyển tiếp giữa hai dòng quy niệm này.

Tại sao miền Bắc đất Ý lại là vùng đầu tiên trải nghiệm lần thức giấc mùa xuân này? Bởi vì, ở đó những cái giếng La Mã cổ chưa bao giờ bị phá hủy hoàn toàn; các thị trấn vẫn lưu giữ những cấu trúc và ký ức của văn minh cổ đại, và giờ đây hồi sinh luật La Mã.

Nghệ thuật Cổ điển vẫn còn sót lại ở Rome, Verona, Mantua, Padua; đền Pantheon của Agrippa vẫn giữ chức năng như một nơi thờ cúng, mặc dù nó đã 1.400 năm tuổi; và ở Công trường La Mã, người ta gần như vẫn có thể nghe thấy tiếng Cicero và Caesar tranh luận về định mệnh của Catiline. Tiếng Latin vẫn là một ngôn ngữ được dùng trong đời sống, và tiếng Ý chỉ đơn thuần là một biến thể du dương của ngôn ngữ này. Các vị thần, huyền thoại, và

ngghi lễ của tín ngưỡng đa thần vẫn lưu lại trong ký ức của thường dân, hoặc tồn tại dưới các hình thái thuộc Cơ Đốc giáo. Đất Ý một mình dẫn đầu cả vùng Địa Trung Hải, chỉ huy cái vũng của giao thương và văn minh cổ đại ấy.

Miền Bắc đất Ý có tính đô thị và công nghiệp hơn bất cứ vùng nào khác ở châu Âu, ngoại trừ Flanders, Nó chưa bao giờ phải chịu đựng chế độ phong kiến toàn diện, mà ngược lại buộc các quý tộc phải tuân phục các thành phố và tầng lớp thương nhân của nó. Nó là đại lộ giao thương giữa phần còn lại của nước Ý và vùng lãnh thổ châu Âu nằm ở phía bên kia dãy Alps, và giữa Tây Âu với vùng Levant; thương mại và công nghiệp của nó khiến nó trở thành vùng giàu có nhất trong thế giới Cơ Đốc giáo. Những thương nhân mạo hiểm của vùng này có mặt ở khắp nơi, từ những hội chợ ở Pháp tới những bến cảng xa xôi nhất ở Biển Đen. Đã quen với việc làm ăn với người Hy Lạp, Ả Rập, Do Thái, Ai Cập, Ba Tư, Hindu, và Trung Quốc, họ đã đánh mất lợi thế từ những giáo lý của họ, và mang đến cho các tầng lớp trung lưu của đất Ý cũng thái độ bàng quan trước các tín điều xuất hiện ở châu Âu thế kỷ 19 - lần thứ hai - từ sự tiếp xúc ngày càng rộng với các đức tin xa lạ.

Như thế, đất Ý phát triển, về của cải và nghệ thuật và tư tưởng, bỏ xa phần còn lại của châu Âu đến 1 thế kỷ, và chỉ đến thế kỷ 16, khi Phục hưng đã phai nhạt dần ở đất Ý, nó mới nở rộ ở Pháp, Đức, Hà Lan, Anh, và Tây Ban Nha. Phục hưng không phải là một thời kỳ, mà là một phương thức sống và tư duy, lan tỏa từ Ý sang châu Âu cùng với dòng lưu chuyển của thương mại, chiến tranh, và các ý tưởng.

Nó khởi nguồn từ Florence với cùng những lý do khiến nó sinh ra ở Ý. Thông qua sự tổ chức Công nghiệp, sự mở rộng của thương nghiệp, và sự vận hành của những người làm tài chính, Florence, thành phố của những bông hoa, là thành phố giàu có nhất bán đảo Ý trong thế kỷ 14, nếu không tính đến

Venice. Trong khi người Venice thời kỳ đó dành gần như toàn bộ năng lượng của họ cho việc truy cầu khoái lạc và của cải, người Florence, có lẽ thông qua kích thích của một chế độ bán dân chủ hỗn loạn, đã hình thành một sự sắc bén về tâm trí và trí tuệ, và một sự điều luyện trong mọi môn nghệ thuật khi đó khiến thành phố của họ - điều này được tất cả mọi người nhất trí - trở thành trung tâm văn hóa của đất Ý. Những mâu thuẫn giữa các bè phái làm gia tăng xung đột trong cuộc sống và trong tư tưởng, các gia tộc trở thành đối thủ cạnh tranh trong việc nắm quyền bảo trợ nghệ thuật cũng như trong việc truy cầu quyền lực.

Một kích thích đúng lúc được bổ sung khi Cosimo de Medici đề nghị được dùng tài sản của chính ông và những tài sản và cung điện của những người khác để làm nơi đón tiếp và giải trí cho các đại biểu tới dự Hội đồng Florence (năm 1439). Các giám mục và học giả người Hy Lạp, những người tới hội nghị đó để thảo luận việc hợp nhất Cơ Đốc giáo miền Đông và Cơ Đốc giáo miền Tây, có kiến thức tốt hơn nhiều về văn chương Hy Lạp, hơn kiến thức ở mảng này của bất kỳ người Florence nào; một số người trong số họ đã giảng dạy ở Florence, và tầng lớp tinh hoa của thành phố xúm đông lại để nghe họ thuyết giảng. Khi thành Constantinople sụp đổ về tay người Turk (năm 1453), nhiều người Hy Lạp rời khỏi đó để định cư tại thành phố nơi họ tìm thấy sự hiếu khách vào 14 năm về trước. Một vài người trong Số họ mang theo các thư tịch của văn minh cổ đại, bổ sung vào kho tàng của thành phố. Vì thế, bằng sự hội tụ của nhiều dòng ảnh hưởng đa dạng, Phục hưng hình thành ở Florence, và biến thành phố này thành Athens của nước Ý.

Đằng sau vai trò chủ đạo về văn hóa là Công nghiệp, thương nghiệp, và tài chính của Florence. Khoảng một phần tư dân số của nó tham gia vào công nghiệp. Ngay từ năm 1300, Florence đã có hai nhà máy sợi, với 30.000 nhân

công nam và nữ, nó đã đạt đến giai đoạn đầu tư lớn, hoạt động cung cấp vật liệu và máy móc có tính tập trung trung ương, sự chuyên môn hóa lao động có tính hệ thống, và việc kiểm soát sản xuất nằm trong tay những người cung cấp vốn.

Để Có nguồn tài chính cho cuộc cách mạng công nghiệp này, Florence có 80 nhà băng, những tổ chức thực hiện gần như tất cả các chức năng của một ngân hàng hiện đại; cấp thư tín dụng, cho các cá nhân, doanh nghiệp và nhà nước vay những khoản tiền đáng kể - ví dụ, 1.365.000 đồng florin cho Edward III của Anh; đổi séc thành tiền mặt, đảo ngược các khoản tiết kiệm của những người gửi, ổn định hòa bình, cấp chi phí cho chiến tranh. Từ thế kỷ 13 đến thế kỷ 15, Florence là trung tâm tài chính của châu Âu, tại đó, tỉ giá hối đoái là cố định. Năm 1345, chính quyền Florence phát hành trái phiếu Có thể chuyển đổi (đổi thành vàng, tiền hoặc chuyển nhượng cho người khác), với mức lãi suất là 5%, và đổi được thành vàng khi đến hạn. Năm 1400, tổng thu nhập của chính quyền Florence vượt quá tổng thu nhập của nước Anh dưới thời Elizabeth.

Các ông chủ ngân hàng, thương nhân, nhà sản xuất, chuyên viên, và lao động có tay nghề cao của Florence và vùng lãnh thổ của nó - và của Tây Âu nói chung - được tổ chức thành 21 phường hội, được gọi là arti trong tiếng Ý, tức “nghiệp đoàn”; từ “art” (nghệ thuật) được áp dụng cho mọi công việc đòi hỏi tay nghề điêu luyện, và khi ấy vẫn chưa có được định nghĩa mang tính mỹ học.

Mọi cử tri phải là thành viên của một nghiệp đoàn được Công nhận. Bên dưới 21 nghiệp đoàn là 72 hiệp hội gồm những lao động không có quyền bỏ phiếu; bên dưới các hiệp hội này là hàng nghìn người lao động ban ngày bị cấm hợp thành tổ chức; bên dưới những người này là một vài nô lệ. Chính

quyền chính thức của Florence được lãnh đạo bởi Signoria, tức hội đồng của các signori, tức các quý ông, được chọn lựa hàng loạt từ những người lãnh đạo các nghiệp đoàn, và thỉnh thoảng được kiểm duyệt bởi một Consiglio del Popolo, được chọn ra từ các thành viên phổ thông của các nghiệp đoàn. Nhưng chính quyền thực sự thường là một chủ ngân hàng, người có thể tổ chức các đồng florin thành một thể lực ảnh hưởng tinh vi và mạnh mẽ hơn cả chính quyền do các cử tri bầu ra. Ở Thời kỳ Hoàng kim của Florence, người này là Cosimo de Medici.

Cosimo de' Medici

Cái tên của ông là một bí ẩn: chúng ta không tìm thấy bất cứ bác sĩ (medico) nào trong tổ tiên dòng họ ông. Năm 1428, ở tuổi 39, ông trở thành người thừa kế khối tài sản lớn nhất ở Tuscany, điều hành một nhà băng, những nông trang rộng lớn, một vài nhà máy lụa và sợi len, và quan hệ buôn bán rộng rãi với Nga, Syria, Scotland, và Tây Ban Nha. Ông có quan hệ hữu hảo với các Hồng y Giáo chủ và các sultan*. Ông đóng góp nhiều cho các Công trình công và tổ chức từ thiện đến mức quần chúng ngầm chấp nhận quyền độc tài gián tiếp của ông lên các vấn đề của Florence.

Lịch sử cũng ủng hộ ông bởi ông đã kiếm được đủ tiền để tài trợ cho một loạt các học giả, nghệ sĩ, nhà thơ, và triết gia. Ông tiêu một phần tài sản của mình vào việc thu thập các thư tịch của văn minh cổ đại. Khi Niccolo de Niccoli phá sản do mua các thư tịch của văn minh cổ đại, Cosimo đã mở cho ông ta một tài khoản tiền gửi bí mật ở ngân hàng Medici, và hỗ trợ Niccolo cho đến khi ông ta qua đời.

Ông cho 45 thợ sao chép lại những thư tịch quý giá mà không thể mua được. Ông đặt các “minim quý giá” (như cách mà Walt Whitman mô tả

chúng) của mình trong tu viện San Marco, hoặc trong một tu viện gần Fiesole, hoặc trong thư viện của riêng ông, và mở cửa cho các giáo viên và sinh viên đến thăm miễn phí những bộ sưu tập này.

Ông lập một Học viện trường phái Plato ở Florence (năm 1445) để nghiên cứu Plato, và tạo điều kiện cho Marsilio Ficino có thể dành nửa cuộc đời để chuyển ngữ và trưng bày các tác phẩm của Plato. Giờ đây, sau một triều đại kéo dài 400 năm, tư tưởng triết học kinh viện không còn thống trị triết học phương Tây, và tinh thần phấn chấn vui vẻ của Plato đã bước vào triết học nơi này, như thể truyền men rượu vào cơ thể đang tỉnh dậy của dòng tư tưởng châu Âu.

Ở đây chúng ta không cố gắng nói đến lịch sử của Phục hưng, của tất cả những khám phá tri thức và những nét huy hoàng trong nghệ thuật của nó, nhưng trong khi lướt qua, chúng phải lưu ý rằng, trong thời kỳ đỉnh cao này của Florence, Fillippo Brunelleschi đã dựng cho nhà thờ chính tòa Santa Maria del Fiore một mái vòm chênh vênh, vượt qua những bức tường đỡ nó tới 40,5 m và thống trị, trong một vùng nhiều dặm xung quanh nó, một tầm nhìn bao quát thành phố Florence với đầy những mái nhà đỏ đan chặt vào nhau như một luống hoa hồng giữa lòng những ngọn đồi ở Tuscany. Cũng trong thời gian đó, Lorenzo Ghiberti thiết kế và chạm khắc trên chất liệu đồng để tạo ra những cánh cổng gồm nhiều tấm ghép, biến Nhà rửa tội Florence thành một trong những niềm vinh quang trường tồn của Phục hưng.

Donatello, một học trò của Ghiberti, cho rằng những cánh Cổng đó quá nữ tính, đến mức không phù hợp với đẳng cấp thần thánh của chúng, tâm hồn của ông đầy nam tính và có sự đột phá táo bạo. Năm 1430, ông đúc cho Cosimo một bức tượng David bằng đồng thiếc, một tác phẩm hản đã khiến Michelangelo xao động đến mức muốn trở thành đối thủ của ông, ở tác phẩm

này, mô thức cơ thể khỏa thân trên một đế tròn lần đầu tiên ra mắt, một cách không hề e dè, làng điêu khắc và tượng Phục hưng. Ở Piazza San Antonio tại Padua, nhà điêu khắc tham vọng ấy, sau 6 năm lao động, đã dựng bức tượng người cưỡi ngựa quan trọng đầu tiên của kỷ nguyên hiện đại, miêu tả hình ảnh một vị tướng quân lẫm lẫm mưu mẹo người Venice, với biệt danh Gattamelata - “con mèo với miệng lưỡi ngọt như rót mật”. Cosimo cho vời Donatello trở lại Florence và đặt hàng ông hết tác phẩm này đến tác phẩm khác.

Donatello không chỉ làm ra một loạt những kiệt tác; ông còn thuyết phục Cosimo mua những tác phẩm tinh xảo thượng hạng còn giữ lại được của nền điêu khắc văn minh cổ đại, và đặt chúng ở vườn Medici để các nghệ sĩ trẻ nghiên cứu. Người bảo trợ và nghệ sĩ cùng nhau già đi, và Cosimo chăm sóc nhà điêu khắc ấy tốt đến nỗi Donatello hiếm khi phải nghĩ về tiền bạc. Ông giữ các khoản ngân sách của mình (theo lời Vasari) trong một cái giỏ treo trên trần nhà xưởng điêu khắc của ông, và mời các phụ tá và bạn bè lấy tiền từ đó ra khi họ có việc cần, mà không cần phải hỏi qua ý kiến của ông. Ông sống trong sự đơn giản, hài lòng, cho đến năm 80 tuổi. Tất cả các nghệ sĩ - gần như tất cả mọi người - ở Florence đều có mặt trong tang lễ của ông, nơi người ta đặt ông, như ông đã yêu cầu trước đó, vào hầm mộ San Lorenzo, bên cạnh mộ của chính Cosimo (năm 1466).

Lorenzo

Cosimo đã qua đời trước đó vào năm 1464. Con trai ông, Piero, thừa hưởng gia tài, quyền lực, và gu của cha, và có được danh hiệu Il Gottoso. Ông nắm quyền một cách không mấy vui vẻ trong 5 năm, mất năm 1469, và để lại quyền lực cho con trai Lorenzo, người tương lai mang danh hiệu Il Magnifico.

Cosimo trước đó đã làm tốt nhất những gì có thể để chuẩn bị cho người thanh niên sáng láng ấy quản lý tiền bạc và con người. Lorenzo được kèm cặp các môn tiếng Hy Lạp và triết học, và hấp thu kiến thức từ cả một tá những bộ môn khác nhau bằng cách lắng nghe các cuộc đàm luận của các thi sĩ, chính khách, nghệ sĩ, người theo chủ nghĩa nhân văn, và các vị tướng. Piero, người cho rằng hôn nhân là một liều thuốc tốt cho chuyện yêu đương, đã thuyết phục Lorenzo cưới Clarice Orsini, từ đó liên kết nhà Medici với một trong hai gia tộc quyền lực nhất ở Rome. Cuộc hôn nhân đã cho chúng ta Giáo hoàng Leo X và Clement VII.

Hai ngày sau khi Piero qua đời, một phái đoàn gồm những Công dân hàng đầu tới chỗ Lorenzo và đề nghị ông tiếp quản quyền lãnh đạo nhà nước. Tình huống buộc ông phải đồng thuận. Tài chính của nhà Medici đan kết chằng chịt với tài chính của thành phố đến nỗi ông sợ rằng nó sẽ sụp đổ nếu kẻ thù hoặc các đối thủ của gia tộc ông chiếm được ngôi quyền lực chính trị. Để dẹp yên sự chỉ trích vào việc ông chấp thuận, ông bổ nhiệm một hội đồng gồm những Công dân có kinh nghiệm để cố vấn cho ông về tất cả các vấn đề quan trọng nhất.

Ông tham vấn hội đồng này trong suốt sự nghiệp của mình, nhưng ông sớm thể hiện sự suy xét tốt đến mức hội đồng hiếm khi đặt nghi vấn cho sự lãnh đạo của ông. Ông cai trị như Cosimo và Piero đã làm trước đó, vẫn làm một công dân đơn thuần (private citizen)* cho đến năm 1490, nhưng khuyến nghị các chính sách tới một *balia* (hội đồng) trong đó những người ủng hộ gia tộc ông chiếm đa số an toàn.

Người dân ngậm băng lòng bởi sự thịnh vượng vẫn được duy trì. Khi Galeazzo Maria Sforza, Công tước xứ Milan, đến thăm Florence vào năm 1491, ông kinh ngạc trước những dấu hiệu của sự giàu có trong thành phố này,

và còn kinh ngạc hơn trước những tác phẩm nghệ thuật mà Cosimo, Piero, và Lorenzo đã tập hợp được ở cung điện và vườn nhà Medici. Nơi đây có một bảo tàng tượng, bình, đá quý, tranh, các thư tịch đã được sơn son thếp vàng, minh họa bằng tranh, và các mô hình và di tích kiến trúc. Galeazzo tuyên bố rằng số tranh cao cấp mà ông nhìn thấy trong bộ sưu tập này lớn hơn cả số tranh nghệ thuật cao cấp ở tất cả những nơi khác ở nước Ý.

Giữa sự thịnh vượng của toàn dân, những phe phái cũ gìn giữ sự yên bình cho họ, tội phạm giảm bớt, xã hội ngày càng trật tự, mặc dù sự tự do suy giảm. Một người thời đó đã viết “Ở đây chúng ta không có trộm cướp, không có sự hỗn loạn ồn ào vào ban đêm, không có những vụ ám sát. Cả đêm lẫn ngày, mọi người đều có thể làm việc của mình một cách an toàn tuyệt đối”. Nhà sử học sáng suốt Guicciardini nói: “Nếu người đang nắm quyền ở Florence là một kẻ chuyên quyền bạo ngược, thì chắc không bao giờ có thể tìm thấy một nhà cầm quyền vui tính hơn”. Các thương nhân ưu tiên sự thịnh vượng sung túc hơn là tự do, bằng các công trình công cộng đảm bảo việc làm, người ta vỗ về và giữ cho những người vô sản yên lặng, các giải thi đấu cuốn hút tầng lớp tinh hoa, các cuộc đua ngựa khiến giới trung lưu trưởng giả phấn khích, các đám rước long lanh khiến quần chúng được tiêu khiển.

Phong tục của người Florence trong những ngày lễ hội Carnival là điều hành trên phố với những chiếc mặt nạ tươi vui hoặc đáng sợ, hát những bài hát châm biếm hoặc gợi tình. Lorenzo thích cảm giác vui tươi ấy, nhưng không thể đặt niềm tin vào xu hướng khiến mọi thứ hỗn loạn của nó, và vì thế cuối cùng quyết tâm kiểm soát nó bằng cách mượn sự chấp thuận và mệnh lệnh của chính phủ; dưới sự cai trị của ông, các lễ hội có đám rước trở thành đặc điểm được yêu thích nhất trong đời sống người dân Florence. Ông tuyên mộ những nghệ sĩ hàng đầu để thiết kế và sơn những chiếc chiến xa, biểu ngữ, và quần

áo, ông và bạn ông soạn ra lời để hát khi ngồi trên các xe carri (xe súc vật kéo để chở hàng); và những bài hát này phản ánh sự nới lỏng về luân lý của lễ hội carnival.

Lễ hội có đám rước nổi tiếng nhất của Lorenzo là “Khải hoàn của Bacchus”, trong đó một đoàn rước chở những thiếu nữ đáng yêu, và một đoàn cưỡi ngựa gồm những thanh niên ăn mặc sặc sỡ trên những con chiến mã vừa đi vừa nhấc cao vó trước, đi qua cầu Ponte Vecchio tới quảng trường rộng lớn phía trước nhà thờ chính tòa, trong khi những giọng hát hòa hợp đa âm điệu, kèm theo tiếng chũm chọe và đàn luyt, xướng một bài thơ do chính Lorenzo sáng tác, và khó có thể nói đó là một nhà thờ chính tòa:

Quanto e bella giovinezza

Che si fuge tutta via!

Chi vuol esser lieto sia!

Di doman non c'è certezza

Tuổi trẻ và sự vô lo thật đẹp đẽ,

Nhưng vẻ đẹp ấy phai nhạt đi từng giờ.

Hỡi các nam thanh và nữ tú, hãy tận hưởng hôm nay;

Bởi các người chẳng thể biết ngày mai sẽ ra sao.

2. Đây là Bacchus và Ariadne rạng rỡ, những tình nhân chân chính!

Họ, giữa sự khinh thị của dòng thời gian đang lao đi vun vút,

Mỗi người, cùng nhau, tìm thấy những niềm hạnh phúc mới;

3. Những người này, những nữ thần sông và bầy đoàn của họ

Có những kỳ nghỉ kéo dài vô tận.

Nam thanh và nữ tú, hãy tận hưởng hôm nay,

Bởi các người chẳng thể biết ngày mai sẽ ra sao...

14. Các quý cô và những tình nhân trẻ trung vui tươi!

Hãy nhảy múa và chơi đùa, hãy để những bài hát được cất lên;

Hãy để tình yêu ngọt ngào đốt cháy vàng ngực của các người.

15. Bất kể ngày mai có ra sao

Nam thanh và nữ tú, hãy tận hưởng hôm nay,

Bởi các người chẳng thể biết ngày mai sẽ ra sao.

Những bài thơ và lễ hội diễu hành như vậy điểm thêm một vài nét vào cáo buộc rằng Lorenzo đã làm giới trẻ ở Florence trở nên suy đồi. Rất có thể giới trẻ ấy đã “suy đồi” mà không cần đến ông ta; ở Venice, Ferrara, và Milan, đạo đức xã hội cũng chẳng hề tốt hơn ở Florence, đạo đức ở Florence dưới thời những ông trùm tài chính nhà Medici còn tốt hơn ở Rome dưới thời những giáo hoàng nhà Medici.

Sự nhạy cảm với mỹ học của Lorenzo quá mạnh mẽ so với các nguyên tắc luân lý của ông. Thi ca là một trong những niềm đam mê chủ đạo của ông, và những bài thơ ông soạn sánh ngang với những tác phẩm hay nhất ở thời đại của ông. Mặc dù người duy nhất xuất sắc hơn ông, Politian, vẫn do dự giữa tiếng Latin và tiếng Ý, những lời thơ của Lorenzo đã trả lại cho ngôn ngữ bản địa vị trí chủ đạo về văn học mà Dante đã thiết lập và rồi bị những người theo chủ nghĩa nhân văn lật đổ. Ông thích những bài thơ thể sonnet của Petrarch hơn thơ tình cổ điển bằng tiếng Latin, mặc dù ông có thể dễ dàng đọc những bài thơ tình gốc trong tiếng Latin, và hơn một lần, chính ông đã soạn một bài thơ thể sonnet tôn vinh tập thơ Canzoniere của Petrarch. Nhưng ông không chú trọng vào tình yêu trong thi ca cho lắm. Với sự chân thành tinh tế, ông viết về những khung cảnh làng quê, những thứ đem đến sự vận động cho

tứ chi và sự thanh bình cho tâm trí ông, những bài thơ hay nhất của ông tôn vinh rừng và suối, cây và hoa, bầy cừu và người chăn cừu, miền đồng quê. Đôi khi, ông viết những bài thơ hài hước theo thể terza rima*, nâng ngôn ngữ đơn giản của những người nông dân lên thành những vần thơ hoạt bát, đôi khi ông soạn những vở kịch vui châm biếm tự do theo trường phái Rabelaise; rồi một vở kịch tôn giáo cho trẻ em, và một số bài thánh ca mà đây đó trong bài ca là những nốt thể hiện lòng mộ đạo chân thành. Nhưng những bài thơ thể hiện rõ nhất cá tính của ông là Canti Carnascialeschi - những Bài ca Lễ hội - được viết để người ta xướng lên trong thời gian và bầu không khí của mùa lễ hội, và biểu hiện tính chính đáng của việc hưởng thụ khoái cảm, thiếu lịch sự của sự thận trọng quá mức kiểu xử nữ. Không thứ gì có thể minh họa những luân lý và cách hành xử, sự phức tạp và đa dạng của Phục hưng Ý, hơn bức tranh của nhân vật quan trọng nhất của nó, đang cai trị một nhà nước, quản lý một gia tài, cưỡi ngựa đấu thương trong những cuộc thi đấu, viết những bài thơ xuất sắc, hỗ trợ các nghệ sĩ và tác giả với sự bảo trợ biết suy xét và phân biệt, dễ dàng hòa nhập với những học giả và triết gia, những người nông dân và những anh hề, diễu hành trong những lễ hội có đám rước, hát những bài hát gợi dục, sáng tác những bản thánh ca tình tế, chơi đùa với những cô nhân tình, là cha của một giáo hoàng, và được tôn vinh trên toàn châu Âu như người Ý vĩ đại và cao quý nhất thời đại ấy.

THỜI ĐẠI CỦA POLITIAN

Được khích lệ bởi sự hỗ trợ và tấm gương của ông, các học giả và tác giả ở Florence giờ đây viết ngày càng nhiều tác phẩm bằng tiếng Ý. Dần dần, họ định hình ngôn ngữ văn chương Tuscan, thứ trở thành hình mẫu và tiêu chuẩn của cả bán đảo - Varchi, một người yêu nước, đã nói “ngôn ngữ ngọt ngào nhất, phong phú nhất và trí thức nhất, không chỉ trong tất cả những ngôn ngữ của nước Ý, mà còn trong tất cả những ngôn ngữ được biết đến ngày nay”.

Nhưng bên cạnh việc hồi sinh văn chương Ý, Lorenzo tiếp tục, một cách hăng say, công trình của ông nội ông: tập hợp tất cả những giá trị của văn minh Hy Lạp và La Mã cổ đại về Florence để phục vụ mục đích sử dụng của các học giả. Ông điều Politian và John Lascaris tới nhiều thành phố ở Ý và nước ngoài để mua các thư tịch; từ một tu viện ở núi Athos, Lascaris đã mua được 200 thư tịch, trong đó 80 thư tịch khi ấy vẫn chưa được Tây Âu biết đến. Theo Politian, Lorenzo mong muốn rằng ông được phép dành toàn bộ gia sản, thậm chí cầm cố cả đồ nội thất trong nhà của mình, vào việc mua các cuốn sách. Ông trả tiền cho những người làm nghề sao chép để tạo ra cho ông các bản sao của những thư tịch mà ông không thể mua được, và đổi lại ông cho phép những nhà sưu tập khác, như Vua Mathias Corvinus của Hungary và Công tước Federigo của Urbino, gửi những người sao chép của họ đến để chép lại những thư tịch trong Thư viện nhà Medici. Sau khi Lorenzo qua đời, bộ sưu tập này được gộp với bộ sưu tập mà Cosimo đã đặt trong nữ tu viện San Marco; vào năm 1495, chúng bao gồm 1.039 cuốn sách, trong đó 460 cuốn được viết bằng tiếng Hy Lạp. Michelangelo sau này đã thiết kế một ngôi nhà với vẻ đẹp quý tộc cho những cuốn sách này, và hậu thế đặt cho nó cái tên của Lorenzo - Bibliotheca Laurentiana, tức Thư viện Laurentian. Khi Bernardo Cennini lập ra một xưởng in ấn ở Florence (năm 1471), không như những người bạn của mình là Politian hay Federigo của Urbino, Lorenzo

không xem thường nghệ thuật mới mẻ này; ông có vẻ đã nhận ra ngay lập tức những triển vọng có tính cách mạng của những con chữ in có thể dịch chuyển được; và ông thuê các học giả sắp xếp các văn bản đa dạng theo trang và thứ tự để các tác phẩm cổ điển có thể được in với độ chính xác cao nhất vào thời kỳ đó. Được khích lệ, Bartholommeo di Libri đã in *editio princeps** của Homer (năm 1488) dưới sự giám sát kỹ lưỡng về học thuật của Demetrius Chatcondyles; John Lascaris đã phát hành *editiones principes* của Euripides (năm 1494), Nhân chủng học Hy Lạp (năm 1494) và Lucian (năm 1496); và Cristoforo Landino đã biên tập cho Horace (năm 1482), Virgil, Pliny Già, và Dante, những người mà ngôn ngữ và cách nói bóng gió của họ cần được giải thích cặn kẽ và sáng tỏ. Chúng ta nắm được tinh thần của thời đại khi biết rằng Florence đã thưởng cho Cristoforo, vì những lao động học thuật này, một ngôi nhà tuyệt đẹp.

Bị thu hút bởi danh tiếng của Medici và những người Florence khác, được biết đến với sự bảo trợ hào phóng, các học giả tụ tập về Florence và biến nó trở thành trung tâm của tri thức văn học. Để xây dựng và lưu truyền di sản tri thức của nhân loại, Lorenzo đã phục hồi và mở rộng Viện đại học Pisa, và Học viện trường phái Plato ở Florence. Học viện ấy không phải là một trường đại học chính quy mà là một hiệp hội của những người hứng thú với Plato, hội họp ngẫu nhiên trong cung điện ở thành phố của Lorenzo hoặc trong biệt thự của Ficino ở Careggi, ăn tối cùng nhau, đọc to một phần hoặc toàn bộ một bản đối thoại kiểu Plato, và thảo luận về triết lý của nó. Ngày 7 tháng Mười một, ngày được xem là ngày sinh và ngày mất của Plato, được Học viện kỷ niệm với sự trang nghiêm gần như một nghi lễ tôn giáo; một bức tượng bán thân được cho là của Plato được trao vương miện hoa, và một cây đèn được thắp lên trước bức tượng ấy, như thể trước hình ảnh của một vị thần.

Trong số những người tham dự những cuộc thảo luận của Học viện phái Plato có Politian, Pico della Mirandola, Michelangelo, và Marsilio Ficino. Marsilio trung thành với nhiệm vụ mà Cosimo đã giao phó đến nỗi dành gần như toàn bộ cuộc đời cho việc dịch Plato sang tiếng Latin và việc nghiên cứu, giảng dạy, và viết về tư tưởng của Plato. Thời trẻ, ông đẹp trai đến mức các xử nữ của Florence nhìn ông với ánh mắt thèm muốn sở hữu, nhưng ông quan tâm đến những cuốn sách của mình hơn là những cô gái ấy. Trong một thời gian, ông đã đánh mất đức tin tôn giáo của mình, tư tưởng của Plato dường như đã siêu việt niềm tin tôn giáo; ông nói với các học trò của mình rằng ông “yêu quý Plato” thay vì “yêu quý Christ”; “ông thấp những ngọn nến trước một bức tượng bán thân Plato, và yêu mến ông như một vị thánh”. Trong tâm trạng ấy, Cơ Đốc giáo đối với ông chỉ như một trong nhiều tôn giáo đã giấu giếm những yếu tố của chân lý đằng sau những giáo lý có tính ngu ngon và những nghi lễ có tính biểu tượng của chúng. Tác phẩm của Thánh Augustine, và sự biết ơn vì đã được phục hồi sau một cơn bạo bệnh, đã đưa ông trở lại với đức tin Cơ Đốc giáo. Ở tuổi 40, ông trở thành một linh mục, nhưng ông vẫn là một người say sưa đi theo tư tưởng của Plato. Ông lập luận rằng Socrates và Plato đã diễn giải chi tiết một tư tưởng độc thần cao quý không kém gì tư tưởng của các Đấng Tiên tri, theo cách riêng, họ cũng đã phân nào nhận được một khái huyền thần thánh, tất cả những người mà trong họ lý trí ngự trị cũng nhận được sự khái huyền như vậy. Theo sự dẫn dắt của ông, Lorenzo và đa số những người theo chủ nghĩa nhân văn không nỗ lực tìm cách thay thế Cơ Đốc giáo bằng một đức tin khác, mà diễn giải lại nó theo cách mà một triết gia có thể chấp nhận. Trong một hay hai thế hệ (1447-1534), Giáo hội đã mỉm cười một cách khoan dung trước việc làm táo bạo này.

Bên cạnh Lorenzo, Bá tước Giovanni Pico della Mirandola là nhân cách thú vị nhất trong Học viện trường phái Plato. Sinh ra ở thị trấn (gần Modena) sau này trở nên nổi tiếng nhờ được mang tên ông, ông học tập ở Bologna và Paris, và được chào đón theo cách đầy vinh dự ở gần như mọi triều đình châu Âu; cuối cùng Lorenzo thuyết phục ông ở lại Florence. Bộ óc háo hức của ông học hết môn này đến môn khác - thi ca, triết học, kiến trúc, âm nhạc - và đạt đến sự xuất sắc nổi bật ở mỗi môn. Politian mô tả ông như một con người tuyệt mỹ mà ở đó Tự nhiên đã hợp nhất tất cả những món quà của Người: “cao và có hình thể đẹp, với thứ gì đó thần thánh sáng lên trên khuôn mặt ông”; một người đàn ông có ánh mắt xuyên thấu, học tập không biết mệt mỏi, trí nhớ kỳ diệu, và sự uyên bác hiểu biết về tất cả các tôn giáo, khả năng hùng biện bằng một vài ngôn ngữ, được cả phụ nữ lẫn các triết gia yêu quý, và nhân cách đáng mến chẳng kém gì vẻ đẹp diện mạo và đạt đến mức xuất sắc ở tất cả những phẩm chất của một trí thức. Tâm trí của ông cởi mở với mọi tư tưởng triết học và mọi đức tin; ông không thể sẵn sàng bác bỏ bất cứ hệ thống nào, bất cứ con người nào; và mặc dù trong những năm cuối đời ông phản bác chiêm tinh học, ông vẫn đón nhận chủ nghĩa thần bí và ma thuật một cách sẵn lòng chẳng kém gì khi ông tiếp nhận Plato và Christ. Ông có những lời tích cực để nói về những triết gia thuộc trường phái Kinh viện, những nhân vật bị những người khác theo chủ nghĩa nhân văn từ chối công nhận vì đã thể hiện những ý tưởng xuẩn ngốc theo cách của những kẻ ngoại giáo. Ông tìm thấy nhiều điều để ngưỡng mộ trong tư tưởng Á Rập và Do Thái, và nằm trong số các thầy giáo và bạn bè được ông tôn trọng cũng là một vài người Do Thái. Ông học Cabala* kiểu Hebrew, Công nhận một cách ngây thơ rằng nó là một phần của văn minh cổ đại, và tuyên bố rằng ở nó ông đã tìm thấy những bằng chứng đầy đủ để chứng minh tư cách thần thánh của Christ. Vì một trong những tước hiệu phong kiến của ông là Bá tước Concordia, ông nắm nhiệm vụ

quan trọng, tức nhiệm vụ hòa giải tất cả những tôn giáo lớn ở phương Tây - Do Thái giáo, Cơ Đốc giáo, và Hồi giáo - và hòa giải những tôn giáo này với Plato, và hòa giải Plato với Aristotle. Mặc dù tất cả đều khiến ông cảm thấy hãnh diện, cho đến cuối cuộc đời ngắn ngủi, ông vẫn chỉ giữ một sự khiêm nhường đáng mến, mà khuyết điểm duy nhất trong tính cách của ông là niềm tin ngây thơ vào sự chính xác trong những hiểu biết của bản thân và sức mạnh của lý trí con người.

Tới Rome ở tuổi 24 (năm 1486), ông đã khiến các linh mục và nhà thông thái giật mình với việc xuất bản một danh sách gồm 900 giả thuyết, bao phủ các vấn đề logic, siêu hình học, thần học, đạo đức, toán học, vật lý học, ma thuật, và Cabala, và bao gồm cả nhánh dị giáo rộng lượng mà theo đó thậm chí những tội ác to lớn nhất cũng vẫn là những tội ác hữu hạn và không đáng phải chịu trừng phạt vĩnh viễn. Pico tuyên bố rằng ông sẵn sàng biện hộ cho bất cứ hay tất cả những giả thuyết này trong những cuộc tranh luận công khai với bất cứ ai, và đề nghị được trả phí đi lại cho bất cứ người nào thách thức ông, đến từ bất cứ vùng đất nào. Như một lời mở đầu cho giải thi đấu triết học mà ông đã đề xuất, ông chuẩn bị một bài diễn thuyết nổi tiếng, sau này được đặt tên là *De hominis dignitate* (Về phẩm giá con người), giải bày, với sự nhiệt tình của tuổi trẻ, quan điểm tích cực rằng những người theo chủ nghĩa nhân văn - đối lập với hầu hết các quan điểm Trung Cổ - đã kìm hãm loài người. Pico viết: “Chuyện một người đàn ông là một thế giới nhỏ, trong đó chúng ta có thể phân biệt một cơ thể là sự hòa trộn của những nguyên tố trần tục, và một linh hồn thoát tục, và linh hồn thực vật của các loài cỏ cây, và những giác quan của những động vật cấp thấp hơn, và lý trí, và tâm trí của các thiên thần, và sự tương đồng với Thượng Đế, tất cả chỉ là một câu chuyện cũ rích ở các ngôi trường”. Và rồi Pico thậm chí đã “đặt câu chữ vào mồm”

của chính Chúa trời, bằng cách diễn giải lại những lời Người nói với Adam thành một lời chứng thực thần thánh cho những tiềm năng vô hạn của con người: “Ta tạo ra người không thoát tục cũng không trần tục - để người có thể tự do định hình và vượt qua chính mình. Người có thể chìm đắm để rồi trở thành một con thú, hoặc tái sinh thành một sinh vật giống thần thánh”. Pico bổ sung, trong tinh thần đang mãnh liệt của buổi đầu Phục hưng:

Đây là món quà tối hậu của Thượng Đế, đây là hạnh phúc tột đỉnh và phi thường của con người... rằng anh ta có thể trở thành bất cứ thứ gì mà anh ta có ý nguyện trở thành. Động vật, kể từ giây phút ra đời, đã thừa hưởng từ mẹ và rồi mang trong mình tất cả những gì mà theo định mệnh chúng sẽ có hoặc sẽ trở thành; những linh hồn cao quý nhất [thiên thần] ngay từ khởi đầu đã là... những gì họ mãi mãi sẽ là. Nhưng Thượng Đế, Đức Cha, đã ban cho con người, ngay từ khi ra đời, những hạt giống của mọi khả năng và mọi cuộc đời.

Không ai quan tâm đến việc tiếp nhận thách thức quá đa dạng của Pico, nhưng Giáo hoàng Innocent VIII đã ra phán quyết rằng 3 trong số những giả thuyết của ông mang tính dị giáo. Do những giả thuyết này chỉ chiếm một phần quá nhỏ trong tổng thể, Pico đáng lẽ đã có thể trông mong sự khoan dung, và thực sự Innocent không đẩy vấn đề đi xa hơn. Nhưng Pico đã công bố việc thu hồi các giả thuyết, một hành động cảnh giác, và rời đến Paris, nơi Viện đại học ở đây đề xuất được bảo hộ ông. Năm 1493, Alexander VI, cùng với sự ân cần thường thấy của ông, đã thông báo với Pico rằng tất cả đã được tha thứ. Trở lại Florence, Pico trở thành một môn đệ nhiệt thành của Savonarola, từ bỏ việc theo đuổi tất cả các bộ môn khoa học, đốt 5 tập thơ tình của mình, dùng tài sản của mình để trao cho các cô gái nghèo làm của hồi môn, và bản thân bắt đầu một cuộc sống nửa tu sĩ. Ông nghĩ đến việc tham gia dòng

Dominican, nhưng qua đời trước khi ông kịp ra quyết định - khi ấy ông vẫn còn trẻ, mới 31 tuổi. Ảnh hưởng của ông vượt quá sự nghiệp ngắn ngủi, và truyền cảm hứng cho Reuchlin tiếp tục, ở Đức, những nghiên cứu bằng tiếng Hebrew, nằm trong số những đam mê của cuộc đời Pico.

LORENZO QUA ĐỜI

Trong một quãng thời gian trước khi qua đời, Lorenzo cảm nhận rằng ông ta, người đã luôn thuyết giảng về phúc âm của niềm hân hoan, không còn nhiều thời gian để sống.

Vợ ông qua đời năm 1488; và dù ông đã không chung thủy với bà, ông thật lòng thương xót cho cái chết của bà và nhớ những gì bà đã hỗ trợ ông. Bà đã cho ông những đứa con, trong đó 7 người còn sống. Ông đã kiên trì giám sát việc giáo dục các con, và trong những năm sau đó ông đã nỗ lực làm việc để hướng các con vào những cuộc hôn nhân góp phần vào hạnh phúc của Florence lần của chính ông.

Lorenzo không còn tích cực tham gia vào chính quyền của Florence, ủy thác ngày càng nhiều công việc kinh doanh Công và tư của ông cho con trai Piero, và tìm kiếm cảm giác thoải mái trong sự yên bình của miền đồng quê và việc đàm luận với những người bạn. Ông biện hộ cho bản thân trong một bức thư đầy bản sắc cá nhân.

Điều gì có thể đáng mơ ước đối với một tâm trí kỷ luật hơn việc được tận hưởng giây phút thư nhàn với sự đường hoàng? Đây là điều tất cả

những người tốt mong muốn có được, nhưng chỉ những người vĩ đại mới đạt được. Giữa bao việc công, chúng ta thực sự có thể được phép mong mỗi một ngày nghỉ ngơi, nhưng không một sự nghỉ ngơi nào có thể hoàn toàn tách biệt chúng ta khỏi việc dành sự chú ý cho những vấn đề của đất nước. Tôi không thể phủ nhận rằng con đường, mà xưa nay tôi uôn có nhiệm vụ phải đi trên, cho đến giờ vẫn gian khổ và gập ghềnh, đầy những nguy hiểm, và vây quanh nó là những sự phản bội tráo trở; nhưng tôi động viên an ủi bản thân rằng mình đã đóng góp cho hạnh phúc của đất nước mình, sự thịnh vượng của đất nước ẩm giờ đây có thể sánh với bất cứ quốc gia nào khác, bất kể quốc gia đó có phát triển rực rỡ đến đâu. Tôi cũng không lơ là đối với lợi ích và sự phát triển của gia tộc tôi, vẫn luôn đặt ra mục tiêu noi theo tấm gương của ông nội tôi, Cosimo, người đã coi sóc các vấn đề công lẫn tư của ông với sự cân trọng chia đều cho cả hai. Giờ đây, khi đã đạt được mục đích của mình, tôi tin rằng tôi có thể được phép tận hưởng những điều ngọt ngào của sự thư nhàn, được cùng tận hưởng phần nào tiếng thơm của những công dân đồng bào của tôi, và được hân hoan trong niềm vinh quang của nơi tôi đã sinh ra.

Nhưng ông không có mấy thời gian để tận hưởng sự yên bình hiếm hoi của mình. Một cách khó khăn, ông chuyển tới sống ở biệt thự của mình ở Careggi (ngày 21 tháng ba năm 1492) khi những cơn đau dạ dày của ông trở nên dữ dội đến mức đáng báo động. Người ta triệu tập các thầy thuốc chuyên môn, những người cho ông uống một hỗn hợp các loại đá quý. Tình trạng của ông nhanh chóng trở nên tồi tệ hơn, và ông đã buông xuôi trước cái chết. Ông bày tỏ với Pico và Politian nỗi đau khổ rằng ông không thể sống đủ lâu để hoàn thành bộ sưu tập các thư tịch cho họ chuyển thể và để phục vụ mục đích sử dụng của các sinh viên. Khi cái chết tới gần, ông cho gọi một linh mục, và với

sức lực cuối cùng của mình, ông khẳng khái đòi rời khỏi giường để quỳ xuống tiếp nhận lễ ban phước. Giờ đây ông nghĩ đến nhà thuyết giảng không thỏa hiệp, người đã lên án ông như một kẻ hủy diệt sự tự do và làm suy đồi tầng lớp thanh niên, và ông mong mỗi được người đàn ông ấy tha thứ trước khi ông mất. Ông phái một người bạn tới cầu xin Savonarola tới gặp ông để nghe lời thú tội và cho ông một sự xá tội quý giá. Savonarola đã tới. Theo lời kẻ của Politian, ông ta sẽ tha lỗi với ba điều kiện: Lorenzo phải có một đức tin mãnh liệt vào sự khoan dung của Thượng Đế, phải hứa sẽ sửa chữa cuộc đời mình nếu ông hồi phục, và phải đổi mạng với cái chết bằng sự ngoan cường: Lorenzo đồng ý, và được xá tội. Theo G. F. Pico (không phải người theo chủ nghĩa nhân văn), tức người viết hồi ký thuở đầu của Savonarola, điều kiện thứ ba là: Lorenzo phải hứa “phục hồi sự tự do cho Florence”, theo lời kẻ của Pico, Lorenzo không đáp lại yêu cầu này, và vị linh mục kia rời đi mà không xá tội cho ông. Ngày 9 tháng Tư năm 1492, Lorenzo qua đời, thọ 43 tuổi.

Khi tin tức về cái chết quá sớm này đến với Florence, gần như cả thành phố tiếc thương cho ông, và thậm chí những đối thủ của Lorenzo cũng tự hỏi bây giờ làm thế nào duy trì trật tự xã hội ở Florence hay hòa bình ở đất Ý, mà không có bàn tay dẫn dắt của ông. Châu Âu Công nhận tầm vóc và danh tiếng của ông với tư cách một chính khách, và nhìn thấy ở ông những phẩm chất đặc thù của thời đại, ông là “người đàn ông của Phục hưng” xét theo mọi khía cạnh, ngoại trừ việc ông căm ghét bạo lực. Sự khôn ngoan can trọng mà ông dần có được trong các vấn đề chính sách, khả năng hùng biện đơn giản nhưng đầy sức thuyết phục của ông trong tranh luận, sự kiên quyết và can đảm của ông trong hành động, đã khiến tất cả người dân Florence, ngoại trừ một vài người, quên mất sự tự do mà gia tộc ông đã hủy diệt; và nhiều người, những

người không quên điều đó, nhớ về nó như sự tự do của những gia tộc giàu có - tự do cạnh tranh với nhau bằng vũ lực và mẹo kế để đạt được địa vị thống trị có tính bóc lột trong một “chế độ dân chủ” mà ở đó chỉ 1/30 dân số CÓ quyền bầu cử. Lorenzo đã sử dụng quyền lực của mình với sự tiết chế và vì lợi ích của đất nước, thậm chí bỏ bê cả tài sản cá nhân của mình. Ông mắc tội phóng đảng trong tình dục, và đã thành tấm gương xấu cho giới trẻ Florence. Ông đã nêu gương tốt trong văn chương, đã phục hồi vị thế của tiếng Ý trong văn chương, và đã sánh ngang với những người được ông bảo hộ trong mảng thơ ca. Ông đã ủng hộ nghệ thuật với một thị hiếu thẩm mỹ sáng suốt, qua đó thiết lập một tiêu chuẩn cho châu Âu. Trong tất cả những “kẻ chuyên quyền”, ông là người quý phái nhất và tuyệt vời nhất. Vua Ferdinand của Naples đã nói: “Người đàn ông này đã sống đủ lâu cho vinh quang của mình, nhưng cuộc đời ấy lại quá ngắn ngủi cho đất Ý”. Sau khi ông qua đời, Florence suy tàn, và đất Ý không còn biết đến hòa bình.

LEONARDO DA VINCI

Nhân vật thú vị nhất của Phục hưng sinh ngày 15 tháng Tư năm 1452, gần làng Vinci, cách Florence khoảng 96,5 km. Mẹ ông là một cô gái con nhà nông, Caterina, người đã chẳng buồn quan tâm đến việc kết hôn với cha ông. Người tán tỉnh bà, Piero d'Antonio, là một luật sư giàu có người Florence. Vào năm Leonardo ra đời, Piero kết hôn với một người phụ nữ môn đăng hộ đối với mình. Caterina đành phải bằng lòng với một người chồng nông dân;

bà chịu nhường đứa con mà bà rất yêu thương cho Piero và vợ ông ta; và Leonardo được dưỡng dục trong sự sung túc kiêu hãnh quý tộc mà không có tình yêu từ mẹ. Có lẽ trong môi trường đầu đời đó, ông đã thụ đắc được gu quần áo cao cấp của mình và cả sự căm ghét mà ông dành cho phụ nữ.

Ông đi học ở một trường trong khu dân cư, say mê học toán, âm nhạc, và hội họa, và khiến cha ông vui sướng bằng những lần ông hát và chơi đàn lute. Tuy nhiên ở thời kỳ đỉnh cao của mình, ông được biết đến với sức khỏe, có thể dùng tay bẻ cong một chiếc móng ngựa, ông là một kiếm thủ điêu luyện, và rất giỏi cưỡi và chăm sóc những con ngựa, loài động vật mà ông yêu nhất, xem chúng như loài cao quý và đẹp đẽ nhất trong các con vật. Rõ ràng ông đã vẽ và viết bằng tay trái, chính đây là lý do khiến ông viết từ phải sang trái, chứ không phải vì ông muốn viết ra những dòng chữ khó đọc.

Để có thể vẽ giỏi, ông nghiên cứu tất cả mọi thứ trong tự nhiên với sự tò mò, kiên nhẫn, và cẩn trọng; khoa học và nghệ thuật, những thứ hợp nhất một cách đáng kinh ngạc trong tâm trí ông, có chung một nguồn gốc - sự quan sát tỉ mỉ. Khi ông bước sang tuổi 15, cha ông đưa ông tới xưởng vẽ của Verrocchio ở Florence, và thuyết phục người nghệ sĩ tài ba này nhận ông làm học trò học việc. Cả giới trí thức đều biết câu chuyện Vasari đã kể, về việc Leonardo vẽ thiên thần ở bên trái trong bức tranh Lễ rửa tội của Christ của Verrocchio như thế nào, và việc người thầy Verrocchio khi ấy đã tràn ngập cảm xúc trước vẻ đẹp của hình ảnh thiên thần ấy đến mức nào, để rồi ông từ bỏ việc vẽ tranh và dành tất cả cho điêu khắc. Rất có thể tình tiết già từ vị trí này là một giai thoại xuất hiện sau khi ông qua đời, Verrocchio đã vẽ một vài bức tranh sau bức Lễ rửa tội của Christ. Có lẽ chính trong những ngày tháng học việc này, Leonardo đã vẽ bức Truyền tin cho Mary* nay được lưu giữ tại Bảo tàng Louvre, trong đó là hình ảnh vị thiên thần lúng túng kỳ quặc và trinh nữ đang giật mình kinh

ngạc. Khó có thể nói rằng ông học được chất thanh nhã khoan thai từ Verrocchio.

Năm 1972, ông được nhận vào làm thành viên của Hội Thánh Luke. Hội này, với thành viên chủ yếu là những người bào chế thuốc, thầy thuốc, và nghệ sĩ, có trụ sở ở bệnh viện Santa Maria Nuova. Có lẽ Leonardo đã tìm thấy ở đó những cơ hội để nghiên cứu giải phẫu bên trong lẫn bên ngoài cơ thể. Một tuần trước sinh nhật lần thứ 24 của ông, Leonardo và ba thanh niên khác bị triệu tập đến trước một ủy ban gồm các Lãnh chúa Florence để trả lời một cáo buộc về việc có quan hệ đồng tính luyến ái. Không ai biết kết quả của cuộc triệu tập này. Ngày 7 tháng Sáu năm 1976, cáo buộc này được lặp lại, ủy ban nhanh chóng tống giam Leonardo, rồi lại trả tự do cho ông, và hủy bỏ cáo buộc, cho rằng nó vô căn cứ. Không có gì phải bàn cãi: ông là một người đồng tính. Ngay khi ông có thể mở xưởng vẽ cho riêng mình, ông đã thu hút những nam thanh niên trẻ đẹp trai; ông đưa một số người trong đó đi cùng trong những lần chuyển chỗ ở của ông từ thành phố này sang thành phố khác; ông nhắc hết người này đến người kia trong số họ trong những bản thảo với những từ như *amantissimo* hay *carissimo* - “yêu thương nhất”, “yêu dấu nhất”. Chúng ta không biết được những mối quan hệ thân mật giữa ông với những thanh niên ấy là thế nào; một số đoạn trong các ghi chú của ông cho thấy ông ghét quan hệ tình dục dù ở bất cứ dạng nào. Leonardo có thể đã nghi ngờ một cách có lý về việc tại sao ông và một vài người khác đã bị lọc ra để buộc tội Công khai trong khi quan hệ đồng tính luyến ái rất phổ biến ở đất Ý vào thời gian đó. Ông không bao giờ tha thứ cho Florence vì sự mất phẩm giá mà việc ông bị bắt giữ đã gây ra.

Rõ ràng, ông nhìn nhận vấn đề này một cách nghiêm túc hơn thành phố. Một năm sau lần buộc tội đó, ông được mời, và đồng ý tiếp nhận một xưởng

vẽ trong vườn nhà Medici; và vào năm 1978, chính Lãnh chúa ấy đặt hàng ông vẽ một bức trang trí sau án thờ cho nhà nguyện Thánh Bernard ở Palazzo Vecchio*. Vì một lý do nào đó, ông đã không thực hiện nhiệm vụ này; Ghirlandaio đã đứng ra nhận trách nhiệm này, Filippino Lippi hoàn thành nó. Bất kể thế nào, Lãnh chúa chẳng mấy chốc đã giao cho ông - và Botticelli - một nhiệm vụ khác: vẽ những bức chân dung toàn thân của hai người đàn ông đã bị treo cổ tội đồng mưu, một âm mưu của gia tộc Pazzi, chống lại Lorenzo và Giuliano de Medici. Leonardo, với niềm hứng thú có phần không lành mạnh đối với sự méo mó dị dạng và khổ đau của con người, có thể đã cảm thấy sự thích thú nào đó khi thực hiện nhiệm vụ khủng khiếp, kinh tởm này.

Nhưng thực sự ủng hộ hứng thú với mọi thứ. Tất cả những tư thế và động tác của cơ thể con người, tất cả những biểu hiện trên khuôn mặt người trẻ và người già, tất cả những bộ phận và chuyển động của động vật và cây cỏ, từ làn sóng của lúa mì trên đồng cho đến liệng bay của con chim trong không trung, tất cả những vòng xói mòn và nâng cao có tính tuần hoàn của núi non, tất cả những dòng chảy và xoáy của nước và gió, những kiểu thời tiết khác nhau, những sắc độ của không trung, và sự muôn màu muôn vẻ của bầu trời - đối với ông, tất cả dường như tuyệt diệu một cách bất tận; sự lặp lại chưa bao giờ khiến ông cảm thấy nhàm chán trước sự tuyệt diệu và bí ẩn của nó; ông làm đầy hàng nghìn trang sách với những ghi nhận quan sát của ông về chúng, và những hình vẽ thể hiện vô vàn hình thái của chúng. Khi những tu sĩ ở San Scopeto yêu cầu ông vẽ một bức tranh về nhà nguyện của họ (năm 1481), ông đã cho ra nhiều bản phác thảo về quá nhiều đặc điểm và hình thái của công trình ấy, đến nỗi ông thả cho tâm trí mình lạc vào giữa những chi tiết ấy, và không bao giờ hoàn thành được bức Niềm kính yêu của các Chiêm tinh gia (The Adoration of the Magi)*.

Bất kể thế nào, đây cũng là một trong những bức tranh tuyệt vời nhất của ông. Cấu trúc mà dựa trên đó ông phát triển bức tranh này được vẽ trên một mô thức phối cảnh có độ chính xác cao về mặt hình học, với toàn bộ không gian được chia thành những hình vuông nhỏ dần; phần nhà toán học trong Leonardo luôn cạnh tranh - thường là hợp tác - với phần người nghệ sĩ. Nhưng người nghệ sĩ khi ấy đã hoàn toàn hình thành; tư thế và những đường nét của Đức mẹ Đồng trinh trong bức tranh ấy đã thống nhất với đặc điểm của những Đức Mẹ trong tất cả những tác phẩm sau này của Leonardo, cho đến tận khi ông mất; các Chiêm tinh gia được vẽ bằng sự thấu hiểu đáng ngạc nhiên về tính cách và biểu cảm của những người già, một điều hiếm thấy ở một người còn trẻ như Leonardo lúc đó; và vị “Triết gia” ở bên trái, theo nghĩa đen, chính là một người đang ở trong trạng thái hoàn toàn bị thu hút đến xuất thần nhưng vẫn bán tín bán nghi, như thể họa sĩ trước đó đã sớm nhìn nhận tích truyện Cơ Đốc giáo này với một tinh thần ngờ vực đầy miễn cưỡng và vẫn rất mộ đạo. Và xung quanh những hình tượng này, năm mươi nhân vật khác đang tụ tập, như thể mọi kiểu đàn ông và phụ nữ đã vội vã chạy đến cái máng cỏ này, khao khát tìm kiếm ý nghĩa của cuộc đời và một chút Ánh sáng của Thế giới, và tìm kiếm câu trả lời trong một dòng chảy của sự chào đời.

Kiệt tác chưa được hoàn thành ấy, gần như đã hoàn toàn bị thời gian xóa sạch, được treo ở Bảo tàng Uffizi ở Florence, nhưng chính Filippino Lippi là người đã hoàn thiện bức tranh*, được tiếp nhận bởi anh em nhà Scopetini. Để bắt đầu, để thai nghén thật nhiều ý tưởng phong phú, để hoàn toàn tập trung tâm trí vào việc thử nghiệm các chi tiết - để nhìn được xa hơn chủ thể của mình và thấy một góc nhìn không giới hạn về con người, động vật, thực vật, và các hình thức kiến trúc, của đá và núi non, sông suối và mây và cây cối, để thấy ánh sáng trong một thủ pháp sử dụng sáng tối trong tranh; để được hoàn

toàn cuốn hút vào triết lý của bức tranh, thay vì thành tựu về kỹ thuật của nó, để lại cho người khác Công việc kém quan trọng hơn - Công việc tô màu các hình tượng đã được vẽ và sắp đặt như vậy, để hé lộ ý nghĩa quan trọng, để ngưng lại sự tuyệt vọng, sau sự lao động suốt một thời gian dài của cả thể chất và tâm trí, từ sự khiếm khuyết mà nhờ nó, bàn tay người họa sĩ và các chất liệu đã tạo ra hình ảnh hiện thân cho giấc mơ ấy: cho đến cuối cùng, đây hẳn sẽ là cá tính và định mệnh của Leonardo, với chỉ vài ngoại lệ.

Có lẽ ông tham gia vào mỗi tác phẩm nghệ thuật với quan điểm: vẽ là để giải quyết một vấn đề kỹ thuật về cấu trúc, màu sắc, hoặc thiết kế, và đánh mất niềm hứng thú với công việc khi đã tìm thấy giải pháp. Ông nói rằng nghệ thuật nằm ở việc thai nghén và thiết kế, chứ không phải ở việc thực hiện; thực hiện là công việc của những cái đầu kém cỏi. Hoặc, ông tưởng tượng ra một sự tinh tế, ý nghĩa quan trọng, hoặc sự hoàn hảo nào đó mà bàn tay kiên nhẫn, và cuối cùng không thể kiên nhẫn nữa, của ông không thể hiện thực hóa, và ông từ bỏ nỗ lực ấy trong tuyệt vọng. Ông chuyển quá nhanh từ một nhiệm vụ hoặc chủ đề này sang một nhiệm vụ hoặc chủ đề khác; ông hứng thú với quá nhiều thứ, ông thiếu một mục đích thống nhất, một ý tưởng đủ mạnh để thống lĩnh mọi thứ khác, người đàn ông toàn tài” này là một mớ hỗn tạp của những mảnh ghép xuất sắc; ông chiếm hữu và bị chiếm hữu bởi quá nhiều năng lực, đến nỗi không thể kiểm soát sức mạnh của chúng để đạt được một mục tiêu.

Ông viết 5.000 trang, nhưng chưa bao giờ hoàn thành một cuốn sách. Xét về lượng, ông là một tác giả hơn là một nghệ sĩ. Ông mong mỏi được trở thành một cây viết tốt; ông đã một vài lần nỗ lực hùng biện, như trong những bản mô tả lặp đi lặp lại của ông về một cơn lũ; “và ông viết những bản tường thuật sống động về một trận bão và một trận chiến”. Ông rõ ràng có ý định xuất bản một số phần trong những gì ông đã viết, và thường bắt đầu đặt những

ghi chép của mình theo trật tự phù hợp với mục đích này. Cho đến nay, chúng ta biết rằng ông không xuất bản bất cứ thứ gì trong suốt cuộc đời, nhưng ông hẳn đã cho phép một số người bạn xem những bản thảo mà ông đã chọn lọc, bởi Flavio Biondo, Jerome Cardan, và Cellini có nhắc đến các trang viết của ông. Ông viết về các chủ đề khoa học tốt không thua gì khi viết về nghệ thuật, và phân chia lượng thời gian gần như bằng nhau cho hai lĩnh vực này. Bản thảo quan trọng nhất trong các bản thảo của ông là Trattato della pittura, tức Chuyên luận về việc vẽ tranh, Một bức thư Công khai tới giới quý tộc Cơ Đốc giáo của quốc gia Đức, liên quan tới cuộc Cải cách lãnh thổ Cơ Đốc giáo được xuất bản lần đầu vào năm 1651. Bất chấp nỗ lực biên tập hiện đại và tận tụy, nó vẫn là một tập hợp rời rạc của các mảnh ghép, với cách sắp xếp tồi và nội dung thường xuyên lặp lại. Leonardo đã đoán trước được là sẽ có người lập luận rằng người ta có thể học vẽ tranh chỉ bằng cách vẽ tranh; ông nghĩ rằng hiểu biết có cơ sở về lý thuyết sẽ hữu ích; và ông gượng cười trước những người chỉ trích ông, như thể họ giống “những người mà Demetrius đã tuyên bố rằng ông xem luồng gió phát ra từ miệng họ chỉ ngang tầm những thứ họ thải ra từ phần dưới của cơ thể”. Châm ngôn cơ bản của ông là: người học nghệ thuật phải nghiên cứu tự nhiên thay vì sao chép lại tác phẩm của các nghệ sĩ khác. “Hỡi người vẽ tranh, hãy nhìn để thấy rằng khi người đi vào những cánh đồng, người chú ý đến rất nhiều đối tượng khác nhau, lần lượt nhìn chăm chú vào đối tượng này, rồi tới đối tượng khác, tạo ra một bó những thứ khác nhau, đã được chọn lọc từ những thứ ít giá trị hơn”. Tất nhiên, người vẽ tranh phải nghiên cứu giải phẫu, phối cảnh, dựng mẫu bằng ánh sáng và bóng đổ; những ranh giới được xác định một cách quá sắc nét sẽ tạo ra một bức tranh dường như bằng gỗ. “Luôn tạo ra hình ảnh nhân vật sao cho phần ngực không quay về cùng một hướng với đầu”, đây là một bí quyết của vẽ thanh nhả, duyên dáng trong cách bố trí sắp đặt của riêng Leonardo. Cuối

cùng, ông hồi thúc: “Hãy tạo ra những hình ảnh nhân vật với hành động sao cho đủ để thấy tâm trí nhân vật ấy đang có gì”. Phải chăng ông quên làm việc này với Mona Lisa, hay ông đã phóng đại khả năng đọc thấu tâm hồn qua đôi mắt và đôi môi?

Ông vẽ những bức chân dung của Lodovico, quan nhiếp chính thành Milan, và cô dâu xinh đẹp của ông, Beatrice d’Este, và các con của họ, và của Cecilia Gaflerani và Lucrezia Crivelli, những người tình của Lodovico; những bức tranh này đã thất lạc, trừ phi Cô bán đồ sắt xinh đẹp (La Belle Ferroniere) đang được lưu giữ trong Bảo tàng Louvre chính là Lucrezia. Vasari ca ngợi những bức chân dung gia đình này là “tuyệt diệu”, và bức tranh về Lucrezia đã truyền cảm hứng cho một nhà thơ viết ra một bài thơ đầy tha thiết ca tụng vẻ đẹp của quý cô này cùng kỹ thuật của họa sĩ.

Có lẽ Cecilia chính là hình mẫu của Leonardo cho bức Đức mẹ Đồng trinh của đá. Bức tranh này được Hội Ái hữu Đức Mẹ Vô Nhiễm đặt hàng (năm 1483) để làm phần trung tâm trên bức trang trí sau án thờ của nhà thờ San Francesco. Bức tranh gốc sau này được Francis I mua lại và giờ đây nằm trong Bảo tàng Louvre. Đứng trước nó, chúng ta sẽ để ý tới khuôn mặt phẳng phát dáng vẻ của một người mẹ mà Leonardo sử dụng đến cả tá lần trong các tác phẩm sau này, một thiên thần, gọi lại thiên thần trong bức Lễ rửa tội của Christ của Verrocchio; hai đứa trẻ được thể hiện đẹp một cách tinh tế, và một nền tranh gồm những viên đá đang chìa ra nhô lên trên, mà chỉ Leonardo mới có thể tưởng tượng ra rằng đó là nơi sinh sống của Mary. Màu sắc đã tối đi theo thời gian, nhưng có thể người nghệ sĩ đã chủ định tạo ra một hiệu ứng tối, và làm cho những bức tranh của ông thâm đậm không khí đầy sương mờ ảo mà đất Ý gọi là sfumato - “phủ khói”. Đây là một trong những bức tranh tuyệt vời

nhất của Leonardo, chỉ thua các tác phẩm *Bữa ăn tối cuối cùng*, *Mona Lisa*, và *Đức mẹ Đồng trinh, đứa bé, và Thánh Anne*.

Bữa ăn tối cuối cùng và *Mona Lisa* là những bức tranh nổi tiếng nhất thế giới. Giờ này qua giờ khác, ngày này qua ngày khác, năm này qua năm khác, những người hành hương bước vào nhà ăn, nơi lưu giữ tác phẩm tham vọng nhất của Leonardo. Trong Công trình đơn giản hình chữ nhật ấy, các tu sĩ dòng Dominican, những người trước đây gắn bó với nhà thờ mà Lodovico yêu quý nhất - nhà thờ Santa Maria delle Grazie - đã dùng bữa. Không lâu sau khi người nghệ sĩ của chúng ta tới Milan, Lodovico đã yêu cầu ông vẽ Bữa ăn tối cuối cùng lên bức tường xa nhất của nhà ăn này. Trong suốt 3 năm (1495 – 1498), Leonardo lúc miệt mài, lúc lẩn lữa dây dưa với nhiệm vụ này, trong khi vị Công tước và các tu sĩ bức bối trước những lần trì hoãn không đếm xuể của ông. Vị Công tước (nếu lời Vasari nói là đúng) phàn nàn với Lodovico về sự lười biếng uể oải rõ ràng của Leonardo, và tự hỏi tại sao ông thỉnh thoảng lại ngồi trước bức tường hàng giờ liền mà không vẽ lấy một nét. Không chút khó khăn, Leonardo giải thích với vị Công tước - người gặp khó khăn trong việc giải thích với trưởng tu viện - rằng công việc quan trọng nhất của một nghệ sĩ nằm ở việc thai nghén ý tưởng chứ không phải ở việc triển khai, và (như cách nói của Vasari “các thiên tài làm nhiều nhất khi họ ít làm việc nhất”). Leonardo nói với Lodovico rằng có hai khó khăn đặc biệt trong trường hợp này - việc nghĩ ra những đường nét xứng đáng với Con của Thượng Đế, và việc khắc họa một người đàn ông nhẫn tâm, vô tình như Judas; Có lẽ, ông đã ngầm gợi ý một cách tinh quái rằng, ông có thể dùng khuôn mặt được nhìn thấy quá thường xuyên của trưởng tu viện làm hình mẫu cho Judas Iscariot. Leonardo đã săn lùng khắp thành Milan để tìm những cái đầu và khuôn mặt có khả năng giúp ông thể hiện các Tông đồ, từ hàng trăm “mời săn” như vậy, ông

đã chọn ra những đường nét mà ông đã nung chảy vào lò đúc nghệ thuật của ông để đúc ra những khuôn mặt được cá nhân hóa đến mức đáng kinh ngạc ấy, những khuôn mặt tạo ra điều kỳ diệu của kiệt tác đang chết dần này. Đôi khi, ông sẽ lao nhanh từ ngoài đường hoặc xưởng vẽ của ông vào nhà ăn ấy, thêm một hay hai nét vẽ vào bức tranh, rồi lại đi.

Chủ đề của bức tranh thật sự xuất sắc, nhưng từ quan điểm của một nghệ sĩ, nó đầy những nguy cơ. Nó phải gò bó vào những hình tượng nhân vật nam và một cái bàn vừa phải trong một căn phòng đơn giản; phía sau chỉ có thể là một quang cảnh làm nền hoặc một viễn cảnh tối mờ nhất, không có sự uyển chuyển thanh nhã của phụ nữ để đóng vai trò làm nền, tôn lên sức mạnh của những người đàn ông, không một hành động sinh động nào có thể được đưa vào để đẩy các nhân vật vào trạng thái chuyển động và qua đó truyền tải cảm giác về sự sống. Leonardo đã đưa vào một thoáng cảnh nền thông qua ba cửa sổ đằng sau Christ. Để thay thế cho hành động, ông khắc họa buổi tụ họp ở thời điểm căng thẳng khi Christ đã tiên tri rằng một trong những Tông đồ sẽ phản bội Người, và mỗi người đều đang đặt câu hỏi, trong sự sợ hãi hoặc kinh hoàng hoặc kinh ngạc, “Có phải là tôi không?” Leonardo vốn đã có thể chọn thể thức Tiệc Thánh cho bữa ăn này, nhưng thể thức đó hẳn sẽ làm đông cứng toàn bộ 13 gương mặt, khiến họ trở nên nghiêm trang một cách bất động và rập khuôn. Điều mà chúng ta thấy ở đây, ngược lại, còn hơn cả hành động bạo lực thể chất, có sự kiếm tìm và hé mở về tâm linh; sau này không một nghệ sĩ nào có thể hé mở, một cách sâu sắc, về nhiều tâm hồn đến như vậy trong một bức tranh. Để vẽ các Tông đồ, Leonardo đã vẽ ra vô số phác họa; một vài phác họa trong số này - các phác họa cho James Lớn (James the Greater), Philip và Judas - được vẽ với sự tinh tế và sức mạnh mà chỉ Rembrandt và Michelangelo mới sánh bằng. Khi ông cố gắng tưởng tượng ra

các đường nét của Christ, Leonardo phát hiện ra rằng các Tông đồ đã rút kiệt nguồn cảm hứng của ông. Theo Lomazzo (viết năm 1577), Zenale, người bạn già của Leonardo đã khuyên ông để khuôn mặt của Christ ở trạng thái chưa hoàn thành, nói rằng: “Rõ ràng, sẽ không thể nào tưởng tượng ra những khuôn mặt đáng mến hay cao quý hơn những khuôn mặt của James Lớn hay James Nhỏ (James the Less). Vì thế, hãy chấp nhận sự bất hạnh này, và để khuôn mặt Christ ở trạng thái chưa hoàn thành; bởi vì, nếu không làm thế, khi được so sánh với các Tông đồ, Ngài ấy trông sẽ không giống Đấng Cứu Thế hoặc Thầy của họ”. Leonardo nghe theo lời khuyên này. Ông hoặc một học trò đã thực hiện một bản phác họa nổi tiếng (nay nằm ở Gallery Brera) cho khuôn mặt của Christ, nhưng nó khắc họa một nỗi buồn nhu nhược, éo lả và sự cam chịu thay vì quyết tâm hào hùng của Christ khi bình thản bước vào khu vườn Gethsemane*. Có lẽ Leonardo thiếu đi lòng mộ đạo thành kính mà, nếu nó được bổ sung vào sự nhạy cảm, sự sâu sắc, và kỹ năng của ông, hẳn nó sẽ đưa bức tranh tới gần sự hoàn hảo hơn.

Bởi ông là một nhà tư duy đồng thời là một nghệ sĩ, Leonardo tránh kỹ thuật bích họa fresco như thể tránh một kẻ thù của tự duy; kỹ thuật tô màu lên vữa ướt vừa được trát như vậy cần được thực hiện một cách nhanh chóng, trước khi vữa khô. Leonardo ưu tiên tô màu lên một bức tường khô bằng màu keo trộn cùng một chất sền sệt, bởi cách này cho ông thời gian trầm ngâm suy tư và thử nghiệm. Nhưng những màu này không bám chặt vào bề mặt, thậm chí ngay khi Leonardo còn sống - với sự ẩm ướt thường thấy trong nhà ăn và những trận ngập lụt thỉnh thoảng xuất hiện vào mùa mưa - lớp màu ấy bắt đầu bong tróc và rơi xuống; khi Vasari nhìn thấy bức tranh (năm 1536), màu của nó khi ấy đã mờ nhạt; khi Lomazzo nhìn thấy nó, 60 năm sau khi nó được hoàn thành, nó đã hư hại đến mức không thể sửa chữa. Các tu sĩ sau đó còn góp

phần vào tình trạng xuống cấp của tác phẩm bằng cách đục một cửa đi, qua chỗ chân của các Tông đồ, để vào nhà bếp (năm 1656). Bản in khắc mà dựa trên đó người ta sao chép bức tranh này trên toàn thế giới không phải được tạo ra dựa trên bức tranh gốc, vốn đã mất vẻ đẹp ban đầu, mà từ một bản sao không hoàn hảo của một trong những học trò của Leonardo, Marco d'Oggiono. Ngày nay, chúng ta chỉ có thể nghiên cứu bố cục và những đường nét tổng quát, chứ khó có thể nghiên cứu các sắc độ hoặc những nét tinh tế của bức tranh. Nhưng bất kể tác phẩm này có những khiếm khuyết nào khi Leonardo để lại nó, một số người vẫn nhận ra ngay lập tức rằng nó là bức tranh tuyệt vời nhất mà hội họa Phục hưng từng tạo ra.

Trong các năm 1503-1506, lúc làm việc, lúc lại ngừng, Leonardo đã vẽ bức chân dung Mona Lisa - tức Madonna Elisabetta, vợ thứ ba của Francesco del Giocondo, người mà vào năm 1512 đã dự định sẽ tham gia vào Hội đồng lãnh chúa.

Có lẽ một đứa con của Francesco, được chôn cất vào năm 1499, là một trong những đứa con của Elisabetta, và mất mát này có thể đã góp phần định hình những nét nghiêm nghị đằng sau nụ cười của La Gioconda. Việc Leonardo phải gọi bà trở lại xưởng vẽ của ông quá nhiều lần trong chỉ 3 năm đó, việc ông sử dụng tất cả những thủ pháp và những kỹ thuật tinh tế của mình trong bức chân dung của bà – tạo ra hình mẫu của bà một cách nhẹ nhàng bằng ánh sáng và bóng đổ, đóng khung bà với một hậu cảnh tưởng tượng gồm cây cối và mặt nước, núi non và bầu trời; khoác cho bà y phục nhung và xa-tanh, được dệt thành những nếp gấp mà mọi đường nhăn của chúng đều là một kiệt tác; nghiên cứu một cách say mê những nhóm cơ vi tế đóng vai trò tạo hình và làm cho miệng cử động, đưa các nhạc Công vào chơi nhạc cho bà nghe để gợi lên trong bà cảm giác dịu dàng thương yêu mà vỡ mộng của một người mẹ

đang nhớ đến đứa con đã rời bỏ mình: đây là những nét gợi đến tinh thần mà bằng nó, ông đã đạt đến được sự hợp nhất đầy sức lôi cuốn giữa hội họa và triết học. Cả nghìn lần bị gián đoạn, cả trăm mối quan tâm khiến người ta phải sao nhãng, việc phải cùng lúc đó vật vờ vật lộn với bức tranh Trận Anghiari, vẫn không khiến sự thống nhất trong quá trình thai nghén ý tưởng và sự cứng cỏi bất thường trong nhiệt huyết của ông bị suy yếu chút nào.

Đây, khi ấy, chính là gương mặt đã khiến người ta tốn hàng nghìn trang giấy và cả biển mực để mô tả. Không phải là một gương mặt đáng mến một cách bất thường, một cái mũi ngắn hơn hẳn sẽ khiến người ta phải tốn nhiều giấy hơn thế; và so với, một thiếu nữ trên chất liệu sơn dầu hoặc đá cẩm thạch - như trong bất kỳ tác phẩm nào của Correggio - hẳn Mona Lisa sẽ chỉ đẹp ở mức trung bình. Chính nụ cười của bà mới là điều tạo ra Số mệnh của bà xuyên suốt nhiều thế kỷ - một ánh long lanh mới xuất hiện trong đôi mắt bà, một nét nhếch môi thể hiện niềm vui lẫn sự kiềm chế.

Bà đang cười điều gì? Những nỗ lực của các nhạc công để làm bà vui? Sự cần mẫn thông thả của một nghệ sĩ, người đã vẽ bà suốt hàng nghìn ngày và chưa bao giờ ngừng? Hay đó không chỉ là Mona Lisa, mà tất cả phụ nữ đang cười, và nói với đàn ông rằng: “Những gã tình nhân say mê tội nghiệp! Một Tự nhiên, điều khiến sự tiếp diễn một cách mù quáng, thiêu đốt mạch máu của các người bằng một niềm khao khát ngớ ngẩn đối với các thịt của bọn ta, làm cho tâm trí các người ủy mị bằng một hình ảnh lý tưởng hóa khá phi lý về những nét hấp dẫn của chúng ta, nâng các người tới những lời ca, những thứ dần lắng xuống cùng đêm tân hôn - và với tất cả những thứ đó, các người có thể bị hối thúc đến nỗi cuống cuống lao vào việc làm cha! Có thứ gì đó có thể lộ bạch hơn không? Nhưng chúng ta cũng rơi vào bẫy; phụ nữ chúng ta trả một cái giá đắt hơn các người để có được sự mê đắm của các người. Ấy thế

nhưng, hỡi những gã khờ đáng yêu, thật dễ chịu khi được người khác khao khát, và cuộc đời được cứu rỗi khi chúng ta được yêu”.

Hay Lisa chỉ đang cười chính nụ cười của Leonardo - nụ cười của linh hồn đã bị đảo ngược, linh hồn gần như không thể nhớ lại một cái chạm dịu dàng của bàn tay một người phụ nữ, và không thể tin vào một định mệnh nào khác cho tình yêu hay thiên tài, ngoại trừ sự suy đồi kêu gọi nhục dục, và một chút danh vọng thoáng qua trong tính đấng trí của đàn ông?

Khi việc ngồi làm mẫu vẽ cuối cùng cũng kết thúc, Leonardo đã giữ lại bức tranh, tuyên bố rằng tác phẩm hoàn thiện nhất trong tất cả những bức chân dung này vẫn chưa hoàn thiện. Có lẽ người chồng ấy không thích viễn cảnh để vợ mình nhếch môi lên trước mặt ông và các vị khách, giờ này qua giờ khác trên bức tường nhà ông. Nhiều năm sau đó, Francis I đã mua bức tranh với giá 4.000 crown (50.000 đô-la), lồng khung và đặt nó tại nơi ở của ông ở Fontainebleau. Ngày nay, sau khi thời gian và những lần phục chế đã làm mờ những nét tinh tế của nó, nó được treo trong phòng Salon Carré uy nghi ở Bảo tàng Louvre, ngày ngày được chiêm ngưỡng bởi hàng nghìn người tôn thờ nó, và chờ đợi thời gian xóa mờ và xác nhận ý nghĩa trong nụ cười của Mona Lisa.

NHÀ PHÁT MINH

Chúng ta khó có thể nhận ra rằng, đối với Lodovico, cũng như đối với Caesar Borgia, Leonardo về cơ bản là một kỹ sư. Ngay đến những lễ hội có

điều hành mà ông lên kế hoạch cho Công tước xứ Milan cũng có những cỗ máy tự động được thiết kế tài tình. Vasari nói rằng: “Mỗi ngày, ông tạo ra các mô hình và thiết kế để dời núi non một cách dễ dàng, và để xuyên qua chúng đi từ nơi này tới nơi khác, và để nâng và kéo các vật nặng bằng các công cụ đòn bẩy, cần câu, và tời; ông sáng tạo các phương pháp làm sạch các bến cảng, và để nâng mực nước lên từ những nơi rất sâu”. Ông phát triển một cỗ máy để khóa đường rãnh xoắn lên các con ỐC; ông làm việc theo những cách chính xác để tạo ra một cái bánh xe nước; ông sáng tạo những chiếc phanh ô đĩa. Ông thiết kế khẩu súng máy đầu tiên, và những khẩu súng cối với bánh răng để nâng tầm bắn; một động cơ truyền động nhiều đai, bánh răng truyền động ba tốc độ, một chiếc cò-lê có thể điều chỉnh cũ, một cỗ máy cuộn kim loại; một tấm giường di động cho máy in, một bánh răng truyền động trục vít tự khóa để nâng một cái thang. Ông có một bản kế hoạch thám hiểm dưới nước, nhưng ông từ chối giải thích nó. Ông hồi sinh ý tưởng về anh hùng của Alexandria vì một động cơ hơi nước, và cho người ta thấy áp lực hơi nước trong một khẩu súng có thể phóng một con ốc bằng sắt đi xa gần 11 m như thế nào. Ông phát minh một thiết bị để cuộn và phân phối đều sợi tơ trên một con suốt quay, và phát minh những cái kéo có thể mở và đóng với chỉ một cử động của bàn tay. Ông thường để tính đồng bóng làm bản thân hơi nhầm lẫn, như khi ông đề xuất ý tưởng dùng những tấm đỡ chân được bơm đầy khí để đi trên mặt nước, hoặc một cái cối xay chạy bằng sức nước có khả năng cùng lúc chơi nhiều nhạc cụ. Ông mô tả một chiếc dù: “Nếu một người có một chiếc lều làm bằng vải lanh, với tất cả những lỗ hồng đều đã được bịt kín, và nó rộng khoảng 5,5 m và cũng sâu khoảng 5,5 m, anh ta sẽ có thể nhảy xuống từ bất cứ độ cao nào mà không gặp phải bất cứ thương tích nào”.

Trong suốt nửa cuộc đời, ông đã ngẫm nghĩ về vấn đề làm sao để con người có thể bay. Như Tolstoy, ông ghen tị với những con chim, một giống loài siêu việt hơn con người ở nhiều khía cạnh. Ông đã nghiên cứu tỉ mỉ sự vận hành của đôi cánh và đuôi của chúng, cơ chế bay lên cao, lượn, đổi hướng, và hạ thấp của chúng. Đôi mắt sắc sảo của ông chú ý tới những chuyển động này với sự tò mò say mê, và cây bút chì nhanh lẹ của ông vẽ và ghi lại chúng. Ông quan sát cách chim lợi dụng các dòng khí và áp suất khí. Ông vẽ một vài bức hình về một cơ chế xoắn ốc mà bằng nó, một người đàn ông có thể dùng chuyển động của bàn chân để làm cho những đôi cánh đập đủ nhanh để nâng anh ta lên không trung. Trong một bài luận ngắn Về bay lượn (Sul volo), ông đã mô tả một cỗ máy để bay được ông tạo ra, với vài lanh bên chắc được hồ cứng, khớp cao su, và rất nhiều tư thô. Ông gọi đây là “con chim”, và viết những hướng dẫn chi tiết về cách sử dụng nó để bay.

Ông có thực sự cố gắng thử bay Một chú thích trong Codex Atlanticus nói rằng: “Ngày mai, ngày 2 tháng Một năm 1996, tôi sẽ làm ra chiếc roi và thử”, chúng ta không biết điều này nghĩa là gì. Fazio Cardano, cha của nhà vật lý học Jerome Cardan (1501-1576), đã nói với con trai ông rằng bản thân Leonardo đã Cố gắng thử bay. Một số người đã nghĩ rằng khi Antonio, một trong những phụ tá của Leonardo, gãy chân vào năm 1510, đó là bởi anh ta đã cố gắng bay bằng một trong những cỗ máy của Leonardo. Chúng ta không biết thực hư ra sao.

Leonardo đã đi sai đường, chuyển bay của loài người không phải bắt nguồn từ việc bắt chước loài chim, ngoại trừ ở khía cạnh lượn trên không, mà bằng việc áp dụng động cơ đốt trong vào một cánh quạt có thể đẩy không khí không phải xuống dưới mà về phía sau; việc tiến về phía trước khiến cho việc bay lên phía trên khả thi. Nhưng những điểm khác biệt cao quý nhất của người

đàn ông này là đam mê của ông với tri thức. Choáng váng trước những cuộc chiến và tội ác của loài người, mất hết tinh thần trước sự ích kỷ của những người giàu có và sự vĩnh viễn của nghèo đói, buồn lòng trước những điều mê tín và sự nhẹ dạ cả tin mà các quốc gia và thế hệ đã sử dụng để tô vẽ hào nhoáng cho sự ngán ngùi và nhục nhã của cuộc sống, chúng ta cảm nhận được giống loài mình phần nào đó đã được cứu rồi khi thấy rằng nó có thể mang một giấc mơ bay cao trong tâm trí và trong trái tim, trong suốt 3.000 năm, từ huyền thoại về Daedalus và Icarus, qua quá trình mò mẫm đầy trắc trở của Leonardo và cả nghìn người khác, tới chiến thắng đầy vinh quang và cũng đầy bi kịch của thời đại chúng ta.

NHÀ KHOA HỌC

Đôi khi trên cùng một trang, bên cạnh những hình vẽ, đôi khi nguệch ngoạc trên một bản phác họa một người đàn ông hoặc một phụ nữ, một phong cảnh hay một cỗ máy, là những ghi chú mà trong đó, tâm trí của người đàn ông này, không bao giờ thỏa mãn với những kiến thức đã có, ngẫm nghĩ về các quy luật và sự vận hành của Tự nhiên. Có lẽ phần khoa học xuất phát từ phần nghệ sĩ: việc vẽ tranh của Leonardo buộc ông phải nghiên cứu giải phẫu học, các quy luật về tỉ lệ và phối cảnh, sự cấu thành và phản xạ của ánh sáng, cơ chế hóa học của bột màu và sơn dầu; từ những nghiên cứu này, ông bị cuốn hút về một quá trình điều nghiên sâu sắc và riêng tư hơn, về cấu tạo và chức năng ở thực vật và động vật, và từ những lần điều nghiên này, ông đạt được một hệ

khái niệm có tính triết học về những quy luật tự nhiên phổ quát và bất biến. Thường thường, phần nghệ sĩ một lần nữa nhòe ra từ phần khoa học gia; chính một bản vẽ khoa học có thể là một thứ đầy tính thẩm mỹ, hoặc được hoàn thành với những hình trang trí uốn lượn nhiều chi tiết, uyển chuyển và thanh nhã. Ông đã thử sức ở gần như mọi môn khoa học. Ông yêu thích toán học một cách đầy say mê, xem nó như hình thái thuần khiết nhất của tư duy duy lý; ông cảm nhận được một vẻ đẹp rõ ràng trong các hình vẽ ở môn hình học, và đã vẽ một số hình như vậy trên cùng một trang với một bản nghiên cứu cho bức tranh Bữa ăn tối cuối cùng. Ông đã biểu lộ, một cách đầy mãnh liệt, một trong những nguyên tắc cơ bản và quan trọng nhất của khoa học: “Chắc chẳng có nơi nào mà người ta lại không thể áp dụng được bất cứ thứ gì từ các bộ môn khoa học có chất toán hay thứ gì đó dựa trên những môn ấy”. Và ông tự hào lặp lại lời Plato rằng: “Không được để bất cứ ai không phải là nhà toán học được đọc các tác phẩm của ta”.

Với vũ khí là ghi chép tuyệt vời của Theophrastus về thực vật, tâm trí đầy tinh thức của ông chuyển sang “lịch sử tự nhiên”. Ông xem xét kỹ lưỡng hệ thống mà dựa trên đó những chiếc lá sắp xếp trên thân cây, và định ra các quy luật của hệ thống ấy. Ông quan sát và phát hiện ra rằng những số vòng gỗ trên mặt cắt ngang của một thân cây thể hiện số năm sinh trưởng của cái cây ấy, và chiều rộng vòng gỗ thể hiện độ ẩm của năm. Ông có vẽ cũng mang một vài ảo tưởng của thời đại mình, về sức mạnh của một số loài động vật nhất định - sức mạnh chữa lành một số căn bệnh của con người chỉ bằng sự hiện diện hoặc bằng cách chạm vào người. Ông sửa chữa một số sai lầm nhất thời của việc tin vào những điều mê tín, một lỗi không phải chỉ riêng ông mới mắc phải, bằng cách nghiên cứu giải phẫu học loài ngựa, với một sự kỹ lưỡng và tỉ mỉ chưa từng có trong lịch sử. Ông chuẩn bị một bài chuyên luận đặc biệt về

chủ đề này, nhưng bài luận ấy đã thất lạc khi người Pháp chiếm đóng thành Milan. Ông gần như đã mở ra môn giải phẫu học so sánh hiện đại bằng cách nghiên cứu so sánh các chi của người với các chi của động vật. Ông đặt kiến thức đã lỗi thời nhưng vẫn được nhiều người tin theo của Galen* sang một bên, và thực hiện với các cơ thể thật. Ông không chỉ dùng lời lẽ để mô tả giải phẫu học về con người mà còn minh họa bằng cả hình vẽ, vượt xa bất cứ cuộc giải phẫu nào từng được thực hiện. Ông dự định viết một cuốn sách về chủ đề này, và đã chuẩn bị hàng trăm hình minh họa và các ghi chú. Ông tuyên bố rằng ông đã “mổ xẻ hơn 30 xác người”, và vô số hình vẽ của ông về bào thai, trái tim, phổi, bộ xương, hệ thống cơ bắp, nội tạng, mắt, sọ, và bộ não, và các bộ phận chính trong cơ thể phụ nữ, làm cơ sở minh chứng cho tuyên bố này của ông. Ông là người đầu tiên đưa ra bằng các ghi chú và hình vẽ đáng chú ý - một bản mô tả khoa học về tử cung, và ông mô tả chính xác ba lớp màng bọc quanh bào thai. Ông là người đầu tiên phác họa ra lỗ thông của chiếc xương đỡ gò má, mà ngày nay được biết đến với cái tên “hang Highmore”. Ông đồ sếp vào các van tim của một con bò đã chết để có được hình dạng chính xác về những khoang tim. Ông thích thú với mạng lưới mạch máu, ông cũng đoán được sự tuần hoàn của máu, nhưng không thực sự nắm bắt được cơ chế của nó. Ông viết: “Trái tim khỏe hơn các cơ khác rất nhiều... Phần máu quay về khi trái tim mở ra không phải là phần máu đóng các van tim lại”. Ông phác thảo các mạch máu, mao mạch, và cơ bắp của cơ thể với một sự chính xác tương đối cao. Ông cho rằng nguyên nhân của tuổi già là sự xơ cứng động mạch, và nguyên nhân của xơ cứng động mạch là việc thiếu vận động. Ông bắt đầu một tập sách, *De figure humana*, dựa trên những đề xuất đúng đắn rằng hình ảnh cơ thể con người là một công cụ hỗ trợ các họa sĩ, và một số ý tưởng của ông được đưa vào trong tác phẩm *De divina proportione* của bạn ông, Pacioli. Ông đã phân tích đời sống thể chất của con người, từ khi ra đời đến

khi qua đời, và rồi lên kế hoạch cho việc tìm hiểu về đời sống tinh thần. “Ôi, Chúa Trời chắc sẽ vui lòng cho phép tôi được diễn giải chi tiết về tâm lý học của cả những thói quen của con người theo cách tôi dùng để mô tả cơ thể của anh ta!”

Từ những nghiên cứu của mình về quá nhiều lĩnh vực, Leonardo đôi khi chạm vào môn triết học. “Ôi Tất yếu tuyệt diệu! Người, với lý trí tối cao, giới hạn mọi tác động để chúng là hệ quả trực tiếp của những nguyên nhân, và bằng một quy luật tối cao và không thể thay đổi, mọi hành động tự nhiên phải phục tùng người thông qua quy trình ngắn nhất có thể”. Phát biểu này đã chinh phục tất cả cộng đồng khoa học kiêu hãnh của thế kỷ 19, và cho thấy có thể Leonardo đã từ bỏ một số tư tưởng thần học. Vasari, trong ấn bản đầu tiên của cuốn sách về cuộc đời của người nghệ sĩ này, đã viết rằng Leonardo là “một kiểu tâm trí dị giáo đến mức ông không tuân theo bất cứ tôn giáo nào, điều này giải thích rằng có lẽ việc ông làm một triết gia còn tốt hơn làm một tín đồ Cơ Đốc giáo” - nhưng Vasari đã bỏ đoạn này trong các ấn bản sau. Như nhiều tín đồ Cơ Đốc giáo thời đó, Leonardo thỉnh thoảng lại công kích giới tăng lữ, ông gọi họ là các Pharisee, buộc cho họ tội lừa dối những người có đầu óc đơn giản bằng những phép màu không có thật, và cười vào “đồng tiền giả”, gồm những tờ giấy hứa hẹn về cõi trên (thiên đàng) mà họ dùng để đổi lấy tiền bạc của cõi này. Vào một Ngày thứ sáu Tốt Lành, ông đã viết như sau: “Hôm nay, cả thế giới đang thương xót bởi một người đàn ông đã chết ở phương Đông”. Ông dường như đã có suy nghĩ rằng các vị thánh đã chết không thể nghe được những lời cầu nguyện mà mọi người cầu đến họ. “Tôi có thể ước rằng tôi có được quyền năng trong lời nói mạnh đến mức cho phép tôi chỉ trích những kẻ tán dương việc tôn thờ con người hơn cả việc tôn thờ Mặt Trời... Những kẻ muốn tôn thờ con người như các vị thần đã mắc một lỗi lầm

ng nghiêm trọng”. Ông tự do hơn bất cứ nghệ sĩ Phục hưng nào trong việc sử dụng các biểu tượng của Cơ Đốc giáo: ông bỏ vòng hào quang trên đầu các vị thánh, đặt Đức mẹ Đồng trinh nằm ngang trên đầu gối của mẹ bà, và để Jesus, khi còn là một đứa trẻ nhỏ, cười một con cừu mang tính biểu tượng*. Ông nhìn tâm trí như một thứ có tính vật chất, và tin vào một linh hồn tâm linh, nhưng rõ ràng ông cho rằng linh hồn chỉ có thể vận động thông qua vật chất và trong sự hòa hợp với các quy luật bất biến. Ông nhắc đến Thượng Đế với sự khiêm nhường và tha thiết trong một số đoạn văn; nhưng những lúc khác, ông cho rằng bản chất của Chúa Trời là Tự nhiên, Quy luật Tự nhiên, và “Tất yếu”. Cho đến những năm cuối đời, tín ngưỡng của ông là một tư tưởng phiếm thần kỳ bí.

Có lẽ, sau năm 1517, ông không vẽ tranh nhiều nữa, bởi trong năm đó ông gặp một cơn đột quỵ khiến ông bị liệt nửa người bên phải, ông vẽ bằng tay trái, nhưng cần có cả hai tay để có thể làm việc một cách tỉ mỉ. Giờ đây, ông là một phiên bản suy nhược, tàn phế, đầy nếp nhăn của người thanh niên mà tiếng tăm về vẻ đẹp của cơ thể và gương mặt đã lưu truyền tới tận Vasari, người ở cách ông nửa thế kỷ. Niềm tự tin một thời của ông tan biến, sự thanh bình trong tâm hồn của ông phải chịu khuất phục trước những nỗi đau của sự già yếu và suy sụp, tình yêu của ông đối với cuộc sống nhường chỗ cho niềm hy vọng mang tính tôn giáo. Ông có một di nguyện đơn giản, nhưng ông yêu cầu Có được tất cả các nghi thức phục vụ của Giáo hội ở tang lễ của mình. Ông đã từng viết: “Cũng như một ngày được sử dụng hiệu quả khiến người ta chìm vào giấc ngủ ngọt ngào, một cuộc đời được sử dụng hiệu quả khiến việc ra đi cũng ngọt ngào”. Vasari đã kể một câu chuyện cảm động về cách Leonardo ra đi, vào ngày 2 tháng Năm năm 1519, trong vòng tay của Vua Francis I (Leonardo đã đến Pháp từ năm 1516 theo hợp đồng với Francis với

tư cách “họa sĩ, kỹ sư, và kiến trúc sư của nhà vua, và thợ cơ khí quốc gia”); nhưng rõ ràng khi ấy Francis đang ở một nơi nào đó khác. Thi thể của Leonardo được chôn trong tu viện của Nhà thờ Kinh sĩ đoàn Thánh Florentin ở Amboise.

Chúng ta nên đánh giá ông như thế nào? Người nào trong chúng ta có thể tinh thông nhiều lĩnh vực kiến thức và kỹ năng khác nhau, đủ để phán xét một người đàn ông phức tạp như vậy? Sự kỳ thú, lôi cuốn từ đầu óc phong phú của ông khiến chúng ta bị cuốn vào việc phóng đại thành tựu thực sự của ông, bởi ông giỏi thai nghén ý tưởng hơn là hiện thực hóa chúng. Ông không phải là khoa học gia hay kỹ sư hay họa sĩ hay nhà điêu khắc hay nhà tư duy vĩ đại nhất thời đại của ông, ông chỉ đơn thuần là một người đàn ông đồng thời là tất cả những con người trên, và ở mỗi lĩnh vực, ông sánh ngang với những người giỏi nhất. Hẳn phải Có những người trong y khoa hiểu biết về giải phẫu học hơn ông; những công trình kỹ thuật đáng chú ý nhất trong vùng Milan hẳn đã phải được hoàn thành trước khi Leonardo đến đó; cả Raphael và Titian đều đã để lại tổng số kiệt tác hội họa ấn tượng hơn nhiều so với số lượng sản phẩm còn sót lại từ cây cọ của Leonardo; Michelangelo là một nhà điêu khắc xuất sắc hơn cả Leonardo; Machiavelli và Guicciardini là những khối óc sâu sắc hơn cả Leonardo. Ấy thế nhưng những nghiên cứu của Leonardo về ngựa rất có thể là Công trình tuyệt vời nhất về giải phẫu học được thực hiện ở thời kỳ đó; Lodovico và Cesare Borgia đã chọn ông, từ tất cả những người trên đất Ý, làm kỹ sư của họ; không một bức tranh nào trong số các tác phẩm của Raphael hay Titian sánh được với bức Bữa ăn tối cuối cùng, không một họa sĩ nào có thể sánh với Leonardo về sự tinh tế, hay trong việc khắc họa một cách tinh vi những cảm xúc và suy nghĩ và sự điềm đạm trầm ngâm, không bức tượng nào của thời kỳ ấy có thể được đánh giá cao như bức tượng thạch

cao Sforza của Leonardo; không một bức tranh nào vượt qua được bác Đức mẹ Đồng trinh, đứa bé, và Thánh Anne; và không một triết lý nào trong triết học Phục hưng Có thể vượt qua hệ khái niệm về quy luật tự nhiên của Leonardo.

Ông không phải là “người đàn ông của Phục hưng”, bởi ông quá điềm đạm, hướng nội, và tinh tế để trở thành hình tượng điển hình cho một thời kỳ quá bạo lực và mạnh mẽ trong hành động và lời nói. Ông không hẳn là “người đàn ông toàn tài”, bởi giữa những lĩnh vực đa dạng mà ông tinh thông, không có chỗ cho những phẩm chất của một chính khách hay nhà quản trị. Nhưng, với tất cả những giới hạn và khiếm khuyết của mình, ông vẫn là người đàn ông mẫu mực nhất Phục hưng, thậm chí có lẽ nhất mọi thời đại. Khi suy xét về thành tựu của ông, chúng ta kinh ngạc trước quãng đường dài mà người đàn ông này đã đi được kể từ những ngày đầu của anh ta, và có một niềm tin mới vào những triển vọng của nhân loại.

PHỤC HƯNG II: ROME

GIÁO HOÀNG LANG THANG (1309-1417)

Năm 1309, ngài Giáo hoàng đã bỏ rơi Rome, xem nó như một thành phố bất trị, và tự thiết lập ở Avignon, nơi nó trở thành một tù nhân của các vị vua Pháp, trong sự thống khổ của phần lớn những tín đồ Cơ Đốc giáo.

Sau năm 1377, chế độ giáo hoàng tự phân chia thành các nhóm thù địch, với các giáo hoàng đối địch nhau ở Rome và Avignon, trong khi, ở phía bên kia Địa Trung Hải, ở châu Phi và châu Á, một tôn giáo thờ Mohammed, cường dục và hiếu chiến, lan tỏa và nhân lên về Số lượng tín đồ, đe dọa sự sống còn của Cơ Đốc giáo. Tình trạng Ly giáo Giáo hoàng (Papal Schism) này tiếp tục cho đến khi các giáo chủ, các ông hoàng và các học giả hội họp ở Constance vào năm 1414, và, sau 3 năm tranh luận và đàm phán, đã chọn Hồng y Giáo chủ Oddone Colonna làm giáo hoàng, người sau đó lấy tên là Martin V. Ông phục hồi quyền lực tối cao của ngôi vị giáo hoàng lên các hội đồng và nhanh chóng làm ngân khố của giáo hoàng đầy lại, trước sự khó chịu của những tín đồ Công giáo ở phía Bắc dãy Alps. Năm 1430, một phái viên người Đức tới Rome đã rưng hời chuông cảnh báo về cuộc Cải cách Kháng nghị năm 1517:

Sự tham lam đang ngự trị ở ngôi quyền lực tối cao trong thánh đường Rome, và ngày qua ngày, nó tìm được những phương tiện mới... để moi tiền từ đất Đức, lấy có rằng đó là giáo phí... Đó là nguyên nhân của nhiều phản đối kịch liệt... và sự phản nộ hùng hực; người ta cũng sẽ đẩy lên nhiều câu hỏi về chế độ giáo hoàng, nếu không họ sẽ hoàn toàn không thừa nhận việc phục tùng giáo hoàng, để thoát khỏi những đòi hỏi và sách nhiễu quá đáng đến mức không thể chấp nhận được này của những người Ý; và khả năng thứ hai này, theo cảm nhận của tôi, là điều chấp nhận được đối với nhiều quốc gia.

Những điều này kéo theo một cuộc cạnh tranh bán Công khai, giữa phong trào Cải cách kháng nghị mới ra đời và phong trào Phục hưng đang đến độ chín muồi, để giành quyền kiểm soát thu nhập và tư tưởng của Giáo hội Rome. Chính Martin đã bổ nhiệm một trong những người nổi bật theo chủ nghĩa nhân văn - Poggio Bracciolini - vào vị trí thư ký giáo hoàng. Người kế nhiệm Martin, Eugenius IV (khoảng 1431-1447), vốn đã về với phe Phục hưng từ trước khi lên ngôi, và giúp đỡ phong trào này bất kể nhiệm kỳ giáo hoàng đầy khó khăn của ông ta đang dẫn ông ta đến đâu. Bị buộc phải rời khỏi Rome do một cuộc nổi dậy của quần chúng do Colonna lãnh đạo, ông tháo chạy cùng cha phó của mình tới Ferrara và triệu tập tới đó một hội đồng giám mục và Hồng y Giáo chủ mới.

Một sự kiện đánh dấu một kỷ nguyên mới trong lịch sử quân sự khi ấy đã tạo điều kiện thuận lợi cho những dự tính của ông ta. Khi những người Turk đang tiến quân thần tốc tới gần Constantinople, mang theo Hồi giáo, các lãnh tụ của Cơ Đốc giáo phương Đông tháo chạy từ thủ đô cổ đại của họ sang đất Ý, và đề xuất được hội ý với các giám mục phương Tây để thống nhất Cơ Đốc giáo Hy Lạp và Cơ Đốc giáo vùng Latin. Eugenius chào đón họ ở

Ferrara và cho vài một hội đồng Công giáo La Mã tới để hội ý với họ. Tại đó, trong suốt 8 tháng, các giám mục này tranh luận về những điều cơ bản trong đức tin tôn giáo mà họ yêu quý. Khi bệnh dịch bùng phát ở Ferrara, Cosimo de Medici đã mời các giám mục này chuyển các hội đồng của họ tới Florence; họ tới, Eugenius đi cùng họ; Cosimo và các bạn của ông đối xử với họ bằng sự kính ngưỡng, chu cấp cho họ, và mua những thư tịch còn lưu lại từ thời cổ đại của họ. Eugenius bỏ sung vào ban thư ký của ông ta Flavio Biondo, Leonardo Bruni, và những người Ý khác cũng theo chủ nghĩa nhân văn, những người có thể đàm phán với người Hy Lạp bằng tiếng Hy Lạp. Những giám mục không còn chôn nường thân này nhất trí thống nhất các Giáo hội và tín ngưỡng ở Hy Lạp và La Mã. Nhưng các linh mục và quần chúng của vùng theo Cơ Đốc giáo ở phương Đông không chấp nhận thỏa thuận này, người Turk chiếm Constantinople; cuộc ly giáo vĩ đại của Cơ Đốc giáo phương Đông ra khỏi Cơ Đốc giáo phương Tây vẫn tiếp tục; nhưng Giáo hoàng Eugenius, với lực lượng được hậu thuẫn bởi các chuyên gia về văn minh cổ đại, mang Phục hưng tới Rome.

NHỮNG GIÁO HOÀNG HỌC GIẢ

Nằm trong số những học giả đầy nhiệt huyết mà Eugenius yêu quý khi còn ở Florence là Tommaso Parentucelli, một linh mục trẻ, người đã tiêu toàn bộ tiền bạc của mình vào những cuốn sách, được mượn hoặc mua, và khao khát quy tụ được tất cả những cuốn sách hay trên thế giới về một thư viện.

Năm 1443, Eugenius bổ nhiệm ông vào vị trí tổng giám mục, năm 1446, vào vị trí Hồng y Giáo chủ; năm 1447, Hội nghị Hồng y Giáo chủ bầu ông vào vị trí giáo hoàng. Ông thốt lên: “Ai mà có thể nghĩ được rằng một người kéo chuông cho một linh mục sẽ được bầu vào vị trí giáo hoàng, trước sự bối rối của niềm kiêu hãnh?” Đó là một điểm dân chủ của Công giáo: bất cứ thanh niên bình thường nào cũng đều có thể lên tới vị trí giáo hoàng. Những người theo chủ nghĩa nhân văn ở Ý hân hoan, và một trong số họ tuyên bố rằng dự báo của Plato đã trở thành sự thật: một triết gia đã trở thành vua.

Nicholas V, như cách ông gọi chính mình lúc này, có ba mục tiêu: làm một giáo hoàng tốt, xây dựng lại thành Rome, và phục hồi văn chương, học thuật, và nghệ thuật cổ điển. Có được tất cả những thu nhập từ vị trí giáo hoàng, ông cử người đại diện tới Athens, Constantinople, Đức, và Anh để tìm kiếm và mua - hoặc sao chép - các thư tịch viết bằng tiếng Hy Lạp hoặc tiếng Latin, Cơ Đốc giáo hoặc đa thần; ông đặt một đoàn gồm nhiều người sao chép và biên tập viên ở Vatican; ông gọi gần như mọi nhà nhân văn chủ nghĩa xuất chúng ở đất Ý tới Rome; và ông trả Công cho những học giả này một cách hào phóng tới mức khiến những nhà tài trợ của ông phải cảnh giác và các tỉnh thành phải khổ sở, các nhà phê bình táo bạo lên án rằng những khoản tiền quyên góp và ủng hộ của những người mộ đạo đang bị tiêu vào những thứ phù phiếm của văn chương đa thần và những thứ xa xỉ của các Hồng y Giáo chủ có tư tưởng hoài nghi.

Khi Nicholas yêu cầu rằng một phần mười toàn bộ thu nhập của Tây Âu phải được dồn cho một cuộc Thập tự chinh để thu lại thành Constantinople từ tay người Turk (năm 1453), châu Âu gần như không lắng nghe yêu cầu này. Nicholas đã phải cúi đầu trước hiện thực, và trong huyết quản của ông, niềm khao khát đối với cuộc sống đã nguội lạnh. Ông mất vào năm 1455, thọ 58

tuổi. Ông đã hào phóng tới mức hoang phí và ngông cuồng, nhưng ông đã khôi phục hòa bình trong Giáo hội và đã mang trật tự và huy hoàng trở lại với thành Rome; ông đã sáng lập Thư viện Vatican và đã thống nhất thế giới Công giáo với thế giới cổ điển, Giáo hội với Phục hưng.

Cuộc hôn phối này dường như trở nên hoàn chỉnh dưới thời Giáo hoàng Pius II. Sinh ra ở Siena năm 1405, thuộc gia tộc xuất chúng Piccolomini, ông được đặt tên thánh là Enea Silvio; nhưng ông ký trên hầu hết những bài biết của mình (gần như tất cả đều bằng tiếng Latin) là “Aeneas Silvius”, theo tên của Aeneas trong trường ca Aeneid của Virgil; và thậm chí cái tên của ông khi ở vị trí giáo hoàng cũng bắt chước tính từ mà Virgil thích dùng để nói về vị anh hùng trong tác phẩm của ông ta - pius; nghĩa là “cung kính” và trung thành với cha mẹ hoặc đất tổ. Từ này xứng với ngôi vị giáo hoàng hơn là chính người đàn ông này, bởi trong 53 năm trước khi làm giáo hoàng, ông đã tận hưởng tất cả những sự lỏng lẻo dễ dãi về luân lý của thời kỳ ấy. Ông đã thử qua cả tá phụ nữ, và viết cho một người bạn một bức thư tình được chủ định viết ra để làm tan chảy tính bướng bỉnh của một cô gái thích hôn nhân hơn là quan hệ tình dục trước hôn nhân. Giữa nhiều mối quan hệ ngoài hôn nhân, ông vẫn chung thủy chỉ với văn chương, yêu những tác phẩm kinh điển cổ đại và viết bằng thứ tiếng Latin tuyệt vời nhất trong thời đại của ông. Bởi tiếng Latin khi ấy là ngôn ngữ giao thiệp và ngoại giao, ông dễ dàng tìm được nhiều công việc khác nhau, được giao bởi những người tình cho tới những ông vua.

Năm 1459, Frederick III, người đứng đầu chính quyền phi tôn giáo của Đế chế La Mã Thần thánh, cử ông với tư cách phái viên tới gặp Eugenius IV. Silvius, người đã công kích Eugenius trong vô số bài luận ngắn, đã xin lỗi một cách trôi chảy và thuyết phục tới mức vị giáo hoàng theo chủ nghĩa nhân

văn ấy dễ dàng tha thứ cho ông, và từ thời điểm đó, học giả lang thang kia thuộc về giáo hoàng. Ông trở thành một linh mục (năm 1446), và ở tuổi 41 ông hiến mình cho sự trinh bạch; kể từ đó ông sống một cuộc đời mẫu mực. Năm 1449, ông được bổ nhiệm vào vị trí giám mục vùng Siena; năm 1456 ông trở thành Hồng y Giáo chủ Piccolomini; năm 1458, ông được chọn làm giáo hoàng.

Giờ đây ông đã 53 tuổi, và cuộc đời phiêu lưu đã lấy đi của ông nhiều sức lực đến nỗi lúc này ông dường như đã già. Ông không hề cố gắng giấu giếm những lỗi lầm và những mối tình thời thanh niên của mình; ngược lại, ông ban hành công khai một Sắc lệnh Thu hồi, cầu xin Thượng Đế và Giáo hội tha thứ cho ông. Ông đã trở thành một người theo chủ nghĩa nhân văn ở Florence, và giờ đây ông đã đưa các học giả Platina và Biondo vào ban thư ký của mình, nhưng ông không trả cho họ những khoản tiền khiến người ta phải phẫn khích. Những vấn đề to lớn hơn thu hút tâm trí của ông: người Turk, mang theo một tôn giáo đối địch với Công giáo, đang tiến về phía Vienna và vào Serbia và Bosnia; chẳng mấy chốc họ sẽ tới vùng ven biển Adriatic; thứ gì có thể ngăn họ vượt qua vùng biển ấy để rồi tiến vào nước Ý đang bị chia rẽ và đầy xung đột?

Pius II kêu gọi một cuộc Thập tự chinh nữa; ông cầu xin các Thế lực phương Bắc gửi các hạm đội tới hội quân với các hạm đội của ông - chỉ Venice nghe theo lời kêu gọi này. Pius lãnh đạo một đội tàu đi vòng quanh nước Ý, tới Ancona, và chờ đợi người thành Venice trong hy vọng. Ông chết do kiệt sức ngay khi họ tới nơi. Người ta tổ chức cho ông một tang lễ trang nghiêm trọng thể ở Rome, nhưng cuộc Thập tự chinh đã ra đi cùng ông.

Tôi lướt qua Giáo hoàng Sixtus IV, người đã lãnh đạo Giáo hội từ năm 1471 tới năm 1484, đưa nó từ trạng thái gần như phá sản vượt qua tình trạng

gia đình trị và chiến tranh, xây dựng Nhà nguyện Sistine mang tên ông, xây dựng lại Thư viện Vatican, bổ sung 1.100 thư tịch thời cổ đại vào 2.527 thư tịch khác vốn đã được lưu ở đó, và giao cho Torquemada nhiệm vụ điều hành Tòa án dị giáo ở Tây Ban Nha. Tôi đáng lẽ nên tận hưởng việc được nói đôi lời tốt đẹp về Giáo hoàng Alexander VI, và thậm chí về người con vô lương tâm Caesar Borgia của ông ta, nhưng tôi sẽ lướt nhanh sang Giáo hoàng Julius II và đỉnh cao của Phục hưng thành Rome.

JULIUS II

Julius là một vị tướng tài giỏi và can đảm đến mức không gì lay chuyển được, người đã lãnh đạo hoặc phá hết đoàn quân này đến đoàn quân khác tới chiếm lại các Lãnh địa của Giáo hoàng cho ngôi giáo hoàng, như những bước đệm cần thiết để chống lại những Công quốc đang bao vây giáo hoàng, háu hám tới quyền kiểm soát Giáo hội. Ông là một nhà quản trị Công việc và con người đầy quyền uy. Chúng ta vẫn có thể cảm nhận được chiều sâu và sức mạnh trong tính cách của ông từ bức chân dung sâu sắc mà Raphael đã vẽ, được đặt ở Cung điện Pitti tại Florence. Dưới thời của ông, Raphael và Michelangelo đã đạt được đỉnh cao mãn nguyện của cuộc đời họ.

RAPHAEL

Raphael sinh năm 1483, là con của Giovanni Santi, họa sĩ Số một ở Urbino. Ông được đặt tên theo tên của thiên thần đẹp nhất trong các đại thiên thần và lớn lên trong không khí của nghệ thuật. Sau tuổi trẻ hạnh phúc ấy, ông chuyển sang ở Perugia, nơi, trong ba năm dưới sự dẫn dắt của Perugino, ông học vẽ những bức tranh Đức Mẹ đầy tinh thần mộ đạo. Thế rồi Pinturicchio dụ ông tới Siena và dạy cho ông rằng một người phụ nữ có thể là một nữ thần sắc đẹp mà không nhất thiết phải là Mẹ của Chúa. Phần đa thần trong Raphael - phần sau này khiến cho phòng tắm của một Hồng y Giáo chủ trở nên thú vị hơn với các hình khỏa thân hồng hào tươi vui - đã lớn lên trong tâm hồn người nghệ sĩ đáng mến này, cùng với lòng mộ đạo mà sau này sẽ tạo ra tác phẩm Đức Mẹ Sistine (The Sistine Madonna).

Năm 1508, tại Florence, ông nhận được lời mời từ Julius II để tới và làm việc cho ông ta tại Rome. Ông vui vẻ lên đường, bởi vì khi ấy chính Rome, chứ không phải Florence, mới là trung tâm của Phục hưng, một nơi khiến người ta phấn khích và bị kích thích. Julius đã lập ra ở Vatican một số phòng quản trị hành chính, và những bức tường của các phòng này có vẻ cần được trang trí theo cách hoàn toàn mới. Trong một cuộc hội ý giữa các mục sư và học giả, một kế hoạch đã được lập ra để thể hiện sự hợp nhất của tôn giáo và triết học, của văn hóa cổ điển và Cơ Đốc giáo, của Giáo hội và Nhà nước, trong sự văn minh của Phục hưng.

Raphael làm việc với dự án này trong suốt bốn năm rưỡi, với sự cẩn trọng và cống hiến gần như của một tín đồ sùng đạo. Trên một bức tường, ông vẽ hình những ngôi vị trong Ba Ngôi của Cơ Đốc giáo, với Mary ở gần họ; trong một đám mây xung quanh họ là Adam, Abraham, Moses, David, Peter, và Paul, và những anh hùng khác trong Tân Ước và Cựu Ước, kết nối họ trong sự thống nhất liên lạc mang tính khai sáng của hai tôn giáo; tiêu thiên sứ

và đại thiên sứ lướt qua không trung cứ như thể đang bay trên những đôi cánh của những bài ca; bên dưới họ, các mục sư và triết gia đang tranh luận về giáo lý về Tiệc Thánh; và những nhân vật con người được cá nhân hóa như để khiến mỗi nhân vật là một bản hồi ký. Toàn bộ bức Cuộc tranh luận về Lễ ban phước (Disputa del Sacramento) được vẽ bởi một thanh niên 28 tuổi.

Nhưng liệu vị tướng đánh thuê cầm cọ này có thể thể hiện vai trò của khoa học và triết học đối với loài người, cũng với sức mạnh và sự hoành tráng như thế kia? Chúng ta không có bằng chứng nào cho thấy Raphael đã từng đọc nhiều, ông nói bằng cây Cọ và lắng nghe bằng đôi mắt; ông sống trong một thế giới của hình dạng và màu sắc, một thế giới trong đó từ ngữ là những thứ vật vãnh, trừ phi chúng sinh ra trong những hành động quan trọng của đàn ông và phụ nữ. Ông hẳn đã phải chuẩn bị bằng cách gấp rút nghiên cứu, bằng việc vùi đầu vào những tài liệu về Plato và Diogenes Laertius và Marsilio Ficino, và bằng những cuộc đàm luận khiêm nhường với các trí thức, để giờ đây vươn đến được khả năng thai nghén ý tưởng tuyệt vời. Trường học Athens - 50 nhân vật tóm tắt nhiều thế kỷ phát triển của tư tưởng và trí tuệ Hy Lạp phong phú, và tất cả quy tụ trong một khoảnh khắc bất tử dưới lớp trần cong, được chia thành nhiều Ô lõm, của một lối vào dạng cổng vòm (portico) khổng lồ thể hiện tư tưởng đa thần.

Trong bức tranh này, trên bức tường đối diện trực tiếp với sự tôn sùng dành cho tư tưởng thần học trong bức Cuộc tranh luận, là sự tôn vinh dành cho triết học: Plato với cặp lông mày như của Thần Jupiter, đôi mắt sâu, mái tóc và bộ râu trắng suôn mượt, với một ngón tay chỉ lên trên về phía nhà nước hoàn hảo của ông; Aristotle đi lặng lẽ bên cạnh ông, trẻ hơn 30 tuổi, đẹp đẽ và vui tươi, giơ bàn tay úp xuống ra trước, như thể để đưa những tư tưởng duy tâm bay bổng của thầy ông về lại với mặt đất và với những điều khả dĩ;

Socrates đang đến những cuộc tranh luận của mình trên đầu ngón tay, với Alcibiades, tay cầm vũ khí, lắng nghe ông một cách trù mến; Pythagoras cố gắng giam giai điệu của các hành tinh vào trong những thang hòa âm; một quý cô trẻ đẹp, có khả năng là Aspasia; Heracleitus viết những ẩn ngữ của người Ephesus, Diogenes nằm một cách vô tư, cởi bỏ áo lễ phục, trên những bậc thềm bằng đá cẩm thạch; Archimedes vẽ những hình thuộc môn hình học lên một phiến bằng đá cho bốn thanh niên khác, những người đang hoàn toàn bị thu hút, nhìn vào; Ptolemy và Zoroaster bàn luận về các hành tinh, một cậu bé ở bên trái bức tranh đang chạy tới một cách hăm hở cùng những cuốn sách trên tay, hẳn là đang tìm một chữ ký; một người đàn ông chăm chỉ đang ngồi trong một góc để ghi chép; ở bên trái, ghé mắt nhìn ra, là Federigo nhỏ bé của Mantua, đứa trẻ cưng của Julius; lại một lần nữa là Bramante; và náu mình một cách khiêm tốn, gần như không được nhìn thấy, là chính Raphael, lúc này đang để ria mép. Còn rất nhiều nhân vật nữa, và chúng ta sẽ thư thả để những học giả uyên thâm tranh luận về danh tính của những nhân vật này; xét một cách tổng quát, trước đó người ta chưa bao giờ vẽ một nghị viện về trí tuệ như vậy, có lẽ còn chưa bao giờ thai nghén ý tưởng về nó. Và ở đây không có một lời nào nói về dị giáo, không một triết gia nào bị thiêu trên giàn; ở đây, dưới sự bảo hộ của một giáo hoàng quá vĩ đại để làm âm lên vì những điểm khác biệt giữa lối này với lối kia, tín đồ Cơ Đốc giáo trẻ tuổi này bỗng chốc đã đưa tất cả những người theo tư tưởng đa thần này về một chỗ, vẽ ra họ với cá tính của từng người và bằng sự thấu hiểu và đồng cảm phi thường, và đặt họ ở nơi mà các mục sư có thể nhìn thấy họ và trao đổi về những sai sót có khả năng đã xảy ra, và nơi giáo hoàng, giữa lúc xem xét một văn bản này và một văn bản khác, có thể sẽ ngẫm nghĩ về quá trình xử lý và kiến tạo mang tính hợp tác để tạo ra tư duy và tư tưởng của con người.

Bức tranh này và bức cuộc tranh luận là những hình mẫu lý tưởng của Phục hưng - sự cổ điển đa thần và đức tin Cơ Đốc giáo cùng nhau tồn tại bên trong một không gian và với sự hòa hợp. Những bức tranh đối nghịch nhau này, xét tổng thể tất cả những yếu tố bao gồm ý tưởng, cách bố trí, và sự hài hòa của chúng, chỉ thua các tác phẩm của Michelangelo, Tintoretto, và Veronese, và không có đối thủ nào xứng tầm nếu xét về khả năng thể hiện môi trường duyên giữa Hy Lạp của Pericles và Rome của Leo. Gần như cùng lúc (vào năm 1508-1512) với khoảng thời gian Raphael làm việc cho Julius II (1505-1512), nhân vật mà ở ông hội tụ những tinh túy của Phục hưng, cũng dưới sự giám sát tỉ mỉ của giáo hoàng, đã vẽ lên trần của Nhà nguyện Sistine.

MICHELANGELO

Michelangelo, cũng giống như Raphael, được đặt tên theo một đại thiên sứ, sinh năm 1475, là con trai thứ hai của Lodovico Buonarroti Simone, thị trưởng của thị trấn nhỏ Caprese, trên đường từ Florence tới Arezzo.

Michelangelo tự hào vì mang trong mình dòng máu của một hoặc hai dòng dõi cao quý, các nghiên cứu đã chứng minh rằng ông đã lầm, nhưng có thể những nghiên cứu ấy đã xác định sai các định nghĩa. Ông được đi học ở Florence, nhưng ông không học một chút tiếng Latin nào và chưa bao giờ cảm nhận được sự thoải mái, một thứ khiến người ta bình tâm lại, của tư tưởng từ văn minh cổ đại, ông là một người mang tư tưởng của văn minh Do Thái hơn

là văn minh cổ đại, theo Tin Lành hơn là Công giáo, mặc dù ông đã thiết kế ra tòa thành mang quyền lực áp đảo của Giáo hội.

Ông thích vẽ hơn viết, và với ông việc viết là một sự suy đồi của vẽ. Ông thích điêu khắc hơn vẽ tranh, và sớm có được quyền vào thăm những khu vườn mà trong đó nhà Medici trưng bày các bộ sưu tập tượng và kiến trúc Cổ đại của họ. Hải lòng với sự nhiệt thành và những sản phẩm của chàng thanh niên Michelangelo, Lorenzo đã thu nhận Michelangelo vào gia đình, đối xử với ông như con trai, và thường xuyên để ông ngồi cùng bàn với Politian, Ficino, Pico della Mirandola, và cả chính Lorenzo. Ở đó, Michelangelo được nghe những cuộc bàn luận khai sáng nhất về chính quyền, văn chương, triết học, và nghệ thuật.

Nhưng cộng đồng quý tộc ấy đã đánh mất đạo đức Cơ Đốc giáo lẫn tín điều Cơ Đốc giáo, và cho rằng khu vườn của Epicurus còn dễ chịu hơn khu vườn Gethsemane*. Trong những năm ấy, Savonarola thuyết giảng về những phúc âm đầy nhiệt huyết của ông, những phúc âm về cuộc cải cách Thanh giáo gần như mang tính khổ hạnh; Michelangelo thường xuyên tới nghe ông thuyết giảng, và không bao giờ quên ông. Khi Savonarola qua đời (năm 1498), một điều gì đó trong tinh thần của ông đã lưu lại trong người nghệ sĩ u sầu này - sự khinh miệt đối với sự suy đồi phạm tục tại những thủ phủ của nước Ý, một sự oán hận mãnh liệt đối với chế độ chuyên quyền, một linh cảm u ám về sự sụp đổ. Khi vẽ bức tranh Sự phán xét cuối cùng, ông đã phóng cơn thịnh nộ của Savonarola đi hàng thế kỷ.

Năm 1996, ông chấp nhận lời mời của một Hồng y Giáo chủ để đến thăm Rome. Tại đó, theo một hợp đồng với ngài đại sứ nước Pháp, ông đã tạo ra bức tượng Nỗi bị thương (Pieta), được đặt trong Thánh đường Thánh Peter, cho đến nay nó vẫn khiến chúng ta phải sững sờ: Đức mẹ Đồng trinh ôm

người con trai đã bị đóng đinh của bà vào lòng. Michelangelo khi ấy mới chỉ 23 tuổi, và bức tượng cho thấy những lỗi mà tuổi trẻ của ông có thể là lý do để biện hộ - quá nhiều vải xếp, bàn tay của Đức Mẹ quá nhỏ so với cơ thể bà, bàn tay trái của bà lơ lửng trong không trung một cách khó hiểu, khuôn mặt của một người phụ nữ còn trẻ hơn cả khuôn mặt của con mình. Nhưng hình tượng Christ, cạn sinh khí và gần như chỉ còn da bọc xương, nghệ thuật điêu khắc nếp vải suôn mềm trên đá, hai con người nhỏ bé hàm chứa bản chất cốt lõi của lịch sử loài người, với ý nghĩa một cuộc đua giữa tình mẹ và cái chết: điều này, như các căn phòng stanze* của Raphael, tiết lộ việc một nghệ sĩ phải trưởng thành nhanh như thế nào trong sức nóng và cuộc đua của Phục hưng.

Tiếng kêu của những người thân đang sống trong nghèo đói đưa nhà điêu khắc ấy, lúc này đã nổi tiếng, trở về Florence. Ở đó, vào năm 1501, Ban Công trình của nhà thờ chính tòa đã thách ông tạc tượng người từ một phiến đá cẩm thạch cao hơn 4m, một phiến đá có hình dạng bất thường đến mức nó nằm đó mà không được sử dụng trong cả một thế kỷ. Michelangelo làm việc vất vả trên nguyên liệu khó nhằn này trong hai năm rưỡi, sử dụng đến từng centimet chiều cao của nó, và từ đó tạc ra bức tượng David hùng dũng một cách kiêu hãnh - đứng đó suốt hàng thế kỷ như sự thách thức của thành phố trước những kẻ thù của nó. Giorgio Vasari, nhà sử học nghệ thuật nổi tiếng, cho rằng người thanh niên khỏa thân một cách kiêu hãnh này đã vượt qua tất cả những bức tượng khác, cổ đại hay hiện đại, Latin hay Hy Lạp”.

Trong khi đó, Giáo hoàng Julius II rất mong muốn một lăng mộ có tầm cỡ và vẻ đẹp tương tự, như đề nhắc nhở hậu thế, thậm chí cả những thế hệ xa xôi về sau, về những chiến thắng của ông trong chính trị và chiến tranh. Ông cho vời Michelangelo, người đã tới gặp Giáo hoàng bất chấp nỗi lo sợ rằng ông

sẽ phải khổ sở với Julius II; họ quá giống nhau. Ông đề xuất một lăng mộ khổng lồ dài 8,2 m và rộng 5,4 m, với 40 bức tượng đứng phụng mệnh quanh một Julius đã nhập quan, vẫn có quyền uy áp đảo ngay cả khi đã chết. Giáo hoàng cho người nghệ sĩ 2.000 ducat*, điều ông tới Carrar để chọn lấy những vĩa đá cẩm thạch tốt nhất, và tự mình tham gia cuộc chiến để giành Perugia và Bologna. Cuộc chiến ấy quá tốn kém và không để lại một đồng ducat nào cho nghệ thuật, Michelangelo, khi xin được hội kiến và tìm ngân sách, đã bị từ chối cho vào gặp Giáo hoàng. Ông rời Rome sau khi gửi những lời này tới Julius: “Thưa Cha, người mà con yêu quý nhất trần đời, hôm nay con đã bị đuổi ra khỏi Cung điện theo lệnh của người; vì thế, Con báo với người rằng kể từ ngày hôm nay, nếu người muốn con, hãy tìm con ở nơi nào đó không phải thành Rome”.

Hai năm sau đó (năm 1508), khi con tức giận của ông đã nguôi lại và hầu bao không còn đầy, Michelangelo nghe theo lời triệu tập của Julius và trở về Rome, hy vọng sẽ hoàn thành được lăng mộ kia. Ông lo lắng khi Giáo hoàng muốn ông vẽ lên trần nhà của Nhà nguyện Sistine; ông phản đối rằng mình chỉ là một người điêu khắc, không phải một họa sĩ, và đề xuất Raphael như một người phù hợp hơn cho nhiệm vụ này. Julius khẳng khái làm theo ý ban đầu, và đề xuất trả cho ông một khoản phí 3.000 ducat (khoảng 50.000 đô-la). Michelangelo chịu khuất phục, và bắt đầu, vào tháng Năm năm 1508, quãng thời gian bốn năm rưỡi lao động vất vả của ông với bức tranh đỉnh cao của Phục hưng này.

Hãy hình dung vị giáo hoàng già nua trèo lên cái khung yếu ớt, được người nghệ sĩ của chúng ta hỗ trợ để lên tới được sàn thao tác, và hỏi, một cách thiếu kiên nhẫn: “Khi nào nó sẽ được hoàn thành?” Theo những gì Vasari thuật lại, câu trả lời của người nghệ sĩ là một bài học về sự chính trực và nhất

quán với các tiêu chuẩn nghệ thuật: “Khi con đã làm được tất cả những gì mà con tin là cần thiết để thỏa mãn nghệ thuật”. Khi Michelangelo bước xuống khỏi giàn giáo ấy lần cuối cùng, ông đã kiệt sức, gầy mòn đến hốc hác, và già trước tuổi. Khi ấy ông mới chỉ 37 tuổi, và vẫn còn 51 năm nữa để sống. Julius qua đời (ngày 21 tháng Hai năm 1513) bốn tháng sau đó.

Michelangelo xót thương cho sự qua đời của vị giáo hoàng vĩ đại và tự hỏi liệu vị giáo hoàng tiếp theo Có một cảm giác bản năng chắc chắn dành cho nghệ thuật vĩ đại như Julius. Ông rút lui về nơi ở khiêm tốn của mình và chờ đợi thời cơ.

LEO X

Vị giáo hoàng, người mà tên của ông đã trở thành tên của một trong những thời kỳ xuất sắc và cũng phóng túng nhất trong lịch sử, có được sự nghiệp Giáo hội của mình nhờ chiến lược chính trị của cha ông. Khi đó, cha ông, Lorenzo de Medici, gần như đã bị tiêu diệt hoàn toàn bởi Sixtus IV; ông ta hy vọng rằng việc Có một người Medici ngồi trong Hội đồng Hồng y Giáo chủ sẽ giúp ích cho quyền lực của gia tộc Medici và địa vị của con cháu ông ở Florence. Ông đã hoạch định cho con trai thứ hai của ông, Giovanni, đi theo sự nghiệp tăng lữ ngay từ khi Giovanni còn nhỏ.

Khi lên 7 tuổi, cậu bé ấy được làm lễ cạo đầu, khi lên 8 tuổi, cậu được phong tước Đức Ông đệ Nhất Đẳng; ở tuổi 14, cậu được phong Hồng y Giáo chủ. (Người ta có thể trở thành một Hồng y Giáo chủ mà không cần phải trở

thành linh mục, các Hồng y Giáo chủ khi ấy được lựa chọn do năng lực chính trị và các mối quan hệ gia tộc hơn là do sự nhiệt thành với tôn giáo.)

Tất cả những người từng gặp Hồng y Giáo chủ de' Medici đều mến ông. Ông hòa nhã, khiêm nhường, và hào phóng một cách không phô trương. Thậm chí nguồn thu nhập lớn của ông cũng khó có thể đủ để ông bảo trợ cho các nhà thơ, họa sĩ, nhạc công, nhà soạn nhạc, và học giả. Ông biết thưởng thức tất cả các môn nghệ thuật và những nét thanh nhã của cuộc sống: bất kể thế nào, sử gia Guicciardini, người không hề thích các giáo hoàng, đã mô tả ông có tiếng là người trong sạch, và có cách ứng xử không có gì để chê trách”; và Aldus Manutius đã tán thưởng “cuộc đời mộ đạo và không có gì để chê trách” của ông.

Năm 1513, ông được vài tới Rome để tham gia việc chọn một người kế nhiệm Julius. Khi ấy ông mới chỉ 37 tuổi và khó có thể nào ngờ được rằng mình sẽ được chọn làm giáo hoàng. Ông bước vào buổi họp kín của các Hồng y Giáo chủ trên một chiếc cang, do khi ấy đang phải khổ sở vì chứng rò hậu môn. Sau một tuần tranh luận, và rõ ràng không có cuộc mua bán tước vị tôn giáo nào ở đây, Giovanni de Medici được bầu (ngày 11 tháng Ba năm 1513) vào vị trí giáo hoàng và lấy cái tên Leo X.

Ông vẫn chưa phải là một linh mục, nhưng khiếm khuyết này của ông được khóa lấp vào ngày 15 tháng Ba. Mọi người đều bất ngờ và hài lòng. Sau những mưu đồ đen tối của Alexander và Caesar Borgia, và những cuộc chiến và thời kỳ rối ren của Julius, việc một người đàn ông trẻ tuổi, nổi bật nhờ bản tính tốt đẹp, giờ đây lãnh đạo Giáo hội, có lẽ theo những phương thức ôn hòa, khiến mọi người cảm thấy như trút được gánh nặng. Các nhà thơ, nhà điêu khắc, họa sĩ, thợ vàng hân hoan; những người theo chủ nghĩa nhân văn mong đợi một sự hồi sinh của Thời kỳ Augustus.

Hoàng triều của Leo trở thành trung tâm của trí thức và trí tuệ của Rome; nơi các học giả, nhà thơ, nghệ sĩ, và nhà soạn nhạc được chào đón, trả công, và trong nhiều trường hợp, được ở lại. Không có gì phải nghi ngờ khi nói rằng đây là cung điện tao nhã và giàu có nhất thế giới trong thời kỳ đó.

Rome phát triển thịnh vượng và mở rộng khi những khoản cống nạp thu được từ những người mộ đạo trên toàn châu Âu chảy vào các mạch kinh tế và văn hóa chủ đạo. Các giám mục và nhà thơ, những gã ma cô và đám người sống ký sinh, người đưa tin và những cô gái làng chơi hạng sang, hồi hả tới Rome để được uống cơn mưa vàng ấy. Một số Hồng y Giáo chủ có khoản thu nhập 30.000 ducat mỗi năm (500.000 đô-la). Họ sống trong những cung điện nguy nga với số người hầu có thể lên đến 300, và được trang hoàng bằng mọi tác phẩm nghệ thuật và mọi món đồ xa xỉ mà người ta biết đến vào thời đó. Họ không thực sự nghĩ rằng họ là những tu sĩ; họ là các chính khách, các nhà ngoại giao, các nhà quản trị; họ là Nghị viện La Mã của Giáo hội Rome và định sống như những nghị viên. Họ cười vào những người nước ngoài, những người mong chờ ở họ sự thanh khiết, tiết chế và mộ đạo của những linh mục. Đế chế La Mã như thể đã được hồi sinh.

Luther đã tới, nhìn thấy điều này và bị sốc; Erasmus đã tới, nhìn thấy điều này và bị quỵến rũ. Michelangelo đồng ý với Luther; ông yêu quý người dân thường hơn quý tộc, người không biết chữ hơn người trí thức, sự vất vả của người lao động hơn những xa hoa của người giàu. Ông dành phần lớn thu nhập của mình để duy trì cuộc sống của những người thân lười nhác của ông.

Ông như một con gấu giữa cộng đồng con người - khom người nhưng đầy sức mạnh, với râu ria lông lá xồm xoàm và tóc tai bờm xồm như gấu, đôi mắt nhỏ và sắc, mũi khoằm, đôi tai vểnh; một cách tự nhiên, ông cảm thấy không thoải mái khi ở trong cung điện, vui vẻ khi ở một mình với các dụng cụ và

những tưởng tượng của mình về sức mạnh nam tính trong nhân vật và khung hình. Ông ít quan tâm đến phụ nữ, ông vẽ họ, nhưng luôn vẽ họ trong trạng thái trưởng thành của người mẹ, chứ không phải trong sự quyến rũ của tuổi thanh xuân. Ông sống một cuộc đời bấp bênh, túng thiếu, thường chỉ ăn trưa bằng một miếng bánh mì, hoặc ngủ mà vẫn mặc quần áo làm việc, cứ như thế”, theo cách nói của Vasari, “ông không hề nghĩ đến việc cởi những thứ mà ông sẽ mặc lại”.

Leo, người đã quen với mọi phép tắc lịch sự trong lời nói và ăn mặc, đã học cách né tránh Michelangelo, và giao cho ông ta công trình lăng mộ của Julius, hoặc một số bức tượng Tù nhân đầy cơ bắp, hoặc một Moses đang an tọa với bộ râu, cặp sừng và vàng trán nhăn nheo, trình bày Bảng Luật để cảnh báo. Một cách tự nhiên, vị giáo hoàng vui vẻ thích Raphael, người giống ông về tính khí và sở thích. Cả hai đều là những người đáng mến theo chủ nghĩa hưởng thụ của Epicurus, những người biến đức tin Cơ Đốc giáo thành một niềm khoái cảm và tìm thấy thiên đường của họ ở đây, nhưng cả hai làm việc nghiêm túc không kém gì khi họ vui chơi.

Leo liên tục giao các nhiệm vụ cho người nghệ sĩ đang vui kia: hoàn thành các căn phòng stanze, thiết kế các khung phác họa (các bản vẽ phác họa cho các bức tranh hoặc thảm sắp được làm ra), cùng góp phần vào công trình Thánh đường Thánh Peter, chuẩn bị cho việc bảo tồn nghệ thuật của văn minh cổ đại. Raphael tiếp nhận các nhiệm vụ này với sự hân hoan và thích thú, và bên cạnh đó, ông dành thời gian để tạo ra rất nhiều bức tranh tôn giáo, một vài bức tranh tường mang tư tưởng đa thần, và 50 bức tranh vẽ Đức Mẹ hoặc chân dung của bất cứ ai đảm bảo sự giàu có và danh tiếng cho ông. Đến thời điểm này (năm 1515), ông đã vẽ bức Đức Mẹ Sistine cho nữ tu viện San Sisto ở Piacenza. Ở ông, và cũng thường thấy trong lịch sử Cơ Đốc giáo, Đức

mẹ Đồng trinh phải chiến đấu trong một trận chiến nắm phần thua với những phụ nữ trẻ mang sắc đẹp dễ tiếp cận hơn, như trong bức Chân dung một phụ nữ trẻ (La Fornarina) ở Phòng trưng bày Borghese. Cuối đời, Raphael dành nhiều thời gian và sức lực hơn cho những vẽ quyền rũ chưa được hé lộ, và qua đời ở tuổi 37 (năm 1520). Tất cả những nghệ sĩ ở Rome đều theo đoàn đưa tang ông tới tận nghĩa trang.

Giáo hoàng mà ông yêu quý qua đời sau ông một năm. Leo được đưa vào giường bệnh, vào tháng Tám năm 1521, trong những giai đoạn đầu tiên của bệnh sốt rét, cơn đau dai dẳng của chứng rò hậu môn, và những nỗi lo ngày càng lớn về một cuộc chiến. Giống Julius II, ông ngày càng chuyển từ việc thưởng thức nghệ thuật sang việc truy cầu quyền lực quân sự. Ngày 1 tháng Mười Hai, ông vui mừng khi biết rằng lực lượng của giáo hoàng đã chiếm được Piacenza và Parma, trước đó, một lần, ông đã tuyên bố rằng ông sẽ vui vẻ từ bỏ sinh mệnh của mình nếu những thành phố ấy được bổ sung vào những vùng Lãnh địa của Giáo hội. Vào đêm ngày 1-2 tháng Mười Hai, năm 1521, ông qua đời, khi chỉ 10 ngày nữa là ông tròn 45 tuổi.

Ông là một người tốt, nhưng trở nên suy đồi dưới ảnh hưởng của tình yêu dành cho cái đẹp và việc đã quá quen với sự giàu có. Được nuôi lớn trong một cung điện, ông biết về sự xa xỉ cũng như nghệ thuật, và khi các khoản thu nhập của ngôi vị giáo hoàng được tin tưởng giao vào tay ông, chúng lọt qua khỏi những ngón tay bất cẩn của ông, trong khi bản thân ông đắm mình trong niềm hạnh phúc của những người nhận được tiền bảo trợ hoặc những khúc khải hoàn từ những cuộc chiến tốn kém. Ông làm cho các Lãnh địa của Giáo hoàng trở nên hùng mạnh hơn bao giờ hết, nhưng đã để mất đất Đức do những hành động sách nhiễu và sự phung phí của ông. Ông là một niềm vinh quang và cũng là nỗi bất hạnh của Giáo hội.

DEBACLE

Người trí thức bị vây hãm

Chúng ta hẳn sẽ nâng nước Ý Phục hưng lên quá tầm vóc của nó, nếu như chúng ta không để ý rằng tại đó, cũng như tại những nơi khác, văn minh là của số ít, do số ít, và vì số ít.

Người dân thường đầu óc đơn giản cày cấy, kéo xe, và chịu những gánh nặng, lao động vất vả từ bình minh tới lúc tối mịt và vào buổi tối không còn chút sức lực nào cho việc tư duy, anh ta để những người khác nghĩ cho anh ta, cũng như những người khác khiến anh ta phải làm việc cho họ. Anh ta lấy quan điểm của mình, tôn giáo của mình, và những câu trả lời của mình cho những câu đố của cuộc sống từ thình không xung quanh anh ta, hoặc từ ngôi nhà tranh của tổ tiên. Anh ta không chỉ tiếp nhận những ngạc nhiên kỳ thú, dễ chịu, truyền cảm hứng, và gây kinh hãi, những thứ mà theo đó tư tưởng thần học truyền thống được truyền tải tới anh ta hằng ngày, mà còn bổ sung vào đó những môn quý học, phép phù thủy, điềm báo, ma thuật, bói toán, và chiêm tinh học, những thứ tạo thành một bộ môn siêu hình học được quần chúng ưa chuộng, thứ mà Giáo hội phản đối, xem nó phiền phức còn hơn cả dị giáo. Machiavelli, mặc dù nghi ngờ tôn giáo, đã gọi đến khả năng rằng “không khí đầy những linh hồn”, và tuyên bố niềm tin của mình rằng những sự kiện vĩ đại được báo trước bởi những thiên tài, lời tiên tri, khai huyền, và “những dấu hiệu trên bầu trời”.

Đặc biệt lan rộng trong quần chúng là quan niệm rằng quỷ Satan, và một số lượng không lường được những con quỷ cấp thấp, lơ lửng trong không trung, và có thể sử dụng những quyền năng siêu nhiên để giúp đỡ những kẻ tôn

thờ trung thành với chúng. Một tầng lớp phụ nữ tự nhận là có cách tiếp cận những con quỷ như vậy, và thông qua chúng tiếp cận được tri thức và quyền năng siêu nhiên. Năm 1484, một sắc lệnh của Giáo hoàng Innocent VIII đã cấm việc viện dẫn đến những phép phù thủy như vậy, và yêu cầu Tòa án dị giáo cảnh giác trước những hành vi thực hành những phép phù thủy ấy. Ông không định rõ bất cứ hình phạt cụ thể nào, nhưng Tòa án dị giáo, theo mệnh lệnh trong kinh Cựu Ước, “người không thể sống mà chịu đựng một mụ phù thủy”, quy định phép phù thủy là tội tử hình; và vào năm 1485, chỉ riêng ở Como, 41 người phụ nữ đã bị thiêu chết vì tội làm phép phù thủy. Những vụ hành quyết như vậy nhân lên nhiều lần: 140 ở Brescia vào năm 1486, và thêm 300 người ở Como vào năm 1514, trong nhiệm kỳ giáo hoàng của Leo X, người có học thức và dịu dàng, hòa nhã.

Trong một môi trường như vậy, khoa học đã phản ánh thời đại; thực sự khoa học đã tụt xuống dưới mức mà trước đó nó đã đạt được ở thời Albertus Magnus trong thế kỷ 13. Không như nghệ thuật, nó không nhận được sự đồng tâm ủng hộ của những người không theo Giáo hội và Giáo hội. Môn khoa học duy nhất phát triển mạnh là y học, bởi ngoài trừ những ham muốn, người ta sẽ hy sinh bất cứ thứ gì để có được sức khỏe. Các thầy thuốc bị lên án vì lấy phí chữa trị cao, và bị ghen tị do địa vị xã hội cao và những bộ áo choàng màu hồng điều khiến người khác phải kinh ngạc. Họ đã phá tan ác cảm của thời Trung Cổ đối với việc mổ các thi thể; đôi khi các tu sĩ còn giúp họ. Năm 1319, các sinh viên y khoa ở Bologna ăn cắp một thi thể từ một nghĩa địa và mang nó tới chỗ một giáo viên ở Viện đại học Bologna, người đã mổ thi thể ấy để dạy cho các sinh viên, họ bị truy tố nhưng được tha bổng; và kể từ lúc đó, các nhà chức trách của chính quyền dân sự “mắt nhắm mắt mở cho sử dụng xác những tên tội phạm đã bị xử tử và không được ai nhận để phục vụ

môn “giải phẫu học”. Không lâu sau đó, việc mổ xác người được thực hiện ở tất cả các trường y ở Ý, bao gồm cả các trường của giáo hoàng ở Rome. Dần vậy, đến năm 1500, giải phẫu học mới chỉ đạt được những kiến thức mà Hippocrates và Galen ở Hy Lạp và La Mã cổ đại đã có được.

Bộ môn phẫu thuật nhanh chóng được nhiều người biết đến, khi kho thủ thuật và dụng cụ phẫu thuật của nó đạt đến mức đa dạng và điều luyện của y học Ai Cập cổ đại. Đến năm 1500, nhiều thầy thuốc châu Âu đã nhận ra ý tưởng bổ sung triết học vào y học của Hippocrates; họ dễ dàng nghiên cứu và giảng dạy hết từ môn này sang môn khác; và một số người trong số đó, cũng là thuộc giới thượng lưu, là một phần của thứ thần được trong thời đại của họ.

Triết học Phục hưng

Nhìn thoáng qua, Phục hưng không cho ra được cái tên đáng nhớ nào trong triết học, không một ai có thể sánh với những ngôi sao sáng đầy sức sống mà Raphael đã khắc họa trong Trường học Athens, thậm chí còn không sánh được với thời hoàng kim của Triết học kinh viện, từ Abelard đến Aquinas. Dần vậy, nó có một nhân vật bị lãng quên quá mức - Pietro Pomponazzi - một người nhỏ bé đến nỗi những người quen gọi ông là Peretto - “Peter nhỏ bé”, và khi ông trình bày những tư tưởng dị giáo của mình bằng cách quy nó về với Aristotle, người khi ấy đã được đông đảo mọi người công nhận, ông đã xem bản thân như một con kiến khám phá một con voi. Năm vị trí Giáo sư triết học ở Viện đại học Padua từ năm 1495 đến năm 1509, và rồi ở Viện đại học Bologna từ năm 1512 đến khi qua đời vào năm 1525, ông đã thoát khỏi sự truy cứu của Tòa án dị giáo vì ông có những người bạn mà không ai dám hỏa thiêu.

Trong tác phẩm quan trọng nhất của mình *Chuyên luận về sự bất tử của linh hồn* (*Tractatus de immortalitate animae*) (1516), ông đã diễn giải Aristotle theo hướng: Aristotle đã dạy rằng linh hồn của một cá nhân gắn chặt với cơ thể của anh ta theo cách không thể tách rời, và chết cùng cơ thể ấy, chỉ có linh hồn hay tâm trí của vũ trụ là bất diệt. Pomponazzi kết luận rằng với tư cách một nhà triết học, ông đồng ý với Aristotle, nhưng với tư cách một tín đồ Cơ Đốc giáo, ông Công nhận những giáo lý của Giáo hội. Đây là một trò né tránh cũ rích, và tất cả những người có kiến thức sâu trong lĩnh vực này đều mỉm cười trước trò né tránh này; và bởi quan điểm của Aristotle khi ấy vừa bị lên án bởi Công đồng Lateran thứ Năm (năm 1513) dưới sự chủ trì của chính Leo X, nhiều người bạn của Pomponazzi dự đoán rằng Tòa án dị giáo sẽ bắt giữ ông. Nhưng các nhà nhân văn chủ nghĩa Bembo và Bibbiena, khi ấy có vị trí cao trong các hội đồng của Leo, đã nói đỡ cho Pomponazzi trước vị giáo hoàng nhân từ, người đã bằng lòng với việc ra lệnh cho triết gia kia viết một bản cam đoan phục tùng Giáo hội. Trong *Apologize libri tres* (năm 1518), Pomponazzi đã cam đoan với thế giới rằng với tư cách một tín đồ Cơ Đốc giáo, ông Công nhận tất cả những giáo lý của Giáo hội.

Trong hai tác phẩm ít quan trọng, Pomponazzi, con người khôn ngoan đến cả khi chết đi rồi* đã phản đối nhiều điều mê tín, các câu thần chú ma thuật, và những phép chữa bệnh mang tính huyền bí, ông tuyên bố rằng tất cả các sự kiện trên trần thế đều có các nguyên nhân tự nhiên. Phép màu là sự biểu hiện của các thế lực tự nhiên mà chúng ta chỉ mới hiểu được một phần. Ông nhượng bộ chiêm tinh học: cuộc đời của con người và lịch sử của các quốc gia - thậm chí của các tôn giáo - chịu ảnh hưởng từ hoạt động của các vì sao. Ông biện hộ cho tư tưởng rằng con người có tự do về ý chí, không chỉ bởi chúng ta dường như nhận thức được sự tự do ấy, mà còn bởi nếu không có nó,

sẽ chẳng có cái gọi là trách nhiệm luân lý và tất cả trật tự xã hội sẽ phải dựa dẫm một cách bấp bênh vào sự sợ hãi đối với lực lượng trị an hoặc sự trừng phạt từ thánh thần. Bởi vậy, ông kết luận, các nhà lập pháp vĩ đại đã dạy về một niềm tin vào một tương lai của những phần thưởng và sự đau khổ, như một sự hỗ trợ không thể thiếu cho việc quản lý đất nước. Ông nói về những suy đoán của mình: “Những điều này không phải là để nói với những người dân thường, bởi họ không có năng lực tiếp nhận những bí mật này”.

Các tầng lớp dưới vẫn giữ đức tin yêu dấu của họ, bất chấp các nhà triết học có nói gì. Những người nghe theo Savonarola, với số lượng lên đến hàng nghìn, hẳn phải tin rằng lòng mộ đạo của họ vẫn có thể tồn tại sau khi họ trải qua giáo dục, và trường hợp của Vittoria Colonna cũng cho thấy điều này. Nhưng linh hồn của đức tin vĩ đại ấy đã bị xuyên thủng bởi những mũi tên của sự nghi ngờ, và sự huy hoàng mang chất Gothic của niềm tin huyền hoặc thời Trung Cổ đã bị vàng bạc mà nó đã tích lũy được làm cho lu mờ.

MACHIAVELLI

Còn lại một người đàn ông, khó có thể phân loại hay xếp một chỗ cho ông: nhà ngoại giao, sử gia, nhà soạn kịch, triết gia; nhà tư duy cay nghiệt nhất thời đại của mình, ấy thế nhưng lại là một nhà yêu nước với một lý tưởng mãnh liệt; một người thất bại trong hầu hết mọi việc mà ông từng làm, nhưng để lại cho lịch sử một dấu ấn sâu sắc hơn bất cứ nhân vật nào của thời đại ấy.

Niccolo Machiavelli là con trai của một luật sư người Florence - một người đàn ông thuộc tầng lớp trung lưu, giữ một vị trí nhỏ trong chính quyền và sở hữu một biệt thự nhỏ ở miền đồng quê San Casciano, cách thành phố Florence khoảng 16 km. Cậu bé Machiavelli nhận được hình thức giáo dục văn chương thông thường, học cách đọc tiếng Latin một cách dễ dàng, nhưng không học đọc tiếng Hy Lạp. Cậu thích lịch sử La Mã, ham mê những trang viết của Livy, và gần như với mọi thể chế và sự kiện chính trị trong thời đại của mình, cậu lại tìm được một thể chế hoặc sự kiện tương tự trong lịch sử Rome, có tính mở mang và khai sáng.

Ông bắt đầu, nhưng dường như không bao giờ hoàn thành, việc nghiên cứu luật pháp. Ông không quan tâm lắm đến nghệ thuật Phục hưng, và không thể hiện bất cứ sự hứng thú nào với việc tìm ra châu Mỹ; Có lẽ ông cảm thấy giờ đây vở kịch trên sân khấu chính trị chỉ đơn thuần được mở rộng, trong khi cốt truyện và nhân vật không hề thay đổi. Mối quan tâm duy nhất, khiến ông không thể dứt ra nổi, là chính trị, kỹ thuật gây ảnh hưởng, ván cờ của quyền lực. Năm 1498, ở tuổi 29, ông được bổ nhiệm vào vị trí thư ký cho Dieci della Guerra - một Hội đồng Mười người phục vụ Chiến tranh - và giữ vị trí ấy trong 14 năm.

Năm 1500, ông tham gia - và không lâu sau dẫn đầu - một phái đoàn tới diện kiến vua Louis XII của Pháp. Ông đi theo triều đình Pháp từ lâu đài này sang lâu đài khác, và truyền đạt tới Signoria* của Florence những “tin tình báo” mang tính cảnh báo, những phân tích sắc sảo, đến nỗi khi ông trở về, bạn bè ông tung hô ông như một nhà ngoại giao bậc thầy.

Bước ngoặt trong quá trình phát triển của ông là lần ông được phái đi gặp Caesar Borgia (năm 1502). Tại Senigallia, ông để ý tới niềm vui của Borgia khi đã bẫy, và rồi thắt cổ hoặc tống vào xà lim, những người mạo hiểm âm

muu chống lại ông. Đây là những sự kiện gây xôn xao toàn đất Ý; đối với Machiavelli, chúng là những bài học về triết học. Đây là một người đàn ông trẻ hơn ông 6 tuổi, trong 2 năm đã lật đổ một tá những tên độc tài chuyên quyền, ra lệnh cho một tá thành phố, và biến mình thành ngôi sao băng của thời đại, những ngôn từ dường như yếu ớt làm sao trước người thanh niên này, một người tiết chế một cách quý phái trong việc sử dụng ngôn từ! Kể từ giây phút ấy, Caesar Borgia đã trở thành người hùng trong suy nghĩ của Machiavelli, như Bismarck trở thành người hùng trong suy nghĩ của Nietzsche; ở đây, trong hiện thân của “ý chí quyền lực”*, là một nhân cách vượt lên trên tốt và xấu, một hình mẫu về siêu nhân.

Năm 1512, Julius II lật đổ chế độ cộng hòa của Florence và đưa nhà Medici trở lại ngôi quyền lực. Machiavelli mất vị trí ngoại giao của mình, bị buộc tội âm mưu khôi phục chính quyền Cộng hòa kia, bị bắt, tra tấn, trả tự do, và cho nghỉ hưu, với người vợ và bốn người con, ở biệt thự tại San Casciano. Tại đó, ông sống nốt phần còn lại của cuộc đời, viết cuốn sách Bàn về mười cuốn sách đầu tiên của Livy (Discourses on the First Ten Books of Livy), và một bản tóm tắt những kết luận của ông, mang tên Quân vương (Il Principe). Nó được lưu hành dưới dạng bản thảo, nhưng mãi đến khi ông mất được 5 năm, nó mới được xuất bản. Kể từ đó, nó là một trong những cuốn sách thường xuyên được in lại nhất trong lịch sử triết học.

Nó là cuốn sách chân thật nhất và không kiêng nể nhất. Nó trình bày và giải thích chi tiết, rõ ràng và thẳng thừng, hệ triết lý rằng một nhà nước không cần, và cũng không nên, làm theo quy tắc luân lý mà nó khuyến nghị với các Công dân của mình. Nó Có thể trừng phạt một cách công minh những tội bội ước, lừa đảo, trộm cướp, tàn ác, và giết người, nhưng, một cách chính đáng, nó có thể thực hiện bất cứ tội ác nào trong số này, hoặc tất cả, nếu nó xem đó

là điều cần thiết để bảo vệ nhà nước. Machiavelli diễn giải luật La Mã cổ *salus populi suprema* là: sự an toàn của nhà nước - tức những người đã được tổ chức lại thành nhà nước - là luật lệ tối cao. Hơn nữa (Machiavelli tiếp tục) lý tưởng hòa bình của Cơ Đốc giáo có thể khiến toàn thể người dân trở nên yếu ớt; một cuộc chiến thịnh thoả mới nở ra là một liều thuốc tăng lực cho toàn quốc gia, phục hồi kỷ cương, sự thống nhất, và sức mạnh. Phẩm hạnh, trong nền Cộng hòa La Mã, không phải là sự khiêm nhường hay sự dịu dàng hòa nhã, mà là nam tính, sự cường tráng, hùng dũng, sự can đảm được hỗ trợ bởi năng lượng và trí thông minh. Một cuộc chiến củng cố sức mạnh cho một quốc gia là một cuộc chiến tốt. Khi một nhà nước ngừng mở rộng, nó sẽ bắt đầu chết.

Trong cuốn *Diễn ngôn*, Machiavelli mở rộng lập luận của mình từ vấn đề đạo đức của nhà nước sang thứ mà đối với ông là mảnh vỡ khốn khổ của nước Ý, rơi vào tay những nhà nước nhỏ mọn gây chiến với nhau bằng những đội quân có thể mua được bằng tiền và dị ứng với việc chiến đấu, dưới sự chỉ huy của các tướng lĩnh đánh thuê sẵn sàng nhận bất cứ lời mời chào ra giá nào, từ bất cứ kẻ thù nào. Ông biết rằng những nhà cai trị ở phương Bắc thèm muốn và ganh tị với những vùng đất đem lại nhiều lợi ích và nghệ thuật xuất sắc của nước Ý. Ông thoáng nghĩ tới hy vọng rằng Caesar Borgia, người quá thường xuyên giành chiến thắng, sẽ làm chủ toàn bộ nước Ý và rồi lãnh đạo một đội quân yêu nước để bảo vệ cho vùng bán đảo này. Nhưng Caesar Borgia qua đời năm 1507, và Machiavelli, mệt mỏi với chính trị, mệt mỏi với việc phải lui về miền nông thôn, thậm chí mệt mỏi với cả những bạn bè ở quán rượu, đã qua đời vào năm 1527. Cũng trong năm đó, một đội quân chủ yếu gồm người Đức đã chinh phạt và tàn phá thành Rome, và chấm dứt thời kỳ Phục hưng thành Rome.

ADRIAN VI

Người dân của thủ đô, từ các ông hoàng cho tới dân thường, đã kinh ngạc khi, vào ngày 2 tháng Một năm 1522, biết rằng cuộc họp kín của các Hồng y Giáo chủ đã bầu một người không phải người Ý (lần đầu tiên kể từ năm 1378) vào ngôi giáo hoàng - và, tệ hơn thế, đó là một người Teuton* (người đầu tiên kể từ năm 1161), ngay vào thời điểm Martin Luther đang lãnh đạo đất Đức bước vào một cuộc nổi loạn chống lại Giáo hội Rome.

Adrian Dedel là một người Hà Lan, sinh ra trong tầng lớp thường dân ở Utrecht vào năm 1459; được học tập ở Viện đại học Louvain; trở thành hiệu trưởng của viện đại học ấy ở tuổi 34, ở tuổi 47, ông là gia sư của người thanh niên nghiêm nghị và cương quyết, người sau này trở thành Charles V, Hoàng đế của Đế chế La Mã Thần thánh. Năm 1515, Adrian được cử tới Tây Ban Nha theo một phái đoàn, và khiến Vua Ferdinand phải ấn tượng với khả năng điều hành của mình, đến mức ông được phong chức giám mục Tortosa. Trong suốt quá trình thăng tiến của mình, ông nhún nhường trong mọi thứ, ngoại trừ trong vấn đề tôn giáo, và trừng phạt mọi hành vi dị giáo với một sự hăng hái quyết liệt khiến người dân Tây Ban Nha phải yêu quý ông. Có lẽ chính qua ảnh hưởng của Charles V, ông mới được bầu vào vị trí giáo hoàng bởi một Hội đồng Hồng y Giáo chủ mà trong đó người Ý chiếm số lượng áp đảo.

Adrian VI cảm thấy lạc lõng ở Vatican và tuyên bố rằng nó phù hợp với một hoàng đế hơn là một người kế nhiệm Peter, một người đánh cá*. Ông giải tán gần hết những người giữ ngựa, cả trăm người, mà Leo trước đó vẫn giữ để chăm sóc khu chuồng ngựa, chỉ để lại 4 người, ông giảm số lượng người hầu cận thân của mình xuống còn 2 - cả hai đều là người Hà Lan - và yêu cầu họ

giảm chi phí ăn ở của ông xuống còn 1 ducat (12,5 đô-la) mỗi ngày. Ông kinh sợ trước sự buông thả của chuyện tình dục, miệng lưỡi và ngòi bút ở Rome, và đồng ý với Lorenzo và Luther rằng thủ đô của Cơ Đốc giáo đang chìm trong tội lỗi và bất công.

Ông không quan tâm đến nghệ thuật cổ đại mà các Hồng y Giáo chủ đã trưng ra trước ông; ông lên án những bức tượng được xem là dấu tích của tư tưởng sùng bái thần tượng và xây tường bao lại, kiểm tỏa Cung điện Belvedere, nơi chứa bộ sưu tập điêu khắc cổ điển đầu tiên của châu Âu. Ông có suy nghĩ kiểm tỏa cả những người theo chủ nghĩa nhân văn và những nhà thơ, những người đối với ông dường như sống và viết giống như những kẻ đa thần, những kẻ đã xua đuổi Christ.

Việc dẫn dắt Giáo hội từ tư tưởng của Leo về với tư tưởng của Christ trở thành niềm đam mê nhiệt thành trong nhiệm kỳ giáo hoàng của Adrian. Ông đặt ra cho mình nhiệm vụ, với sự trực tiếp thẳng thắn, cải tổ lại những hành vi lạm dụng của giới tăng lữ trong tâm với của ông. Ông đóng cửa những văn phòng thừa thãi, không cần thiết, với sự quyết liệt đôi khi có phần thiếu thận trọng và bừa bãi. Ông hủy bỏ những giao ước mà Leo đã ký để trả những khoản trợ cấp hằng năm cho những người nào đã mua các văn phòng của Giáo hội; như thế, 2.550 người, những người đã mua những văn phòng này như một khoản đầu tư, đã mất cả vốn lẫn lãi, thành Rome lại vang lên những lời kêu la rằng họ đã bị lừa; và một trong những nạn nhân đã cố gắng giết hại giáo hoàng. Những người thân đến với Adrian để tìm một vị trí ăn không ngồi rồi được yêu cầu trở về và kiếm sống bằng một Công việc trung thực.

Ông chấm dứt tình trạng buôn bán chức tước tôn giáo và gia đình trị, thành công trong việc trừng phạt tình trạng ăn hối lộ trong Giáo triều Rome (còn được gọi là Curia), ban hành một vài lệnh trừng phạt đối với tội hối lộ

và tham ô, và trừng phạt những Hồng y Giáo chủ phạm tội với mức hình phạt bằng với mức mà những tu sĩ ở vị trí khiêm tốn nhất phải chịu. Ông yêu cầu các giám mục và Hồng y Giáo chủ trở về tòa giám mục của họ và đọc những bài học về luân lý mà ông mong chờ họ cũng tuân theo. Ông nói với họ rằng tiếng xấu của Rome chính là đề tài bàn tán ở châu Âu. Ông không buộc tội các Hồng y Giáo chủ về tội trụy lạc, nhưng truy tố họ tội để cho tình trạng trụy lạc diễn ra trong cung điện của mình mà không bị trừng phạt. Ông yêu cầu họ chấm dứt sự xa hoa và hài lòng với một khoản thu nhập tối đa 6.000 ducat (75.000 đô-la) mỗi năm. Theo đại sứ từ Venice, toàn Giáo hội Rome “kinh hoàng đến mức gần như mất kiểm soát, khi nhìn thấy những gì Giáo hoàng làm trong vòng 8 ngày”.

Nhưng 8 ngày ấy vẫn chưa đủ, và tương tự như vậy với khoảng thời gian 13 tháng ngắn ngủi của nhiệm kỳ giáo hoàng của Adrian. Sự trụy lạc ẩn náu trong một thời gian ngắn, nhưng vẫn tồn tại, các cải cách đã gây khó chịu cho cả nghìn chức sắc, và vấp phải sự phản kháng sung sướng cùng một hy vọng rằng Adrian sẽ chết sớm. Vị giáo hoàng ấy xót xa khi nhận ra rằng những gì một con người có thể làm được, để làm cho loài người tốt hơn, là quá nhỏ nhoi - ông vẫn thường nói “Sự hiệu quả trong công việc của một người phụ thuộc quá nhiều vào thời đại mà anh ta làm công việc ấy!” - và ông nhận xét, một cách đăm chiêu và nuối tiếc, với người bạn già Heeze của mình rằng: “Dietrich, cuộc sống của chúng ta sẽ tốt hơn biết bao nếu giờ này ta vẫn đang sống một cách bình lặng ở Louvain!”

Sau chỉ 13 tháng ở Rome, Adrian, suy sụp về thể chất và tinh thần, mắc bệnh và qua đời (ngày 14 tháng Chín năm 1523). Ông để lại tất cả tài sản của mình cho những người nghèo và khẳng định mạnh mẽ rằng ông muốn một tang lễ không ồn ào và không tốn kém. Thật đáng tiếc khi Adrian,

một người Teuton mang tư tưởng Thanh giáo, không thể hiểu được tinh thần Phục hưng đa thần của đất Ý, và không thể xây được một cây cầu giữa đất Đức, nơi người ta trả phí bằng những đồng tiền của Thánh Peter, và đất Ý, nơi người ta tiêu những đồng tiền ấy.

Nhưng đó là một tội ác, một sự điên rồ, khi Rome không thể chịu được một giáo hoàng Cơ Đốc giáo.

CUỘC CƯỚP PHÁ THÀNH ROME (NĂM 1527)

Người kế nhiệm Adrian, người mang hiệu Clement VII, là Giulio de Medici, con trai ngoài giá thú của Giuliano, em trai của Lorenzo. Khi Giuliano bị giết, Lorenzo đã thu nhận Giulio vào gia đình mình, và dưỡng dục cùng các con trai của chính ông. Trong số những người này là Leo, người với tư cách một giáo hoàng, đã miễn cho Giulio khỏi phải chịu những nguyên tắc cản trở của Giáo hội đối với những người sinh ra ngoài giá thú, đưa ông trở thành một Tổng giám mục, rồi thành một Hồng y Giáo chủ, rồi thành quản sự chính của giáo hoàng. Giulio khi ấy cao và đẹp trai, giàu và có học thức, cư xử lịch thiệp và sống một cuộc đời tuân thủ đạo lý, một người ngưỡng mộ và bảo trợ cho văn chương, âm nhạc, và nghệ thuật.

Rome chào đón sự kiện lên ngôi giáo hoàng của ông như một điềm báo về sự trở lại của thời hoàng kim của Leo. Ông phân phát cho các Hồng y Giáo chủ tất cả những lợi lộc mà trước đó ông đã được tận hưởng. Ông giành được trái tim cùng sự tận tâm của các học giả và những người chép bản thảo cổ đại

bằng cách thu hút họ vào việc phụng sự cho ông hoặc hỗ trợ họ bằng các món quà. Ông ban phát Công lý một cách công bằng cho mọi người, cho phép mọi người tự do yết kiến, và ban phát từ thiện theo cách không hào phóng như Giáo hoàng Leo, nhưng sáng suốt hơn Leo, và thu hút tất cả mọi người và tất cả các tầng lớp bằng cách cư xử tử tế. Chưa một giáo hoàng nào khởi đầu tốt như vậy, mà cũng chưa giáo hoàng nào kết thúc đau khổ như vậy.

Nhiệm vụ lèo lái theo một lộ trình an toàn giữa Francis và Charles V trong một cuộc chiến gần như chỉ kết thúc với cái chết, trong khi người Turk đang giày xéo đất Hungary và một phần ba châu Âu đang nổi loạn chống lại Giáo hội, rõ ràng là một nhiệm vụ quá sức đối với năng lực của Clement, và của cả Leo. Bức chân dung tuyệt đẹp của Clement trong thời gian đầu của nhiệm kỳ giáo hoàng, được vẽ bởi Sebastiano del Piombo, khiến người ta nhầm lẫn: ông không thể hiện được trong hành động của mình sự quyết tâm dường như đã được thể hiện trên mặt ông; và thậm chí trong bức tranh ấy, một sự mệt mỏi yếu ớt nhất định hiện ra trên cặp mí mắt mệt mỏi sụp xuống trên đôi mắt u sầu.

Clement đã biến sự do dự thành một chính sách. Ông suy nghĩ quá nhiều, và xem suy nghĩ là một thứ để thay thế cho hành động, thay vì đáng ra chỉ xem suy nghĩ là thứ dẫn đường cho hành động. Ông có thể tìm ra cả trăm lý do cho một quyết định, và cả trăm lý do chống lại nó, cứ như thể “con lừa của Buridan” đang ngồi trên ngai giáo hoàng. (Tôi cần giải thích rằng Jean Buridan là một triết gia theo trường phái kinh viện, người đã giải thích cơ chế tâm lý của sự do dự bằng cách mô tả một con lừa triết học, khi ấy đã dúi đến mức tuyệt vọng, nhưng đứng cách đều hai chõng cỏ khô, và không thể tìm ra bất cứ lý do nào để đi về phía đồng cỏ này thay vì đồng cỏ kia, và cuối cùng chết vì đói.)

Hai “đồng cỏ khô” của Clement là Francis, vua của nước Pháp, và Charles I, vua của Tây Ban Nha (1516-1556), người cũng là Charles V (1519-1556), hoàng đế của Đế chế La Mã Thần thánh. Khi hai người này giao chiến để giành quyền kiểm soát nước Ý, Clement lưỡng lự giữa vị vua người Pháp và vị vua người Tây Ban Nha, cho đến khi Charles cử các sứ giả đến để giành lấy sự ủng hộ của Clement, nếu không sẽ phế truất ông ta.

Trong khi đó, người Turk, dưới sự lãnh đạo của Suleiman Đại Đế đã thôn tóm được Budapest (ngày 10 tháng Chín năm 1526), Belgrade, và Algiers. Clement lo sợ rằng châu Âu sẽ không chỉ trở thành vùng đất của Kháng cách giáo mà còn trở thành vùng đất thờ Mohammed, Charles, khi ấy vẫn ở Tây Ban Nha và điều khiển các nhân vật trong màn kịch của ông ta từ xa, đã giao cho các sứ giả của mình nhiệm vụ tập hợp một đội quân. Họ hứa sẽ cho một chỉ huy đánh thuê người Tyrol, Georg von Frundsberg, quyền tự do cướp bóc nếu ông lãnh đạo các lính đánh thuê người Đức của mình vào đất Ý và phế ngôi của Clement VII. Frundsberg về danh nghĩa vẫn là tín đồ Công giáo, nhưng ông đồng cảm với Luther và căm ghét Clement như một kẻ phản bội người đứng đầu Đế chế La Mã Thần thánh. Ông gây được một quỹ gồm 38.000 đồng gulden* và tập hợp được 10.000 lính đánh thuê hăng hái tham gia phiêu lưu và cướp bóc, và không phản đối việc treo cổ một giáo hoàng. Ông dẫn họ vượt qua thung lũng Po và cho phép họ cướp bóc vùng Lombardy.

Trong khi đó, một Charles khác, Công tước Bourbon, người có những lý do cá nhân để chống lại Francis I, đã dẫn đội quân của mình ra khỏi thành Milan để hội quân với lực lượng của Trundsberg gần Piacenza. Cả liên quân, giờ đây có quân số lên đến 22.000 người, tiến về phía Rome, tự do cướp bóc trên đường đi.

Khi Clement nhận ra rằng cả Charles V lẫn Francis I đều sẽ không tới giúp mình, ông gom 60.000 ducat, một khoản tiền mà các phái viên của ông đã sử dụng để thuyết phục cả Frundsberg và Bourbon không đem quân vào các Lãnh địa của Giáo hoàng. Nhưng quân lính của họ từ chối tuân theo giao ước này. Trong suốt 4 tháng, họ đã chịu đựng cả nghìn nỗi gian khổ chỉ với hy vọng được cướp phá thành Rome; đa số họ giờ đây phải mặc quần áo rách rưới, nhiều người không có giày để đi, tất cả đều đói, không một người nào được trả Công: họ từ chối bị mua chuộc với một khoản 60.000 ducat khổng lồ, số tiền mà họ biết rằng sẽ chỉ một phần nhỏ trong đó được nhỏ giọt xuống đến họ. Sợ rằng Bourbon sẽ ký thỏa ước đình chiến, họ bao vây lâu của ông, hét to: “Trả Công! Trả công!” Ông ta đã ăn náu ở nơi khác, và họ xông vào cướp bóc lâu của ông ta. Frundsberg cố gắng trấn an họ, nhưng giữa lúc ông đang kêu gọi mọi người, ông gặp phải một cơn đột quỵ, kể từ đó ông không còn đóng vai trò nào trong chiến dịch này và qua đời một năm sau đó. Bourbon được nắm quyền chỉ huy, nhưng chỉ khi đã đồng ý tiến quân về phía Rome. Vào ngày 29 tháng Ba, ông gửi các thông điệp tới Charles (Lannoy (Phó vương cho Charles ở Naples) và Clement, rằng ông không thể giữ chân những người lính của mình thêm nữa và thỏa ước đình chiến nhất thiết phải chấm dứt.

Giờ đây, cuối cùng Rome đã nhận ra rằng nó là con mồi bất lực và bị chủ định nhắm đến. Vào ngày thứ Năm Thần thánh (ngày 9 tháng Tư), khi Clement đang ban phước cho một đám đông 10.000 người trước Thánh đường Thánh Peter, một người cuồng tín, mặc độc một chiếc tạp dề da, đã trèo lên bức tượng Thánh Paul và gào vào mặt giáo hoàng: “Người, đứa con hoang của Sodom! Rome sẽ bị hủy diệt do tội lỗi của ngươi. Hãy sám hối và quay đầu! Nếu ngươi không tin ta, trong 14 ngày ngươi sẽ thấy”. Vào Lễ Phục sinh, ẩn sĩ

điên cuồng này - Bartolommeo Carosi, còn được gọi là Brandano - đã đi dọc qua các con phố của Rome, vừa đi vừa kêu to: “Rome, hãy sám hối! Họ sẽ đối xử với người như cách Thượng Đế đối xử với Sodom và Gomorrah”*.

Bourbon, có lẽ hy vọng thỏa mãn được người của mình bằng khoản tiền lớn hơn, đã gửi tới Clement yêu cầu 240.000 ducat; Clement đáp lại rằng ông ta không thể lo được một khoản tiền lớn đến thế. Giờ đây ông có khoảng 4.000 lính để đối đầu với cuộc tấn công của 20.000 người đang đói khát.

Vào ngày 6 tháng Năm, đám người của Bourbon tiếp cận tường thành, ẩn nấp dưới màn sương. Họ bị đẩy lùi bởi một loạt đạn; chính Bourbon cũng bị bắn trúng, và chết gần như ngay lập tức. Nhưng đám người đang tiến công vẫn không thể bị những đòn tấn công lặp đi lặp lại làm cho nhụt chí, họ chỉ có hai lựa chọn: chiếm được Rome hoặc chết đói. Họ tìm thấy một điểm phòng thủ yếu; họ xuyên qua nó và tràn vào thành phố. Clement, đa số các Hồng y Giáo chủ, và hàng trăm chức sắc tháo chạy về Lâu đài Thiên thần (Castel Sant' Angelo).

Khi những kẻ xâm lược xông qua các con phố, chúng giết người bừa bãi, không phân biệt già trẻ gái trai. Chúng tiến vào bệnh viện và Cô nhi viện Santo Spirito và giết gần như tất cả các bệnh nhân. Thánh đường Thánh Peter và Vatican bị vỡ vét từ trên xuống dưới, và các con ngựa bị cột vào các căn phòng stanze của Raphael. Mọi cung điện đều trả khoản tiền lo lót để được bảo vệ, để rồi phải đối mặt với các cuộc tấn công sau đó của các nhóm quân khác và phải trả tiền bảo kê lần nữa. Trẻ em bị quăng xuống từ những ô cửa sổ cao để bố mẹ phải nộp ra những khoản tiền tiết kiệm được giấu kín. Một Hồng y Giáo chủ bị thả xuống một huyệt mộ và người ta nói với ông rằng ông sẽ bị chôn sống trừ phi trả tiền mua sinh mạng của mình.

Số người chết là không thể đếm xuể. Cuộc cướp bóc kéo dài 8 ngày, trong khi đó Clement, giống như Job khi bị tra tấn trong Kinh Thánh, nhìn cảnh ấy từ những ngọn tháp của Lâu đài Thiên thần. Charles, khi ấy vẫn ở Tây Ban Nha, vui mừng khi nghe tin thành Rome đã bị chiếm, nhưng sốc khi nghe về sự man rợ của cuộc cướp bóc, ông chối bỏ trách nhiệm về những hành vi vượt quá giới hạn nhưng lợi dụng triệt để sự bất lực của Giáo hoàng. Vào ngày 6 tháng Sáu, những người đại diện của ông (có lẽ ông không biết việc này) đã ép Clement ký một hiệp ước hòa bình đáng xấu hổ. Tất cả những người trong Lâu đài Thiên thần đều được cho phép rời khỏi đó, ngoại trừ Clement và 13 Hồng y Giáo chủ tháp tùng ông ta. Toàn bộ công trình của ngôi giáo hoàng, cả về vật chất và tinh thần, dường như đã sụp đổ thành một đồng đồ nát bị thảm, đánh thức được sự thương xót của ngay cả những người khi ấy cảm thấy rằng một sự trừng phạt nào đó là điều hoàn toàn xứng đáng với sự bất trung của Clement, các tội lỗi của ngôi giáo hoàng, lòng tham và sự mục nát của Giáo triều Rome, và hành vi đi ngược đạo lý của Rome.

Erasmus đã thương xót cho sự biến mất của những ngày thanh bình của thành phố này: “Rome không chỉ là điện thờ thiêng liêng của đức tin Cơ Đốc giáo, nơi nuôi dưỡng những tâm hồn cao quý, và nơi hội tụ của những điều tốt đẹp, mà còn là mẹ của mọi quốc gia. Đối với không biết bao người, nó là nơi thân thương và ngọt ngào và quý giá hơn cả mảnh đất của họ!... Sự thực, đây không chỉ là sự sụp đổ của một thành phố, mà là của cả thế giới”.

Lo sợ một liên minh giữa Anh và Pháp, và mềm lòng trước 112.000 ducat từ những khoản thu nhập liên tục của Giáo hội, Charles đã thả vị giáo hoàng bị giam lỏng (ngày 27 tháng Mười hai, năm 1527), và Clement VII, cải trang thành một người hầu, đã tìm được đường từ Rome tới Orvieto và rồi từ đó tới Viterbo. Sau 9 tháng chịu nhục nhã ê chề và nghèo đói, ông được phép

vào lại thành Rome. Do cần một đồng minh, Charles làm hòa với vị giáo hoàng, tuyên bố rằng mình là một đầy tớ khiêm nhường của Christ, và hôn lên bàn chân của Giáo hoàng đồng thời công nhận rằng đất nước đang mở rộng của ông ta cần sự giúp đỡ của Giáo hội đang yếu ớt. Ngày 22-24 tháng Hai, năm 1530, Clement đặt lên đầu Charles chiếc vương miện sắt của vùng Lombardy và vương miện của Đế chế La Mã Thần thánh.

Clement qua đời bốn năm sau đó (ngày 25 tháng Chín, năm 1534) sau nhiệm kỳ giáo hoàng thảm họa nhất trong lịch sử Giáo hội Rome. Khi lên ngôi, Henry VIII vẫn là defensor fidei (tức Người Bảo hộ Đức tin) chống lại Luther, và khi ấy cuộc nổi loạn Kháng cách vẫn chưa đề xuất được bất cứ thay đổi quan trọng nào về hệ giáo lý; ở thời điểm Clement qua đời, Anh, Đan Mạch, Thụy Điển, một nửa đất Đức, và một phần của Thụy Sĩ trước đó chắc chắn đã tách khỏi Giáo hội, và đất Ý đã chịu khuất phục trước sự thống trị của Tây Ban Nha, một chế độ đã dẫn đến cái chết của tư tưởng và đời sống, bất kể dẫn đến hậu quả xấu hay tốt, đặc trưng cho Phục hưng. Tất cả mọi người đã hân hoan trước sự kiện lên ngôi của Clement; gần như tất cả mọi người đều hân hoan trước cái chết của ông ta; và đám người nhón nháo của thành Rome hết lần này đến lần khác làm ô uế lăng mộ của ông.

Nhưng ở đầu bên kia của nước Ý, thành Venice, vào buổi hoàng hôn của thời kỳ vinh quang, đang cho Phục hưng một cuộc sống tuyệt vời khác.

PHỤC HƯNG III: HOÀNG HÔN VENICE

VENICE VÀ LÃNH THỔ CỦA NÓ

Năm 1378, Venice đang rơi vào thời bất vận. Hoạt động giao thương trên biển Adriatic của nó bị kìm hãm bởi hạm đội của Genoa (tên tiếng Ý là Genova) bách chiến bách thắng, những đường liên lạc của nó với các vùng chịu cống nạp đã bị chặn đứng bởi các lực lượng thù địch; người dân thành phố này đang chết đói, chính quyền của nó đang tính đến một sự đầu hàng đáng xấu hổ.

Nửa thế kỷ sau đó, Venice cai quản Padua, Vicenza, Verona, Brescia, Bergamo, cả hai bên bờ biển Adriatic ở phía Bắc thành phố này, và xa hơn là Lepanto, Patras, và Corinth. An toàn bên trong thành trì được rất nhiều đường hào bao quanh, thành phố này dường như miễn nhiễm trước những thăng trầm về chính trị của đại địa; sự giàu có và quyền lực của nó đã liên tục tăng lên, cho đến khi nó an tọa như một nữ hoàng ngồi trên ngai ở phần đầu của nước Ý. Thu nhập hằng năm của chính quyền thành phố này - 800.000 ducat (20.000.000 đô-la) vào năm 1455 - vượt qua thu nhập của chính quyền ở bất cứ thành bang nào khác trên đất Ý và ngang với nguồn thu công của cả nước Tây Ban Nha vào thời theo Cơ Đốc giáo. Những cung điện kiêu hãnh và tuyên

đạo bộ uyển chuyển dọc theo Kênh Lớn của Venice đã khiến Philippe de Comines, người đã du ngoạn đến nhiều nơi, phải tuyên bố rằng đây là “con phố đẹp nhất thế giới”.

Sự giàu có của nó đến từ hàng trăm ngành nghề - đóng tàu, sắt, kính, da, dệt, đá quý - và một hạm đội thương thuyền mang các sản phẩm của Venice và của những thành bang phụ thuộc vào nó tới Hy Lạp, Ai Cập, và châu Á, và trở về với lụa, gia vị, thảo, thuốc, và nô lệ, trung bình mỗi năm, hàng xuất khẩu của thành phố này có giá trị vào khoảng 10.000.000 ducat; không một thành phố nào ở châu Âu có được giá trị giao thương như vậy.

Trong cá tính Venice (và cá tính của nước Ý), sự phóng túng và báng bổ phạm tục song hành với đức tin chính thống giáo và lòng mộ đạo được thể hiện hằng tuần. Vào Chủ nhật và các ngày lễ thánh, quần chúng tụ tập đông đúc trong Thánh đường Thánh Mark và hấp thu những “liều thuốc” của hy vọng và nỗi kinh hoàng từ những bức tượng và tranh ghép mảnh, những biểu tượng và những bài thuyết giảng. Thậm chí những cô gái bán dâm cũng đến đây sau một đêm mệt mỏi, để thanh tẩy chính mình khỏi những người đàn ông. Thánh đường vĩ đại ấy gần như hoàn toàn không đại diện cho văn minh Venice, hay nghệ thuật Venice. Được xây thành hình dạng như bây giờ từ năm 1073, trải qua mọi lần trùng tu và đổi mới, nó vẫn hoàn toàn mang chất Byzantium ở những nét trang trí bên ngoài và sự ảm đạm âm u bên trong, các nghi lễ, bài giảng, và các tranh ghép mảnh của nó nói về những huyền thoại và những điều kinh hoàng thời Trung cổ, hơn là niềm hân hoan đầy sức sống và đức tin vô tư của tinh thần Phục hưng kiểu Ý.

Bên cạnh ngôi đền khổng lồ ấy, Dinh tổng trấn (Palazzo dei Dogi) đã tập hợp những cây cột của văn minh cổ đại, những Cổng vòm La Mã, và các đỉnh chóp của kiến trúc Gothic để ôm lấy những căn phòng xa hoa của các nghi

viên thuộc đẳng cấp thượng lưu, hoặc che lấp những hăm ngục ngầm dành cho những kẻ thù bất cần. Đối diện với Quảng trường Thánh Mark (Piazza San Marco) hay Kênh Lớn, các cung điện mọc lên hết năm này qua năm khác, khiêm nhường ở bên ngoài, nhưng bên trong được trang hoàng bằng tất cả những giàu có và âm áp của nghệ thuật và những thứ xa hoa của thành Venice. Đây là nơi mà Byron* say sưa tiệc tùng và Wagner* qua đời. Tại đây, như trong Dinh tổng trấn, hay trong một loạt những nhà thờ, khiêm nhường hay hoành tráng, hay trong các scuoli (trường học) của các tu sĩ, các bức tranh của Gentile và Giovanni Bellini, Carpaccio, Giorgione, Titian, Tintoretto, và Veronese sẽ liên tiếp nổi lên trong một thời kỳ đầy huy hoàng. Rome sẽ khó có thể sánh được với triều đại này.

Thậm chí các kẻ thù của Venice cũng ngưỡng mộ chính quyền của nó và gửi các điệp viên đến nghiên cứu cơ cấu và sự vận hành của nó. Nó được kiểm soát bởi một chế độ đầu sỏ chính trị khép kín gồm các gia tộc lâu đời, được liệt kê trong một cuốn sách mang tên Cuốn sách màng về giới quý tộc nước Ý (Libro d'oro)*, những người sẽ chọn ra một Maggior Consiglio, tức Đại Hội đồng, và hội đồng này sẽ chọn ra 60 người để phụng sự với tư cách Nghị viên lập pháp, những người sẽ chọn một doge (tổng trấn) đứng đầu, người mà cùng với sáu thành viên của hội đồng kín sẽ lập thành Chính quyền (Signoria). Để tự vệ trước những âm mưu thù địch từ bên trong và bên ngoài, hằng năm Đại Hội đồng sẽ chọn ra một Hội đồng Mười người (Consiglio dei Dieci) đóng vai trò như một ủy ban trị an. Thông qua các điệp viên và quy trình thủ tục nhanh chóng, các phiên họp và phiên tòa bí mật, Hội đồng Mười người này trong một quãng thời gian nhất định đã trở thành vũ khí mạnh nhất của chính quyền.

Nhiều huyền thoại về hội đồng này đã ra đời, thường với sự phóng đại về mức độ bí mật và nghiêm khắc của nó. Xét tất cả các mặt, đây là một thể chế hiệu quả, duy trì được thành bang này trong sự ổn định phồn thịnh, và có khả năng đưa ra các chính sách được tính toán dài hạn, những chính sách hẳn sẽ khó có thể duy trì dưới một chính quyền chịu ảnh hưởng từ sự thay đổi thường xuyên của thái độ công chúng.

Đời sống thành Venice hấp dẫn ở bối cảnh, hơn là ở tinh thần của nó. Chế độ chuyển quyền có đủ năng lực và thể hiện sự dũng cảm trước nghịch cảnh, nhưng nó đôi khi tàn bạo và luôn luôn ích kỷ, giống những hàng xóm của mình, nó không bao giờ nghĩ rằng nó là một phần của nước Ý, và gần như không quan tâm đến việc bị kích chính trị nào sẽ ập xuống vùng đất bị chia rẽ ấy. Nó đã vun đắp nên những nhân cách mạnh mẽ - tự lực, không ngoan, tham lam vơ vét, can đảm, kiêu hãnh, chúng ta biết đến hàng nghìn người trong số họ thông qua các bức chân dung được vẽ bởi các họa sĩ mà các nhân cách ấy đủ tao nhã để hiểu rằng cần bảo trợ. Đó là một nền văn hóa mà, khi so với nền văn hóa của Florence, nó thiếu sự tinh tế và chiều sâu; khi so với nền văn hóa của Milan dưới thời Lodovico, nó thiếu sự khéo léo và thanh nhã. Nhưng nó là nền văn hóa giàu sắc màu nhất, xa hoa, và giàu sức mê hoặc mang chất nhục dục nhất mà lịch sử từng biết đến.

NGHỆ THUẬT VENICE

Trước Titian

Màu sắc khơi gợi, tác động vào cảm quan là cốt lõi của nghệ thuật Venice, thậm chí là cốt lõi của cả kiến trúc của thành phố này. Nhiều nhà thờ và nhà ở của Venice, cũng như một số công trình thương mại, trang trí tranh ghép mảnh hoặc tranh tường trên mặt tiền.

Mặt đứng của Thánh đường Thánh Mark sáng lấp lánh với những chi tiết trang trí mạ vàng và gần như hoàn toàn ngẫu hứng; gần như mọi mặt đứng đều mang tới công trình này những hình thức mới và những nét “phá hoại” mới, cho đến khi diện mạo của nhà thờ vĩ đại này trở thành một mớ hỗn độn kỳ quặc của kiến trúc, điêu khắc, và tranh ghép mảnh, trong đó những chi tiết trang trí đã nhấn chìm cấu trúc, và cái bộ phận đã quên mất cái tổng thể. Để chiêm ngưỡng mặt đứng ấy, người ta phải đứng cách nó khoảng 175 m, ở điểm xa nhất của Quảng trường Thánh Mark; thế rồi, khỏi có kết tuyệt vời của cánh cổng theo kiến trúc La Mã, đường xoi của kiến trúc Gothic, những cây cột của văn minh cổ đại, những tay vịn và chấn song kiểu Phục hưng, và những mái vòm kiểu Byzantine mới hòa quyện thành một ảo ảnh đẹp một cách kỳ lạ, một giấc mơ màu nhiệm của Aladdin.

Giữa Thánh đường Thánh Mark và Kênh Lớn, Dinh tổng trấn đứng đó như bộ mặt kiêu hãnh của chính quyền dân sự. Được tái dựng phần lớn từ năm 1309 đến năm 1943, mặt đứng phía Nam, mà trước đó là mặt tiền, và mặt đứng phía Tây của nó, đối diện với *Libreria Vecchia**, tức Thư viện Cũ cổ điển, do Iacopo Sansovino xây dựng năm 1536 như một phần huy hoàng bổ sung cho Quảng trường Thánh Mark - dãy hành lang có hàng loạt cổng vòm và các ban công kiểu Gothic thanh nhã, các đầu cột được chạm khắc một cách tinh xảo, của cung điện này có thể níu chặt đôi mắt và tâm trí của người ta trong nhiều giờ liền. Ruskin cho rằng đó là những đỉnh cột đẹp nhất châu Âu. Ở sâu trong, Bartolommeo Buon Trê và Antonio Rizzo đã cho dựng một công

vòm được trang trí công phu, tô điểm thêm bằng hai bức tượng kỳ lạ - tượng Adam dường như đang cãi lại rằng anh ta đã bị quyến rũ, và Eva có thể đang phân vân tại sao tri thức lại bị xem là một tội lỗi. Từ sân trong ấy, Scala dei Giganti, tức Thang của người Không lò, dẫn người ta đi trên những bậc vô cùng lớn để tới các văn phòng và các phòng hội họp của Đại Hội đồng, Nghị viện, và Hội đồng Mười người.

Sự tự đắc và tự phụ lẫn niềm vinh quang được thể hiện qua việc người Venice muốn các bức tranh: các vật thể đơn lẻ khiến cho sự xuất sắc của họ trở thành bất tử - vì thế Titian mới có nhiều kiệt tác đến vậy, chính quyền khắc sâu vào tâm trí của những người mà nó quản lý những ấn tượng về quyền lực và phẩm giá của chính quyền - vì thế một số bức tranh tường xuất sắc nhất lịch sử thế giới mới được ra đời; Giáo hội muốn kể lại những câu chuyện Cơ Đốc giáo với người dân, những người mà trong đó chỉ một số ít người biết đọc - vì thế mới có rất nhiều sự tích về Thiên sứ truyền tin cho Đức Mẹ Maria, về cách Jesus giáng sinh, về chuyến Thăm Viếng của Đức Mẹ Maria tới Elizabeth, về cuộc Thăm sát người vô tội, về chuyện Joseph và gia đình trốn sang Ai Cập, về chuyện Jesus biến hình, về Bữa ăn tối cuối cùng, về chuyện Jesus bị đóng đinh trên thập giá, về chuyện Jesus được an táng, về sự Hồi sinh của Jesus, về việc Jesus thăng thiên, về sự Tử vì đạo của Jesus. Thậm chí người Hy Lạp cũng không thành công đến vậy trong việc biến những tín ngưỡng của họ thành bất tử.

Một số kích thích từ bên ngoài đã hỗ trợ sự hình thành của trường phái hội họa Venice. Hai họa sĩ từ các thành phố khác đã giúp đỡ người Venice thay đổi những diện mạo u ám và nghiêm nghị truyền thống của văn hóa Byzantium và những hình tượng thiếu sức sống của những vị thánh của Giotto. Antonello của Messina, khi đang đi công tác ở vùng Flanders, đã để ý đến bề mặt hoàn

thiện sáng hơn và sự bền màu của các bức tranh sơn dầu, và những bước chuyển màu tinh tế hơn của loại tranh này, khi so sánh với tranh màu keo - trộn màu với một chất keo nào đó - khi ấy vẫn được sử dụng ở nước Ý. Khi quyết định định cư ở Venice do “quá nghiện những người phụ nữ và sự thoải mái của nơi này”, ông đã thử vẽ tranh sơn dầu, và khiến những họa sĩ vẽ bằng màu tempera bị ấn tượng đến nỗi một cuộc cách mạng về phương pháp đã đem đến thời kỳ phát triển rực rỡ đầu tiên của nghệ thuật hội họa Venice.

Hai anh em cùng cha khác mẹ - Gentile và Giovanni Bellini - đã dẫn đầu cuộc diễu hành đầy màu sắc này. Năm 1474, Chính quyền (Signoria) đã giao cho họ nhiệm vụ phục chế 14 bức tranh đang xuống cấp trong trụ sở của Đại Hội đồng. Kết quả là những bức tranh sơn dầu đầu tiên của trường phái hội họa Venice. Thành công của những bức tranh này có thể đã thôi thúc Mohammed II, người đã chinh phục thành Constantinople (năm 1453) khi ấy đang theo Cơ Đốc giáo, đề nghị chính quyền Venice cho ông ta một họa sĩ chân dung có năng lực. Chính quyền cử Gentile Bellini đến chỗ ông ta. Gentile khiến vị sultan đã có tuổi ấy trở nên phấn chấn hơn với những bức tranh gợi nhục dục, và rồi (năm 1474) đã vẽ ông như một nhân vật đầy quyền lực, người đã quen với chiến thắng.

Năm 1480, Gentile trở về Venice; Mohammed qua đời một năm sau đó, người kế vị ông, tuân theo lệnh cấm vẽ hình tượng con người của Hồi giáo, đã khiến gần như tất cả các bức tranh mà Gentile đã vẽ ở Thổ Nhĩ Kỳ phân tán và mất tích, chỉ còn lại hai bức. Gentile tiếp tục sáng tạo các họa phẩm xuất sắc cho đến khi ông qua đời (năm 1507).

Em trai ông, Giovanni (được gọi thân mật là Gian), trẻ hơn ông 1 tuổi, thọ hơn ông 9 năm, và đã đưa nghệ thuật tranh sơn dầu Venice lên đến đỉnh cao đầu tiên của nó. Ông đã đạt đến độ huy hoàng trong màu sắc, một sự thanh nhã

và chính xác về đường nét, một sự tinh tế về cảm giác, một chiều sâu về cách diễn dịch ý nghĩa tác phẩm, những đặc điểm - thậm chí ngay cả khi anh trai ông còn sống - khiến ông trở thành họa sĩ được tôn vinh nhất và được săn lùng nhất thành Venice. Các nhà thờ, nghiệp đoàn, và các vị khách cá nhân dường như không bao giờ thấy chán những hình tượng Đức Mẹ và Christ của ông và vị Tổng trấn xuất sắc Loredano đã dành thời gian để ngồi làm mẫu cho một trong những bức chân dung xuất sắc nhất trong nghệ thuật trường phái Venice.

Xen vào giữa những lao động của anh em nhà Bellini và những chiến thắng của Titian là một họa sĩ đặc biệt gây cuốn hút, người mà đến ngày nay chúng ta vẫn chỉ biết được họ của ông, Giorgione da Castelfranco. Chúng ta không biết cha mẹ ông là ai, nhưng chúng ta thấy được dòng dõi của ông khi biết rằng ở năm thứ 13 của đời mình, ông được gửi tới Venice để làm người học việc của Gian Bellini. Ông phát triển với tốc độ chóng mặt, có được những đơn hàng mang tính khách lệ, mua được một căn nhà, vẽ tranh lên mặt tiền của nó, và làm căn nhà ấy tràn đầy âm nhạc và những buổi tiệc tùng say sưa, bởi ông chơi đàn buýt hay đến mức khiến người ta say mê, và thích những người phụ nữ tươi vui bằng xương bằng thịt hơn những hình ảnh đẹp đẽ nhất của họ đông cứng trên khung toan hoặc một bức tường. Bỏ sung vào những điểm trên một nét rừng núi yên tĩnh, và thế là bạn có được kiệt tác đầu tiên của ông, *Cô gái gypsy và người lính* (The Gypsy and the Soldier): một người phụ nữ ngẫu nhiên, khóa thân, che đôi vai bằng một chiếc khăn choàng, ngồi trên chiếc váy mà cô đã cởi ra, bên bờ một dòng suối róc rách và cho con bú, trong khi đó, ở gần cô, một thanh niên nhả nhặn đang mẩn nguyện trước khung cảnh ấy đến mức anh ta mặc kệ ánh chớp khi ấy đang báo hiệu một cơn dông.

Bức Nữ thần Venus say ngủ cho thấy một bước chuyển hoàn chỉnh từ các chủ đề và quan điểm Cơ Đốc giáo sang chủ đề mang tính đa thần; Cơ Đốc giáo đã bị lãng quên, để nhường chỗ cho tâm trạng của Rome trong tâm trí của nhà thơ Ovid. Trong một bức tranh khác - bức *Fête champêtre*, hay Khung cảnh mục đồng, hiện được lưu giữ tại Bảo tàng Louvre - hai người phụ nữ khỏa thân không hề cảm thấy chút xấu hổ nào, và hai người đàn ông mặc quần áo đang thong thả ca khúc khải hoàn, đang ăn mừng sự hòa nhập của vẻ đẹp nữ tính và sự quyến rũ của miền rừng núi. Chỉ trong bức tranh xuất sắc nhất, tinh tế nhất của mình - *Concert champêtre* (Hòa nhạc mục đồng)* - Giorgione mới vượt ra khỏi niềm khao khát đạt đến sự nhạy cảm và nhận thức về thẩm mỹ. Một tu sĩ ngồi với một cây đàn clavico, đôi bàn tay được vẽ rất đẹp của ông đang đặt trên các phím đàn, khuôn mặt ông quay về phía một tu sĩ hời ở bên phải người xem; vị tu sĩ hời đặt một bàn tay lên vai vị tu sĩ đang ngồi và tay kia giữ một cây đàn cello đang dựng trên sàn. Âm nhạc đã kết thúc, hay còn chưa bắt đầu? Chuyện đó không quan trọng; điều khiến chúng ta xúc động là sự sâu lắng của cảm xúc trong vẻ nghiêm trang, tĩnh tại của tu sĩ, người mà từng sợi vải (đây là bức tranh sơn dầu trên canvas - BTV) dệt nên con người ông đã được đẩy đến mức tinh nhả, và mọi tình cảm của ông đã được nâng đến độ cao quý, nhờ âm nhạc, người ta vẫn nghe thấy những âm thanh ấy lâu sau khi tất cả các nhạc cụ đã không còn cất lên. Khuôn mặt ấy, không được lý tưởng hóa nhưng được thể hiện chân thực một cách sâu sắc, là một trong những phép màu của hội họa Phục hưng.

Giorgione sống một cuộc đời ngắn ngủi và rõ ràng là một cuộc đời tươi vui. Ông dường như có quá nhiều người phụ nữ và hẳn đã hàn gắn tâm hồn sau mỗi cuộc tình tan vỡ bằng một cuộc tình mới, bắt đầu không lâu sau cuộc tình cũ. Vasari thuật lại rằng Giorgione đã nhiễm phải dịch hạch từ người tình cuối

cùng của ông, tất cả những gì chúng ta biết là ông đã qua đời trong trận dịch năm 1511 ở tuổi 34. Ông để lại hai học trò, những người trong tương lai khiến cả thế giới xôn xao: Sebastiano del Piombo, người sẽ tới Rome, và Tiziano Vecelli, họa sĩ vĩ đại nhất của trường phái Venice.

Titian

Ông sinh ra ở Pieve thuộc dãy Dolomites (năm 1477), và mặc dù ông đã chuyển tới Venice khi 10 tuổi, những ngọn núi này, như những thực thể siêu nhiên lơ lửng phía trên sự ngớ ngẩn của nhân loại, vẫn luôn lưu lại trong ký ức và những bức tranh phong cảnh của ông. Ông học nghề dưới sự dẫn dắt của Bellini, làm việc bên cạnh Giorgione, và cảm nhận sâu sắc sự ảnh hưởng từ ông.

Ông phát triển chậm rãi, cứ như thể dành thêm thời gian cho những năng khiếu của mình được trưởng thành. Năm 1515, ông đạt đến trình độ bậc thầy với ba bức tranh đầy chín chắn. Đầu tiên, bức *Ba thời kỳ của đời người* những đứa bé mình trần trong sáng nằm ngủ dưới một cái cây, trong khi thần Cupid truyền cho chúng niềm khao khát; một đôi tình nhân trẻ với tình yêu đang ở thời kỳ đẹp nhất, và một người đàn ông tầm 80 tuổi đầy râu đang ngẫm nghĩ, xem xét một cái sọ. Thứ hai: Tình yêu thiêng liêng và báng bổ, trong đó hình ảnh người phụ nữ khỏa thân được thể hiện với sự hoàn hảo trù mển, có thể đã khiến Rubens* khởi đầu một hành trình dài với những vẻ đẹp không có gì ngăn cản; ở đây, bước chuyển mang tính Phục hưng, từ hình tượng Đức mẹ Đồng trinh sang hình tượng thần Venus, dường như đã hoàn tất. Nhưng cũng trong năm này, năm 1515, Titan đã vẽ cho nhà thờ Frari một tác phẩm có lẽ là kiệt tác vĩ đại nhất của ông, *Lễ thăng thiên của Đức mẹ Đồng trinh* từ phàm trần lên thiên đường, cho đến nay việc được nhìn thấy kiệt tác ấy vẫn là một

sự kiện không thể nào quên trong cuộc đời của bất cứ kẻ lang thang nhạy cảm nào. Đứng lặng người trước hình ảnh gợi nhớ đầy sức mạnh này, một kẻ nghi ngờ không có thiện ý cũng phải than xót về những hoài nghi của mình và thừa nhận quyền uy và vẻ đẹp của huyền thoại này.

Người bạn mà họa sĩ vĩ đại nhất trong số các họa sĩ Venice này yêu quý nhất là cây viết lông mống, phóng đăng, trơ trẽn, và xuất sắc nhất thời đại ấy, một vị khách thường xuyên của các cô gái làng chơi và người bạn được ân sủng của Hoàng đế Charles V. Là con trai của một người đóng giày không mấy ai biết đến và một người mẹ không rõ danh tính, ông hài lòng với cái tên Aretino, xuất phát từ cái tên Arezzo, nơi ông sinh ra. Ông không phiền việc mình là một đứa con ngoài giá thú, bởi ông tìm thấy những bạn bè ưu tú trong nhóm những người như ông.

Ông trải qua nhiều kiểu nghèo đói khác nhau, cho đến khi ông tích lũy được rất nhiều ducat từ trí thông minh và ngòi bút của mình, những người nổi tiếng trả tiền cho ông để khỏi bị ông châm biếm, và hàng nghìn người đọc những cuốn sách của ông để tận hưởng việc nhìn thấy các triệu phú bị phê bình tơi bời và các quý tộc bị bêu riếu. Chuyển tới Venice vào năm 1521, “Người gây họa cho những ông hoàng” đã thuê những căn phòng tiện nghi ở Kênh Lớn, và tận hưởng cảnh hoạt động buôn bán cùng những niềm vui thú đi qua bên dưới khung cửa sổ phòng ông, với những tiếng ồn ào gần như chỉ ngang với tiếng ra hiệu của những người chèo thuyền và tiếng khua nước của đôi mái chèo.

Khi ấy ông ăn mặc như một quý tộc, phân phát từ thiện cho người nghèo, chu cấp cho một loạt những cô tình nhân, và giải trí cho rất nhiều người bạn. Titian vui vẻ tận hưởng lòng hiếu khách của Aretino và hưởng lợi từ việc

được ông tiến cử tới những nhân vật nổi bật Có chức tước hoặc giàu có. Năm 1530, Aretino giới thiệu ông với Charles V.

Vị hoàng đế của Đế chế La Mã Thần thánh, khi ấy đã chinh phục được phần lớn đất Ý, đang bận bịu với việc tái tổ chức nó, và không thể ngồi yên để làm mẫu cho một bức chân dung mà ông nghĩ chỉ đáng giá 1 ducat (12,5 đô-la). Federigo, Hầu tước xứ Mantua, đã lẳng lặng đưa cho Titian thêm 150 ducat, và cam đoan với Charles rằng ông đang ngồi làm mẫu cho “họa sĩ xuất sắc nhất đang sống vào thời điểm đó”. Đến năm 1532, vị hoàng đế bị thuyết phục, và trong 16 năm tiếp theo ông ngồi làm mẫu cho Titian một cách thường xuyên đến mức họa sĩ này hẳn đã mong được tự do.

Hẳn ông phải cảm thấy như trút được gánh nặng khi ông chuyển sang vẽ tranh cho giáo hoàng. Paul III cũng có chất đế vương” - một người đàn ông với cá tính cương mãnh và mạnh khỏe tinh vi, với một khuôn mặt mang dấu ấn hai thế hệ lịch sử, đây là một cơ hội tốt hơn cho Titian, so với cơ hội ông có trước đó với vị hoàng đế không cởi mở. Tại Bologna, vào năm 1543, Paul đã đối mặt một cách thẳng thắn với tư tưởng duy vật trong phong cách vẽ chân dung của Titian. Ở tuổi 75, mỗi mệt nhưng bất khuất, ông khoác phẩm phục giáo hoàng của mình, cái đầu dài và bộ râu lớn cúi trên một bộ khung một thời đầy quyền uy, chiếc nhẫn tượng trưng cho ngôi vị nổi bật trên bàn tay quý tộc của ông, bức tranh này và bức tranh vẽ Julius II của Raphael vẫn luôn tranh giành vị trí bức chân dung tinh tế nhất, sâu sắc nhất của Phục hưng nước Ý.

Năm 1552, Titian kết thúc những chuyến đi của mình và trở về Venice. Trước đó ông bận đến nỗi không có thời gian để chết, nhưng giờ đây, ở tuổi 75, ông có thể đã cảm thấy cái chết và một số lời kêu gọi ông, từ tín ngưỡng về những vị thần Hy Lạp, trở về với đức tin tôn giáo thời trai trẻ của ông. Ông

vẽ thêm một loạt các bức tranh Cơ Đốc giáo, nhưng một sức sống dai dẳng nào đó liên tục thu hút ông về với những chủ đề đa thần, và nhiều Diana hay Aphrodite, vẫn được vẽ ra từ cây cọ của ông.

Tuyệt vời và sâu sắc nhưng những hình ảnh khỏa thân thần thoại này là những bức chân dung mà Titian giờ đây vẽ ra với cảm xúc dạt dào đến mức nghệ thuật của ông giờ đây dường như là một bản năng thứ hai. Cách ông thể hiện hình ảnh Aretino thật đáng kinh ngạc - hình ảnh gợi nhớ tới một gã vô lại thú vị, được thực hiện bởi một người bạn trung thành. Tiết lộ nhiều điều về nhân vật trong tranh, gần bằng bức chân dung mà Titian vẽ chính mình ở tuổi 89; một khuôn mặt nhiều nếp nhăn nhưng được thanh tẩy bởi dòng chảy của nhiều tháng ngày, đôi mắt xanh dương hơi u sầu, nhìn thấy cái chết, nhưng một bàn tay vẫn đang nắm một cây cọ - niềm đam mê đầy chất nghệ sĩ của ông vẫn chưa cạn.

Ông mất vào năm 1576, ở tuổi 99. Sau ông, vẫn còn những người không lồ, như Tintoretto và Veronese, những người đã tổ điểm cho những căn phòng của chính quyền bằng nghệ thuật của họ; chúng ta sẽ để dành họ cho những cuốn sách dài hơn. Hội họa và văn chương Venice đã ca ngợi sự vĩ đại của Venice ngay cả khi nền kinh tế của thành phố này rơi vào suy thoái giữa một vùng Địa Trung Hải bị thống trị bởi người Turk ở đầu bên này và bị bỏ hoang ở đầu bên kia bởi một châu Âu đang săn lùng vàng ở châu Mỹ.

Không một thăng trầm nào về thương mại hay chiến tranh có thể xóa sạch ký ức đầy kiêu hãnh về một thế kỷ tuyệt diệu - năm 1480-1580 - trong thời gian ấy, Mocenigi, Priuli và Loredani đã xây dựng và cứu thành Venice nguy nga, và nhà Lombardi và Leopardi đã tô điểm cho thành phố ấy bằng các bức tượng, và Sansovino và Palladio đã nâng những con kênh và mặt nước của nó lên hàng tuyệt mỹ bằng các nhà thờ và cung điện, và Bellini, Giorgione,

Titian, Tintoretto và Veronese đã nâng thành phố lên ngôi thống lĩnh nghệ thuật của đất Ý, và Aldus Manutius đã lan tỏa, bằng những dạng và bản in tuyệt vời, tới tất cả những người nào quan tâm, di sản văn chương của Hy Lạp và Rome, và “Người gây họa cho những ông hoàng”, một kẻ xấu xa như quỷ dữ nhưng không gì có thể trấn áp, đã an tọa trên một chiếc ngai trên Kênh Lớn, phán xét và nghe lỏm nhân loại.

Nán ná ở đất Ý

Chúng ta vẫn chưa cho Tintoretto, Veronese, và những người khác, những người đã tô điểm những căn phòng đầy quyền uy của Dinh Tổng trấn, sự quan tâm xứng đáng với tầm vóc của họ; chúng ta đã bỏ qua Correggio, Cellini, và những tâm hồn tận tụy dâng hiến khác, những người đã biến đất Ý thành “Ánh sáng của Thế giới” trong một quãng thời gian nhất định, và chúng ta đã quên mất thập kỷ và những nỗ lực cuối cùng của Michelangelo, người đã cho Medici quá cố một lăng mộ của những tác phẩm điêu khắc bất tử, và đặt lên đỉnh Thánh đường Thánh Peter một mái vòm mà, trong một thời kỳ của sự hoài nghi, vẫn là trung tâm và đỉnh cao của văn minh phương Tây.

Chúng ta tôn vinh Michelangelo bởi, qua một cuộc đời dài và chịu những giày vò, ông vẫn tiếp tục kiến tạo, và sáng tác cho mỗi ngành nghệ thuật chủ đạo, một kiệt tác. Chúng ta nhìn những tác phẩm này được xé ra, nói một cách hình ảnh, từ máu và thịt của ông, từ cái đầu và trái tim của ông, để lại một người đàn ông yếu đuối trong một quãng thời gian nhất định. Chúng ta thấy chúng hình thành từ hàng trăm đường đục và đục, bút chì và Cọ vẽ hết tác phẩm này đến tác phẩm khác, như một cộng đồng bất tử, chúng giành được vị trí riêng giữa những tạo hình vĩnh cửu của cái đẹp hoặc ý nghĩa và tầm vóc quan trọng.

Chúng ta không thể biết Thượng Đế là gì, cũng không thể hiểu được một vũ trụ, hỗn hợp của cái xấu và cái tốt hiển hiện, của nỗi đau và sự đáng yêu, của sự hủy diệt và sự cao cả, nhưng trong sự xuất hiện của một bà mẹ chăm sóc con mình, hay của một ý chí sáng suốt, đem trật tự đến với sự hỗn loạn, đem ý nghĩa đến với vật chất, đem sự cao quý đến với hình thái hay suy nghĩ, chúng ta cảm thấy mình tiêm cận nhất có thể với những sự sống và quy luật cấu thành trí huệ bất khả thông hiểu của thế giới này.

CẢI CÁCH I: WYCLIF VÀ ERASMUS

KHÚC DẠO ĐẦU (1300-1307)

Giáo hội Công giáo La Mã là một trong những tổ chức đáng chú ý nhất trong lịch sử, và một nghiên cứu khách quan về nguồn gốc, mục đích, phương pháp, sự thăng trầm, lỗi lầm, và thành tựu của nó sẽ làm rõ về bản chất và các khả năng của loài người và chính quyền hạn gần như bất cứ nghiên cứu nào về các chủ đề hay tổ chức khác mà con người được phép tìm hiểu.

Khi niềm tin đang dần phai nhạt vào những vị thần của tư tưởng đa thần La Mã không còn đem đến cho một nhà nước hỗn loạn và đang trong tình trạng hiểm nghèo một nền tảng luân lý nhằm thực hiện nhiệm vụ kiểm soát chủ nghĩa cá nhân bẩm sinh của con người và các nhóm, một đức tin mới vào Chúa Trời nghiêm khắc nhưng khoan dung và Con trai của người, một người có thể cứu rỗi và truyền cảm hứng, đã ban cho một nhóm thiểu số ngày càng đông đảo một đức tin vừa nuôi dưỡng vừa trấn an những điều kỳ diệu lẫn sự sợ hãi của loài người, và kiến thiết một quy tắc luân lý và trật tự xã hội cho phép một nền văn minh mới ra đời.

Ngôn ngữ Latin nam tính cũ kỹ của những người lính La Mã được làm mềm để phù hợp với những bài thánh ca và tinh thần hào hiệp; văn chương

đùa nghịch và thử nghiệm trong cả trăm hình thức, nghệ thuật bổ sung niềm hân hoan và hạnh phúc tốt độ trong những nét trang trí và chớp nhọn của kiến trúc Gothic vào sự cao quý điềm tĩnh của những hàng cột và mái vòm của văn minh cổ đại. Và Giáo hội Công giáo La Mã đã phát triển đến độ được mọi người công nhận và tận tâm hiến dâng đến mức nó có thể kiểm soát sự tự tư tự lợi của con người và nhà nước bằng quyền lực của thành ngữ.

Đến năm 1300, cấu trúc kỳ vĩ ấy đã bị xói mòn bởi bản chất của loài người. Một số nhà quản trị của Giáo hội đã thực sự thể hiện rằng họ vẫn rất phạm tục, dễ bị mua chuộc, thiên vị, thích áp bức, và dễ suy đồi, bòn rút tiền của, một số vị vua - trở nên hùng mạnh hơn nhờ trật tự xã hội và các nền kinh tế ngày càng phát triển - đã chống lại yêu cầu nắm giữ quyền lực phi tôn giáo từ phía giáo hoàng, và xót xa trước việc tiền bạc của người dân của họ bị chuyển tới cho một kẻ thống trị ngoại quốc.

Năm 1303, Philip IV của Pháp đã thành công trong việc kháng lại quyền làm chủ của Giáo hoàng Boniface VIII đối với tài sản và hoạt động của Giáo hội Công giáo ở Pháp. Ông giam giữ Boniface ở Anagni, thuộc miền Trung nước Ý, trong 3 ngày; vị giáo hoàng này qua đời không lâu sau đó. Năm 1305, Philip đã sắp xếp để một người Pháp được bầu vào vị trí giáo hoàng, lấy hiệu là Clement V; và vào năm 1309, ông đã thuyết phục được giáo hoàng dời ngôi giáo hoàng từ Rome tới Avignon trên bờ sông Rhone. Tại đó, cho đến năm 1377, ngôi giáo hoàng, xét theo một khía cạnh nào đó, trở thành một lãnh chúa phong kiến của vua Pháp, và cũng bị nhìn nhận như vậy trong mắt các nhà cai trị khác, những người ngày càng xót xa trước việc phải chuyển những khoản tiền tiết kiệm của người dân mình sang cho một ngôi giáo hoàng ngoại quốc.

Cứ như thể để tuyên bố thân phận chư hầu của mình, các giáo hoàng Avignon, trong tổng cộng 134 đề cử tới hội đồng Hồng y Giáo chủ, đã đề cử 113 đề cử là người Pháp. Các cử tri của Đế chế La Mã Thần thánh cự tuyệt bất cứ sự can thiệp nào của các giáo hoàng vào việc bầu ra vua hoặc hoàng đế. Ở một Số thành phố của Đức, những người thu thuế của giáo hoàng bị săn lùng, bỏ tù, từng xẻo, hoặc treo cổ. Năm 1372, giới tăng lữ ở Bonn, Cologne, và Mainz đã nhất quyết từ chối trả khoản thuế thập phân* cho giáo hoàng.

Ở đất Ý, các lãnh địa chính của giáo hoàng, chủ yếu là Ferrara, Bologna, Ravenna, Rimini, Urbino - bị chiếm lấy bởi các thủ lĩnh chuyên chế của các đoàn lính đánh thuê, những người giờ đây dành cho vị giáo hoàng đang ở phương xa một sự tôn kính chính thức, nhưng giữ chặt lấy các khoản thu nhập của mình mà không cống nạp cho giáo hoàng. Chính quyền Anh đã phẫn nộ trước các khoản tiền mà các giáo hoàng Avignon cho vua Pháp vay trong cuộc Chiến tranh Trăm Năm. Chịu sự quấy rầy từ mọi phía, các giáo hoàng Avignon cảm thấy không thể đáp ứng nổi chi phí cho việc điều hành và những yêu cầu của các Hồng y Giáo chủ và những ưu tiên của họ đối với những tiện nghi và khoái lạc mà họ đã quá quen tận hưởng. Giám mục người Tây Ban Nha Alvaro Pelayo đã phải thốt lên: “Lũ sói đang kiểm soát Giáo hội và sống bằng máu của những con chiên Cơ Đốc giáo”. Năm 1311, William Durand, giám mục vùng Mende (ở miền Nam nước Pháp) nói với Hội nghị Vienne rằng:

Cả Giáo hội phải được cải cách nếu Giáo hội Rome muốn bắt đầu bằng việc thanh tẩy những tấm gương xấu xa ra khỏi chính nó... những tấm gương xấu xa mà hành vi của nó đã khiến lòng người phẫn nộ và toàn bộ dân tộc bị nhiễm những thói xấu ấy... Bởi vì, ở tất cả các miền đất... Giáo hội Rome đều mang tiếng xấu, và tất cả đều kêu lên oà công khai ở nước

ngoài rằng bên trong Giáo hội, tất cả mọi người, từ những người vĩ đại nhất cho đến những kẻ hèn kém nhất, đều đã trao trái tim của họ cho lòng tham... rằng toàn bộ giai thoại Cơ Đốc giáo, rút ra từ những tấm gương tai hại về thói nghiện tiêu thụ của đám tầng lớp, là rõ ràng và hiển nhiên ai cũng biết, bởi đám tầng lớp ấu tiệt từng còn xa hoa hơn các ông hoàng và các vị vua.

Và ở Anh, các vị vua và Nghị viện đã nở nụ cười “chúc may mắn” vào một linh mục, người đã dự đoán sự ra đời của Luther và Henry VIII bằng gần hai thế kỷ chỉ trích tư tưởng thần học và các yêu sách về chính trị của Giáo hội Công giáo.

JOHN WYCLIF

John Wyclif sinh năm 1320 gần làng Yorkshire, và tên ông được đặt dựa theo tên làng. Ông học tại Viện đại học Oxford, trở thành một linh mục, làm việc ở Đại học Balliol (Balliol College)* trong một năm với vai trò người đứng đầu, tiếp nhận rất nhiều lợi ích khác nhau từ các giáo hoàng và cho ra đời một vài cuốn sách mà thứ tiếng Latin khiếm nhã, thô lỗ của nó từ lâu đã bảo vệ tư tưởng thần học nhấn tâm tin vào số mệnh do Chúa Trời định đoạt, và khiến cho tư tưởng ấy trở nên mù mờ, khó hiểu. Theo quan niệm phổ biến đã được nhất trí trong Cơ Đốc giáo, Chúa Trời toàn năng và toàn trí, không một hoạt động, sự kiện, suy nghĩ, hay ý muốn nào, dù “tự do” đến đâu, diễn ra trong quá khứ, hiện tại, hay tương lai, mà Ngài không biết; vì thế, không một

điều gì xảy ra mà lại không có sự chấp thuận ngầm của Ngài. Từ đó, dường như có thể suy ra rằng vô số người mắc tội lỗi kia, những người vẫn chưa làm hòa với Chúa Trời và chưa có được sự khoan hồng ân xá của Người trước khi chết, hẳn đã bị Chúa Trời kết án đầy xuống địa ngục vĩnh viễn ngay từ trước khi họ ra đời. Các việc thiện không đem lại sự cứu rỗi, mà chúng cho thấy rằng người nào làm việc thiện đã nhận được ơn Chúa, và là một trong những người được Chúa chọn lên thiên đường - chọn ra từ thời gian vô tận để ban cho ơn phước vĩnh hằng.

Dựa trên tư tưởng Cộng sản và những linh cảm từ thần thánh mà kinh Tân Ước đã gán cho các Tông đồ, Wyclif kết luận rằng những người kế tục họ và những người đã được phong tước và nhận ủy thác từ họ đứng ra không được có bất cứ tài sản nào. Cuộc cải cách cần thiết nhất đối với Giáo hội và cộng đồng tăng lữ của nó là việc hoàn toàn từ bỏ những lợi lộc của trần thế. Nghị viện thích điều này, và từ chối cống nạp cho giáo hoàng như mọi khi, và giao cho Wyclif nhiệm vụ biện hộ cho lời từ chối ấy. John của xứ Gaunt đề xuất rằng chính phủ Anh nên tịch thu một phần tài sản của Giáo hội ở nước Anh; ông mời Wyclif biện hộ cho kế hoạch này bằng một loạt các bài thuyết giảng; Wyclif đã tới, được hỗ trợ bởi đoàn tùy tùng có vũ trang của John; các tăng lữ không dám phản đối.

Giáo hoàng Gregory XI ban hành các sắc lệnh lên án 18 đề xuất trong các văn bản do Wyclif viết; nếu ông ta không thu lại các đề xuất ấy, các giám mục sẽ bắt giữ và cầm tù ông. Nhưng Nghị viện, họp vào tháng Mười năm 1377, có thái độ chống đối với giới tăng lữ mạnh mẽ đến mức các viên cố vấn cho nhà vua đã yêu cầu Wyclif chuẩn bị để đưa ra quan điểm về câu hỏi “Liệu lãnh thổ nước Anh có thể, một cách hợp pháp và chính đáng - khi sắp phải chống lại giặc ngoại xâm - giữ lại của cải của Lãnh thổ ấy và sẽ không gửi tới

những vùng ở nước ngoài, ngay cả khi giáo hoàng yêu cầu khoản cống nạp ấy với lý do rằng lãnh thổ Anh phải tuân phục ông ta, và nếu không sẽ phải chịu khiển trách”. Wyclif trả lời: “Giáo hoàng không thể đòi hỏi của cải này trừ phi xin bố thí”. Đáp trả luận điệu rằng Giáo hội Anh là một phần của, và vì thế phải tuân phục, cái toàn thể, tức Giáo hội Công giáo, Wyclif đề nghị nước Anh được độc lập về mặt tôn giáo: “Lãnh thổ nước Anh, theo những lời trong Thánh Kinh, phải là một thể, với giới tăng lữ, quý tộc, và thường dân của thể đó”. Lời tiên đoán này, vào năm 1377, báo trước tuyên bố độc lập về tôn giáo của Henry VIII, dường như quá táo bạo, đến mức các viên Cố vấn của nhà vua phải yêu cầu Wyclif không đưa ra thêm bất kỳ tuyên bố nào về vấn đề này.

Bất kể thế nào, vào tháng Ba năm 1378, Wyclif vẫn xuất hiện trước buổi hội thẩm của các giám mục ở Lambeth để biện hộ cho các quan điểm của mình. Mẹ của Vua Richard II đã gửi cho vị tổng giám mục một bức thư phản đối bất cứ lời buộc tội nào đối với Wyclif, và khi hoạt động xét xử đang diễn ra, một đám đông đã gây áp lực để vào được bên trong phiên tòa, và tuyên bố rằng người Anh sẽ không cho phép bất cứ Tòa án dị giáo nào diễn ra trên đất Anh. Các giám mục phải trì hoãn việc ra phán quyết, và Wyclif trở về nhà trong chiến thắng.

Giờ đây, trong các cuốn sách, hay các bài luận ngắn, ông nêu những tư tưởng dị giáo của mình lên nhiều lần và lên án kịch liệt gấp đôi. Ông mô tả một số tu viện như những sào huyệt của lũ cướp, những cái hang của lũ rắn độc, và những ngôi nhà của lũ quỷ sống”. “Các giám mục lừa gạt con người bằng những lời xá tội hoặc ân xá giả tạo, và cướp lấy tiền của họ... những người đã rất ngu ngốc khi bỏ tiền ra mua những sắc lệnh này... Thật đáng buồn”. Nếu giáo hoàng có quyền năng kéo các linh hồn ra từ chốn luyện ngục,

tại sao ông ta không giải phóng tất cả họ ngay lập tức? Wyclif cho rằng “nhiều linh mục đã làm ô uế các bà vợ, trinh nữ, góa phụ, và xơ. Ông chỉ trích gay gắt các giám mục, những kẻ sẵn lòng, tuyên truyền, đánh cuộc và thuật lại những phép màu giả tạo; những kẻ cầu nguyện chỉ để trung, và thu phí ở mọi công việc tôn giáo mà họ thực hiện; những kẻ cưỡi những con ngựa béo với yên cương bằng bạc và vàng, chúng là quân ăn cướp... những con cáo hiểm độc... những con sói mê hoặc... những kẻ nghiện tiêu thụ... những con quỷ... lũ vượn” - ở đây, thậm chí người ta có thể nhìn thấy trước những lời bĩ báng kịch liệt của Luther. Có lẽ, như Wyclif đã gọi ra, giáo hoàng chính là Kẻ chống Chúa Cứu Thế (antichrist), được tiên đoán bởi tông đồ John, Con Thù của Ngày Tận Thế, báo trước Giáng thế lần thứ Hai của Christ.

Để giải quyết các nhược điểm này, Wyclif đề xuất rằng Giáo hội nên bị tước bỏ tất cả các tài sản vật chất và quyền lực, và các linh mục nên sống trong nghèo khổ như các tông đồ. Các tu sĩ nên quay về với việc hoàn toàn tuân thủ các luật lệ của họ. Nếu giới tăng lữ không từ bỏ các tài sản vật chất của mình, chính quyền sẽ tịch thu tất cả các tài sản của họ, và “các linh mục sẽ bị buộc phải sống với sự nghèo khổ mà Christ đã định sẵn”. Các vị vua có thể nắm quyền kiểm soát tất cả những việc này, và có thể buộc người khác phải tuân theo. Họ chỉ chịu trách nhiệm trước Thượng Đế, đáng tối cao mà từ đó họ có được quyền thống trị và thẩm quyền chính thống. Các linh mục nên được phong tước bởi các nhà vua.

Nhiều nhân vật quan trọng trong chính quyền nước Anh cảm thấy khó chịu trước những lời chỉ trích công khai của Wyclif; thậm chí một số người ủng hộ ông cũng cảm thấy hoảng sợ. Ông một lần nữa khẳng định những quan điểm của mình trong bài luận Confessio vào ngày 10 tháng Năm, năm 1381. Một tháng sau đó, cách mạng xã hội nổ ra ở Anh và khiến những người có tài sản

trong tay phải kinh sợ, Wyclif giờ đây đã mất đi phần lớn sự hỗ trợ từ Nghị viện. Vua Richard II, người vừa trong gang tấc thoát khỏi việc bị phế truất bởi cuộc cách mạng xã hội ấy, đã ra lệnh cho Viện đại học Oxford trục xuất Wyclif và tất cả những người ủng hộ tư tưởng của ông. Ông lui về với cuộc sống ở Lutterworth, Công khai với mọi người rằng ông không có bất cứ dính dáng nào với những người nổi loạn, tiếp tục viết và phát hành những cuốn sách nhỏ chống lại Giáo hội, tổ chức ra một nhóm các “linh mục giảng đạo nghèo” (sau này được gọi là các Lollards), tập hợp các học giả để dịch Kinh Thánh từ bản tiếng Latin của Jerome, và rõ ràng chính ông đã dịch Tân Ước. Sản phẩm tập thể của nhóm này không phải là một tác phẩm mẫu mực về văn xuôi Anh ngữ, mà là một sự kiện tối quan trọng trong lịch sử nước Anh.

Năm 1384, Giáo hoàng Urban VI triệu tập Wyclif tới yết kiến ông ta ở Rome. Một lệnh triệu tập khác, đột ngột hơn, đến cùng một con đột quy làm ông tê liệt, vào ngày 28 tháng Mười hai, khi Wyclif đang dự thánh lễ. Ba ngày sau đó, ông qua đời. Ông được chôn ở Lutterworth, nhưng theo một sắc lệnh của Hội nghị Constance (ngày 4 tháng Năm, năm 1415) xương của ông bị đào lên và bị vứt xuống một dòng suối gần đó.

LY GIÁO GIÁO HOÀNG (1378-1417)

Đức và Ý đã nhất trí với nước Anh trong việc không thừa nhận quyền lực của ngôi giáo hoàng ở Avignon. Năm 1372, các trưởng tu viện ở Cologne đã công khai nhất trí rằng “Tông Tòa Rome đã bị khinh thường đến mức đức tin

Công giáo ở những giáo phận ấy đã rơi suy sụp nghiêm trọng”. Năm 1362, khi Urban V phái hai giáo sĩ đại diện tới Milan để rút phép thông công của Visconti ngoan cố, Bernabo đã buộc họ phải ăn các bản sắc lệnh ấy - giấy da, sợi dây buộc bằng lụa, và cả những dấu niêm phong bằng chì. Năm 1376, Florence, trong một lần tranh luận gay gắt với Giáo hoàng Gregory XI, đã phá hủy các tòa nhà của Tòa án dị giáo, tổng giam hoặc treo cổ những linh mục phản kháng, và kêu gọi toàn nước Ý chấm dứt tất cả quyền lực thế tục của Giáo hội. Lúc này, rõ ràng các giáo hoàng ở Avignon đã mất đi cả châu Âu khi họ trung thành với nước Pháp. Năm 1377, Gregory XI đã dời ngôi giáo hoàng về Rome.

Tuy nhiên, một giáo hoàng đối địch đã tự lập mình làm giáo hoàng ở Avignon, và châu Âu Công giáo La Mã đã bị chia rẽ trong một cuộc “Ly giáo Giáo hoàng” kéo dài 39 năm, và đôi khi chứng kiến ba giáo hoàng đối địch cùng đội có được thẩm quyền chính thống toàn diện và toàn bộ thu nhập của ngôi giáo hoàng. Kết quả là một cuộc vận động về tài chính của cả ba bên, mà sự dai dẳng và những thủ đoạn của nó khiến cả thế giới Cơ Đốc giáo phải bất bình. Tôi một lần nữa trích thông điệp được một phái viên người Đức ở Rome gửi tới đảng quân vương của ông ta vào năm 1430:

Sự tham lam đang ngự trị ở ngôi quyền lực tối cao trong thánh đường Rome, bà ngày qua ngày, nó tìm được những phương tiện mới... để moi tiền từ Đức, lấy cớ rằng đó là giáo phí... Đó là nguyên nhân của nhiều phản đối kịch liệt... và sự phẫn nộ hừng hực; người ta cũng sẽ đẩy lên nhiều câu hỏi ồ ạt chế độ giáo hoàng, nếu không họ sẽ hoàn toàn không thừa nhận việc phục tùng giáo hoàng, để thoát khỏi những đòi hỏi và sách nhiễu quá đáng đến mức không thể chấp nhận được này của những người Ý; và

khả năng thứ hai này, theo cảm nhận của tôi, là điều chấp nhận được đối với nhiều quốc gia.

Người ta hẳn sẽ chấp nhận việc những dòng tiền cho Giáo hội chảy về Rome, nếu những khoản tiền này được chuyển thành sự hiệu quả trong điều hành của Giáo hội, nhưng đối với phương Bắc, có vẻ chúng hầu như bị tiêu tốn vào lối sống xa hoa. Chúng ta phải nhớ lại lời khẩn cầu của Giáo hoàng Pius II với các Hồng y Giáo chủ của ông vào năm 1643:

Người ta nói rằng chúng ta sống vì khoái lạc, tích lũy của cải, hành xử kiêu ngạo, cười những con la béo và những con tuấn mã... giữ những con chó săn cho các cuộc đi săn, tiêu nhiều tiền vào các diễn viên và những kẻ ăn bám, và chẳng tiêu chút nào vào việc bảo vệ tôn giáo của mình. Và những lời của họ có phần nào đó của sự thật: nhiều người trong số các Hồng y Giáo chủ và những chức sắc khác trong giáo triều của chúng ta thực sự sống kiểu cuộc đời như vậy. Thú thực, sự xa hoa và phô trương của giáo triều chúng ta là quá mức. Và đây là lý do vì sao họ ghê tởm chúng ta đến mức họ sẽ không nghe lời ta, ngay cả khi những gì chúng ta nói là công minh và hợp lẽ.

Có lẽ nhà sử học Công giáo Ludwig von Pastor đã vẽ một bức tranh quá u ám:

Một sự suy đồi thâm căn cớ để đã kiểm soát gần như tất cả các chức sắc của Giáo triều Rome... Những khoản sưu cao thuế nặng và sách nhiễu quá quắt đã vượt qua mọi giới hạn. Hơn thế nữa, các bản chứng thư bị tất cả các bên điều chỉnh một cách không trung thực, và thậm chí bị làm giả. Không có gì phải thất vọng khi từ mọi miền của thế giới Cơ Đốc giáo, dấy lên những lời phàn nàn ồn ào nhất về sự mục ruỗng và hành vi bòn rút tài chính của những chức sắc của giáo hoàng.

Và sử gia ấy cũng mở rộng phán xét của mình một cách không thiên vị sang những vấn đề khác:

Không có gì ngạc nhiên rằng, khi những tăng lữ ở đẳng cấp cao nhất ở trạng thái như vậy, đủ kiểu trụy lạc và trái lễ giáo ngày càng trở nên phổ biến ở những linh mục triều (secular priest) và trong hàng ngũ những tăng lữ bình thường. Muối của trần thế đã đánh mất vị mặn của nó ... Nhưng sẽ là một sai lầm nếu cho rằng sự mục ruỗng của giới tăng lữ ở những nơi khác không nghiêm trọng bằng ở Rome; có tài liệu bằng chứng về sự cô đạo đức của các linh mục ở gần như mọi thành phố trên bán đảo Ý... Không có gì phải thắc mắc khi, như các cây viết đương đại đã buồn rầu xác nhận, sức ảnh hưởng của giới tăng lữ đã suy giảm, và ở nhiều nơi, người ta gần như không biểu hiện bất cứ sự tôn kính nào đối với linh mục. Sự cô đạo đức của họ ghê tởm đến mức người ta bắt đầu nghe thấy những lời gợi ý ủng hộ việc cho phép linh mục kết hôn.*

Chúng ta có thể đề xuất hai chỉnh sửa vào bản cáo trạng này. Vị linh mục của giáo khu có vẻ vẫn được yêu quý và kính trọng ở hầu như mọi nơi; ông ta quá bận phụng sự cộng đồng của mình, hoặc tham gia vào hoạt động lao động của cộng đồng ấy, đến nỗi chẳng có thời gian cho các tội lỗi. Và mặc dù cả giới tăng lữ triều (secular clergy) lẫn những tu sĩ ở nhà tu kín đều có thể bị truy tố, một cách không hề oan ức, về tội phiêu lưu tình ái, thường là với những tình nhân công khai hoặc kín đáo, đây phần nào là một sự nổi loạn chống lại luật lệ phiền phức của Giáo hội vào năm 1974, cấm các linh mục kết hôn. Các Giáo hội Chính thống giáo của Hy Lạp và Nga từ trước đó đã tiếp tục cho phép những cuộc hôn nhân như vậy; giới tăng lữ Công giáo La Mã rất mong muốn có được quyền như vậy, và khi bị từ chối, họ ít nhiều Công khai biến việc có tình nhân thành một hành vi phổ biến. Giám mục Hardouin

của Angers đã thuật lại vào năm 1428 rằng giới tăng lữ trong giáo khu của ông không xem việc có tình nhân là một tội lỗi, và không hề có nỗ lực nào để che giấu hành vi ấy.

Chiến thắng này của Magdalene trước Đức mẹ Đồng trinh, đã nhiều lần tái diễn trong lịch sử tôn giáo, và rất nhiều diễn tiến khác, khi ấy đang làm suy yếu cấu trúc luân lý và hệ tư tưởng mà Cơ Đốc giáo Trung cổ đã xây dựng dựa trên hình tượng Christ, một hình tượng dễ sửa đổi. Sự lan tỏa của giáo dục và việc học, việc khai quật văn hóa cổ đại, sự độc lập và chủ nghĩa thể tục ngày càng mạnh của các viên đại học, việc bí mật dung dưỡng những mối nghi hoặc đối với Cơ Đốc giáo do chiến thắng của Hồi giáo trước các cuộc Thập tự chinh, việc các triết gia Kinh viện vô tình giải phóng tư duy duy lý, tư tưởng hoài nghi táo bạo của Duns Scotus và William của Ockham, sự giải phóng thân thể ở mọi tầng lớp, sự trỗi dậy của các Hồng y Giáo chủ và các linh mục, bước chuyển từ nông nghiệp đầy tinh thần mộ đạo sang thái độ lãnh đạm trong tôn giáo của những công nhân thành thị, của những thương nhân đã được đến rất nhiều nơi, của những trùm tài chính có cái đầu thực tế và yêu lợi nhuận, lượng của cải ngày càng gia tăng và những đội quân ngày càng lớn mạnh của các vị vua và đất nước cũng như thành bang, việc thay thế các tăng lữ bằng các công chức phi tôn giáo trong chính phủ, sự trỗi dậy của các Hồng y Giáo chủ và các linh mục, và giờ đây là sự phân rã thành nhiều mảnh của ngôi giáo hoàng: những diễn tiến này và các diễn tiến khác đã đem đến nguy cơ về sự sụp đổ của toàn bộ Công trình kỳ vĩ - về giáo lý, quản lý, và luân lý - của một Giáo hội một thời kiêu hãnh với cái tên Công giáo, tức “Tôn giáo của tất cả mọi người”.

Năm 1381, Heinrich von Lagenstein, một nhà thần học ở Viện đại học Paris, trong bài chuyên luận mang tên *Concilium Pacis*, đã lập luận rằng một

cuộc khủng hoảng đã phát sinh, và chỉ có một thế lực bên ngoài các vị giáo hoàng đối địch nhau kia mới có thể giải cứu Giáo hội khỏi cuộc khủng hoảng ấy và phục hồi trật tự luân lý cho một thế giới Cơ Đốc giáo đang lúng túng. Năm 1411, Sigismund, vua của Hungary và người đứng đầu Đế chế La Mã Thần thánh, đã buộc John XXIII, khi ấy là một trong ba người đang tự nhận ngôi giáo hoàng về mình, triệu tập một hội nghị gồm đủ các thành phần, họp tại Constance ở miền Tây Nam đất Đức. Vào tháng Mười một năm 1411, hội nghị dài nhất trong lịch sử Cơ Đốc giáo bắt đầu nhóm họp - 3 giáo trưởng, 29 tổng giám mục, 150 giám mục, 14 đại diện của các viên đại học, 26 quân vương, 140 quý tộc, và 4.000 linh mục. Ngày 6 tháng Tư năm 1415, Hội nghị đã ban hành một sắc lệnh mà một sử gia đã gọi là “văn bản chính thức có tính cách mạng nhất trong lịch sử thế giới”:

Hội nghị tôn giáo linh thiêng ở Constance, một tổng hội nghị, và được nhóm họp hợp pháp trong Tinh thần Linh thiêng để ca ngợi Chúa Trời và để kết thúc tình trạng Ly giáo hiện nay, và để thống nhất và cải cách Giáo hội của Chúa Trời qua người đứng đầu và những thành viên của nó... ban lệnh, tuyên bố, và ban sắc lệnh như sau: Thứ nhất, nó tuyên bố rằng Hội nghị tôn giáo này... đại diện cho toàn thể Giáo giới Công giáo, và trực tiếp có được thẩm quyền chính thức từ Christ; và tất cả mọi người, bất kể thuộc đẳng cấp hay phẩm trật nào, bao gồm cả giáo hoàng, nghiêm nhiên phải tuân phục hội nghị này ở những vấn đề liên quan tới đức tin tôn giáo, cho đến khi kết thúc tình trạng Ly giáo này, và tới khi có một cuộc cải cách tổng thể của Giáo hội về người đứng đầu và các thành viên của nó. Tương tự, Hội nghị tuyên bố rằng nếu bất cứ ai, bất kể thuộc đẳng cấp, điều kiện, hay phẩm trật nào, bao gồm cả giáo hoàng, từ chối tuân theo mệnh lệnh, đạo luật, sắc lệnh, hay sự sai khiến của hội nghị linh thiêng này, hoặc bất

cứ hội đồng linh thiêng nào khác được nhóm họp một cách hợp lệ, liên quan tới việc kết thúc tình trạng Ly giáo hoặc tới việc cải cách Giáo hội, người ấy sẽ phải chịu hình phạt thích đáng... và, nếu cần thiết, sẽ dùng đến cả những biện pháp hỗ trợ khác của công lý.

Ngày 6 tháng Bảy, năm 1415, Hội nghị kết tội các văn bản mà Wyclif quá cố đã viết, và ra lệnh xử tử John Huss. Ngày 30 tháng Năm, năm 1416, nó ra lệnh xử tử Jerome của Prague. Ngày 17 tháng Mười một, năm 1417, nó chọn Oddone Colonna làm giáo hoàng, người sau đó lấy hiệu là Martin V, và kết thúc tình trạng Ly giáo Giáo hoàng. Ngày 22 tháng Tư, năm 1418, Hội nghị tuyên bố giải tán.

JOHN HUSS

Khúc đạo đầu thứ hai trước Cải cách kháng nghị hình thành Bohemia. Vùng đất lãng mạn ấy đã được người Slav chọn làm nơi định cư từ thế kỷ 5, đã vươn đến vị trí quan trọng vào thế kỷ 12 khi là một phần của Đế chế La Mã Thần thánh, và đạt đến Thời kỳ Hoàng kim vào thế kỷ 14 dưới thời Vua Charles I (khoảng năm 1342-1378), người đã biến Prague thành một trong những thành phố đẹp nhất châu Âu. Vào năm thứ 27 của triều đại ấy, năm 1369, John Huss ra đời tại làng Husinetz, và âm tiết đầu tiên trong tên làng này đã trở thành tên ông.

Năm 1390, ông tới Prague với tư cách một sinh viên nghèo, kiếm sống bằng cách phục vụ trong các nhà thờ, học tập để trở thành linh mục, và tham

gia vào phong trào mà Paris sau này gọi phong trào “Bohemian” của giới trẻ đại học. Năm 1401, ông trở thành linh mục và thay đổi cuộc sống của mình theo hướng khổ hạnh gần như hoàn toàn lánh đời. Là người đứng đầu “Nhà nguyện Bethlehem”, ông trở thành nhà thuyết giáo nổi tiếng nhất ở Prague.

Định mệnh của ông được an bài khi một số cuốn sách của Wyclif rơi vào tay ông. Ông bị cuốn hút bởi những tư tưởng dị giáo của tác giả này đến mức ông nói rằng: “Wyclif, tôi tin rằng, sẽ được cứu rồi; nhưng, nếu có khi nào đó tôi nghĩ rằng ông ấy có thể bị kết tội, thì tôi muốn cả linh hồn tôi cũng bị kết tội cùng ông”. Hội tăng lữ quản trị của nhà thờ chính tòa Prague đề nghị rằng những lời giáo huấn của Wyclif phải bị cấm ở các viện đại học; còn Huss vẫn tiếp tục ủng hộ những lời giáo huấn ấy. Năm 1390, Tổng giám mục Zbynek rút phép thông công của ông và một vài bạn đồng liệu khác. Huss kháng nghị lên Giáo hoàng John XXIII; John triệu tập ông tới yết kiến trước giáo triều của giáo hoàng; Huss từ chối đến đó. Khi giáo hoàng gửi người đại diện tới Prague rao bán sắc lệnh ân xá để có kinh phí cho cuộc Thập Tự Chinh chống lại vua xứ Naples, Huss và môn đồ quan trọng nhất của ông, mà chúng ta chỉ biết đến với cái tên Jerome của Prague, đã thuyết giảng phản đối việc Giáo hội thu tiền bạc để rồi gây đổ máu của những người theo Cơ Đốc giáo. Huss, khinh thường những lời cảnh báo, gọi giáo hoàng là một gã ngốn tiền, một kẻ chống Chúa Cứu Thế. Giáo hoàng rút phép thông công của ông và ban lệnh khai trừ lên bất kỳ thành thị nào dám chứa chấp ông. Trong suốt hai năm, Huss sống ẩn dật ở nông thôn.

Ông viết những cuốn sách quan trọng nhất của mình chủ yếu trong những năm ấy, một số cuốn được viết bằng tiếng Latin, một số bằng tiếng Séc, gần như tất cả đều kế thừa những tư tưởng dị giáo của Wyclif. Ông phản đối việc sùng bái hình tượng, việc xưng tội bằng cách thì thầm vào tai, và tư cách bất

khả sai của giáo hoàng, và tuân theo tư tưởng của Wyclif về vận mệnh định sẵn. Ông công nhận huyền thoại rằng một Giáo hoàng mang tên John VIII đã hé lộ giới tính thật của mình bằng việc hạ sinh, một cách không hề có chủ định, một đứa bé.

Năm 1414, Sigismund, vua của Hungary và người đứng đầu Đế chế La Mã Thần thánh, người đang nôn nóng phục hồi sự thống nhất và sức mạnh cho lãnh thổ của mình để chống lại những người Turk và người Hồi giáo đang tới gần, đã khuyên Huss tới Hội nghị Constance và tìm cách giảng hòa với Giáo hội. Ông cho Huss một giấy thông hành an toàn của hoàng đế để tới Constance, hứa rằng ông sẽ được điều trần trước Hội nghị, và đảm bảo rằng ông sẽ an toàn trở về Bohemia. Huss lên đường vào tháng Mười, được hộ tống bởi các bạn bè và quý tộc người Séc.

Khi tới nơi, ông được Hội nghị và Giáo hội đối xử một cách lịch sự, và sống trong tự do. Nhưng khi một số người Bohemian chính thống giáo đọc cho hội đồng ấy nghe những văn bản mang tư tưởng dị giáo của Huss, Hội nghị đã triệu tập ông đến để tự biện hộ. Bị sốc trước những lời đáp lại của ông, Hội nghị đã bắt giam ông. Ông mắc bệnh, và trong một khoảng thời gian ông đã cận kề cái chết; Giáo hoàng John XXIII đã gửi các thầy thuốc của giáo hoàng tới chữa trị cho ông. Trong khi đó, học trò và cũng là bằng hữu dị giáo của ông, Jerome của Prague, đã tìm được đường tới Constance, và ghim lên các cánh cổng của thành phố, các cánh cửa nhà thờ, và những căn nhà của các Hồng y Giáo chủ một bản kháng nghị rằng Hội nghị phải cho Huss một buổi điều trần công khai và để ông an toàn trở về nhà. Bản thân Jerome cố gắng trở về Bohemia, nhưng đã dừng lại dọc đường để thuyết giảng chống lại Hội nghị. Ông bị bắt, bị đưa trở lại Constance, và bị tổng giam.

Sigismund phản đối, rằng Hội nghị đã vi phạm phép thông hành an toàn mà ông đã ban cho Huss; Hội nghị trả lời rằng thẩm quyền của ông ta không bao gồm những vấn đề thuộc về Giáo hội. Ông này xin Huss có thể rút lại một số ý kiến mang tư tưởng dị giáo của mình; Huss đề xuất được rút lại bất cứ quan điểm nào có thể bị chứng minh là sai bằng Kinh Thánh. Vào ngày 6 tháng Bảy, năm 1415, Hội nghị kết án Wyclif và Huss, và chuyển Huss tới cơ quan hành pháp thế tục. Sau khi bác bỏ một lời thỉnh cầu cuối cùng, cầu xin ông tự cứu mình bằng cách rút lại những gì ông đã phát biểu, ông bị dẫn ra khỏi thành phố và bị thiêu chết, trong khi bị thiêu ông vẫn hát thánh ca.

Ngày 30 tháng Năm, năm 1916, sau gần một năm bị giam giữ, và sau khi tuyên bố rút lại một “tuyên bố rút lại” mà ông đã công khai trước đó, Jerome của Prague bị dẫn tới cùng một nơi với Huss trước đó, và chịu chung số phận.

GIÁO HỘI PHỤC HƯNG (1418-1517)

Cuộc Cải cách Kháng nghị đến ngay khi ngôi giáo hoàng đang có một trong những thời kỳ rục rĩ nhất của nó. Hội nghị Constance đã hợp nhất ba ngôi vị giáo hoàng thành một; Martin V đã phục hồi thể chế tập quyền và các nguồn tài chính của Giáo hội, và Giáo hoàng Eugenius IV đã mang một đoàn các học giả về văn minh cổ đại từ Ferrara, Florence, thậm chí từ Hy Lạp, tới để hồi sinh cho một thành Rome uể oải, khi ấy đang mang chất tăng lữ một cách hỗn loạn, phong kiến một cách nổi loạn, hoặc dân túy một cách bạo lực.

Khi Nicholas V lên ngôi giáo hoàng vào năm 1447, các khoản cống nạp và đóng góp cho Giáo hội Rome, đến từ châu Âu bên ngoài dãy Alps, một lần nữa khiến đất Ý trở nên giàu có, góp phần sinh ra phong trào Phục hưng ở phía Nam dãy Alps và Cải cách Kháng nghị ở phía Bắc dãy núi này. Nicholas V gần như khiến ngôi giáo hoàng phá sản bằng việc nhiệt tình ủng hộ những học giả đang phục hồi, dịch, hoặc biên tập các bản thảo của văn minh cổ đại, cho đến khi thủ đô của Công giáo gần như trở thành một sự tiếp nối của Athens thời Plato hay Rome thời Seneca.

Caesar Borgia đã thủ tiêu những tư tưởng đạo đức của Cơ Đốc giáo và áp dụng các nguyên tắc trong cuốn Quân Cương của Machiavelli trong việc thu tóm lại cho ngôi giáo hoàng những lãnh thổ và nguồn thu nhập đã mất, trong khi cha ông, Giáo hoàng Alexander VI (1492-1503), đã làm cho kiến trúc La Mã thêm phong phú và làm giàu cho những đứa con của ông ta bằng dòng tiền ấy. Julius II (1503-1513) đã hoàn thành việc tái chiếm miền Trung nước Ý về cho các giáo hoàng, và, bất chấp việc ngân khố liên tục cạn kiệt, ông đã tích lũy đủ ngân sách trả Công cho Raphael và Michelangelo để họ trang hoàng cung điện của giáo hoàng và Nhà nguyện Sistine, Leo X (1513-1521), con trai của trùm tài chính Lorenzo de Medici, đã phân phát vàng cho các thi sĩ, nghệ sĩ, học giả, và những người ông ta yêu quý, và phái những người đi rao bán sắc lệnh ân xá để gây quỹ cho việc hoàn thành Thánh đường Thánh Peter.

Nhưng những khoản thu nhập được tích lũy ấy đã tạo điều kiện về tài chính cho tham nhũng trong chính trị, tình trạng buông thả về luân lý, và sự phóng túng dâm loạn ở giới tăng lữ cũng như ở những thường dân, trong khi chính Giáo hoàng vẫn luôn là người đầy phẩm hạnh và tuyệt nhiên hạnh phúc. Luther, khi đến thăm Rome vào năm 1510, đã bị choáng ngợp trước sự huy hoàng của nó, và khi ấy đã không có bất kỳ lời chỉ trích nào, ít nhất là theo

những gì đượ ghi lại, về những vấn đề đạo đức luân lý của nó, và có được nhiều ân xá đến mức ông gần như ước gì cha mẹ mình đã mất để ông có thể đưa họ từ chốn luyện ngục lên thiên đàng; tuy nhiên, sau này khi ông nhìn lại, ông mô tả Rome của năm 1510 là một “thứ đáng ghê tởm”, các giáo hoàng còn tồi tệ hơn các hoàng đế có tư tưởng đa thần, và giáo triều của giáo hoàng được phục vụ bởi “mười hai Cô gái khỏa thân”.

Erasmus, khi thăm Rome vào năm 1509, bị hấp dẫn bởi đời sống ung dung và dễ dàng của nó, những cách hành xử lịch thiệp, và sự tu dưỡng về trí tuệ của các Hồng y Giáo chủ; ông thích thú trước những chủ đề đa thần khi ấy đã đi vào văn chương và những đề tài bàn tán chính của thủ đô; nhưng ông bị sốc trước những chiến dịch quân sự tốn kém của Giáo hoàng Julius II. Hãy cùng nán lại với Erasmus, bởi ông được xem là cây viết xuất sắc nhất của thời đại mình.

DESIDERIUS ERASMUS

Chúng ta không biết làm thế nào mà ông có được cái tên này - nó có nghĩa là “được khao khát được yêu quý”. Ông sinh ra ở Rotterdam hoặc gần đó vào năm 1466 hoặc 1469, là con trai thứ hai và cũng là con ruột của một linh mục đẳng cấp thấp và một góa phụ - con một thầy thuốc.

Ông được gửi tới học tập tại Nhóm Anh em Thường Sinh (Brethren of the Common Life) ở Deventer, nơi tiếng Latin đang là *piece de resistance* - chiếm vị trí quan trọng nhất, một số tác phẩm kinh điển mang tư tưởng đa thần

được sử dụng làm sách giáo khoa. Ông trở thành một bậc thầy về tiếng Latin, đọc nhiều tác phẩm văn minh cổ đại hơn, và cảm thấy chúng là một niềm hạnh phúc khai sáng.

Vào khoảng năm 1984, cả cha và mẹ ông đều mất. Cha ông để lại một gia sản nhỏ cho hai con trai của mình, những người giám hộ của họ đã chiếm phần lớn gia sản và hướng hai thanh niên ấy theo sự nghiệp linh mục, một sự nghiệp hoàn toàn không đòi hỏi bất cứ tài sản thừa kế nào. Họ phản đối, muốn được vào đại học; họ đã chịu khuất phục, và Desiderius đã trở thành một tu sĩ, và vào năm 1492, một linh mục, và không lâu sau trở thành thư ký của Henry, giám mục của Cambrai.

Ông phụng sự cấp trên của mình rất tốt trong vài năm và được ban thưởng bằng việc được gửi đến Viện đại học Paris. Tại đó, ông không thể ngồi yên để lắng nghe các bài giảng, và thích khám phá văn chương cổ đại và những điều hấp dẫn của tuổi trẻ hơn. Ông tự học tiếng Hy Lạp, dần dần, Athens của Plato và Aristotle, Sophocles và Euripides, Zeno và Epicurus, đã trở nên thân quen với ông không kém gì Rome của Caesar và Cicero, Augustus và Horace, Nero và Seneca. Những tình bạn ấy đã khiến tư tưởng chính thống giáo trong chàng linh mục trẻ tuổi sụp đổ và tinh thần Cơ Đốc giáo còn lại trong ông khi ấy chẳng hơn sự ngưỡng mộ mà một người dị giáo dành cho đạo đức của Christ là bao.

Chứng nghiện sách của ông tốn kém chẳng kém gì thói trụy lạc. Để bổ sung vào khoản trợ cấp của mình, ông làm gia sư cho những học sinh ngưỡng mộ sự thông hiểu của ông đối với ngôn ngữ và tri thức cổ đại. Một trong những học sinh ấy, Mountjoy, đã đưa ông tới nước Anh và vào những ngôi nhà của giới quý tộc. Vị linh mục dễ kích động này đã viết một cách say mê trong một bức thư gửi một người bạn: “Nơi đây có những nữ thần với những nét

thần thánh, thật dịu dàng và ân cần... Bất kể bạn đến đâu, bạn cũng nhận những nụ hôn lên cả hai bàn tay khi bạn rời đi, bạn cũng được chào tạm biệt bằng những nụ hôn... Ôi Faustus! Nếu bạn được một lần ném để biết những đôi môi ấy mềm mại và thơm tho đến thế nào, bạn sẽ ước ao được ở đây... suốt cuộc đời ở nước Anh”

Tại nhà của Mountjoy ở nước Anh, Erasmus gặp Thomas More, khi ấy mới chỉ 22 tuổi, thế nhưng đủ ưu tú để đảm bảo được việc sẽ giới thiệu học giả này với người trong tương lai là Henry VIII. Tại Oxford, ông bị cuốn hút bởi tình bạn bè không khách sáo của các sinh viên và giáo viên. Ông bị ấn tượng bởi sự tiến bộ của tư tưởng nhân văn ở nước Anh và chịu ảnh hưởng một cách sâu sắc để rồi hoàn thiện chính mình. Từ một thanh niên phù phiếm và lông bông, say sưa với thứ rượu của văn minh Cổ đại và những vẻ đẹp của phụ nữ, ông trở thành một học giả đứng đắn và cần cù, nóng lòng có được một thành tựu đem lại giá trị tốt đẹp và lâu dài nào đó. Khi ông rời khỏi Anh (tháng Một, năm 1500), ông đã xây dựng trong mình một lòng quyết tâm nghiên cứu và biên tập những cuốn kinh Tân Ước bằng tiếng Hy Lạp như những cốt lõi tinh túy của tinh thần Cơ Đốc giáo thực sự, thứ mà, theo cách suy xét của những người cải cách lẫn những người theo chủ nghĩa nhân văn, đã bị vùi lấp và che giấu bởi những giáo điều và sự bồi đắp của nhiều lớp giá trị mới trong nhiều thế kỷ.

Định cư tại Paris, ông đã chuẩn bị và xuất bản Adagia - 818 đoạn trích dẫn, chủ yếu từ các tác giả của văn minh cổ đại. Hải lòng trước sự đón nhận của công chúng, ông xuất bản hết ấn bản này đến ấn bản khác, mỗi ấn bản lại được mở rộng, cho đến khi nó chứa 3.260 trích mục. Thu nhập từ cuốn sách gần như đủ cho cuộc sống của ông, nhưng ông vui vẻ nhận lời mời của một thầy thuốc người Anh (năm 1506) để trở thành “người hướng dẫn và giám sát

chung cho hai con trai ông ta trong một chuyến du lịch ở đất Ý. Các Hồng y Giáo chủ chào đón ông như một học giả đã nổi tiếng ở châu Âu.

Năm 1509, một người bạn của những người theo chủ nghĩa nhân văn, giờ đây là Vua Henry VIII, đã mời Erasmus tới nước Anh. Erasmus đã lên đường, nhận được những thu nhập từ một giáo khu ở Kent, và được bổ nhiệm vào vị trí giáo sư tiếng Hy Lạp ở Viện đại học Cambridge. Trong khi ở cùng Thomas More, vào năm 1511, ông đã viết, trong suốt 7 ngày, cuốn sách nổi tiếng nhất của mình - *Encomium moria* (Ca ngợi sự ngu dại). Bốn mươi ấn bản của cuốn sách này đã được xuất bản trong suốt cuộc đời ông; đến năm 1632, Milton đã thấy nó xuất hiện “trên tay của tất cả mọi người” ở Cambridge.

Theo cuốn sách nhỏ này, trước hết, nhân loại tồn tại được nhờ sự ngu dại. Bởi vì, có người đàn ông sáng suốt nào lại trả giá bằng cả một đời sống trong chế độ một vợ một chồng chỉ để có được khoái lạc nhất thời? Có người phụ nữ tỉnh táo nào lại trả giá bằng những nỗi đau khi sinh con và những khổ não của việc làm mẹ để có được cơm cực khoái ngay ngất chỉ tồn tại trong thoáng chốc? Có ai có thể hạnh phúc nếu anh ta đối mặt với những thực tế của cuộc sống, hay biết được tương lai? Nếu đàn ông và phụ nữ tạm dừng để suy xét theo lý trí, loài người sẽ mất tất cả. Tuy nhiên, khoa học và triết học thường bị con người bỏ mặc, và gần như chẳng khiến sự ngu si thiết yếu của nhân loại suy giảm chút nào.

Tiếp đó, cuốn sách nhỏ ấy cười vào những đức tin và hành động của các tín đồ Cơ Đốc giáo: việc sáng tạo ra thế giới từ hư không, tội lỗi nguyên thủy của Eve, hình phạt tàn nhẫn của hết thế hệ này đến thế hệ khác, sinh nở đồng trinh, sự biến hóa thể; và “Tôi phải nói thế nào về những thứ chẳng hạn như việc ca ngợi và duy trì trò miễn tội và ân xá bịp bợm? - rằng, bằng những trò bịp ấy, hãy ước đoán thời gian một linh hồn lưu lại trong luyện ngục, và gán cho linh

hồn ấy quãng thời gian ở luyện ngục ngắn hơn hoặc dài hơn dựa trên việc khi còn sống linh hồn ấy đã mua nhiều hơn hay ít hơn những lệnh ân xá ti tiện từ đám bán rong của giáo hoàng ư?” (Tất cả những điều này được phát biểu vào 6 năm trước khi Luther đưa ra những lời thách thức ở Wittenberg.) Sự châm biếm tiếp tục với các tu sĩ, quan tòa của tòa án dị giáo, Hồng y Giáo chủ, và giáo hoàng, tất cả các cấp bậc và kiểu nhân vật trong giới tăng lữ đều nhất lòng theo đuổi tiền bạc và những trò phù thủy, thậm chí tới lúc chết.

Các giáo hoàng, theo lời của nhà châm biếm này, không còn bất cứ nét nào giống với các Tông đồ nếu xét đến “sự giàu có, địa vị, quyền lợi ưu tiên, sự phóng túng, những lệnh ân xá, thuế thập phân”, những cách xử sự phạm tục và những cuộc chiến đẫm máu của họ. Làm sao một thể chế như vậy lại có thể tồn tại nếu không có sự ngu dại và thuần phác cả tin của nhân loại?

Rất có thể, môi trường trí thức của Erasmus ở Cambridge và trong mạng lưới những mối quan hệ của Henry VIII đã cho ông một nhóm người đọc và nghe đồng cảm với những lời châm biếm Giáo hội Công giáo. Tác phẩm tiếp theo của ông tàn nhẫn một cách vô lý, đến mức ông dùng mọi nỗ lực có thể để che giấu việc mình là tác giả, nhưng Thomas More đã xếp Julius không được vào thiên đường (Julius exclusus, phát hành năm 1514) vào danh sách các tác phẩm của bạn bè ông. Giáo hoàng Julius II qua đời năm 1513, sau một nhiệm kỳ giáo hoàng nổi bật nhờ những nỗ lực của ông trong vai trò một vị tướng và việc ông bảo trợ cho Raphael và Michelangelo khi họ vẽ ra những bức tranh tuyệt vời nhất của mình. Cuộc đàm thoại tưởng tượng của Erasmus khắc họa cảnh Peter không cho Julius vào thiên đường:

PETER: Hãy để ta nhìn kỹ hơn một chút... Áo thầy tu, nhưng bên dưới nó là một bộ giáp đẫm máu; đôi mắt tàn ác, cái miệng xác láo, cái trán trơ tráo, toàn cơ thể đầy những vết sẹo của tội lỗi, hơi thở đầy mùi rượu, sức

khỏe đã hoàn toàn suy sụp vì những cuộc thông dâm. Chính thế, đe dọa thế nào thì tùy người, ta vẫn sẽ nói cho người biết người là ai... Người là Julius Hoàng đế trở lại từ địa ngục...

JULIUS: Vậy ngài sẽ không mở cổng?

PETER: Bất cứ người nào cũng đều sẽ được vào đây sớm hơn loại người như người.

Tóm lại, khi lướt qua các tác phẩm của Erasmus trước năm 1517, chúng ta khó có thể trách Luther và những người cải cách khác vì đã quở trách Erasmus về việc gióng hồi chuông cảnh báo về một cuộc phản kháng, và rồi chạy đi tìm chỗ ẩn nấp khi lời kêu gọi hành động đến tai mình.

Vào tháng Bảy, năm 1514, Erasmus từ nước Anh trở về Lục địa. Nghe được tin này, trưởng tu viện của tu viện đã bị lãng quên của ông gửi cho ông một lời nhắc rằng thời gian xin vắng mặt của ông đã hết hạn từ lâu và giờ là lúc người lang thang ấy trở về với những lời thề và căn phòng của mình. Kinh sợ trước viễn cảnh này, Erasmus thỉnh cầu những người bạn Anh nói giùm cho ông với Giáo hoàng Leo X. Sau một chút chần chừ, vị giáo hoàng đáng mến này đã gửi tới London những giấy tờ không chỉ giải phóng cho Erasmus khỏi những trách nhiệm tu sĩ của ông mà còn giải phóng ông khỏi những vấn đề gắn liền, về mặt luật pháp, với gốc gác ngoài giá thú. Leo gửi kèm một bức thư ngắn vào những giấy tờ này:

Con yêu quý của ta, cầu cho con được khỏe mạnh và có được ơn phước tông đồ. Đặc ân của cuộc đời và cá tính của con, học vấn uyên bác hiếm có và tài năng tuyệt vời của con, không chỉ được chứng thực bởi những công trình nghiên cứu vĩ đại của con, những công trình được tôn vinh ở khắp nơi, mà còn được chứng thực bởi sự ủng hộ của những người có học thức nhất, và đối với chúng ta, còn được ca ngợi bởi những bức thư của hai

đáng quân vương lòng lẫy nhất, Vua của nước Anh và Vua Công giáo của nước Pháp], cho chúng ta lý do để ưu tiên cho con những đặc ân mà chỉ con mới có. Theo đó, chúng ta tình nguyện đáp ứng yêu cầu của con, sẵn sàng tuyên bố một tình yêu mà chúng ta dành cho con, theo cách còn dạt dào hơn nữa, khi bản thân con đã cố gắng để đạt được ơn phước ấy, hoặc cũng có thể ơn phước ấy chỉ đến do ngẫu nhiên, mà còn cho rằng sẽ là đúng đắn nếu sự cần mẫn của con, được siêng năng sử dụng để phục vụ lợi ích của tất cả mọi người, cần được khuyến khích bằng những phần thưởng xứng đáng để đạt tới những nỗ lực cao hơn.

Có thể đó là một món quà mua chuộc khôn ngoan dành cho việc cư xử tốt, cũng có thể đó là một cử chỉ chân thành đến từ một giáo triều khoan dung và mang tư tưởng nhân văn, trong bất cứ trường hợp nào, Erasmus không bao giờ quên cử chỉ tử tế này của giáo hoàng, và ông sẽ luôn cảm thấy khó có thể ly khai khỏi một Giáo hội mà trước đó đã quá kiên nhẫn chịu đựng sự chỉ trích từ ngòi bút của ông.

ĐẤT ĐỨC NGAY TRƯỚC THỜI LUTHER (1300-1517)

Kinh tế

Trong thế kỷ cuối cùng trước thời của Luther, phần lớn các tầng lớp ở Đức đều làm ăn phát đạt, ngoại trừ tầng lớp nông dân nghèo nhất, và rất có

thể chính vì thế đang ngày càng cao của đa số nông dân đã khiến sự oán giận của họ đối với những hạn chế còn sót lại ngày càng sâu sắc.

Phần lớn nông dân là các tá điền, nộp tô cho một lãnh chúa phong kiến bằng nông sản, công sức phục vụ, hoặc tiền. Họ phàn nàn về 12 - trong một số trường hợp là 60 - ngày lao động không công mà họ bị yêu cầu phải làm mỗi năm theo quy định; về việc lãnh chúa đã rút ra khỏi Allgemeine, tức “đất công”, những vùng đất mà theo phong tục, họ được phép đánh cá, chặt cây, và chăn thả các đàn gia súc của mình trên đó; về thiệt hại trong thu hoạch do những người thợ săn và chó săn của lãnh chúa gây ra; về việc xét xử thiên vị trong các tòa án địa phương bị kiểm soát bởi các lãnh chúa; và về thuế tử vong, bị áp lên gia đình tá điền khi cái chết của gia chủ khiến việc chăm sóc mảnh đất bị gián đoạn. Tất cả các tầng lớp dân cày đều căm thù thuế thập phân hằng năm do Giáo hội thu trên nông sản và gia súc của họ.

Các cuộc nổi dậy của nông dân nổ ra rải rác trên khắp đất Đức thế kỷ 15. Năm 1931, nông dân quanh vùng Worms vùng lên trong một cuộc nổi loạn vô ích. Năm 1976, Hans Bohm, một người chăn bò, tuyên bố rằng Đức Mẹ đã hé mở với ông ta rằng Vương quốc Thiên đường trên hạ giới sắp tới sẽ không còn hoàng đế, giáo hoàng hoàng thân, hay lãnh chúa, tất cả mọi người sẽ là anh em, tất cả phụ nữ đều là chị em, tất cả đều cùng chia sẻ với nhau những quả ngọt của hạ giới; đất, rừng, những bãi cỏ, và mặt nước đều sẽ trở thành của chung và miễn phí. Hàng nghìn người nông dân tới để nghe Hans; một linh mục tham gia với anh ta; giám mục vùng Würzburg mỉm cười một cách khoan dung trước việc này. Nhưng khi Hans yêu cầu những người tin theo mình mang tất cả những vũ khí mà họ có thể tập hợp được tới buổi họp mặt tiếp theo, giám mục đã cho người bắt giữ anh ta, binh lính của giám mục bắn vào đám đông đang cố gắng cứu anh ta; phong trào ấy sụp đổ.

Năm 1525, các tá điền của giám mục vùng Strasbourg yêu cầu chấm dứt các khoản thuế đất và thuế thập phân của Giáo hội, xóa bỏ mọi khoản nợ, và xử tử tất cả những người Do Thái. Họ lên kế hoạch chiếm lấy thị trấn Schlettstadt và rồi mở rộng thế lực của mình ra Alsace. Các nhà chức trách đã biết được âm mưu này, bắt giữ những người cầm đầu, tra tấn và treo cổ họ, khiến những người còn lại khiếp sợ đến chỗ phải tạm thời tuân phục. Năm 1525, các nông dân của giám mục vùng Speyer lập thành một nhóm cách mạng gồm 7.000 người và thề sẽ kết thúc chế độ phong kiến, để “săn lùng và giết tất cả các linh mục và tu sĩ”, và khôi phục cái mà họ tin là chủ nghĩa cộng sản của tổ tiên họ. Một nông dân đã nói ra mưu đồ này trong phòng xưng tội; các tu sĩ và quý tộc đã hiệp đồng với nhau trong việc phá vỡ mưu đồ ấy, những người chủ mưu bị tra tấn và treo cổ. Các cuộc nổi dậy tương tự được tổ chức ở Đức cho đến khi chúng lên đến đỉnh điểm trong Chiến tranh Nông dân, đe dọa toàn bộ Đức vào năm 1525, khiến Luther phải khiếp sợ trở về với vòng tay bảo hộ của các ông hoàng.

Một cuộc cách mạng thực chất hơn đang diễn ra trong Công nghiệp và thương nghiệp của Đức. Phần lớn nền công nghiệp khi ấy vẫn là thủ công nghiệp, ngày càng bị kiểm soát bởi các chủ doanh nghiệp, những người cung cấp vốn và nguyên liệu, rồi mua và bán những sản phẩm đã được hoàn thiện. Việc khai mỏ phát triển mạnh; những khoản lợi nhuận khổng lồ được tạo ra từ việc chế tác vàng thành những chiếc chén thánh và mặt nhật trên các bàn thành và từ việc làm bàn ghế bằng bạc đặc; những đồng tiền bằng vàng và bạc đáng tin cậy khiến việc chuyển sang nền kinh tế tiền tệ được dễ dàng hơn; và Aeneas Silvius, vào năm 1458, đã kinh ngạc khi nhìn thấy phụ nữ Đức, dây cương, mũ giáp, và áo giáp được trang trí bằng vàng.

Các ông trùm tài chính giờ đây trở thành một thế lực chính trị quan trọng. Những người cho vay người Do Thái bị thay thế bởi các công ty gia đình Cơ Đốc giáo như nhà Welser, nhà Hochstetter, và nhà Fugger, và toàn bộ Augsburg, vào cuối thế kỷ 15, là thủ phủ tài chính của thế giới Cơ ĐỐC giáo. Gia tộc Fugger đưa Công ty của họ lên đến vị trí quyền lực tối thượng bằng cách trả tiền trước cho các ông hoàng của Đức, Áo, và Hungary để đổi lại nguồn lợi từ các hầm mỏ, đất đai, và các thành phố. Từ những vụ đầu cơ như vậy, đến năm 1500, nhà Fugger đã trở thành gia tộc giàu nhất châu Âu.

Chúng ta có thể lấy Jakob Fugger II (năm 1459-1525) làm mốc cho kỷ nguyên tư bản chủ nghĩa ở Đức, tức việc các doanh nhân kiểm soát tiền bạc áp đảo quyền lực của các lãnh chúa sở hữu đất đai. Đến cuối thế kỷ 15, nền công nghiệp khai mỏ và dệt của Đức đã được tổ chức theo các dây chuyền tư bản chủ nghĩa - tức được kiểm soát bởi những người cung cấp tư bản.

Một số nhà tư bản thương nghiệp của Augsburg hoặc Nuremberg có giá trị 5.000.000 franc (khoảng 25.000.000 đô-la?). Nhiều người trong số họ dùng tiền để mua được vị trí trong giới quý tộc địa chủ và đeo các gia huy. Joachim Hochstetter và Franz Baumgartner đã tiêu 5.000 florin (125.000 đô-la) cho chỉ một bữa yến tiệc, hoặc đánh cược 10.000 florin vào chỉ một ván cờ. Những ngôi nhà của các thương nhân giàu có, được trang trí đầy tính nghệ thuật và có nội thất xa hoa, đã gây cảm phẫn cho cả giới quý tộc, tăng lữ, lẫn vô sản. Geiler von Kaiserberg yêu cầu rằng họ “phải bị đuổi đi như những con sói, bởi họ chẳng sợ Chúa Trời cũng như con người, và gây ra đói, khát, và nghèo túng”. Nghị viện (tức Reichstag) của thành phố Cologne vào năm 1512 đã kêu gọi tất cả các nhà chức trách dân sự đứng lên “một cách bền bỉ và nghiêm túc... chống lại những công ty cho vay nặng lãi, đầu cơ, và tư bản chủ nghĩa”. Những sắc lệnh tương tự được lập lại bởi các nghị viện khác,

nhưng không hề có tác dụng. Bản thân một số nhà lập pháp đã đầu tư vào các công ty thương nghiệp lớn; các đại diện của luật pháp được làm cho ngậm miệng bằng những khoản cổ phần, và nhiều thành phố phát triển hưng thịnh từ sự tự do về tài chính và thương nghiệp.

Strasbourg, Colmar, Metz, Augsburg, Nuremberg, Ulm, Ratisbon (tức Regensburg), Mainz, Speyer, Trier, Worms, Cologne, Bremen, Hamburg, Magdeburg, Lübeck, và Breslau đều là những trung tâm công nghiệp, thương mại, văn chương, và nghệ thuật đang phát triển rực rỡ. Chúng và 77 thành phố khác là những “thành phố tự do” - tự lập ra luật pháp riêng, và không thừa nhận trung thành với bất cứ phe phái chính trị nào ngoại trừ hoàng đế, người thường xuyên nợ những thành phố ấy quá nhiều về người hoặc tiền bạc, đến nỗi chẳng thể công kích sự tự do của chúng. Mặc dù các thành phố này được điều hành bởi các nghiệp đoàn, nơi các thương nhân thống trị, gần như mọi thành phố trong số này đều là một “nhà nước phúc lợi” theo tư tưởng gia trưởng, tới mức nó điều tiết việc sản xuất và phân phối, tiền Công, giá cả, và chất lượng hàng hóa, với ý định bảo vệ kẻ yếu khỏi kẻ mạnh và đảm bảo những nhu cầu thiết yếu của cuộc sống cho tất cả mọi người.

Nuremberg khi ấy là trung tâm của nghệ thuật và kỹ nghệ hơn là của công nghiệp quy mô lớn hay tài chính. Các con phố của nó khi ấy vẫn quanh co theo kiểu Trung cổ, và được phủ bóng bởi những tầng nhà xây nhô ra hoặc ban công, những mái nhà ngói đỏ, đầu hồi nhô cao, và những khung cửa sổ lồi tạo ra một cảnh lộn xộn mơ hồ đẹp như tranh vẽ trên cảnh nền nông thôn và dòng nước đang trôi đi một cách khó nhọc. Con người nơi đây không giàu có như ở Augsburg, nhưng họ vui vẻ và *gemutlich**, và thích vui đùa trong các lễ hội, chẳng hạn như lễ hội mặt nạ, y phục, và nhảy múa, diễn ra hằng năm. Tại đây, Hans Sachs và các Meistersinger (các ca sĩ bậc thầy) ca ngợi bầu không khí

đầy sức sống của họ, tại đây, Albrecht Direr đã đưa hội họa và điêu khắc của Đức lên đến đỉnh cao của nó, tại đây, những thợ kim hoàn giỏi nhất vùng phía Bắc dãy Alps tạo ra những chiếc bình, chén thánh, tượng nhỏ đất tiền, tại đây, những người thợ kim khí đã tạo ra cả nghìn hình khối cây cỏ, động vật, và con người từ đồng thiếc, hay gia công sắt thành những lan can, cổng, hoặc hàng rào tuyệt đẹp; tại đây, các thợ khắc gỗ đã tìm thấy niềm vui trong những hình khắc vui nhộn của họ. Các nhà thờ của các thành phố trở thành những kho tàng và bảo tàng nghệ thuật, bởi mọi nghiệp đoàn hoặc tập đoàn hoặc gia tộc giàu có đều đặt hàng một tác phẩm nào đó mang vẻ đẹp thể hiện lòng mộ đạo để đưa vào một nơi linh thiêng thờ một vị thánh bảo hộ. Một điểm đặc biệt của Nuremberg là thương nhân nổi tiếng nhất của thành phố này, Willibald Pirkheimer, cũng là một người đầy nhiệt huyết với chủ nghĩa nhân văn, một nhà bảo trợ nghệ thuật, và một người bạn tận tâm của Dürer.

Những chuyến hải hành của Columbus và Da Gama, sự kiểm soát của người Thổ Nhĩ Kỳ (người Turk) trên biển Aegean, và những cuộc chiến của Maximilian với Venice đã làm xáo trộn hoạt động giao thương giữa đất Đức và đất Ý. Ngày càng nhiều hàng xuất khẩu và nhập khẩu của Đức lưu chuyển trên các con sông vĩ đại để tới biển Baltic, Biển Bắc, và Đại Tây Dương; quyền lực và sự giàu có chuyển từ Augsburg và Nuremberg sang Cologne, Bremen, Hamburg, và Antwerp. Các gia tộc Fugger và Welser đưa xu hướng này đi xa hơn bằng cách biến Antwerp thành một trung tâm chính của các hoạt động vận hành của họ. Các dòng lưu chuyển về phương Bắc của tiền bạc và thương mại Đức đã khiến miền Bắc nước này tách khỏi nền kinh tế của Ý, và giúp nó đủ mạnh để bảo vệ Luther khỏi hoàng đế và giáo hoàng. Phần nào vì những lý do ngược lại, miền Nam nước Ý vẫn theo công giáo.

Tôn giáo

Nhìn chung, Công giáo phát triển mạnh ở Đức thế kỷ 15. Phần lớn người dân theo chính thống giáo, và - ngoại trừ những lúc họ phạm tội lỗi và những lúc say sưa - họ ngoan đạo một cách nghiêm túc. Gia đình người Đức gần như là một nhà thờ, trong đó người mẹ đóng vai trò người dạy con chiên bằng sách giáo lý vắn đáp, và người cha đóng vai trò như linh mục; việc cầu nguyện phải đúng giờ, và các cuốn sách về lòng mộ đạo của gia đình xuất hiện trong mỗi căn nhà. Một vài nhóm tu sĩ đã quay lại với việc tuân thủ những nguyên tắc của họ và thực hiện nhiều hoạt động từ thiện thực sự có ích.

Những lời than phiền về giới tăng lữ ở Đức chủ yếu nhằm vào các giám mục, và liên quan đến rất nhiều của cải và hàng loạt hành vi phạm tục của họ. Một số giám mục và trưởng tu viện phải sắp xếp việc quản trị hành chính và nền kinh tế của những khu vực rộng lớn trước đó đã thuộc quyền sở hữu của Giáo hội; bất chấp việc đã làm lễ cạo đầu và đội mũ tế của giám mục, họ thực tế vẫn nằm trong số các lãnh chúa; họ cư xử như những người phạm tục, và người ta tin rằng một số người trong số họ cưỡi ngựa tới các nghị viện địa phương hoặc nghị viện liên bang cùng các tỉnh nhân trong đoàn tùy tùng của họ. Một giám mục Công giáo và cũng là một sử gia uyên bác, Johannes Jansen, đã tóm tắt, có lẽ theo một cách quá nghiêm khắc, những hành động lộng hành của Giáo hội Đức ngay trước cuộc cải cách kháng nghị:

Sự tương phản giữa tình yêu ngoan đạo và lòng tham phạm tục, giữa sự hy sinh tín Chúa và sự bị kỷ vô thân, hiện ra rõ ràng giữa tầng lớp tăng lữ cũng như trong các tầng lớp khác của xã hội. Quá nhiều người trong số các linh mục của Chúa Trời và tôn giáo đã hoàn toàn bỏ bê việc thuyết giảng và quan tâm chăm sóc các linh hồn. Tính háms lợi, tội lỗi dai dẳng của thời đại này, hiển hiện ở giới tăng lữ, ở mọi tầng lớp và cấp độ, trong

sự nôn nóng được nâng những khoản phí cho thuê và thu nhập, thuế khóa và bổng lộc của họ lên mức tột cùng.

Giáo hội Đức là Giáo hội giàu có nhất trong thế giới Cơ Đốc giáo. Người ta tính toán rằng gần một phần ba toàn bộ những khoản sinh lời từ việc sở hữu bất động sản của đất nước này nằm trong tay Giáo hội - điều này càng khiến giới chức Công giáo đáng bị chê trách hơn khi luôn luôn nỗ lực tìm cách gia tăng số tài sản của họ. Ở nhiều thị trấn, các tòa nhà và học viện của nhà thờ đã bao phủ phần lớn cộng đồng dân cư nơi ấy.

Năm 1957, Martin Meyer, quan chương ấn của Tổng giám mục Dietrich của Mainz, đã gửi tới Hồng y Giáo chủ Piccolomini một bản tóm tắt đầy giận dữ về những điều sai trái mà người Đức cảm thấy rằng họ đang phải chịu đựng từ Giáo triều Rome:

Việc bầu ra các giám mục thường xuyên bị trì hoãn mà không có lý do, và đủ các kiểu lợi ích và danh giá được giữ lại cho các Hồng y Giáo chủ và các thư ký của giáo hoàng, bản thân Hồng y Giáo chủ Piccolomini đã được ban cho quyền giữ vị trí theo một thể thức kỳ lạ và chưa bao giờ được ai biết đến, tại 3 tỉnh ở Đức. Vô số kẻ chờ đợi được phong tước, thuế tăng lũy và các khoản thuế khác được người ta thu một cách nghiêm khắc, và họ không cho phép bất cứ sự trì hoãn nào, và số tiền thuế bị bắt nộp thực tế lớn hơn số tiền thuế tới hạn. Chức giám mục không phải được ban cho người xứng đáng nhất, mà cho người trả giá cao nhất. Để phục vụ mục đích tích lũy tiền bạc, các sắc lệnh Ân xá mới được công bố hằng ngày, và các khoản thuế thập phân chiến tranh được người ta áp đặt mà không tham khảo ý kiến của các giám mục người Đức. Các cụ kiện đáng ra phải được xử lý tại nhà đã nhanh chóng bị chuyển tới tòa án Tông Tòa. Người Đức đã bị đối xử như thể họ là những kẻ man di giàu có và ngu*

ngốc, và tiền bạc của họ bị bòn rút bằng cả nghìn phương cách xảo quyệt... Trong nhiều năm, Đức đã bị vùi dập đến tận đất đen, than khóc cho sự nghèo đói và số phận bị thảm của nó. Nhưng giờ đây, giới quý tộc của đất nước này đã thức tỉnh, như thức tỉnh từ cơn ngủ say; giờ đây họ đã quyết tâm rũ bỏ cái ách, và giành lại tự do thuở xưa của họ.

Trong dân chúng, tư tưởng chống tăng lữ đi đôi với lòng mộ đạo. Pastor trung thực đã viết: “Tinh thần căm hận đối với Giáo hội và giới tăng lữ, mang tính chất cách mạng, đã chiếm trọn tâm trí quần chúng ở rất nhiều vùng trên đất Đức... Tiếng hô Đám linh mục hãy chết đi!”, từ lâu trước đó vẫn chỉ được thì thầm trong bí mật, giờ đây đã trở thành khẩu lệnh của thời đại”.

Tư tưởng thù địch này của quần chúng sâu sắc đến mức các Tòa án dị giáo, khi ấy đang được lập ra ở Tây Ban Nha, gần như không dám kết tội bất kỳ ai ở Đức. Những cuốn sách truyền tin nhỏ, mang tính bạo lực, trút lên Tòa Thánh Rome còn ào ạt hơn cả lên Giáo hội Đức. Một số tu sĩ và linh mục tham gia vào cuộc công kích này và kích động các giáo đoàn của họ chống lại sự xa hoa của các tăng lữ ở lớp cao hơn. Những người hành hương trở về từ lễ kỷ niệm (jubilee) năm 1500 đã mang tới Đức những câu chuyện khủng khiếp - thường được phóng đại - về những giáo hoàng vô đạo, những vụ đầu độc giáo hoàng, những cuộc chèn ép âm ỉ của các Hồng y Giáo chủ, và tư tưởng đa thần cùng tệ nạn mua chuộc đang tràn lan. Nhiều người Đức thề rằng, bởi tổ tiên của họ đã đập tan quyền lực của Rome vào năm 476, họ hoặc con cháu họ sẽ đập nát chế độ bạo ngược chuyên chế ấy một lần nữa; những người khác nhớ lại sự kiện Giáo hoàng Gregory VII làm nhục Hoàng đế Henry IV ở Canossa, và cho rằng thời cơ để trả thù đã đến. Năm 1521, đại sứ của giáo hoàng, Aleander, khi cảnh báo với Leo X về một cuộc nổi dậy chống lại Giáo hội sắp xảy ra, đã nói rằng 5 năm trước đó ông từng nghe được từ

nhều người Đức rằng họ chỉ chờ đến khi “một kẻ ngu ngốc nào đó” mở miệng chống lại Rome là sẽ vùng lên.

Cả nghìn yếu tố và tác nhân - ở các khía cạnh Giáo hội, trí thức, cảm xúc, kinh tế, chính trị, và luân lý - xuất hiện cùng lúc, sau nhiều thế kỷ bế tắc và áp bức, trong một cơn lốc xoáy sau này sẽ quăng châu Âu vào biến động lớn nhất kể từ sau cuộc chinh phạt Rome của người man di. Sự suy yếu của ngôi giáo hoàng do sự kiện giáo hoàng phải lưu đày tới Avignon và tình trạng Ly giáo Giáo hoàng; sự sụp đổ của kỷ cương trong giới tu sĩ và nguyên tắc không kết hôn của giới tăng lữ sự xa hoa của các giám mục, sự mục ruỗng của Giáo triều Rome, những hành động phạm tục của các giáo hoàng; phẩm hạnh của Alexander VI, những cuộc chiến của Julius II, thói tiệc tùng đình đám tác trách của Leo X; nạn buôn bán thành tích và rao bán sắc lệnh ân xá; chiến thắng của Hội giáo trước thế giới Cơ ĐỐC giáo trong các cuộc Thập tự chinh và các cuộc chiến với người Turk; việc ngày càng nhiều người tiếp xúc và biết đến những đức tin tôn giáo không thuộc Cơ Đốc giáo; sự tràn vào của dòng chảy khoa học và triết học Ả Rập; sự sụp đổ của chủ nghĩa Kinh viện trong thuyết phi lý trí của Scotus và chủ nghĩa hoài nghi của Ockham; thất bại của các động thái từ phía hội đồng giám mục trong việc tạo ra cải cách; việc khám phá ra tư tưởng đa thần thời cổ đại và tìm ra châu Mỹ; phát minh kỹ thuật in ấn; sự mở rộng của giáo dục và việc ngày càng nhiều người đọc thông viết thạo; việc dịch và giải nghĩa Kinh Thánh; những sự tương phản mới được nhận ra giữa đời sống nghèo khó và đơn giản của các Tông đồ và sự giàu có kiểu cách của Giáo hội; sự gia tăng về của cải và sự độc lập về kinh tế của Đức và Anh; sự phát triển của một tầng lớp trung lưu oán giận những giới hạn và đòi hỏi của Giáo hội lên họ; những phản kháng trước dòng tiền chảy về Rome; việc thế tục hóa nhà nước và luật pháp; việc tư tưởng dân tộc ngày

càng trở nên mãnh liệt và sự củng cố quyền lực của các nhà nước quân chủ; những di sản đang dần đến độ chín của nhóm Waldense, Wyclif, và Huss; yêu cầu có tính thần bí về một tôn giáo ít câu nệ nghi thức hơn, riêng tư hơn, hướng vào bên trong hơn, và thẳng thắn hơn - tất cả những yếu tố này giờ đây hợp thành dòng nước lũ mà trong tương lai sẽ làm vỡ lớp vỏ bọc trơ tráo của phong tục Trung cổ, nói lỏng tất cả các tiêu chuẩn và mối ràng buộc, khiến châu Âu vỡ vụn thành nhiều quốc gia và giáo phái, quét đi ngày càng nhiều những tiện nghi và nền móng chống đỡ cho những đức tin truyền thống - và có lẽ sẽ đánh dấu khởi đầu của phân kết cho sự thống trị của Cơ Đốc giáo trong đời sống tinh thần và luân lý của con người Tây Âu.

Chương 19
**CẢI CÁCH KHÁNG NGHỊ II (1517-1555):
LUTHER VÀ NHỮNG NGƯỜI CỘNG SẢN**

TETZEL

Ngày 5 tháng Ba, năm 1517, Giáo hoàng Leo X Công bố đợt ân xá hàng loạt nổi tiếng nhất trong tất cả những đợt ân xá. Khi đó các tín đồ Công giáo đã chấp nhận giáo thuyết rằng Christ đã trao cho Peter - và Peter đã truyền lại cho tất cả các giáo hoàng tiếp theo - quyền năng miễn tội cho một người đang ăn năn thú tội - nhưng không miễn xá cho họ trách nhiệm ăn năn chuộc tội gắn liền với những tội lỗi này; nếu đến khi qua đời, người ta vẫn nợ bất cứ trách nhiệm nào trong những trách nhiệm này, thì họ sẽ phải trả nợ bằng cách chịu đày đọa ở luyện ngục, mà Chúa Trời khoan dung đã tạo ra, như một địa ngục tạm thời và có thể thoát ra được.

Trong khi đó, bằng việc chịu những đày đọa (với Christ là bằng cái chết), các vị thánh đã có được một kho tàng công đức, và giáo hoàng có thể rút đông đúc từ đó để xóa bỏ một phần thời gian chịu luyện ngục của một người mắc tội nếu mộ ai đó trên trần thế chịu thực hiện những hành động ăn năn chuộc tội, hay những việc tốt, hay đóng góp những lễ vật, được ước định bởi Giáo

hội. Việc dùng một khoản tiền phạt thay cho hình phạt dễ dàng được các tín đồ chấp nhận bởi đây từ lâu đã là một lệ trong các giáo triều Trung Cổ.

Hình thức ân xá mà Leo X đề xuất là để đóng góp vào chi phí hoàn thành vương cung thánh đường vĩ đại mà Giáo hoàng Julius II đã khởi công và gần như hoàn toàn lãng quên khi ông say mê với chiến trận. Leo đã bỏ nhiệm Albrecht của Brandenburg, vị tổng giám mục trẻ tuổi của vùng Mainz, quản lý việc ban phát sắc lệnh ân xá này ở Magdeburg, Halberstadt, và Mainz. Albrecht chọn Johann Tetzel, một thầy tu dòng Dominic nổi tiếng về năng lực gây quỹ, làm người cung cấp chính. Tetzel lên đường, thường với sự chấp thuận của giới tăng lữ địa phương, và rao bán lệnh ân xá sau đây:

Hãy để Chúa Jesus Christ của chúng ta khoan dung với người, và miễn tội cho người bằng công đức của Khổ nạn thần thánh nhất của Người. Và ta, bằng thẩm quyền của Người, của các Tông đồ thần thánh Peter và Paul, và của Giáo hoàng thần thánh, đã được ban và ủy thác cho ta, miễn xá cho người, trước hết là tất cả các khiển trách của Giáo hội,... và sau đó là tất cả những tội lỗi, vi phạm và những hành động vượt quá giới hạn của người, bất kể chúng lớn đến đâu, thậm chí cả những tội lỗi mà chỉ Tòa Thánh Rome mới có thẩm quyền xét xử; và chừng nào việc nắm giữ những chiếc chìa khóa vẫn nằm trong tay Giáo hội Thần thánh này, ta miễn xá cho người tất cả những hình phạt mà người đáng ra phải chịu ở luyện ngục do những tội lỗi của người, và ta đưa người trở về với những phước lành thần thánh của Giáo hội... Toà sự ô tội và thuần khiết mà trước đây người có được ở lễ rửa tội, để khi người chết đi, cánh cổng trừng phạt sẽ đóng lại, và cánh cổng của thiên đường hạnh phúc sẽ được mở ra; và nếu người không qua đời vào ngay hiện tại, an phước này sẽ dẫn nguyên vẹn khi sau này người qua đời. Nhân danh Cha, Con, và Thánh Thần.*

Sử gia Công giáo Pastor đã viết về điều này:

Rõ ràng theo những gì mà Tetzel xem là những hướng dẫn có căn cứ, ông ta đã tuyên bố một giáo thuyết rằng để có được sự ân xá cho người đã khuất, người ta không cần dâng thứ gì ngoài tiền, mà không có đòi hỏi nào về việc ăn năn hay thú tội. Ông ta cũng thuyết giảng, tương ứng với quan điểm sau này được chứng minh là đúng, rằng một lệnh ân xá có thể được áp lên bất cứ linh hồn nào mà hiệu quả vẫn không hề thay đổi. Dựa trên giá thiết này, không có gì phải nghi ngờ khi giáo thuyết của ông ta gần như giống hệt giáo thuyết trong câu tục ngữ: “Khi nào tiền trong két reo, linh hồn trong lửa luyện ngục sẽ thăng thiên”. Sắc lệnh ân xá của giáo hoàng không hề phê chuẩn quan điểm này. Nó là một quan điểm Kinh oịện mơ hồ... chứ không phải bất cứ giáo thuyết nào của Giáo hội.

Cái tên Tetzel hẳn đã có thể thoát khỏi những ghi chép sử, nếu ông ta không tới quá gần những vùng đất của Frederick Sáng suốt, Tuyên hầu tước* vùng Saxony. Dưới ảnh hưởng của thái độ không sẵn lòng để những đồng tiền của xứ Saxony bị chảy ra ngoài, và có lẽ cả những báo cáo về những lời cường điệu của Tetzel, Frederick đã cấm việc thuyết giảng về sắc lệnh ân xá năm 1517 trên lãnh thổ của ông. Nhưng Tetzel đã tới quá gần biên giới, đến nỗi những người dân ở Wittenberg đã vượt qua biên giới để lấy được sắc lệnh ân xá. Một số người mua đã mang những “thư giáo hoàng” này tới chỗ Martin Luther, giáo sư thần học ở Viện đại học Wittenberg, và nhờ ông chứng thực hiệu lực của nó. Ông từ chối. Lời từ chối ấy tới tai Tetzel; ông ta lăng mạ Luther và tên ông trở thành bắt tử.

LUTHER TRƯỞNG THÀNH (1483-1517)

Người đàn ông ấy, người sẽ gây được nhiều ảnh hưởng lên những chương sử tiếp theo hơn bất cứ người nào khác, ngoại trừ Copernicus và Columbus, ra đời ở Eisleben, Đức, và là con của một người nông dân, sau này là thợ mỏ, tên là Hans Luther, và vợ ông, Margarethe. Bị những giáo thuyết của những khủng bố và trừng phạt làm cho khiếp sợ, họ nuôi dạy các con bằng sự nghiêm khắc trong lời nói lẫn đòn roi, đến mức khi Luther hồi tưởng lại, ông nói rằng: “cuộc sống khát khe và khắc nghiệt của tôi cùng họ là lý do khiến tôi sau này tìm chỗ trú trong tu viện và trở thành một tu sĩ”. Cha mẹ và các con tin vào các thiên thần, phù thủy, và quỷ dữ lang thang trong không trung, và vào một Chúa Trời, người kết án đưa phần lớn những con người mà Ngài đã tạo ra vào chốn địa ngục vĩnh viễn. Martin đối mặt với những nỗi khổ của mình bằng sự mạnh mẽ trong thể chất và ý chí, thứ định hình những nét cứng cỏi của ông và khiến ông luôn bất khuất cho đến lúc chết.

Trường học tại Mansfeld còn có nhiều đòn roi và những giáo lý hơn cả ở nhà. Martin bị đánh (người ta kể như thế) 15 lần một ngày vì mắc lỗi trong việc biến cách một danh từ*. Lên 14 tuổi, ông được chuyển tới Trường Thánh George ở Eisenach, và có 3 năm tương đối hạnh phúc trong ngôi nhà thoải mái của Frau Cotta. Ông không bao giờ quên được lời bình luận của bà*, rằng không có thứ gì trên thế gian này quý giá hơn tình yêu của một người phụ nữ tốt. Trong môi trường này, ông đã vun bồi được cho mình những nét quyến rũ của tuổi trẻ - sức khỏe, sự vui tươi, sự hòa nhã, sự chân thật. Ông hát hay và biết chơi đàn luyt.

Năm 1501, người cha đang phát đạt của ông gửi ông tới Viện đại học Erfurt. Tại đó, ông học một chút tiếng Hy Lạp và chút tiếng Hebrew, và đọc được những tác phẩm kinh điển nổi tiếng hơn, được viết bằng tiếng Latin. Ông nhận thấy không thể chấp nhận chủ nghĩa Kinh viện, đến nỗi ông chúc mừng một người bạn vì việc “không phải học thứ rác rưởi” khi ấy đang được đề xuất cho mọi người học với tư cách một môn triết học. Năm 1505, ông nhận được bằng Master of Arts*. Cha ông gửi cho ông, như một món quà chúc mừng tốt nghiệp, một ấn bản đắt tiền của cuốn sách Pháp điển dân sự (Corpus Puris civilis) và rất vui mừng khi thấy con trai bắt đầu nghiên cứu luật. Nhưng sau 2 tháng, Martin rút những cuốn sách luật sang một bên, như những thứ chẳng hề khiến những vấn đề đang ám ảnh ông trở nên rõ ràng hơn.

Cường tráng tới mức tột cùng về nhục dục, rõ ràng bị đóng khung vào một cuộc đời của những bản năng bình thường, ấy thế nhưng quá thâm nhuần, khi ở nhà và ở trường học, niềm tin chắc chắn rằng con người về bản chất đã đầy tội lỗi, và tội lỗi ấy xúc phạm một Chúa Trời toàn năng và luôn trừng phạt tội lỗi, ông chưa bao giờ có thể dung hòa những xung nhịp tự nhiên của mình với những đức tin mà ông đã thu nạp được. Chúa Trời, mà người ta đã dạy cho ông về Ngài, tạo cảm giác về sự khủng bố hơn là tình yêu; và Jesus không chỉ là “Jesus dịu dàng, hiền từ và ôn hòa” của các Chân Phúc, mà còn là Christ của Sự Phán quyết Cuối cùng, đe dọa những người mắc tội bằng ngọn lửa thiêu vĩnh cửu. Một ngày, bị mắc trong một cơn bão đầy sấm chớp và mong mỏi có được một nơi che chở, ông đã thề với Thánh Anne rằng nếu sống sót, ông sẽ trở thành một tu sĩ.

Khi đã sống sót qua cơn bão, ông ứng tuyển để được tu viện Ân sĩ Augustine, tu viện nghiêm khắc nhất trong 20 tu viện ở Erfurt, tiếp nhận làm một tín đồ mới tu. Khi đã được nhận, ông thực hiện những nhiệm vụ thấp kém

nhất với sự khiêm nhường đầy tự hào. Ông sống trong giá lạnh của một buồng nhỏ không Có lò sưởi, thuộc lòng những lời cầu nguyện đến mức lặp đi lặp lại như bị thôi miên, nhịn ăn, và nghiêm khắc tự phê bình với hy vọng thanh tẩy được những con quỷ đường như sống trong cơ thể ông. Năm 1506, ông thề những lời thề không thể rút lại, và vào năm 1507, ông được phong linh mục.

Các linh mục đồng bạn, lo sợ cho sự tỉnh táo của ông, đã đưa cho ông một cuốn Kinh Thánh bằng tiếng Latin, thúc giục ông đọc nó và khi đọc đừng phản biện hay nghi vấn điều gì. Nhưng trong Thư sứ đồ của Thánh Paul, gửi người La Mã (chương 1, câu 17), ông vô tình đọc được một đoạn bổ sung cho những nghi vấn của ông: “Người công bằng sẽ sống theo đức tin”. Và ở Thánh đường Thánh Augustine, ông tìm thấy những tư tưởng gây nhức nhối rằng Chúa Trời, trước khi sáng tạo ra thế giới, đã chọn một số linh hồn để cứu rỗi và đưa lên thiên đàng, và những linh hồn khác sẽ chịu kiếp đọa đầy vĩnh viễn, và rằng những người được Chúa chọn lựa đã giành được sự cứu rỗi chỉ qua những công đức tích lũy được do những khổ nạn mà Christ phải chịu đựng. Những tư tưởng này - được chọn bởi Chúa Trời để được cứu rỗi, và sự cứu rỗi không nằm ở những điều tốt bản thân một người đã làm mà thông qua đức tin vào những công đức mà Christ đã tích được cho loài người - trở thành những giáo lý cơ bản trong tư tưởng thần học của Luther, và của những người tin theo ông.

Năm 1505, ông được chuyển tới một tu viện ở Wittenberg, được giao cho vị trí giảng viên môn logic và vật lý học ở Viện đại học Wittenberg, và rồi vị trí giảng viên chính môn triết học và thần học. Khi người ta nói với ông về cách Tetzel rao giảng về sắc lệnh ân xá, ông cảm thấy đã đến lúc lên tiếng về nạn buôn bán tôn giáo. Ông nhanh chóng soạn ra 95 luận đề bằng tiếng Latin, mà ông đặt tên là Tranh luận để làm sáng tỏ 0ề quyền lực của lệnh ân xá

(Disputation for Clarification of the Power of Indulgences). Ngày 11 tháng Mười, năm 1517, ông dán một bản sao các luận đề này lên cửa chính của Nhà thờ Lâu đài Wittenberg. Việc công bố các luận đề - và cho phép biện luận cho những luận đề ấy trước tất cả những người đặt nghi vấn hay phản bác - là một cách làm đã được xác lập từ lâu ở các viện đại học thời Trung Cổ, và cánh cửa mà Luther chọn thường xuyên được sử dụng như một bảng billboard (bảng dán các thông báo) hàn lâm. Ông thêm vào trước các luận đề này một lời mời nhã nhặn:

Từ tình yêu đối với đức tin tôn giáo này, và khao khát được mang nó ra ánh sáng, những luận đề sau đây sẽ được bàn luận tại Wittenberg dưới sự chủ trì của Cha Martin Luther Tôn kính, Master of arts và Thần học Linh thiêng, đồng thời là Giảng viên chính về bộ môn đó ở viện đại học đó. Vì thế, ông đề nghị rằng những người không thể có mặt và tranh luận bằng lời với chúng ta có thể làm điều đó qua thư.

Với tính cách táo bạo đặc trưng, ông gửi một bản sao các luận đề đến Tổng giám mục, Albrecht của Mainz; và để đảm bảo rằng nhiều người sẽ đọc chúng, ông để một bản dịch tiếng Đức được lưu hành trong người dân. Một cách cảnh giác, có lẽ trong vô thức, ông đã khởi đầu Cải cách kháng nghị ở Đức.

CẢI CÁCH - CÁCH MẠNG

Các luận đề này trở thành cuộc nói chuyện riêng của những người đọc thông viết thạo ở Đức. Tư tưởng chống tăng lữ của nhiều thế hệ, vốn bị dồn nén kìm hãm, đã có được một tiếng nói. Việc mua bán sắc lệnh ân xá giảm đi. Nhưng vẫn còn những lời lăng mạ, lên án kịch liệt dành cho Luther: trong số đó có Phó hiệu trưởng Viện đại học Ingolstadt, một người nữa là Jakob van Hoodstraten của Cologne - người đề nghị rằng Luther phải bị thiêu sống. Luther biện luận cho quan điểm của mình bằng một cuốn sách mỏng được viết bằng tiếng Latin mang tên *Resolutiones* (tháng Tư, năm 1518), và ông gửi các bản sao của cuốn sách này tới giám mục địa phương và giáo hoàng. Tuy nhiên, riêng với Leo X, ông thể hiện một sự khiêm nhường hiếm thấy ở chính ông:

Thưa Cha thiêng thánh nhất của con, con xin được phủ phục dưới chân Đức Giáo hoàng, với tất cả những gì con đang là và đang có. Xin Cha hãy thúc giục, chấm dứt, triệu tập, triệu hồi, chấp thuận, khiển trách, theo những gì mà Cha cho là tốt. Con sẽ xem tiếng nói của Cha như tiếng nói của Christ đang ngu và phát ra từ Cha. Nếu con xứng đáng với cái chết, con sẽ không từ chối cái chết.

Tuy nhiên, hội đồng của Leo cảnh báo với ông ta rằng *Resolutiones* xác nhận địa vị siêu việt của một Hội đồng Giáo hội toàn thế giới của tất cả các giám mục), phía trên giáo hoàng, phát biểu một cách khinh thường về các thánh tích và những cuộc hành hương, và phản đối tất cả những điều mà các giáo hoàng đã bổ sung trong ba thế kỷ trước đó vào lý thuyết và cách làm thực tế của việc ân xá. Việc cho phép những quan điểm như vậy lan tỏa đồng nghĩa với việc đẩy kỹ cương của Giáo hội và các khoản thu nhập của giáo hoàng vào tình thế nguy hiểm. Leo, người ban đầu bỏ qua những tư tưởng của Luther, xem chúng như một xung động nhất thời của những nhà lý thuyết, giờ

đây đã trực tiếp giải quyết vấn đề và triệu tập vị tu sĩ ấy đến Rome (ngày 7 tháng Bảy, năm 1518).

Lo sợ bị giữ làm một con tin hoặc tù nhân ở Rome, Luther đã viết thư cho Georg Spalatin, cha tuyên úy của Frederick, Tuyển hầu tước vùng Saxony, đề xuất rằng các quân vương người Đức nên bảo vệ công dân của họ khỏi việc bị dẫn độ tới đất Ý. Frederick đồng ý, và Hoàng đế Maximilian yêu cầu ông “chăm sóc vị tu sĩ ấy cho tốt”. Leo đã thỏa hiệp bằng cách yêu cầu Luther trình diện ở Augsburg trước Hồng y Giáo chủ Cajetan để trả lời các cáo buộc về tư tưởng dị giáo và sự vô kỷ luật.

Luther đã tới (ngày 12 tháng Mười, năm 1518), nhưng ông chẳng gặp được ở đó một nhà thần học để tranh luận cùng ông, mà chỉ là một người giải nghĩa Kinh Thánh một cách cứng nhắc: vị Hồng y Giáo chủ ấy cho vị tu sĩ nổi loạn biết rằng Giáo hội, vì vấn đề ổn định trật tự trong Giáo hội, không thể cho phép một tu sĩ vi phạm lời thề tuân phục vô điều kiện, bằng cách công bố những quan điểm từ lâu đã bị Giáo hội lên án. Cajetan yêu cầu Luther phải công khai rút lại những tư tưởng dị giáo và thề không bao giờ làm náo động sự yên bình của thế giới Cơ Đốc giáo. Luther từ chối, và trở về căn phòng của mình ở Wittenberg.

Cajetan yêu cầu Frederick đưa người nổi loạn ấy tới Rome; vị Tuyển hầu tước này từ chối. Ngày 9 tháng Mười một, Leo ban hành một sắc lệnh không thừa nhận nhiều khẳng định cực đoan mà Luther đã đưa ra về các sắc lệnh ân xá. Ngày 18 tháng Mười một, Luther Công bố một bản thỉnh cầu được chịu phán quyết của một hội đồng đủ thành phần, thay vì phán quyết của giáo hoàng. Leo phái một quý tộc trẻ người Saxon, giữ phẩm cấp thấp trong Giáo hội, một lần nữa thử buộc Luther phải tuân phục. Khi họ gặp nhau (ngày 3 tháng Một, năm 1519), Luther bị thu hút bởi người thanh niên đến mức ông

viết một bức thư thân thiện tới Tetzel (người không lâu sau đó qua đời); và vào ngày 3 tháng Ba ông gửi cho Leo một bức thư bày tỏ sự tuân phục hoàn toàn. Giáo hoàng đáp lại một cách thân thiện (ngày 19 tháng Ba), mời ông tới Rome, và cho ông kinh phí cho chuyến đi này. Nhưng trước đó vào ngày 17 tháng Ba, Luther đã viết thư cho Spalatin, rất có thể với giọng điệu hài hước: “Tôi đang không biết Giáo hoàng hay Tông đồ của ông ta mới là Kẻ chống Chúa Cứu Thế”. Ông ở lại Đức.

Dur luận nơi ấy ngày càng tán dương ông. Nhiều sinh viên đại học khi ấy hăng hái biện hộ bảo vệ ông. Những nhân vật quan trọng mà Luther gần như không thể biết, như họa sĩ Dürer và Pirkheimer, một thương nhân rất được kính trọng, đều ở Nuremberg, tuyên bố rằng họ ủng hộ ông. Ulrich von Hutten, nhà thơ nổi loạn, ca ngợi ông và kêu gọi Frederick và tất cả những nhà cai trị người Đức khác chiếm lấy toàn bộ của cải của giới tu sĩ và đưa dòng tiền trước đó thường bị chuyển tới Rome vào phục vụ những mục đích của người Đức.

Được khích lệ, Luther công bố, vào mùa xuân năm 1520, một bản tóm lược (Epitome), đáp lại sự tuyệt đối của những giáo lý bằng sự say sưa của những lời công kích:

Nếu Rome tin vào nhà truyền dạy bằng những tri thức của các giáo hoàng và các Hồng y Giáo chủ (điều mà tôi hy vọng rằng không phải sự thật), thì trong những bài viết này, tôi tuyên bố một cách tự do rằng Kẻ chống Chúa Cứu Thế thực sự đang ngồi trong ngôi đền của Chúa Trời và đang trị vì ở Rome - Toà nhuộm máu thành Babylon - và rằng Giáo triều Rome chính là Giáo đường của Satan... Nếu con thịnh nộ của những người theo Công giáo La Mã cứ theo đó tiếp tục, thì sẽ không còn thuốc chữa nào ngoại trừ việc các hoàng đế, của oà các hoàng thân, với quyền lực và quân*

đội vây quanh, tấn công những con sâu mọt này của thế giới, và giải quyết triệt để vấn đề không phải bằng từ ngữ nữa, mà bằng thanh kiếm... Nếu chúng ta trừng phạt những tên trộm bằng giá treo cổ, những tên cướp bằng kiếm, những kẻ dị giáo bằng lửa thiêu, thì tại sao chúng ta không tấn công nhiều hơn thế, bằng vũ lực, vào những kẻ đáng bị đọa đày nhất này, những Hồng y Giáo chủ này, những giáo hoàng này, và tất cả cái bọn ấy, một thành Sodom ở Rome, cái thành phố đã làm cho Giáo hội của Chúa mục ruỗng, cà ròi rửa tay của chúng ta trong máu của chúng?

Trong một sắc lệnh ngày 15 tháng Sáu, năm 1520, Leo X đã kết án cho 41 tuyên bố của Luther, ra lệnh đốt Công khai những bài viết chứa các tuyên bố ấy, và ra lệnh cho ông phải tới Rome và Công khai rút lại những ý kiến của mình. Sau 60 ngày, nếu tiếp tục từ chối, Luther sẽ bị cách ly khỏi toàn bộ thế giới Cơ Đốc giáo bằng lệnh tuyệt thông, ông sẽ bị tước cả tín đồ xa lánh như một kẻ dị giáo, và tất cả các nhà chức trách thế tục sẽ trục xuất ông khỏi lãnh thổ của họ hoặc chuyển ông tới Rome.

Luther đáp lại sắc lệnh này bằng một tuyên bố gần như chưa có tiền lệ trong lịch sử. Ông tìm được một người nào đó để công bố, không phải bằng tiếng Latin mà bằng tiếng Đức, Một bức thư công khai tới giới quý tộc Cơ Đốc giáo của quốc gia Đức, liên quan tới cuộc Cải cách lãnh thổ Cơ Đốc giáo (An Open Letter to the Christian Nobility of the German Nation Concerning the Reform of the Christian Estate). Khi ấy vẫn chưa có quốc gia Đức, chỉ có các lãnh địa của người Đức do các lãnh chúa hoặc các ông hoàng đứng đầu, mỗi lãnh địa đều độc lập, với các phong tục, luật lệ, quân đội, và niềm tự hào riêng; Luther đã không đếm xỉa đến những ranh giới này và nói với tất cả người Đức, ngay cả khi phải truyền đạt thông qua những nhà cai trị của họ - những người mà, trong quan điểm của Luther, đang để những khoản

thu nhập quý giá lọt qua những biên giới của họ vào đất Ý không mấy thân thiện:

Một số người đã ước tính rằng mỗi năm hơn 300.000 đồng guiden đã từ Đức đi sang Ý... Chúng ta đã tới được tâm của vấn đề... Tại sao người Đức chúng ta phải chịu đựng trò ăn cướp và bòn rút tài sản của mình, được thực hiện dưới bàn tay của giáo hoàng như vậy? Nếu chúng ta, theo công lý, treo cổ lũ trộm và chặt đầu lũ ăn cướp, tại sao chúng ta lại để sự tham lam của Rome được tự do lộng hành? Bởi vì, ông ta chính là tên trộm oà kẻ cướp kinh tởm nhất từng tới và có thể tới thế gian này, và làm tất cả những điều đó nhân danh Christ và Thánh Peter linh thiêng! Ai có thể chịu đựng điều này lâu hơn hoặc giữ im lặng được đây?

Luther tiếp tục mô tả chi tiết chương trình tôn giáo của mình. Giới tăng lữ Đức nên lập ra một Giáo hội Quốc gia, dưới sự lãnh đạo của tổng giám mục vùng Mainz; cần giảm số lượng lớp tăng tu sĩ hành khất; các linh mục phải được phép kết hôn; các cuộc hành hương, lễ thánh cho người chết, và những ngày thánh (ngoại trừ ngày Chủ nhật) phải bị bãi bỏ. Tất cả các luật của Giáo hội (những luật lệ tách những vi phạm của giới tăng lữ ra khỏi sự ảnh hưởng của luật pháp phi tôn giáo) phải bị vứt bỏ. Giáo hội Đức phải được dàn hòa với những người Hussite* ở Bohemia. “Chúng ta phải tiêu diệt những kẻ dị giáo bằng sách, chứ không phải hỏa thiêu”. “Giáo hoàng thực sự là Kẻ chống Chúa Cứu Thế”, và “chính người, hỡi Giáo hoàng, không phải là người sùng đạo thánh thiêng nhất, mà là kẻ phạm nhiều tội lỗi nhất. Ôi, Chúa Trời từ thiên đàng sẽ sớm hủy diệt cái ngai của người, và chìm nó xuống nơi sâu thẳm của địa ngục”.

Những người thận trọng cho rằng Thư ngỏ thể hiện sự hấp tấp và thái độ không đúng mực; nhiều người Đức ca ngợi nó như

một trong những hành động anh hùng nhất trong lịch sử. Báo chí vùng Wittenberg bận rộn với việc đáp ứng nhu cầu về những bản tin mới cho Thu ngữ. Đức, như Anh, đã đạt đến độ chín để kêu gọi chủ nghĩa dân tộc; khi ấy vẫn chưa có nước Đức trên bản đồ, nhưng đã có người Đức, vừa nhận thức được chính mình với tư cách một dân tộc. Tương tự Huss, người đã nhân mạnh lòng yêu nước Bohemia của mình, cũng như Henry VIII - người sẽ không phản đối giáo thuyết của Công giáo, nhưng phản đối quyền lực của giáo hoàng đối với nước Anh, Luther giờ đây cấy những nền tảng của phản kháng không phải trên những sa mạc về tư tưởng tôn giáo, mà trong mảnh đất màu mỡ của tinh thần dân tộc người Đức. Ở bất cứ nơi nào tinh thần kháng cách chiến thắng, chủ nghĩa dân tộc đều là người cầm cờ.

Bất chấp sự thách thức không khoan nhượng của Luther, một đại diện của giáo hoàng vẫn tìm đến ông và thuyết phục ông gửi Leo một bức thư phủ nhận bất cứ ý định nào về việc tấn Công cá nhân giáo hoàng và trình bày một cách ôn hòa những lý lẽ biện minh cho việc cải cách. Ông biểu lộ lòng kính trọng của mình với giáo hoàng với tư cách một cá nhân, nhưng lên án một cách không nhượng bộ sự suy đồi của chế độ giáo hoàng trong quá khứ, và của Giáo triều Rome của giáo hoàng trong hiện tại:

Danh tiếng của Cha, và tiếng thơm của cuộc đời trong sạch của Cha... được quá nhiều người biết đến và quá cao đến nỗi không gì có thể công kích nổi... Nhưng Tòa Thánh của Cha, mang tên Giáo triều Rome, cũng là Tòa Thánh mà cả Cha hay bất cứ người nào khác cũng không thể phủ nhận việc nó mục ruỗng hơn bất kỳ Babylon hay Sodom nào -... Tòa Thánh mà con thực sự khinh thường... Giáo hội Rome đã trở thành sào huyệt dâm loạn nhất của lũ cướp, nhà chứa vô liêm sỉ nhất trong các nhà chứa, vương quốc của tội lỗi, cái chết, và địa ngục... Con vẫn luôn đau buồn, thừa Cha

Leo tuyệt vời nhất của con, trước việc Cha đã phải trở thành giáo hoàng trong thời đại này, bởi Cha xứng đáng với những thời kỳ tốt đẹp hơn...

Vì thế, thưa Cha Leo, xin đừng nghe lời những siren ấy, những kẻ đang tâng bốc rằng Cha không đơn thuần là một con người mà là một vị á thần... Người là một đầy tớ của các đầu tớ... Chúng là những người tâng bốc Cha lên trên những thường lệ của Giáo hội. Chúng là những người cho Cha quyền được diễn giải Kinh Thánh, bởi dưới sự che chở của tên Cha, chúng tìm cách dựng lên những thứ xấu xa của riêng chúng trong Giáo hội; oà, than ôi, thông qua chúng, Satan đã tiến được gần hơn rất nhiều về phía đích của hắn, dưới thời những người tiền nhiệm của Cha. Nói ngắn gọn, xin đừng tin bất cứ kẻ nào tâng bốc Người, hãy tin vào những người giúp Cha nhận ra vị trí khiêm tốn của mình.*

Trong khi đó, những người đại diện của giáo hoàng đang loan báo về sắc lệnh tuyệt thông của Leo trên khắp đất Đức. Ở một số thành phố, họ sắp xếp những buổi đốt công khai những cuốn sách của Luther. Để phản Công, Luther lãnh đạo một số sinh viên ở Viện đại học Wittenberg trong việc đốt một bản sao của sắc lệnh ấy, cùng với các bản sắc lệnh của Giáo hội và các cuốn sách về giáo thuyết Công giáo. Các sinh viên ấy vui mừng thu thập thêm các cuốn sách khác và dùng chúng để giữ cho ngọn lửa ấy cháy đến tận chiều muộn. Ngày 11 tháng Mười hai, Luther tuyên bố rằng không ai có thể được cứu rỗi trừ phi ông Công nhận quyền lực thống trị của ngôi giáo hoàng. Vị tu sĩ ấy đã phạt và tuyệt thông giáo hoàng.

HỘI NGHỊ WORMS (1521)

Leo giờ đây tìm kiếm sự giúp đỡ từ những thế lực thế tục, dành cho Giáo hội đang bị thách thức, bằng cách yêu cầu Charles V - người mà ở tuổi 19 đã trở thành người đứng đầu Đế chế La Mã Thần thánh, vào năm 1519 - triệu tập một hội nghị giữa các quân vương và giám mục người Đức để xem xét kỷ hành vi và những xuất bản phẩm của Luther như một mối đe dọa không chỉ với Giáo hội Công giáo mà còn với trật tự xã hội cơ bản của văn minh châu Âu.

Tình huống mà giáo hoàng, các quân vương người Đức, và vị hoàng đế trẻ tuổi giờ đây phải đối mặt liên quan đến một số trong số những vấn đề cơ bản của nhà nước và lịch sử: Một nhà nước phụ thuộc vào các yếu tố tâm lý đến mức nào để duy trì sự cai trị của nó, và các yếu tố tâm lý phụ thuộc vào các điều kiện kinh tế và quyền lực chính trị đến mức nào? Có phải thẩm quyền và tính hiệu quả của một nhà cai trị trong việc duy trì trật tự xã hội, sự tuân phục của quần chúng và uy thế của chính quyền phụ thuộc vào sự hỗ trợ của tôn giáo? Và liệu một nhà nước có thể đạt được hoặc gìn giữ quyền lực bằng cách đảm bảo quyền kiểm soát các tổ chức tôn giáo và các nguồn thu từ tôn giáo hay không? Những quân vương người Đức ấy, những người bảo vệ Luther trước Giáo hội Công giáo, đã đánh cuộc vào khả năng của họ trong việc tổ chức và lợi dụng những niềm tin tôn giáo của người dân một cách độc lập với ngôi Giáo hoàng Rome; và Leo đánh cuộc vào việc gần như không thể có chuyện những nhà cai trị người Đức ấy sử dụng cơ hội này để giải phóng chính họ khỏi quyền lực của giáo hoàng đối với Giáo hội Đức và những khoản thu nhập đang ngày càng lớn của nó.

Tất nhiên, đó là một canh bạc giữa sự sống và cái chết của Luther. Ông đã thách thức thể chế quyền lực nhất châu Âu - một Giáo hội yếu ớt về mặt vũ trang, nhưng mạnh mẽ trong việc đại diện cho những nền tảng tôn giáo của văn minh Tây Âu. Ông đã công kích gần như mọi khía cạnh của Giáo hội Công

giáo và không có gì để bảo vệ mình ngoài một vài quân vương người Đức không chắc chắn về quyền lực và sự ủng hộ của mình.

Chỉ có phần lớn người dân là ủng hộ ông, và với một lòng nhiệt tình say mê. Một người đại diện của giáo hoàng đã thuật lại:

Toàn đất Đức vùng lên với vũ trang chống lại Rome. Cả thế giới đang hô vang đòi có một hội nghị trên đất Đức. Các sắc lệnh tuyệt thông của giáo hoàng bị người ta cười nhạo. Nhiều người đã ngừng nhận các lễ ban phước sám hối... Martin được khắc họa trong các bức tranh với một vòng hào quang trên đầu. Người dân hôn lên những bức tranh này. Số lượng tranh được bán lớn đến mức ngay cả tôi cũng không thể có được một bức... Tôi không thể ra ngoài để đi trên phố, nhưng người Đức đặt tay lên kiếm và nghiêng rặng với tôi. Tôi hy vọng Giáo hoàng sẽ cho tôi một lệnh ân xá và chăm sóc các anh em mà chị em của tôi nếu bất cứ điều gì xảy ra với tôi.

Hội nghị Worms được triệu tập vào ngày 27 tháng Một, năm 1521: các quý tộc và tăng lữ hàng đầu của đất Đức, các đại diện của những thành phố tự do, và các đại diện của hoàng đế và giáo hoàng. Charles gửi cho Luther một thư mời tới và đối chất về các cáo buộc lên ông, và cho ông một giấy thông hành an toàn khứ hồi giữa Wittenberg và Worms, và bổ sung: “Ông không phải sợ bạo lực hay sự quấy nhiễu”. Bạn bè của Luther khuyên ông đừng đi, bằng cách nhắc cho ông nhớ lại số phận của Huss ở Constance. Luther đã lên đường, nói rằng: “Mặc dù quý dữ ở Worms có nhiều như số viên sỏi trên các mái nhà, tôi vẫn sẽ đi”. Các con phố của Worms ngập tràn người đổ ra để nhìn nhân vật dị giáo nổi tiếng ấy; 2.000 người tập trung quanh xe ngựa của ông; thậm chí hoàng đế cũng không được chú ý bằng ông.

Ngày 17 tháng Tư, trong bộ quần áo tu sĩ, Luther xuất hiện trước Hội nghị và vị hoàng đế chủ tọa. Trước mặt ông là một bộ những Công trình của ông và ông bị hỏi rằng có chịu từ bỏ tất cả những tư tưởng dị giáo trong những tác phẩm ấy hay không. Trong một thoáng chốc, lòng can đảm của ông đã không còn; ông xin được có thời gian để xem xét, Charles cho ông một ngày. Ngày 18 tháng Tư, ông đối mặt với phiên tòa một lần nữa, và đồng ý rút lại bất cứ đoạn nào trong những cuốn sách này mà người ta có thể chứng minh rằng nó đối nghịch với những gì được ghi trong Kinh Thánh. Johann Eck, đại diện cho Tổng giám mục của Trier, đã chất vấn ông bằng tiếng Latin:

Martin, lời biện hộ, xin được đối chiếu với Kinh Thánh của người, là lời biện hộ mà những kẻ dị giáo luôn đưa ra. Người chẳng làm gì, ngoài mắc lại những lỗi lầm của Wyclif và Huss... Làm sao người có thể mặc nhiên cho rằng mình là người duy nhất hiểu được ý nghĩa của Kinh Thánh? Liệu người có dám đặt những phán xét của mình lên trên phán xét của rất nhiều người đức cao vọng trọng và tuyên bố rằng người hiểu biết hơn tất cả những người ấy không? Người không có quyền đặt nghi vấn cho đức tin chính thống linh thiêng nhất, được lập ra bởi Christ, người ban luật hoàn hảo, được tuyên bố trên toàn thế gian bởi các Tông đồ, được phong ấn bởi máu đỏ của những người tử vì đạo, được xác nhận bởi những hội nghị thiêng liêng, và được định rõ bởi Giáo hội... và cả việc Giáo hoàng và Hoàng đế cấm chúng ta tranh luận về đức tin ấy, bởi e rằng cuộc tranh luận ấy sẽ chẳng có hồi kết. Ta hỏi người, Martin - hãy trả lời một cách ngay thẳng và không thiên vị - người có bác bỏ những cuốn sách và những lỗi sai trong chúng hay không?

Luther đưa ra câu trả lời mang tính lịch sử của mình, bằng tiếng Đức:

Bởi Bệ hạ và quý tộc các ngài muốn một câu trả lời đơn giản, tôi sẽ trả lời một cách không thiên di... Trừ phi tôi bị kết tội bởi chứng cứ từ Kinh Thánh hay bởi Lý trí rõ ràng (Tôi không công nhận thẩm quyền của các giáo hoàng và các hội nghị, bởi họ đã mâu thuẫn với nhau), lương tri của tôi chỉ gắn liền với lời của Chúa Trời. Tôi không thể và sẽ không rút lại bất cứ điều gì, bởi việc đi ngược lại lương tri của tôi không phải là việc đúng đắn, cũng không phải là cách an toàn. Chúa phù hộ cho con. Amen.*

Eck đáp lại rằng không thể chứng minh được bất cứ lỗi nào trong các sắc lệnh liên quan đến giáo thuyết của các hội nghị. Luther trả lời rằng ông sẵn sàng chứng minh những lỗi đó, nhưng hoàng đế đã dứt khoát ngăn lại: “Đủ rồi; bởi ông ấy đã không công nhận các hội nghị, chúng ta không muốn nghe thêm nữa”. Luther trở về chỗ tạm trú của mình.

Ngày 19 tháng Tư, sau khi đã đợi 2 ngày với hy vọng Luther sẽ ăn năn, Charles triệu tập các quân vương có vai trò quan trọng nhất tới phòng mình và đọc cho họ nghe một bản tuyên bố ý định:

Một thầy tu đơn độc, người đi ngược lại Cơ Đốc giáo có lịch sử cả nghìn năm, hẳn phải sai... Ta sẽ không còn việc gì dính dáng đến Luther. Ông ta có thể trở về bằng giấy thông hành an toàn của mình, nhưng không được thuyết giảng hay gây ra bất cứ ồn ào nào. Ta sẽ khởi tố ông ta như một kẻ dị giáo khét tiếng, và tin rằng chính các vị cũng sẽ tuyên bố như vậy, như các vị đã hứa với ta.

Bốn Tuyển hầu tước đồng ý; Frederick của Saxony và Ludwig của Palatinate không tuân theo. Ngày 26 tháng Tư, Luther bắt đầu quay về Wittenberg. Leo X ra lệnh rằng giấy thông hành an toàn phải được tôn trọng. Dầu vậy, lo sợ rằng lực lượng trị an của Đế quốc có thể sẽ bắt Luther sau khi giấy thông hành hết hạn vào ngày 6 tháng Năm, Tuyển hầu tước Frederick đã

sắp xếp, với sự đồng thuận của Luther, để Luther sống trong sự cách ly yên tĩnh và ẩn náu ở nông thôn một thời gian ngắn tại lâu đài Wartburg hẻo lánh, trên một đỉnh núi cách Eisenach 1,6 km. Charles không hề có nỗ lực nào để bắt ông, và vào ngày 19 tháng Hai, năm 1522, Luther trở về Viện đại học Wittenberg, nơi ông tiếp tục diễn giải chi tiết một tư tưởng thần học mà hiện nay, về Cốt lõi, vẫn là đức tin của các nhà thờ dòng Luther ở mọi nơi. Trong khi đó, ông nhận ra mình đang đối mặt với một cuộc cách mạng khác nhưng có liên quan, và cũng có tác động sâu sắc đến tận gốc rễ như cuộc cách mạng của ông.

NỖI LOẠN XÃ HỘI (1522-1536)

Chiến tranh Nông dân

Thành công rõ ràng trong cuộc nổi loạn của Luther chống lại Giáo hội Rome đã khích lệ những cuộc nổi loạn của các tu sĩ và linh mục để chống lại luật cấm kết hôn, nghèo đói, và việc phải tuân phục một thế lực xa lạ và độc tài. Những gian khổ trước đó đã kích động cả tá cuộc nổi dậy ở nông thôn vẫn khích động tâm trí người nông dân, và giờ đây khi Luther đã đẩy sự dữ dội của việc phản kháng lên một mức mới, qua việc phủ nhận Giáo hội, chỉ trích kịch liệt các ông hoàng, đập tan những cái đập ngăn lũ được tạo thành bởi kỷ luật và sự sợ hãi, biến mỗi người thành một linh mục, và tuyên bố tự do cho tín đồ Cơ Đốc giáo. Sự lưu hành ngày càng mạnh của kinh Tân Ước là một đòn giáng mạnh vào giới chức chính trị lẫn giới chức tôn giáo: nó phơi bày

sự phạm tục của giới tăng lữ, tinh thần cộng sản của các Tông đồ, sự đồng cảm của Christ đối với những người nghèo khổ và bị áp bức. Xét theo những khía cạnh đó, đối với những người có tư tưởng cấp tiến ở thời đại này, đây thực sự là một Cương lĩnh Chủ nghĩa Cộng sản (Communist Manifesto).

Năm 1521, một cuốn sách nhỏ của tác giả Johannes Eberlin đã thể hiện yêu cầu về quyền bầu cử phổ thông của nam giới, sự tuân phục của các hội đồng được người dân bầu ra, việc bãi bỏ tất cả các tổ chức tư bản, việc quay về với hình thức Cố định giá như ở thời Trung Cổ cho bánh mì và rượu, và việc dạy tiếng Latin, tiếng Hebrew, thiên văn học, và y học cho tất cả các đứa trẻ.

Năm 1522, một cuốn sách nhỏ với nhan đề Nhu cầu của Quốc gia Đức (The Needs of the German Nation) đã kêu gọi bãi bỏ “mọi khoản phí, thuế, hộ chiếu, và tiền phạt”, giới hạn vốn của các tổ chức kinh doanh về mức 10.000 đồng gulden, loại trừ các tăng lữ ra khỏi chính quyền dân sự, tịch thu của cải của giới tu sĩ, và phân phát những khoản tiền lãi cho người nghèo. Các nhà thuyết giáo đã hòa trộn các nguyện vọng về xã hội hoàn mỹ vào việc truyền bá các tư tưởng Kháng cách*. Người này tiết lộ rằng thiên đường mở cửa đối với các nông dân nhưng đóng cửa đối với các quý tộc và tăng lữ, người kia lại khuyên các nông dân không dâng tiền bạc cho các linh mục hay tu sĩ nữa; Münzer, Carlstadt, và Hubmaier nói với những người nghe họ thuyết giảng rằng “nông dân, thợ mỏ, và những người bé bấp, về hạt ngô hiệu Phúc Âm hơn và có thể thuyết giảng về nó tốt hơn cả một ngôi làng... của các trưởng tu viện và linh mục... hay các tiến sĩ về thần học”; Carlstadt bổ sung: “và tốt hơn cả Luther”.

Sự nghiệp của Thomas Münzer cũng hòa theo tất cả những trào lưu và hăng hái của thời đại ấy. Ông mời các quân vương lãnh đạo người dân trong

một cuộc nổi dậy mang tư tưởng cộng sản, chống lại giới tăng lữ và các nhà tư bản. Khi các quân vương không nắm lấy cơ hội này, ông kêu gọi mọi người lật đổ luôn cả họ, và “để thiết lập một xã hội tốt đẹp hơn, chẳng hạn như xã hội mà Plato đã dự đoán”. Ông viết: “Vạn vật đều là của chung và nên được phân phối theo nhu cầu, dựa trên một vài nhu cầu thiết yếu của tất cả... Bất cứ quân vương, bá tước, hay nam tước nào không sẵn lòng tiếp nhận chân lý này sau khi được nhắc nhở một cách nghiêm túc về nó sẽ bị chặt đầu hoặc treo cổ”. Münzer tổ chức những người công nhân và nông dân thành một đội quân, và đúc các khẩu pháo hạng nặng cho đội quân này trong một tu viện. Lời hô hào của ông ta là “Tiến lên! Tiến lên khi phát khai hỏa vẫn còn nóng! Hãy để lưỡi gươm của các người luôn ẩm máu!” Ngày 24 tháng Tám năm 1524, Hans Miller, hành động theo lời hô hào của Münzer, đã tập hợp quanh mình một Số nông dân vùng Stihlingen và liên kết họ thành một “Hội Huynh Đệ Phúc Âm”, thề sẽ giải phóng nông dân trên toàn đất Đức. Đến cuối năm 1524, khoảng 30.000 nông dân đã gia nhập các đội quân ở miền Nam Đức, từ chối trả các khoản thuế, thuế thập phân của Giáo hội, hoặc các tô với lãnh chúa, và thề phải được tự do hoặc chết. Ở Mennigen, các đại biểu của họ (tháng Ba, năm 1525) đã lập ra “Mười hai Điều khoản” khiến một nửa đất Đức hừng hực:

Mong yên bình và phước lành của Chúa Trời thông qua Christ đến với những độc giả Cơ Đốc giáo... Cho đến nay, đối với một số người, việc giữ chúng ta làm tài sản của họ vẫn là một tập quán, và điều này thật đáng tiếc khi Christ đã chuộc lỗi cả chuộc lại chúng ta bằng những dòng máu đỏ quý giá của Ngài... Đối với những người cai trị đã được chọn ra mà chỉ định của chúng ta (được Chúa Trời chỉ định cho chúng ta), chúng ta sẵn lòng tuân phục họ theo những lý do chính đáng của Cơ Đốc giáo, và không hề nghi ngờ việc, với tư cách những tín đồ Cơ Đốc giáo chân chính, họ sẽ vui

lòng giải thoát cho chúng ta khỏi thân phận nông nô, hoặc chứng minh cho chúng ta thấy rằng trong Phúc Âm, chúng ta là những nông nô...

Chúng ta vô cùng đau buồn bởi những sự đày đọa ấy ngày qua ngày mỗi lúc một nhiều..

Chúng ta khổ sở bởi một số người đã chiếm cho riêng mình những đồng cỏ thuộc những cánh đồng của chung, những thứ từng thuộc về cộng đồng....

Nếu một hay nhiều hơn một điều khoản được lập ra dưới đây... có thể được chứng minh, bằng lời của Chúa Trời, rằng chúng không đúng mực, chúng tôi sẽ tránh xa điều khoản ấy nếu đó là điều mà người ta diễn giải được với chúng tôi thông qua những lý lẽ từ Kinh Thánh.

Các thủ lĩnh nông dân, được khích lệ bởi những tuyên bố nửa cách mạng của Luther, đã gửi cho ông một bản sao của các Điều khoản trên và xin sự hỗ trợ từ ông. Ông trả lời bằng một cuốn sách nhỏ, được in vào tháng Tư năm 1525, *Ermahnung zun Frieden* (Cảnh cáo cho Hòa bình). Ông tán thưởng đề nghị của các nông dân về việc được tuân theo những huấn thị của Kinh Thánh. Ông lưu ý cáo buộc, lúc này đã trở nên phổ biến, rằng những lời nói và câu viết của ông đã khích động các cuộc nổi loạn; ông phủ nhận trách nhiệm của mình và viện đến việc ông không hề tính đến sự phục tùng về dân sự. Nhưng ông không rút lại những chỉ trích của mình vào tầng lớp làm chủ:

Với cuộc nổi loạn tình quái này, chúng ta chẳng phải cảm ơn ai trên thế gian này ngoại trừ các người, các ông hoàng và lãnh chúa, và đặc biệt là các người nữa, những giám mục mù quáng và các linh mục Toà tu sĩ điên rồ, những kẻ mà trái tim đã trở nên sắt đá, chống lại Phúc Âm Linh Thiêng, mặc dù các người biết rằng những lời trong đó là đúng... Trong chính quyền thế tục của mình, các người chẳng làm gì ngoài bóc lột thân

dân, để các người có thể sống một cuộc đời của những thứ xa hoa và sự kiêu hãnh, và những người dân thường nghèo khổ không thể chịu đựng lâu hơn nữa... Bởi các người chính là nguyên nhân của cơn thịnh nộ này của Chúa Trời, nó chắc chắn sẽ ập xuống đầu các người nếu các người không kịp thời sửa đổi lối sống của mình... Các nông dân đang tập hợp lại, và điều này chắc chắn sẽ dẫn đến sự điêu tàn, phá hoại, oà tan hoang của đất Đức, do những cuộc sát sinh và đổ máu, trừ phi Chúa Trời bị lay động bởi sự ăn năn của các người đến nỗi ngăn chặn tất cả những chuyện ấy.

Ông khuyên các quân vương và lãnh chúa thừa nhận tính công bằng trong nhiều điều khoản và thúc giục họ ra một chính sách mềm mỏng. Đối với các nông dân, ông thẳng thắn thừa nhận những điều sai trái mà người khác đã làm với họ, nhưng cầu xin họ kiềm chế bạo lực và sự trả thù; ông tiên đoán rằng việc viện đến bạo lực như giải pháp cuối cùng sẽ khiến họ rơi vào tình trạng còn tệ hơn trước. Ông nhìn thấy trước được rằng một cuộc nổi dậy bạo lực sẽ làm mất uy tín của phong trào đòi cải cách tôn giáo và rồi người ta sẽ đổ hết lỗi lên đầu ông. Ông khuyên các nông dân tuân phục các nhà chức trách và, trong một giây phút bất cần, yêu cầu họ hiểu cụm từ “tự do của người Cơ Đốc giáo” như một sự giải phóng về tinh thần, không có gì xung đột với kiếp nông nô, thậm chí với kiếp nô lệ:

Chẳng phải Abraham và những tộc trưởng và các Đấng Tiên tri cũng sử dụng nô lệ hay sao? Hãy đọc những gì Thánh Paul thuyết giảng đề đây tớ, những người vào thời đó đều là nô lệ. Vì thế, điều khoản thứ ba của các người trái với Phúc Âm... Điều khoản này sẽ biến tất cả mọi người đàn ông thành bình đẳng... và điều đó là không thể. Bởi, một vương quốc trần thế không thể đứng vững trừ phi trong nó có một sự bất bình đẳng giữa các

con người, để một số người được tự do, một số người bị cầm tù, một số người là chúa tể, một số người là thân dân.

Các thủ lĩnh nông dân xót xa, xem Luther như một kẻ phản bội và tiếp tục cuộc nổi dậy của họ. Một số người trong số họ mang giấc mơ về sự bình đẳng theo đúng nghĩa đen: các quý tộc phải phá dỡ các lâu đài của họ và sống như những nông dân hoặc người dân tỉnh lẻ; họ sẽ không bao giờ được cưỡi ngựa, bởi việc đó nâng họ lên vị trí cao hơn những người dân khác. Các mục sư sẽ là những người hầu, không phải những ông chủ, của giáo đoàn của họ, và sẽ bị trục xuất khỏi giáo đoàn nếu họ không tuân thủ chặt chẽ Kinh Thánh và chỉ Kinh Thánh. Các công nhân trong các thị trấn lên án tình trạng độc chiếm các vị trí điều hành của những người giàu, tình trạng tham ô Công quỹ của các công chức thối nát, sự gia tăng giá cả liên tục trong khi tiền lương tụt lại phía sau. Một số thủ lĩnh của cuộc nổi dậy đề xuất rằng tất cả tài sản của Giáo hội phải bị tịch thu để phục vụ các mục đích phi tôn giáo, rằng tất cả các khoản thuế và phí giao thông phải bị xóa bỏ, và rằng trên toàn Đế chế, chỉ có một đồng tiền và một hệ thống cân và đo lường.

Vào mùa xuân năm 1525, cuộc nổi dậy nổ ra rải rác ở nhiều

xã gồm các đại biểu của tầng lớp lao động đã thâm tóm được chính quyền địa phương. Ở Frankfurt-am-Main, Công xã chiến thắng đã tuyên bố kể từ đây nó sẽ là hội đồng, thị trưởng, giáo hoàng, và hoàng đế, tất cả trong một. Ở Rothenburg, các linh mục bị đuổi khỏi nhà thờ chính tòa, các hình ảnh tôn giáo bị phá hoại, một nhà nguyện bị phá hủy, và các hầm rượu của giới tăng lữ bị uống cạn trong những cuộc liên hoan chiến thắng. Gần như toàn bộ công quốc Franconia tham gia vào cuộc nổi dậy này. Nhiều lãnh chúa và giám mục, không được chuẩn bị để phản kháng, đã thế chấp nhận những cải cách mà

người ta yêu cầu họ chấp nhận; một số người ngay lập tức trả tự do cho các nông nô của họ.

Nhiều người thuộc tầng lớp tăng lữ phẩm trật thấp, căm ghét hệ thống phân thứ bậc ấy, đã ủng hộ cuộc nổi dậy. Ở Leipheim, bên bờ sông Danube, khoảng 3.000 nông dân, được dẫn đầu bởi một linh mục, đã chiếm lấy thị trấn, uống sạch tất cả những rượu mà họ tìm được, cướp phá nhà thờ, đập vỡ đàn ống, làm cho mình những chiếc quần tất từ những bộ áo gi-lê của các tu sĩ, và đùa cợt bằng cách giả tỏ vẻ cung kính với một trong những người của họ, khi ấy đang ăn mặc như một linh mục và ngồi trên án thờ. Một đội quân đánh thuê được thuê bởi Liên đoàn Công quốc Swabia dẫn đầu bởi Tướng Georg von Truchsess, đã vây hãm thị trấn khiến những người nổi loạn vô phép tắc phải sợ hãi đến nổi đầu hàng. Năm thủ lĩnh bị chặt đầu, những người còn lại được tha mạng, nhưng quân của Liên đoàn đã thiêu rụi nhiều ngôi nhà của nông dân.

Vào ngày thứ Sáu Tốt lành, ngày 15 tháng Tư, năm 1525, ba đạo quân nổi loạn dưới dự dẫn dắt của Metler, Geyer, và Rohrbach, đã vây hãm thành Weinsberg (gần Heilbronn), nơi người cai trị, Bá tước Ludwig von Helfenstein, bị đặc biệt căm ghét bởi sự khắc nghiệt của ông ta. Một đoàn đại biểu của các nông dân đã tiếp cận tường thành và đề nghị một cuộc đàm phán; bá tước và các kỵ binh của ông bất ngờ xông ra và tàn sát đoàn đại biểu. Vào ngày Chủ nhật Phục Sinh, những người tấn Công đã xuyên thủng được tường thành và hạ 40 người đàn ông có vũ trang phản kháng khi ấy. Bá tước, vợ ông ta (con gái của Hoàng đế Maximilian quá cố, và 16 kỵ sĩ bị bắt. Rohrbach ra lệnh cho 17 người đàn ông ấy phải chịu hình phạt chạy qua giữa hai hàng nông dân đang cầm giáo để họ đánh đập. Vị bá tước đề nghị giao toàn bộ tài sản của mình để chuộc thân; đề nghị bị từ chối do bị xem như một thủ đoạn để trì hoãn và chờ thời cơ. Nữ bá tước, trong con kiệt sức và mê sảng, đã cầu xin

cho mạng sống của chồng mình. Rohrbach đã cho hai người đàn ông dụng bà dẩy để bà có thể chứng kiến cuộc truy hoan của sự báo thù. Khi vị bá tước tiến tới án tử hình của mình giữa một loạt những dao găm và giáo đang bay tới, các nông dân nhắc ông ta nhớ lại những hành động tàn bạo của mình. “Người ném anh trai của ta vào một hầm ngục”, một người kêu lên, “vì anh ấy không để đầu trần khi người đi qua”. “Người bóc lột chúng ta như đóng ách một con bò”, những người khác hét lên, “người cho người chặt đôi tay của cha ta vì ông ấy đã giết một con thỏ trên cánh đồng của chính ông ấy... Ngựa, chó, và thợ săn của người đã giày xéo lên hoa màu của ta... Người đã vất đến tận đồng xu cuối cùng của chúng ta”. Trong nửa giờ tiếp đó, 16 kỵ sĩ chịu cái chết tương tự. Nữ bá tước được phép lui về sống trong một nữ tu viện.

Các nhóm nông dân nổi loạn ở gần như mọi miền của nước Đức. Các tu viện bị cướp phá, hoặc buộc phải trả các khoản tiền lớn để được yên. Ở Mainz, Tổng giám mục Albrecht đã tháo chạy trước Con bão, nhưng phó tổng giám mục của ông ta đã cứu lấy tòa thánh bằng cách ký vào Mười hai Điều khoản mà trả một khoản 15.000 đồng gulden để tòa thánh được yên. Ngày 11 tháng Tư, người dân thị trấn Bamberg tuyên bố không công nhận quyền cai trị của giám mục, cướp phá và đốt lâu đài của ông ta, và cướp bóc những tòa nhà chính thống giáo. Ở Alsace, cuộc nổi dậy lan nhanh đến mức vào cuối tháng Tư, mọi địa chủ theo chính thống giáo hoặc giàu có đều phải đối mặt với nổi kinh hoàng khủng khiếp nhất đời họ. Ngày 28 tháng Tư, một đội quân gồm 10.000 nông dân đã tấn công Zabern, thánh tòa của giám mục tại Strasbourg, và cướp bóc tu viện, chiếm lấy thị trấn, buộc một phần tư những người họ bắt gặp phải tham gia với họ, bãi bỏ toàn bộ việc đóng thuế thập phân, và yêu cầu rằng từ đó trở đi tất cả các chức sắc, ngoại trừ hoàng đế, đều phải được bầu ra bởi các cuộc bỏ phiếu phổ thông, và đều có thể bị

bãi miễn. Ở Freiburg-im-Breisgau, nông dân cướp bóc các lâu đài và tu viện và buộc cả thành phố phải tham gia vào Hội Huynh đệ Phúc Âm. Cũng trong tháng Năm đó, một nhóm nông dân đã đánh đuổi giám mục Würzburg ra khỏi cung điện của ông ta và đánh chén những đồ ông ta tích trữ được. Tại Neustadt ở Palatinate, Tuyển hầu tước Ludwig, bị bao vây bởi 8.000 nông dân có vũ trang, đã mời các thủ lĩnh của họ ăn tối và vui vẻ đồng ý làm theo những yêu sách họ đưa ra. Một người thời đó nói rằng: “Ở đó, người ta nhìn thấy các nông nô và người chủ của họ ngồi, ăn, và uống cùng nhau. Dường như đối với họ ông cũng có một trái tim, và đối với ông họ cũng có một trái tim”.

Giữa những dòng lũ của sự kiện này, Luther đã xuất bản, từ nhà in ở Wittenberg, vào tháng Năm, năm 1525, cuốn sách nhỏ Phản đối những bầy đoàn nông dân cướp bóc oà giết người (Against the Robbing and Murdering Hordes of Peasants). Sự quyết liệt của nó khiến các ông hoàng lẫn nông dân, mục sư lẫn người theo chủ nghĩa nhân văn, đều sửng sốt. Choáng váng trước những hành vi quá khích của những kẻ nổi loạn đang trong cơn thịnh nộ, kinh sợ một cuộc lật đổ tất cả chính quyền và luật pháp trên đất Đức có khả năng xảy ra, và nhúc nhối trước những cáo buộc rằng chính những điều ông thuyết giảng đã mở cửa cho con lũ, giờ đây ông dứt khoát đặt mình vào phe của luật lệ và trật tự

Người nào, mà việc nổi loạn chống lại người đó có thể được chứng minh là hợp lẽ, mới là kẻ nằm ngoài vòng pháp luật của Chúa Trời và Đế quốc, và người đầu tiên giết được hắn ta mới đang làm đúng và làm tốt... Bởi vì, sự nổi loạn mang đến một vùng đất đầu giết chóc và đổ máu, khiến phụ nữ trở thành góa phụ và trẻ em trở thành mồ côi, và đảo lộn mọi thứ... Vì thế, hãy để tất cả những người có thể đánh, giết, và đâm, một cách bí

mật hoặc công khai, nhớ rằng không gì có thể độc ác hơn, gây tổn thương hơn, hay tà ác hơn một kẻ nổi loạn. Chỉ công bằng khi người ta buộc phải giết một con chó dại...

Ông bác bỏ giả định rằng Kinh Thánh đã nhắc đến những điều kiện đảm bảo chủ nghĩa cộng sản:

Phúc Âm không nói rằng của cải là của chung, ngoại trừ trong trường hợp của những người làm một cách hoàn toàn tự nguyện những gì mà các Tông đồ và môn đồ đã làm ở Hôi IV. Họ không yêu sách, như những nông dân mất trí của chúng ta... rằng của cải của những người khác - của một Pilate hay của một Herod - phải là của chung, mà cho rằng chúng là của riêng những người ấy. Tuy nhiên, các nông dân của chúng ta lại muốn biến của cải của người khác thành của chung, và giữ của cải của họ cho riêng mình. Tốt thôi! Ta nghĩ rằng chẳng còn lại con quỷ nào dưới địa ngục; chúng đều đã biến vào bên trong các nông dân ấy rồi.

Đối với những nhà cai trị Công giáo, ông tha thứ cho họ nếu họ có lỡ đánh đập những người nổi loạn mà không qua xét xử. Đối với những nhà cai trị Kháng cách, ông khuyến nghị họ cầu nguyện, ăn năn, và thương lượng, nhưng nếu các nông dân vẫn ngoan cố, thì hãy nhanh chóng nắm lấy gươm. Bởi vì, một quân vương hay lãnh chúa phải nhớ rằng trong trường hợp này ông ta là người thừa hành của Chúa Trời và kẻ phụng sự cho cơn thịnh nộ của Ngài (Thư gửi tín hữu Rome, chương 13), những người mà lưỡi gươm được trao cho họ để sử dụng trước những kẻ như vậy:

Nếu anh ta có thể trừng phạt nhưng không làm thế - ngay cả khi hình phạt ấy về cơ bản là tước đi mạng sống của ai đó và gây đổ máu - thì anh ta cũng mắc tất cả những tội giết người và những điều xấu xa mà những kẻ này đã thực hiện... Vì thế, những người cai trị phải tiếp tục vô tư, và tấn

công những kẻ ấy với một lương tâm trong sáng, chừng nào trái tim của chúng vẫn còn đập... nếu bất cứ ai nghĩ rằng điều này là quá khó, hãy để anh ta nhớ lại rằng nổi loạn là điều không thể dung thứ, và rằng từng giờ từng phút, thế giới này đứng trước tương lai bị hủy diệt.

Không may cho Luther, lời kêu gọi chiến tranh này đến với người đọc vừa đúng lúc các tầng lớp sở hữu đất đai đang bắt đầu trấn áp cuộc nổi dậy; và Nhà Cải cách ấy bị đổ lỗi một cách không công bằng về những khủng bố của cuộc đàn áp. Tuyền hầu tước Frederick qua đời ngày 5 tháng Năm năm 1525, để lại cho người kế vị lời khuyên rằng hãy tiết chế. Nhưng Tuyền hầu tước John cảm thấy anh trai ông đã nhân hậu một cách không sáng suốt. Ông hợp quân với Công tước Henry của Brunswick và Philip I, lãnh chúa của Hesse, và cùng nhau tiến về phía doanh trại của Munzer ở bên ngoài Munchausen. Hai đội quân đối địch chỉ tương xứng với nhau về số lượng - mỗi đội có 8.000 người; nhưng đội quân của Công tước đa phần là binh lính được huấn luyện, trong khi các nông dân chỉ được vũ trang một cách sơ sài. Loạt pháo liên hoàn yểm hộ đầu tiên từ những khẩu pháo của vị quân vương ấy đã giết hàng trăm người, và những người nổi loạn khiếp sợ đã tháo chạy vào thị trấn Frankenhause (ngày 15 tháng Năm). Những người chiến thắng đã đuổi theo họ, và tàn sát 5.000 người. Ba trăm nông dân bị kết án tử hình, những người phụ nữ của họ cầu xin sự khoan dung dành cho họ, thỉnh cầu ấy được đáp ứng với điều kiện họ đập vỡ đầu hai linh mục đã kích động cuộc nổi loạn; họ làm theo trong khi các công tước thắng trận đứng ngoài quan sát. Munzer bị bắt, bị tra tấn đến mức phải thú nhận sự sai lầm trong tư tưởng của mình, và bị chặt đầu.

Trong khi đó, Georg von Truchsess, dẫn đầu một đạo quân gồm các quân vương khác, đã chiếm được thị trấn Böblingen, và từ những bức tường thành

của nó, quân đội của ông nã pháo vào một doanh trại quân nổi loạn bên ngoài thành (ngày 11 tháng Năm). Những nông dân sống sót sau đợt nã pháo bị kỵ binh tiêu diệt. Chuyển sang đích tiếp theo là Weinsburg, Truchsess thiêu rụi nó, và từ từ nung Jücklein Rohrbach, kẻ đã chỉ huy cuộc “Thảm sát Weinsberg”. Truchsess tiếp tục chiếm Würzburg, và chém đầu 81 kẻ nổi loạn đã được chọn lọc ra, để thị uy những người còn lại. Một trong những người sống sót là kỵ sĩ quân nổi loạn Gotz von Berlichingen, người mà huyền thoại về ông đã cho Goethe cảm hứng để sáng tác một vở kịch vào những ngày đầu tiên trong sự nghiệp.

Cuộc nổi loạn ở Alsace bị đập tan bởi một cuộc tàn sát từ 1.000 đến 6.000 nông dân ở Lipstein và Zabern. Đến ngày 27 tháng Năm, khoảng 20.000 nông dân đã bị giết chỉ riêng ở Alsace, không khí của một số thị trấn đầy mùi hôi thối của những xác chết. Margraf Casimir chém đầu một vài nông dân đã đầu hàng, còn một số khác bị treo Cổ; ở một số trường hợp nhẹ hơn, ông ta chặt tay hoặc móc mắt. Các vị quân vương bình tĩnh hơn đã can thiệp để giảm thiểu sự dã man của việc trả đũa. Một quý tộc cảnh báo: “Nếu tất cả những kẻ nổi loạn đều bị giết, chúng ta sẽ kiếm đâu ra nông dân để chu cấp cho chúng ta?”.

Những mất mát về sinh mạng và tài sản trong Chiến tranh Nông dân chỉ kém những thiệt hại trong Chiến tranh Ba mươi Năm. Riêng ở phe nông dân, khoảng 130.000 người đã chết trên chiến trường hoặc xử tử khi bị bắt. Đạo phủ mà Truchsess thuê đã khoe khoang rằng chính tay anh ta đã giết 1.200 người bị kết tội. Các nông dân đã phá hủy hàng trăm lâu đài và tu viện. Hàng trăm ngôi làng và thị trấn đã bị tàn phá hoặc giảm dân số, hoặc trở nên bần cùng do phải bồi thường những khoản cực lớn.

Hơn 50.000 nông dân không nhà lang thang trên những con đường cái hoặc ẩn náu trong rừng. Các góa phụ và trẻ mồ Côi đông như những quân đoàn, nhưng các tổ chức từ thiện vô tình hoặc không còn tiền. Ở Áo, Baden, và Hess, người ta nhân nhượng với nông dân; tại những nơi khác ở bờ Đông sông Elbe, tình trạng nông nô được củng cố, và sẽ tiếp tục tới tận năm 1800. Các bước phát triển về tri thức bị chấm dứt giữa chừng, sự kiểm duyệt xuất bản phẩm gia tăng, dưới sự kiểm soát của cả giới chức Công giáo lẫn giới chức Kháng cách. Trong ngọn lửa ấy, chủ nghĩa nhân văn suy yếu. Niềm hoan của Phục hưng trong đời sống, văn chương, và nghệ thuật phải nhường chỗ cho giáo thuyết, sự ngoan đạo, và những lúc trầm tư suy nghĩ về cái chết.

Các nông dân không bao giờ tha thứ cho Luther. Họ cảm thấy rằng tôn giáo mới đã hợp lý hóa động cơ của họ, đã khích động họ hy vọng và hành động, và rồi bỏ rơi họ trong thời khắc quyết định. Một số người trong số họ, trong cơn tuyệt vọng giận dữ, đã trở thành những người vô thần cay độc. Nhiều người trong số họ, hoặc con cháu của họ, đã trở về với nhóm các con chiên Công giáo. Một số người trong số họ đi theo những người Có tư tưởng cải cách triệt để, những người mà Luther đã lên án, và nghe thấy trong kinh Tân Ước một lời hiệu triệu gửi đến chủ nghĩa cộng sản.

Chủ nghĩa cộng sản Anabaptist

Những người có tư tưởng cải cách triệt để nhất trong giáo phái mới này lấy cái tên Anabaptist (Wiedertaufer - nghĩa là “được rửa tội một lần nữa”), từ việc họ nhấn mạnh rằng việc rửa tội, nếu được thực hiện khi mới sinh ra, phải được lặp lại khi trưởng thành hoặc, tốt hơn, nên được trì hoãn, như John người Rửa tội đã làm, cho đến khi người nhận được lễ rửa tội có thể đi theo đức tin Cơ Đốc giáo một cách có ý thức và tự nguyện.

Họ lên án tất cả các hình thức sử dụng bạo lực, đặc biệt là bởi các chính quyền. Họ từ chối phục vụ trong quân đội với lý do rằng việc cướp đi sinh mạng của con người luôn là hành động đầy tội lỗi. Họ từ chối lập các lời tuyên thệ, kể cả những lời tuyên thệ trung thành với quân vương hoặc hoàng đế. Câu chào thường gặp của họ là “Mong hòa bình của Chúa Trời đến với bạn” - lặp lại lời chào của người Do Thái và người Hồi giáo, và là một tiền mẫu cho kiểu chào của phái Quaker.

Trong khi Luther, Zwingli, Calvin, và Knox nhất trí với các giáo hoàng về sự cần thiết của sự đồng nhất về tôn giáo, các Anabaptist làm theo tư tưởng bao dung về tôn giáo*, và một trong số họ, Balthasar Hubmaier, đã viết bản biện hộ rõ ràng đầu tiên cho tư tưởng này (năm 1524). Họ tránh các cơ quan công quyền và tất cả những hành động liên quan đến kiện tụng. Họ là những người theo chủ trương vô chính phủ kiểu Tolstoy trước thời của Tolstoy những 3 thế kỷ. Một số người trong số họ tuyên bố chế độ chung tài sản; một số người, nếu chúng ta có thể tin cậy vào những người viết biên niên sử không có thiện ý, đã tuyên bố chế độ chung vợ. Tuy nhiên, nhìn chung, giáo phái này phản đối bất cứ việc chia sẻ bắt buộc nào về tài sản, và an ủi chính mình bằng hy vọng rằng trong vương quốc thiên đường sắp tới, chế độ cộng sản sẽ là điều đương nhiên và chung cho tất cả. Họ sống trong kỳ vọng tự tin về Giáng thế lần thứ Hai của Christ, người sẽ lập ra Vương quốc Thiên đường trên phạm trù, và người nào được chọn vào vương quốc ấy sẽ sống trong một thiên đường trên hạ giới, nơi chứa đầy tất cả những thứ tốt đẹp cho tất cả mọi người và không có các điều luật hay hôn nhân.

Các Anabaptist xuất hiện đầu tiên ở Thụy Sĩ vào khoảng năm 1521, nhưng Zwingli, người đã lên nắm quyền thống trị ở Zurich, đã khiến cuộc sống của họ không thoải mái đến mức họ di cư sang Đức, nơi Luther dường như đã

chuẩn bị sẵn cho họ bằng cách phá vỡ những con đập được dựng lên từ phong tục và kỷ cương, biến “mỗi người thành một linh mục”, và tuyên bố tự do cho tín đồ Cơ Đốc giáo. Ở Augsburg, họ nhanh chóng trở thành những công nhân dệt may, ở Tirol là nhiều thợ mỏ, tạo ra sự tương phản giữa cái nghèo khổ của họ với sự giàu có của những người nhà Fugger và nhà Hochstetter, tức những người sở hữu các hầm mỏ và đi theo tư tưởng Anabaptist khi cuộc nổi dậy của các nông dân sụp đổ, ở Strasbourg, giáo phái này phát triển mà không gặp phải trở ngại nào trong một thời gian ngắn, bởi tính thích gây gổ của họ đã bị thu hút vào cuộc xung đột giữa những người Kháng cách và những người Công giáo. Nhưng một cuốn sách nhỏ được phát hành năm 1528 đã cảnh báo giới chức rằng “người dạy rằng mọi thứ sẽ là của chung” không có gì trong tâm trí ngoài suy nghĩ kích động người nghèo chống lại người giàu, thần dân chống lại nhà cai trị đã được Chúa Trời phong tước. Trong năm đó, Charles V ban hành một sắc lệnh đưa tư tưởng tái thanh tẩy* thành một tội tử hình.

Hội nghị Speyer (năm 1529) đã thông qua sắc lệnh của hoàng đế và hạ lệnh rằng Anabaptist ở mọi nơi đều phải bị giết như những con thú hoang ngay khi bị bắt, mà không cần xét xử. Đến năm 1530, theo Sebastian Frank, một người sống ở thời kỳ đó, 2.000 Anabaptist đã bị xử tử.

Bất chấp những vụ giết chóc này, giáo phái ấy vẫn lớn thêm, và di chuyển từ nơi này sang nơi khác trên đất Đức. Ở Prussia và Württemberg, một số quý tộc đã chào đón họ như những người nông dân hiền hòa và siêng năng. Ở Saxony, theo lời một sử gia của phái Luther đời đầu, thung lũng sông Werra đầy những người Anabaptist, và ở Erfurt, họ tuyên bố đã cử 300 nhà truyền giáo đi cải đạo cho thế giới đang chết dần này.

Ở Austerlitz, Hans Hut và những người đi theo ông đã lập ra một trung tâm của chủ nghĩa cộng sản và duy trì nó trong suốt gần một thế kỷ. Những nhà

quý tộc sở hữu đất đai bảo vệ họ như những người đang làm giàu cho mảnh đất bằng sự lao động tận tâm của mình. Nông nghiệp khi ấy mang tính công xã: nguyên liệu cho nông nghiệp hoặc nghề thủ công được mua và phân phối bởi các viên chức công xã; một phần của tiền lãi được trả cho địa chủ hoặc lãnh chúa như tiền thuê đất, phần còn lại được phân phối theo nhu cầu. Đơn vị xã hội khi ấy không phải là gia đình mà là một Haushabe, tức “hộ”, chứa 400 đến 2.000 người, với một nhà bếp chung, một nhà giặt đồ chung, một trường học, một bệnh viện, và một xưởng ủ bia. Trẻ em sau khi cai sữa mẹ sẽ được nuôi dạy chung, nhưng chế độ một vợ một chồng vẫn được giữ nguyên. Trong Chiến tranh Ba mươi Năm, dưới một chỉ dụ của hoàng đế vào năm 1622, tổ chức Cộng sản chủ nghĩa này bị đàn áp; các thành viên của nó đã chấp nhận theo Công giáo hoặc bị lưu đày.

Ở Hà Lan, Melchior Hofmann, một thợ thuộc da người Swabia, đã thuyết giảng về Phúc Âm kiểu Anabaptist với thành Công ở mức nhất định. Ở Leyden, học trò Jan Matthys của ông kết luận rằng không thể nào kiên nhẫn chờ đợi sự đản sinh của Jerusalem mới được nữa, mà phải ngay lập tức đạt được nó, và bằng bạo lực nếu cần. Ông phái 12 Tông đồ đi khắp đất Hà Lan để tuyên bố tin vui. Người có năng lực nhất trong số đó là một thợ may trẻ, Jan Beuckelszoon, được lịch sử biết đến với cái tên John của Leyden, và trong vở opera của Meyerbeer với cái tên Nhà Tiên tri (La Prophete). Dù không nhận được giáo dục chính quy, ông vẫn có một trí tuệ sắc sảo, một trí tưởng tượng sinh động, một diện mạo đẹp đẽ, nói năng lưu loát, và một ý chí vững vàng. Năm 1533, ở tuổi 24, ông chấp nhận lời mời tới hỗ trợ các Anabaptist, những người đã lên nắm quyền lực ở Münster, thủ phủ giàu có và đông dân của Westphalia.

Đến nơi vào ngày 13 tháng Một, năm 1534, ông thấy thành phố đang bị vây hãm bởi một đội quân Công giáo dưới sự chỉ huy của Giám mục Franz von Waldeck. Ông tham gia cuộc kháng cự ngoan cường ấy và chẳng mấy chốc lên đến địa vị lãnh đạo với quyền lực gần như tuyệt đối trong Ủy ban Công An tối cao (ngày 5 tháng Tư, năm 1534). Các cuộc bầu cử mới được tổ chức; các Anabaptist giành được quyền kiểm soát Ủy ban và thiết lập chế độ Cộng sản như một thể chế kinh tế thời chiến. Được truyền cảm hứng bởi đức tin tôn giáo và khả năng hùng biện của John, các Công dân trong thành đã chấp nhận một chế độ chính trị thần quyền xã hội chủ nghĩa” với hy vọng rằng họ đang hiện thực hóa Tân Jerusalem mà các Tông đồ đã nhìn thấy trước.

John và các phụ tá của mình, có lẽ là để tăng thêm uy tín cho địa vị thống trị bấp bênh của họ, đã mặc những bộ quần áo tuyệt đẹp do những người giàu có đã bị trục xuất để lại. Theo một nhân chứng không mấy thiện cảm, họ tuyên bố rằng tất cả tài sản phải là của chung”, nhưng rõ ràng ít người tuân theo. Ba “trợ tế” này được giao nhiệm vụ cung cấp nhu yếu phẩm cho người nghèo; và để cấp được những khoản hỗ trợ từ thiện này, những người khá giả còn lại được thuyết phục hoặc bị buộc phải giao ra phần họ còn thừa. Đất đai khả dĩ cho trồng trọt bên trong thành phố được giao cho từng hộ, dựa trên quy mô của nó. Một sắc lệnh xác nhận quyền thống trị của chồng lên vợ.

Đạo đức xã hội được điều tiết bởi những luật lệ nghiêm khắc. Nhảy múa, thi đấu, và các vở kịch tôn giáo được khuyến khích, dưới sự giám sát, nhưng việc đánh bạc và uống say bị trừng trị một cách nghiêm khắc. Mại dâm bị cấm; gian dâm và ngoại tình bị đưa vào nhóm các tội tử hình. Một tình trạng quá nhiều phụ nữ, do sự rút chạy của nhiều người đàn ông, đã khiến các thủ lĩnh ra sắc lệnh, dựa trên cơ sở các tiền lệ trong Kinh Thánh, rằng những người phụ nữ chưa kết hôn phải trở thành “những người bầu bạn của các bà

vợ - trên thực tế là những người thiếp. Bản thân John cũng có một vài người thiếp.

Mặc dù nhiều Anabaptist ở Đức và Hà Lan không chấp nhận việc những người anh em của họ ở Münster viện đến bạo lực, số Anabaptist cổ vũ cho cuộc cách mạng ấy còn đông hơn. Cologne, Trier, Amsterdam, và Leyden thì thềm những lời cầu nguyện kiểu Anabaptist, mong cuộc cách mạng ấy thành công. Ngày 28 tháng Ba, làm theo cuộc nổi dậy ở Münster, một nhóm các Anabaptist đã chiếm được và cố thủ trong một tu viện ở Tây Friedland. Đối mặt với tình trạng nổi dậy đang lan rộng này, các lực lượng bảo thủ của Đế quốc, cả Kháng cách lẫn Công giáo, đã dịch chuyển để đàn áp phong trào Anabaptist ở mọi nơi. Luther, người vào năm 1528 đã khuyến nghị họ khoan dung với những kẻ dị giáo mới, vào năm 1530 đã kêu gọi mọi người “sử dụng thanh gươm” để chống lại họ, những “kẻ báng bỏ” và làm cách mạng. Hết thành phố này đến thành phố khác gửi tiền hoặc người tới Giám mục von Waldeck và quân đội của ông ta; và Hội nghị Worms (ngày 4 tháng Tư, năm 1535) đã ra lệnh đánh một khoản thuế lên toàn đất Đức để tài trợ cho cuộc tấn công vào Münster. Vị giám mục giờ đây đã có thể bao vây thành phố và cắt mọi nguồn tiếp tế của nó.

Đối mặt với đói khát và tinh thần chung ngày một rệu rã, Vua John đã tuyên bố rằng tất cả những người nào có ý muốn đều được rời khỏi thành. Nhiều phụ nữ và trẻ em, và một số người đàn ông đã nắm lấy cơ hội này. Những người đàn ông ấy bị bắt giam hoặc giết bởi binh lính của giám mục; phụ nữ được tha mạng để dùng cho nhiều công việc phục vụ khác nhau. Một trong những người chạy khỏi thành đã giữ được mạng bằng cách đồng ý chỉ cho những người đang bao vây một phần không được phòng thủ của tường thành. Dưới dự hướng dẫn của ông ta, một lực lượng lính đánh thuê

landsknecht đã trèo qua được tường thành và mở được một cổng (ngày 24 tháng Sáu); chẳng mấy chốc một vài phân đội tràn vào thành phố. Nạn đói đến lúc đó đã khiến chỉ 800 người trong số những người bị vây hãm còn đủ sức cầm vũ khí. Họ lập phòng tuyến cố thủ trong khu chợ, sau đó họ đầu hàng với điều kiện được hứa ban cho một giấy thông hành an toàn để rời khỏi Münster; khi họ buông vũ khí, họ bị tàn sát hàng loạt. Các ngôi nhà bị lục soát, và 400 người sống sót đang ăn náu đã bị giết. John của Leyden và hai sĩ quan phụ tá của ông ta bị buộc chặt vào những cây cột, từng phần trên cơ thể họ bị kẹp bằng kim nung đỏ đến khi “gần như tất cả những người đứng trong khu chợ đều cảm thấy buồn nôn trước cái mùi kinh tởm đó”. Cuối cùng, người ta đâm dao găm vào tim họ.

Vị giám mục giành lại được thành phố của mình và nâng cao quyền lực trước kia của ông ta; kể từ đây, mọi hành động của giới chức dân sự đều lệ thuộc vào quyền phủ quyết của giám mục. Công giáo được khôi phục trong chiến thắng. Trên khắp Đế quốc, các Anabaptist, lo sợ cho mạng sống của mình, đã từ chối tất cả những thành viên nào mắc tội sử dụng bạo lực; dẫu vậy, nhiều người dị giáo ôn hòa vẫn bị hành quyết. Luther và Melanchthon khuyên Philip của Hesse xử tử tất cả những người còn trung thành với giáo phái này. Các Anabaptist đã chấp nhận bài học này, và rút về với cuộc sống yên bình, ngoan đạo, và đúng mực mà nhà nước có thể chấp nhận.

Menno Simons, một linh mục Công giáo đã cải giáo sang Anabaptist, lãnh đạo những người Hà Lan và người Đức tin theo ông một cách khéo léo đến mức các “Mennonite”^{*} đã sống sót qua tất cả những khổ nạn và lập ra những cộng đồng nông nghiệp thành công ở Hà Lan, Nga, và Mỹ. Không có mối liên hệ rõ ràng nào giữa các Anabaptist ở châu Âu đại lục và các Quaker ở Anh hay các Baptist ở Mỹ, nhưng việc các Quaker từ chối chiến tranh và những

lời tuyên thệ, và việc các Baptist nhấn mạnh việc làm lễ rửa tội khi đã trưởng thành, rất có thể xuất phát từ cùng những truyền thống về tín ngưỡng và cách hành xử tồn tại ở Thụy Sĩ, Đức, và Hà Lan dưới các dạng đức tin Anabaptist. Một nhánh của các Anabaptist đã di cư từ Đức sang Pennsylvania vào năm 1719, và định cư ở Germantown hoặc gần đó. Ở miền Đông Pennsylvania, các Mennonite “Amish” (được đặt tên theo tên của một thủ lĩnh vào thế kỷ 17. Iakob Amen) ngày nay vẫn chính thức phản đối dao cạo râu, đường sắt, ô tô, phim ảnh, báo, và máy kéo, nhưng các nông trang của họ nằm trong số những nông trang gọn gàng tinh tươm nhất và trù phú nhất nước Mỹ.

Những giáo lý làm chỗ dựa cho các Anabaptist vượt qua gian khổ, nghèo đói, và đọa đầy gần như không thể hòa hợp với những triết lý nhất thời của chúng ta, nhưng bằng sự chân thành, chuyên tâm mộ đạo, và thân thiện của mình, họ cũng làm kho tàng di sản của ta thêm phong phú, và cứu rỗi nhân tính đã lu mờ của chúng ta.

CẢI CÁCH CHIẾN THẮNG (1525-1555)

Nếu Cải cách Kháng nghị thành công ở Đức, rất có thể nguyên nhân là do tâm trí của Hoàng đế Charles V và các Giáo hoàng Leo X, Adrian VI, và Clement VII bị hoàn toàn thu hút vào một cuộc tranh giành quyền lực tối cao trong thế giới Cơ Đốc giáo, và các quân vương người Đức nghĩ rằng các nguồn thu của Giáo hội Đức, nếu nằm trong tay họ, có thể được dùng vào các mục đích tốt hơn so với khi nằm trong tay Giáo hội Rome. Trong khi Ý và

Pháp bận bịu với chiến tranh, người Đức đã từ bỏ việc đáp ứng các yêu cầu tôn kém của Giáo hội, và các tuyển hầu tước, từng người một, đồng thuận với việc Đức phải được nắm chủ quyền*.

Erasmus đứng ngoài quan sát trong sững sờ và đau xót khi châu Âu chia cắt chính nó bằng các giáo thuyết và chiến tranh. Ông đã ủng hộ những giai đoạn trước đó trong cuộc nổi loạn của Luther, nhưng đứng ngoài khi nó đe dọa gây ra sự sụp đổ của Giáo hội Công giáo, với tư cách một trụ cột của trật tự xã hội ở châu Âu. Ông thừa nhận phần đóng góp của mình trong việc mở ra một con đường cho Luther, tác phẩm Ca ngợi sự ngu dại của ông vào thời điểm đó đang được lưu truyền bởi hàng nghìn người trên khắp châu Âu, lấy các tu sĩ và các nhà thuyết giáo ra làm trò cười và đưa ra lý lẽ biện minh cho những chỉ trích kịch liệt thẳng thắn của Luther.

Khi các tín đồ Công giáo buộc tội ông, với tội danh đẻ ra quả trứng mà Luther đã ấp nở, ông thừa nhận: “Vâng, nhưng quả trứng mà tôi đẻ ra là một con gà mái, trong khi Luther đã cho nở một con gà chọi”. Ông lo sợ rằng sự chia rẽ của Cơ Đốc giáo thành những doanh trại thù địch sẽ đưa châu Âu trở lại thời kỳ cách đó 1 thế kỷ (như những gì nó sẽ làm với Đức trong thế kỷ tiếp theo).

Khi Luther khẩn cầu với ông, xin được tiếp tục mối quan hệ bằng hữu (ngày 18 tháng Ba, năm 1519), ông trả lời bằng cách cảnh báo Luther không nên thả những con chó chiến tranh, trong khi đó ông viết thư cho Tuyển hầu tước Frederick, yêu cầu ông bảo vệ người nổi loạn kia. Và, như bất kỳ học giả nghèo nào, ông nhớ lại những khoản trợ cấp mà giáo hoàng cho ông và vị trí ăn không ngồi rồi của mình ở nước Anh, và giữ yên lặng.

Bất kể trong trường hợp nào, việc các quân vương người Đức rút khỏi nhóm đạo Rome vẫn tiếp diễn với tốc độ ngày càng cao. Năm 1546, Luther

qua đời ở tuổi 63, sau nhiều bệnh tật và đau khổ. Phúc âm của ông được tiếp nối bởi Melanchthon, và được bảo vệ bởi các tuyền hầu tước, những người mà quyền lực của họ ngày càng lớn trong khi quyền lực của vị hoàng đế Công giáo mỗi năm lại suy giảm do các cuộc chiến tốn kém, những lo âu và bận tâm ngày càng nhiều, và những căn bệnh của tuổi già. Năm 1555, ở Hội nghị Augsburg, Charles V nhún mình chấp nhận hầu hết các yêu sách của các tuyền hầu tước người Đức, những người sau đó được tự do chọn tôn giáo của riêng mình và biến tôn giáo ấy thành tôn giáo bắt buộc cho các thần dân của họ. Không có sự giả vờ bao dung về tôn giáo nào; quyền phán xử riêng tư, mà cuộc Cải cách kháng nghị đã giữ gìn trong thời kỳ đỉnh cao của cuộc nổi loạn, giờ đây đã bị bãi bỏ, chỉ vì nó đã dẫn đến rất nhiều tín ngưỡng xung đột với nhau, như những mối đe dọa xuất hiện trong tâm trí người châu Âu. Tuy nhiên, người nổi loạn bất mãn ấy đã được tự do chuyển về với một quân vương, người có tôn giáo chính thức phù hợp nhất với tôn giáo của riêng ông.

Hoặc, một công dân như vậy có thể sẽ phá vỡ tất cả những rào cản quốc gia, tìm kiếm ở Thụy Sĩ lựa chọn của ông về mặt đức tin Cải cách, giữa tư tưởng của Zwingli ở Zurich và của Calvin

Geneva; hoặc ông có thể vượt biên để đi tìm đức tin tôn giáo, với tư tưởng thần học Calvin kiểu Scotland dưới sự lãnh đạo của John Knox, hoặc với tư tưởng Công giáo Anh dưới sự lãnh đạo của Henry VIII.

Chỉ ở những tư tưởng dị giáo bí mật của một vài người theo chủ nghĩa nhân văn ở Đức, hoặc ở chủ nghĩa hoài nghi trầm lặng của một vài người Ý và người Anh, sự tự do về tinh thần mới sống sót, giữa những chuyên chế về giáo lý.

CẢI CÁCH CÔNG GIÁO (1517-1563)

NHỮNG NHÀ CẢI CÁCH CÔNG GIÁO

Nhiều người Ý tiếc thương cho sự suy đồi của Giáo hội trong cải cách về giáo lý và trong vai trò tấm gương dẫn dắt về luân lý. Ở Venice, trung tâm của các hoạt động giao thương của đất Ý với các lãnh thổ không theo Cơ Đốc giáo, chủ nghĩa hoài nghi đang thịnh và sự chỉ trích dành cho giới tăng lữ khi ấy đã rất phổ biến trong người dân; Hồng y Giáo chủ Caraffa báo cáo với Giáo hoàng Clement VII (năm 1532) rằng rất ít đàn ông ở Venice từng tới xưng tội; và chính Clement đã mô tả “tư tưởng dị giáo Luther” là đã lan rộng trong cả giới tăng lữ lẫn không có chức sắc trong Giáo hội trên đất Ý. Renée, con gái của Louis XII, và vợ của Ercole của Este (Ercole d’Este), người cai trị Ferrara, là một người Kháng cách đã được xác nhận, và đã tiếp đón Calvin tại đó. Ở Modena, Lucca, và Rome, các học viện chứa chấp nhiều người dị giáo, một số người trong đó còn có thái độ hoài nghi hơn cả Luther.

Nhưng, tất nhiên, đất Ý không thể đi theo Kháng cách. Dân thường ở đó, mặc dù chống lại giới tăng lữ, vẫn sùng đạo mặc dù họ không tới nhà thờ. Họ yêu những nghi lễ quan trọng đã tồn tại từ rất lâu, yêu quý những vị thánh vẫn trợ giúp hoặc an ủi họ, yêu thứ tôn giáo hiếm khi bị nghi ngờ, tôn giáo đã nâng

cuộc đời của họ từ tình cảnh nghèo khổ trong những căn nhà lều sậy tuyệt mỹ của những tấn kịch tuyệt vời nhất từng được tưởng tượng ra - sự cứu rỗi cho con người đã sa ngã, bằng cái chết của Chúa của anh ta.

Sự giàu có của ngôi giáo hoàng là một báu vật truyền đời và đem lại nguồn thu; và người Ý nào đề xuất chấm dứt cơ chế nhận cống nạp ấy, đối với đa số người Ý, dường như đang ở bên bờ mất trí. Tầng lớp thượng lưu tranh chấp với ngôi giáo hoàng với tư cách một thế lực chính trị trên miền Trung Ý, nhưng họ trân quý Công giáo như một sự hỗ trợ tối quan trọng cho trật tự xã hội và việc điều hành đất nước một cách yên ổn. Họ nhận ra rằng vinh quang của nghệ thuật Ý đã gắn liền với Giáo hội thông qua những cảm hứng đến từ những huyền thoại của nó và sự hỗ trợ bằng tiền bạc. Chính Công giáo đã trở thành một nghệ thuật; những yếu tố dự tính của nó đã nhấn chìm những yếu tố khổ hạnh và thần học: tranh kính ghép mảnh, hương tể, âm nhạc, kiến trúc, điêu khắc, hội họa, thậm chí kịch nghệ - tất cả những điều này đều tồn tại bên trong Giáo hội và thuộc về Giáo hội, và trong dàn hợp xướng tuyệt diệu của những yếu tố này, chúng dường như không thể tách rời khỏi Giáo hội. Các nghệ sĩ và học giả của đất Ý không cần phải cải giáo từ Công giáo sang tôn giáo khác, bởi họ đã cải Công giáo thành học thuật và nghệ thuật.

Hàng trăm, hàng nghìn học giả và nghệ sĩ được ủng hộ bởi các giám mục, Hồng y Giáo chủ, và giáo hoàng; nhiều người theo chủ nghĩa nhân văn, một số người theo chủ nghĩa hoài nghi, đã lên đến những vị trí cao trong Giáo hội. Đất Ý quá yêu quý những vẻ đẹp mà nó có thể đạt tới, đến nỗi không thể để vẻ đẹp của nó bị hủy hoại khi phải công nhận những sự thật không thể đạt tới. Và nếu những Teuton cuồng tín ấy, hoặc tiểu giáo hoàng có tính khí khó chịu ấy ở Geneva, hoặc nhà cai trị tàn nhẫn ngai vàng của nước Anh ấy tìm ra sự thật thì sao? Những thứ vô lý mà những người cải cách ấy đang kêu gào sẽ

khiến người ta thất vọng biết bao - ngay lúc giới trí thức ở Ý đã quên đi địa ngục và sự đọa đày!

Hệ quả, lý lẽ của người Ý đều chỉ để ủng hộ sự cải cách bên trong Giáo hội. Và, thật vậy, những giáo sĩ trung thành trong nhiều thế kỷ đã thừa nhận - tuyên bố - nhu cầu về cải cách Giáo hội. Sự bùng nổ và phát triển của phong trào Cải cách Kháng nghị đã khiến nhu cầu và yêu cầu ấy trở nên cấp thiết hơn. “Một dòng chảy khổng lồ của những lời lăng mạ trong hàng trăm, hàng nghìn cuốn sách nhỏ và tranh biếm họa trút xuống đầu giới tăng lữ”. Trận cướp bóc thành Rome đã chạm vào lương tri và các nguồn thu của các Hồng y Giáo chủ quần chúng nhân dân, những người đã bị trận cướp bóc ấy làm cho kinh sợ, cả trăm linh mục nhấn mạnh rằng tai họa ấy là một cảnh báo từ Chúa Trời. Giám mục Stafileo, khi thuyết giảng vào năm 1528 trước Rota (một nhánh tư pháp của Giáo triều Rome), đã giải thích tại sao Chúa Trời trừng phạt thủ đô của thế giới Công giáo, gần như hoàn toàn bằng những khái niệm Kháng cách: “Bởi tất cả các thịt đã trở nên mục ruỗng, chúng ta đã trở thành những công dân của không chỉ thành phố Rome linh thiêng, mà còn của Babylon, thành phố của sự suy đồi”. Như những gì Luther đã nói trước đó.

Vào đầu nhiệm kỳ của Giáo hoàng Paul III, luật gia nổi tiếng Giovan Battista Caccia đã trình với Giáo hoàng một bản chuyên luận về việc cải cách Giáo hội. Lời tựa của bài luận này viết: “Tôi thấy rằng Giáo hội Thần thánh của chúng ta đã bị thay đổi đến mức nó dường như không còn bất cứ dấu hiệu nào của chất phúc âm, và không thể tìm thấy ở nó bất cứ dấu vết nào của sự khiêm nhường, tính chừng mực, sự tiết dục, và sức mạnh Tông đồ”. Paul thể hiện thái độ của mình bằng việc công nhận sự tận tâm trong công trình này. Ngày 20 tháng Mười một, năm 1534, ông giao cho các Hồng y Giáo chủ Piccolomini, Sanseverino, và Cesi nhiệm vụ lập ra một chương trình khôi

phục luân lý cho Giáo hội; và vào ngày 15 tháng Một, năm 1535, ông ra lệnh thi hành nghiêm ngặt các sắc lệnh cải cách của Leo X vào năm 1513. Vương vào các vấn đề chính trị của ngôi giáo hoàng và Hoàng đế, đứng trước sự đe dọa của người Turk đang tiến công, và không sẵn sàng làm thay đổi cấu trúc vận hành của Giáo triều Rome bằng những cải cách triệt để giữa những khủng hoảng trên, Paul đã trì hoãn việc tích cực cải cách, nhưng những người đàn ông mà ông đã đưa vào vị trí Hồng y Giáo chủ gần như đều nổi tiếng về sự chính trực nhất quán và sự tận tâm.

Phong trào cải cách từ bên trong giành chiến thắng khi thủ lĩnh của nó, Caraffa, trở thành Giáo hoàng Paul IV (năm 1555). Các tu sĩ vắng mặt khỏi tu viện mà không có sự phê chuẩn chính thức và không chứng minh được rõ ràng sự cần thiết của việc ra khỏi tu viện đều nhận được lệnh quay về ngay lập tức. Vào đêm ngày 22 tháng Tám, năm 1558, giáo hoàng ấy ra lệnh đóng tất cả các cổng của thành Rome, và tất cả những tu sĩ lang thang đều bị bắt giữ, ở khắp các Lãnh địa của Giáo hoàng, người ta làm theo những quy trình tương tự, và một số kẻ vi phạm bị gửi đi làm nô dịch trên các con thuyền. Các tu viện không còn bị giao nhiệm vụ dùng thu nhập của chúng để chu cấp cho các chức sắc tôn giáo vắng mặt. Các giám mục và trưởng tu viện nào đang không thực sự phục vụ Giáo triều Rome ở một chức vụ Cố định được yêu cầu trở lại vị trí của họ hoặc sẽ mất nguồn thu nhập. Cấm cùng lúc giữ nhiều nguồn thu nhập. Tất cả các bộ phận của Giáo triều Rome được yêu cầu loại bỏ bất cứ người nào bị nghi ngờ mua bán chức tước trong những cuộc bỏ nhiệm vào các vị trí trong giới tăng lữ. Rome giờ đây mang một bầu không khí không hề dễ chịu của tính đạo đức và sự ngoan đạo mang tính hình thức. Ở Ý - và ở những nơi khác bên ngoài nó, mặc dù ít rõ ràng hơn - Giáo hội đã cải cách giới tăng lữ và đạo đức, trong khi cố tình giữ nguyên những giáo lý của nó.

THÁNH TERESA

Nhân vật có một không hai trong số những nhà cải cách thuộc giới tu sĩ là Teresa của Avila ở Tây Ban Nha. Cha của bà là một Hiệp sĩ Castilia của Avila, người luôn tự hào về sự ngay thẳng và lòng trung thành của ông đối với Giáo hội; mỗi đêm ông đọc cho mọi người trong gia đình ông nghe về cuộc đời của các vị thánh; mẹ của Teresa là một người khuyết tật, người làm dịu đau đớn của mình bằng những câu chuyện về các hiệp sĩ.

Trí tưởng tượng của Teresa vào thời thơ ấu dao động giữa tình yêu lãng mạn và sự hy sinh vì đạo của bậc thánh nhân. Những người hâm mộ bà tìm đến khi vẻ đẹp của bà đến thời kỳ rực rỡ nhất; bà phải lòng một trong những người đó; cha gửi bà vào một nữ tu viện. Tại đó, bà mắc phải chứng động kinh, và những trận động kinh này khiến bà kiệt sức. Cha bà đưa bà ra khỏi nữ tu viện và gửi bà tới sống với chị gái cùng cha khác mẹ ở miền nông thôn. Trên đường tới đó, một người chú tặng cho bà một cuốn sách của Thánh Jerome. Những dòng chữ sinh động của nó mô tả những điều khủng khiếp của địa ngục và khắc họa những hành động yêu đương tán tỉnh như từng bước trong hành trình tới sự đày đoạ vĩnh viễn dưới địa ngục. Teresa đã đọc trong trạng thái bồn chồn không yên. Năm 1534, bà trở về Avila, và tại đó gia nhập Nữ Tu viện Hiện thân dòng Carmel (Carmelite Convent of the Incarnation).

Trong một thời gian, bà đã hạnh phúc với những thủ tục lặp đi lặp lại, khiến lòng người ngoài, gồm những buổi thánh lễ, những lời cầu nguyện tập thể, và những buổi xưng tội thanh tẩy. Những tưởng tượng lãng mạn của bà được chuyển thành những lần xuất thần mang tính tôn giáo; khi bà nhận Ban

Phước, bà cảm nhận bánh thánh như Christ đang thực sự ở trên đầu lưỡi, và rồi vào trong huyết quản của mình.

Khi những cảm nhận mang tính tôn giáo của bà ngày càng mãnh liệt, bà ngày càng cảm thấy nhức nhối trước kỷ cương lỏng lẻo của nữ tu viện. Các nữ tu sống không phải trong những gian phòng nhỏ của tu sĩ mà trong những căn phòng thoải mái, họ ăn uống thoải mái bất chấp kỷ nhịn ăn hằng tuần, họ trang sức bằng các vòng cổ, vòng tay, và nhẫn; họ tiếp khách viếng thăm trong phòng khách riêng và tận hưởng những kỳ nghỉ dài ngày bên ngoài những bức tường của nữ tu viện.

Bệnh động kinh của Teresa vẫn tiếp diễn, và trầm trọng hơn khi xuất hiện những cơn tê liệt ngắn nhưng đau đớn, và cuối cùng giam chân bà trên giường. Bà dứt khoát từ chối tất cả những phương pháp chữa trị bằng y học và hoàn toàn chỉ dựa vào cầu nguyện. Trong suốt 3 năm, bà chịu đựng giày vò và cầu nguyện. Thế rồi, một buổi sáng năm 1540, bà tỉnh dậy và thấy mình không còn bị tê liệt nữa. Bà đứng dậy và đi bộ, và hằng ngày tham gia một cách tích cực hơn vào những công việc điều hành của nữ tu viện. Sự hồi phục của bà được ca tụng như một phép mầu, và bà tin rằng đó là một phép mầu. Bà vẫn tiếp tục nhìn thấy những ảo cảnh, nhưng giờ đây chúng biểu hiện qua những trạng thái xuất thần mang tính tôn giáo. Trong một lần xuất thần như vậy, bà dường như cảm thấy “một thiên thần quá đẹp để đâm một mũi tên bằng vàng”, đầu bọc lửa, “xuyên qua trái tim tôi nhiều lần, để rồi nó chạm tới ruột gan tôi. Quá chân thực, nỗi đau ấy, đến nỗi tôi buộc phải rên xiết, nhưng nó cũng quá ngọt ngào đến nỗi tôi không muốn được thoát ra khỏi nó. Không niềm hạnh phúc nào của cuộc đời có thể đem lại cảm giác mãn nguyện được như thế. Khi vị thiên thần ấy rút lại mũi tên, Ngài để lại tôi, toàn thân đang cháy bỏng với một tình yêu vĩ đại của Chúa Trời”. Đoạn văn này và các đoạn khác trong

những ghi chép của bà là các dữ liệu phù hợp cho các diễn giải phân tâm học, nhưng không ai có thể nghi ngờ sự chân thành cao độ của vị thánh này. Bà thực sự tin rằng mình đã nhìn thấy Chúa Trời, và rằng, trong những ảo cảnh ấy, những vấn đề bí hiểm nhất trở nên rõ ràng đối với bà.

Với lòng tin được củng cố bởi những ảo cảnh này, Teresa, vào năm thứ 58 của cuộc đời, đã quyết định cải cách hội nữ tu dòng Carmel. Bà tổ chức ra một nữ tu viện mới, và chuyển tới nữ tu viện này những nữ tu và tín đồ mới nào chấp nhận một lối sống nghèo khổ tuyệt đối. Các tu sĩ dòng Carmel gốc đã mặc những bộ quần áo sẫm hời tàn, luôn đi chân trần, đã ăn uống thanh đạm và thường xuyên nhịn ăn. Teresa yêu cầu những tu sĩ dòng Carmel Chân trần của mình tuân theo những nguyên tắc gần giống, không phải để xem những nguyên tắc ấy là mục tiêu, mà như một biểu tượng của sự khiêm nhường và từ chối thế giới đầy cám dỗ này. Cả nghìn chương ngại được dựng lên; người dân Avila phản đối kế hoạch ấy, xem nó như đang đe dọa chấm dứt tất cả những sự liên lạc giữa các nữ tu và người thân của họ.

Trưởng giáo phận từ chối cho phép thực hiện cuộc thử nghiệm ấy. Teresa đã thỉnh cầu Giáo hoàng Pius V và giành được sự chấp thuận của ông. Bà tìm được 4 nữ tu tham gia với mình, và nữ tu viện Thánh Joseph mới đã được chính thức tôn phong vào năm 1562 trên một con phố hẹp ở Avila. Các nữ tu ấy đi dép bện bằng thùng, ngủ trên rơm, không ăn thịt, và nghiêm túc chỉ ở bên trong nhà họ.

Cách quản lý của Teresa đầy sự trù mẫn, vui tươi, và cũng kiên quyết. Nữ tu viện ấy khép kín, không tiếp xúc với thế tục; các khung cửa sổ được che kín bằng vải; nền nhà lát gạch đóng vai trò những chiếc giường, bàn, và ghế. Một chiếc đĩa xoay được đặt trên tường, bất kể ai mà các nữ tu không nhìn thấy mặt đặt thức ăn nào vào đó, chỗ thức ăn ấy đều được tiếp nhận một

cách biết ơn, nhưng các nữ tu không được phép cầu xin. Họ xoay xở để duy trì cuộc sống bằng cách quay sợi và may vá, sản phẩm của họ được đặt bên ngoài cổng tu viện; bất cứ người mua nào cũng có thể mua thứ anh ta thích và, đổi lại, để lại đó bất cứ thứ gì anh ta muốn. Bất chấp những khổ hạnh này, các thành viên mới vẫn đến; và một trong số họ là người phụ nữ xinh đẹp và được săn đón, tán tỉnh nhiều nhất ở Avila.

Trưởng tu viện dòng Carmel bị ấn tượng đến mức ông đề nghị Teresa lập những tu viện tương tự tại những nơi khác ở Tây Ban Nha. Năm 1567, cùng với một vài nữ tu, bà di chuyển trên một chiếc xe bò thô sơ, vượt qua hơn 112 km đường sá hiểm trở để tới Medina del Campo, lập ra ở đó một nữ tu viện dòng Carmel Chân trần. Nơi duy nhất khả dĩ cho bà lập tu viện là một tòa nhà bị bỏ hoang đã hư nát với những bức tường vỡ vụn và mái nhà dột, nhưng khi những người dân thị trấn nhìn thấy các nữ tu cố gắng sống trong ngôi nhà ấy, các thợ mộc và thợ lợp mái đã tới, không hề được yêu cầu và không được trả lương, để sửa chữa ngôi nhà và làm những đồ nội thất đơn giản.

Giữa những chuyến đi và những cực khổ, Teresa đã viết những cuốn sách hướng dẫn nổi tiếng về cách thờ phụng huyền bí. Trong một trong những cuốn sách này, bà hé lộ việc những bệnh tật của bà đã quay trở lại. “Cứ như thể nhiều dòng chảy căng phình đang chảy ào ạt, bên trong não tôi, qua một vách đứng; và rồi một lần nữa, khó có thể bị chìm giữa tiếng nước chảy, là tiếng những con chim đang ca hát. Tôi đã làm cho não mình mệt mỏi và khiến những cơn đau đầu trở nên tồi tệ hơn”. Những cơn động kinh của bà trở lại, và dạ dày của bà cảm thấy nó khó có thể giữ lại được thức ăn. Dầu vậy, bà vẫn đi, trong cơn đau đớn, từ nữ tu viện này sang nữ tu viện khác, những tu viện mà bà đã lập ra, kiểm tra, cải thiện, và truyền cảm hứng. Ở Malaga, bà gặp phải một cơn động kinh khiến bà tê liệt; bà hồi phục, đi tới Toledo, và

gặp phải một cơn co giật nữa; một lần nữa hồi phục, bà tiếp tục tới Segovia, Valladolid, và Burgo cho tới Alba de Tormes. Tại đó, một cơn xuất huyết phổi buộc bà phải dừng lại. Bà vui lòng chấp nhận cái chết của mình, với niềm tin rằng bà sẽ rời bỏ một thế giới của đau đớn và xấu xa để đến với tình bằng hữu vĩnh cửu của Christ.

Trong khi đó, một vị thánh nổi tiếng hơn đã ra khỏi Tây Ban Nha để cải cách Giáo hội và khiến thế giới lay động.

IGNATIUS LOYOLA

Ông sinh ra trong lâu đài Loyola ở tỉnh Guipuzcoa của xứ Basque vào năm 1491. Ông được nuôi dạy để trở thành một người lính và không thể hiện bất cứ sự quan tâm hay hứng thú nào đối với tôn giáo. Những gì ông đọc gần như hoàn toàn bị giới hạn trong các câu chuyện về tinh thần hiệp sĩ. Ông phải lòng hoàng hậu mới của Tây Ban Nha, Germaine de Foix; ông chọn bà làm “Bà hoàng trái tim”* của mình và mơ mộng về việc giành được một chiếc khăn tay đăng ten từ tay bà nhờ chiến thắng trong một giải đấu.

Trong tự truyện của mình, ông thú nhận rằng ông đã có những mối tình không được đẹp đẽ, cao thượng đến vậy, như một cách giải khuây thường thấy trong cuộc đời một người lính. Khi người Pháp tấn công Pamplona, ông đã hăng hái chiến đấu để bảo vệ nó; ông bị một vết thương nghiêm trọng ở chân phải, và khả năng phẫu thuật kém cỏi đã khiến cái chân đó mãi mãi ngắn hơn chân còn lại. Trong thời gian dài dưỡng thương trong lâu đài của gia đình,

ông yêu cầu được đọc sách; những cuốn sách khả dĩ cho ông đọc lúc đó là Cuộc đời của Christ (Life of Christ) và Flos Sanctorum, nhắc lại và tô vẽ cho những khổ đau, đầy đọa của các vị thánh. Ông quyết tâm phải sánh ngang với họ về lòng dũng cảm, ngay khi chân lành lại, ông sẽ dẫn một đội quân Cơ Đốc giáo chống lại người Hồi giáo. Ở ông, giống như ở Thánh Dominic, sự mãnh liệt của niềm tin người Tây Ban Nha khiến tôn giáo không phải là sự mộ đạo trong yên lặng, mà là sự toàn tâm dâng hiến trong một cuộc thánh chiến.

Ông đã đọc được rằng Chén Thánh từng được giấu trong lâu đài Montserrat ở tỉnh Barcelona. Tại đó, theo huyền thoại nổi tiếng nhất, Amadis đã cầu nguyện suốt một đêm trước một bức tranh Đức mẹ Đồng trinh để chuẩn bị cho việc được phong tước hiệp sĩ. Ngay khi đã có thể đi xa, Ignatius cưới một con la và bắt đầu hành trình tới đền thiêng ở nơi xa xôi ấy. Tới Montserrat, ông thanh tẩy linh hồn mình bằng 3 ngày xưng tội và ăn năn, trao quần áo đắt tiền của mình cho một người ăn xin, và mặc một chiếc áo dài bằng vải thô của người hành hương.

Ông trải qua đêm 24 ngày 25 tháng Ba, năm 1522, một mình, như người ta kể lại, trong nhà nguyện của một tu viện dòng Benedict, quỳ hoặc đứng trước án thờ của Đức Mẹ. Ông thề sẽ vĩnh viễn sống trong nghèo khổ và trinh bạch. Sáng hôm sau, ông nhận lễ Tiệc Thánh, trao con la của mình cho các tu sĩ, và khập khiễng lên đường đi về Jerusalem.

Ông đi thuyền từ Barcelona vào tháng Hai năm 1523. Ông lại Rome trong 2 ngày, và chạy thoát khỏi nó trước khi tinh thần đa thần của nó có thể khiến ông không giữ được sự trung trinh của mình. Ngày 14 tháng Bảy, ông lên một con thuyền đi từ Venice tới Jaffa. Ông gặp phải rất nhiều tai họa trước khi tới được Palestine, nhưng những viên kiến đã chống đỡ cho ông về mặt tinh thần. Chính Jerusalem cũng là một khổ nạn: những người Turk, khi ấy kiểm soát

thành phố này, cho phép các khách viếng thăm Cơ Đốc giáo vào thành, nhưng không được kết nạp ai vào Giáo hội, trưởng giáo phận, người theo dòng Thánh Francis và được giáo hoàng giao nhiệm vụ giữ gìn sự yên bình cho vùng, đã yêu cầu vị thánh của chúng ta trở về châu Âu. Vào tháng Ba, năm 1524, ông trở lại Barcelona.

Có lẽ giờ đây ông đã hiểu rằng, mặc dù ông hoàn toàn làm chủ cơ thể mình, ông chỉ là nô lệ của những tưởng tượng của mình. Ông quyết tâm mài giũa tâm trí mình bằng giáo dục. Dù lúc này đã 33 tuổi, ông vẫn tham gia cùng các nam sinh trong việc học tiếng Latin. Nhưng mong muốn được giảng dạy vẫn thường mạnh hơn ý nguyện được học tập. Không lâu sau, Ignatius, cái tên đầy tính sách vở mà người ta dùng để gọi ông, bắt đầu thuyết giảng cho một cộng đồng những phụ nữ yêu kiều mà ngoan đạo. Những tình nhân của họ lên án ông như một kẻ giành giật phụ nữ của người khác và đánh đập ông một cách tàn bạo.

Thất vọng với Tây Ban Nha, ông lên đường tới Paris, luôn đi bộ và mặc bộ quần áo hành hương, nhưng giờ đây ông còn lùa theo một con cừu thô đầy sách trên lưng. Ở Paris, ông sống trong nhà tế bần và đứng trên phố cầu xin thức ăn và bố thí để có học phí. Ông vào trường Đại học Montaigue, nơi khuôn mặt tái nhợt và hốc hác, cơ thể thiếu ăn, bộ râu không được chăm sóc, và quần áo cũ kỹ của ông biến ông thành một điểm thu hút sự chú ý của những cặp mắt lãnh đạm và vô tình, nhưng ông theo đuổi những mục đích của mình với sự mãnh liệt, toàn tâm toàn ý, đến mức một số sinh viên bắt đầu kính ngưỡng ông như một vị thánh. Dưới sự hướng dẫn của ông, họ đã tham gia những hoạt động tâm linh bao gồm việc cầu nguyện, sám hối, và suy ngẫm. Năm 1529, ông chuyển tới Đại học Thánh Barbe, và ở đó, ông cũng thu nạp được các môn đồ. Hai người bạn ở cùng phòng với ông, theo hai cách khác

nhau, đã dần tin vào tư cách thiêng thánh của ông. Pierre Favre - tức Peter Faber - đã phải hứng chịu nhiều đau khổ từ những nỗi lo sợ có thực hoặc mê tín, và dưới sự ảnh hưởng của những nỗi lo sợ ấy, ông đã thê mõi mõi trình bạch. Người bạn cùng phòng còn lại, Francis Xavier, đến từ Pamplona, nơi Loyola đã từng đi lính. Ông thuộc một dòng dõi lâu đời gồm nhiều tổ tiên xuất chúng; ông đẹp trai, giàu có, kiêu hãnh, một gã phóng đảng hiểu biết về các quán rượu ở Paris và những cô gái của các quán rượu ấy. Nhưng ông thông minh trong việc học; ông đã có một bằng thạc sĩ từ trước đó, và khi ấy đang nhắm tới một bằng tiến sĩ. Một ngày, ông nhìn thấy một người đàn ông với khuôn mặt mang những nốt sùng của bệnh giang mai, trải nghiệm này khiến ông khựng lại trong giây lát. Một lần, khi Francis đang giải thích chi tiết tham vọng được tỏa sáng trên thế giới của ông, Ignatius đã trích một câu trong Phúc Âm để nói với ông: “Một người sẽ được gì nếu anh ta giành được cả thế giới và đánh mất linh hồn của mình?” Xavier không thể nào quên câu hỏi đó. Ông bắt đầu tham gia cùng Loyola và Faber trong những hoạt động tu tập tâm linh.

Họ buộc chính mình sống trong khổ hạnh, nhịn ăn, ngủ mà chỉ mặc những chiếc áo mỏng và nằm trên sàn của một căn phòng không được sưởi, đi chân trần và gần như không mặc gì giữa trời tuyết để tôi luyện cơ thể, và cũng để khuất phục nó. Ignatius đóng khuôn những hoạt động tu tập này trong một hình thức tu tập cổ xưa của dòng Thánh Benedict, nhưng đổ vào cái khuôn đó sự nhiệt tình về cảm giác và trí tưởng tượng, thứ đã khiến cuốn sách nhỏ của ông trở thành một thể lực tạo ra thay đổi trong lịch sử hiện đại.

Lời kêu gọi suốt đời toàn tâm cho tôn giáo của họ đã được đáp lại bởi 9 sinh viên ở Paris, những người sẵn sàng chấp nhận nó. Ông đề xuất rằng khi thời cơ đến, họ sẽ cùng nhau đi tới Palestine và tại đó họ sẽ sống một cuộc đời giống cuộc đời của Christ hết mức có thể. Ngày 15 tháng Tám, năm 1534,

Loyola, Faber, Xavier, và 7 người khác, trong một nhà nguyện nhỏ ở Montmartre, đã thề nguyện suốt đời trinh bạch và sống trong nghèo khổ, và thề rằng chính họ, sau 2 năm học hỏi sâu hơn, sẽ lên đường và sống ở Đất Thánh. Vào mùa đông năm 1536-1537, họ đi bộ xuyên qua Pháp, vượt qua dãy Alps, và xuyên qua Italy để tới Venice, nơi họ hy vọng sẽ tìm được đường tới Jaffa. Nhưng Venice khi ấy đang trong chiến tranh với người Turk; chuyến đi ấy là bất khả thi. Loyola và các môn đồ của mình nhất trí rằng nếu, sau khi chờ đợi một năm, đường tới Palestine vẫn cứ đóng lại với họ, thì họ sẽ hiến dâng bản thân cho giáo hoàng để thực hiện bất cứ phụng vụ nào mà giáo hoàng giao cho họ. Faber xin được một quyết định cho phép để tất cả bọn họ được phong làm linh mục. Vào mùa thu năm 1537, Loyola, Faber, và Laynez lên đường từ Venice tới Rome để xin giáo hoàng chấp thuận kế hoạch của họ. Họ đi bộ trên suốt quãng đường, xin thức ăn, và sống chủ yếu chỉ bằng bánh mì và nước. Nhưng họ vui vẻ hát suốt đường đi, cứ như thể họ biết rằng từ nhóm nhỏ của họ, một tổ chức cực kỳ thành công và đầy sức ảnh hưởng sẽ ra đời và phát triển.

Họ được đón tiếp bởi Giáo hoàng Paul III, bị khuyên ngăn không nên đến Palestine, và rồi tái tổ chức thành Đoàn Jesus (Compania de Jesus), tức những binh lính nhập ngũ suốt đời trong một cuộc chiến chống lại sự bất tín hay hoài nghi và tất cả những thế lực nhắm tới sự tan rã của Giáo hội. Khi các tân binh được tiếp nhận vào Đoàn Jesus, việc định hình các nguyên tắc và luật lệ của nó trở nên cấp thiết. Nhiệm vụ phục tùng được bổ sung vào hai nhiệm vụ sống trinh bạch và sống trong nghèo khổ; họ sẽ phải phục tùng vị “trưởng tu”* mà họ đã chọn ra, và sự phục tùng mà họ dành cho vị trưởng tu viện này chỉ thua sự phục tùng họ dành cho giáo hoàng.

Một lời thề thứ tư được thực hiện để “phục vụ Giáo hoàng Rome như giáo chức đại diện cho Chúa Trời trên trần thế” và “để thi hành ngay lập tức, mà không hề chần chừ hay xin miễn thực hiện, tất cả những gì mà giáo hoàng đương nhiệm hoặc người kế vị ông có thể sẽ chỉ thị cho họ, vì lợi ích của các linh hồn hoặc để truyền bá đức tin Công giáo” ở bất cứ đâu trên thế giới. Năm 1539, Loyola xin Hồng y Giáo chủ Contarini đệ trình các điều khoản tổ chức này lên Giáo hoàng Paul III. Giáo hoàng đã vượt qua được mọi sự phản đối và, bằng một sắc lệnh vào ngày 27 tháng Chín, năm 1540, đã chính thức lập ra tổ chức mà sắc lệnh đó gọi là Dòng Jesus (Societas Jesus)*.

Ngày 17 tháng Tư, năm 1541, Ignatius được bầu làm trưởng tu của tổ chức mới đó. Trong vài ngày sau đó, ông rửa bát đĩa và thực hiện những nhiệm vụ khiêm nhường nhất. Từ năm 1547 đến năm 1552, ông đã soạn ra Constitutions, văn bản mà, với một số sửa đổi nhỏ, chính là luật lệ của các giáo sĩ Dòng Tên ngày nay. Từ căn phòng nhỏ, tuềnh toàng của mình, bằng kỹ năng tuyệt vời và thẩm quyền tối cao, ông đã lãnh đạo những phong trào của đội quân nhỏ của mình trên khắp các miền châu Âu và ở các miền khác trên thế giới. Nhiệm vụ lãnh đạo Dòng Jesus đang ngày một bành trướng, thiết lập và quản lý hai đại học cùng một vài quỹ từ thiện khác, thực sự là quá mức đối với sức chịu đựng về tinh thần của ông khi ông già đi, và dù vẫn nhân từ với những người yếu ớt, ông trở nên khắc nghiệt với những cấp dưới thân cận. Ông nghiêm khắc nhất với chính mình. Ông đã ăn nhiều bữa với chỉ một nắm hạt, một mẩu bánh mì, và một cốc nước. Khi ông qua đời (năm 1556), nhiều người Rome cảm thấy rằng một luồng gió sắc lạnh đã ngừng thổi, và một số người đi theo ông có cảm xúc lẫn lộn, vừa nhẹ nhõm vừa đau buồn. Người ta phải mất một thời gian dài sau đó mới có thể nhận ra rằng người Tây Ban Nha

bất khuất này là một trong những người đàn ông có sức ảnh hưởng lớn nhất trong lịch sử hiện đại.

Đến khi ông mất, cả trăm trường Dòng Tên đã được lập ra. Thông qua giáo dục, ngoại giao, và thành tâm thờ phụng, thông qua nhiệt tình được định hướng bởi kỷ luật, thông qua sự hòa hợp giữa mục đích và khả năng. Thông qua những biện pháp đa dạng và tài tình, các giáo sĩ Dòng Tên vào năm 1536 đã đẩy lùi được trào lưu Kháng cách và thu lại được phần lớn đất Đức, hầu như toàn bộ Hungary và Bohemia, và toàn bộ vùng Ba Lan Cơ Đốc giáo về với Giáo hội. Hiếm có khi nào một nhóm nhỏ như vậy lại đạt được nhiều thành tựu một cách nhanh chóng đến thế. Năm này qua năm khác, uy tín và sự ảnh hưởng của nó ngày càng lớn, cho đến khi, trong khoảng 20 năm tính từ lúc nó chính thức được thành lập, nó được công nhận là sản phẩm xuất sắc nhất của Cải cách Công giáo.

Khi, cuối cùng, Giáo hội cũng dám triệu tập một hội nghị gồm đủ các thành phần để dẹp yên xung đột giáo thuyết và chữa lành các vết thương của nó, các giáo hoàng đã giao phó việc bảo vệ thẩm quyền đang bị thách thức của chính họ và liên tục bảo tồn tôn giáo cổ xưa này vào tay chỉ một vài giáo sĩ Dòng Tên - vào học vấn, lòng trung thành, sự khôn ngoan, sự tháo vát và khả năng hùng biện của họ.

HỘI NGHỊ TRENT (1545-1563)

Cả nghìn tiếng kêu, rất lâu trước Luther, đã kêu gọi một hội nghị để cải cách Giáo hội. Luther đã cầu xin từ giáo hoàng cho tới một hội nghị gồm đủ các thành phần, Charles V đã yêu cầu có một hội nghị như vậy với hy vọng sẽ rũ bỏ được các vấn đề Kháng cách mà ông ta đang gặp phải, và có lẽ rũ bỏ cả trách nhiệm chấn chỉnh Clement VII. Vị giáo hoàng đang có quá nhiều phiền nhiễu này có thể tìm được cả trăm lý do để trì hoãn việc triệu tập một hội nghị, cho đến khi ông ta nằm ngoài tầm ảnh hưởng của nó. Paul III có tất cả những nỗi lo sợ mà Clement có, nhưng dũng cảm hơn.

Năm 1536, ông tuyên bố thành lập một hội nghị đủ thành phần ở Mantua vào ngày 23 tháng Năm, năm 1537, và ông mời những người Kháng cách tham dự. Ông mặc định rằng tất cả những người tham dự sẽ chấp nhận các kết luận của hội nghị đó; nhưng những người Kháng cách, những người sẽ chỉ chiếm thiểu số ở đó, khó có thể chấp nhận một bản phận như vậy. Luther khuyên mọi người không nên tham dự hội nghị, và hội nghị Kháng cách ở Schmalkalden đã gửi trả thư mời của giáo hoàng mà không mở nó ra. Sau nhiều cuộc thương lượng và trì hoãn, Giáo hoàng Paul đã đồng ý cho hội nghị nhóm họp ở Trent, dưới chân dãy Alps vào ngày 1 tháng Mười một, năm 1542. Charles V, với hy vọng thuyết phục được những người Kháng cách tham dự, đã yêu cầu trì hoãn hội nghị, và chỉ đến ngày 13 tháng Mười hai, năm 1545, “Hội nghị Giáo hội Cơ Đốc giáo toàn thế giới lần thứ Mười Chín” mới bắt đầu các phiên họp chính thức của nó.

4 Hồng Giáo chủ, 4 tổng giám mục, 12 giám mục, 5 trưởng tu của các tổ chức tu sĩ, một số trưởng tu viện, và một vài nhà giáo thuyết là thành phần hội nghị này. Trong khi ở các Hội nghị Constance và Basel, các linh mục, quân vương, và một số dân thường, cũng như các giám mục, có thể bỏ phiếu, ở hội nghị này chỉ các Hồng y Giáo chủ, giám mục, trưởng tu, và trưởng tu viện mới

được bỏ phiếu, và các lá phiếu được quyết định bởi cá nhân; vì thế các giám mục người Ý - đa số họ mắc nợ ngôi giáo hoàng - đã áp đảo hội nghị bằng thế đa số của họ. Các “Giáo đoàn” ngồi ở Rome dưới sự giám sát của giáo hoàng đã chuẩn bị sẵn các vấn đề có thể được đệ trình để tranh luận. Do Hội nghị tuyên bố rằng nó được dẫn dắt bởi Thánh Linh, một đại biểu người Pháp đã châm chọc rằng người thứ ba trong Ba Ngôi vẫn đều đặn đến Trent trong chiếc túi của người đưa tin đến từ Rome.

Vào tháng Năm, năm 1546, Paul phái hai tu sĩ Dòng Tên, Laynez và Salmeron, đi giúp đỡ các giáo sĩ đại diện cho giáo hoàng về các vấn đề giáo thuyết và biện hộ cho giáo hoàng; sau đó Peter Canisius và Claude Le Jay gia nhập với họ. Sự uyên bác khó ai bì kịp của các tu sĩ Dòng Tên ấy đã cho họ sức ảnh hưởng đặc biệt quan trọng trong các cuộc tranh luận, và tinh thần chính thống giáo cứng cỏi của họ đã dẫn Hội nghị tới việc tuyên bố chiến tranh chống lại các tư tưởng Cải cách thay vì tìm kiếm sự thống nhất và hòa giải. Rõ ràng, nhận định của đa số là: không một sự nhượng bộ nào đối với những người Kháng cách có thể chữa lành vết thương ly giáo; rằng những người Kháng cách khi ấy đã quá đông đảo và đa dạng đến mức không một sự nhượng bộ nào có thể thỏa mãn người này mà không làm người khác phật ý; rằng bất cứ sự thay đổi đáng kể nào trong những giáo lý truyền thống sẽ làm suy yếu toàn bộ hệ thống và sự ổn định về giáo thuyết của Công giáo; rằng việc chấp nhận quyền lực của tu sĩ trong thế giới phàm nhân sẽ làm suy yếu thẩm quyền về luân lý của giới tăng lữ và của Giáo hội; rằng thẩm quyền là thứ không thể thiếu để đạt được trật tự về xã hội; và rằng một hệ giáo thuyết được sáng lập một cách thẳng thắn trên nền tảng đức tin sẽ làm chính nó mất đi sức mạnh bằng việc lệ thuộc vào sự thất thường của lý lẽ cá nhân.

Hệ quả, phiên họp thứ tư của Hội nghị (tháng Tư, năm 1546) tái khẳng định mọi điều khoản trong Tín điều Nicene, tuyên bố thẩm quyền ngang nhau cho truyền thống của Giáo hội và Kinh Thánh, cho Giáo hội độc quyền giải nghĩa và giải thích Kinh Thánh, và tuyên bố bản Vulgate bằng tiếng Latin của Jerome là bản dịch và văn bản chuẩn mực. Thomas Aquinas được xem là người có toàn quyền giải nghĩa giáo thuyết chính thống giáo, và tác phẩm Summa theologiae được đặt trên một án thờ chỉ ngay dưới Kinh Thánh và các Giáo Dụ*. Công giáo, với tư cách một tôn giáo có thẩm quyền không thể phủ nhận, trên thực tế ra đời từ Hội nghị Trent, và biểu hiện ở dạng một phản hồi không hề khoan nhượng trước sự thách thức của tư tưởng Kháng cách, chủ nghĩa duy lý, và sự phán xét riêng tư. “Bản nhất trí giữa các quý ông” của Giáo hội Phục hưng với tầng lớp trí thức đã đến hồi kết.

Phiên họp thứ mười ba của Hội nghị (tháng Mười, năm 1551) tái khẳng định giáo thuyết Công giáo về sự hóa thể: linh mục, khi dâng bánh mì và rượu của Tiệc Thánh, thực chất đang biến mỗi thứ này thành thân thể và máu của Christ. Vì thế, dường như việc lắng nghe những người Kháng cách chẳng đem lại lợi ích nào, nhưng Charles khẳng khẳng nhấn mạnh phải làm vậy. Công tước Wurtemberg, Tuyển hầu tước Maurice của Saxony, và một số thị trấn miền Nam đất Đức đã chọn các thành viên cho một đoàn đại biểu Kháng cách, và Melanchthon đã viết ra một tuyên ngôn của giáo thuyết phái Luther để đệ trình lên Hội nghị. Ngày 24 tháng Một, năm 1552, các đại biểu Kháng cách diễn thuyết trước hội nghị ấy. Họ đề xuất rằng các nghị định của các Hội nghị Constance và Basel về thẩm quyền cao hơn cả giáo hoàng của các hội nghị này phải được Công nhận, rằng các thành viên của hội nghị hiện nay phải được giải thoát khỏi những lời tuyên thệ trung thành với giáo hoàng (khi ấy là Julius III); rằng tất cả các quyết định mà Hội nghị đã đạt được cho đến giờ

phút này phải bị hủy bỏ; và rằng những cuộc bàn luận mới về vấn đề này phải được tiến hành bởi một hội nghị lớn hơn, trong đó các đại biểu Kháng cách phải có sự góp mặt đáng kể, đủ để thực sự đại diện cho tất cả những người Kháng cách. Julius III đã cảm cân nhắc các đề xuất này.

Các diễn biến không ngờ tới về quân sự đã gây những ảnh hưởng quan trọng lên tôn giáo. Tháng Một, năm 1552, vua của Pháp đã ký một hiệp ước liên minh với những người Kháng cách ở Đức; vào tháng Ba, Maurice của Saxony đã lãnh đạo một đội quân Kháng cách chống lại Innsbruck, Charles V tháo chạy, và không một lực lượng nào có thể ngăn Maurice thôn tóm Trent và nuốt chửng cả Hội nghị nếu ông muốn. Các giám mục lần lượt biến mất, và vào ngày 28 tháng Tư, Hội nghị Trent chính thức tạm ngừng. Theo Hiệp ước Passau (ngày 2 tháng Tám) Vua Ferdinand của Đức thừa nhận quyền tự do tôn giáo của những người Kháng cách, những người đã chiến thắng về mặt quân sự. Họ không còn chút hứng thú hay quan tâm nào với Hội nghị.

Sau nhiều trì hoãn khác nhau, phiên họp thứ mười bảy của Hội nghị đã diễn ra vào ngày 18 tháng Một, năm 1562, Theo yêu cầu của Ferdinand, giấy thông hành an toàn sẽ được gửi cho bất cứ tín đồ Kháng cách nào quan tâm đến việc tham dự Hội nghị; không một ai tới. Cuối cùng, thẩm quyền của giáo hoàng không bị làm giảm đi mà còn được mở rộng, và mọi giám mục được yêu cầu tuyên thệ hoàn toàn tuân phục giáo hoàng. Khi vấn đề cơ bản này đã được giải quyết ổn thỏa, Hội đồng nhanh chóng giải quyết các vấn đề còn lại của nó. Việc hôn nhân của tu sĩ bị cấm, và các hình phạt nghiêm khắc được ban hành để cải thiện đạo đức và kỷ cương trong giới tăng lữ. Các quyền lực của Giáo triều Rome bị hạn chế. Các luật lệ được bãi bỏ nhằm mục đích cải cách âm nhạc và nghệ thuật Giáo hội; những hình ảnh khoa thân sẽ được che vừa đủ để tránh kích thích những tưởng tượng mang tính nhục dục. Người ta

biện hộ cho các tục sám hối, ân xá, và cầu khẩn hay viện đến các vị thánh và điều chỉnh chúng sao cho tinh tế hơn.

Hội nghị thẳng thắn thừa nhận những hành vi lạm quyền dẫn đến cuộc nổi loạn của Luther; một sắc lệnh đã tuyên bố rằng: “Về việc ban lệnh ân xá... Hội nghị tuyên bố rằng tất cả những tội liên quan đến việc đó sẽ hoàn toàn bị hủy bỏ, như một nguồn con của sự ngược đãi ghê tởm giữa những tín đồ Cơ Đốc giáo”. Khi Giáo hoàng và hoàng đế đã nhất trí rằng Hội nghị giờ đây đã hoàn thành mọi nhiệm vụ và không còn hữu ích, cuối cùng nó cũng được giải tán vào ngày 4 tháng Mười hai năm 1563 bất chấp những bài diễn thuyết vui tươi của những đại biểu khi ấy đã phát chán. Cách xử lý của Giáo hội vẫn không thay đổi sau nhiều thế kỷ.

Cải cách Công giáo hay Cải cách “Kháng nghị” đã thành công ở những mục tiêu quan trọng nhất của nó. Người ta vẫn tiếp tục, ở các nước Công giáo và Kháng cách, nói dối và ăn trộm, dụ dỗ các trinh nữ và buôn bán chức tước, giết người và gây chiến tranh. Nhưng đạo đức của giới tăng lữ đã tốt hơn, và sự tự do hoang dã của Phục hưng kiểu Ý đã được thuần hóa về một mức vừa đủ phù hợp với những vỏ bọc giả dối của nhân loại.

Mại dâm, trước đó vốn là một ngành lớn ở Rome và Venice thời Phục hưng, giờ đây đã phải hoạt động lén lút; việc giữ bản thân trinh bạch trở thành một thứ mới. Cá tính vui tươi của nước Ý thời Phục hưng đã phai nhạt; phụ nữ Ý đánh mất một phần sự quyến rũ và niềm phấn khởi vui tươi đến từ sự tự do của thời kỳ tiền Cải cách; một giá trị đạo đức có ý thức đã tạo ra một thời kỳ gần như mang tính thanh giáo trên đất Ý. Đường lối tu tập lánh đời trong tu viện đã hồi sinh.

Các cuộc cải cách trong giới tu sĩ có ảnh hưởng đáng kể và kéo dài. Mặc dù chế độ quân chủ kiểu giáo hoàng được tán dương như một chế độ chống lại

chế độ quý tộc kiểu giám mục của các hội đồng và hội nghị, điều này thể hiện tinh thần của thời đại ấy, khi giới quý tộc ở mọi nơi, ngoại trừ ở Đức, đang đánh mất quyền lực về tay nhà vua. Các giáo hoàng giờ đây Có địa vị luân lý cao hơn các giám mục, và thứ kỷ cương cần thiết cho cải cách trong giới tu sĩ sẽ chịu ảnh hưởng từ một ngôi quyền lực tập trung hơn là một ngôi quyền lực đã bị phân tán. Các giáo hoàng chấm dứt chế độ gia đình trị và đã giải quyết những sự trì hoãn tốn kém và nạn mua chuộc, hối lộ trắng trợn của Giáo triều Rome.

Theo các nhà nghiên cứu không theo Công giáo, hệ thống quản lý hành chính của Giáo hội, đã trở thành một hình mẫu về tính hiệu quả và liêm chính. Buồng tối để xưng tội được đưa vào sử dụng (năm 1547) và rồi trở thành bắt buộc (năm 1614); linh mục không còn bị cám dỗ bởi vẻ đẹp của người xưng tội, mà thỉnh thoảng họ lại bắt gặp. Những kẻ rao bán lệnh ân xá đã biến mất. Thay vì rút lui trước sự lấn tới của phái Kháng cách và những suy nghĩ tự do, Giáo hội Công giáo đã bắt đầu chiếm lại được tâm trí của những người trẻ và lòng trung thành của những người có quyền lực.

Tinh thần của các tu sĩ Dòng Tên - tự tin, tích cực, giàu nhiệt huyết, và kỷ luật - đã trở thành tinh thần của Giáo hội có tính chiến đấu.

SHAKESPEARE VÀ BACON

GÓC NHÌN

Thời đại Elizabeth I ở nước Anh là sự hợp nhất của thời Phục hưng (Shakespeare), Cải cách Kháng nghị (Elizabeth), và thời Khai sáng (Bacon), trong một sự tập trung có tính bùng nổ của thiên tài và lịch sử.

Cả trăm yếu tố đóng góp vào kết quả phức tạp này: sự giải phóng của nước Anh khỏi sự kiểm soát từ bên ngoài lên đời sống tôn giáo và trí thức của nó; 45 năm của sự ổn định và phát triển về chính trị dưới sự lãnh đạo của một nữ hoàng công minh và các thành viên hội đồng khiêm nhường của bà; việc tích trữ và sử dụng của cải của giới tu sĩ vào đời sống giáo dục, chính trị, và kinh tế của nước Anh; sự phát triển của nông nghiệp, Công nghiệp, hàng hải, thương mại, và tài chính ở một quốc gia đang bùng nổ với năng lượng và tính sáng tạo đã được giải phóng việc Hạm đội Tây Ban Nha bị đánh bại vào năm 1588; việc nước Anh nhờ đó làm chủ Bắc Đại Tây Dương; con đường dễ dàng hơn để tiếp cận một Bắc Mỹ đang mời gọi đầu tư và thương nghiệp; sự lan rộng của giáo dục, sự gia tăng số lượng gấp nhiều lần của trường học và đại học, hiểu biết ngày càng rộng của những người đàn ông và phụ nữ Anh về văn minh, văn chương, và nghệ thuật Ý, Pháp, và Tây Ban Nha.

Những diễn biến này và nhiều diễn biến khác đã đẩy tâm trí và tinh thần của một dân tộc kiên cường, khắc kỷ, và dám nghĩ dám làm lên những tầm cao mà trước và sau đó chưa dân tộc nào đạt đến.

Pháo đài này vốn được xây vì chính nó

Chống lại bệnh dịch và bàn tay của chiến tranh

Giống người vui vẻ này, thế giới nhỏ bé này,

Hòn đá quý giá này, đặt giữa biển bạc,...

Mảnh đất được ban phước lành này, đất này, lãnh thổ này, nước Anh này.

Người con nổi tiếng nhất của đất nước này đã hát như thế (Richard II, Hồi 3, Cảnh 2).

Một vấn đề nước Anh vẫn chưa giải quyết: Làm thế nào khôi phục sự bình yên trong tâm trí và tâm linh sau một cuộc cách mạng tôn giáo khiến nước Anh bị chia cắt thành cả tá tín ngưỡng, hoặc để lại một nước Anh chẳng có nổi đức tin tôn giáo nào, và mời gọi tình trạng hỗn loạn về đạo đức đến cùng với việc rũ bỏ những vị thần trước đây đóng vai trò những người bảo hộ trật tự và hòa bình, và một thời được người ta nể sợ và tôn vinh. Các tín đồ Công giáo và Kháng cách, Thanh giáo và Chủ nghĩa Epicurus, những người theo thuyết bất khả tri lẫn những người vô thần, cạnh tranh với nhau trên một đấu trường rộng nhất kể từ thời Cơ Đốc giáo đến với hòn đảo này.

Raleigh và Marlowe chẳng buồn che giấu tư tưởng vô thần của họ: Raleigh phải chịu hình phạt chặt đầu sau những lần liên tục mắc tội và được tha bổng; Marlowe chết trong một trận ẩu đả ở quán rượu. Nhiều người London, đặc biệt là những người trong triều đình, theo thuyết bất khả tri*, nhưng giữ đó làm bí mật ngoại trừ trong các nhóm riêng của họ. Shakespeare

xót xa cho việc ông đã đánh mất niềm tin tôn giáo, xem đó như việc khiến cuộc đời con người chỉ còn là một loạt liên tiếp những nỗi đau và sầu khổ không thể nào tha thứ, mà đỉnh điểm của nó là sự chuyển hóa của ngay cả những tâm hồn có đức hạnh nhất thành một giấc mơ không thành. Nỗi oán giận của ông, về việc tư tưởng thần học bị đánh bại bởi sinh học, đã nhuộm sự u ám lên những vở kịch vĩ đại nhất của ông, biến chúng thành những bản cáo trạng sâu cay nhất về cuộc đời con người trong văn chương nước Anh.

SỰ BỊ QUAN CỦA SHAKESPEARE

Năm 1582, Shakespeare, 18 tuổi, phải chấp nhận một cuộc hôn nhân “shotgun”* với Anne Hathaway, 25 tuổi, cả hai đều ở Stratford-on-Avon. Sáu tháng sau, cô sinh cho ông một người con gái, Susanna; và vào năm 1585, một cặp sinh đôi, Hamnet và Judith. Rất có thể vào cuối năm đó, ông đã bỏ vợ và các con; sau đó chúng ta mất dấu ông cho đến lúc tìm thấy ông, khi đó 28 tuổi, ở London, sống ổn với nghề diễn viên và đã viết kịch; vở Richard III (năm 1593) của ông đã khiến Marlowe và những tiền bối khác phải sững sốt với chiều sâu phân tích, sự mãnh liệt của cảm xúc, và những giây phút chớp nhoáng xuất sắc của những đoạn thoại vui tươi, những thanh niên đầy sức sống của thủ đô khi ấy đã kêu lên rằng: “Một con ngựa! Một con ngựa! Cả vương quốc của ta để đổi lấy một con ngựa!” Nhưng chính trong môi trường đầy biến động và khiến người ta phải vỡ mộng ấy, Shakespeare - có lẽ để giành được một món quà từ một nhân vật nào đó có tước hiệu và cũng là người mà

ông nguyện dành tặng những tác phẩm cho - đã viết những truyện thơ của ông - Venus và Adonis (Venus and Adonis) và Vụ cưỡng dâm Lucrece (The Ravishmen of Lucrece) và, theo phong cách Petrarch, 154 bài thơ sonnet, lơ lửng giữa tình yêu đồng tính và tình yêu dị tính.

Tất cả những người được khai sáng trong cộng đồng nói tiếng Anh đều quen thuộc với những chủ đề và niềm vui thích trong 37 vở kịch mà Shakespeare đã viết, một phần hoặc toàn bộ, nhưng có lẽ người ta đã biểu lộ quá ít sự phân vân trước thái độ chỉ trích cay độc gần như tàn bạo, đôi khi thét lên trong hết vở kịch này đến vở kịch khác. Giữa vẻ trắng lẹ vui tươi trong phong cách của chúng, một nốt âm thống khổ, gần như mang tính chỉ trích sâu cay, được thét lên, ngay cả trong những vở hài kịch vô tư; trong Sẽ theo ý ngài (As You Like It, 1600), “Quý ngài Jacques u sầu” nhắc nhở chúng ta rằng thứ duy nhất chắc chắn trên đời là cái chết:

Và như thế, từ giờ này qua giờ khác, chúng ta chín và chín,

Và rồi từ giờ này qua giờ khác, chúng ta mục rữa và mục rữa,

Và theo cách ấy, câu chuyện kết thúc. (Hồi 2, Cảnh 7)

Trong vở Hamlet (năm 1601) một tội ác tàn bạo đã khiến người con trai cực kỳ ưu tú của nạn nhân trở nên đau đớn chua chát đến nỗi tìm đến một nghĩa địa, như một sự kết thúc của tất cả những điều tuyệt vời: “Horatio, chúng ta phải trở về với những mục đích thật tầm thường, tại sao trí tưởng tượng không thể theo kịp hạt tro bụi cao quý của Alexander, cho đến khi nó bị kín lỗ nút thùng rượu ư?” (Hồi 5, Cảnh 1). Thế giới, trong quan điểm của Hamlet, “là một khu vườn đầy cỏ dại, lớn lên để cho ra những hạt giống độc; những thứ thói tha và bản thủ đơn thuần đã chiếm hữu khu vườn ấy” (Hồi 1, Cảnh 2). Trong vở Othello (năm 1604), Iago đại diện cho sự xấu xa, lừa dối,

và sự phản bội, và sống sót trong chiến thắng: Desdemona là cái tốt, chân thật, và chung thủy, và bị giết hại.

Kẻ giết người trong vở *Macbeth* phán xét cuộc đời một cách tàn nhẫn:

Ra ngoài, ra ngoài, cây nến chóng tàn!

Cuộc đời chỉ là một cái bóng biết đi, một diễn viên tồi

Khệnh khạng và phiền muộn trong những giây phút của anh ta trên sân khấu,

Và rồi chẳng còn ai nghe đến anh ta nữa, đây là một câu chuyện

Được kể bởi một kẻ ngu ngốc, ồn ào và đầy phần nộ,

Chẳng thể hiện điều gì. (Hồi 5, Cảnh 5)

Có phán xét nào về cuộc đời có thể chua cay hơn thế? Có. Hãy xem xét Timon của Athens, từng là một triệu phú người Athens được vây quanh bởi những người bạn hay tặng bốc và niềm nở. Khi ông mất hết tiền bạc và thấy bạn bè biến mất chỉ trong một đêm, ông hoàn toàn rũ bỏ thế giới văn minh một cách không hề luyến tiếc và lui về sống đơn độc trong rừng, nơi mà ông hy vọng mình “sẽ cảm thấy rằng những con thú tàn nhẫn nhất vẫn tử tế hơn loài người”. Ông ước rằng Alcibiades là một con chó, “rằng tôi có thể sẽ yêu quý anh theo cách nào đó chẳng”. Ông sống bằng rễ cây; đào và tìm thấy vàng. Bạn bè một lần nữa xuất hiện; ông đuổi họ đi bằng sự khinh miệt đầy đả kích; khi các cô gái làng chơi đến, ông cho họ vàng, với điều kiện họ sẽ lây bệnh hoa liễu cho nhiều người đàn ông nhất có thể:

Sự thiêu hủy gieo mầm

Trong xương rỗng của con người; tấn công vào cẳng chân sắc của họ,

Và những cuộc hôn nhân của những người đàn ông hư hỏng. Hãy chặn họng gã thầy cãi ấy,

Để anh ta sẽ không bao giờ có thể biện hộ cho những tư cách hư hỏng nữa.

*Và tiếng anh ta vang lên the thé; viên tư tế (tu sĩ) sẽ khản cả cổ
Người la rầy trước sự thối rữa của da thịt,
Và không tin chính mình; Hãy để nó ăn mòn cho cái mũi thấp xuống*,
Ăn đến khi nó hoàn toàn phẳng lì, hãy làm cho sống mũi hoàn toàn biến mất...*

Và hãy để những kẻ khoác lác về chiến trận mà chẳng có lấy một vết sẹo

*Phải nhận lấy nỗi đau nào đó từ các cô; hãy lây bệnh dịch cho tất cả
Những kẻ mà hành động của các cô có thể đánh bại và chế ngự
Cái gốc của sự cường tráng. Vẫn còn hàng ở đây:*

*Hãy nguyên rửa những kẻ khác, và để thứ này nguyên rửa các cô.
(Timon của Athens, Hồi 4, Cảnh 3)*

Trong một phút tột đỉnh của hận thù, ông cầu xin tự nhiên ngừng sinh ra con người, và hy vọng rằng những con thú ác độc sẽ sinh sôi để quét sạch loài người. Những điểm thái quá của thái độ căm ghét con người này khiến nó có vẻ không thực, chúng ta không thể tin rằng Shakespeare đã cảm nhận được tư tưởng trịch thượng nực cười này đối với những người đàn ông mang tội lỗi, sự bất lực hèn nhát này trong việc chấp nhận thực tế cuộc Sống. Một *reductio ad nauseam* - lập luận bằng cách đẩy đi đẩy lại - như vậy gợi ý rằng con bệnh đang thanh lọc chính nó, và rằng Shakespeare sẽ sớm mỉm cười trở lại.

Trong những vở kịch cao trào, tồn tại một sự công nhận trong do dự rằng, bất chấp những điều xấu xa của thế giới này, vẫn tồn tại những niềm hạnh phúc và sung sướng, bất chấp những kẻ hung ác hay những nhân vật phản diện,

vẫn tồn tại nhiều anh hùng và một số vị thánh • với mỗi Iago, lại tồn tại một Desdemona; với mỗi Goneril, lại tồn tại một Cordelia; với mỗi Edmund, lại tồn tại một Edgar hoặc một Kent; thậm chí trong vở Hamlet, một luồng gió tươi mới thổi đến từ lòng trung thành của Horatio và sự dịu dàng đắm chiêu của Ophelia. Sau khi diễn viên và nhà viết kịch một mỗi này bỏ lại sự hỗn loạn tiêu hủy và sự cô đơn giữa chốn đông người của London để đến với những cánh đồng xanh và tình cảm gia đình trong ngôi nhà của ông ở Stratford, ông sẽ lấy lại được tình yêu của người đàn ông mạnh mẽ đối với cuộc đời.

GIẢNG HÒA

“Ông ấy đã thường”, theo John Aubrey (1626-1697), “tới đất nước nơi ông sinh ra mỗi năm một lần”. Năm 1597, ông mua “New Place”, ngôi nhà lớn thứ hai ở Stratford với giá 60 bảng, nhưng ông vẫn tiếp tục sống ở London. Cha ông mất năm 1601, để lại cho ông hai ngôi nhà ở Stratford. Một năm sau đó, nhà soạn kịch giàu có này mua 127 mẫu đất gần Stratford. Năm 1605, ông mua một cổ phần trong các khoản thuế thập phân của Giáo hội và ba hội khác với giá 440 bảng. Trong khi ông viết những vở kịch vĩ đại nhất của mình, ông đã nổi tiếng ở Stratford như một doanh nhân thành công, thường xuyên tham dự vào các vụ kiện tụng liên quan đến các khoản đầu tư của mình.

Con trai ông, Hamnet, qua đời năm 1596. Năm 1607, con gái ông, Susanna, kết hôn với một thầy thuốc xuất chúng ở Stratford, và một năm sau

cô cho nhà thơ của chúng ta “lên chức” ông ngoại. Ông giờ đây đã có những mối ràng buộc mới để thu hút ông về quê nhà. Rõ ràng, chính ở nơi đó, ông đã soạn ra Cymbeline (1609), Câu chuyện mùa đông (The Winter’s Tale, 1610), và Bão tố (The Tempest, 1611). Tác phẩm cuối cùng trong 3 tác phẩm trên chứng minh rằng ông vẫn là bậc thầy về nghệ thuật soạn kịch và cảm hứng thơ ca. Đây là Miranda, người ngay ở hồi đầu đã bộc lộ bản tính của mình khi, đứng trên bờ và nhìn thấy một vụ đắm tàu, kêu lên: “Ôi, tôi đã đau khổ cùng những người mà tôi thấy đang phải chịu đau khổ!” Và đây là Prospero, nhà ảo thuật già tốt bụng, bỏ lại cây đu đưa nghề, và chào thế giới thính không hư ảo của mình một lời tạm biệt triu mến. Chúng ta nghe thấy Shakespeare trong lời tạm biệt của Prospero với nghề của ông:

Những cuộc liên hoan say sưa của chúng ta giờ đã kết thúc, Những diễn viên này của chúng ta,

Như tôi đã đoán trước với bạn, đều là những linh hồn,

Và tan chảy vào thính không, vào thính không

Và, như kết cấu nô căn cứ của lời tiên tri này,

Những ngọn tháp vươn tới tận mây, những cung điện tráng lệ,

Những ngôi đền nghiêm trang, rồi chính Địa Cầu vĩ đại,

Vâng, tất cả những gì nó thừa hưởng, rồi sẽ tan biến,

Và, như cảnh hào nhoáng không đáng kể này phai tàn,

Chẳng để lại dù chỉ là một mảnh vụn. Chúng ta là thứ như thế

Như những giấc mơ cứ thế được tạo ra, và cuộc đời nhỏ bé của chúng ta

Trở nên tròn đầy bằng một giấc ngủ.

Nhưng hiện tại đây không phải là tâm trạng chủ đạo; ngược lại, vở kịch này là Shakespeare đang thư giãn, nói về những con sông nhỏ và những bông hoa, hát những bài hát như “Full fathom five” và “Where the bee sucks there suck I”. Và, bất chấp tất cả những ngại ngùng cảnh giác, chính thi sĩ đang già đi này là người đã cất tiếng nói, thông qua lời tạm biệt của Prospero:

... Những ngôi mộ, theo lệnh ta

Đã đánh thức những người đang nằm dưới đó, mở ra, và để họ bước ra

Bằng nghệ thuật đầy sức mạnh của ta. Nhưng ma thuật thô sơ này

Ta, tại đây, tuyên bố từ bỏ nó... Ta sẽ bẻ gãy chiếc gậy phép của mình,

Chôn nó ở những sỏi nhất định trong lòng đất,

Và sâu hơn bất cứ nơi nào âm thanh từng vọng đến

Đó chính là nơi ta sẽ dìm cuốn sách của mình.

Và có lẽ cũng chính Shakespeare, khi vui mừng trước tin vui từ con gái và cháu ngoại, đã thốt lên, thông qua lời của Miranda:

Ôi kỳ diệu!

Nơi đây có biết bao nhân cách tốt đẹp!

Nhân loại mới đẹp làm sao! Ôi thế giới mới tươi đẹp

Nơi có những người đẹp đến thế!

Nhưng giờ đây, khi đã học được cách yêu cuộc sống, ông phải chuẩn bị cho cái chết. Edgar đã nói với Gloucester trong vở *Vua Lear*:

Con người không thể lựa chọn và phải biết chấp nhận thời khắc ra đi của mình,

Cũng như thời khắc anh ta chào đời;

Chúng ta ra đời như quả còn xanh và lìa đời khi đã chín. (Hồi 5, Cảnh 2)

Sự trưởng thành, chứ không phải sự vĩnh hằng, mới nên là mục tiêu của chúng ta. Ngày 25 tháng Ba, năm 1616, Shakespeare viết di chúc. Tháng Tư, theo John Wall (1661-1681), giáo chức đại diện tòa thánh của Nhà thờ Stratford, Shakespeare, Drayton, và Ben Jonson đã có một bữa tiệc vui vẻ, và dường như đã uống nhiều rượu, bởi Shakespeare đã qua đời do một cơn sốt mắc phải ở bữa tiệc đó. Cái chết đến vào ngày 23 tháng Tư, năm 1616. Thi thể của ông được chôn dưới thánh đường của Nhà thờ Stratford. Gần đó, trên sàn, được khắc vào một bia đá không mang một cái tên nào, là một lời văn trên mộ mà giai thoại địa phương cho rằng tác giả của nó là Shakespeare:

Những người bạn tốt, vì Chúa Jesus, hãy đừng

Đào vào đám tro bụi được chứa ở chỗ này.

Chúa phù hộ cho bạn, người đã bỏ qua cho những tảng đá này.

Và nguyên rửa hần, kẻ dịch chuyển hài cốt của ta.

BACON, ESSEX VÀ ELIZABETH

Francis Bacon mới khác Shakespeare làm sao - cảm xúc chỉ là thứ yếu so với trí tuệ, thất bại bị vượt qua bởi hy vọng, những thăng trầm của cuộc sống chìm xuống giữa viễn cảnh lớn nhất về chiến thắng sắp tới của tâm trí con người. Đã có khi nào sự lạc quan như vậy sống sót được qua một thất bại tàn phá tâm trí nặng nề đến như thế?

Ông đã có tất cả những lợi thế, và nhận được một thất bại rõ ràng gây nguy đến cả tính mạng. Ông sinh ra (năm 1561) giữa những khí phách của giới quý tộc - Ở Nhà York, nơi ở chính thức của Đại Thủ Ấn, người cũng là cha ông, Ngài Nicholas Bacon: Nữ hoàng Elizabeth khi ấy gọi cậu bé Bacon là “Đại Thủ Ấn nhỏ tuổi”. Thể chất yếu đuối của cậu đã đẩy cậu từ các môn thể thao sang việc học tập, trí tuệ nhanh nhạy của cậu yêu thích kiến thức một cách đầy khao khát; không lâu sau, sự uyên bác của cậu trở thành một trong những điều kỳ diệu của thời kỳ dài rộng ấy. Sau 3 năm ở Cambridge, ông được cử tới Pháp cùng ngài đại sứ Anh để ông có thể học cách trị quốc. Trong thời gian ông ở đó, cha ông qua đời, trước khi mua phần bất động sản hỗ trợ mà ông vốn định dành cho Francis, người khi ấy là cậu con trai nhỏ tuổi hơn; và chàng thanh niên ấy, đột nhiên rơi vào tình cảnh khó khăn trong việc duy trì cuộc sống, đã trở về London để học luật ở trường Gray’s Inn.

Là một trong những cháu trai của William Cecil, Đại Thủ Quỹ của vùng đó, ông cầu xin William để có được một vị trí chính trị nào đó; sau 4 năm chờ đợi, ông gửi cho William một lời nhắc kỷ dị rằng “sự chống đối trong nhiều năm của cháu sẽ dần yếu đi, cùng với sự sòn mòn của bộ suit cháu mặc” - ông hẳn nên biết rằng trò đùa dí dỏm ngăn trở sự thăng tiến về chính trị. Dẫu vậy, trong năm ấy, năm 1584, mới chỉ 23 tuổi, ông được bầu vào Nghị viện.

Bá tước Essex thích thú với sự sắc sảo trong trí tuệ của Bacon và thường mời ông đưa ra những lời khuyên. Nhà hiền triết trẻ tuổi này đã khuyên nhà quý tộc trẻ tuổi ấy hãy ra về, nếu ông không thể thực sự, khiêm tốn, hãy điều tiết chi tiêu của mình, và hãy xem việc mình được dân thường yêu quý như một rào cản giữa ông và nữ hoàng. Bản thân ông cũng gần như không biết khiêm tốn, như trong bản thỉnh cầu mà ông gửi cho Cecil (năm 1591):

Giờ đây, ở mức độ nào đó, cháu đã trở thành một người xưa cũ; 130 năm đồng nghĩa với rất nhiều cát trong chiếc đồng hồ cát... Sự bần tiện trong đẳng cấp của cháu, ở mức độ nào đó, thực sự khiến tâm trí cháu lay động... Cháu thú nhận rằng mình có những mục tiêu tu tập to lớn lẫn những mục tiêu phàm trần bình thường, bởi cháu đã thu được tất cả những kiến thức có thể thu được trong lĩnh vực của mình... Điều này, bất kể nó là sự tò mò hay tính tự đắc, hay bản chất tự nhiên... đã có địa vị quá kiên cố trong tâm trí cháu, đến nỗi nó không thể bị loại bỏ.

Edward Coke, một người mà về lý thuyết sẽ phù hợp với chức vụ ấy hơn - chức vụ tổng chương lý - đã được lựa chọn, thay vì Francis Bacon.

Bất chấp lời khuyên của Bacon, Essex gia nhập phái chủ chiến và dự định đưa chính mình thành người lãnh đạo một đội quân. Lòng dũng cảm hăng hái của ông ở Cadiz khiến ông được người dân yêu quý quá mức, đến nỗi không phù hợp với “gu” của Hội đồng Cơ mật, thất bại ở vùng Azores cùng sự nông công, khẩu khí sắc bén, và niềm kiêu hãnh không hề suy giảm của ông khiến triều đình không ủng hộ ông và nữ hoàng thì khó chịu. Khi bà thẳng thừng từ chối đề cử của ông - đề cử Ngài George Carew vào vị trí chịu trách nhiệm về Ireland, ông đã quay lưng về phía bà với cử chỉ khinh thường. Trong con lồi đình, nữ hoàng đã bạt tai ông và hét: “Cút về với lũ Quỷ dữ đi!” Ông nắm lấy gương của mình và hét vào mặt bà “Đây là sự lảng nhục mà ta sẽ không nhẫn nhịn chịu đựng. Ta cũng sẽ không nhẫn nhịn ngay cả khi sự lảng nhục này đến từ cha của bà.” Ông nhanh chóng bước ra khỏi phòng trong sự giận dữ, và tất cả triều thần cho rằng ông sẽ bị cấm bước vào Tháp London (năm 1598)*. Thay vì làm thế - có lẽ để tống ông đi cho khuất mắt - nữ hoàng đã bỏ nhiệm ông làm quan toàn quyền phụ trách Ireland.

Bacon đã cảnh báo rằng ông nên tránh cái nhiệm vụ bạc bẽo ấy - nhiệm vụ kháng lại một tôn giáo bằng một đội quân - nhưng Essex lại muốn một đội quân. Ngày 27 tháng Ba, năm 1599, ông dời đến Dublin trong sự tung hô của quần chúng, trong những lo âu của bạn bè, và trong sự thỏa mãn của kẻ thù. Sáu tháng sau đó, khi nhiệm vụ của ông đã thất bại, ông gấp rút trở về Anh mà không có sự cho phép của chính phủ, lao nhanh vào phòng thay đồ của nữ hoàng mà không hề báo trước, và cố gắng giải thích cho thất bại của mình. Bà lắng nghe lời giải thích của ông trong cơn thịnh nộ, và giao ông cho Đại Thủ Ấn (cha của Bacon) ở Nhà York cho đến khi người ta có thể điều trần về các cáo buộc chống lại ông.

Người dân London xì xào, bởi họ không hề hay biết về thất bại của ông và nhớ lại những chiến thắng. Hội đồng Cơ mật ra lệnh mở một buổi xét xử bán công khai, và giao cho Bacon - với tư cách một luật sư đã thề sẽ biện hộ cho nữ hoàng - nhiệm vụ thảo một bản cáo trạng chống lại Essex. Ông yêu cầu được miễn thực hiện nhiệm vụ này, nhưng hội đồng khẳng khái giữ nguyên quyết định. Ông đã thảo ra một bản cáo trạng với những ý giảm nhẹ nhất có thể.

Essex Công nhận tính xác thực của bản cáo trạng ấy và xin được hoàn toàn tuân phục. Mọi chức vụ của ông bị đình chỉ, và ông bị yêu cầu ở trong nhà cho đến khi nữ hoàng cảm thấy vừa lòng để có thể trả tự do cho ông (ngày 5 tháng Sáu, năm 1600). Bacon cầu xin cho ông, và ngày 26 tháng Tám, ông được trả tự do.

Tại Nhà Essex của chính mình, ông tiếp tục truy cầu quyền lực. Một trong những người thân tín của ông là Henry Wriothesley, một người bảo trợ cho Shakespeare và cũng là Bá tước Southampton. Essex phái ông tới Ireland để đề nghị Mountjoy, khi ấy là quan toàn quyền ở đó, trở về Anh cùng với quân

đội Anh và giúp Essex giành chính quyền. Mountjoy từ chối. Đầu năm 1601, Essex viết thư cho James VI của Scotland, đề nghị ông giúp đỡ và hứa sẽ ủng hộ ông thành người kế vị Nữ hoàng Elizabeth; James gửi lại cho ông một bức thư khích lệ ở mức vừa phải. Những tin đồn hoang đường lan khắp thủ đô khi ấy đang rộ lên: rằng Robert Cecil đang lên kế hoạch đưa công chúa cả của Tây Ban Nha lên làm Nữ hoàng Anh; rằng Essex sẽ bị cầm tù trong Tháp London, rằng Raleigh đã thề sẽ giết ông ta. Có lẽ để ép Essex phải lộ bài tây của mình, bá tước Essex trẻ đã khiến nữ hoàng yêu cầu Essex đến và tham gia Hội đồng Cơ mật. Bạn bè cảnh báo với ông rằng đây là một âm mưu để bắt giữ ông. Một người bạn của ông, ngài Gilly Merric, đã trả tiền cho Đoàn kịch Quan Thị thần* để, vào cùng buổi tối hôm đó tại Southwark, họ diễn vở Richard II của Shakespeare, một vở kịch mô tả cảnh ngôi vương bị phế truất theo cách hợp với Công lý.

Sáng hôm sau (ngày 7 tháng Hai, năm 1601), khoảng 300 người ủng hộ Essex, với nhiệt huyết sôi sục và được vũ trang, đã tập hợp ở sân trong của nhà ông. Khi quan đại thủ ấn và ba nhân vật quyền cao chức trọng khác tới để hỏi nguyên nhân của cuộc tập hợp bất hợp pháp này, đám đông ấy đã bắt nhốt họ và kéo vị bá tước khi ấy đang ngần ngại đi cùng họ tới London và làm cách mạng. Ông đã hy vọng rằng toàn dân sẽ nổi dậy hưởng ứng lời kêu gọi của ông, nhưng các nhà thuyết giáo đã yêu cầu họ ở trong nhà, và họ tuân theo. Các lực lượng của chính quyền đã đánh tan tác những người nổi loạn. Essex bị bắt và tống giam ở Tháp London.

Ông nhanh chóng bị đưa ra xét xử với tội phản nghịch. Hội đồng đã yêu cầu Bacon giúp Coke trong việc chuẩn bị và trình bày các lý lẽ của chính quyền. Một lời từ chối hằn sẽ hủy hoại sự nghiệp chính trị của ông; còn sự chấp thuận của ông trên thực tế đã hủy hoại danh tiếng của ông sau khi ông

qua đời. Khi Coke áp dụng trong việc trình bày bản cáo trạng, Bacon đã đứng lên và trình bày với sự rõ ràng đầy sức thuyết phục. Essex thú tội và khai ra tên của những người đồng lõa với ông ta. Nằm trong số những người này bị bắt và chặt đầu.

Tương truyền, Essex đã gửi cho nữ hoàng một chiếc nhẫn mà bà từng tặng cho ông, với lời hứa rằng sẽ tới giúp ông nếu ông gửi lại chiếc nhẫn ấy vào thời khắc ông cần bà giúp đỡ. Nếu chiếc nhẫn này đã được gửi đi, thì có vẻ nó chưa bao giờ tới được chỗ bà. Ngày 25 tháng Hai, năm 1601, ở tuổi 35, Essex đã hiên ngang tiếp nhận số phận mà khi đó trở thành dấu ấn an bài nhân cách của ông. Trong suốt một năm, ở Tháp London, người ta đã bêu cái đầu đã bị chặt và đang mục rữa của ông.

PHÉP MÀU TAN BIẾN (1601-1603)

Việc nhìn thấy cái đầu ấy, hoặc việc biết rằng nó đang nhìn xuống mình cả ngày lẫn đêm, hẳn đã góp phần gây ra tâm trạng u sầu trong những năm cuối đời của Elizabeth. Bà ngồi một mình hàng giờ liền trong nỗi u buồn trầm lắng. Bà vẫn duy trì những cuộc vui chơi tiêu khiển trong triều đình, và đôi lúc giả vờ vui tươi, nhưng sức khỏe của bà không còn và trái tim bà đã chết. Nước Anh đã ngừng yêu quý bà; nó cảm thấy bà đã sống quá lâu và nên nhường chỗ cho một nhân vật trẻ hơn của hoàng gia. Nghị viện cuối cùng của bà nổi loạn mạnh mẽ hơn bất cứ nghị viện nào trước đó, để chống lại những xâm phạm của bà vào quyền tự do của nghị viện, việc bà ngược đãi những người Thanh

giáo, những độc quyền mà bà tặng cho những người mình yêu quý nhất. Trước sự bất ngờ của tất cả mọi người, nữ hoàng đã nhún nhường ở điểm cuối cùng trong các điểm trên và hứa sẽ chấm dứt việc lạm quyền. Tất cả các thành viên của Hạ viện đều đến cảm ơn bà, và họ quỳ xuống khi bà nói với họ “Tuyên ngôn Hoàng kim” đầy lo âu của bà, thực tế đã trở thành những lời cuối cùng bà nói với họ (ngày 30 tháng Mười một, năm 1601):

Đối với ta, không một viên đá quý nào, kể cả viên đá quý giá nhất từ trước đến nay, có thể sánh với sự yêu quý mà các khanh dành cho ta. Bởi ta thực sự trân trọng nó hơn bất cứ kho báu nào... và dù Chúa Trời đã nâng chúng ta lên địa vị cao quý, ta vẫn xem đây là niềm vinh quang cho vương miện mà ta đang đội, rằng ta đã cai trị cùng với sự yêu quý của các khanh.

Bà yêu cầu họ đứng lên, và rồi tiếp tục:

Việc làm một vị vua và đội một chiếc vương miện là một việc đầu vinh quang trong mắt những người đứng ngoài nhìn vào, nhưng đối với những người phải đội vương miện, nó không dễ chịu đến thế... Riêng phần ta, nếu việc thực hiện những trọng trách mà Chúa Trời đã đặt lên vai ta, mà việc duy trì cảnh quang của Người và giữ cho các khanh được an ổn không phải vì lương tri, theo bản tính của mình, ta sẽ sẵn lòng nhường vị trí ta đang giữ cho bất cứ người nào khác, và vui lòng được giải phóng khỏi vinh quang của tất cả những nặng nhọc của công việc này, bởi ta không hề khao khát được sống hay cai trị lâu hơn đời mình, và sự cai trị phải vì lợi ích của các khanh. Và dù các khanh đã có và sẽ có thể có nhiều quân vương vĩ đại hơn là anh minh hơn trên ngôi vị này, các khanh chưa bao giờ và cũng sẽ không bao giờ có được một quân lương yêu quý các khanh hơn ta.

Những tin đồn lan khắp châu Âu, rằng bà đang hấp hối do chống ung thư. Nhưng bà thực ra đang hấp hối vì đã sống quá lâu. Cơ thể bà không còn có thể chịu đựng những niềm vui và những nỗi u sầu, những xúc động mạnh và gánh nặng của những năm tháng tàn nhẫn. Tháng ba năm 1603, sau khi đã phơi mình một cách quá liều lĩnh ra trước cái lạnh của mùa đông, bà đã lên cơn sốt. Trong suốt 3 tuần, nó đã làm bà trở nên tiêu tụy. Trong phần lớn thời gian của 3 tuần ấy bà ngồi trên một chiếc ghế, hoặc dựa trên những chiếc gối tựa. Bà không gọi bác sĩ, nhưng bà yêu cầu được nghe nhạc. Cuối cùng, người ta cũng thuyết phục được bà nằm lên giường.

Tổng giám mục John Whitgift biểu lộ hy vọng rằng bà sẽ sống được lâu hơn, bà quở trách ông ta. Ông quỳ xuống bên cạnh giường bà và cầu nguyện. Khi ông nghĩ rằng mình đã cầu nguyện đủ, ông cố gắng đứng dậy, nhưng bà yêu cầu ông tiếp tục; và một lần nữa, khi “hai đầu gối của người đàn ông có tuổi ấy đã mỏi mệt”, bà ra ý cho ông cầu nguyện thêm. Ông được buông tha chỉ khi, đến đêm muộn, bà chìm vào giấc ngủ. Bà không bao giờ thức dậy nữa.

Bà không phải là một vị thánh hay hiền nhân, mà là một người phụ nữ nóng nảy và đầy nhiệt huyết, tràn đầy tình yêu với cuộc sống. Không phải tất cả những thần dân của bà đều có thể, như Shakespeare đã nghĩ, “ăn uống trong an ổn, dưới những nhánh nho của chính họ, thứ họ đã trồng được, và hát những bài ca hòa bình vui tươi”, những người Thanh giáo, và ở một mức độ nhất định là cả những người Công giáo, đều đã phải chịu những ngược đãi và bất lợi nào đó. Sự anh minh trong việc cai trị của bà phần nào thuộc về những vị quan phục vụ bà. Những lần không quyết đoán của bà đã được chứng minh là một sự may mắn, có lẽ do tính ngẫu nhiên của việc thay đổi, đôi khi chúng đem đến một điểm yếu trong chính sách, yếu đến nỗi những kẻ thù của bà, tức

những kẻ phiến phức bên trong triều đình của chính bà, phải giúp bà sống sót qua những cơn khó khăn ấy. Nhưng bà đã thực sự sống sót, và bà đã lên đến đỉnh cao bằng những phương thức đường đường chính chính hoặc không được trung thực.

Bà lên ngôi khi nước Anh đã kiệt quệ và bị khinh thường, và để lại một nước Anh thịnh vượng và hùng mạnh khi ra đi; và những rường cột của học vấn và văn chương đã trở nên mạnh mẽ trong tâm vóc của sự thấu hiểu của bà và sự thịnh vượng của những thần dân của bà. Bà tiếp tục chế độ gia đình trị của cha mình, nhưng điều tiết nó bằng tinh thần nhân đạo và sự dễ mến.

Phủ nhận vai trò của chồng và con mình, bà đã trở thành mẹ của nước Anh, yêu thương nó hết lòng, và dốc cạn tất cả những gì mình có vào việc phụng sự nó. Sáng suốt trong việc lựa chọn các thành viên Hội đồng, và được giúp đỡ bởi những người cố vấn, bà là nhà cai trị vĩ đại nhất mà nước Anh từng có.

NHỮNG NỐT THĂNG TRÀM CỦA FRANCIS BACON (1603-1621)

Giữa lễ đăng quang trong bình yên của James VI của Scotland lên ngôi James I của nước Anh, Francis Bacon, trong một bức thư nịnh hót theo phong thái của thời kỳ đó, đã gợi ý với nhà vua rằng mình phù hợp và xứng đáng cho một vị trí trong chính quyền. Trước đó, ông đã phục vụ trong Nghị viện được

19 năm, trở nên nổi tiếng về kiến thức rộng, suy nghĩ có tính xây dựng, và những phát biểu rõ ràng và gây ấn tượng sâu sắc.

Một cách đều đặn, ông gửi cho nhà vua các “bản ghi nhớ mang tính hùng biện, với những lời khuyên khôn ngoan: làm thế nào để cải thiện sự thấu hiểu lẫn nhau giữa Hạ viện và Thượng viện, để thống nhất các nghị viện của nước Anh và nước Scotland, để chấm dứt tình trạng ngược đãi do khác biệt về tôn giáo, để bình định Ireland bằng cách xoa dịu những người Công giáo ở nước này, để trao quyền tự do lớn hơn cho những người theo Công giáo ở Anh mà không mở cửa cho những đòi hỏi của giáo hoàng, và để tìm ra một vùng dung hòa giữa những người theo Anh giáo và những người Thanh giáo. Theo đánh giá của nhà sử học nghiên cứu tỉ mỉ nhất về chính trị của thời kỳ này, việc triển khai chương trình này hẳn sẽ là để đẩy lùi những thứ xấu xa của nửa thế kỷ tiếp theo”. James gạt các đề xuất ấy sang một bên, xem chúng như những thứ quá tiến bộ so với quan điểm của Công chúng, và tự thỏa mãn với việc đưa Bacon vào trong số 300 tước hiệp sĩ được phong hàng loạt vào năm 1603. Ngài Francis đã phải tiếp tục chờ đợi.

Dẫu vậy, năng lực của ông với tư cách một luật sư đã từ từ đưa ông đến với sự giàu có. Đến năm 1607, ông ước tính tài sản của mình là 24.155 bảng. Trên cơ ngơi xa hoa của ông ở Gorhambury, được chăm nom bởi những người hầu được chọn lọc và đắt giá và những thư ký lanh lợi như Thomas Hobbes, ông có thể tận hưởng sự đẹp đẽ và tiện nghi mà ông quá đỗi yêu quý. Ông rèn luyện sức khỏe bằng việc chăm sóc vườn và xây dựng giữa những khu vườn một nơi nghỉ dưỡng tốn kém dành cho những giờ phút riêng tư đậm chất học giả của mình. Ông viết như một triết gia và sống như một ông hoàng. Ông không nhìn thấy bất cứ lý do nào để những người duy lý phải sống cuộc đời không một xu dính túi, hay để Solomon không lên ngôi vua.

Ông không bị tụt lại quá nhiều. Năm 1607, James, cuối cùng cũng trân trọng ông, đã bổ nhiệm ông vào vị trí tổng luật sư (solicitor general)*; năm 1613 vào chức tổng chưởng lý (attorney general); năm 1616 vào vị trí thành viên Hội đồng Cơ mật; năm 1617 vào chức Đại Chưởng Ấn (Lord Keeper of the Great Seal); năm 1618 vào chức Pháp quan (Chancellor of the Exchequer)*. Các tước vị mới được bổ sung để làm cho quyền lực của ông thêm vẻ vang: năm 1617, ông được phong tước Nam tước Verulam thứ Nhất; năm 1621, tước Tử tước St. Albans. Khi James tới Scotland, ông ta đã để cho Pháp quan của mình cai quản nước Anh. Bacon “cho các đại sứ những cuộc hội kiến trọng thể”, và sống trong sự xa hoa ở Gorhambury đến nỗi “cứ như thể cả triều đình đang ở đó, chứ không ở Whitehall hay St. James”.

Ông giành được tất cả, ngoại trừ danh dự. Để theo đuổi địa vị, Bacon đôi khi hy sinh nguyên tắc. Với tư cách tổng chưởng lý, ông sử dụng quyền ảnh hưởng của mình để đảm bảo những phán quyết trên tòa án phù hợp với mong muốn của vua. Với tư cách Đại Chưởng Ấn, ông biện hộ và bảo vệ những độc quyền áp bức nhất. Với tư cách quan tòa, ông đã tiếp nhận những món quà lớn từ những người kiện ở tòa án của ông. Tất cả những điều này đều là những phong tục không nghiêm của thời đại ấy: các công chức nhận được mức lương rất thấp, và họ đền bù cho bản thân bằng những “món quà” từ những người mà họ đã giúp đỡ. James thú nhận: “Nếu ta trừng phạt những người nhận hối lộ, chẳng mấy chốc ta sẽ chẳng còn một công chức nào dưới quyền cả”; và chính James cũng nhận hối lộ.

Nghị viện nhóm họp vào tháng Một năm 1621 giận dữ nổi loạn chống lại nhà vua. Họ ghét Bacon trong vai trò người ủng hộ mạnh mẽ nhất cho nhà vua, người đã ra phán quyết rằng việc độc quyền là hợp pháp. Nếu họ chưa thể phế truất nhà vua, thì nó vẫn có thể buộc tội vị quan thừa hành của ông ta. Vào

tháng Hai, nó lập một ủy ban điều tra về các tòa án. Tháng Ba, ủy ban này báo cáo rằng nó đã phát hiện ra nhiều điểm bất thường, đặc biệt trong cách làm việc của vị Pháp quan. Người ta cáo buộc ông dính líu đến 23 vụ tham nhũng. Ông cầu xin nhà vua cứu mình, với dự đoán rằng những kẻ lúc này công kích Pháp quan sẽ sớm Công kích vào Ngai vàng”. Vua James khuyên ông thừa nhận các cáo buộc và làm một tấm gương để răn đe tình trạng mua chuộc trong các cơ quan công quyền. Ngày 22 tháng Tư, Bacon gửi lời thú tội của mình tới Thượng Nghị viện. Ông thừa nhận đã nhận các món quà từ những người đi kiện, như những quan tòa khác đã làm; ông phủ nhận việc những quyết định của mình đã bị ảnh hưởng bởi những món quà đó - trong một vài vụ kiện, ông đã ra phán quyết bất lợi với người đưa quà.

Các Thượng Nghị sĩ kết án ông phải trả một khoản phạt 40.000 bảng, bị cầm tù trong Tháp London một cách vô thời hạn và chỉ được tha chừng nào nhà vua vừa ý; vĩnh viễn không đủ năng lực để giữ bất cứ chức vụ Công nào trong khối Thịnh vượng chung, không bao giờ được ngồi trong Nghị viện hoặc đến gần Cung điện. Ông bị đưa tới Tháp London vào ngày 31 tháng Năm, nhưng được thả trong vòng 4 ngày dưới mệnh lệnh của nhà vua, người đồng thời miễn cho ông khoản tiền phạt có thể khiến người ta phá sản kia. Vị Pháp quan đã được uốn nắn, trừng trị này lui về Gorhambury và cố gắng sống một cách đơn giản hơn. Rawley, người viết tiểu sử cho Bacon, đã tìm thấy phát biểu sau đây, được viết ở dạng mật mã, trong những giấy tờ mà Bacon để lại khi qua đời: “Tôi là quan tòa Công bằng nhất ở nước Anh trong thời gian 50 năm này. Nhưng thời gian 200 năm này là sự phê bình công bằng nhất trong Nghị viện”.

Bản cáo trạng này đem lại những tác động tích cực. Nó làm giảm thiểu tình trạng tham nhũng trong cơ quan nhà nước, và nó tạo ra một tiền lệ về

trách nhiệm của quan thừa hành của vua trước Nghị viện. Nó đưa Bacon từ lĩnh vực chính trị, nơi ông ta mang tư tưởng tự do về quan điểm nhưng thể hiện sự phản động trong hành động thực tế, về với một cuộc theo đuổi khác của ông ta - theo đuổi khoa học và triết học - nơi ông ta sau này sẽ “rung hồi chuông tập hợp mọi minh triết”*, và sẽ tuyên bố, bằng những ngôn từ tráng lệ, cuộc nổi dậy của lý trí và triển vọng mà nó hứa hẹn.

CUỘC ĐỔI MỚI VĨ ĐẠI

Triết học từ lâu đã là nơi Bacon ẩn náu để trốn tránh những lo toan, nếu không muốn nói rằng đây là tình yêu bí mật và thiên hướng hạnh phúc nhất của ông. Trước năm 1605, ông đã xuất bản được cuốn Sự tăng tiến tri thức (The Proficiency and Advancement of Learning), nhưng giờ đây việc đó đối với ông có vẻ giống một bản cáo bạch hơn là một màn biểu diễn. Năm 1609, ông đã viết thư cho giám mục của vùng Ely: “Giá như Chúa Trời cho tôi thời gian nghỉ phép để viết một cuốn sách công bằng và hoàn hảo về triết học,...” và vào năm 1610 cho Isaac Casaubon “để mang đến một trật tự tốt hơn cho đời sống của con người... bằng sự giúp đỡ của những suy ngẫm hợp lý và chân thực - đây là điều tôi nhắm tới”.

Trong những năm còn đương nhiệm và đầy ưu phiền, ông đã áp ủ - với một giả định hấp tấp của những ngày còn dư dả - một kế hoạch bao trùm để đổi mới khoa học và triết học, và bảy tháng trước khi sa sút, ông đã tuyên bố kế hoạch ấy trong một tác phẩm bằng tiếng Latin, gửi tới toàn châu Âu, được

đặt tên một cách táo bạo là Cuộc đổi mới vĩ đại (*Instauratio magna*). Chính trang bìa của cuốn sách đã là một lời thách thức: nó trưng ra hình một con thuyền căng buồm vượt qua các Cột chống trời của Hercules để tiến vào Đại Tây Dương; và ở nơi mà một châm ngôn thời Trung Cổ đã đặt ra giữa những chiếc cột này một lời cảnh báo *Ne plus ultra* (Không đi quá giới hạn này), Bacon đã viết, “*Multi pertransibunt, et augebitur scientia*” (Nhiều người sẽ vượt qua, và tri thức sẽ được bồi đắp).

Khi nhận thấy rằng “trong những gì mà hiện nay người ta đang làm với khoa học, chỉ có một vòng quay cuồng, và sự kích động không hồi kết, kết thúc ngay ở nơi nó bắt đầu”, ông kết luận rằng “chỉ còn một con đường: ... thử một thứ gì đó hoàn toàn mới, dựa trên một kế hoạch tốt hơn, và bắt đầu một sự tái thiết hoàn toàn trong khoa học, nghệ thuật [thực dụng], và trong tất cả những kiến thức của loài người được dựng lên dựa trên nền móng đúng đắn”.

Toàn bộ dự án này được ông thực hiện đề dâng lên James I, với những lời xin lỗi vì “đã cướp mất của bộ hạ quá nhiều thời gian, do công trình này đòi hỏi lượng thời gian như vậy”, nhưng hy vọng rằng kết quả của nó sẽ “đi vào ký ức về tên tuổi và vinh quang của thời đại của bộ hạ” - điều đã thực sự xảy ra. James là một người đàn ông thực sự có hiểu biết và thiện chí, nếu người ta có thể thuyết phục được ông tài trợ cho kế hoạch ấy, liệu có tiến bộ nào mà nó không thể đạt được?

Như Roger Bacon, vào năm 1268, đã gửi cho Giáo hoàng Clement IV tác phẩm *Opus majus* (Công trình vĩ đại của mình, để tìm kiếm sự hỗ trợ cho một cuộc mở rộng kiến thức mà ông đề xuất, giờ đây một người trùng tên với ông đã thỉnh cầu vị vua của mình thực hiện, như một “công trình của hoàng gia”, việc tổ chức và sắp xếp các nghiên cứu khoa học và việc thống nhất về mặt

triết học những kết quả nghiên cứu vì lợi ích vật chất và đạo đức của nhân loại. Ông nhắc James nhớ tới những “vị vua triết gia” - Nerva, Trajan, Hadrian, Antoninus Pius, và Marcus Aurelius - những người đã đem đến cho Đế chế La Mã một chế độ cai trị tốt trong suốt một thế kỷ (năm 96-180 TCN).

Trong một bản cáo bạch với tầm vóc to lớn - *Distributio operis* - ông đã đưa ra một bản kế hoạch cho việc làm táo bạo này. Đầu tiên, ông sẽ thử một cách phân loại mới cho những bộ môn khoa học đã có sẵn hoặc đang được mọi người mong muốn, và phân chia các vấn đề và lĩnh vực nghiên cứu cho các bộ môn khoa học này, ông đã làm được điều này trong tác phẩm *Sự tăng tiến tri thức*, được ông dịch và mở rộng trong cuốn *De augmentis scientiarum* (năm 1623) để tiếp cận được độc giả quốc tế. Thứ hai, ông sẽ xem xét tỉ mỉ những hạn chế của logic đương đại và tìm kiếm một “sự vận dụng lý trí con người một cách hoàn hảo hơn”, so với cách vận dụng mà Aristotle đã công thức hóa trong các bài chuyên luận logic của mình, mà tập hợp các bài chuyên luận này được biết đến với cái tên *Bộ công cụ* (*Organon*); Bacon đã làm được điều này trong tác phẩm *Bộ công cụ mới* (*Novum organum*) (năm 1620). Thứ ba, ông sẽ bắt đầu viết một “lịch sử tự nhiên” của “các hiện tượng của vũ trụ” - thiên văn học, vật lý học, sinh học. Thứ tư, ông sẽ liệt kê, theo một “Thang bậc của Trí thức”, những ví dụ về hoạt động khảo cứu khoa học tuân theo phương pháp mới của ông. Thứ năm, với tư cách “người Tiên phong”, ông sẽ mô tả “những thứ mà chính tôi đã khám phá ra”.

Và thứ sáu, ông sẽ bắt đầu diễn giải chi tiết triết lý mà các bộ môn khoa học truy cầu và sau này sẽ được phát triển và chứng nhận, và các bộ môn khoa học tự nhiên. “Tuy nhiên, việc hoàn thành phần cuối cùng trong kế hoạch... vượt quá cả sức lực lẫn hy vọng của tôi”. Đối với chúng ta, những người đang lặn ngụp và thở hổn hển giữa một đại dương của tri thức và các

chuyên ngành, chương trình của Bacon dường như cực kỳ vô vọng; những tri thức khi ấy không quá mênh mông và tỉ mỉ, và sự xuất sắc của những phần mà ông đã thực hiện được cho phép người ta dung thứ cho sự tự tin thái quá trong toàn bộ bản kế hoạch. Khi ông nói với Cecil rằng tôi đã lấy tất cả các tri thức làm lĩnh vực chuyên môn của mình”, ý ông không phải là ông có thể ôm trọn mọi tri thức một cách chi tiết, mà chỉ là ông đặt ra mục tiêu khảo sát cả bộ môn khoa học “thực nghiệm”*, với tầm nhìn bao quát lên sự phối hợp và khích lệ của chúng. William Harvey đã nói về Bacon rằng ông “đã viết về triết học như một đại chương án”; vâng, và lên kế hoạch cho nó như một vị tướng.

Chúng ta cảm nhận được tầm cỡ và sự sắc sảo của tâm trí Bacon khi chúng ta theo dõi ông trong Sự tăng tiến tri thức. Ông đưa ra các ý tưởng của mình với sự khiêm nhường hiếm thấy ở ông, mà theo ông thì chúng không hơn âm thanh mà các nhạc Công tạo ra khi họ tinh chỉnh nhạc cụ của mình là bao”. Ông kêu gọi sự nhân rộng và ủng hộ của các đại học, thư viện, phòng thí nghiệm, vườn sinh vật, bảo tàng khoa học và công nghiệp; kêu gọi việc trả lương cao hơn cho các giáo viên và nhà nghiên cứu, việc có các ngân quỹ dự dả hơn để tài trợ cho các thí nghiệm khoa học, việc liên lạc, hợp tác, và phân chia lao động tốt hơn giữa các trường đại học ở châu Âu. Ông không đánh mất quan điểm của mình trong việc tôn thờ khoa học; ông bảo vệ một nền giáo dục phổ cập và khai phóng, bao gồm văn học và triết học, xem nó như việc Cổ xúy một sự phán xét các mục đích một cách sáng suốt, để đi đôi với sự cải tiến mang tính khoa học cho các phương thức.

Nhiều đòi hỏi của ông đã được khoa học đáp ứng - đòi hỏi về các ghi chép lâm sàng tốt hơn, đòi hỏi về việc kéo dài cuộc sống bằng sự phát triển của y học dự phòng, đòi hỏi việc kiểm tra kỹ lưỡng các “hiện tượng tâm

linh”, và đòi hỏi về sự phát triển tâm lý học xã hội. Ông thậm chí còn dự đoán được những nghiên cứu đương đại của chúng ta về kỹ thuật để thành công.

Phần thứ hai và táo bạo nhất của Cuộc Đổi mới vĩ đại là nỗ lực công thức hóa một phương pháp khoa học mới. Aristotle đã nhận ra, và đôi khi thực hành, tư duy quy nạp, nhưng phương thức tư duy logic chủ đạo của ông vẫn là tư duy diễn dịch, và tư tưởng của nó vẫn là tam đoạn luận. Bacon cảm thấy tác phẩm Bộ công cụ cũ đã kìm hãm, khiến khoa học không phát triển, bằng việc nó tập trung vào tư duy lý thuyết hơn là quan sát thực tế. Cuốn sách Bộ công cụ mới của ông đề xuất một phương tiện và hệ thống mới cho quy trình khoa học: việc nghiên cứu chính tự nhiên bằng tư duy quy nạp, thông qua trải nghiệm và thí nghiệm. Mặc dù chính cuốn sách này cũng không được hoàn chỉnh, với tất cả những điểm thiếu sót và chưa hoàn hảo, nó vẫn là sản phẩm xuất sắc nhất của triết học Anh quốc, là lời kêu gọi rõ ràng đầu tiên đến một Thời kỳ Lý trí.

Nó được viết bằng tiếng Latin, nhưng với những câu văn răn rỏi và sáng sủa đến nỗi một nửa cuốn sách toát lên sự dí dỏm. Những dòng đầu tiên đã diễn đạt súc tích một triết lý, tuyên bố cuộc cách mạng tư duy quy nạp, báo trước Cách mạng Công nghiệp, và trao một động lực thực sự cho Hobbes, Locke, và John Stuart Mill:

Con người, với tư cách kẻ phụ thuộc sự hoà diễn giải Tự nhiên, chỉ có thể làm và thấu hiểu trong giới hạn của những gì anh ta đã quan sát được, trong thực tế hoặc trong thế giới tư duy, về quy trình của Tự nhiên, anh ta không biết, cũng không thể làm bất cứ điều gì vượt quá giới hạn của những thứ ấy... Kiến thức của loài người và quyền năng của loài người gặp nhau tại một giới hạn, bởi vì ở những nơi nào mà người ta không biết được quy

trình, người ta không thể tạo ra được ảnh hưởng. Để ra lệnh được cho Tự nhiên, người ta phải tuân phục nó.

Và như Descartes, người mà trong tác phẩm Bàn Uề phương pháp (Discourse on Method) vào 17 năm sau đó đã đề xuất khởi đầu triết học bằng việc nghi ngờ mọi thứ, Bacon ở đây đã đòi hỏi “một sự sàng lọc các trí thức”, như bước đầu tiên trong Cuộc Đổi mới Vĩ đại:

Kiến thức của loài người, như chúng ta đang có hiện nay, chỉ là một đống hỗn tạp và khó lĩnh hội không hơn không kém, và nó được tạo ra từ sự cả tin và sự tình cờ, và cũng từ những khái niệm trẻ con từ đầu đã được tiêm nhiễm vào chúng ta.

Vì thế, chúng ta phải, ngay từ điểm xuất phát, xóa sạch tất cả những thành kiến, định kiến, giả định, và giả thuyết. Chúng ta thậm chí phải quay lưng lại với Plato và Aristotle, chúng ta phải quét sạch ra khỏi tư tưởng của mình các “thần tượng”, hoặc những ảo tưởng và lối tư duy, những thứ sinh ra từ những thói phán xét riêng của mỗi cá nhân hoặc những niềm tin và giáo lý truyền thống của nhóm mà ta là thành viên, chúng ta phải vứt bỏ tất cả các mẹo logic của tư duy ảo tưởng*, tất cả những sự ngớ ngẩn về ngôn từ của tư duy không mạch lạc. Chúng ta phải bỏ lại sau lưng tất cả những hệ thống diễn dịch hoành tráng ấy, những thứ đề xuất người ta rút ra cả nghìn chân lý vĩnh cửu từ chỉ một vài tiên đề và nguyên lý.

Khoa học không có một chiếc mũ thần nào cả, mọi thứ được lấy ra từ chiếc mũ ấy trước hết phải được bỏ vào trong chiếc mũ bằng sự quan sát hoặc thí nghiệm. Và không phải bằng sự quan sát tùy tiện đơn thuần, cũng không phải bằng “sự liệt kê đơn giản” các dữ liệu, mà bằng “trải nghiệm... được tìm kiếm bằng thí nghiệm”. Ngay sau đó, Bacon, rất thường xuyên bị xem

thường như một người không đếm xỉa đến phương thức khoa học chân chính, tiếp tục mô tả phương thức thực sự của khoa học hiện đại:

Phương thức chân chính của trải nghiệm trước tiên thấp sáng ngọn nến [bằng giả thuyết] và rồi bằng những phương thức của ngọn nến ấy, nó chỉ ra con đường, cùng lúc ấy bắt đầu bằng trải nghiệm đã được sắp đặt theo trình tự hợp lý, ... và từ đó rút ra những tiên đề [“những kết quả đầu tiên”, những kết luận tạm thời], và từ những tiên đề đã thiết lập được, nó lại rút ra những thí nghiệm mới... Chính thí nghiệm sẽ là người phán xét.

Tuy nhiên, Bacon thận trọng với các giả thuyết; quá thường xuyên, những giả thuyết được gọi ra bởi truyền thống, định kiến, hoặc khao khát - các “thần tượng”; ông không tin vào bất cứ quy trình nào mà trong đó giả thuyết, bất kể theo cách có ý thức hay vô thức, sẽ chọn ra từ trải nghiệm những dữ liệu xác nhận giả thuyết và che đậy, hoặc không thể nhìn thấy, những bằng chứng chống lại giả thuyết.

Bacon cảm thấy rằng mục đích tối hậu phải là áp dụng phương thức khoa học vào việc phân tích nghiêm túc và việc kiên quyết định hình lại cá tính của nhân loại. Ông thúc giục người ta nghiên cứu về các bản năng và cảm xúc, những thứ mà mối liên hệ giữa chúng và tâm trí con người giống như mối liên hệ giữa gió và biển. Ở đây, lỗi sai không chỉ nằm trong quá trình tìm kiếm tri thức, mà còn nằm ở việc truyền tải nó. Con người có thể được tái tạo bởi một quá trình giáo dục đã được khai sáng, nếu như chúng ta sẵn lòng thu hút những tâm trí hạng nhất vào lĩnh vực sư phạm, bằng cách cho những tâm trí ấy những thù lao và sự vinh danh xứng mức. Bacon ngưỡng mộ những tu sĩ Dòng Tên với tư cách những nhà giáo dục. Vị Pháp quan tự tin này kết luận rằng: “Tôi đặt cuộc tất cả vào sự chiến thắng của nghệ thuật trước Tự nhiên trong cuộc đua này”.

TRIẾT LÝ CỦA MỘT CHÍNH TRỊ GIA

Ở đây, chúng ta cảm nhận được một tâm trí mạnh mẽ - một người đàn ông, người duy nhất trong cả một thế kỷ, thông thạo cả triết học lẫn chính trị. Sẽ thật thú vị khi biết được suy nghĩ của một triết gia trong lĩnh vực chính trị, và suy nghĩ của một chính trị gia trong lĩnh vực triết học.

Ông không để lại bất cứ hệ thống nào trong lĩnh vực triết học, cũng không để lại bất cứ thứ gì phô bày những suy nghĩ của mình, ngoại trừ trong lĩnh vực logic. Chúng ta phải thu thập các quan điểm của ông từ những nhận định tình cờ và những mảnh không hoàn chỉnh trong văn chương, bao gồm Tiểu luận (Essays, năm 1597, 1612, 1625). Với sự tự cao cổ hữu trong giọng văn, ông đã viết, với tinh thần dâng hiến những điều sau đây tới Điện Buckingham: “Thần thực sự có tưởng tượng rằng... cuốn sách này có thể sẽ tồn tại cho đến chừng nào sách vẫn tồn tại” - nhưng thực sự nó có thể sẽ như vậy. Trong những bức thư trang trọng của mình, văn phong của ông cầu kỳ và phức tạp đến nỗi vợ ông phải thú nhận: “Tôi không hiểu được những trang sách gấp bí ẩn đến mức khó hiểu mà ông ấy viết”, trong tác phẩm Tiểu luận, ông dồn vào đó thậm chí còn nhiều nỗ lực hơn, khép ngòi bút của mình vào với sự rõ ràng, và đạt được một sức mạnh biểu đạt súc tích đến mức rất ít trang viết tiếng Anh có thể sánh ngang với những trang viết ấy, xét về việc những vấn đề quan trọng được các phép so sánh minh bạch ép thành một hình thức biểu đạt hoàn hảo. Cứ như thể Tacitus đã bắt đầu yêu thích triết học và hạ mình để diễn đạt cho rõ ràng.

Trí tuệ của ông đầy chất trần tục. Ông nhường môn siêu hình học cho những người theo chủ nghĩa thần bí hoặc những kẻ hấp tấp, thậm chí tham

vọng tới hậu của ông cũng hiếm khi vượt ra khỏi một mảnh ghép cục bộ để đến với cái toàn thể. Tuy nhiên, đôi khi ông dường như lao vào chủ nghĩa duy vật tất yếu: “Trong tự nhiên, không thứ gì thực sự tồn tại, ngoài những thể vô hình vận động... theo một quy luật cố định”; và “những nghiên cứu về tự nhiên thu được kết quả tốt nhất khi chúng bắt đầu bằng vật lý học và kết thúc bằng toán học”; nhưng “tự nhiên” ở đây có thể chỉ có nghĩa là thế giới bên ngoài.

Ông thích các triết gia theo chủ nghĩa hoài nghi thời trước Socrates hơn là Plato và Aristotle, và ông ca ngợi Democritus, người theo chủ nghĩa duy vật. Nhưng ông chấp nhận một sự phân biệt rõ ràng giữa thân xác và linh hồn, và dự đoán được việc Bergson sẽ chỉ trích giới trí thức với tư cách một “người theo chủ nghĩa duy vật hợp hiến”: “Hiểu biết của con người bị đầu độc bởi việc nhìn thấy những gì diễn ra trong các bộ môn cơ khí,... và vì thế tưởng tượng rằng điều gì đó tương tự cứ thể diễn ra bên trong bản chất phổ quát của vạn vật”.

Ông phản đối lý thuyết sinh học theo chủ nghĩa cơ giới của Descartes ngay từ trước khi nó ra đời. Với thái độ nước đôi cân trọng, ông “gia vị” cho triết lý của mình bằng tôn giáo, “như thể đang nêm nếm bằng muối: Tôi thà tin vào tất cả những huyền thoại và ngụ ngôn trong Cổ tích (Vàng), trong sách Talmud, và trong kinh Alcoran, còn ham tin vào việc cấu trúc vũ trụ này tồn tại mà không có một tâm trí nào”.

Ông đặt chủ nghĩa vô thần vào vị trí của nó trong một đoạn văn nổi tiếng được lặp lại hai lần. Ông phân tích các nguyên nhân của chủ nghĩa vô thần, xem đó là... “nhiều sự chia rẽ trong tôn giáo, nếu như có nhiều sự chia rẽ như vậy, bởi vì, nếu chỉ có một sự chia rẽ chủ đạo, thì bất kể sự chia rẽ ấy là gì nó cũng đều làm tăng sự nhiệt thành của cả hai bên, nhưng nhiều sự chia rẽ khác

nhau sẽ dẫn đến tư tưởng vô thần. Một sự chia rẽ khác là tình trạng bê bối không thể chấp nhận được của các linh mục, tu sĩ. Và cuối cùng là những thời kỳ tri thức, đặc biệt với hòa bình và thịnh vượng, bởi vì, khó khăn và nghịch cảnh thực sự khiến tâm trí con người tuân phục tôn giáo hơn”.

Ông đặt ra một nguyên tắc rằng “mọi kiến thức đều bị giới hạn bởi tôn giáo”. Theo Rawley, giáo sĩ của ông, ông “thường xuyên lui tới những phụng vụ của nhà thờ, khi sức khỏe của ông cho phép... và qua đời với đức tin chân chính, được xác lập vững vàng, vào Giáo hội nước Anh”. Dẫu vậy, giống người tiền nhiệm vĩ đại của mình, William của Ockham, ông chấp nhận sự phân biệt rạch ròi giữa chân lý thần học và chân lý triết học: đức tin tôn giáo có thể sẽ giữ lấy những niềm tin mà khoa học và triết học có thể sẽ chẳng tìm được bằng chứng nào để hậu thuẫn, nhưng triết học chỉ nên dựa vào lý trí, và khoa học nên tìm kiếm những cách giải thích hoàn toàn vô thần về mặt nguyên nhân và hệ quả vật lý.

Bất chấp niềm say sưa của mình đối với tri thức, Bacon xếp nó phía dưới luân lý; nhân loại sẽ không được lợi gì nếu như việc mở mang kiến thức không khiến người ta nhận từ hơn. “Trong tất cả các đức hạnh và phẩm giá của tâm trí, lòng tốt là phẩm hạnh tuyệt vời nhất”. Tuy nhiên, niềm say mê thường thấy của ông lắng xuống khi ông nói về các phẩm hạnh Cơ Đốc giáo. Hành vi có phẩm hạnh phải được thực hành với sự tiết chế, bởi những kẻ xấu xa có thể sẽ lợi dụng những người tốt bụng một cách bất cần. Một chút che giấu là điều cần thiết đối với thành công, nếu không muốn nói là đối với văn minh. Tình yêu là một sự điên rồ, và hôn nhân là một sợi dây thòng lọng. “Người đàn ông đã có vợ và con đã mạo hiểm, bởi những người ấy là những thứ cản trở tính dám nghĩ dám làm”. Ông đồng ý với các giáo hoàng về cuộc đời độc thân của giới tu sĩ: “Một cuộc sống độc thân là điều tốt đối với tu sĩ,

bởi lòng nhân từ sẽ khó có thể tưới ẩm mặt đất khi nó phải làm đầy một cái bể”. Tình bằng hữu tốt hơn tình yêu, và những người đàn ông đã kết hôn sẽ có những tình bạn không bền vững.

Triết lý chính trị của ông đối diện với các điều kiện hơn là các lý thuyết. Ông nói những lời tốt đẹp về Machiavelli, và thẳng thắn tiếp nhận nguyên tắc rằng các nhà nước không bị ràng buộc bởi nguyên tắc luân lý mà các công dân của nhà nước ấy được dạy. Như Nietzsche, ông cảm thấy rằng một cuộc chiến tốt sẽ khiến mọi động cơ trở nên cao đẹp và thần thánh. Trong bất cứ trường hợp nào, “một cuộc chiến công bằng và vinh quang cũng đều là cách thực sự đúng đắn” để giữ cho một quốc gia luôn ở trong trạng thái tốt. Để đạt được sự kiểm soát hoàn toàn và sự vĩ đại, điều quan trọng nhất là một quốc gia phải sử dụng vũ lực như một niềm vinh quang, một ngành học, và một nghề nghiệp chính của nó”. “Ở thời kỳ non trẻ của một nhà nước, vũ lực phát triển mạnh; ở thời kỳ trung niên, học vấn phát triển mạnh; và rồi cả hai thứ ấy cùng phát triển mạnh trong một khoảng thời gian, ở thời kỳ suy thoái của một nhà nước, thương nhân và các hoạt động buôn bán sẽ phát triển mạnh”.

Ông cảnh báo về sự tập trung của cải, xem đó như một nguyên nhân chủ yếu của sự kích động và nổi loạn. Đối với những hiện tượng này.

Biện pháp sửa chữa hoặc ngăn chặn đầu tiên là loại bỏ bằng mọi cách có thể nguyên nhân vật chất ấy tức loại bỏ ham muốn và sự nghèo đói... Mục đích của việc ấy là phục vụ việc mở cửa và cân bằng thương nghiệp, việc bảo vệ các hoạt động sản xuất; việc loại bỏ tình trạng nhàn rỗi; việc kiềm chế sự lãng phí và tiêu dùng quá mức bằng các bộ luật điều chỉnh và hạn chế chi tiêu,... việc điều tiết giá cả của những thứ có thể bán được... Trên hết, chính sách tốt phải được sử dụng sao cho các ngân quỹ và tiền bạc trong một quốc gia không bị tập trung vào trong tay chỉ một vài

người... Tiền bạc giống như mùn cây, sẽ không có lợi trừ phi nó được trải đều.

Bacon cười những “triết gia” nào “lập ra những luật lệ tưởng tượng cho những khối thịnh vượng chung tưởng tượng, những bàn luận của họ giống như những ngôi sao, đem đến rất ít ánh sáng bởi vì chúng ở quá cao”. Đầu vậy, trong Atlantis mới (The New Atlantis, năm 1624), ông vẫn mô tả say sưa một hòn đảo tưởng tượng mà trên đó người ta sống hạnh phúc dưới những bộ luật được một Vua Salomon quá cố lập ra cho họ. Thay cho một Nghị viện, một “Nhà của Salomon”: một khối tập hợp của các đài thiên văn, phòng thí nghiệm, thư viện, vườn thực vật và động vật với nhân lực là các nhà khoa học, kinh tế học, kỹ thuật viên, thầy thuốc, nhà tâm lý học, và triết gia, được lựa chọn (như trong tác phẩm Cộng hòa của Plato) bởi các bài khảo thí công bằng sau những cơ hội giáo dục công bằng, và rồi (không có những cuộc bầu cử) điều hành nhà nước, hoặc đúng hơn là cai trị tự nhiên vì lợi ích của con người. Một trong những nhà cai trị này giải thích với những người man di đến từ châu Âu rằng “mục tiêu Lập quốc của chúng tôi là kiến thức về các nguyên nhân và sự vận động bí mật của vạn vật, và sự mở rộng của những ranh giới của Đế chế Nhân loại, để đạt đến việc gây ảnh hưởng lên tất cả những thứ khả dĩ”.

Trong sự mê hoặc của Nam Thái Bình Dương này, các thầy phù thủy của Salomon đã phát minh ra kính hiển vi, kính viễn vọng, những chiếc đồng hồ tự lên dây cót, tàu ngầm, ô tô, và máy bay, họ đã khám phá ra thuốc gây mê, phép thôi miên, và những phương pháp để ghép cây, tạo ra những chủng loài mới, và truyền âm nhạc tới những nơi xa xôi. Trong Nhà của Salomon, chính trị và khoa học gắn chặt với nhau, và tất cả những công cụ và cách tổ chức nghiên cứu mà Bacon đã cầu xin James I cung cấp đều là một phần trong

những công cụ của nhà nước. Hòn đảo ấy độc lập về kinh tế, nó né tránh giao thương với ngoài như né tránh một cạm bẫy dẫn đến chiến tranh; nó nhập khẩu kiến thức thay vì hàng hóa. Như thế, triết gia khiêm nhường thế chỗ cho chính khách kiêu hãnh, và chính người đàn ông trước đây vẫn khuyên rằng chiến tranh giống như một thứ thuốc bổ về mặt xã hội, giờ đây trong những năm cuối đời mình, đang mơ về một thiên đường màu nhiệm của hòa bình.

CHÚ GÀ TRÔNG CỦA LÝ TRÍ

Như Giáo hoàng đã nghĩ, ông không phải là “người sáng suốt nhất, sáng dạ nhất, xấu tính nhất của nhân loại”. Montaigne sáng suốt hơn, Voltaire sáng dạ hơn, Henry VIII xấu tính hơn; và những kẻ thù của Bacon gọi ông là người tốt bụng, hay giúp đỡ, và nhanh chóng tha thứ. Ông tự tư tự lợi đến mức hèn mọn, sẵn sàng làm hài lòng người khác, và đủ kiêu hãnh để làm thần thánh tức giận, nhưng chúng ta cũng có những lỗi lầm này, đủ để tha thứ phần trần tục của ông ta, vì ánh sáng mà ông đã tỏa ra để soi rọi. Tính tự đại và vị kỷ là cơn gió cho những chuyến dong buồm của ông. Việc chúng ta nhìn bản thân theo cách những người khác nhìn chúng ta sẽ khiến chúng ta mất hết năng lực hành vi.

Ông không phải là một nhà khoa học, mà là một triết gia khoa học. Tầm quan sát của ông vô cùng rộng, nhưng tầm suy tưởng của ông quá rộng, đến nỗi không cho phép ông có nhiều thời gian cho những cuộc điều nghiên đặc biệt; ông đã thử một số nghiên cứu, nhưng thu được rất ít kết quả. Ông tụt lại

rất xa phía sau sự tiến bộ của khoa học đương thời. Ông phản đối thiên văn học Copernicus, nhưng đưa ra những lý do hợp lý khi làm như vậy. Ông phớt lờ Kepler, Galileo, và Napier. Trong tác phẩm Atlantis mới, ông thường lưu ý đến, nhưng vẫn đánh giá quá thấp, vai trò của trí tưởng tượng, các giả thuyết, và việc tư duy diễn dịch trong nghiên cứu khoa học. Đề xuất của ông, về một bộ sưu tập cần mẫn những sự thực, rất hiệu quả ở bộ môn thiên văn học, nơi những quan sát và ghi chép về các vì sao của hàng nghìn sinh viên đã cho Copernicus tư liệu quy nạp để đưa ra những suy luận diễn dịch có tính cách mạng, nhưng nó mang những điểm tương tự với những phương pháp thực tế, mà trong thời đại của ông chúng đã giúp khám phá ra các quy luật chuyển động của các hành tinh, các vệ tinh của sao Mộc, từ trường của Trái Đất, và sự tuần hoàn của máu.

Ông không nhận rằng mình đã khám phá ra phép quy nạp. Ông không phải là người đầu tiên “lật đổ Aristotle”; những người như Roger Bacon và Petrus Ramus đã làm điều này trong hàng thế kỷ trước đó. Và vị Aristotle mà họ đã hạ bệ không phải (như Francis Bacon đôi khi đã nhận ra) là nhân vật người Hy Lạp, người trước đó thường sử dụng và ca ngợi phép quy nạp hay thực nghiệm, mà là một ille philosophus - triết gia - đã biến đổi hoàn toàn của những người Ả Rập và những người theo trường phái Kinh Viện. Ông không phải là người đầu tiên nhấn mạnh tri thức như con đường dẫn đến quyền lực; Roger Bacon đã làm điều đó, và Campanella đã nói, với sự súc tích và răn rỏi như của Bacon, *Tantum posurus quantum scimus* - “Quyền lực của chúng ta tỉ lệ thuận với tri thức mà ta có”.

Có lẽ vì chính khách ấy đã nhấn mạnh không đúng mức những mục đích vị lợi của khoa học, tuy nhiên, ông đã nhận ra giá trị của khoa học “thuần khiết”, trong sự phân biệt với khoa học “Ứng dụng” - của ánh sáng”, trong sự phân

biệt với “thành quả”. Ông hối thúc việc nghiên cứu những mục đích cũng như phương thức, và nhìn thấy trước rằng một thế kỷ của những phát minh có thể sẽ tạo ra những vấn đề lớn hơn những gì nó giải quyết được, nếu nó bỏ qua và không thay đổi bản chất của nhân loại. Ông có thể đã khám phá ra, bên trong sự buông thả về đạo đức của mình, cái vực thẳm không đáy được tạo ra bởi một tiến bộ về tri thức vượt quá giới hạn của kỷ luật về nhân cách.

Còn lại điều gì sau tất cả những suy luận diễn dịch này, một sự suy xét lại sau khi sự việc đã xảy ra? Chính là điều này: Francis Bacon là trí thức quyền lực nhất và có sức ảnh hưởng nhất trong thời đại của ông. Tất nhiên, Shakespeare đứng trên ông về trí tưởng tượng và nghệ thuật văn chương, về sự tinh tế trong cảm nhận và suy nghĩ, nhưng tâm trí của Bacon bao quát cả vũ trụ như một ánh đèn soi rọi và sục sạo một cách tò mò vào mọi xó xỉnh và bí mật của không gian. Tất cả những niềm đam mê kỳ thú và ngày càng phát triển của Phục hưng đều nằm trong ông, tất cả những phấn khích và kiêu hãnh của Columbus khi đang dong buồm một cách điên cuồng vào một thế giới mới. Hãy lắng nghe tiếng kêu đầy hân hoan của Cock Robin khi tuyên bố buổi bình minh:

Vì thế, tôi đã khép lại phân học tập chạm đến Kiến thức Dân sự, Toà với kiến thức dân sự, tôi đã khép lại Triết học Con người, và với kiến thức con người, tôi đã khép lại Triết học Phổ quát. Và giờ đây, tôi khi tạm dừng và nhìn lại những gì mình đã trải qua, bài viết này đối với tôi, với tất cả những gì một người có thể phán xét về sản phẩm của chính mình, cũng chẳng tốt hơn là bao so với những tiếng ồn ào hay âm thanh mà những nhạc công tạo ra khi họ tinh chỉnh nhạc cụ của mình, một thứ nghe hoàn toàn không dễ chịu, ấy thế nhưng nó là một trong những lý do vì sao âm nhạc sau đó lại trở nên ngọt ngào hơn. Vì thế, tôi vẫn luôn hài lòng với

việc tinh chỉnh những nhạc cụ của những nàng thơ, những người có thể sẽ chơi những nhạc cụ ấy với đôi tay điêu luyện hơn. Và chắc chắn, khi tôi thiết lập phía trước tôi điều kiện của những thời kỳ này, những điều kiện mà trong đó tri thức đã có chuyển viếng thăm hoặc vòng tuần hoàn thứ ba của nó, trong tất cả những phẩm chất của nó, đại diện cho sự xuất sắc và nhanh nhạy của trí tuệ của thời đại này; những hỗ trợ và ánh sáng cao quý mà chúng ta có nhờ sự lao động vất vả của những tác giả cổ xưa, nghệ thuật in, thư truyền bá những cuốn sách đến tất cả mọi người, bất kể người ấy may mắn hay bất hạnh; tính cởi mở của thế giới nhờ việc mò mẫm tìm đường, qua đó tiết lộ cô oàn những thí nghiệm, và cô số điều về lịch sử tự nhiên,... tôi không thể không bị thuyết phục rằng thời kỳ thứ ba này sẽ vượt xa thời kỳ của tri thức Hy Lạp và La Mã... Về phần những công trình của tôi, nếu có bất cứ người nào có thể làm chính anh ta hoặc những người khác vừa lòng bằng việc chỉ trích những công trình ấy, thì những công trình ấy sẽ đưa ra yêu cầu cổ xưa và nhẫn nại ấy: “*Verbere sed audi*” (“Hãy công kích tôi nếu anh muốn, chỉ cần anh lắng nghe tôi thôi”); hãy để mọi người chỉ trích những công trình ấy, để họ có thể quan sát và đánh giá chúng.

Ban đầu, người ta không nghe theo ông; ở Anh, Pháp, và Đức, nhiều người vẫn thích phân định những cuộc tranh chấp về đức tin bằng vũ lực; nhưng khi cơn thịnh nộ của họ đã dịu xuống, những người nào không bị trói buộc vào niềm tin quả quyết đã tự tổ chức lại theo tinh thần của Bacon để mở rộng đế chế của loài người, không phải vượt qua những con người khác, mà vượt qua những hoàn cảnh và trở lực của cuộc sống con người.

Khi người Anh lập ra *hội Hoàng gia London* mở mang kiến thức tự nhiên (năm 1660), chính Francis Bacon là người được tôn vinh như nguồn

cảm hứng cho sự ra đời của nó, và Nhà của Salomon trong Atlantis mới rất có thể đã chỉ ra cho nó những mục tiêu. Leibniz ca ngợi Bacon là người đã tái sinh triết học. Và khi các philosophes* của thời kỳ Khai sáng biên soạn ra bộ Bách khoa toàn thư (Encyclopédie, năm 1751), họ dùng tác phẩm này để tưởng nhớ tới Francis Bacon.

Trong tờ cáo bạch của tác phẩm này, Diderot đã nói: “Nếu chúng tôi có biên soạn nó thành công, thì chúng tôi giành được phần lớn thành công ấy nhờ ơn Pháp quan Bacon, người đã đề xuất kế hoạch về một cuốn từ điển phổ quát về khoa học và nghệ thuật vào thời điểm mà, nói theo cách nào đó, cả nghệ thuật và khoa học đều chưa tồn tại. Thiên tài phi thường ấy, vào thời điểm mà người ta không thể viết được lịch sử về những gì đã được biết đến, đã viết được lịch sử của thứ mà người ta cần phải học”. Và d’Alembert, trong một phút dâng trào đam mê của nhiệt huyết, đã gọi Bacon là “người vĩ đại nhất, phổ quát nhất, và hùng biện nhất trong các triết gia”. Khi thời kỳ Khai sáng bùng nổ thành Cách mạng Pháp, Quốc hội Cách mạng đã xuất bản các công trình của Bacon, bất chấp bất lợi đối với nhà nước ấy. Tinh thần chung và quá trình phát triển của tư tưởng Anh, từ Hobbes cho đến Spencer - ngoại trừ Berkeley và Hume và những người Anh theo phái Hegel - đều theo tư tưởng của Bacon.

Như vậy, chúng ta có thể đặt Francis Bacon ở vị trí đứng đầu Thời kỳ Lý trí. Ông không phải, như một số người kể nhiệm ông, là một người sùng bái lý trí; ông không tin vào bất kỳ suy ngẫm nào không được kiểm chứng bằng trải nghiệm thực tế, và cũng không tin bất kỳ kết luận nào bị vấy bẩn bởi dục vọng. “Kiến thức của loài người không phải là một ánh sáng khô khan, mà nó nhận được những yếu tố mới từ ý chí và tình cảm, từ đó nó thực hiện thứ khoa học mà người ta có thể gọi là “khoa học chủ quan”. Bởi con người thường muốn tin rằng những gì anh ta đang có, tốt hơn hết, là đúng.” Anh ta cũng

không, như những philosophes của thế kỷ 18, đề cử lý trí như một kẻ thù của tôn giáo, hay một thứ thay thế cho tôn giáo; trong triết học và trong đời sống, anh ta dành không gian cho cả lý trí lẫn tôn giáo. Nhưng anh ta khước từ việc dựa dẫm vào các tập quán và thẩm quyền; anh ta đòi hỏi những lời giải thích tự nhiên và duy lý, thay vì những giả định cảm tính, những can thiệp mang tính siêu nhiên, và những huyền thoại phổ biến.

Anh ta đã dựng lên một tấm banner cho tất cả các môn khoa học, và thu hút vào đó những cái đầu hăng hái nhất của những thế kỷ tiếp theo. Bất kể anh ta có chủ định hay không, hành động táo bạo mà anh ta kêu gọi - việc tổ chức một cách toàn diện hoạt động nghiên cứu khoa học, việc mở rộng và phát tán tri thức ra toàn thế giới - mang trong nó những hạt giống của những tấn kịch sâu sắc nhất của thời hiện đại: Cơ Đốc giáo, Công giáo hay Kháng cách, chiến đấu chống lại sự lan tỏa và quyền lực của khoa học và triết học, vì sự sống còn của chúng. Tấn kịch ấy giờ đây công bố chương mở đầu của nó trước toàn thế giới.

Nguyên gốc: kamikaze, tác giả sử dụng ẩn dụ máy bay cảm tử của Nhật trong Thế chiến Hai

Nguyên gốc “history is philosophy teaching by examples”, theo Bolingbroke, ông dẫn lại câu nói này của sử gia Dionysius xứ Halicarnassus. Nhưng sử gia này lại nói rằng ông dẫn lại từ Thucydides. Cho đến nay, người ta vẫn chưa đưa ra được câu trả lời chính xác về nguồn gốc của câu nói này. Về cơ bản, ý nghĩa của câu nói này có lẽ là mỗi biến cố, sự kiện (ví dụ) của lịch sử đều có viễn tượng triết học nào đó, nhiệm vụ của sử gia là phải tìm ra ý nghĩa triết học của sự kiện, biến cố đó

Nguyên gốc: ethos, một thuật ngữ chủ đạo trong triết học. Ethos theo tiếng Hy Lạp có nghĩa là nơi cư ngụ, chỗ ở, chỗ quen thuộc, là cái định nghĩa nên con người

Cái tên này có nghĩa là “Vua Vàng”

Thường được gọi là Trụ Vương. Ở đây chúng tôi giữ cách gọi của tác giả

Đây là bản dịch nghĩa tư bản tiếng Anh của tác giả. Tên của bài thơ này là “Bảo vũ”. Trong cuốn sách này, Will Durant đã trích rồi dịch rất nhiều phát biểu của những nhân vật vốn không sử dụng tiếng Anh. Tôi quyết định dịch những bản dịch tiếng Anh đó sang tiếng Việt và gần như không tận dụng những bản dịch đã có sẵn để độc giả hiểu được cách hiểu của Will Durant

Đây là bản dịch thơ của Nguyễn Hiến Lê trong cuốn Lịch sử văn minh Trung Hoa

Câu cuối của phần dịch thơ này là của Nguyễn Hiến Lê trong Lịch sử văn minh Trung Hoa

Đây là bản dịch thơ của Nguyễn Hiến Lê trong cuốn Lịch sử văn minh Trung Hoa

Theo Kinh Thánh, Chúa Jesus là “Ánh sáng của Thế giới” (Light of the World). Ý của tác giả Will Durant là: vị trí của Phật Thích Ca trong văn hóa

châu Á cũng giống vị trí của Chúa Jesus trong văn hóa của những người thờ Chúa Jesus

Với người phương Tây, 33°C đã là rất nóng

Khắc văn là văn bản được khắc lên bề mặt cứng như gỗ hoặc đá hoặc trên các bức vách

Kiến trúc hình tam giác phía trên đỉnh cột, thường xuất hiện ở ngoại thất các ngôi đền

“Dị giáo” là từ dùng để chỉ việc không tuân theo một tôn giáo được coi là chính thống, chủ đạo

Thuyết Sức sống (vitalism) là thuyết cho rằng các sinh vật về cơ bản khác những thứ không Có sức sống bởi sinh vật mang một yếu tố nào đó không thể được giải thích bằng vật lý hay hóa học, hoặc sinh vật vận động theo một nguyên lý sức sống nào đó, khác với nguyên lý vận động của những thứ không có sức sống

Ariel là vợ của tác giả

Tên gọi của Hy Lạp, bên cạnh cách gọi “Greek”

Nguyên gốc: music of the spheres. Theo Pythagoras, âm nhạc của vũ trụ là bản hòa âm Có được từ chuyển động giữa các khối cầu (hành tinh) (sphere). Bởi theo ông, khoảng cách tương đối giữa các hành tinh phù hợp với các quãng trong âm nhạc. Trong thang âm của ông, Có tám quãng từ Trái Đất đến bầu trời cao nhất. Giữa Trái Đất và Mặt Trăng, Có một tone tròn trịa (tonus); giữa Mặt Trăng và sao Thủy, một nửa tone; và giữa sao Kim và Mặt trời, một tone rưỡi. Ông đã đo khoảng cách giữa các hành tinh dựa trên tốc độ tương đối: các hành tinh chuyển động nhanh hơn gần Trái Đất hơn và các hành tinh chuyển động chậm hơn ở xa hơn. Tuy nhiên, theo lý thuyết này, âm thanh lẽ ra phát ra sẽ rất to đến nỗi con người sẽ nghe thấy nó. Nhưng tại sao họ lại không nghe thấy âm thanh này? Pythagoras và các học trò của ông phỏng đoán rằng, bởi vì âm thanh này liên tục được tạo ra, mà con người không có điểm So sánh - không có khoảng im lặng hay khác biệt thực sự - và do đó họ không thể phân biệt được với ý niệm về khoảng im lặng mà họ đã biết

Lãnh thổ nước Ý có hình giống một chiếc giày bột, với phần mũi giày nằm gần đảo Sicily

Ở đây tác giả chỉ hai Zeno trong thời Hy Lạp cổ đại. Một là Zeno xứ Citium, người sáng lập thuyết Khắc kỷ (Stoicism). Hai là Zeno xứ Elea, người chứng minh bản thể học của Parmenides bằng những nghịch lý, và cũng là người đã cùng ông sáng lập trường học về triết học

Eupatride chỉ vì một tầng lớp quý tộc tinh hoa của Hy Lạp, cho đến nay, người ta vẫn chưa luận giải được ý nghĩa chính xác của tên gọi này. Có giả thuyết cho rằng nó mang nghĩa là “Được sinh ra bởi người cha quý tộc”, “con nhà dòng dõi”. Lại có giả thuyết cho rằng nó mang nghĩa “ân nhân của tổ quốc”, chỉ những người dám đứng lên chống lại bạo chúa

Tương đương khoảng 12,9 km/h

Agora là không gian lộ thiên để hội họp, nằm trong các thành bang Hy Lạp cổ đại

Metope là mảng trang trí lớn hình vuông, nằm giữa hai bộ ba chỉ nổi trong diềm trang trí cột Doric

Parmenides chủ trương con người là thước đo của vạn vật, ví dụ: nóng hay lạnh không phải do thế giới bên ngoài mà do cảm nhận của bản thể

Talent là đơn vị đo khối lượng của người Hy Lạp cổ đại

Ở đây tác giả dùng từ “stone blind” để chơi chữ. “Stone-blind” có nghĩa là hoàn toàn mù. Nhưng “stone blind” còn có nghĩa là không biết phân biệt đâu là đá có giá trị, đâu là đất và phế thải

Nguyên gốc: Mausoleum of Halicarnassus. Từ “mausoleum” bắt nguồn từ cái tên Mausolus của người nằm trong lăng mộ

Hetaira là một kiểu gái mại dâm ở Hy Lạp cổ đại. Các hetaira có thể được coi là gái mại dâm cao cấp, chỉ quan hệ với một số ít người đàn ông, và có thể giữ mối quan hệ kéo dài với một người đàn ông, không chỉ bán dâm mà còn là người bầu bạn với người đàn ông ấy

Ở đây tác giả chỉ chính Aristotle. Aristotle vừa là bạn vừa là người nhận các khoản trợ cấp của Philip và Alexander

Đây là đơn vị đo thể tích của Mỹ và Anh. Một quart Mỹ tương đương 0,94 lít

Còn gọi là Viện nguyên lão hoặc Thượng nghị viện

Tức “Công trường La Mã” (Roman Forum). Đây là một quảng trường rất lớn ở Rome, nơi diễn ra tất cả các hoạt động sinh hoạt cộng đồng quan trọng của thành Rome

Nguyên gốc: “One more such victory and we are undone”. Tính từ mà tác giả nhắc đến đây là “undone”, vừa có nghĩa là tan rã, tan tác, vừa có nghĩa là lâm vào tình cảnh tuyệt vọng

Một loại thuyền chiến cỡ lớn, có mũi nhọn để đâm vào thuyền địch

Foot là đơn vị nhịp điệu cơ bản trong thơ ca. Mỗi foot thường có độ dài từ 1 đến 4 âm tiết

Nguyên gốc: “the serene temples of the wise”. Từ “temple” vừa có nghĩa là “ngôi đền”, vừa có nghĩa là “vùng thái dương”

Đây là tập đoàn chính trị ủng hộ cho lợi ích của thường dân

Felix nghĩa là “hạnh phúc” hoặc “may mắn”

Venus là nữ thần tình yêu, còn Jupiter là vị thần nổi tiếng với những cuộc phiêu lưu tình ái và năng lực chiến đấu

Còn gọi là Gallia Cisalpina và Gallia Narbonesis

Tức xứ Gaul

Câu này nghĩa là “sự suy đồi của thứ tuyệt vời nhất chính là điều tồi tệ nhất”

Đơn vị tiền tệ của La Mã cổ đại

Ở Ai Cập cổ đại, những người thuộc dòng dõi hoàng tộc thường kết hôn với nhau vì họ cho rằng như vậy sẽ giúp thế hệ sau giữ được dòng dõi thuần khiết

Ngày nay, tháng Bảy trong lịch phương Tây có tên “July”, bắt nguồn từ Julius, họ của Caesar

Ngày Ides của tháng Ba là ngày 15

Ông nội của Augustus là anh em trai với Julius Caesar

Ý tác giả chỉ các thiên tai

“Virgin” nghĩa là trinh nữ, ở đây chỉ việc anh ta khiêm nhường và rụt rè hết như một trinh nữ e lệ

Tạp hôn là việc có quan hệ tình dục với nhiều người

Tư tưởng “Epicureanism”, dựa trên các bài giảng của triết gia Epicurus

Pius nghĩa là “sùng đạo, mộ đạo, tuân thủ đạo lý”

Galen là một trong những thầy thuốc nổi tiếng nhất thời cổ đại

Quyết định luận (determinism) là tư tưởng triết học cho rằng mọi sự việc xảy ra đều là tất yếu và vì thế không thể tránh được

Đây là cách tác giả gọi Voltaire một cách thân mật

Tác giả đang nói đến Jesus Christ

Nguyên gốc: “Before Christ”. Cụm từ này có hai nghĩa “trước khi Christ ra đời” và “trước Công Nguyên”. Trong văn hóa phương Tây, Công Nguyên được đánh dấu bằng thời điểm Chúa Jesus Christ ra đời. Hiện nay, người ta vẫn đặt cụm từ “Before Christ”, viết tắt là B.c., sau số năm để chỉ định rằng thời điểm đó nằm trước Công Nguyên

Lourdes là một thị trấn nhỏ ở Pháp. Tương truyền Đức Mẹ Mary đã hiện ra trong một hang đá ở nơi này

Trong văn hóa Do Thái, ngày Sabbath là ngày thứ bảy trong tuần và là ngày nghỉ

Một hội đồng đóng vai trò như tòa án ở mỗi thành phố trên đất Israel cổ đại

Vào thời đó, các Scribe là những người diễn giải và dạy các luật lệ được nêu trong Kinh Thánh

Nguyên gốc: whitewashed, nghĩa bóng là sự che đậy tội lỗi

Tức Jesus Christ

Nghĩa là: Jesus Nazareth, Vua của người Do Thái

Tức người dân sinh ra ở Nazareth

Tức những người không phải người Do Thái

Gargoyle là những bức tượng hoặc chi tiết trang trí hình động vật, nằm trên máng xối của các nhà thờ

Nguyên gốc: flying buttress, là kết cấu gồm cột trụ và dầm cong, để đỡ vòm và giảm thiết diện của cột. Flying buttress là một cấu kiện quan trọng đặc trưng cho kiến trúc Gothic

Trong thời gian này, Giáo hoàng ngự ở Avignon thay vì Rome

Còn được gọi là “hội vương”, tức vua của một nước Hồi giáo

Private citizen: chỉ một công dân đơn thuần, không nắm giữ vai trò, chức vụ nào trong bộ máy nhà nước. Cùng một người vừa có thể là một công dân đơn thuần, vừa có thể là đảm đương một vai trò, chức vụ nào đó. Ví dụ, một viên chức của cơ quan lập pháp vừa đảm đương trách nhiệm của mình trong việc bầu cử của cơ quan này, vừa là một công dân đơn thuần khi nộp thuế

Terza rima là thể thơ mà mỗi khổ gồm 3 dòng, được kết nối bởi vần theo kiểu ABA, BCB, CDC, DED. Dante Alighieri là người đầu tiên sử dụng thể thơ này

Đây là một cụm từ chuyên môn dùng để chỉ ấn bản đầu tiên của một tác phẩm hoặc bộ tác phẩm mà trước đó chỉ tồn tại dưới dạng bản viết tay

Cabala, hay Kabbalah, là một phương thức, nhánh kiến thức, và trường phái tư tưởng bí truyền trong chủ nghĩa thần bí của người Do Thái

Đây là một sự kiện trong Kinh Thánh: thiên sứ Gabriel đến báo cho Mary rằng bà sẽ mang thai và sinh ra Jesus Christ

Tòa thị chính của Florence

Theo Kinh Thánh, “các Chiêm tinh gia” chỉ về ba người đàn ông, thường được gọi là Ba vị vua, hoặc ba nhà chiêm tinh, hoặc ba nhà thông thái mang quà đến dâng tặng Chúa Hải Đồng

Chính xác hơn, Lippi được giao nhiệm vụ hoàn thiện bức tranh này, nhưng thực tế ông đã vẽ ra một bức hoàn toàn khác để thay thế cho bức tranh ban đầu

Tương truyền, sau khi đoán rằng mình sẽ bị một Tông đồ phản bội, Jesus đã cùng các Tông đồ vào vườn Gethsemane để cầu nguyện, trước khi bị bắt và bị đóng đinh vào thập giá

Trong hàng nghìn năm, nhiều người từng coi những gì Galen nói về giải phẫu là chuẩn mực

Con cừu, hay còn gọi là con chiên, là hình ảnh ẩn dụ cho tín đồ Cơ Đốc giáo

Khu vườn của Epicurus là hình ảnh ẩn dụ cho tư tưởng hưởng lạc, còn khu vườn Gethsemane là hình ảnh ẩn dụ cho tư tưởng khắc kỷ

Các căn phòng này còn được gọi là “phòng Raphael”

Một đồng tiền xưa của châu Âu, được làm bằng vàng hoặc bạc

Nguyên gốc: wisely postmortem, ở đây có lẽ chỉ về 2 chuyên luận mà Pomponazzi đã quyết định không xuất bản: De incantationibus (sau này được xuất bản năm 1556 dưới tên On Incantations) và De fato (sau này được xuất bản năm 1567 dưới tên on fate). Durant chơi chữ “wisely postmortem” vừa

chỉ việc Pomponazzi để tác phẩm được xuất bản và mổ xẻ phân tích sau khi ông mất là một điều khôn ngoan, vừa chỉ về một con người hiểu rõ nhân tình thế thái nên đã tránh được những vấn đề rắc rối khi ông còn sống

Đây là tên gọi của cơ quan hành chính đứng đầu mỗi thành phố ở Ý thời Trung Cổ và Phục hưng

Đây là một khái niệm quan trọng trong triết thuyết của Friedrich Nietzsche, chỉ việc con người sử dụng ý chí mãnh liệt để vượt khỏi sự suy đồi”, đứng vững trên đôi chân của mình, tháo bỏ xích xiềng, nhận ra sức mạnh đích thực của bản thân, luôn vươn tới, luôn “vượt ra khỏi chính mình” theo đúng nghĩa của chữ “siêu nhân”

Một tộc người German

Theo Kinh Thánh, Thánh Peter Vốn làm nghề đánh cá

Đồng tiền vàng của Hà Lan vào thời kỳ đó

Theo Kinh Thánh, người dân hai thành phố này đã bị Chúa Trời trừng phạt do quá suy đồi về đạo đức

Nam tước Byron là một nhà thơ nổi tiếng người Anh ở thế kỷ 19

Wagner là nhà soạn nhạc và phê bình âm nhạc nổi tiếng người Đức ở thế kỷ 19

Cụm từ này có nghĩa là “cuốn sách vàng”. Ở đây chúng tôi dịch tên đầy đủ của cuốn sách

Cụm từ này nghĩa là “Thư viện cũ”. Ở đây chúng tôi dịch tên thông dụng của công trình để độc giả dễ tra cứu

Theo như miêu tả ở dưới thì có lẽ đây là bức tranh Le concert chứ không phải Concert champêtre

Peter Paul Rubens (1577-1640), họa sĩ nổi tiếng người Đức. Rubens yêu thích và chịu ảnh hưởng rất nhiều từ phong cách sáng tác của Titian

Thuế thập phân là khoản thuế tương ứng với 1/10 thu nhập của người chịu thuế

Viện đại học Oxford bao gồm 39 trường đại học thành viên (college). Đại học Balliol (Balliol College) là một trong các trường đại học đó

Ludwig von Pastor đã mượn một phép ẩn dụ trong sách Phúc Âm của Matthew, chương 5, câu 13: “Người là muối của trần thế, nhưng nếu muối đã đánh mất vị mặn của nó, thì người ta còn cần dùng muối vào việc gì đây?”

Tác giả cố tình dùng một từ tiếng Đức. Từ này nghĩa là “dễ chịu và phấn khởi”

Nguyên gốc “Expectancies without number are conferred”, trong đó “expectancy” là một thuật ngữ chỉ những kẻ đưa hối lộ để được ban tước hiệu của những người vẫn còn đương nhiệm

Nguyên gốc “as far as the keys of the Holy Church extend”, ngụ ý về “the keys of the kingdom”, một khái niệm chỉ thẩm quyền vĩnh hằng của Giáo hội

Đây là một tước hiệu dưới thời Đế chế La Mã Thần thánh, dành cho người thuộc hội đồng bầu cử của Đế quốc

Trong một số ngôn ngữ, chẳng hạn như tiếng Latin, một danh từ có thể có nhiều thể khác nhau để biểu hiện rằng nó đang là chủ ngữ, tân ngữ, hoặc các dạng khác. Hành động “biến cách” một danh từ là việc chỉ ra các dạng khác nhau đó của danh từ

Tức Frau Cotta

Nguyên gốc: Master of Arts, chỉ bậc thầy về nghệ thuật khai phóng tư tưởng. Hiện nay, người ta vẫn dùng cụm từ này để chỉ bằng Thạc sĩ được trao cho những người tốt nghiệp một chương trình đào tạo thạc sĩ thiên về lý luận và biện luận, đặc biệt là ở các ngành khoa học xã hội. Do chưa tìm được từ chỉ trình độ tương đương tại thời điểm năm 1505, nên tạm thời chúng tôi để nguyên văn tiếng Anh

Nguyên gốc: “Rome - that empurpled Babylon”, việc Đế quốc Roma có thật sự đánh bại và hủy diệt Babylon hay không vẫn là một điểm chưa chắc chắn trong lịch sử

Tức những người theo phong trào Kháng cách ở Bohemia

Siren là các sinh vật nửa người nửa chim trong thần thoại Hy Lạp, thường dùng âm nhạc và giọng hát của mình để mê hoặc các thủy thủ, khiến họ sa nhãng và bị đắm tàu

Chú thích của tác giả: Chúng tôi vẫn không thể hoàn toàn xác định những lời nổi tiếng được khắc lên Denkmal (Đài tưởng niệm) ở Worms có phải là của Luther hay không: Stebe Ich, Ich kann nicht anders - “Tôi đứng đây, tôi không thể nào làm khác”. Những lời này không xuất hiện trong bản chép lại câu trả lời của Luther như đã được cung cấp từ những ghi chép về Hội nghị Worms; chúng xuất hiện lần đầu ở bản in đầu tiên trong bài phát biểu của ông

Còn được gọi là “Tin Lành”

Tức chấp nhận việc người khác có tín ngưỡng hoặc tôn giáo khác mình

Tức tư tưởng của tội lần hai của các Anabaptist

Tức những người tin theo đức tin của Menno

Đây là một khái niệm phức tạp. Có thể hiểu đơn giản rằng các tuyên hầu tước muốn Giáo hội không can thiệp vào các vấn đề của lãnh thổ Đức nữa mà để chính quyền phi tôn giáo quyết định

Nguyên gốc: Queen of Hearts. Cụm từ này còn có nghĩa là quân Đám Cờ (quân Q Cờ)

Ở đây tác giả dùng từ “general” vốn có hai nghĩa: “trưởng tu viện” và “tướng quân”

Còn gọi là dòng Tên

Nguyên gốc: “Decretals”. Đây là các chỉ dụ của giáo hoàng nhằm định hướng các phán quyết hay quyết định trong luật của Giáo hội Công giáo

Đây là quan niệm triết học cho rằng không thể khẳng định được tính đúng hoặc sai của các tuyên bố tôn giáo

Hôn nhân “shotgun” là một cuộc hôn nhân được sắp xếp để hai gia đình khỏi bị bẽ mặt do cô gái đã quan hệ tình dục trước hôn nhân và rất có thể đã có thai

Ở đây Timon đang nguyên rủa cho những kẻ đó bị mắc bệnh phong. Căn bệnh này có thể gây tổn thương lên các cơ quan như mắt và mũi, khiến người bệnh mất hoàn toàn mũi

Khi đó Tháp London vừa là pháo đài, vừa là cung điện hoàng gia, và là nơi nữ hoàng thiết triều

Nguyên gốc: Chamberlain’s Company. Tên đầy đủ là Lord Chamberlain’s Company. Hầu hết các vở kịch của Shakespeare đều được ông viết dành cho đoàn kịch này

Đây là một chức vụ cấp cao của Bộ Tư pháp Anh. Người giữ chức này có trách nhiệm đại diện cho chính phủ trước Tòa án Tối cao

Ngày nay chức vụ Chancellor of the Exchequer thường được dịch là “Bộ trưởng Kinh tế và Tài chính” hoặc “Bộ trưởng Tài chính” do sự tương đương về trách nhiệm

Nguyên gốc “ring the bell that called the wits together”, trong suốt một khoảng thời gian dài, Bacon đã tập hợp tinh hoa của các nhà tư tưởng vĩ đại, như Philip Sydney, Gabriel Harvey, Edward Dyer, v.v

Nguyên gốc “as from a rock”, chỉ về những môn khoa học lập luận và loại suy dựa trên thực nghiệm

Nguyên gốc: wishful thinking. Đây là việc chỉ tập trung vào những gì bản thân ao ước và cho rằng nó sẽ xảy ra, thay vì nhìn thẳng vào thực tế

Tức “triết gia”. Tác giả cố tình dùng tiếng Pháp, vì những người biên soạn bộ Bách khoa toàn thư (Encyclopédie) năm 1751 chủ yếu là các triết gia người Pháp